VIỆT DANH HỌC

(KHOA HỌC ĐẶT TÊN CỦA NGƯỜI VIỆT)

Bản quyền tiếng Việt thuộc về Công ty cổ phần XYZ.
Tất cả các quyền được bảo hộ trên toàn cầu, bao gồm quyền sao chép,
tái bản toàn bộ hay từng phần dưới bất kỳ hình thức nào.
Mọi thông tin xin liên hệ: 0983739579 Ổ (04) 37474317

CAO TỪ LINH

VIỆT DANH HỌC

(KHOA HỌC ĐẶT TÊN CỦA NGƯỜI VIỆT)

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI

LỜI GIỚI THIỆU

Việt danh học là khoa học đặt tên của người Việt. Việc định danh cho các sự vật và hiện tượng là một bước tiến lớn trong sự phát triển và văn minh của loài người. Tính danh của mỗi một sự vật hiện tượng luôn chứa đựng những lượng thông tin nhất định có thể nói lên được những tính chất riêng biệt của chúng. Tính danh của con người với tư cách là một khía cạnh đại diện cho những "Tổng hòa của các mối quan hệ xã hội" cũng cho ta biết được những giá trị nhất định của họ.

Việc đặt tên cho con người trên Thế giới đều có những đặc trưng và nguyên tắc chung giống nhau, tuy nhiên trong mỗi Quốc gia, mỗi Dân tộc lại có những nguyên tắc và đặc trưng riêng gắn với văn hóa và sự phát triển của từng Quốc gia, Dân tộc đó.

Việt Nam tuy chịu sự ảnh hưởng lớn của ngôn ngữ và nền văn hóa Trung Quốc nên trong cách đặt tên cho con người cũng có những nét tương đồng về đại thể, tuy nhiên do nền văn hóa, sự phát triển và tiến bộ Xã hội riêng nên trong cách đặt tên của người Việt cũng có những sự khác biệt đáng kể.

*Vì vậy cuốn sách **Việt danh học** này nhằm nghiên cứu và trình bày về cách đặt tên riêng của người Việt sao cho phù hợp với những giá trị Âm dương và Ngũ hành của mỗi cá nhân dựa trên nét đặc trưng riêng của văn hóa và ngôn ngữ Việt.*

Nội dung của cuốn sách bao gồm những vấn đề chính như Nguồn gốc và ý nghĩa văn hóa xã hội của tên gọi. So sánh tên họ giữa các nền văn hóa khác nhau: phương Tây, phương Đông. Sự ảnh hưởng của Tính danh học Trung Quốc và đặc trưng riêng của tên họ tiếng Việt. Phân loại từ vựng tiếng Việt theo âm dương Ngũ hành ra sao. Sự khác nhau giữa tiếng Việt và tiếng Hán trong việc phân loại. Phương pháp xác định Hành khuyết và giá trị của

Hành khuyết, cũng như các giá trị của tên gọi trong việc bổ sung Hành khuyết nhằm bổ khuyết sự bất túc của khí Tiên thiên (khí bẩm sinh) góp phần hoàn thiện thêm cho con người. Phương pháp xác định các Cục theo tên gọi, như các cục Cơ bản, Tĩnh cục, Động cục, Tiền vận cục, Hậu vận cục, Tử tôn cục, Phúc đức cục...

Tóm lại đây là một cuốn sách trình bày những nghiên cứu và kinh nghiệm trong việc xác định cách đặt tên của người Việt theo hệ chữ Latinh nhằm cung cấp cho độc giả một cách nhìn sâu sắc về tên gọi và các giá trị ảnh hưởng của nó, cũng như cung cấp một cách nhìn khác về "Văn hóa Tính danh" nhằm qua đó tìm hiểu đầy đủ hơn về các khía cạnh văn hóa của người Việt với hàng nghìn năm văn hiến.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

CHƯƠNG 1

Ý NGHĨA VÀ GIÁ TRỊ XÃ HỘI CỦA VIỆT DANH

Tính danh hay còn gọi là Tên của mỗi người đều biểu hiện một phần cá tính của người đó. Khi mỗi một sự vật hiện tượng mang một cái tên, thì bản thân cái tên đó đã chứa một lượng thông tin nhất định. Đầu tiên, cái tên dùng để phân biệt một sự vật hay một hiện tượng này với một sự vật hay một hiện tượng khác, sau đó cái tên dù theo nghĩa này hay nghĩa khác truyền đạt tới người nghe một khái niệm đầu tiên về chính nó. Với con người thì cái tên đã phần nào phản ánh tính cách về tư tưởng, ý nguyện, nghề nghiệp và nhiều khi có ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển vận mệnh của mỗi người...

Sau này tên của bạn gắn liền với tư tưởng, trình độ văn hoá, công tích và sự nghiệp của bạn. Ví dụ, khi nhắc tới "Tần Thuỷ Hoàng", người ta sẽ biết đến vị Hoàng đế đầu tiên của nhà Tần (221 TCN) đã có công thống nhất Trung Quốc, song vô cùng bạo ngược đã đốt sách và chôn sống hơn 460 nhà Nho. Hoặc khi nhắc đến "Tôn Trung Sơn", mọi người biết đến "một nhà ái quốc vĩ đại, người sáng lập ra Quốc dân đảng"...

Con người là "sản phẩm" của xã hội, vì vậy tên gọi tất phải chịu ảnh hưởng của một nền văn hoá xã hội. Tên người thường mang tính văn hoá, đặt tên là một sự biểu hiện văn hoá của con người, âm điệu hay ý nghĩa của tên nhiều khi gây tác động hoặc tạo ấn tượng, ảnh hưởng đến mọi vấn đề xã giao hay sự nghiệp của mỗi người.

Cách đặt tên của người Trung Quốc thể hiện tư tưởng quan

niệm văn hoá truyền thống của dân tộc Trung Hoa. Họ của một người thuộc về gia tộc còn tên thì do ông bà, cha mẹ đặt cho...Chúng ta hiện nay tuyệt đại đa phần đều mang họ cha. Người Trung Quốc rất chú trọng đến việc nối dõi tông đường, gia tộc thịnh vượng, con cháu đông đúc là một biểu hiện của sự phát triển. Người Trung Quốc có câu: "Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại", có nghĩa là về lễ có 3 loại bất hiếu: Một là a dua, xuyên tạc, hãm hại người Thân, họ hàng. Hai là gia cảnh nghèo cha mẹ đã già mà bản thân không làm việc, không ra làm quan nhận bổng lộc. Ba là không lấy vợ hoặc lấy vợ không có con trai nối dõi, tổ tiên không có ai thờ cúng. Trong ba loại bất hiếu trên thì loại không có người nối dõi là lớn nhất.

Trong rất nhiều dòng họ hiện nay, vẫn còn lưu truyền những cuốn Tộc phả, Gia phả. Việc đặt tên cho con cháu phải được tuân thủ nghiêm ngặt, tức là phải tuân theo hướng dẫn quy cách đặt tên trong Gia phả. Vì vậy tên của một người Trung Quốc vừa thể hiện đặc trưng gia tộc, vừa thể hiện trình độ tu dưỡng văn hoá, vừa thể hiện chí hướng, ý nghĩa nguyện vọng của cha mẹ. Cho nên việc đặt tên cho con cái không thể tuỳ tiện, thích tên gì đặt tên nấy. Việc đặt tên người là một biểu hiện của nền văn hoá truyền thống được kế thừa qua bao thế hệ. Việc đặt tên cho con cái cần phải có những học thức và hiểu biết nhất định. Nói chung bố mẹ ở các gia đình truyền thống đều chú trọng đến việc đặt tên cho con cái. Nếu không có điều kiện tra cứu thì họ vẫn tìm cho con một cái tên thể hiện những điều tốt đẹp nhất. Trong gia đình có học thức bố mẹ thường lấy chữ trong điển cố, thành ngữ, ngạn ngữ tốt đẹp để đặt tên cho con cái. Điều này đã trở thành một hiện tượng văn hoá độc đáo, thú vị của nền văn hoá truyền thống phương Đông.

Trên một góc độ thực tế nào đó, tên gọi hình như không có liên hệ gì với cuộc sống của chúng ta, nó giống như một ký hiệu riêng của mỗi người. Hai người trùng tên, trùng họ, nhưng số phận hoàn toàn khác nhau. Điều đó cũng dễ hiểu, bởi thành tựu của mỗi người là kết quả của sự nỗ lực phấn đấu, sáng tạo, không ngừng vượt qua gian khổ của chính họ. Ngay một xí nghiệp có sản phẩm mang tên rất hay, nhưng nếu bạn không nâng cao chất lượng sản phẩm thì vẫn bị thất bại trên thương trường.

Song vấn đề không phải chỉ diễn ra một cách đơn giản như vậy. Thực chất tên của một người không những là tính danh đại diện cho người đó mà còn là sự biểu hiện của ý nghĩa, hình dáng, sự phát âm, số nét chữ và cả Ngũ hành ở trong đó. Điều đó phần nào ảnh hưởng đến các vấn đề xã hội, sự nghiệp, nhân cách của người ấy, cho nên khi đặt tên cần phải hết sức thận trọng. Một cái tên được coi là tốt bởi ý nghĩa, hình tượng của chữ, cách phát âm, số nét, Ngũ hành... tất cả đều phải được xem xét rất cẩn thận để đảm bảo sự cân bằng trong Tứ trụ, điều đó có giá trị hỗ trợ nhất định trong quá trình phát triển nhân cách và sự nghiệp của mỗi người. Trong một số trường hợp, cái tên đã góp phần bổ sung sự khiếm khuyết cho con người khiến họ thành đạt hơn hoặc hoá giải những yếu tố bất hạnh trong vận mệnh của con người. Trong một số trường hợp đặc biệt, tên của một người giữ vị trí trọng trách nào đó cũng gây nên những tác động nhất định đối với cộng đồng và chịu sự chi phối của một số quan niệm trong truyền thống văn hoá xã hội. Sau đây là một ví dụ chứng minh:

Ngày 18-2-1987, tờ: "*Tin tức tham khảo*" của Trung Quốc (lúc đó Hồng Kông chưa trở về Trung Quốc) đăng lại tin từ các tờ báo Hồng Kông với một tiêu đề nổi bật "Để cầu cát lợi, tổng đốc Hồng Kông đổi tên": "Chính quyền Hồng Kông và London đồng thời tuyên bố, tổng đốc Hồng Kông khoá 27, Huân tước Nguỵ Đức Nguy đổi tên thành Vệ Dịch Tín sẽ đến Hồng Kông nhận chức. Cùng đi với huân tước còn có phu nhân và đứa con trai 18 tuổi". Vị tổng đốc mới của Hồng Kông đến ngày lễ tình yêu (valentine) vừa tròn 52 tuổi này khi đọc tên và phiên âm ra tiếng Trung Quốc "Nguỵ Đức Nguy" (Nguỵ là tên nước cổ, tên một họ. Đức là đạo đức. Nguy là nguy nga, to lớn). Nhưng cái tên Nguỵ Đức Nguy (waydewway) bị nhiều người Hồng Kông phê phán vì theo quan điểm của họ tên đó tượng trưng cho điềm không cát lợi... Huân tước đã căn cứ vào ý kiến của chính quyền Hồng Kông, quyết định chấp nhận đổi tên. Người phát ngôn chính quyền Hồng Kông giải thích tên mới của tân thống đốc như sau: đây là cách gọi mới theo tên tiếng Quảng Đông, gần với tên tiếng Anh của huân tước. Hơn nữa cái tên Vệ Dịch Tín còn mang ý nghĩa là "bảo vệ và tín nhiệm", chữ Dịch còn chỉ "tinh thần hăng hái".

Tổng đốc mới của Hồng Kông chưa đến nhậm chức đã gặp phải phiền toái về tên họ của mình. Tổng đốc đã buộc phải đổi tên theo phong tục của Hồng Kông. Từ đó có thể thấy cái tên có một ý nghĩa quan trọng không thể coi thường.

Quả vậy, tên gọi tốt hay xấu có ảnh hưởng trực tiếp đến sự nghiệp của mỗi người, ảnh hưởng này đến từ môi trường văn hoá, từ quan niệm truyền thống và tâm lý xã hội. Khổng Tử nói: "Danh bất chính, ngôn bất thuận". Danh chính hay bất chính trên thực tế là do mọi người có chấp nhận hay không: Danh chính sẽ được mọi người chấp nhận, danh bất chính không theo đạo nghĩa sẽ bị mọi người phản đối. Tên gọi xét về ý nghĩa có tốt có xấu, có lành có dữ, có vui có buồn, tâm lý của mọi người là tránh hung theo lành. Tương tự như vậy, nếu một sản phẩm hàng hoá mang tên xấu thì tuyệt đại đa số khách hàng không mua, bởi vì họ thà mua một sản phẩm chất lượng kém một chút song nghe tên tốt lành còn hơn mua một sản phẩm chất lượng cao song nghe tên xấu, hung. Nói như những chuyên gia tâm lý, khách hàng không những mua sản phẩm tốt mà còn mua giá trị văn hoá của sản phẩm nữa.

Tên gọi nhiều khi mang lại một cảm giác vui vẻ, cũng có tên gọi đem đến cảm giác bực bội khó chịu. Điều này liên quan đến sự ám thị tâm lý của mọi người, vì vậy chúng ta không nên coi thường tác dụng ám thị tâm lý của tên gọi. Tên gọi không những tác động đến tâm lý người nghe mà còn có tác dụng mạnh mẽ đến tâm lý của người mang tên.

Kỷ Duân là nhà bác học thời Thanh, tên chữ là Hiểu Lam, làm quan đến chức đại học sĩ, đã từng làm chủ biên bộ "Tứ khố toàn thư". Tên của Kỷ Duân có nghĩa là gì? Chữ Duân chỉ ánh sáng mặt trời, "Hiểu Lam" có ý nói ánh sáng mặt trời đang xuyên qua mây mù lúc bình minh. Cả tên lẫn chữ ngụ ý người đó sẽ như mặt trời mới mọc. Kỷ Hiểu Lam (Kỷ Hiểu Phong) từ nhỏ thông minh ham học lại được cái tên hay làm nguồn cổ vũ động viên. Quả nhiên sau này Kỷ Hiểu Phong trở thành một người uyên bác, thơ văn nổi tiếng thiên hạ.

Một cái tên tầm thường cũng phản ánh tâm lý của kẻ tầm thường. Ví dụ như tên gọi "Nhị Ngưu", "Nhị Cẩu"... thì không

những gây cười cho người nghe mà có thể làm cho bản thân anh ta chán nản, lười nhác, không cố gắng vươn lên. Những người có kinh nghiệm sống đều hiểu: đôi khi một lời nói có thể làm thay đổi hướng đi, vận mệnh của mình. Một lời động viên đúng lúc như ngọn lửa nhiệt tình thắp sáng tương lai. Một lời nói độc ác trong một thời điểm nào đó có thể làm tan nát cuộc đời một con người. Vì vậy, tên gọi không thể không có tác dụng nhất định đối với vận mệnh của mỗi con người.

Một cái tên tốt lành ảnh hưởng đến tâm trạng, tư tưởng, niềm tin, ý chí của người mang nó, từ đó ảnh hưởng đến vận mệnh của người đó. Nhiều khi nó tác động khiến vận mệnh của mỗi người khác nhau: Có người tài hoa xuất chúng nhưng luôn gặp thất bại. Có kẻ rất bình thường thì lại gặp may, vừa có danh, vừa có lợi, tỏ ra dương dương tự đắc. Có người tích đức hành thiện, nhiệt tình tham gia công tác xã hội, song cuộc sống vẫn gian nan nghèo khó. Có kẻ bần tiện tham lam bị người đời chê cười song lại giàu sang. Có thanh niên nỗ lực học tập, tốt nghiệp loại ưu nhưng lại bị bệnh nan y, vô phương cứu chữa. Có đôi vợ chồng bề ngoài ra vẻ rất hạnh phúc song chỉ vì chuyện không đâu mà sinh ra thù oán rồi chia tay nhau vĩnh viễn.

Chính vì vậy, cha mẹ khi sinh con đều rất quan tâm đến việc đặt một cái tên thật tốt lành cho con, với sự kỳ vọng và tin tưởng sau này con mình sẽ thành đạt trong cuộc sống. Ví dụ như Chu Tự Thanh vốn tên là Chu Tự Hoa. Bố mẹ đặt tên hiệu là "Tư Thực" với hai lý do: một là lấy ý trong nhóm từ "Xuân Hoa Thu Thực", hai là thầy tướng số nói anh ta Ngũ hành khuyết Hoả, cho nên lấy tên hiệu có chữ "Thu" một bên là bộ "hoả". Sau này Tự Thanh đã trở thành người nổi tiếng nhờ có cái tên hiệu tốt lành này.

Nói như vậy, chúng ta chớ có ảo tưởng rằng chỉ cần có tên tốt mà không cần phấn đấu thì vẫn thành công. Thực ra, cái tên tốt đẹp chỉ là "cái hích" ban đầu tạo đà, còn mệnh của bạn lại tuỳ thuộc vào sự cố gắng sau này của chính bản thân bạn vậy.

CÁC LOẠI TÊN GỌI

1. Tục danh (Tên tục)

Một trong những biểu hiện yêu quý của bố mẹ đối với con cái là đặt tên tục cho con. Tên tục không phải là tên chính thức. Các vùng khác nhau đều có tập tục đặt tên khác nhau. Các bậc cha mẹ ở nông thôn gọi yêu đứa con của mình là "con cún", "thằng sém"... Ở thành phố, bố mẹ gọi con cái mới sinh là "quyên quyên", "na na", "kiều kiều", "sảnh sảnh"...Có người từ nhỏ sống ở nông thôn, bố mẹ gọi là "yêu muội" (gái út), đến khi lấy chồng có con, về nhà mẹ đẻ vẫn bị gọi là "yêu muội".

Không phải chỉ có người dân bình thường mà ngay cả các bậc vua chúa, danh tướng, tài tử, giai nhân khi mới sinh hầu như đều có tên tục. Ví dụ Nguỵ Vũ Đế Tào Tháo, tài cao kế giỏi một thời cũng có tên tục là "A Man". Nhà thơ Tân Khí Tật đời Tống có câu thơ nổi tiếng: "Tà dương thỏa thụ, tầm thường hạng mạch, nhân đạo ký nô tằng trú", "Ký Nô" trong bài là tên tục của Tống Vũ Đế Lưu Du. Tên tục của Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương là Trọng Bát. Tư Mã Tương Như phong lưu cũng có tên tục gọi là Khuyển Tử. Nhà thơ điền viên Đào Uyên Minh tên tục là Khê Cẩu. Cố Khải Chi hoạ sỹ đời Đông Tấn được gọi là "Tài tuyệt, hoa tuyệt, si tuyệt" có tên tục là Hổ Đầu (con hổ). Nhà thư pháp Vương Hy Chi có tên tục là "Quan Nô". Tể Tướng Vương An Thạch có tên tục rất dài "Cậu chó lửng vô cùng thô bỉ". Phụ nữ cũng như vậy. Tên tục của hoàng hậu Hán Vũ Đế là A Kiều. Công chúa An Đông con gái út của Đường Trung Tông sau khi sinh, Trung Tông vô cùng mừng rỡ "Cởi áo để bọc", vì thế có tên tục là "Loả Nhi" (đứa trẻ bọc tã).

Một trong những đặc trưng của tên tục là thô tục. Nhà nghiên cứu Malaysia là Tiêu Giao Thiên nói rất đúng: "cái thô tục của tên tục khác với sự thô tục của biệt hiệu. Biệt hiệu phần nhiều mang ý chế giễu, còn cái khó nghe của tên tục lại chan chứa lòng yêu thương của bố mẹ".

Bố mẹ hy vọng con khôn ngoan lanh lợi, nhưng cố tình gọi con là "bé ngốc, bé hâm...". Nhà cách mạng Lý Đại Chiêu có tên tục là

"Bé ngu". Tên tục của họa sĩ vẽ tranh chữ Lâm Tán là "Ngũ Ngai Tử" (Năm ngớ ngẩn).

Nói chung tên tục khác với tên chính thức ở mấy điểm sau đây:

- Âm tiết đầu của tên tục thường là chữ "A" hoặc chữ "tiểu". Ví dụ như "A Đẩu, A Ngưu, Tiểu Mễ, Tiểu Dương...".

- Âm tiết cuối của tên tục thường là chữ "tử" (thằng), "nô" (thằng hầu, con ở) "nhi" (nhóc). Ví dụ như: Lâm Tử, Tam Tử, Chí Nô, Tề Nô, Xa Nhi, Luyện Nhi, Khách Nhi...

- Phần lớn dùng chữ lặp lại như Hoan Hoan, Dai Dai, Cương Cương...

Ở Việt Nam cũng vậy, trong nhiều gia đình các "cu Tũn", thằng "Bờm", "Cò", "Bệu", "Zin", "Cún con", "Bống"... đều là những "cục cưng" được yêu chiều của các bậc cha mẹ. Theo quan niệm dân gian người ta cho rằng đặt tên như vậy đứa trẻ sẽ rất dễ nuôi, hay ăn chóng lớn và an lành. Nói chung tên tục chỉ dùng khi đứa trẻ còn nhỏ, sau khi trưởng thành người ta sẽ không dùng tên tục đó nữa.

Tên tục thường chỉ sử dụng để xưng hô trong nội bộ gia đình và mang tình cảm ruột thịt sâu nặng. Cũng có khi tên tục được xưng hô giữa bạn bè thân thiết với nhau. Tên tục không phải là tên chính thức song nó vẫn được ghi chép trong sách từ thời xưa.

2. Chính danh (Tên chính)

Tên chính thức còn gọi là Đại danh, Bản danh, Phổ danh (Phả danh), Học danh. Ngày xưa khi đứa trẻ bắt đầu đi học, bố mẹ đặt tên chính thức thay thế cho tên tục, Phổ danh (Phả danh) là tên ghi trong Gia phả. Thời xưa, mỗi gia đình đều có Gia phả. Khi sinh con, bố mẹ đặt tên ghi vào trong Gia phả. Đặt tên cho con có quy định tức là phải lấy chữ theo các đời trong họ gọi là "Tự Bối" (tên đời, tên đệm dùng để phân biệt các thế hệ (vai vế) trong dòng họ). Tên Gia phả (Phổ danh) bao gồm: Họ + tự bối + tên. Ví dụ: Khang Dy Dũng thì "Khang" là họ. "Dy" là tự bối, "Dũng" là tên. Em ruột của Khang Dy Dũng nếu tên là Cương thì phải đặt là Khang Dy Cương. Chữ "Dy" thể hiện Dy Dũng và Dy Cương cùng

đời thứ 20 trong Gia phả. Đặt tên như vậy sẽ tránh cho việc nhầm lẫn khi xưng hô thứ bậc trong gia tộc, dòng họ. Nếu vì lý do nào có tất cả các chi trong dòng họ đều bị mất Gia phả, thì việc lập lại Gia phả trong 3 đời cũng rất dễ dàng. Cũng có trường hợp cá biệt, thứ tự lại xếp như sau: Họ+ tên+ tự bối. Ví dụ: Cao Lăng Chí, Cao Hồng Chí, trong đó "Cao" là họ; "Lăng", "Hồng" là tên của hai anh em; "Chí" là tên tự bối (tên đệm). Thường những tên này được lấy theo chữ trong một bài thơ. Ví dụ như: Thứ tự tên tự bối trong Gia phả họ Khổng ở Khúc Phụ, Sơn Đông như sau:

Hy Ngôn Công Ngạn Thừa
Hồng Văn Trinh Thượng Diễn
Hưng Dục Truyền Kế Quảng
Chiếu Hiến Khánh Phồn Tường
Lệnh Đức Duy Thuỳ Hựu
Khâm Thiệu Niệm Hiển Dương

Thứ tự tên bối gia tộc một chi trong họ Khang ở Phổ Định, Quý Châu như sau:

Sư Tử Đình Văn Đức
Đại Chúng Đăng Triều Di
Tổ Mục Vinh Hiển Khánh
Thế Phúc Vĩnh Hông Tinh
Đạo Sinh Sùng Bảo Li
Cường Cát Vệ Hà Lai

Thứ tự tên tự bối gia tộc họ Ngô ở Cửu Giang, Giang Tây như sau:

Luôn Thường Trình Thuỵ Gia
Đôn Hậu Tố Anh Hùng
Hiếu Hữa Trinh Tường Tập
Hy Khang Trị Lý Thông

Thư Hương Diên Tổ Trạch
Hoa Diệu Chính Hưng Phong

Cách đặt tên của các vị vua chúa Việt Nam, thời nhà Nguyễn

Tên các vị vua tiền triều đều dùng bộ "*Thuỷ*", từ đời Đức Thế Tôn Hiếu Võ Hoàng Đế (Vua tiền triều là các vị chúa về sau được truy phong) dùng cả bộ "*Nhật*" và bộ "*Thuỷ*". Về triều Gia Long trở về sau mới chuyên dùng bộ "*Nhật*".

Vào năm 1823, vì là một người rất giỏi chữ nghĩa (Hán văn), vua Minh Mạng có lựa sẵn 20 chữ (toàn bộ Nhật) để đặt tên cho các vị vua kế thống sau này.

Ngài cũng lại làm một bài thơ *(Ngự Chế Mạng Danh Thi)* gồm có 20 bộ, các triều vua sau cứ noi theo thể thứ mà đặt tên cho các hoàng tử.

Miên Nhơn Kỳ Sơn Ngọc
Phụ Nhơn Ngôn Tài Hoà,
Bối Lực Tài Ngôn Tâm
Ngọc Thạch Đại Hoà Tiểu.

Tên các vị hoàng tử con vua Minh Mạng đều dùng bộ "Miên", con vua Thiệu Trị dùng bộ "Nhơn", đến Đông Cung Hoàng Thái Tử Bảo Long (con vua Bảo Đại) là bộ "Phụ" (tức là bộ thứ sáu của bài này).

Cách đặt tên và chữ lót trong các hệ chính:

Các nhánh của các hoàng tử anh em cùng vua Minh Mạng đều theo mười bài *Phiên hệ thi* mà đặt chữ lót và đặt tên theo lối "Ngũ hành tương sanh" (Thổ, Kim, Thuỷ, Mộc, Hoả) bắt đầu từ bộ *Thổ* đi lần xuống đến bộ *Hoả,* rồi lại trở lên bộ *Thổ.*

Vua Gia Long sinh được 13 vị Hoàng tử, ba người đã chết sớm, còn mười người, mỗi người đều có một bài thơ riêng gọi là *phiên hệ thi.*

Mười bài Phiên hệ thi (cho anh em vua Minh Mạng):

1. *Tăng Duệ Hoàng Thái Tử* (Hoàng Tử trưởng của vua Gia Long):

Mỹ Duệ Tăng Cường Tráng
Liên Huy Phát Bội Hương
Linh Nghi Hàm Tốn Thuận
Vỹ Vọng Biểu Khôn Quang.

2. *Kiến An Vương* (Hoàng tử thứ năm của vua Gia Long):

Lương Kiến Ninh Hoà Thuật
Du Hành Suất Nghĩa Phương
Dưỡng Di Tương Thực Hảo
Cao Túc Thể Vi Tường.

3. *Định Viễn Quận Vương* (Hoàng tử thứ sáu của vua Gia Long):

Tịnh Hoài Chiêm Viễn Ái
Cảnh Ngưỡng Mậu Thanh Kha
Nghiêm Khắc Do Trung Đạt
Liên Trung Tập Cát Đa.

4. *Diên Khánh Vương* (Hoàng tử thứ bảy của vua Gia Long):

Diên Hôi Phong Hanh Hiệp
Trùng Phùng Tuấn Lãng Nghi
Hậu Lưu Thành Tú Diệu
Diên Khánh Thích Phương Huy

5. *Điện Bàn Công* (Hoàng tử thứ tám của vua Gia Long):

Tín Diện Tư Duy Chánh
Thành Tồn Lợi Thỏa Trinh
Túc Cung Thừa Hữu Nghị
Vinh Hiển Tập Khanh Danh

6. *Thiệu Hoá Quận Vương* (Hoàng tử thứ chín của vua Gia Long):

Thiện Thiệu Kỳ Tuần Lý
Văn Tri Tại Mẫn Du
Ngưng Lân Tài Chí Lạc
Định Đạo Doãn Phu Hưu

7. *Quảng Oai Công* (Hoàng tử thứ mười của vua Gia Long):

Phụng Phù Trưng Khải Quãng
Kim Ngọc Trác Tiêu Kỳ
Diễn Học Kỳ Gia Chí
Đôn Di Khắc Tự Trì.

8. *Thường Tín Quận Vương* (Hoàng tử thứ mười một của vua Gia Long):

Thường Cát Tuân Gia Huấn
Lâm Trang Tuý Thạnh Cung
Thận Tu Dy Tấn Dực
Thọ Ích Mậu Tân Công

9. *An Khánh Vương* (Hoàng tử thứ mười hai của vua Gia Long):

Khâm Tùng Xưng Ỹ Phạm
Nhã Chánh Thuỷ Hoằng Qui
Khải Dễ Đằng Cần Dự
Quyến Ninh Cộng Trấp Hy

10. *Từ Sơn Công* (Hoàng tử thứ mười ba của vua Gia Long):

Từ Thể Dương Quynh Cẩm
Phu Văn Ái Diệu Dương
Bách Chi Quân Phụ Dực
Van Diệp Hiệu Khuôn Tương.

Các nhánh của các hoàng tử con vua Minh Mạng đặt chữ lót theo bài Đế hệ thi và đặt tên theo mỗi nhánh mỗi bộ, hoặc *Mộc* hoặc *Thuỷ:*

Miên Hường Ưng Bửu Vĩnh
Bảo Quý Định Long Trường
Hiền Năng Khâm Kế Thuật
Thế Thoại Quốc Gia Xương.

Do có các bài thơ Đế hệ và Phiên hệ, Hoàng phái mới dễ phân biệt thể thứ. Thí dụ các chữ *Mỹ* (chữ đầu hàng đầu bài thứ nhất), *Lương* (chữ đầu hàng đầu bài thứ hai), *Tịnh* (chữ đầu hàng đầu bài thứ ba), *Diên* (chữ đầu hàng đầu bài thứ tư)... Thì đối ngang với chữ Miên của bài Đế hệ thi.

Cũng do vậy mà những người mang chữ lót như Cường, Tráng... như Kỳ Ngoại Hầu Cường Để và hai con trai Tráng Đinh, Tráng Liệt là những người trong Hoàng tộc (đa số bình dân đại chúng không rõ), thuộc dòng Hoàng tử trưởng của vua Gia Long là Tăng Duệ Hoàng Thái Tử. Ông Cường Để có chữ "Cường" là chữ thứ tư hàng thứ nhất trong bài thơ thứ nhất của 10 bài Phiên hệ thi mà vua Minh Mạng làm ra chia cho mười anh em của ông. Hai ông Đinh, Liệt, con ông Cường Để có chữ Tráng thuộc chữ thứ năm ở bài Phiên hệ này. Như thế, "Cường" tương ứng với "Bửu" và "Tráng" tương ứng với "Vĩnh", theo bài Đế hệ thi kể trên.

Cho tới ngày nay trong Hoàng tộc, về các Hệ theo bài "Đế hệ thi" đã có người đặt chữ lót xuống đến chữ thứ bảy và tám (Quý, Định).

Cách đặt chữ lót này chỉ dùng cho phái nam. Còn phái nữ thì khác hẳn. Phái nữ Hoàng gia thường có tên đôi khác hơn thứ dân có tên chiếc. Thí dụ: Thứ dân có tên Hạnh thì Hoàng phái có tên Ngọc Hạnh trước chữ tên chỉ thêm vào hai chữ "Công chúa" nếu là con gái nhà vua. Dưới Công chúa còn có các đẳng cấp theo thứ tự từ trên xuống, dành cho phái nữ là: Công nữ, Công Tôn nữ, Công Tằng Tôn nữ, Công Huyền Tôn nữ.

So sánh đẳng cấp nam nữ thì:

Công nữ ngang hàng *Ưng*

Công Tôn nữ ngang hàng *Bửu*

Công Tằng Tôn nữ ngang hàng *Vĩnh*

Công Huyền Tôn nữ ngang hàng *Bảo*

Nói cách khác:

Hường sinh ra *Ưng* và *công nữ*

Ưng sinh ra *Bửu* và *Công Tôn nữ*

Bửu sinh ra *Vĩnh* và *Công Tằng Tôn nữ*

Vĩnh sinh ra *Bảo* và *Công Huyền Tôn nữ.*

Trên đây là diễn giải đơn giản cho dễ nhớ. Nhiều trường hợp cho thấy có sự tỉ mỉ, khác biệt. Vì rằng có trường hợp không phải *Bửu* sinh ra *Công Tằng Tôn nữ* (theo thang bậc là cháu cố (gái)

của vua *Hiến Tổ*) mà *Ưng* cũng sinh ra *Công Tằng Tôn nữ* (vì theo thang bậc là cháu cố (gái) của một *Hoàng tử, không phải vì vua). Sở hàng Công Tằng Tôn nữ ở thang bậc thứ nhất (cháu vua) hạ thế một đời vì lẽ nhà vua sinh ra thêm một hàng thang bậc là Hoàng tử và Công chúa,* trong khi thang bậc thứ hai không có.

Về các chức danh *Hoàng nữ, Công chúa và Tôn nữ,* phần phụ lục về "cách đặt tên trong họ Nguyễn Phước" *(Nguyễn Phúc Tộc Thế Phả,* NXB Thuận Hoá 1995, ở trang 420 và 421) có giải thích.

Từ thời Thánh Tổ trở về sau định rõ con gái của vua gọi là *Hoàng nữ,* khi được sắc phong thì trở thành *Công chúa* có tên hiệu riêng. Ví dụ Hoàng nữ Lương Đức được phong Công chúa có hiệu An Thường, Hoàng nữ Quang Tĩnh được phong Công chúa có hiệu là Hương La... Ngoài ra còn bắt chước theo đời Hán và Đường tại Trung Hoa, thời kỳ còn vua cha thì gọi là Công chúa, ở vào giai đoạn chị em với vua thì gọi là Trưởng Công chúa, nếu còn sống ở thời kỳ vua gọi bằng cô thì xưng là Thái Trưởng Công chúa.

Tên của Hoàng nữ, Tôn nữ thường là tên kép và được tuỳ tiện không theo quy luật nào cả.[1]

Muốn rõ vị trí của các Tôn nữ này phải biết tên của anh em trong họ để dựa vào đấy suy ra đời, suy ra phòng. Ngoài ra cũng giống như phái nam người ta còn gọi thêm một số "chữ" xác định thứ tự của họ đối với vị Hoàng tử mở ra Phòng. Trước hết ta phải xác định ý nghĩa của số chữ đó.

- *Công:* Nghĩa là "ông" chỉ vị Hoàng tử mở ra Phòng,
- Tôn: Nghĩa là cháu nội,
- *Tử:* Là con, chỉ con trai,
- *Nữ:* Là gái, con gái,
- *Tằng tôn:* Là cháu gọi bằng Cố,
- *Huyền tôn:* Là cháu gọi bằng Sơ.

---

[1] Quy luật về các bộ chữ Hán, ấn định riêng cho tên các Hoàng tử và các con cháu trai của Hoàng tử, căn cứ vào Đế hệ thi để định thế và chi nhánh như là bộ Thuỷ, bộ Mộc, bộ Mịch, bộ Thạch...

Như vậy, *Công tử* là con trai của Hoàng tử, *Công nữ* là con gái của Hoàng tử, *Công tôn* là cháu gọi Hoàng tử bằng Ông nội, *Công tôn nữ* là cháu gái gọi Hoàng tử bằng Ông nội, *Công Tằng Tôn nữ* là cháu gái gọi Hoàng tử bằng Cố, *Công Huyền Tôn nữ* là cháu gái gọi Hoàng tử bằng Sơ...

Như vậy ta thấy cùng là Công tôn, Công tôn nữ, Công Tằng tôn, Công Tằng Tôn nữ... tuỳ theo đời hay nói rõ hơn là khác hệ sẽ có thứ bậc khác biệt nhau.

Do đó, nếu là con trai của Hoàng tử sẽ gọi là Công tử..., con gái của Hoàng tử gọi là Công nữ, cháu nội của Hoàng tử là Công tôn, Công tôn nữ...

Ví dụ: Công Tằng tôn Bửu Trạch, Công Huyền tôn nữ Xuân Vinh... Về sau Công Huyền tôn nữ hơi dài nên bỏ chữ Công chỉ còn Huyền tôn nữ. Người ta còn gọi tiếp sau Huyền tôn nữ là Lai Tôn nữ (*Lai:* đến nữa, con của Huyền Tôn là Lai Tôn), nhưng để đơn giản các đời kế tiếp chỉ gọi là Tôn nữ với ý nghĩa là cháu gái.

Đối với những phụ nữ có hai chữ *Tôn nữ* không thôi (không có chữ *đẳng cấp* như Công, Công Tôn, Công Tằng, Công Huyền) là những người con gái thuộc hệ Tôn Thất.

Ngày nay, khi thấy một người phụ nữ có tên (thí dụ) là Công Tằng Tôn Nữ Ngọc Huyền, thì người ta hiểu rằng đó là người có *vai* chị hay em của Cựu Hoàng Bảo Đại (tên huý là Vĩnh Thuỵ, có đẳng cấp Vĩnh). Nếu người phụ nữ đó thuộc dòng vua Thiệu Trị thì là vai chị của Cựu Hoàng, dẫu rằng nhỏ tuổi hơn, có đáng là con cháu đi chăng nữa.

Những thứ tự tên tự bối này do tổ tiên đặt ra, cứ mỗi chữ mỗi đời, truyền mãi về sau. Con cháu đời sau không được thay đổi.

Rất nhiều người lấy tên Gia phả làm tên chính thức để ghi trong học bạ. Có người ngoài tên Gia phả ra, còn đặt tên trong học bạ và tên chính thức nữa với lý do là bố mẹ, thầy giáo bản thân người đó cho rằng tên Gia phả không thích hợp với họ, vì vậy lấy tên mới. Có người căn cứ vào tướng số cách tính tuổi, nếu khuyết hành gì thì đặt tên có hành ấy. Ví dụ, khuyết hành Thổ thì tìm chữ có bộ Thổ đặt tên để bổ sung cho sự khuyết đó.

3. Tự danh (Tên chữ, tên tự)

Rất nhiều người ngoài tên chính thức ra còn có tên chữ. Tên chữ là phần giải thích và bổ sung cho tên chính thức. Nếu tên chính thức là bộ phận chính của tên thì tên chữ là bộ phận phụ của tên gọi. Vì vậy tên chữ còn gọi là biểu tự (tên phụ). Ví dụ như Trương Phi có tên gọi là Phi (bay), tên chữ là Dực Đức. Dực Đức là sự giải thích cho từ "Phi", ý nói cái đức có cánh bay.

Thời xưa, dân thường có tên chính thức nhưng không có tên chữ, chỉ có sỹ đại phu, người có học mới đặt tên chữ. Vì vậy, tên chữ thời cổ còn phản ánh địa vị xã hội của cá nhân. Các văn thần, võ tướng của Hán cao tổ Lưu bang thời Tây hán như Tiêu Hà, Hàn Tín, Phàn Khoái chỉ có tên chính không có tên chữ. Riêng Trương Lương có tên chữ là Trương Tử Phòng. Đó là do Trương Lương xuất thân trong gia đình quý tộc họ Hàn.

Ở Việt Nam giới văn sỹ đại phu cũng thường đặt tên Tự như:

Đoàn Thị Điểm tên tự là Hồng Hà (Hồng Hà nữ tử). Sinh năm Vĩnh Thịnh nguyên niên (1705) tại làng Giai Phạm, sau đổi là Hiến Phạm (nay thuộc huyện Mỹ Văn, tỉnh Hưng Yên)

Nguyễn Án người viết Tang thương ngẫu lục (cùng với Phạm Đình Hổ) có tên tự là Kinh Phủ, hiệu là Ngu Hồ, người thôn Danh Lâm, làng Du Lâm, huyện Đông Ngạn, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (nay thuộc huyện Đông Anh, Hà Nội). Đỗ hương cống năm Gia Long thứ 6, được bổ làm tri huyện Tiên Minh (Yên Lãng, Kiến An).

Hồ Nguyên Trừng, tự Mạnh Nguyên, hiệu Nam Ông, người Đại Lại, tỉnh Thanh Hóa. Tổ tiên ông ở Hương Bào Đột đất Diễn Châu, đến đời Hồ Liêm mới dời đến Đại Lại. Hồ Nguyên Trừng là con trưởng của Hồ Quý Ly nhưng không kế nghiệp cha làm vua, chỉ giữ chức Tư đồ Tả Tướng Quốc. Trong cuộc chiến tranh xâm lược nước Việt quân Minh đã bắt được ông vào năm 1407 đưa về Bắc Kinh cùng cha là Hồ Quý Ly, em là Hồ Hán Thương và cháu là Nhuế (con Hồ Hán Thương). Vì biết chế tạo súng "Thần Cơ" một thứ vũ khí có sức sát thương lớn, vượt hẳn các loại súng đương thời, Hồ Nguyên Trừng được nhà Minh tha không giết và sai trông

coi việc chế tạo vũ khí. Từ chức Công bộ doanh thiện ti thanh lại ti chủ sự, ông dần dần được thăng làm chức Lang trung, rồi Công bộ Hữu thị Lang, Công bộ Tả thị Lang, Công bộ Thượng thư. Tác phẩm Nam Ông Mộng Lục là do ông viết và hoàn thành vào năm Mậu Ngọ (1438)

4. Hiệu tự (Tên hiệu)

Tên Hiệu cũng là một loại Biệt danh. Ngày xưa các tài tử, văn nhân, hiệp khách, đạo sỹ, hòa thượng thường đặt tên hiệu cho mình. Hiệu nói chung phản ánh đặc điểm diện mạo, tính cách của đương sự như Lâm Xung hiệu là "Báo Tử Đầu" (đầu con báo), Sử Tiến hiệu là "Cửu Văn Long" (rồng chín vằn).

Ý nghĩa của tên hiệu thường là mang ý tốt đẹp, như một thầy thuốc giỏi về phẫu thuật, được mọi người đặt tên là "Thần Y" hay "Thần Đao" (đao thần). Tên hiệu này là sự tôn vinh của mọi người đối với thầy thuốc đó.

Văn nhân thường đặt tên hiệu theo cách sau: Cư sỹ, Sơn nhân, Ông... để tỏ rõ sự thanh cao của mình. Ví dụ như Lương Khải Siêu có hai tên hiệu. Thời trẻ lấy tên hiệu là "Nhiệm Công" có ý biểu thị chí lớn cứu quốc. Năm 1898 công cuộc cải cách thất bại. Lương Khải Siêu chạy sang Nhật lấy hiệu là "Ẩm Bằng Thất Chủ Nhân" để tỏ lòng nhớ nước nhà. Lương Khải Siêu đặt tên cho hai người con của mình cũng rất hay. Con cả là Lương Tư Thành sau này trở thành nhà kiến trúc nổi tiếng, Ủy viên bộ học viện trường đại học Khoa học Trung Quốc. Con thứ Lương Tư Vĩnh sau này là nhà khảo cổ học nổi tiếng, phó giám đốc trung tâm nghiên cứu khảo cổ Viện khoa học Trung Quốc.

Nhà tư tưởng Đạo giáo, nhà dược học đời Tề Lương Nam triều Trung Quốc, Đào Hoàng Cảnh tên chữ là "Tinh Thông" tự đặt tên hiệu là "Hoa Dương Ẩn Cư" thời trẻ với chí khí "một việc không biết thật là nhục nhã" nên ông đã cố gắng cần cù học tập, đọc hàng vạn cuốn sách. Đúng như tên hiệu, ông tinh thông thiên văn địa lý, y dược, lịch pháp, giỏi cầm kỳ thi họa, thạo về thư pháp. Chưa đầy 20 tuổi đã được Tề Cao Đế mời làm Trư Vương Thị Độc, làm quan tới chức Vệ Trung Tướng Quân Tả Điện. Nhưng ông

không màng danh lợi, 36 tuổi từ quan về ở ẩn. Sau khi Lương Vũ Đế kế vị, phàm những việc lớn khó quyết định đều cho người vào núi hỏi ý kiến ông, vì vậy người đương thời gọi ông là "Tể tướng trong núi"

Ông ẩn cư ở núi Cú Khúc, Cú Dung (nay thuộc Giang Tô). Trong núi có động Kim Lăng còn gọi là động Hoa Dương. Vì vậy ông tự đặt tên hiệu là "Hoa Dương Ẩn Cư". Cuối đời ông lại xưng là "Hoa Dương Chân Dật", "Hoa Dương Chân Nhân".

Một số danh nhân đời xưa có tên hiệu như sau:

Đỗ Phủ tên hiệu Thiếu Lăng Dã Lão

Tô Thức tên hiệu Đông Pha Cư Sĩ

Đường Dần hay Đường Bá Hổ tên hiệu Giang Nam Đệ Nhất Phong Lưu Tài Tử

Âu Dương Tú tên hiệu Tuý Ông

Tân Khí Tật tên hiệu Giá Hiên

La Quán Trung tên hiệu Hồ Hải Sơn Nhân

Ngô Thừa Ân tên hiệu Xạ Hương Sơn Nhân

Vương Hy Chi tên hiệu Nam Nhạc Mại Khương Ông

Trâu Dung tên hiệu Cách Mạng Quân Trung Mã Tiền Tốt

Lục Du tên hiệu Phóng Ông

Trương Tiên tên hiệu Trương Tam Ảnh

Lê Hữu Trác sinh ngày 12 tháng 11 năm Canh Tý (tức ngày 11 tháng 12 năm 1720). Nguyên quán ở thôn Văn Xá huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương (nay là xã Liêu Xá, huyện Mỹ Văn, tỉnh Hải Hưng). Ông có biệt danh là Hải Thượng Lãn Ông. Chữ Hải của tên tỉnh Hải Dương và chữ Thượng của tên phủ Thượng Hồng. Lãn Ông là ông già lười, ở đây có nghĩa là không ham danh lợi.

Phan Kế Bính nhà văn hóa Việt Nam nổi tiếng trong những năm đầu thế kỷ 20, sinh năm 1875 tại làng Thụy Khuê, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông (nay thuộc quận Ba Đình, thành phố Hà Nội) có hiệu tự là Bưu Văn.

Vũ Quỳnh tự Thủ Phác, hiệu Đốc Trai, lại có hiệu khác là Yến Xương, người làng Mộ Trạch, huyện Đường An, tỉnh Hải Dương, sinh năm 1453. Kiều Phụ hiệu là Hiếu Lễ, sinh năm 1450, người làng Lạp Hạ, huyện An Sơn, tỉnh Sơn Tây. Là đồng tác giả biên soạn Lĩnh Nam Chích Quái tuyển tập.

5. Biệt danh (Biệt hiệu)

Biệt hiệu là hiện tượng ngôn ngữ thường thấy trong giao lưu xã hội. So với tên chính thức, biệt hiệu thường mang tính hài hước, vui đùa, hình tượng hơn. Biệt hiệu làm cho cuộc sống, giao lưu trở nên thú vị và ý nghĩa hơn.

108 vị anh hùng Lương Sơn trong tiểu thuyết "Thuỷ Hử", ai cũng có biệt hiệu rất hay và thú vị. Ví dụ:

Tống Giang có biệt hiệu "Cập Thời Vũ" (Mưa đúng lúc)

Lý Quỳ có biệt hiệu "Hắc Toàn Phong" (Gió xoáy đen)

Lỗ Trí Thâm có biệt hiệu "Ngọc Kỳ Lân"(Kỳ lân bàng Ngọc)

Đới Tung có biệt hiệu "Thần Hành Thái Bảo" (Thái Bảo chạy nhanh như bay)

Trường Thuận có biệt hiệu "Lãng Lý Bạch Điều" (Cá Trắng trên sóng)

Tần Minh có biệt hiệu "Tích Lịch Hỏa" (Lửa Sấm Sét)

Thời Thiên có biệt hiệu "Cổ Thượng Tảo" (Bọ chét trên trống).

Các nhân vật trong tiểu thuyết *Hồng Lâu mộng* cũng có biệt hiệu:

Bà quả phụ có biệt hiệu "Đại Bồ Tát" (Phật Bà vĩ đại)

Nhị Cô Nương có biệt hiệu "Nhị Mộc Đầu" (Cây Gỗ)

Tam Cô Nương có biệt hiệu "Mai Khôi Hoa" (Hoa Hồng).

Nhị Cô Nương còn được giải thích: "Cây gỗ" có chọc kim một cái cũng không kêu "ái A" một tiếng. Còn Tam Cô Nương thì "vừa hồng vừa thơm, ai cũng yêu quý, chỉ hiềm một nỗi có gai nhọn".

Biệt hiệu là do người khác đặt bất kể bạn có chấp nhận hay không. Biệt hiệu thường được sử dụng trong một tập thể nào đó.

6. Bí danh (Tên giả, tên bí mật)

Trong hoàn cảnh đặc biệt nào đó, một cá nhân không thể sử dụng tên thật của mình, vì vậy phải đổi tên, mượn một tên khác.

Thời kỳ chiến tranh giải phóng, những cán bộ chiến sĩ hoạt động trong thành phố thường mang tên giả, dưới vỏ bọc của một người khác để tránh bị bắt. Có trường hợp để giữ bí mật quân sự, người hoạt động phải lấy bí danh, bí số.

Có những trường hợp để tiện cho công việc các thành viên tham gia đều mang bí số. Ví dụ các vận động viên xếp đội hình biểu diễn đều có bí số của mình. Khi tập hợp, tập luyện, người phụ trách huấn luyện dễ dàng điều khiển hoạt động tập luyện.

Thời xưa khi bị thất thế, cả gia đình hoặc cả dòng họ phải thay tên đổi họ để tránh bị bức hại của kẻ thù.

Phạm Duy người nước Nguỵ, tên chữ là Thúc. Theo *sử ký* Duy vì bị Tu Giả vu cáo, bị Nguỵ Tề thừa tướng nước Nguỵ đánh gần chết. Được bạn bè giúp đỡ, Phạm Duy đổi tên thành Trương Lộc chạy sang nước Tần.

Năm 1934, thời kỳ văn hoá chính trị Quốc dân Đảng, Lỗ Tấn hai lần dùng bút danh "Trương Thừa Lộc" và "Trương Lộc Như". Việc này có lẽ Lỗ Tấn bắt trước Phạm Duy, đổi tên để tránh bị khủng bố.

7. Bút danh (Tên tác phẩm, tên nghệ sỹ)

Bút danh là tên tự đặt (biệt danh) mà tác giả tránh hoặc không muốn sử dụng tên thật của mình trên tác phẩm. Cho nên bút danh còn gọi chung là tên văn học.

Các tác giả thường đặt cho mình một bút danh. Ví dụ như: Bách Dương tác giả cuốn "Người Trung Quốc cổ hủ" vốn tên là Quách Y, Quách Y Động, tên tục là Sư tử nhỏ. Lỗ Tấn tên thật là Chu Thụ Nhân, Lỗ Tấn chỉ là bút danh. Nữ văn sĩ nổi tiếng Đài Loan "Tam Mao" tên thật là Trần Bình. Trần Bình thuở nhỏ thích nhân vật Tam Mao trong truyện "Tam Mao lang thang ký" của Trương Lạc Bình cho nên lấy bút danh là Tam Mao.

Các tác giả lớn thường sử dụng nhiều bút danh. Ví dụ như Quách Mạt Nhược sử dụng hơn 30 bút danh, Mao Thuẫn sử dụng hơn 90 bút danh, Lỗ Tấn sử dụng hơn 140 bút danh. Các bút danh quen thuộc trên văn đàn cận đại Trung Quốc hầu như ai cũng biết là: Ba Kim, Mao Thuẫn, Lỗ Tấn, Tào Ngu, Lão Xá, Băng Tâm... Nhưng nếu nói đến Lý Nghiêu Đường, Thẩm Đức Hồng, Chu Thu Ngân, Vạn Gia Bảo, Như Khánh Xuân, Tạ Uyển Danh thì ai biết tới.

Trần Hữu Trí là tên thật của nhà văn Nam Cao, nổi tiếng với tác phẩm Làng Vũ Đại ngày ấy, bút danh Nam Cao là do ông ghép chữ đầu tên huyện Nam Sang và chữ đầu tên tổng Cao Đà để nhớ ơn mảnh đất nơi ông đã sinh thành. Đồng thời "Nam Cao" cũng còn có nghĩa là nước Nam cao cả, cao sang... vì ông là nhà văn vốn có lòng yêu quê hương đất nước, yêu nhân dân vô cùng sâu sắc. Ngoài ra, ông còn sử dụng một số bút danh khác như Thuý Rư, Nhiêu Khê, Xuân Du...

Hàn Mặc Tử tên thật là Nguyễn Trọng Trí sinh tại Lệ Mỹ (Đồng Hới), Bình Trị Thiên. Còn có bút danh khác là Lệ Thanh, ghép chữ Lệ ở Lệ Mỹ và Thanh ở Thanh Tân lại mà thành.

Tên nghệ sĩ

Những người làm công tác văn hoá nghệ thuật cũng có thói quen sử dụng tên nghệ sĩ. Tên nghệ sĩ giống như bút danh, sau khi dùng quen được mọi người chấp nhận, thì tên thật bị quên lãng và không sử dụng hàng ngày nữa.

Tên nghệ sĩ của nghệ sĩ kịch Quảng Đông nổi tiếng Quảng Kiện Khiêm là "Hồng Tuyết Nữ", tên nghệ sĩ của nhà nghệ thuật điện ảnh Triệu Phong Tường là "Triệu Đan". Tên nghệ sĩ của diễn viên kinh kịch Trương Anh Kiệt là "Cái Khiếu Thiên". Tên nghệ sĩ của diễn viên kịch nói Huệ Mẫn là "Bạch Ngọc Sương". Tên nghệ sĩ của diễn viên kịch Triết Giang - Viên Thiên Trúc là "Tiểu Mẫu Đơn".

Các ngôi sao điện ảnh Đài Loan, Hồng Kông như Lưu Đức Hoa vốn tên là Lưu Phúc Vinh; Quang Chi Lâm vốn tên là Quang Gia Huệ; Thành Long Bản vốn là Trần Cảng Sinh... Do tên nghệ sĩ dùng lâu, đến mức rất nhiều người tưởng rằng đó là tên thật của họ.

8. Pháp danh (Tên đạo)

Phàm là kẻ xuất gia đi tu, chủ trì chùa miếu đều đặt một tên nhà Phật gọi là pháp danh như: "Tam Tạng", "Hải Đăng", "Huệ Hải", "Viên Giác", "Thông Huệ", "Giám Chẩn"... Các pháp danh này thường lấy từ trong sách của nhà Phật. Ngoài ra, các tông phái nhà Phật cũng có "Tự bối phả" (sách đặt tên theo đời, thế hệ). Mỗi một thế hệ đặt theo một chữ. Ví dụ như Tự bối phả của phái Hiển tông có:

Trí Tuệ Thanh Tịnh
Đạo Đức Viên Minh
Chân Như Tịnh Hải
Tịnh Chiếu Phổ Thông

Đạo danh của đạo sĩ được đặt các tên như "Thái Chân", "Linh Tố"...Các tông phái của đạo giáo cũng có Tự bối phả. Như Tự bối phả của tông phái Hỗn Nguyên như sau:

Hỗn Nguyên Càn Khôn Tổ
Thiên Địa Nhật Nguyệt Tinh
Tam Giáo Chư Thánh Sư
Kim Mộc Thuỷ Hỏa Thổ

9. Tước hiệu, huy hiệu, xưng hiệu

Tước hiệu, thụy hiệu là danh hiệu do các bậc đế vương ban cho như phong cho đứa con nào đó là "Thái tử", phong cho một công thần nào đó làm "...Hầu...". Thuỵ hiệu là sự truy nhận đối với người đã mất như Lâm Tắc Từ đời Thanh, sau khi chết được ban thụy hiệu là "Văn Trung"; Bao Trực đời Tống sau khi chết được ban thuỵ hiệu là "Hiếu Túc".

Những nhân vật nổi tiếng thường có tên hiệu như: Lão Tử, tên chữ Lão Đang, tên hiệu Quảng Thành Tử. Lý Bạch tên chữ Thái Bạch, hiệu là Thanh Liên Cư Sĩ. Bạch Cư Dị tên chữ là Lạc Thiên hiệu Hương Sơn Cư Sĩ. Gia Cát Lượng tên chữ Khổng Minh, hiệu Ngọa Long.

Thời cổ, con trai của hoàng đế nói chung đều phong tước hiệu là vương. Ví dụ, con trai của Đường Thái Tông là Lý Thừa Càn được phong là "Hằng Sơn Vương", con gái của hoàng đế được phong hiệu là

"công chúa" như "Thành công chúa". "Hiệu" thường được phong khi sống như Gia Cát Lượng được phong Vũ Hương Hầu, Trương Lương được phong là Lưu Hầu. Hiệu cũng có khi được truy phong sau khi chết, gọi là "Thuỵ hiệu" như thuỵ hiệu của Gia Cát Lượng là Trung Võ; thuỵ hiệu của Âu Dương Tu là Văn Trung.

Tên hiệu của thời cổ đại biểu thị đẳng cấp như "Vương", "công chúa", có tên hiệu biểu thị công tích như Lưu Tử Hạng hiệu là Bình Tây Tướng Quân. Vương Diên hiệu là Trấn Nam Tướng quân. Tên thuỵ của Lý Thế Dân là "Văn Vũ Đại Thánh Quảng Hiếu Hoàng Đế".

Xưng hiệu là một loại danh hiệu như Vương Nghĩa Chi xưng là "Thư thánh", Tôn Tự Mạo xưng là "Dược Vương"; Thần Nông Thị được gọi là "Viêm Đế"; Hiên Viên Thị được gọi là "Hoàng Đế".

Ngay trong dân, có một số nhân vật nổi tiếng cũng được người đời sau tôn xưng như Khổng Tử, hiệu là "Đại Thành Chí Thánh Tiên Sư", Hoa Đà được gọi là "Thần Y".

Huy Hiệu, Miếu Hiệu, Niên Hiệu chỉ dành cho các bậc đế vương. Như huy hiệu (tên hiệu) của Lưu Bang Hoàng đế đầu tiên của nhà Hán là: "Thái Tổ Cao Hoàng Đế"; Huy hiệu của Chu Nguyên Chương hoàng đế đầu tiên nhà Nguyên là "Khai Thiên Hành Đạo Triệu Kỷ Lập Cực Đại Thánh Chí Thần Nhân Văn Vũ Tuấn Đức Thành Công Cao Hoàng Đế". Huy hiệu là tên hiệu dùng để ca tụng công đức của đế vương.

Miếu hiệu là tên hiệu dùng chỉ năm cầm quyền của đế vương. Thời xưa mỗi khi một hoàng đế lên ngôi, từ năm lên ngôi trở đi phải lập một niên hiệu mới như năm Gia Tĩnh Nguyên Niên (năm thứ nhất Gia Tĩnh hoặc Gia Tĩnh năm thứ nhất), cứ tính đến khi chết mới thôi. Người kế tục lên ngôi lại lập một niên hiệu mới. Ví dụ, một hoàng đế tại vị 20 năm thì mỗi năm tính theo niên hiệu của ông ta, như niện hiệu của Thanh Thánh Tổ, lên ngôi 61 năm. Trong thời gian Thánh Tổ tại vị có Khang Hy Nguyên niên cho đến Khang Hy 61 niên.

Trước đời Minh, các hoàng đế thay đổi niên hiệu trong thời gian ở ngôi, cho nên trong sách sử phần lớn lấy miếu hiệu gọi họ,

như "Đường Huyền Tôn", "Đường Thái Tôn"... Sau đời Minh thực hiện chế độ một đế một hiệu. Vì vậy, sách sử thường dùng niên hiệu để gọi họ, như "Gia Tĩnh Hoàng Đế", "Càn Long Hoàng Đế", "Quang Tự Hoàng Đế"...

10. Thư phòng (Tên hiệu phòng sách)

Lương Khải Siêu (1873- 1929) sau năm 1899 lấy hiệu là "Ẩm Băng Thất chủ nhân" (chủ nhân là giải khát). Ẩm Băng Thất là tên phòng sách của Lương Khải Siêu. Từ "Ẩm Băng" (uống nước đá) lấy ý từ điển tích trong "Trang Tử Nhân Giang Thế": Diệp Công Tử Cao trước khi đi sứ nước Tề nói với Khổng Tử: "Hôm nay tôi nhận lệnh đi sứ, chỉ có uống nước đá mới làm dịu được lửa đốt trong lòng". Khải Siêu trích dẫn điển tích này để biểu thị lòng nhớ mong Tổ quốc.

Các học giả cho rằng, tên hiệu phòng sách ra đời từ trước triều đại Hán Tấn. Hồi đó những nhà nho thường lấy tên thư phòng của mình làm tên hiệu. Nhưng tên hiệu thư phòng thay thế họ tên, trở thành tên xưng hô thì phải đến thời Đường, Tống mới hưng khởi. Nhà thơ yêu nước Nam Tống tên là Lục Du cũng lấy tên thư phòng làm hiệu gọi là "Lão Học Ham", ý nghĩa "học đến già". Tân Khứ Tật lấy tên hiệu "Giá Hiên Cư Sĩ", Giá Hiên là tên thư phòng của Khứ tộc.

Đến đời Minh Thanh, tục lệ lấy tên thư phòng làm tên hiệu ngày càng thịnh hành. Đến nay nhiều nhà văn, nhà thơ vẫn sử dụng cách lấy tên này. Nhà cổ sinh vật học hiện đại Dương Chung Kiên gọi phòng làm việc của mình là "Ký Cốt Thất", biểu thị ý nguyện nhìn xa trông rộng. Sau đổi "Vô Cấu" có ý nghĩa giữ mình trong sạch liêm khiết.

Vu Thận Tư (Thận Hành Chi Đệ), tên chữ là Vô Vong hiệu Hoặc Hoàng Ẩn, có ý chỉ mọi việc suy nghĩ kỹ lưỡng không nói sằng làm bậy, vì vậy chỉ sự hanh thông.

TÍNH DANH CỦA MỘT SỐ DANH NHÂN

1. Khổng Tử - nhà tư tưởng thời kỳ Xuân thu

Cha của Khổng Tử tên là Khổng Ngột, tên chữ Thúc Lương đã từng làm quan võ nước Lỗ. Mẹ Khổng Tử họ Nhan, tên Trinh Tại, trước khi sinh Khổng Tử, Khổng Ngột đã có 9 người con gái và một người con trai. Thời đó trọng nam khinh nữ, con gái bị khinh rẻ. Người con trai của Khổng Ngột lại bị thọt, vì vậy Khổng Ngột không vừa lòng. Ông cùng vợ lên núi Ni Khưu phía đông nam Khúc Phụ để cầu xin thiên thần cho một đứa con trai khác. Quả nhiên sau này họ sinh ra một vĩ nhân là Khổng Tử. Khổng Ngột cho rằng người con này sinh ở núi Ni Khưu, khi sinh đầu Khổng Tử rất giống núi Ni Khưu, ở giữa thấp, xung quanh cao, vì vậy đặt tên cho người con này là Khổng Khưu, tên chữ là Trọng Ni (hoặc Trọng Nê). Theo thứ bậc trong gia đình, biểu thị "thứ hai" . Vì vậy Khổng Tử còn được gọi là "Khổng Lão Nhị". Tư Mã Thiên viết trong thiên "Khổng tử Thế Gia" trong tập sử ký như sau: "Cầu ở Ni Khưu được Khổng Tử, khi sinh ở đỉnh đầu lõm vì thế đặt tên là Khưu, tên chữ là Trọng Ni, họ Khổng (có một số sách dịch là Khổng Khâu là không chính xác, bởi vì "khâu" là "một khoảnh (ruộng)", không liên quan gì đến núi Ni Khưu).

2. Vương Duy (701 -761) - Nhà thơ đời đường

Nhà thơ, nhà thư hoạ đời Đường Vương Duy, tên chữ Ma Cật, người huyện Thái Nguyên Kỳ (nay là huyện Kỳ, tỉnh Sơn Tây). Cha Vương Duy mất khá sớm, mẹ họ Thôi, tên Bắc Lăng đi chùa hơn 30 năm, có ảnh hưởng rất lớn đến lòng tin vào Phật của Vương Duy. Tên của Vương Duy liên quan trực tiếp đến Phật giáo.

Tên chữ của Vương Duy là Ma Cật kết hợp với tên thành "Duy Ma Cật". "Ma Cật" dịch âm tiếng Phạn có nghĩa là "Tịnh Danh" (tên trong sáng), "vô cấu" (không bẩn) còn "Duy Ma Cật" gọi tắt là "Duy Ma", là tên của Bồ Tát. Theo "Kinh Duy Ma Cật", Duy Ma là nhà sư đại thừa thần thông quảng đại đã từng tranh luận Phật pháp với Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi – một vị Bồ Tát có chí tuệ cao nhất, được Phật tổ Như Lai phái đến khám bệnh cho ông.

Văn Thù Bồ Tát vô cùng kính trọng Duy Ma Bồ Tát bởi nghĩa lý cao sâu, lời nói chải chuốt của ông. Vương Duy lấy tên chữ và tên chính như vậy, hiểu nhiên chịu ảnh hưởng của Phật giáo, mong mình cũng đạt được trong sáng, thông tuệ như Bồ Tát Duy Ma.

3. Bạch Cư Dị (772 – 846)

Đại thi hào đời Đường, Bạch Cư Dị từ nhỏ đã sống trong gia đình thi thư, 6 tuổi đã bắt đầu học làm thơ, 9 tuổi đã nắm được âm vận. Ban ngày ông đọc sách, ban đêm ông đọc thơ, đến nỗi miệng lưỡi phồng rộp, khuỷu tay thành chai.

Tên của Bạch Cư Dị có nguồn gốc từ câu "Cố quân tử Cư Dị dĩ sĩ mệnh" (vì vậy, quân tử ở dễ dàng để chờ mệnh sách. Trung Dung sách Lễ Ký). Bạch Cư Dị, tên chữ là "Lạc Thiên" kết hợp với "Cư Dị" (ở đâu cũng được) biểu thị ý: "Vui vẻ chờ đợi mệnh trời".

Năm 788, Bạch Cư Dị nghe nói Cố Hương hay giúp đỡ những kẻ hậu sinh liền mang bản thảo đến yết kiến, hy vọng bậc tiền bối thơ văn Cố Hương thưởng thức và tiến cử. Cố Hương nghe tên Cư Dị bèn nói đùa: "Gạo Trương An rất đắt, muốn "ở" không "dễ đâu". Cố Hương mở tập thơ mới xem mấy dòng đã bị hút mất hồn. Khi xem bài thơ "Cổ Nguyên Thảo" với hai câu:

"Ly ly nguyên thượng thảo, nhất thế nhất khô vinh
Dã hảo thiêu bất tận, xuân phong xuý hựu sinh".
(Đồng cỏ trên thảo nguyên, đông tới úa vàng khô
Lửa đông đốt không hết, Xuân về lại mọc lên).

Nhà thơ Cố Hương tuổi đã ngoài 60 đập bàn khen hay. Cố Hương nói với Bạch Cư Dị: "Lời nói trước lão phu đùa cho vui. Có tài thế này, ở không khó".

Được sự tiến cử của Cố Hương, từ đó thơ Bạch Cư Dị nổi tiếng khắp Trường An.

4. Liễu Vĩnh (khoảng 987 - khoảng 1053) - Nhà Từ Bắc Tống

Nhà Từ (một thể văn vần) Bắc Tống Liễu Vĩnh vốn tên là Tam Biết, tên chữ Cảnh Trang, sinh ở Sùng An (nay thuộc tỉnh Phúc Kiến).Tên của ba anh em Liễu Vĩnh đều thuộc chữ Tam: Tam

Phúc, Tam Tiếp, Tam Biết. Thời niên thiếu cả ba anh em Liễu Vĩnh đi học ở chân Ngọn Nga Tử thuộc núi Vũ Di. Họ đều giỏi thơ văn, được học trò ở đây ca ngợi là "Liễu Thị Tam Nguyệt" (3 nhân vật kiệt xuất nhà họ Liễu).

Thời thanh niên, Liễu Vĩnh theo cha đến Biện Kinh (nay là Khai Phong, tỉnh Hà Nam). Cha ông làm ở đây, ông cũng muốn theo đường quan trường. Liễu Vĩnh thường bàn bạc nghệ thuật sáng tác từ với các nhạc công và ả đào, hay ra vào phường ca hát, dẫn đến tiếng tăm không hay. Các nhà nguỵ học coi thường Liễu Vĩnh, cho rằng ông là con người ăn chơi truỵ lạc "giao du với hạng người xấu". Dư luận này truyền vào cung, gây bất lợi cho Liễu Vĩnh. Tống Nhân Tông có lần khi xoá tên Liễu Vĩnh trên bảng vàng tiến sĩ đã bực mình nói: "Hãy để cho Liễu Tam Biết đi làm từ".

Nguyện vọng công danh của Liễu Vĩnh tan thành mây khói. Vô cùng tức giận, không biết làm thế nào, ông liền treo biển "Phụng chỉ làm từ Liễu Tam Biết", sống bằng nghề bút mực, phiêu bạt giang hồ. Khi hơn 50 tuổi, đến năm Cảnh Hộ, Liễu Vĩnh mới thi đỗ tiến sĩ, làm quan ở Mục Châu. Ông lo mình bị mang tiếng là "nhà từ lãng tử" không được thăng chức nên đổi tên "Liễu Tam Biết" thành "Liễu Vĩnh", tên chữ là Kỳ Khanh. Nhưng sự đổi tên này không mang lại điều gì cho Liễu Vĩnh. Liễu Vĩnh chỉ lên đến chức quan nhỏ viên ngoại lang. Ông là một nhà thơ nổi tiếng thời Bắc Tống có địa vị thấp nhất.

5.Văn Thiên Tường (1236 – 1286)

Anh hùng dân tộc Văn Thiên Tường, trước khi được sinh ra, ông nội Văn Thời Dụng nằm mơ thấy cháu bay lên mây. Vì vậy sau khi Văn Thiên Tường ra đời, ông nội đặt tên tục là Văn Tôn. Sau này căn cứ vào tên tục, ông lấy tên là Thiên Tường, tên chữ Lý Thiện (thi hành đức thiện).

Năm 1256 khi 20 tuổi, Văn Thiên Tường đến Lâm An ứng khảo. Khi thi Điện, Tống Lý Tông thấy tên của Thiên Tường, cảm thấy cát lợi. Khi duyệt bài, thấy lời văn nghị luận của Văn Thiên Tường sâu sắc, Tống Lý Tông khen ngợi: "Điềm lành ngày nay là sự đúng đắn của nhà Tống". Văn Thiên Tường được đích thân

hoàng đế chọn làm trạng nguyên. Mọi người dựa vào lời khen của hoàng thượng đặt cho ông một cái tên gọi là "Tống Đoan".

Năm 1259 quân Nguyên tràn xuống phía Nam. Hoạn quan Đổng Tống Thần chủ trương rời đô bỏ chạy. Văn Thiên Tường dâng sớ đòi chém Hoạn quan Đổng Tống Thần. Sớ bị giữ lại, Văn Thiên Tường phẫn uất từ quan về quê. Sau này ông lại ra làm quan, do đắc tội với quyền thần Giả Tự Đạo mà bị bãi quan về quê ở Văn Sơn. Văn Sơn là tên một Ngọn núi ở Đông Nam Cát An, vì vậy Văn Thiên Tường lấy tên hiệu là "Văn Sơn".

6. Kim Thánh Thán (1608- 1661) - nhà phê bình văn học

Nhà phê bình văn học đầu đời Thanh cuối đời Minh, Kim Thánh Thán vốn họ Trương, tên Thái, tên chữ Nhược Thái. Sau khi nhà Minh suy sụp, ông đổi sang họ Kim, tên Nhân Đoan, tên chữ là Thánh Thán. "Nhân Đoan" nghĩa gốc chỉ điềm lành trong dân gian. Sách "Tứ Tử Giảng Đức Luận" viết: "người trong bốn biển vui về nghề nghiệp, triều đình trong sạch, xã hội sung túc kỷ cương, người dân ngay thẳng thông minh". Ông lấy tên "Nhân Đoan" ý muốn "lại sáng" biểu thị "nhớ triều Minh".

Về hai chữ Thánh Thán có câu chuyện sau:

Nghe nói, có một lần Trương Nhược Thái và một tốp tú tài, giám sinh vào "Văn Miếu" lễ Khổng Tử. Buổi lễ vừa kết thúc những sĩ tử thường lễ phép nho nhã kia bỗng xông lên cướp thịt lợn và bánh bao trên bàn cúng. Quang cảnh giành giật miếng ăn trông thật thảm hại. Bởi vì theo quan niệm mê tín trong dân gian lúc bấy giờ: kẻ nào cướp được miếng thịt to, bánh bao to thì sẽ đỗ, được thăng cấp, làm quan to. Trương Nhược Thái không tin điều này, ông đứng nhìn, cảm thấy bùi ngùi. Bỗng ông nảy ra làm một bài thơ trào phúng:

"Ban đêm đang cúng lễ
Bỗng ầm ĩ nổi lên.
Học trò tranh cướp thịt,
Sĩ tử giành bánh to.
Nhan Hồi cúi đầu cười,
Tử Lộ giậm chân tức.

Khổng Tử than thở rằng:
Xưa tuyệt lương ở trần
Cũng chưa từng thấy cảnh
Thảm thương như thế này".

Từ ngày đó, Trương Nhược Thái đổi sang họ Kim, tên Nhân Đoan, tên chữ Thánh Thán (Thánh Khổng than thở).

7. Khang Hữu Vi (1858 -1927)

Lãnh tụ phái cải lương cận đại Khang Hữu Vi còn có tên là Tổ Di, tên chữ Quảng Hạ, hiệu Trường Tố, ông là người huyện Nam Hải tỉnh Quảng Đông. Mọi người gọi ông là "Khang Nam Hải" hoặc "Nam Hải tiên sinh".

"Hữu Vi" tức "có triển vọng", "có chí khí". Khi thành niên, ông quyết chí đổi tên thành Hữu Vi, một lòng phấn đấu cho sự nghiệp cải cách thể chế. Ông đỗ tiến sĩ năm Quang Tự. Ông ra sức đòi thay đổi thể chế và chủ trương tự cường. Trong 10 năm, ông bảy lần dâng thư lên Hoàng Đế Quang Tự yêu cầu thay đổi thể chế.

Khang Hữu Vi có tác dụng nhất định đối với lịch sử Trung Quốc. Sau này ông chủ trương khôi phục đế chế. Quốc học đại sư Trương Thái Viêm viết một câu đối chế giễu ông:

Quốc Chi Tương Vong Tất Hữu
Lao Nhi Bất Tử Thị Vi
(Nước sắp diệt vong tất (có) Hữu.
Già mà không chết (đó) là vi).

Cả hai vế đối có tên của Khang Hữu Vi, hơn nữa lại sử dụng thủ pháp yết hậu ngữ. Vế đối trên ẩn hai chữ "yêu nghiệt" (yêu ma, tội lỗi), vế đối dưới ẩn chữ "Tặc" (trộm cướp, giặc), ám chỉ Khang Hữu Vi là yêu ma, trộm cướp.

8. Hoàng Hưng (1874 -1916) và Tử Tông Hán (1876-1944)

Trong lịch sử Cận Đại Trung Quốc, Hoàng Hưng nổi tiếng cùng với Tôn Trung Sơn, được tôn vinh là hai nhân vật lớn của Đảng cách mạng. Hoàng Hưng vốn là Hoàng Chẩn. Về việc đổi tên Hoàng Chẩn thành Hoàng Hưng, có chuyện sau:

Tháng 10 năm 1904, ông vạch kế hoạch khởi nghĩa vũ trang ở Trường Sa Hồ Nam vào "ngày vạn thọ" (ngày16 - 11, ngày lễ mừng thọ Từ Hy Thái Hậu 70 tuổi. Không ngờ tin tức lọt ra ngoài, quan phủ truy nã ráo riết.Ông cải trang thành thủy thủ, đi tầu thuỷ bí mật rời Trường Sa, qua Hán Khẩu lánh nạn ở Thượng Hải. Khi từ biệt, các đồng chí quy ước với ông: sau khi đến Thượng Hải an toàn, đánh điện báo về một chữ "Hưng" trong tên "Hoa Hưng Hội" để mọi người yên tâm. Sau khi Hoàng Chẩn đến Thượng Hải đã dùng chữ "Hưng" điện về. Sau này mọi người gọi ông là Hoàng Hưng. Ông cũng chính thức đổi tên thành Hoàng Hưng, đặt tên chữ là Khắc Cường để biểu thị ý nghĩa "Phục hưng Trung Hoa, Chấn Hưng dân tộc, chiến thắng bạo lực".

Ngày 27/4/1911 Hoàng Hưng lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Quảng Châu vang dội khắp nơi. Chính trong cuộc khởi nghĩa này ông quen biết Từ Tông Hán.

Từ Tông Hán, người huyện Hương Sơn (nay là Trung Sơn), Quảng Đông là vị nữ yêu nước. Bà vốn tên là Tự Bộ Huyên, sau khi ra nhập Đồng Minh Hội, để biểu thị quyết tâm phản đối ách thống trị nhà Thanh, đã đổi tên thành "Tôn Hán". Khi chuẩn bị khởi nghĩa Quảng Châu, bà đã đảm nhận nhiệm vụ hết sức gian khó, đó là vận chuyển vũ khí. Bà đã giấu vũ khí đạn dược trong các hòm đồ hộp, mưu trí chuyển từ Hồng Kông về Quảng Châu, phân phát cho các đồng chí cách mạng.

9. Trần Độc Tú (1879 -1942)

Nhà lãnh đạo đảng cộng sản Trung Quốc thời kỳ đầu là Trần Độc Tú, người huyện Hoài Ninh, tỉnh An Huy. Ông vốn tên là Khánh Đồng, tên chữ Trọng Phủ, bút danh Thực Âm.

Vì sao ông lại đổi tên là Độc Tú? Hoá ra ở phía Tây nam thành An Khánh, quê hương ông, cách khoảng 30km có một ngọn núi tên là Độc Tú. Ngọn núi này không hiểm yếu, nổi trên đồng bằng cho nên gọi là núi Độc Tú. Ông lấy bút danh là Độc Tú không phải tự coi mình phi phàm, mà tự ví mình như bông lúa, mượn tên Độc Tú để biểu thị lòng mong nhớ quê hương.

Còn có cách giải thích khác: Hồi nhỏ Trần Độc Tú rất thông

minh, thuộc nhanh, hiểu chóng. Ông nội của ông nói, đứa trẻ này sau không thành rồng cũng thành rắn, liền lấy tên núi Độc Tú đặt tên cho ông. Tên này biểu thị sự kỳ vọng của ông nội đối với ông.

Thực ra, tên núi Độc Tú có trước tên Trần Độc Tú. Mãi đến ngày 20/11/1944, trên tạp chí Giáp Dần, Trần Khánh Đồng mới sử dụng bút danh Độc Tú Sơn Dân. Sau này ông dùng "Độc Tú" làm bút danh, có lúc thêm họ thành "Trần Độc Tú".

10. Thái Ngạc (1882-1916)

Nhà đại quân sự Trung Quốc - Thái Ngạc, vốn tên là Cấn, tên chữ Tùng Pha. 16 tuổi ông đã lên Trường Sa vào trường Thời vụ học đường. Thầy tổng phụ trách giảng dạy tiếng Trung, Lương Khải Siêu rất coi trọng Thái Ngạc. Hai người có tình cảm thầy trò sâu đậm.

Sau khi cuộc biến pháp Mậu Tuất thất bại, Lương Khải Siêu chạy sang Nhật, nhận được thư của Lương Khải Siêu, Thái Ngạc cũng sang Nhật du học. Ở Nhật, Thái Ngạc gặp nhà chí sĩ yêu nước Hồ Nam là Đường Tài Thường. Đường Tài Thường đã từng dạy ở trường Thời vụ học đường. Lúc này Đường Tài Thường đang bàn bạc với Tôn Trung Sơn kế hoạch khởi nghĩa ở hai tỉnh Hồ Nam, Hồ Bắc và các tỉnh ven sông Trường Giang. Tháng 4 năm 1900 Thái Ngạc, Đường Tài Thường và một số người khác về nước tổ chức tự lập quân, định khởi nghĩa ở Hán Khẩu. Không ngờ kế hoạch bị lộ, tổng đốc Hồ Quảng là Trương Chi Đồng ra tay trước, giết hại Đường Tài Thường.

Cái chết của Đường Tài Thường càng làm tăng thêm lòng kiên định chí hướng cách mạng lật đổ nhà Thanh của Thái Ngạc. Ông sang Nhật đổi tên thành Thái Ngạc. "Ngạc" có nghĩa là "con dao sắc", mang ý "mài dao sắc, làm lại từ đầu". Thái Ngạc quyết tâm bỏ bút nghiên tham gia khởi nghĩa vũ trang làm "một con dao sắc" mở đường cứu dân cứu nước.

11. Phùng Ngọc Tường (1882 – 1948)

Tướng bình dân Phùng Ngọc Tường, vốn tên là Phùng Cơ Thiện, tên chữ Hoán Chương. 11 tuổi, do gia cảnh nghèo khổ phải

bỏ học, đến đơn vị của cha tự học. Cha ông hy vọng ông đi lính, có chút lương bổng để giúp đỡ gia đình. Nhưng điều này rất khó, vì đơn vị cha của ông là đơn vị luyện quân Bảo Định nhà Thanh, binh lính đều là con ông cháu cha, con cái thường dân khó vào.

Năm 1896, đơn vị thiếu quân, Miêu Quản Đới cùng đơn vị đề nghị lấy con của ông Phùng. Nhưng khi hỏi tên thì không ai biết, Miêu Quản Đới sợ nhỡ việc nên tiện tay viết 3 chữ "Phùng Ngọc Tường". Ai ngờ cái tên đặt tuỳ tiện sau này trở thành một cái tên uy danh hiển hách của một vị tướng.

Kể từ ngày đó, Phùng Cơ Thiện mang tên Phùng Ngọc Tường. Sau này ông dùng tên này để ban bố mệnh lệnh, viết thư, làm thơ. Còn tên Phùng Cơ Thiện rất ít người biết đến.

12. Liễu Á Tử (1887 -1958)

Nhà thơ cận đại nổi tiếng, nhà cách mạng dân chủ Trung Quốc, Liễu Á Tử là một nhà thơ lấy thơ ca làm vũ khí. Thơ của ông tràn đầy lòng yêu nước, tinh thần dân chủ.

Liễu Á Tử vốn tên là Liễu Uỷ Cao, tên chữ An Như, người huyện Ngô Giang, tỉnh Giang Tô. Ông sớm tham gia cuộc cách mạng dân chủ tư bản. Năm 1902, ông ra nhập hội giáo dục Trung Quốc, năm sau vào học Học Xá yêu nước Thượng Hải. Năm 16 tuổi sau khi nghiên cứu tác phẩm "dân nước luận" của nhà tư tưởng Pháp, ông vô cùng ngưỡng mộ và đổi tên là "Nhân Quyền", lấy tên chữ là "Á Lư", quyết tâm trở thành Rousseau của châu Á.

Khi 18 tuổi, Liễu Á Tử lấy tên là "Khí Tật" vì lúc đó ông đang tích cực sáng tác thơ văn. Ông tôn sùng Tân Khí Tật, coi Khí Tật là "Lan Tống Từ Nhân Đệ Nhất", vì vậy mới đổi tên thành "Khí Tật".

Năm 1906, khi 20 tuổi, ông tham gia Đồng minh hội. Ông được Thái Nguyên Bồi giới thiệu tham gia Quang phục hội trở thành người của cả hai tổ chức. Ông lập ra "Phục báo", chống lại chủ trương bảo hoàng của "Tân Dân Tùng Báo". Lúc này ông lấy tên là Liễu Á Tử. "Á Tử" là do tên "Á Lử" mà ra. Vốn bạn của ông là Cao Thiên Mai chê chữ "Tử" là từ đẹp của người con trai. Thế là ông lần thứ ba đổi tên Liễu Á Tử.

13. Diêm Tích Sơn (1883 – 1906)

Diêm Tích Sơn là người thống trị tỉnh Sơn Tây trong một thời gian dài. Cha của Diêm Tích Sơn là Diêm Thư Đường dựa vào gia nghiệp tổ tiên sống bằng việc thu tô, bóc lột nông dân. Sau này Thư Đường mở "Tiền Trang Các Khánh Sương" ở huyện Ngũ Đài. Sau khi sinh được quý tử, Thư Đường đặt tên cho cậu con trai là "Vạn Hỷ", tên tục là "Vạn Hỷ Tử".

Tên gọi Diêm Tích Sơn là do một thầy tướng đặt cho. Năm 1900, "Tiền Trang" nhà họ Diêm bị đổ bể, Diêm Thư Đường cùng con trai Diêm Vạn Hỷ lúc đó 17 tuổi chạy đến thành phố Thái Nguyên để chốn nợ. Không lâu số tiền mang đi tiêu sạch, cha con đành phải làm nghề bồi bàn ở nhà trọ trong 2 năm.

Một hôm vào năm 1902, trước cửa nha môn tuần phủ Sơn Tây dán thông báo thành lập trường võ bị, chiêu sinh võ bị. Diêm Thư Đường luôn mong con có thể tiến tới, bắt Vạn Hỷ ghi tên nhập trường. Vạn Hỷ tuy học 10 năm, nhưng là trường tư thục, không hề biết gì về Tân Học. Thư Đường liền bỏ tiền nhờ Triệu Lâm Hựu đã học qua tân học thi hộ.

Do không biết liệu Vạn Hỷ có được vào trường không, Diêm Thư Đường dẫn con Vạn Hỷ đến "Phẩm Tiên Quán" đoán số mệnh. Sau khi ghi ngày sinh tháng đẻ năm sinh giờ sinh, chỉ thấy thầy tướng bấm tay tính toán, chúc mừng: "Quý tử nhất định thi đỗ". Nhưng thầy tướng nói, tên Vạn Hỷ, Ngũ hành khuyết Kim, nên chọn chữ đồng âm với chữ "Hỷ" để đặt lại tên, từ đó Diêm Vạn Hỷ trở thành Diêm Tích Sơn. Có chữ Tích không sợ khuyết kim, Vạn Hỷ là con trưởng, chữ "Xuyên" lại đối với chữ "Sơn", vì vậy thầy tướng đặt tên chữ cho Vạn Hỷ là Bá Xuyên.

Hai cha con về chờ tin. Sau khi dán bảng thông báo thi đỗ, quả nhiên tên của Diêm Tích Sơn đứng đầu khoa thi. Lời của thầy tướng thật linh nghiệm.

Từ đó Diêm Tích Sơn vô cùng tin vào bói toán. Xung quanh ông ta có vô số "thuật sĩ giang hồ". Ngay cả giờ hành quân, địa điểm đóng quân ông ta cũng xem bói, kháng chiến được gần 1 năm ông ta chạy từ Thái Nguyên đến Lạc Xuyên, Thiểm Bắc. Thấy chữ

Lạc không có lợi, Diêm Tích Sơn liền chạy sang Nghi Xuyên. Bộ tư lệnh chiến khu 2 của ông ta đóng ở thị trấn Thu Lâm, thành Hưng Tập. Năm 1940 ông ta lại chuyển từ Hưng Tập sang Nam Thôn Pha, huyện Tấn Tây Các. Nhưng Nam Thôn đồng âm với từ Nan Tồn (khó tồn tại). Vì vậy Diêm Tích Sơn hạ lệnh đổi tên Nam Tôn Thôn thành Khắc Nan Pha, đổi bộ tư lệnh thành "Khắc Nam Thành", gọi năm 1940 là "năm Khắc Nan".

14. Trần Bố Lôi (1890-1948)

"Ngòi bút" của Tưởng Giới Thạch – Trần Bố Lôi, vốn tên là Huấn Ân, tên chữ Ngạn Cập, tên hiệu Uý Luỹ. Ông sinh ra trong gia đình buôn chè ở Tây Hương, Hương Quan Kiều, huyện Từ Khê, tỉnh Triết Giang. 5 tuổi Huấn đã đi học, từ nhỏ nổi tiếng là người suy nghĩ nhanh, học rộng biết nhiều.

Khi học ở trường cao đẳng Triết Giang, do khuôn mặt của Huấn Ân bụ bẫm như bánh bao, các bạn học gọi Huấn Ân là "Đứa bé bánh bao". Tiếng Anh bánh bao gọi là Bread, phiên âm ra tiếng Trung là "Bố Lôi". Một bạn học đặt tên cho Huấn Ân là "Bố Lôi". Có một bạn học khác còn tặng Huấn Ân một câu thơ:

"*Mê mẩn gọi không tỉnh,*
Nhớ Bố Lôi lên tiếng".

Năm 1911, Huấn Ân tốt nghiệp trường Cao đẳng Triết Giang (nay là Đại học Triết Giang), đến Thượng Hải làm phóng viên báo Thiên Đạo (chuồng Trời) do Đới Kế Đào làm tổng biên tập, bắt đầu dùng bút danh Bố Lôi. Sau cách mạng Tân Hợi, Bố Lôi làm tổng biên tập các báo như "Thân báo", "Hương báo", "Thời sự tân báo". Bố Lôi bắt đầu sử dụng bút danh "Uý Luỹ". Với cây bút sắc sảo, lời văn rõ ràng, các bài viết của Bố Lôi được đăng ở trang nhất đã gây tiếng vang lớn. Không lâu sau, cái tên "Trần Bố Lôi" đã thay thế tên "Trần Huấn Ân".

"Bố Lôi" và "Uý Luỹ" là hai bút danh có liên quan với nhau: "Lôi" và "Luỹ" đồng âm, chỉ trên trận địa bố trí địa lôi, trở thành thành luỹ dầy đặc đáng sợ. Điều này còn ám chỉ kết cấu bài viết chặt chẽ, bài viết có sức thuyết phục to lớn.

15. Đào Hành Tri (1891- 1946)

Nhà giáo nhân dân Đào Hành Tri, khi sinh ra được bố mẹ đặt tên là Văn Duệ, hy vọng sau này ông trở thành người có học vấn uyên bác. Văn Duệ từ nhỏ đã có chí lớn. Cậu ta nói: "Con người sinh ra để làm việc lớn, vì vậy phải làm nên sự nghiệp". Năm 1910, Văn Duệ thi vào khoa văn trường đại học Kim Lăng, Nam Kinh. Trong thời gian học đại học, do Văn Duệ rất say mê học thuyết Tri Hành ("Tri là sự mở đầu của hành động, hành động là kết quả của nhận thức của nhà giáo đời Minh, Vương Thủ Nhân, vì vậy ông đổi tên là "Đào Tri Hành").

Tháng 2 năm 1934, Đào Tri Hành mở tờ bán nguyệt san "Giáo dục đời sống". Trên bài viết vào tháng 7, ông đã đổi luận điểm duy tâm "Tri là mở đầu của hành động, hành động là kết quả của nhận thức" duy tâm thành luận điểm duy vật "Hành là mở đầu của nhận thức, Tri là kết quả của hành động" của ông. Ông từ đó chính thức sử dụng tên "Đào Hành Tri", ông nói với học sinh một cách hình ảnh như sau: "Hành động là người ông, kiến thức là người con, sáng tạo là người cháu, Hành là bắt đầu của Tri, bất Hành thì bất Tri". Ông còn có một câu đối như sau:

Hành Thị Tri Chi Thuỷ
Học Phi Vấn Bất Minh
(Hành là mở đầu cuả Tri
Học không hỏi không tỏ).

Ông thường ký tên bằng chữ "Nha". Tức "hành tri hành", thể hiện tư tưởng triết học và tinh thần cầu thị của ông.

Không lâu, ông lại đổi tên thành Đào Hành. Hành tức quy luật tuần hoàn không ngừng của "Hành tri hành" đến vô cùng.

CÁC HỌ TRONG CỘNG ĐỒNG VIỆT NAM NGÀY NAY

Các họ trong cộng đồng xã hội Việt Nam bắt đầu đông đảo đến khoảng hơn 100 dòng họ vào đầu thế kỷ 19.

Sang thế kỷ 20, số này có gia tăng thêm. Nhiều họ lớn chia ra các phân chi và các nhánh họ này cũng dần dần trở thành đại tộc.

Theo các số liệu thống kê sơ bộ cho thấy đã có hơn 180 tộc họ lớn nhỏ khác nhau sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam. Có khả năng sau này thêm chừng 10 họ mới mà đoạn sau có phần lý giải. Và nếu các nhánh họ trở thành đại tộc được coi là những họ riêng rẽ thì đại gia đình Việt Nam có khoảng từ 190 đến 200 họ.

(Theo thứ tự A, B, C...)

1	An	18	Chế (Chiêm thành)	35	Đái
2	Ân	19	Chiêm	36	Đàm
3	Âu	20	Chu	37	Đào
4	Bạc	21	Chung	38	Đăng
5	Bạch	22	Chử	39	Đèo
6	Bàng	23	Chương	40	Dham,Niê (Êđê)
7	Bành	24	Cung	41	Điêu
8	Bế	25	Cù	42	Điểu (Miên)
9	Biện	26	Cự	43	Đinh
10	Bùi	27	Danh (Miện)	44	Đoàn
11	Ca	28	Dênh (Dzếnh, Dình, Dìn)	45	Đô
12	Cái	29	Diệp	46	Đồ
13	Cam	30	Diêu (Nùng)	47	Đỗ
14	Cao	31	Doãn (Dzoãn, Roãn)	48	Đống
15	Cát	32	Duôn Du (Ê đê)	49	Đồng
16	Cầm	33	Dư	50	Đổng
17	Cấn	34	Dương		

51	E ban (Ê đê)	84	Ksor (Êđê– GiaRai)	117	Ngũ
52	Enoul (Ê đê)	85	Kỷ	118	Nguỵ
53	Giang	86	La	119	Nguyễn
54	Giao	87	Lã	120	Ngân (BảnKô, NghệTĩnh)
55	Giáp	88	Lai	121	Nhan
56	Hà	89	Lang (Chăm)	122	Nhữ
57	Hạ	90	Lại	123	Ninh
58	Hàm	91	Lầu	124	Nông
59	Hào (Hầu)	92	Lê	125	Nùng
60	H'mok (Ê đê)	93	Liên	126	Ôn
61	Hoa	94	Liêu	127	Ông
62	Hoài	95	Liễu	128	Pản
63	Hoàng (Huỳnh,Woòng)	96	Linh	129	Phạm
64	Hồ	97	Lò	130	Phẩm
65	Hồng (Hoa)	98	Lô	131	Phan
66	Hùng	99	Lợi	132	Phí
67	Hứa	100	Lù	133	Phan
68	Kbuôr (Ê đê)	101	Lư	134	Phù
69	Khạ	102	Lữ	135	Phú
70	Khiên	103	Lưu	136	Phùng
71	Khiếu	104	Lương	137	Quách
72	Khổng	105	Lý	138	Quan
73	Khu	106	Ma (Chăm)	139	Quảng
74	Khuất	107	Mã	140	Sầm (Chăm)
75	Khúc	108	Mạc	141	Sơn (Miên)
76	Khương	109	Mạch	142	Sử (Hoa)
77	Khưu	110	Mai	143	Sĩ
78	Kiên (Miên)	111	Mạnh	144	Tạ
79	Kiều	112	Ngạc	145	Tăng
80	Kiểu	113	Nghê	146	Thạch (Miên)
81	Kim (Miên)	114	Nghiêm	147	Thái
82	Hnul (Mnông-Bản Đôn)	115	Ngọ	148	Thang
83	Kpă (Êđê)	116	Ngô	149	Thành

150	Thẩm	160	Tôn	170	Ung
151	Thân	161	Tống	171	Uông
152	Thiều	162	Từ	172	Uyển
153	Thục	163	Tường	173	Ứng
154	Tiết	164	Trần	174	Vân
155	Tiêu	165	Triệu	175	Văn
156	Trà (ChiêmThành)	166	Trình	176	Vận
157	Trác	167	Trịnh	177	Vi
158	Trang	168	Trưng	178	Viêm
159	Tô	169	Trương	179	Võ
				180	Vương

Vào những thế kỷ cận đại, một số chi nhánh họ nổi bật về thanh thế và sự đông đúc, có được một số người trong họ phát đạt, làm quan hiển vinh. Vài chi họ có thế lực tồn tại tới thế kỷ 20 và một số chi họ mới nổi lên vào cuối thế kỷ 19 hoặc giữa thế kỷ 20.

Thường đối với Việt danh, giữa họ và tên có *chữ lót* hay là *chữ đệm* để nối liền tên và họ. Ở miền Trung, nhiều địa phương, người ta có lệ không cần tới chữ đệm lót nên tên họ chỉ có hai chữ.

Nam thường đệm lót chữ "*văn*", nữ thường đệm lót chữ "*thị*". Có nhiều chi nhánh họ dùng chữ đệm lót để biểu thị nhánh họ riêng biệt. Những chữ sau đây thường được dùng cho nhiều họ khác nhau: *Sĩ, Vĩnh, Hữu, Đình, Thế, Đức, Huy, Trọng, Quý, Quang...*

Nhiều chi họ danh vọng luôn luôn thận trọng giữ gìn chữ đệm lót này đối với các thế hệ nối tiếp để sau này con cháu dễ nhận ra nhau, mà người ngoài cũng có thể phân biệt được những người cùng họ nhưng ở trong gia đình, chi phái nào.

Khởi từ thế kỷ 18, 19, cũng có thể trước đó nữa, có những chi họ trở thành danh gia, đại tộc như họ: *Trường Vĩnh, Trương Sĩ, Lê Duy, Phan Huy, Trương Phước, Nguyễn Hữu, Nguyễn Cửu, Nguyễn Khoa, Nguyễn Đăng, Nguyễn Đình, Ngô Đình, Phạm Đình, Phạm Như, Bùi Đắc, Tống Phước, Ngô Tòng, Trương Phúc, Đặng Trần, Nguyễn Huy, Nguyễn Quang, Lê Quang, Trần Nguyên, Nguyễn Vĩnh, Lê Đức, Trương Minh, Thân Trọng, Trần Nguyên, Nguyễn Tiến, Hồ Đắc, Nguyễn Tri, Cao Bá, Ông Ích,*

Phạm Hữu, Phạm Phú, Trương Gia, Trần Đình, Hoàng Cao, Phan Đình, Vũ Đình...

Họ Nguyễn có nhiều chi họ lớn. Họ Nguyễn không những là họ hoàng gia có chiều dài chuyển tiếp quan trọng nhất trong lịch sử mà còn là họ phổ biến trong quần chúng từ xa xưa. Đặc biệt trong dòng họ Nguyễn còn có dòng họ Tôn Thất. Là dòng họ của Chúa Nguyễn khi vua Gia long lên ngôi được tách ra mà hình thành.

Trong Gia phả dòng Tôn Thất thuộc họ Nguyễn Phước Hoàng tộc, ghi rõ vào đời thứ 8, khi vua Gia Long lên ngôi, người con đầu của ông là Nguyễn Phước Thành (đời thứ 7) phụng chỉ xưng Tôn Thất và bắt đầu từ đây dòng Tôn Thất hình thành lưu truyền tiếp nối đến nay gần 200 năm.

Theo Nguyễn Phúc tộc thế phả, NXB Thuận Hoá 1995, ở trang 422 có giải thích như sau:

"Ở các Phiên hệ và Tiền hệ, nam cũng như nữ không dùng họ Nguyễn Phúc để đặt tên như trước kia, con trai sẽ dùng *Tông Thất*, con gái sẽ dùng *Tông Nữ* để đặt trước tên. Tông là dòng họ, Thất là nhà. Tông Thất là chữ kép dùng để chỉ những người trong dòng họ nhà vua, và Tông nữ để chỉ con gái trong dòng họ nhà vua.

Về sau đến khi đức Hiến Tổ kế nghiệp chữ Tông phạm trọng huý (vì tên của Hiến Tổ là Miên Tông) nên thay vì viết Tông Thất lại đổi thành Tôn Thất, với "Tôn" có nghĩa là đáng kính, Tông Nữ đổi thành Tôn Nữ. Cần chú ý Tôn Nữ ở Đế hệ tuy cùng âm những khác nghĩa, vì "Tôn" trong Tôn Nữ ở Đế hệ có nghĩa là cháu? (Trong trường hợp này, *Công Nữ, Công Tôn Nữ, Công Tằng Tôn nữ, Công Huyền Tôn nữ, Lai huyền Tôn Nữ, Lai Tôn...* có nghĩa là cháu gái của vua (Thánh Tổ) hay ít nhất là cháu gái của một vị hoàng tử).

Cuốn Gia phả Tôn Thất như trên, của gia đình ông Tôn Thất Thứ, thuộc hệ III, có từ thời Chúa Nguyễn, ở một trang đầu có ghi dòng chữ Hán: "*Nguyễn Phước Tôn phổ, đệ tam hệ, đệ nhất phòng, đệ nhất chi, đệ nhất phái thế phổ nghĩa là cuốn Gia phả của ngành Trưởng (phái, chi, phòng), nói cách khác là của ngành Tông thuộc hệ 3 Tộc phả Nguyễn Phước là một hệ có lâu đời nhất, cách nay khoảng 500 năm. Cuốn Gia phả này được soạn lập lại*

vào năm 1980 theo kiểu mẫu giấy sắc xưa, viết bằng 2 thứ chữ Hán và Việt ngữ ngày nay, kể từ đời thứ nhất là quận công Nguyễn Phước Kỳ, con đầu của Hy Tôn Hiếu Văn Hoàng Đế (được truy Tôn sau này), tức là chúa Nguyễn Phước Nguyên (1563-1635), - Người đã mở đầu đệ tam hệ (đệ nhất phòng, đệ nhất chi, đệ nhất phái) thế phổ chánh biên, vào khoảng trước năm 1600; sau khi đã có sự chuyển đổi họ Nguyễn Văn thành Nguyễn Phước.

Nguyên do chuyển đổi chữ lót kèm theo họ này là theo truyền thuyết:

Mẹ của chúa Nguyễn Phước Nguyên là Thái Tổ Gia Dũ Hoàng Hậu (Truy Tôn) họ Nguyễn (cùng họ với Chúa Nguyễn nhưng khác tộc), không rõ tên và tiểu sử, khi có thai Ngài, chiêm bao thấy thần nhân cho tờ giấy viết đầy cả chữ *Phước* (Phúc). Nhiều người đề nghị lấy chữ "Phước" đặt tên cho con thì bà cho rằng: "Nếu đặt tên cho con thì chỉ có một người được hưởng phước, chi bằng lấy chữ "Phước" đặt làm chữ lót thì mọi người trong gia tộc sau này đều được hưởng phước. Bà đặt tên con là Nguyễn Phước Nguyên, nhánh họ Nguyễn nhà Chúa và Hoàng gia sau này đổi thành Nguyễn Phước kể từ đó.

Sự đông đúc của họ Nguyễn trong quảng đại quần chúng

Do trật tự của các Hệ, Phòng và đẳng cấp trong Hoàng phái của Nguyễn Triều mà ngày nay những người trong Hoàng tộc cũ đã phải ngỡ ngàng vì kết quả bị đảo ngược. Theo sự thay đổi của thời gian, người trong dòng họ Nguyễn đã bị... loại ra khỏi họ. Rồi đây, người ta sẽ khó mà phục hồi Tộc họ. Cái hay chữ nghĩa của vua Minh Mạng đem lại bao nhiêu trăn trở, chới với cho bao nhiêu người mang tiếng là có huyết thống Hoàng gia.

Kết quả là sẽ có rất nhiều họ mới. Không những là họ Vĩnh Bảo, Quý, Định... (theo Đế hệ thi) mà còn có họ Tráng, họ Liên..., là những họ có nguồn gốc là những chữ (đem làm lót tên) trong các bài thơ của ông vua giỏi Hán thi. Bao nhiêu chữ trong các bài thơ là bấy nhiêu họ, nếu đã được tận dụng hết để làm chữ lót đệm cho tên những người trong Hoàng gia trước đây.

Triều Nguyễn sớm chấm dứt. Do đó, việc sử dụng chữ trong

các bài thơ làm chữ lót và họ chỉ thực hiện được khoảng một phần tư mỗi bài thơ. Một số gia đình trước đây đã sớm ý thức ghi rõ họ Nguyễn Phước trước tên chữ lót, cho nên tới ngày nay tránh được tình trạng lúng túng. Thí dụ người có tên là Khâm, theo truyền thống của Hoàng tộc phải dùng chữ lót là "Viễn" (vì là hậu huệ của Hoàng tử thứ sáu vua Gia Long là Định Viễn Quận Vương) phải ghi là Viễn Khâm, nhưng nay được ghi là Nguyễn Phước Viễn Khâm. Viễn sinh ra Ái, cho nên người con được đặt tên là Nguyễn Phước Ái Hùng...Cũng tương tự, trong khi truy tầm Tộc phả, những ai có tên Nguyễn Phước Quãng Trân (thí dụ) hay Nguyễn Phước Huấn Đạo (thí dụ) đều có thể thấy rằng mình là hậu duệ thứ năm của Hoàng tử thứ mười ba và mười một của vua Gia Long là Quãng Oai Công và Thường Tín Quận Vương.

Đã từ lâu, trong khi họ Nguyễn Hoàng tộc có tình trạng "nhiêu khê" trong việc đặt thứ lớp của các chi, nhánh họ thì những chi, nhánh họ Nguyễn "thứ dân" lại bành trướng với nhiều hình trạng khác nhau.

Xưa kia, nhà Trần bắt những ai họ Lý phải đổi ra họ Nguyễn là một lần xáo trộn lớn trong xã hội. Lại còn có những diễn biến khác. Những kẻ tội đồ trốn chạy pháp luật thời phong kiến cũng đổi ra họ Nguyễn. Vào thời Pháp thuộc, Tây bắt lính những trai tráng muốn được an thân hay không biết rõ tên họ (vì dốt) đều được "ghi sổ bộ" họ Nguyễn. Sự chuyển đổi họ còn được thấy ở trường hợp một người đi ở đợ hay làm con nuôi cho một gia đình giàu có, quyền thế đã lấy họ của gia đình đó làm họ cho mình. Thành ra, họ Nguyễn Văn rất nhiều.

Mặt khác, trong giới quan lại cũng có nhiều người đổi ra quốc tính (họ Nguyễn). Sĩ tử đi thi muốn dễ đỗ đạt bỏ họ cha mang họ Nguyễn. Sử sách cũ (Quốc Triều đăng khoa lục) có ghi rằng trong 39 khoa thi Hội triều Nguyễn có đến 57 ông Nghè, ông Bảng được đổi tên họ hoặc được những nhà vua đương thời tự tiện phê vào danh sách.

Thậm chí anh em nhà Tây Sơn khi khởi binh dấy nghiệp cũng đổi ra họ Nguyễn để được lòng dân hơn, vì đất Tây Sơn vẫn thuộc Đàng trong. Cuốn "*Việt Nam sử lược*" của Trần Trọng Kim có ghi rõ:

"Nguyên ông tổ bốn đời của Nguyễn Nhạc là họ Hồ cũng có tổ với Hồ Quý Ly ngày trước, người ở huyện Hưng Yên, đất Nghệ An, gặp lúc chúa Trịnh, chúa Nguyễn đánh nhau, bị bắt đem vào ở ấp Tây Sơn, thuộc đất Quy Nhơn. Đến đời ông Thân sinh ra Hồ Phi Phúc, dời nhà sang ấp Kiên Thành, nay là làng Phú Lạc, huyện Tuy Viễn, sinh được ba con. Trưởng là Nhạc, thứ là Lữ, thứ ba là Huệ.

Anh em ông Nhạc muốn khởi loạn, mới lấy họ mẹ là Nguyễn để khởi sự cho dễ thu phục nhân tâm vì rằng đất trong Nam vẫn là đất của chúa Nguyễn".

Ngày nay, người họ Nguyễn đông đúc. Chẳng những cùng chung họ mà còn trùng cả chữ đệm lót, ở nhiều vùng khác nhau chưa hẳn là người địa phương khác, thậm chí cùng chung một làng, là những người cùng huyết mạch, chung một tổ họ, hay cùng tổ một phân chi của họ.

Vì thế, muốn biết có liên quan ruột thịt với nhau không thì phải cần xem lại Gia phả, Tộc phả. Gia phả đóng vai trò quan trọng, là "vật chứng" trong trường hợp này và nhất là trong những việc hôn nhân, là những lúc người ta, theo cổ tục, cần phải tránh người cùng huyết thống phối ngẫu với nhau để được thuận hợp với đạo lý dân tộc.

Ngày nay, rất nhiều gia đình và dòng họ trên khắp mọi miền của đất nước đã tụ họp lại để khôi phục, thiết lập lại Gia phả bị thất lạc từ nhiều đời trước, duy trì và phát triển truyền thống của dòng họ để con cháu biết cội nguồn.

YÊU CẦU XÁC ĐỊNH TÍNH DANH

Danh chính là mệnh, tên là số mệnh của mình. Bố mẹ khi đặt tên cho con đều muốn chọn một cái tên đẹp, hy vọng con cái thành công trong sự nghiệp, có một cuộc đời hạnh phúc, được mọi người kính trọng.

Nhà văn thời Tam Quốc, một trong "Trúc Lâm Thất Hiền" là Nguyễn Tịch vì đã từng nhậm chức Hiệu uý bộ binh nên được mọi người gọi là Nguyễn Bộ Binh. Cha của Nguyễn Tịch là Nguyễn Vũ đặt tên cho con là Nguyễn Tịch, hy vọng Nguyễn Tịch kế thừa dòng họ Nguyễn, làm rạng rỡ tổ tiên. Tuy Nguyễn Tịch không thực hiện được hoài bão trên quan trường, nhưng về văn học rất có thành tựu, vượt qua cả cha Nguyễn Vũ, gây ảnh hưởng lớn đến các nhà thơ sau này như Đào Uyên Minh, Trần Tử Ngang, Lý Bạch. Về mặt này, Nguyễn Tịch có thể nói đã đạt được nguyện vọng của người cha khi đặt tên cho ông. Đường Thái Tông Lý Đế Dân (599 - 649), tương truyền khi 4 tuổi, có một vị thầy tướng sau khi xem số mệnh liền nói: "Đứa trẻ này có "thiên tư long phượng", có "thiên nhật chi biểu, kỳ niên cập quan"(dáng vóc thiên tử sau này làm vua), "có thể cứu thế an dân". Cha ông là Lý Uyên cũng hy vọng con của mình sau này làm nên sự nghiệp cứu đời, nghe lời thầy tướng vui mừng khôn xiết, liền đặt tên cho đứa trẻ là "Thế Dân".

Ngày 27/9/1929, Hứa Quảng Bình - vợ Lỗ Tấn sinh con trai, Lỗ Tấn vào viện thăm hỏi Quảng Bình đã đặt tên cho con chưa, Quảng Bình nói chưa đặt. Lỗ Tấn nói: "Đặt tên ghép hai chữ, nó sinh ở Thượng Hải lại là con trai vậy đặt tên nó là Hải Anh. Cái tên này nghe rất hay, chữ cũng thông dụng nhưng lại không giống nhau. Dịch ra tiếng nước ngoài cũng giản tiện. Hơn nữa con trai thời xưa cũng dùng chữ "Anh" để đặt tên. Sau này nó lớn nếu không thích tên này thì đổi tên khác. Dù sao tôi cũng đặt tên khác cho tôi đấy thôi". Sau này Hải Anh vẫn sử dụng tên của mình.

Cái tên đẹp không những gây ấn tượng cho người khác mà còn quan hệ đến sự nghiệp, hôn nhân, sức khoẻ và giao tiếp. Cha mẹ khi đặt tên cho con cái nên đặt một cái tên hay, mở ra tương lai huy hoàng cho con cái. Vì vậy khi đặt tên, phải chú ý những điểm sau đây:

1. Ý nguyện đặt tên hướng tới

Nói chung kỳ vọng của cha mẹ không ngoài 6 loại sau:

a, Kỳ vọng con cái khoẻ mạnh, khôi ngô tuấn tú:

Ví dụ như chọn một trong các tên sau:

Tên con trai:

Tuấn	Tùng	Tráng	Tú
Anh	Uy	Võ	Soái
Vĩ	Nguy	Sơn	Bách
Kiệt	Thạch	Hùng	Hoán

Tên con gái:

Thiền	Quyên	Giảo
Trừu	Đình	Tư
My Mỹ	Uyển	Lệ
Vũ	Sảnh	Lan

b. Kỳ vọng con cái học vấn uyên bác, tài năng xuất chúng:

Hy vọng con cái thông minh học giỏi, công tác ổn định, bạn nên chọn các chữ đại biểu cho sự thông minh trí tuệ như:

Dĩnh	Linh	Duệ	Nhuệ	
Triết	Huệ	Đôn	Địch	
Minh	Hiểu	Hiển	Tất	
Tích	Duy	Học	Tư	
Ngộ	Tích	Văn	Thư	Cần

c. Kỳ vọng con cái có phẩm chất tốt đẹp:

Cái đẹp tâm hồn càng có cái nhìn quan trọng hơn cái đẹp bề ngoài, vì vậy bạn nên chọn các chữ đại biểu cho các phẩm chất cao đẹp như:

Hoà	Nhã	Nhân	Dung
Lương	Đức	Hiên	Hiền

Luân	Chính	Thanh	Nghĩa
Thành	Trực	Đạo	

Chú ý cần kết hợp với họ hoặc đệm để thành một cái tên hoàn chỉnh.

d. Kỳ vọng con cái có cuộc sống giàu có, sung túc, hiển đạt, thành công như:

Đạt	Hiệu	Hưng	Vinh
Hoa	Vượng	Doanh	Phong
Dư	Xương	Thịnh	

e, Kỳ vọng con cái bình an, hạnh phúc như:

An	Thuận	Thản	Nhiên
Tĩnh	Thông	Thái	Ninh
Định	Hoà	Khang	

g. Kỳ vọng con cái thành đạt trong sự nghiệp như:

Các bậc cha mẹ đều mong con cái tự lập, tự cường, chăm chỉ công tác, kiên trì nhẫn nại, ý chí vững vàng. Vì vậy bạn nên chọn cho con một cái tên mạnh mẽ như:

Nghị	Cương	Hoành	Hằng
Độc	Cường	Nhẫn	Kiên
Lực	Quyết	Định	Lập
Chủ	Chí	Ý	Tự

Cũng có người chọn các chữ trên đặt tên cho con gái của mình, song phần lớn các chữ trên dùng đặt tên cho con trai

2. Xây dựng quan niệm đúng đắn

Con người chỉ khi góp phần cống hiến cho xã hội thì cuộc đời mới có ý nghĩa và tốt đẹp. Cha mẹ cần có một quan niệm đúng đắn về vấn đề đặt tên. Có một câu danh ngôn cổ như sau: "*Xu hướng thời đại rộng mênh mông, thuận theo nó thì hưng thịnh, nghịch nó thì diệt vong*". Xu hướng này không phải do một hai người quyết định mà do kết quả của sự phát triển của tất cả các mối quan hệ

xã hội. Ở thời kỳ chống Mỹ, Vệ, Triều, rất nhiều cha mẹ đặt tên cho con cái mang ý nghĩa thời đại như Bảo Gia, Vệ Quốc, Kháng Mỹ, Vệ Bình. Triều Thắng, Viện Triều...Hiện nay cha mẹ thường đặt tên cho con cái bằng những tên mang đậm xu hướng thời đại như Tư Vũ, Chấn Hưng, Hoàn Cầu...

3. Yêu cầu âm thanh nghe thuận tai

Âm thanh êm tai, hài hoà, vang là một yêu cầu cơ bản của một cái tên hay. Có người tên nghe rất hay, có người tên nghe không hay. Nguyên nhân cơ bản của điều này là do sự phối hợp các âm của họ tên hợp lý hay không hợp lý. Vì vậy phải chú ý mấy điểm sau đây:

a. Tránh phụ âm và nguyên âm của họ và tên giống nhau:

Thí dụ Vương Văn Vượng là tên gọi rất không êm tai, vì âm vận của họ và của tên giống nhau. Nên đổi thành Vương Văn Vệ hoặc Vương Văn Uy.

b. Tránh tạo ra những từ bất nhã hoặc đồng âm với những từ bất nhã:

Thí dụ như: "Hàn Loan" dễ nghe nhầm là "Hàm Oan", "Lý Sư" thành "Lý Sự", "Sinh Xung" thành "Sinh Hung".

c. Tránh thanh điệu giống nhau:

Thí dụ như tên gọi Thiểm Điểm Sở đều có 3 dấu giống nhau, khi đọc rất khó, nghe không hay.

Theo thống kê của các chuyên gia tâm lý, những người sử dụng cách đặt tên bằng những từ ngữ ít dùng thì nói chung năng lực xã giao kém, tính tình cố chấp, khá cực đoan. Có rất nhiều bậc cha mẹ đã đặt cho con cái họ một cái tên ngụ ý sâu sắc, có lợi về việc phát huy tinh thần vươn lên của con cái. Nhà văn nổi tiếng thời Bắc Tống là Tô Tuân đã đặt tên cho hai người con của mình là Tô Thức và Tô Triệt. Sau này hai người con cũng trở thành hai nhà văn nổi tiếng, được gọi là "Tam Tô" và được xếp vào "8 nhà văn thơ lớn đời Tống Đường".

Tô Tuân(1009 -1066), tự Minh Doãn năm 27 tuổi sinh con trai cả. Ông đặt tên cho con là Tô Thức, tên chữ là Tử Chiêm.

"Thức" là tấm gỗ ngang đằng trước xe thời xưa để cho người ngồi xe vịn. "Chiêm" có nghĩa là nhìn xa nhìn cao. Hợp cả tên chính và tên chữ lại có nghĩa "có thể vịn vào thành gỗ trên xe nhìn cao, nhìn xa". Sau này Tô Thức (1036 -1101) lấy tên hiệu là Đông Pha Cự sỹ. Ông chính là nhà thơ Tô Đông Pha đời Bắc Tống nổi tiếng lẫy lừng sau này. Ba năm sau đứa con trai thứ hai của Tô Tuân ra đời. Tô Tuân đặt tên cho con là Tô Triệt, tên chữ là Tử Do. "Triệt" là vết của bánh xe để lại, "Do" là chỉ ý thuận theo (kinh nghiệm của bậc tiền bối). Kết hợp cả tên chính và tên chữ có nghĩa là bánh xe đi theo vết cũ, bạn cứ tiến bước . Tên của Tô Thức và Tô Triệt kết hợp lại có ý nghĩa: "Sau khi lên xe, vịn thanh ngang mà nhìn đã có phương hướng đúng thì cứ vận theo vết xe cũ, mạnh dạn tiến lên!" Hai tên gọi này mang hàm nghĩa sâu sắc, đầy triết lý, ý là để giáo dục con cái hiểu được một điều sau đây: Trên đường đời phải có phương hướng, chớ đi sai đường, hãy đi theo đường đi của các bậc tiền bối để tránh lật xe, có như vậy mới thành công.

Cổ ngữ có câu: "Danh chính thì ngôn thuận, ngôn thuận thì sự thành". Nếu danh bất chính thì ngôn bất thuận. Tên gọi có nội dung âm dương Ngũ hành, vì vậy bạn nên biết điều này mà không nên tuỳ tiện đặt tên cho con bạn. Mỗi một chữ đều mang một nghĩa thông tin nhất định. Khi gọi tên giống như niệm chú có thể tạo sức mạnh vô hình. Trung Quốc đã từng có chuyên gia đoán chữ (đoán tên) như Tạ Thạch thời Tống nổi tiếng về tài đoán chữ.

Nhà quân sự nổi tiếng thời kỳ chiến quốc Tôn Tẫn theo khảo chứng vốn tên là Bân (phong nhã, lịch lãm). Ông là người văn võ song toàn, bị Bàng Quyên ghép tội phải xử tẫn tình hình phạt xương bánh chè – cắt hai xương bánh chè, vì vậy mọi người gọi ông là Tôn Tẫn. Có thuyết nói rằng sau đó ông được thầy Quỷ Cốc Tử đổi chữ "Bân" thành chữ "Tẫn". Mỗi chữ không được tốt nhưng có thể thay đổi vận mệnh của đời về sau của Tôn Tẫn, giúp ông hoá hung thành cát. Thầy của Tôn Tẫn nói, nếu không đổi tên, Tôn Tẫn nhất định sẽ bị nguy hiểm tính mạng. Điều này giống như ở thôn quê sinh con ra thường đặt tên xấu để tránh chết non.

Thật kỳ lạ, con tàu vũ trụ Mỹ mang tên "kẻ thách thức" (Challenger) của Mỹ đã nổ tung khi phóng. Sau đó Mỹ đổi tên con

tàu thành hoà bình (Peace) thì công việc thuận lợi, thành công. Lẽ nào tên gọi lại quyết định thành bại của sự nghiệp chinh phục vũ trụ đến như vậy.

Điều kỳ lạ còn diễn ra ở con người. Thí dụ như diễn viên kinh kịch nổi tiếng Hồng Tuyết Phi, người đã từng đóng vai A Khánh Tẩu trong vở kinh kịch "Sa Ra Tân" đã gặp tai nạn xe ô tô. Thầy tướng nói cái tên Hồng Tuyết Phi có nghĩa đen là "Tuyết lớn bay khắp nơi", xong đọc đồng âm với nhóm từ "Máu đỏ bay". Thực tế xẩy ra tai nạn cho dù là ngẫu nhiên, nhưng lại trùng hợp với tên. Nhưng nếu đổi tên mà vẫn xảy ra tai nạn thì không phải bàn. Vì vậy tốt nhất vẫn nên đổi tên để tránh bị ảnh hưởng về tâm lý.

Trường trung học huyện Tân Đô tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc còn xảy ra một chuyện lạ liên quan đến tên gọi. Có một em nữ sinh phổ thông trung học tên gọi "Doãn Tĩnh" (hoặc Doãn Tịnh) đột nhiên bị đau đầu, qua kiểm tra y tế hoá ra em bị ung thư não, cần rất nhiều tiền chữa trị. Nhà trường kêu gọi sự giúp đỡ trên đài truyền hình Tứ Xuyên, xong em không qua khỏi. Nhưng người am hiểu tên gọi ở Tứ Xuyên nói, họ "Doãn" của em học sinh theo âm Tứ Xuyên là "Vĩnh" (vĩnh viễn), kết hợp với tên có nghĩa là "mãi mãi yên nghỉ". Điều này có nghĩa là "chết". Ngày nào mà mọi người chẳng gọi tên em, song chẳng ai để ý. Cho dù có biết, mọi người cũng cho rằng đó chỉ là suy tưởng mê tín dị đoan. (Ở Việt Nam cũng vậy, người ta kỵ đặt tên cho con là Vĩnh An. Vĩnh An có nghĩa là mãi mãi yên nghỉ!)

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ DỊCH LÝ CỦA VIỆT DANH HỌC

Tính danh của loài người đã có từ khá lâu. Trong sách Thuyết văn giải tự có viết: "***Họ được đặt khi con người sinh ra, do hai từ Nữ và Sinh tạo thành***". Chữ Nữ ở đây chỉ người mẹ, chữ Sinh nhằm chỉ hình thành nên một sinh mệnh, tức người mẹ họ gì đứa con sẽ mang họ đó. Theo các nhà nghiên cứu tính danh cho rằng Họ của người Hoa Hạ Trung Quốc cổ đại ra đời vào thời kỳ Công xã nguyên thủy mẫu hệ.

Ban đầu tên gọi của người cổ đại không cố định và dựa trên những đặc trưng về hình dáng cơ thể và tính cách của họ. Khi xưng danh họ có thể dùng một số đặc trưng cơ thể của đối tượng làm tên gọi như "Cao", "Gầy", "Béo" ... nhưng cùng với sự phát triển của xã hội cách gọi tên như thế này tỏ ra không tiện lợi và dễ gây sự lầm lẫn nên cách định danh riêng dựa trên sự so sánh ví von và lấy các sự vật hiện tượng trong tự nhiên để đặt tên bắt đầu hình thành. Cùng với cuộc cách mạng thông tin lần thứ nhất, loài người đã phát triển và hoàn thiện cách đặt tên nhằm đại diện và thể hiện đặc tính riêng của các cá nhân cũng như của các sự vật hiện tượng. Có một điều đặc biệt là cách định danh của các tộc người khác nhau,... nhưng cũng vẫn tương tự như nhau bao gồm *Họ đệm* và *Tên riêng*. Tuy nhiên cũng có sự khác biệt giữa cách đặt Họ và Tên. Như người Châu Âu số Tên riêng là hữu hạn, nhưng Họ lại vô hạn. Do đó để tránh trùng tên gây ra sự nhầm lẫn, người châu Âu thường gọi Họ mà ít gọi Tên trong giao tiếp. Ngược lại, người châu Á thì Họ lại là hữu hạn, còn Tên riêng thì vô cùng phong phú và đa dạng, gần như là vô hạn. Có thể nói rằng về cơ bản người châu Á không có quyền chọn họ hay có quyền hạn chế trong việc

chọn họ nhưng lại thoải mái và tùy thích trong việc chọn tên. Do Tên của người châu Á vô cùng phong phú nên khi giao dịch thường xưng Tên, gọi Tên mà không xưng Họ, gọi Họ.

Như vậy việc đặt tên - hình thành Tính danh là hoàn toàn tự phát và phụ thuộc vào sự phát triển của đời sống xã hội của con người, tuy nhiên khi nói tới Tính danh như là một môn học thì cũng có cơ sở Dịch lý của nó.

Cơ sở Dịch lý của Tính danh học nói chung, của Việt danh học nói riêng xuất phát từ quẻ Tiểu quá, quẻ thứ Sáu mươi hai trong Kinh dịch.

Quẻ Tiểu quá do hai quẻ đơn là quẻ Chấn và quẻ Cấn trồng lên nhau mà thành, tức là bao gồm hai hào âm ở dưới rồi đến hai hào dương và tiếp đến là hai hào âm.

Xét về tượng quẻ thì quẻ Tiểu quá như là cái miệng với hai hào âm ở trên và dưới như hai hàm răng trên và hàm răng dưới, còn hai hào dương ở giữa như là cái lưỡi.

Lời từ của quẻ Tiểu quá viết rằng:

"Tiểu quá: Hanh, lợi trinh; khả tiểu sự, bất khả đại sự; Phi điểu di chi âm; Bất nghi thượng, nghi hạ, đại cát"

Nghĩa là Tiểu quá hanh thông, chính bền; chỉ lợi nhỏ, không lợi lớn; như con chim bay đi còn để lại tiếng kêu; không nên bay cao, nên đỗ dưới thấp, rất tốt lành.

Ở đây, ngay trong lời từ của quẻ Tiểu quá đã nói lên được toàn bộ bản chất ý nghĩa và giá trị của Danh tính đối với con người.

Tiểu quá hanh, lợi trinh. Tiểu quá - nếu hiểu là cơ sở dịch lý của Tính danh hay là Tính danh thì có thể nói rằng "Tính danh hanh thông, rất có lợi cho sự tồn tại lâu dài của sự vật hiện tượng hay con người". Con người nếu không có Tính danh thì không thể hanh thông bởi không có cách gì biểu đạt được mình và người tốt hơn, vì thế không thể tiến hành sự giao dịch một cách thuận lợi. Chính Tính danh mới có khả năng lưu tồn sự tồn tại của con người cũng như của các sự vật và hiện tượng được lâu dài, thậm chí lâu dài hơn cả đời sống của chính sự vật hiện tượng và con người đó. Vì vậy mà nói là lợi trinh.

Khả tiểu sự, bất khả đại sự. Tiểu sự - Lợi nhỏ. Đại sự - Lợi lớn. Khả tiểu sự là có thể đem lại lợi nhỏ, bất khả đại sự là không thể hay không có khả năng đem lại cái lợi lớn. Con người do trời đất tạo ra, lại do cha mẹ sinh thành. Với mỗi cá nhân không phải là một sản phẩm luôn luôn hoàn mỹ vì vậy từ ngàn đời nay chúng ta luôn tìm mọi cách để phát huy những điểm mạnh và khắc phục những điểm không hoàn mỹ đó. Và một trong những biện pháp để khắc phục những yếu tố bất toàn ấy chính là Tính danh. Nhưng Tính danh không phải là biện pháp cải tạo, khắc phục duy nhất và cũng không phải là một biện pháp khắc phục mạnh nhất mà nó chỉ có thể "Khả tiểu sự". Còn có hàng trăm ngàn biện pháp cải tạo khắc phục khác có giá trị hiệu lực mạnh hơn như biện pháp tác động bằng Phong thủy âm dương cơ. Có thể so sánh với quẻ Đại quá cơ sở Dịch lý của Phong thủy âm phần để thấy, Đại quá khả đại sự.

Tính danh cũng có thể cải tạo được vận mệnh nhưng sự cải tạo vận mệnh của Tính danh mới dừng lại ở mức độ thay đổi nhỏ, không thể so sánh với sự thay đổi mạnh mẽ của Đại quá, vì vậy mà nói *Tiểu quá khả tiểu sự, bất khả đại sự.*

Phi điểu di âm. Mấy câu này lấy tượng Chim bay đi rồi còn để lại tiếng kêu để ví với sự "Tiểu quá - Tính danh". Chim bay đi còn để lại tiếng kêu cũng ví như con người để lại danh cho đời. Con người nếu không có Tính danh khi chết đi rồi thì những việc mình làm sao có thể lưu lại cho hậu thế. Giá trị của Tính danh không chỉ là Hanh thông lợi trinh, không chỉ là Khả tiểu sự (cải tạo vận mệnh), mà còn có giá trị lưu danh cho mãi mãi mai sau.

Bất nghi thượng, nghi hạ, đại cát. Trong lời từ của quẻ Tiểu quá phần trên cho thấy bản chất, ý nghĩa và giá trị của Danh tính – Tên gọi, thì trong câu này nói về nguyên tắc hành xử khi tiến hành đặt tên. Đó cũng là đặc trưng của Kinh dịch, không chỉ nêu ra được bản chất của sự vật hiện tượng mà còn đưa ra được đường lối xử lý trong những hoàn cảnh điều kiện cụ thể và vì thế mà *Kinh dịch trở thành - Đạo (hành xử) của người quân tử.* Bất nghi thượng, nghi hạ nghĩa là "Tính danh – Tên gọi", không nên đặt một cách thái quá hay bất cập "Bất nghi thượng" mà nên đặt

phù hợp với vận số của mỗi cá nhân "Nghi hạ", tức là nên đặt phù hợp với hành khuyết, như thế mới có thể tốt đẹp.

Bản chất, ý nghĩa, giá trị và nguyên tắc khi tiến hành định Danh (đặt tên) còn được làm rõ hơn trong các hào từ của quẻ Tiểu quá từ hào Sơ lục tới hào Thượng lục.

+ Sơ lục, Phi điểu dĩ hung.

Chim bay nghịch thế sẽ có hung hiểm.

Dĩ - là liên từ như chữ Nhi. Câu này nói hào Sáu đầu ở ngôi đầu của quẻ Tiểu quá vốn là "*nghi hạ*" mà lại như "*Phi điểu*" nghịch thế lên trên đi ứng với hào Chín mươi bốn cho nên có hung hiểm. Vương chú: "*Quẻ tiểu quá trên nghịch, dưới thuận mà ứng ở trên thì tiến mà đến chỗ nghịch, Hung đến với Phi điểu vậy*". Trên - tức là thái quá hay bất cập, Dưới - tức là phù hợp với cá nhân. Vì vậy mà nói "Phi điểu dĩ hung, bất khả như hà dã", đặt tên thái quá hay bất cập đều hung, khó có thể cứu giải được mệnh.

Như vậy để làm rõ hơn cho nguyên tắc đặt tên thì hào Sơ lục một lần nữa nhấn mạnh lại yêu cầu *Hợp mệnh* của Tính danh. Tính danh quan trọng nhất là phải hợp với mệnh, tức là phải phù hợp với Ngũ hành của bản mệnh, không được đặt tên làm cho Ngũ hành của mệnh trở lên thái quá - quá thừa, hay bất cập - quá thiếu. Ngũ hành Tứ trụ cân bằng chính là phúc. Đặt tên không phù hợp với Ngũ hành của Tứ trụ không những không bổ túc được khiếm khuyết của bản mệnh mà còn làm rối loạn thêm nên mới nói *dĩ hung* là vậy.

+ Lục nhị, quá kì tổ, ngộ kì tỷ; bất cập kì quân, ngộ kì thần, vô cữu.

Hào sáu hai, bỏ qua tên Tổ, rồi đến tên Tỷ; Không thể đặt trùng tên với Vua rồi đến tên các Thần, như thế mới không có lỗi.

Quá kỳ tổ, ngộ kỳ tỷ. Tổ là ông, Tỷ là bà. Tổ ông ví với hào Chín mươi bốn, Tỷ bà với Quân đều ví với hào Sáu mươi lăm. Thần ví với hào Sáu hai mềm thuận trung chính, tiến lên thì vượt hào 3, vượt qua hào 4 ông rồi gặp hào bà 6 ấy là qua dương mà lại gặp âm, không đến với hào Sáu mươi lăm mà tự được phận mình đều là ý quá mà chẳng quá, giữ chính được trung, là đạo "Vô cữu".

Theo cách xưng danh thứ bậc của các tiền nhân xưa thì đàn ông gọi là Tổ hay Khảo, đàn bà gọi là Tỷ. Ví dụ như Viên tổ khảo và Viên tổ tỷ là hai cụ tổ xa nhất, rồi đến Cao tằng tổ khảo, Cao tằng tổ tỷ là Tổ ông và Tổ bà năm đời, đến Tằng tổ khảo, Tằng tổ tỷ là cụ ông, cụ bà bốn đời. Kế đến Tổ khảo và Tổ tỷ là Ông nội và Bà nội (ba đời), đến Hiền khảo và Hiền tỷ là Cha mẹ (hai đời). Những danh xưng thứ bậc này ngày nay vẫn còn thông dụng, được dùng để khấn trong lễ giỗ.

Như vậy *quá kỳ Tổ, ngộ kỳ Tỷ* nghĩa là khi định danh thì phải lưu ý bỏ qua không được đặt trùng tên với Ông Bà.

Bất cập kỳ quân, ngộ kỳ thần là không được đặt trùng tên với tên Vua hay trùng tên với các Thần. Như thế sẽ không phạm lỗi. ***Bất cập kỳ quân*** - không được đặt tên con cháu trùng tên với Vua. Ngày xưa việc đặt trùng tên với Vua là một điều đại kỵ húy, tên tục của Vua không được tự tiện gọi, thậm chí trong thi cử chỉ phạm một chữ trong bài thi cũng có thể bị đánh trượt dù cho bài thi có làm rất hay. Do đó tên Vua nhất thiết không được phạm. Sau tên Vua là đến tên Thần, chữ Thần ở đây có thể được hiểu là các Hoàng thân quốc thích, các đại thần trong triều nhưng cũng có thể được hiểu là các Thần linh. Việc định danh dù là trùng tên của các Trọng thần hay tên của các vị Thần linh thì cũng tuyệt đối không nên phạm, như thế mới thật sự không có lỗi. Việc đặt tên con cái không trùng với tên của các bậc Thánh nhân hay các vị Thần linh cho đến nay vẫn còn là một tục lệ kiêng kỵ của đại đa số người dân Việt Nam.

Trong *Việt Nam phong tục và lễ nghi* có ghi "Thời xưa, khi đặt tên cho con có một điều phải hết sức chú trọng. Đó là không được đặt tên con trùng với tên các vị Thần ở làng mình và làng bên cạnh. Ngoài ra còn phải tránh cả tên ông tổ họ nội, họ ngoại, những họ khác trong làng và tên ông bà cha mẹ của người thân bạn bè.

Dưới các triều vua, khi một ông vua lên ngôi thì tất cả những người dân có tên trùng với tên vua (quân) hoặc trùng với tên những người thân thích của vua (thần) phải đổi ngay sang tên khác. Đó là điều cấm kỵ, ai không thực hiện đúng theo lệnh cấm này thì sẽ bị vạ".

+ Cửu tam, phất quá phòng chi, tòng hoặc tường chi, hung.

Cho là chuyện nhỏ, không cần quan tâm, tòng hoặc sát cũng đều hung.

Phòng là phòng bị, Chi là ngữ khí từ. Tòng là theo hay bổ, Tường là hại, sát hại hay tả. Tiểu quá là đại diện cho việc nhỏ, việc nhỏ nhiều hơn, có nghĩa là cần thận trọng trong việc nhỏ. Hào chín ba quá cứng là vi phạm tới nghĩa này, cho nên là Tượng không đề phòng trước, không quan tâm tới những việc bị coi là nhỏ. Thực chất thì giá trị tác động cải tạo tuy nhỏ nhưng giá trị tác hại lại không phải là nhỏ, người quân tử lấy đấy mà cẩn trọng trong việc nhỏ thì không có nạn lớn. Đó là nghĩa của hào này.

Phất quá phòng chi - là chẳng cẩn trọng xem xét tường tận Ngũ hành (hành khuyết) của bản mệnh, như thế thì dù là Tòng (bổ - đặt tên có Ngũ hành bồi đắp thêm) hay Tường (tả - đặt tên có Ngũ hành giảm bớt đi) thì cũng đều bị coi là hung hại.

Như vậy cũng có thể nói rằng nếu không xem xét tường tận Ngũ hành bản mệnh để biết một cách rõ ràng sự vượng suy cường nhược thì dù là tăng thêm (bổ) hay giảm bớt (tả) cũng chỉ là làm bừa làm ẩu mà dẫn đến sự hung họa. Vì thế mà Tượng viết "Tòng hoặc tường chi", hung như hà dã!

+ Cửu Tứ, vô cữu, phất quá ngộ chi; vãng lệ tất giới, vật dụng, vĩnh trinh.

Không có lỗi hại gì nếu Ngũ hành bản mệnh suy mà bồi thêm (bổ) vào một cách phù hợp. Như thế có thể giữ được sự vật một cách lâu dài.

Vô cữu, phất ngộ quá chi. Vô cữu là không có lỗi hại, ***Phất ngộ quá chi*** là Ngũ hành bản mệnh bất cập (thiếu khuyết chưa đủ). Như thế thì cần phải "Vãng lệ tất giới" tức là bồi (bổ) thêm vào một cách hợp lý "Tất giới" để dùng hậu thiên bổ khuyết cho tiên thiên bất túc của Bát tự. Làm được vậy ắt vật dụng vĩnh trinh tức là giữ cho sự vật tồn tại được một cách lâu dài.

+ Lục Ngũ, mật vân bất vũ, tự ngã tây giao, công dặc thủ bỉ tại huyệt.

Tính danh đã chọn điền thực mà vẫn chưa được, còn cần có chủ tinh giao hòa, phải lựa chọn lấy chủ danh tinh phù hợp với chính mệnh.

Hào này kế tiếp hào 4 nhằm để làm rõ nghĩa hơn cho nguyên tắc lấy tính danh điền thực. Bởi tính danh điền thực đòi hỏi không chỉ phù hợp với Ngũ hành bản mệnh mà còn đòi hỏi phải phù hợp với chủ thai tinh.

Mật vân bất vũ – Mây dày không mưa, thực chất muốn chỉ ra rằng, nếu Ngũ hành của mệnh bất túc dùng phép bổ trong tính danh để điền thực, nhưng Ngũ hành của tính danh dù có điền thực đầy rồi vẫn chưa đủ ví như "Mật vân bất vũ" mà cần phải "Tự ngã tây giao, công dặc thủ bỉ tại huyệt".

Tự ngã tây giao – tức phải chọn sao cho Tự chủ thai tinh của mình phù hợp và giao hòa với chủ Danh tính. Chữ "Tây" còn thể hiện sự hòa hợp cao nhất ví như được sự tiếp dẫn về cực lạc tây phương, thế nên quan điểm sống gửi thác về mới nói người chết là Quy tây. Cũng như Giốc phải hợp với Mão, Cang hợp với Vị... vậy. "Dặc thủ" là lấy, chọn lấy. "Bỉ" là bên kia, tức chủ danh tinh. "Tại huyệt" chữ huyệt đây thực chất muốn ám chỉ chủ Thai tinh của bản mệnh. Đó là đảm bảo không chỉ phù hợp với Ngũ hành mà còn phù hợp cả với âm dương nữa. Vì vậy mà Tượng viết: "Mật vân bất vũ, dĩ thượng dã", mây dầy kín đặc mà không mưa, nói lên Ngũ hành tuy thịnh vượng nhưng âm dương bất hợp (âm dương trong Tính danh học này chính là biểu hiện ở Chủ tinh – khí tiên thiên + khí hậu thiên –) vì vậy mây đã dày đặc mà không thể mưa. Muốn có mưa không thể không "Tự ngã tây giao".

Tóm lại, hào này cho chúng ta thấy nguyên tắc chọn Tính danh, sau khi đã qua bước xem xét Ngũ hành thiếu khuyết, vượng suy của mệnh, nếu thấy Ngũ hành bất túc thì cần phải điền thực cho phù hợp. Nhưng sự điền thực này còn phải phù hợp với nguyên tắc chủ tinh giao hợp.

+ Thượng lục, phất ngộ quá chi; phi điểu li chi, hung, thị vị tai sảnh.

Ngũ hành bản mệnh thái quá, không nên bồi thêm, nếu bồi thêm thì như con chim bị tên bắn, xấu, như vậy thì sự đặt tên không những không đem lại tốt đẹp hanh thông mà là tai ương họa hoạn.

Phất ngộ quá chi - Nếu trong hào Cửu tứ hiểu Phất ngộ quá chi là muốn nói Ngũ hành của bản mệnh bất cập, không đủ thì

trong hào này Phất ngộ quá chi được hiểu là Ngũ hành của bản mệnh thái quá, dư thừa. Đối với con người cái quý nhất là Ngũ hành cân bằng, thái quá hay bất cập đều là không tốt. Vì vậy nếu Ngũ hành bản mệnh bất cập thì phải bồi (bổ) thêm, ngược lại nếu Ngũ hành bản mệnh thái quá thì phải giảm (tả) bớt. Như thế mới là đảm bảo nguyên tắc cân bằng.

Dưới góc độ của tượng hào của quẻ thì "Phất ngộ quá chi" ám chỉ hào Sáu trên ở ngôi cuối cùng của quẻ Tiểu quá, là hào âm ở nơi cao cùng cực, vượt quá tới cùng tận, không những không thể ứng hợp với hào dương ở dưới, mà sự lên cao của bản thân đã vượt qua dương cứng, cho nên nói là Phất ngộ quá chi. "Phất ngộ" là chẳng gặp (không gặp) – tức không gặp được sự cân bằng Ngũ hành của bản thân bát tự trong bản mệnh. "Quá chi" là sự không gặp đó lại đi quá - tức thái quá. "Phi điểu li chi" – Li có nghĩa là mắc phải, phi điểu li chi ví như con chim bay vướng phải tên. Ở đây lấy tượng chim bay đến cùng cực bị tên bắn trúng ví với hào Chín trên quá cực tự chuốc lấy tai hung. Với Tính danh học thì cụm từ "Phi điểu li chi" cũng có nghĩa là đặt Tính danh (tên) vượt quá Ngũ hành của bản mệnh. Ngũ hành của bản mệnh vốn dĩ đã thái quá (quá thừa dẫn đến chỗ tự mất cân bằng – tiên thiên bất túc) nay lại dùng Ngũ hành của Tính danh để bổ thêm vào thì có khác nào "Phi điểu li chi" như con chim bay cao vướng phải tên làm sao không "Hung" mà "Thị vị tai sảnh". Vương chú: "Cái quá của kẻ tiểu nhân là đến cùng cực, quá mà không biết đâu là giới hạn rồi đi đến chỗ quá mức, quá mà đến nỗi quá mức thì sẽ gặp phải điều gì đây? Bay mà không đậu lại thì lấy gì mà đỡ? Tai họa tự mình đưa đến thì còn nói gì được nữa!".

Tóm lại, quẻ Tiểu quá thuyết minh về sự huyền vi của môn Tính danh học. Đặt tên là dùng cái Hậu thiên để bổ khuyết cho cái bất túc của Tiên thiên. Tuy nó "Bất khả đại sự" (không thể đạt được giá trị lớn) nhưng nó "Khả tiểu sự" (có thể đạt được giá trị nhỏ). Tuy nhiên trong cuộc sống nhiều khi những cái nhỏ lại có thể làm hỏng những việc lớn. Đồng thời nó cũng nêu ra những nguyên tắc cơ bản trong việc định danh:

- Nguyên tắc định danh phải dựa trên sự xem xét đầy đủ Ngũ hành vượng suy cường nhược của Bản mệnh, (Hào 1). Không nên

coi thường cho đó là chuyện nhỏ, định danh một cách cẩu thả không dựa trên sự vượng suy cường nhược của bản mệnh cũng đều hung họa (Hào 3).

- Nguyên tắc định danh phải tránh những điều húy kỵ (không đặt trùng tên với những người bề trên trong gia tộc, trùng tên với Vua và các Thần). (Hào 2)

- Nguyên tắc thiếu thì dùng phép bổ, thừa thì dùng phép tả. Nếu Ngũ hành của bản mệnh suy nhược, bất cập thì phải bồi bổ thêm bằng Ngũ hành của tính danh một cách phù hợp (Hào 4). Ngược lại nếu Ngũ hành của bản mệnh quá cường vượng, thái quá thì phải tả bớt đi bằng Ngũ hành của tính danh (Hào 6).

- Nguyên tắc phù hợp âm dương (Chủ tinh). Nếu như nguyên tắc được nêu ra trong Hào 4 và Hào 6 nhằm yêu cầu đảm bảo tính cân bằng của Ngũ hành thì nguyên tắc này lại đòi hỏi khi định danh phải đảm bảo sự hòa hợp của âm dương thông qua sự ứng hợp của Chủ tinh (Chủ thai tinh và Chủ danh tinh) (Hào 5). Đây cũng là một nguyên tắc hết sức quan trọng trong môn Tính danh học, sự sắp xếp nguyên tắc này trong Hào 5 nói lên giá trị không nhỏ của nó.

CHƯƠNG 3

HÀNH KHUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH HÀNH KHUYẾT

XÂY DỰNG TỨ TRỤ

Mười thiên can và mười hai địa chi thuận theo thứ tự phối thành cặp, một vòng tuần hoàn đủ sáu mươi lần vừa hết. Như Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần... đến năm Quý Hợi là vừa chẵn một vòng. Bắt đầu hàng Can là từ Giáp, bắt đầu từ hàng Chi là Tý, đầu can phối đầu chi thành cặp Giáp Tý. Như vậy Giáp Tý được khởi đầu cho một vòng 60 cặp can chi nên còn được gọi là Sáu mươi Giáp Tý hay một Lục thập hoa giáp. Theo các nhà lịch pháp cứ 60 năm âm lịch gọi là một hoa giáp, sau một hoa giáp thiên can địa chi lại tính lại từ đầu, cứ thế lặp đi lặp lại mãi. Trong kỷ niên hiện đại, sáu mươi năm kể từ năm 1923 trở về trước gọi là Thượng nguyên, từ năm 1924 đến năm 1983 là Trung nguyên, sáu mươi năm kể từ năm 1984 đến năm 2043 là Hạ nguyên. Bắt đầu từ năm 2024 trở về sau lại một chu trình thời gian khác được lặp lại tam nguyên như thế.

Xác định Can Chi của Năm Tháng Ngày Giờ

Một cách biểu thị thời gian theo lịch pháp phương Đông là biểu thị dưới dạng Tứ trụ (4 yếu tố cơ bản, nòng cốt): **năm**, **tháng**, **ngày**, **giờ**, trong đó mỗi trụ được biểu hiện thông qua một cặp can chi.

Ví dụ: 12 giờ trưa ngày 15/4/2009 dương lịch sẽ được biểu thị dưới dạng Tứ trụ như sau:

Năm	Tháng	Ngày	Giờ
Kỷ Sửu	Mậu Thìn	Canh Dần	Nhâm Ngọ

Trụ năm là Kỷ Sửu, trong đó Kỷ là can, Sửu là chi

Trụ tháng là Mậu Thìn, trong đó Mậu là can, Thìn là chi

Trụ ngày là Canh Dần, trong đó Canh là can, Dần là chi

Trụ giờ là Nhâm Ngọ, trong đó Nhâm là can, Ngọ là chi

Để xác định Tứ trụ của một thời điểm, ta cần có bộ Lịch Âm Dương (Lịch Vạn Niên)

Trụ năm

Khi nói đến Trụ năm thông thường được hiểu là năm Tiết khí, tuy nhiên với môn Tính danh học thì trụ năm không tính theo lịch Tiết khí mà lại được tính theo lịch Âm dương (lịch Sóc vọng).

Vì vậy năm được tính ở đây là theo năm âm lịch, (hay còn gọi là năm Sóc vọng). Tức là ngày mùng 1 Tết sẽ là ngày bắt đầu của một năm mới.

Ví dụ: Bất cứ thời điểm nào nằm trong khoảng từ ngày 26/1/2009 tức 1/1 âm lịch cho đến trước ngày 3/2/2009 tức ngày 9/1 âm lịch, nếu tính theo lịch Tiết khí đều được coi là của năm Mậu Tý. Nhưng nếu tính theo lịch Sóc vọng (âm lịch) thì đều được coi là của năm mới Kỷ Sửu.

Vì vậy, bất cứ thời điểm nào nằm trong khoảng thời gian từ 26/1/2009 (mùng 1 Tết) đến 13/2/2010 (30 Tết) đều có Trụ năm là Kỷ Sửu.

Để xác định được thời điểm kết thúc một năm âm lịch và bước sang một năm âm lịch khác (thực chất đó chính là Tết cổ truyền của dân tộc ta), ta tra Lịch Âm Dương.

Có thể nói rằng Trụ năm theo môn Tính danh học nói ở đây cũng chính là năm can chi của tuổi người theo 12 con giáp, như cổ truyền từ xưa đến nay cha ông ta vẫn tính, luôn luôn bắt đầu từ ngày mùng một tháng Giêng (mùng Một tết) cho đến hết ngày 30 tháng Chạp của năm đó, mà không cần biết đến tiết khí của ngày mùng Một Tết ấy đã bước sang tiết lập xuân hay chưa.

Trụ tháng

Cũng tương tự như Trụ năm, tức là chỉ dùng can chi âm lịch để biểu thị tháng Sóc vọng mà không cần xét đến tháng Tiết lệnh.

Nếu theo lịch Tiết lệnh thì một người sinh ngày 1/9 âm lịch của năm 1973 đã quá tiết bạch lộ và đang nằm trong tiết hàn lộ sẽ được tính là tiết lệnh của tháng 8 tức lấy Can chi Tân Dậu. Nhưng trong môn Tính danh học lại chỉ tính theo lịch âm dương nên vẫn được tính là tháng 9 và lấy Can chi Nhâm Tuất.

Hay một người sinh ngày 8/1 Âm lịch của năm Kỷ Sửu (2009), vẫn đang trong tiết Đại hàn mà chưa đến tiết Lập xuân. Nếu theo lịch Tiết khí sẽ được tính là tiết lệnh của tháng 12/Mậu Tý. Nhưng Việt danh học thì vẫn tính là tháng 1/Kỷ Sửu. Vì vậy mà Can chi Trụ tháng vẫn là Bính Dần.

Tóm lại để xác định Trụ tháng, ta chỉ cần biết can của năm và tháng âm lịch.

Can của năm lấy được sau khi đã xác định được Trụ năm ở bước trên.

Tháng âm lịch được kể tháng Giêng là Dần, tháng Hai là Mão, tháng Ba là Thìn, tháng Tư là Tị, tháng Năm là Ngọ, tháng Sáu là Mùi, tháng Bảy là Thân, tháng Tám là Dậu, tháng Chín là Tuất, tháng Mười là Hợi, tháng Mười một là Tý và tháng Mười hai là Sửu.

Biết được hai yếu tố đó, tra bảng sau:

Bảng 1 - Tra tháng

	Năm Giáp, Kỷ	*Năm Ất, Canh*	*Năm Bính, Tân*	*Năm Đinh, Nhâm*	*Năm Mậu, Quí*
Tháng 1 âm lịch	Bính Dần	Mậu Dần	Canh Dần	Nhâm Dần	Giáp Dần
Tháng 2 âm lịch	Đinh Mão	Kỷ Mão	Tân Mão	Quý Mão	Ất Mão
Tháng 3 âm lịch	Mậu Thìn	Canh Thìn	Nhâm Thìn	Giáp Thìn	Bính Thìn
Tháng 4 âm lịch	Kỷ Tỵ	Tân Tỵ	Quý Tỵ	Ất Tỵ	Đinh Tỵ
Tháng 5 âm lịch	Canh Ngọ	Nhâm Ngọ	Giáp Ngọ	Bính Ngọ	Canh Ngọ
Tháng 6 âm lịch	Tân Mùi	Quý Mùi	Ất Mùi	Đinh Mùi	Tân Mùi
Tháng 7 âm lịch	NhâmThân	Giáp Thân	Bính Thân	Mậu Thân	NhâmThân
Tháng 8 âm lịch	Quý Dậu	Ất Dậu	Đinh Dậu	Kỷ Dậu	Quý Dậu
Tháng 9 âm lịch	Giáp Tuất	Bính Tuất	Mậu Tuất	Canh Tuất	Giáp Tuất
Tháng 10 âm lịch	Ất Hợi	Đinh Hợi	Kỷ Hợi	Tân Hợi	Ất Hợi
Tháng 11 âm lịch	Bính Tý	Mậu Tý	Canh Tý	Nhâm Tý	Bính Tý
Tháng 12 âm lịch	Đinh Sửu	Kỷ Sửu	Tân Sửu	Quý Sửu	Đinh Sửu

Như trong ví dụ 1, tra Lịch Âm Dương ta có ngày 15/4/2009 dương lịch thuộc về tháng Ba âm lịch. Còn Trụ năm là Kỷ Sửu tức can năm là Kỷ. Tra bảng 1 ta thấy với năm Kỷ, tháng Ba âm lịch sẽ có can chi Mậu Thìn. Vậy Trụ tháng là Mậu Thìn.

Trụ ngày

Cũng tương tự như Trụ tháng, Trụ ngày cũng chỉ dùng can chi âm lịch để biểu thị ngày mà không cần xét đến tiết lệnh.

Vì Can chi của ngày cũng có vòng tuần hoàn theo 60 cặp can chi, nhưng tháng lại có tháng đủ, tháng thiếu và tháng nhuận, nên để biết được Trụ ngày – Can chi ngày, ta phải tra Lịch Âm Dương, đây là phương pháp đơn giản và nhanh nhất. Thật ra cũng có phép tính để tìm can chi ngày dựa vào can chi của ngày mùng Một đầu năm nhưng khá phức tạp và mất nhiều thời gian. Do đó để tìm can chi ngày dùng phương pháp tra lịch là tốt nhất.

Trong ví dụ 1, tra lịch ta có ngày 15/4/2009 dương lịch là ngày Canh Dần.

Lưu ý: ngày theo lịch pháp Việt Nam, do chúng ta ở vào múi giờ 7 trên trái đất nên không bắt đầu từ 0 giờ sáng như lịch Trung Quốc hay lịch phương Tây, mà tính từ 23 giờ đêm hôm trước. Ví dụ từ 23h ngày 14/4/2009 đến 23h ngày 15/4/2009 dương lịch theo lịch pháp phương Đông là ngày Canh Dần, còn 23 giờ 30 phút ngày 15/4/2009 được tính là đã sang ngày kế tiếp, tức ngày Tân Mão.

Trụ giờ

Một ngày theo âm lịch chỉ có 12 giờ, mỗi giờ chiếm 2 tiếng là vừa hết 24 tiếng của một ngày. Được tính bắt đầu từ Tý thuận đến Hợi là đủ một vòng mười hai giờ, cụ thể như sau:

Giờ Tý	: Tính từ	23h	đến trước	1h
Giờ Sửu	: Tính từ	1h	đến trước	3h
Giờ Dần	: Tính từ	3h	đến trước	5h
Giờ Mão	: Tính từ	5h	đến trước	7h
Giờ Thìn	: Tính từ	7h	đến trước	9h
Giờ Tỵ	: Tính từ	9h	đến trước	11h

Giờ Ngọ : Tính từ 11h đến trước 13h

Giờ Mùi : Tính từ 13h đến trước 15h

Giờ Thân: Tính từ 15h đến trước 17h

Giờ Dậu : Tính từ 17h đến trước 19h

Giờ Tuất: Tính từ 19h đến trước 21h

Giờ Hợi : Tính từ 21h đến trước 23h

Để xác định Trụ giờ, ta cần biết Can của ngày.

Can của ngày biết được sau khi đã xác định được Trụ ngày ở bước trên.

Sau đó tra bảng sau:

Bảng 2 - tra giờ

	Ngày Giáp, Kỷ	*Ngày Ất, Canh*	*Ngày Bính, Tân*	*Ngày Đinh,Nhâm*	*Ngày Mậu, Quí*
Tý	Giáp Tý	Bính Tý	Mậu Tý	Canh Tý	Nhâm Tý
Sửu	Ất Sửu	Đinh Sửu	Kỷ Sửu	Tân Sửu	Quý Sửu
Dần	Bính Dần	Mậu Dần	Canh Dần	Nhâm Dần	Giáp Dần
Mão	Đinh Mão	Kỷ Mão	Tân Mão	Quý Mão	Ất Mão
Thìn	Mậu Thìn	Canh Thìn	NhâmThìn	Giáp Thìn	Bính Thìn
Tỵ	Kỷ Tỵ	Tân Tỵ	Quý Tỵ	Ất Tỵ	Đinh Tỵ
Ngọ	Canh Ngọ	Nhâm Ngọ	Giáp Ngọ	Bính Ngọ	Canh Ngọ
Mùi	Tân Mùi	Quý Mùi	Ất Mùi	Đinh Mùi	Tân Mùi
Thân	NhâmThân	Giáp Thân	Bính Thân	Mậu Thân	NhâmThân
Dậu	Quý Dậu	Ất Dậu	Đinh Dậu	Kỷ Dậu	Quý Dậu
Tuất	Giáp Tuất	Bính Tuất	Mậu Tuất	Canh Tuất	Giáp Tuất
Hợi	Ất Hợi	Đinh Hợi	Kỷ Hợi	Tân Hợi	Ất Hợi

Trong ví dụ 1 đã nêu, 12 giờ trưa ngày 15/4/2009 tức 12 giờ trưa ngày Canh Dần, ta tra bảng 2: ngày Canh, từ 11h - 13h là giờ Nhâm Ngọ.

Lưu ý: Phân giới giữa ngày hôm trước và ngày hôm sau được lấy theo giờ Tý. Vì vậy nếu một người sinh sau 11h đêm của ngày

hôm đó thì khi lập Tứ trụ cần phải được tính sang ngày hôm sau. Ở đây cần chú ý có rất nhiều người vì không để ý đến điều này nên không quyết định được sinh thuộc ngày hôm trước hay ngày hôm sau. Ngoài ra cũng có một số người không hiểu Việt Nam ta lấy theo múi giờ 7 nên cứ lấy ranh giới giữa hai ngày là 12h đêm. Như thế khi sinh từ 11h đến trước 12h đêm lại tính nhầm thành ngày hôm trước. Đó là những điều người hiểu biết nên tránh.

Lập Tứ trụ cho cá nhân

Sau khi đã nắm được phương pháp xác định Trụ năm, Trụ tháng, Trụ ngày và Trụ giờ như đã nêu trên thì ta có thể lập được Tứ trụ cho cá nhân một cách dễ dàng và chính xác. Tứ trụ là tiêu chí thuộc về vận mệnh của của mỗi cá nhân, sắp xếp Tứ trụ đúng mới có thể có thể đưa đến việc xác định được Hành khuyết – Chủ khí chính xác mà qua đó làm cơ sở cho việc định danh một cách hợp lý.

XÁC ĐỊNH CHỦ KHÍ CỦA TỨ TRỤ

Các phương pháp xác định

1. Phương pháp xác định theo Luật Tiệm - Viễn

Chủ khí của Tứ trụ được xác định dựa trên sự vượng suy của can ngày. Sự vượng suy của can ngày là tổng hợp của các mối quan hệ sinh, khắc, phù củng (cùng Ngũ hành) giữa can ngày với các can chi còn lại của Tứ trụ. Phàm can ngày được can hoặc chi khác sinh, hoặc phù củng (cùng Ngũ hành) thì can ngày vượng lên. Can ngày bị can, chi khác khắc hoặc khắc, hay sinh can chi khác thì can ngày suy yếu đi.

Trong quan hệ với các can chi còn lại của Tứ trụ, có những can, chi làm can ngày vượng lên, có những can, chi làm can ngày yếu đi. Để tổng hợp được tất cả các tác động đó xem can ngày vượng hay suy, ta cần biết mức độ tác động của từng can, chi đối với can ngày.

Như can ngày là Giáp thuộc Mộc, nếu trong trụ có ra Canh, Tân, Thân hay Dậu thuộc Kim thì Giáp Mộc bị khắc, tức bị suy

yếu đi. Cùng là Kim khắc Mộc, nhưng mức độ khắc Giáp Mộc của Canh, Tân, Thân, Dậu thì lại khác nhau.

Như can ngày là Giáp Mộc, nếu trong Tứ trụ có ra Nhâm, Quý, Tý, hay Hợi thuộc Thủy thì Giáp Mộc được sinh, tức vượng lên. Cùng là Thủy sinh Mộc nhưng mức độ sinh của Nhâm, Quý, Tý, Sửu với Giáp Mộc lại khác nhau.

Luật Tiệm - Viễn

Luật Tiệm Viễn là phương pháp dùng khoảng cách xa gần trong ngũ âm để xác định mức độ tác động của một can hoặc chi nào đó tới Can ngày, được biểu diễn dưới một trị số nhất định, thông qua đó mà xác định được mức độ vượng suy của Can ngày.

Ngũ âm gồm 5 âm thanh là: Giốc, Chủy, Cung, Thương, Vũ. Mỗi Can hay Chi đều tương ứng với một trong ngũ âm. Cụ thể 10 Can và 12 Chi tương ứng với ngũ âm như sau:

Bảng 3

Can	Đinh,Nhâm	Mậu, Quý	Giáp, Kỷ	Ất, Canh	Bính, Tân
Chi	Tỵ, Hợi	Sửu, Dần, Mùi, Thân	Tý, Ngọ	Thìn, Tuất	Mão, Dậu
Ngũ âm	Giốc	Chủy	Cung	Thương	Vũ

Giả sử can ngày là A (chủ), và ta muốn xác định mức độ tác động của một can hay chi B (khách) nào đó tới A (chủ). Mức độ tác động sẽ được đo lường bằng một trị số có giá trị âm hoặc dương.

Tóm lại để xác định được trị số âm dương, cường nhược của Nhật can, cần tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Xác định trị số là âm hay dương

Nếu B sinh cho A, hoặc B cùng Ngũ hành với A, tức là B làm cho A vượng lên, thì trị số là dương. Các trường hợp còn lại: A sinh cho B, A khắc B, B khắc A, tức là B làm A suy yếu đi, thì trị số là âm.

Bước 2: Xác định trị số

Để xác định tiếp xem trị số là dương mấy hay âm mấy, ta cần xác định khoảng cách gần hay xa giữa A và B theo luật ngũ âm. Nguyên tắc cơ bản là khoảng cách giữa A và B càng gần, thì mức

độ sinh khắc phù củng càng mạnh, trị số (âm hay dương) sẽ càng lớn; ngược lại, khoảng cách giữa A và B càng xa thì mức độ sinh khắc phù củng càng yếu, trị số (âm hay dương) sẽ càng nhỏ.

Khoảng cách giữa A và B chính là khoảng cách giữa ngũ âm của A và ngũ âm của B trong vòng tuần hoàn *theo chiều thuận* của ngũ âm: Giốc – Chủy – Cung – Thương – Vũ – Giốc - .... như trong hình vẽ dưới đây:

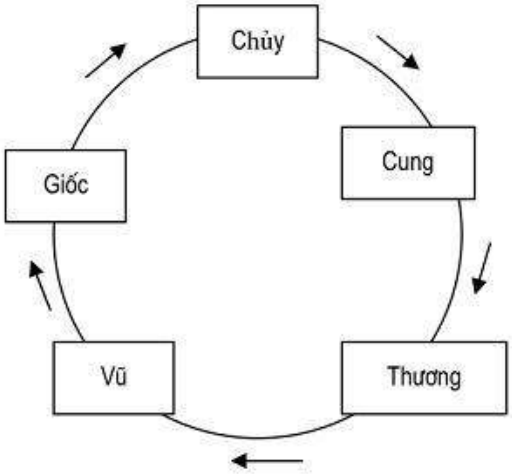

Sơ đồ 1: Vòng tuần hoàn Ngũ âm

Khoảng cách càng gần thì mức độ tác động càng lớn, ta gán cho giá trị lớn, khoảng cách xa thì mức độ tác động ít đi, ta gán cho giá trị nhỏ. Cụ thể nếu khoảng cách bằng 0 (đồng cung) thì trị số là 2.5, khoảng cách là 1 cung thì trị số là 2, v.v... Còn trị số là âm hay dương thì do xác định ở bước 1.

Bảng 4

Khoảng cách	**0 (đồng cung)**	**1**	**2**	**3**	**4**
Trị số	*2.5*	*2*	*1.5*	*1*	*0.5*

Tùy trường hợp cụ thể, khoảng cách giữa ngũ âm của A (ngũ âm chủ) và ngũ âm của B (ngũ âm khách) được tính là khoảng cách từ ngũ âm của A thuận đến ngũ âm của B, hoặc ngược lại, từ ngũ âm của B thuận đến ngũ âm của A.

Trường hợp 1: A sinh B hoặc A khắc B

Trong trường hợp này trị số phụ thuộc vào khoảng cách *từ ngũ âm của A đến ngũ âm của B.*

Ví dụ:

+ Ngũ âm của A là Thương, nếu ngũ âm của B cũng là Thương thì A và B ở cùng nhau, tức khoảng cách giữa chúng bằng 0, khi đó lực tác động mạnh nhất và được gán một trị số lớn nhất là 2.5 (còn là + 2.5 hay – 2.5 thì do xác định âm dương ở bước 1 đã nêu trên)

+ Nếu ngũ âm của A là Thương và ngũ âm của B là Vũ thì khoảng cách (xem sơ đồ 1) là 1 cung, tương ứng với trị số là 2 (xem bảng 4).

+ Nếu ngũ âm của A là Thương và ngũ âm của B là Giốc thì khoảng cách (xem sơ đồ 1) là 2 cung, tương ứng với trị số là 1.5 (xem bảng 4).

+ Nếu ngũ âm của A là Thương và ngũ âm của B là Chủy thì khoảng cách (xem sơ đồ 1) là 3 cung, tương ứng với trị số là 1 (xem bảng 4).

+ Nếu ngũ âm của A là Thương và ngũ âm của B là Cung thì khoảng cách (xem sơ đồ 1) là 4 cung, tương ứng với trị số là 0.5 (xem bảng 4).

Ví dụ:

+ Ngũ âm của A là Chủy, ngũ âm của B là Giốc, thì khoảng cách (xem sơ đồ 1) là 4 cung, tương ứng với trị số là 0.5 (xem bảng 4)

Trường hợp 2: B sinh A, B cùng hành với A, B khắc A

Trong trường hợp này trị số phụ thuộc vào khoảng cách *từ ngũ âm của B đến ngũ âm của A* (thay vì từ ngũ âm của A đến ngũ âm của B như trường hợp 1)

Ví dụ:

+ Nếu ngũ âm của A là Thương và ngũ âm của B cũng là Thương thì khoảng cách giữa chúng bằng 0 (xem sơ đồ 1), tương ứng với trị số là 2.5 (xem bảng 4)

+ Nếu ngũ âm của A là Thương và ngũ âm của B là Vũ thì khoảng cách (xem sơ đồ 1) là 4 cung, tương ứng với trị số là 0.5 (xem bảng 4).

+ Nếu ngũ âm của A là Thương và ngũ âm của B là Giốc thì

khoảng cách (xem sơ đồ 1) là 3 cung, tương ứng với trị số là 1 (xem bảng 4).

+ Nếu ngũ âm của A là Thương và ngũ âm của B là Chủy thì khoảng cách (xem sơ đồ 1) là 2 cung, tương ứng với trị số là 1.5 (xem bảng 4).

+ Nếu ngũ âm của A là Thương và ngũ âm của B là Cung thì khoảng cách (xem sơ đồ 1) là 1 cung, tương ứng với trị số là 2 (xem bảng 4).

Kết hợp bước 1 và bước 2 ta sẽ có một trị số đo lường mức độ tác động của một can hay chi B nào đó tới can ngày A.

Ví dụ tổng hợp 1:

Một người sinh vào 10 giờ 15 phút sáng ngày 22/10/2009 dương lịch, sẽ có Tứ trụ như sau:

Năm	**Tháng**	**Ngày**	**Giờ**
Kỷ Sửu	Giáp Tuất	**Canh** Tý	Tân Tỵ

Can ngày là Canh thuộc Kim, ngũ âm là Thương (xem bảng 3). Ta xác định mức độ tác động của các can chi còn lại tới Canh như sau:

Kỷ

Bước 1: Kỷ thuộc Thổ, sinh cho Canh Kim, vì vậy trị số là dương

Bước 2: Kỷ Thổ sinh Canh Kim, vì vậy rơi vào trường hợp 2, ta phải tính khoảng cách từ ngũ âm của Kỷ tới ngũ âm của Canh. Ngũ âm của Kỷ là Cung (xem bảng 3), ngũ âm của Canh là Thương, khoảng cách là 1 cung (xem sơ đồ 1), tương ứng với trị số là 2 (xem bảng 4)

Kết luận: Mức độ tác động của Kỷ tới Canh được đo lường bằng trị số là + 2.

Sửu

Bước 1: Sửu thuộc Thổ, sinh cho Canh Kim, vì vậy trị số là dương

Bước 2: Sửu Thổ sinh Canh Kim, vì vậy rơi vào trường hợp 2, ta phải tính khoảng cách từ ngũ âm của Sửu tới ngũ âm của Canh. Ngũ âm của Sửu là Chủy, ngũ âm của Canh là Thương,

khoảng cách là 2 cung (xem sơ đồ 1), tương ứng với trị số là 1.5 (xem bảng 4)

Kết luận: mức độ tác động của Sửu tới Canh được đo lường bằng trị số là + 1.5

Giáp

Bước 1: Giáp thuộc Mộc, Canh Kim khắc nó, vì vậy trị số là âm

Bước 2: Giáp Mộc bị Canh Kim khắc, vì vậy rơi vào trường hợp 1, ta phải tính khoảng cách từ ngũ âm của Canh tới ngũ âm của Giáp. Ngũ âm của Canh là Thương, ngũ âm của Giáp là Cung, khoảng cách là 4 cung (xem sơ đồ 1), tương ứng với trị số là 0.5 (xem bảng 4)

Kết luận: mức độ tác động của Giáp tới Canh được đo lường bằng trị số là - 0.5

Tuất

Bước 1: Tuất thuộc Thổ, sinh cho Canh Kim, vì vậy trị số là dương

Bước 2: Tuất Thổ sinh Canh Kim, vì vậy rơi vào trường hợp 2, ta phải tính khoảng cách từ ngũ âm của Tuất tới ngũ âm của Canh. Ngũ âm của Tuất là Thương, ngũ âm của Canh là Thương, khoảng cách là 0 (xem sơ đồ 1), tương ứng với trị số là 2.5 (xem bảng 4)

Kết luận: mức độ tác động của Tuất tới Canh được đo lường bằng trị số là + 2.5

Tý

Bước 1: Tý thuộc Thủy, Canh Kim sinh cho nó, vì vậy trị số là âm

Bước 2: Tý Thủy được Canh Kim sinh, vì vậy rơi vào trường hợp 1, ta phải tính khoảng cách từ ngũ âm của Canh tới ngũ âm của Tý. Ngũ âm của Canh là Thương, ngũ âm của Tý là Cung, khoảng cách là 4 cung (xem sơ đồ 1), tương ứng với trị số là 0.5 (xem bảng 4)

Kết luận: mức độ tác động của Tý tới Canh được đo lường bằng trị số là – 0.5

Tân

Bước 1: Tân thuộc Kim, cùng Ngũ hành nên phù củng Canh Kim, vì vậy trị số là dương

Bước 2: Tân Canh đồng hành Kim, vì vậy rơi vào trường hợp 2, ta phải tính khoảng cách từ ngũ âm của Tân tới ngũ âm của Canh. Ngũ âm của Tân là Vũ, ngũ âm của Canh là Thương, khoảng cách là 4 cung (xem sơ đồ 1), tương ứng với trị số là 0.5 (xem bảng 4)

Kết luận: mức độ tác động của Tân tới Canh được đo lường bằng trị số là +0.5

Tỵ

Bước 1: Tỵ thuộc Hỏa, khắc Canh Kim, vì vậy trị số là âm

Bước 2: Tỵ Hỏa khắc Canh Kim, vì vậy rơi vào trường hợp 2, ta phải tính khoảng cách từ ngũ âm của Tỵ tới ngũ âm của Canh. Ngũ âm của Tỵ là Giốc, ngũ âm của Canh là Thương, khoảng cách là 3 cung (xem sơ đồ 1), tương ứng với trị số là 1 (xem bảng 4)

Kết luận: mức độ tác động của Tỵ tới Canh được đo lường bằng trị số là – 1

Tổng hợp lại ta có mức độ tác động của tất cả các can chi trong Tứ trụ đối với can ngày như sau:

Năm	Tháng	Ngày	Giờ
Kỷ Sửu	Giáp Tuất	**Canh** Tý	Tân Tỵ
+2 +1.5	- 0.5 +2.5	-0.5	+0.5 -1

Cộng toàn bộ các trị số lại ta có 2 + 1.5 – 0.5 + 2.5 – 0.5 + 0.5 – 1 = +4.5, là một trị số dương. Như vậy các tác động sinh phù cho can ngày Canh vượng lên mạnh hơn các tác động làm can ngày Canh suy yếu đi, do đó trường hợp này can ngày Canh được tính là vượng (thực chất là rất vượng, vì trị số +4.5 rất lớn).

Ví dụ tổng hợp 2:

Một người sinh 17 giờ 45 phút ngày 23/1/1964 dương lịch

Năm	**Tháng**	**Ngày**	**Giờ**
Quý Mão	Ất Sửu	**Tân** Mùi	Đinh Dậu
-1.5 -2.5	-0.5 +1	+1	-0.5 +2.5

Tổng trị số = -1.5 -2.5 -0.5 + 1 +1 -0.5 + 2.5 = -0.5, là một trị số âm.

Trường hợp này can ngày Tân được tính là nhược (nhưng không phải quá nhược, vì trị số chỉ là -0.5).

Tổng trị số:

Tác động của các can chi khác trong Tứ trụ tới can ngày được thể hiện bằng một trị số. Tổng các trị số đó thể hiện tổng hợp các tác động của nội tại Tứ trụ tới can ngày.

Mức độ cường vượng hay suy nhược của can ngày

Trên cơ sở tổng trị số tác động của các can chi khác trong Tứ trụ tới can ngày, ta biết được mức độ cường vượng hay suy nhược của can ngày như sau:

Tổng trị số	**Can ngày**
Lớn hơn + 5	Rất vượng
Từ +2 đến + 5	Vượng
Từ 0 đến + 2	Hơi vượng
Từ - 2 đến 0	Hơi nhược
Từ - 5 đến – 2	Nhược
Nhỏ hơn – 5	Rất nhược

Xác định chủ khí

Chủ khí là yếu tố điều hòa Tứ trụ, thực chất là yếu tố điều hòa sự cân bằng của can ngày. Can ngày vượng thì cần bớt vượng đi, can ngày nhược thì cần làm nó mạnh lên. Đó là nguyên lý cái gì thái quá thì bất cập. Nhiều thì phải bớt đi, ít thì phải thêm vào, chủ khí là yếu tố làm được việc đó.

Để xác định được chủ khí, ta phải quan tâm tới:

- Can ngày vượng hay suy
- Mức độ của sự vượng hay suy đó
- Nguyên nhân chính của sự vượng suy đó là do đâu

Có xem xét đầy đủ 3 yếu tố này mới xác định được chủ khí một cách đúng đắn. Ở trên chúng ta đã bàn cách xác định sự vượng suy và mức độ vượng suy của can ngày thông qua tổng trị số. Bây giờ chúng ta bàn tiếp về nguyên nhân của vượng suy:

Nguyên nhân của vượng suy

** Can ngày vượng*

Trường hợp can ngày vượng, đương nhiên là do được sinh phù củng hợp nhiều. Khi đó cần xét xem là do được sinh nhiều hay được phù củng nhiều là nguyên nhân chính.

Như trong ví dụ tổng hợp 1, can ngày Canh Kim vượng là do được Kỷ, Sửu, Tuất thuộc Thổ sinh cho và Tân thuộc Kim phù củng. Tổng trị số của Kỷ (+2), Sửu (+1.5) và Tuất (+2.5) là +6, trị số của Tân là +0.5. Như vậy nguyên nhân chính của việc Canh Kim vượng là do được Thổ sinh cho quá nhiều, chứ không phải do được Kim phù củng quá nhiều. Khi đó nhu cầu là phải hạn chế được Thổ để nó bớt sinh cho Kim và chủ khí chính là yếu tố làm được nhiệm vụ này.

** Can ngày suy*

Trường hợp can ngày suy, đương nhiên là do bị khắc, sinh xuất hay khắc xuất đi quá nhiều. Khi đó cần xét xem là do bị khắc, bị sinh xuất hay bị khắc xuất là nguyên nhân chính.

Như trong ví dụ tổng hợp 2, can ngày Tân Kim suy nhược, là do bị sinh xuất cho Quý Thủy, do khắc xuất tới Mão, Ất Mộc và do bị Đinh Hỏa khắc. Trị số của Quý là -1.5, của Mão và Ất là – 2.5 – 0.5 = -3, của Đinh là -0.5. Như vậy nguyên nhân chính của việc Tân Kim suy nhược là do khắc xuất Mộc quá nhiều, chứ không phải do sinh xuất cho Thủy hay bị Hỏa khắc. Khi đó nhu cầu là phải hạn chế được Mộc để Tân Kim khỏi bị khắc xuất. Chủ khí chính là yếu tố làm được điều đó.

Chủ khí

Sau khi xem xét ba yếu tố : Can ngày vượng hay suy, mức độ của sự vượng hay suy đó, Nguyên nhân chính của sự vượng suy đó là do đâu, ta sẽ chọn chủ khí nhằm cân bằng lại can ngày trên cơ sở chủ khí phải làm hạn chế nguyên nhân chính gây ra sự vượng hay suy của can ngày. Nếu nguyên nhân chính gây ra vượng hay suy của can ngày là do Thổ thì phải hạn chế Thổ, do Mộc thì phải hạn chế Mộc, v.v...

Để hạn chế một Ngũ hành nào đó (là nguyên nhân chính gây ra vượng suy) cũng có nhiều cách, có liệu pháp mạnh, có liệu pháp nhẹ, việc dùng liệu pháp nào phụ thuộc vào mức độ vượng hay nhược của can ngày, nếu rất vượng hay rất nhược thì cần dùng liệu pháp mạnh, nếu chỉ hơi vượng hay hơi nhược thì dùng liệu pháp nhẹ.

Liệu pháp mạnh là khắc trực tiếp, liệu pháp vừa phải là cho khắc xuất, liệu pháp nhẹ là cho sinh xuất, cụ thể như sau:

Bảng 5 - Xác định chủ khí

	Can ngày rất vượng hoặc rất nhược	Can ngày vượng hoặc nhược	Can ngày hơi vượng hoặc hơi nhược
Nguyên nhân do Thổ	Mộc	Thủy	Kim
Nguyên nhân do Kim	Hỏa	Mộc	Thủy
Nguyên nhân do Thủy	Thổ	Hỏa	Mộc
Nguyên nhân do Mộc	Kim	Thổ	Hỏa
Nguyên nhân do Hỏa	Thủy	Kim	Thổ

Như can ngày vượng chủ yếu do Thổ trong Tứ trụ:

+ Nếu can ngày rất vượng hoặc rất nhược thì phải dùng liệu pháp mạnh, lấy Mộc làm chủ khí khắc trực tiếp Thổ

+ Nếu can ngày vượng hoặc nhược ở mức độ trung bình thì dùng liệu pháp vừa phải, lấy Thủy làm chủ khí để Thổ bị khắc xuất, Thổ sẽ bị yếu đi

+ Nếu can ngày chỉ hơi vượng hay hơi nhược thì dùng liệu pháp nhẹ, lấy Kim làm chủ khí, Thổ sinh xuất cho Kim nên cũng sẽ yếu đi.

Quay trở lại ví dụ tổng hợp 1, can ngày Canh Kim ra trị số +4.5 rất vượng, nguyên nhân chính của Canh vượng là do được Thổ sinh cho quá nhiều. Vì vậy chủ khí ở đây là Mộc (để khắc Thổ)

Ở ví dụ tổng hợp 2, can ngày Tân Kim ra trị số -0.5 hơi nhược, nguyên nhân chính của Tân suy là do khắc Mộc. Vì vậy chủ khí ở đây là Hỏa (để làm thoái khí của Mộc).

Những trường hợp khác cũng suy đoán tương tự dựa trên luật Tiệm -Viễn đó.

2. Phương pháp xác định theo Luật Can Chi tạc độ

+ Độ số của Thiên can:

Một vòng trời có 360 độ, một vòng tròn cũng có 360. 10 thiên can chia ra âm dương và phân bố theo Ngũ hành. Lấy 360 độ đi từ 10, thì mỗi thiên can có độ mạnh 36 độ. Nhưng Bát tự lại bị ảnh hưởng can chi khác, chẳng hạn như khi gặp xung, hợp, khắc hoặc trống không thì sẽ có sự thay đổi độ mạnh, không đồng nền. Do vậy phải tính toán ra độ mạnh thật chính xác của thiên can. Theo phương pháp dưới đây:

* Tra xem trong thiên can của nó có điều kiện nương nhờ nhau không? Nếu có nương nhờ nhau thì tính ở 36 độ, không nương nhờ nhau thì tính ở hư phù (trống không), thì giảm bớt ¾, tính theo 9 độ.

* Tra tiếp tình hình ngũ hợp của thiên can, mỗi can của thiên can ngũ hợp phải bớt đi ⅙ tức mỗi dư 30 độ. Nếu như hợp mà không thay đổi (xem giải thích ở sau) đều theo Ngũ hành vật thay đổi của nó.

* Lại tra xem có khắc nhau không. Can bị khắc phải bớt ⅔, tức 12 độ; đó là cận khắc. Cách khắc phải bớt ⅙ tức 6 độ, viễn khắc thì không bớt. Can hợp khắc và can bị khắc là 2 can khắc nhau lên phải bớt gấp đôi tức ⅔ thừa 2, tức là bớt 24 độ.

* Lại tra chỗ đứng từng trụ (địa chi) ảnh hưởng như thế nào đối với thiên can.

a. Tra xem thiên can của nó có các điều kiện nương nhờ không?

* Trước hết ghi ra nguyên nhân biểu 4 địa chỉ của Tứ trụ. Chỉ cần 4 địa chỉ ấy không gặp hoá hợp hoặc lục xung, nếu trong nguyên nhân có thiên can nào cùng loại với Ngũ hành hoặc trợ giúp giữa thiên can và Ngũ hành thi thiên can ấy có nương nhờ nhau, bằng không là thuộc về hư phù (trống không), nguyên nhân ẩn nấp trong can.

Ví dụ 1:

Kỷ Mão (Ất mộc).

Đinh Mão (Ất mộc).

Nhâm Dần (Giáp mộc, Bính hỏa, Mậu thổ).

Đinh Mùi (Kỷ thổ, Đinh hoả, Ất mộc).

- Kỷ thuộc thổ, trong nguyên nhân địa chỉ có Bính hỏa và Đinh hỏa sinh ra, có Kỷ thổ và Mậu thổ trợ giúp, tức Kỷ thổ có nương nhau (y phụ).

- Đinh thuộc hoả, trong nguyên nhân địa chi có Giáp Ất mộc sinh ra, có Bính Đinh hỏa hỗ trợ, tức là Đinh hỏa có y phụ.

- Nhâm thuộc thuỷ, trong nguyên nhân địa chi không thấy kim sinh ra, lại không thấy thuỷ hỗ trợ, tức là Nhâm bị hư phù (nguyên nhân tàng can).

Ví dụ 2:

Nhâm Ngọ (Đinh hoả, Kỷ thổ).

Giáp Thìn (Mậu thổ, Ất mộc, Quý thuỷ).

Mậu Tuất (Mậu thổ, Tân kim, Đinh hoả)

Tân Dậu (Tân kim).

- Nhâm thuộc thuỷ, trong nguyên nhân địa chi có tân kim sinh ra, Quý thủy hỗ trợ nên Nhâm có dựa vào.

- Giáp thuộc mộc, nguyên nhân địa chi có Quý thủy sinh ra nên Giáp có dựa vào.

- Mậu thuộc thổ, trong nguyên nhân địa chi có Mậu Kỷ thổ hỗ trợ, Đinh hỏa sinh ra nên Mậu có dựa vào.

- Tân thuộc kim trong nguyên nhân địa chi có Tân kim hỗ trợ, Mậu Kỷ thổ sinh ra, nên Tân có dựa vào.

* Lúc địa chi gặp hoá hợp xem rõ sự hoá thành cùng với chưa hợp, hoặc xung với địa chi ẩn nấp nguyên nhân phải chăng cùng một loại với thiên can hoặc Ngũ hành giúp cho thiên can ấy (có quan hệ hợp hoá hay không, xin tham khảo phần "địa chi hợp hoá" trong chương này).

Nguyên nhân

Ví dụ 1: Tân Mão

Canh Dần — tam hội hoá mộc

Nhật chủ Giáp Thìn

Ất hội (Nhâm thủy, Giáp mộc)

- Dần Mão Thìn tam hội, có Giáp Ất mộc dẫn ra hóa thành mộc, ngoài mộc ra, các khí thể khác của nó hay tạp khí đều tiêu mất.

- Tân, Canh thuộc kim, trong nguyên nhân địa chi không thấy thổ hay kim thì hai can Tân và Canh hư phù.

- Giáp, Ất thuộc mộc, địa chi tam hội hoá mộc, lại thấy ở Hợi có ẩn nấp Nhâm thuỷ và Giáp mộc nếu Giáp, Ất mộc có dựa vào.

Nguyên nhân

Ví dụ 2:

Bính Dần

Quý Tỵ (Bính hoả, Canh kim, Mậu thổ).

Nhật chủ Giáp Ngọ

Giáp Tuất

Địa chi cần Dần Ngọ Tuất tam hợp hoá hoả

- Bính thuộc hoả, địa chi Dần Ngọ Tuất tam hợp hoá hoả, trong Tỵ có Bính hỏa nên Bính có dựa vào.

- Quý thuộc thuỷ, trong Tỵ có kim sinh thuỷ nên Quý có dựa vào.

- Giáp thuộc mộc, trong địa chi không thấy thuỷ, mộc sinh Giáp nên Giáp phải hư phù.

* Khi tổng địa chi hợp mà không hoá. Luận bàn lấy bộ nguyên nhân.

Ví dụ 1: Ất Mão (Ất mộc).

Hợp mà không hoá:
- Mẩu Dần (Giáp mộc, hợp mà không hoá chỉ tồn bổn khí).
- Nhâm Ngọ (Đinh hoả, hợp mà không hoá chỉ tồn bổn khí).
- Canh Tuất (Mậu thổ, hợp mà không hoá chỉ tồn bổn khí).

- Dần, Ngọ, Tuất tam hợp không hoá nên thiên can không hóa.

- Ất thuộc mộc, trong nguyên nhân địa chi có Giáp Ất mộc nên Ất có dựa vào.

- Mậu thuộc thổ, trong nguyên nhân địa chi có Mậu thổ nên Mậu có dựa vào.

- Nhâm thuộc thuỷ, trong nguyên nhân địa chi có Mậu thổ sinh kim nên Canh có dựa vào.

Nguyên nhân.

Ví dụ 2:

Tam hội không hoá	Canh Dần (Giáp mộc) hợp mà không hoá chỉ tổn bổn khí. Kỷ Mão (Ất mộc) hợp mà không hoá chỉ tổn bổn khí. Bính Thìn (Mậu thổ) hợp mà không hoá chỉ tổn bổn khí. Canh Dần (Giáp mộc) hợp mà không hoá chỉ tổn bổn khí.

- Dần, Mão, Thìn tam hội không hoá, bởi thiên can không có mộc.

- Canh thuộc kim trong nguyên nhân địa chi có Mậu thổ sinh kim nên Canh có dựa vào.

- Kỷ thuộc thổ, trong nguyên nhân địa chi có Mậu thổ, can Kỷ có dựa vào.

- Bính thuộc hoả, trong nguyên nhân địa chi có Giáp mộc sinh hỏa nên Bính có dựa vào.

Ví dụ 3:

Lục hợp không hoá	Tâm Mão (Ất mộc). Mậu Tuất (Mậu thổ) không hoá lấy bổ khí mà luận
Bán tam hợp không hoá	Quý Mão (Ất mộc) không hoá, lấy bổ khí mà luận. Kỷ Mùi (Kỷ thổ) không hoá, lấy bổn khí mà luận

- Mão, Tuất lục hợp không hoá, lấy bổn khí mà luận.

- Mùi, Mão bán tam hợp không hoá, lấy bổn khí mà luận.

- Tân thuộc kim, bổn khí địa chi có Mậu Kỷ thổ sinh kim, Tân có dựa vào.

- Quý thuộc thuỷ, bổn khí địa chi không thấy kim, Quý hư phù.

Vì lục xung mà tiêu mất bổn khí.

Ví dụ 1:

Lục xung	Giáp Tý (Quý thuỷ) Canh Ngọ (Đinh hoả) lục xung nên mất tạp khí.
Bán tam hợp hoá mộc	Đinh Mão Tân Hợi

- Tý, Ngọ xung nhau nên tiêu mất tạp khí.

- Hợi, Mão bán tam hợp hoá mộc.

- Giáp thuộc mộc, địa chi Hợi, Mão bán tam hợp hoá mộc nên Giáp có dựa vào.

- Canh Tân thuộc kim, nguyên nhân địa chi không thổ kim, nên Canh Tân hư phù.

- Đinh thuộc hoả, địa chi Hợi Mão bán tam hợp hoá mộc, có thể sinh ra hỏa lại có bổn khí trong ban Đinh hỏa nên Can Đinh có dựa vào.

b. Thiên can ngũ hợp.

Điều kiện của thiên can ngũ hợp là hai can ở liền nhau, không cách xa nhau.

Thiên can ngũ hợp thành hoá hay không phải có các điều kiện dưới đây:

- Hoá thần và nguyệt lệnh (nguyệt chi) đồng nhất với Ngũ hành hoặc cùng với nguyên nhân ẩn tàng trong nguyệt chi đồng nhất với Ngũ hành. Nếu không sẽ khiến cho thiên can ngũ hợp cùng song song với địa chi Ngũ hành, ấy là có hợp mà không hoá.

- Hai can ngũ hợp cùng song song với địa chi Ngũ hành, cùng loại với hoá thần ngũ hợp song song với địa chi Ngũ hành, cùng loại với hoá thần ngũ liên can, các ngũ hợp ấy chỉ cần hoá thần đương lệnh tức thành hoá.

- Hai can ngũ hợp cùng song song với địa chi Ngũ hành là giúp cho hoá thần ngũ hợp thiên can, khí ngũ hợp ấy chỉ cần hoá thần của hợp hoá địa chi cùng với Ngũ hành của hợp hóa thiên can giống nhau thì ngũ hợp ấy chỉ cần hoá thần đương lệnh là thành hoá.

Mậu, Quý ngũ hợp hoá hoả. Dần, Ngọ, Tuất tam hợp cũng hoá hoả, hoá Thân đều là hỏa (cùng loại Ngũ hành thì Mậu, Quý ngũ hợp hoá hoả).

Ngũ hợp âm can đồng nhất với Ngũ hành đương lệnh, vả lại cùng song song với địa chi, đều đồng loại với Ngũ hành của âm can ấy, hoặc sinh ra giúp đỡ âm ấy, thì có thể "phu tòng thê hoá".

	□	□
	Ất	Mão
Nhật chủ	Canh	Tý
	□	□

Ất thuộc âm mộc, Mão cũng thuộc mộc, ấy là giúp nhau. Tý thuộc thuỷ, có thể sinh mộc, Mão là đương lệnh của Ất mộc. Tý thuỷ có thể sinh ra giúp đỡ Ất mộc, thì Ất Canh hợp hoá là mộc (tức là phu tòng thê hoá).

- Dương can ngũ hợp đồng nhất cùng với đương lệnh Ngũ hành. Vả lại cùng song song với địa chi, đều cùng loại với Ngũ hành dương can ấy, hoặc sinh ra giúp đỡ với chữ dương can, thì có thể "thu tòng phu hoá"

□	□
Tân	Tỵ
Bính	Ngọ
□	□

Bính thuộc dương hoả, Tỵ Ngọ thuộc hoả, ấy là giúp nhau. Bính Tân vợ theo chồng thành hoả. Hai can Tỵ Ngọ đều là hoả, vả lại Tỵ hỏa là đương lệnh, cho nên Bính Tân hợp hoá thành hoả.

- Thành hoá của ngũ hợp chia làm 3 loại, 2 can đều 36 độ, thêm lên thành 72 độ, giảm đi ⅙ còn lại 60 độ, nên việc âm dương của thành hoá hoàn toàn nhờ vào âm dương của bổn khí nguyệt chi mà định ra.

+ Ngũ hợp chánh hoá:

Giáp Kỷ hóa thổ 60 độ

Ất Canh hoá kim 60 độ

Bính Tân hoá thủy 60 độ

Đinh Nhâm hoá mộc 60 độ

Mậu Quý hoá hỏa 60 độ

+ Thê tòng phu hoá:

Giáp Kỷ hoá mộc 60 độ

Ất Canh hoá kim 60 độ

Bính Tân hoá hỏa 60 độ

Đinh Nhâm hoá thuỷ 60 độ

Mậu Quý hoá thổ 60 độ

+ Phu tòng thê hoá:

Giáp Kỷ hoá thổ 60 độ

Ất Canh hoá mộc 60 độ

Bính Tân hoá kim 60 độ

Đinh Nhâm hoá hỏa 60 độ

Mậu Quý hoá thuỷ 60 độ

Người đàn ông có mạng ngũ hợp "phu tòng thê hoá", thì vợ có quyền cao, phải sợ vợ. Ngũ hợp chánh hoá thời tính cương trực, không theo ý vợ. Nếu "thê tòng phu hoá" thì bản thân có chủ trương, được vợ giúp đỡ.

+ Điều kiện dẫn đến sung túc là giờ ngày tháng năm có thể đồng hợp hoá thành "thiên can uyên ương hợp".

Đinh Hợi

Nhâm Dần

Quý Mão

Mậu Ngọ

Đinh Nhâm được Hợi thủy sinh ra giúp đỡ, Dần mộc đương lệnh sinh ra giúp đỡ mà thành hoá.

Quý Mậu được nguyệt lệnh Tý thuỷ đương lệnh, lại được Mão Ngọ sinh ra giúp đỡ mà thành hoá.

Thiên can hợp mà chẳng hóa, nếu lấy cận khắc mà luận bàn, can bị khắc đã bớt mất ⅔, tức là 36 độ chừa ⅔ còn 24 độ, can người khắc không tổn thất.

Ví dụ 1: Giáp □

Hợp Kỷ □

Giáp Kỷ hợp mà không hóa, bởi Giáp mộc khắc Kỷ thổ, Giáp không bị tổn, Kỷ dư 24 độ.

Trong 2 can của ngũ hợp như có 1 can hư phù, lấy hợp mà không kể hư phù, như 2 can đều hư phù thì không lấy hợp mà luận chỉ kể ở hư phù, tức là mỗi can 9 độ (can của hư phù không khắc).

Hai can gần nhau là thành ngũ hợp mà trong đó can ở gần lại xuất hiện là can hợp, thì thành 2 can tranh hợp 1 can gọi là "thiên can đố trạch" (hai can ghét nhau) đố trạch nhất định không thành hoá, 3 can đều tổn thất ⅔, tức là tổn 12 độ, còn lại 24 độ.

Hợp	Đinh	□
	Nhâm	□
Đố	Đinh	□
	□	□

2 Đinh tranh hợp 1 Nhâm Thìn:

Đinh tổn 12 độ còn lại 24 độ

Nhâm tổn 12 độ còn lại 24 độ

Đinh tổn 12 độ còn lại 24 độ

c. Thiên can tương khắc vượng độ biến hoá.

Thiên can nếu bị can lân cận khắc phạt thì tổn thất ⅔, tức 12 độ

Ví dụ 1:

Khắc	Giáp	□
Cận	Mậu	□
	□	□
	□	□

Giáp mộc khắc Mậu thổ, Mậu tổn 12 độ, còn lại 24 độ.

Thiên can nếu bị can khác ở cách mà khắc thì tổn thất ⅙ tức 6 độ. Chỗ gọi là cách khắc là ở giữa 2 can còn có 1 can khác xen vào.

Ví dụ 2:

Canh khắc

Bính	□
□	□
Canh	□
□	□

Bính hỏa khắc Canh kim, Canh kim tổn thất 6 độ còn lại 30 độ

Thiên can "diêu khắc" thì không tổn thất. Chỗ gọi diêu khắc là chỉ vào can niên khắc với can thời hoặc can thời khắc với can niên. Hai can ấy ngôi thứ cách xa nhau không còn lực khắc phục nên không tổn thất đến độ mạnh.

Ví dụ 3:

Diêu khắc

Giáp	□
□	□
□	□
Canh	□

Canh kim diêu khắc Giáp mộc, nhưng không sức, nên không tổn thất độ mạnh.

Thiên can song khắc và liên khắc.

Phàm 1 can mà khắc liền với 2 can gọi là "song khắc". Một can mà khắc liền với 3 can khác gọi là "liên khắc". Chẳng cần biết song khắc hoặc liên khắc thì can khắc sẽ tổn thất ⅔ độ mạnh (12 độ) can của người khắc không bị tổn.

Nếu có 1 thiên can bị hư phù hoặc bị can khác khắc quá ½ thì không còn năng lực khắc phạt can khác.

Nếu 1 thiên can có ngũ hợp không cần hoá hay không đều chẳng khắc được can khác hoặc bị can khác khắc lại gọi là tham hoà vong khắc.

d. Chỗ đứng một mình (địa chi) ảnh hưởng đối với thiên can bản trụ.

Trong mạng cuộc, về đơn trụ mà nói, thiên can như không bị

ngũ can hợp thành hoá vật khác, thì riêng can chi có 5 thứ quan hệ không đồng:

* Thiên can được chỗ đứng (địa chi) sinh ra giúp đỡ: như Đinh Mão, Đinh thuộc hoả, Mão thuộc mộc; Mão có thể sinh hoả. Như Ất Hợi, Ất thuộc mộc, Hợi thuộc thuỷ, thuỷ lại sinh mộc. Như Nhâm Thân, Nhâm thuộc thuỷ, Thân thuộc kim, kim sinh thuỷ, tức là thiên can được chỗ đứng sinh ra giúp đỡ nên vượng độ của can không biến đổi.

* Thiên can là chỗ đứng (địa chi) đồng loại Ngũ hành. Như Mậu Tuất, Mậu và Tuất đều thuộc thổ là đồng hỏa, đồng loại Ngũ hành. Như Canh Thân, Canh và Thân đều thuộc kim là đồng loại Ngũ hành, thì vượng độ thiên can ấy cũng không biến đổi.

* Thiên can trực toạ tiết cơ (thuận địa chi): như Ất Tỵ, Ất thuộc mộc, Tỵ thuộc hoả, mộc sinh hoả. Như Bính Thìn, Bính thuộc hỏa, Thìn thuộc thổ, hỏa sinh thổ. Như Mậu Thân, Mậu thuộc thổ, Thân thuộc kim, thổ sinh kim. Tức là Ngũ hành thiên can tương sinh với Ngũ hành địa chi, Ngũ hành thiên can bị Ngũ hành địa chi tiết giảm đi nên vượng độ bị tổn thất 6 độ.

* Thiên can trực tọa nghịch cơ (khắc phạt địa chi): như Giáp Thìn, Giáp thuộc mộc, Thìn thuộc thổ, mộc khắc thổ. Như Bính Thân, Bính thuộc hỏa, Thân thuộc kim, hỏa khắc kim. Như Canh Dần, Canh thuộc kim, Dần thuộc mộc, kim khắc mộc. Tức là thiên can trực toạ nghịch cơ (khắc phạt địa chi) thời vượng độ thiên can bị mất 12 độ.

* Thiên can chỗ đứng (địa chi) khắc phạt: như Giáp Thân, Giáp thuộc mộc, Thân thuộc kim, kim khắc mộc. Như Mậu Dần, Mậu thuộc thổ, Dần thuộc mộc, mộc khắc thổ. Như Tân Tỵ, Tân thuộc kim, Tỵ thuộc hỏa, hỏa khắc kim. Tức là thiên can bị địa chi khắc phạt, vượng độ của thiên can bị diệt 18 độ.

+ Độ số của Địa chi:

Một vòng tròn có 360 độ, 12 địa chi phân ra âm dương, Ngũ hành phân bố trong vòng 360 độ ấy trừ 12, thì mỗi địa chi vốn có vượng độ là 30 độ.

Địa chi bởi quá hỗn tạp, cho nên ngoài bổ khí của nó, vẫn còn nhiều tạp khí, nay lập biểu dưới đây:

Biểu đồ nguyên nhân địa chi ẩn nấp vượng độ Ngũ hành

Địa chi Tàng can Khí khác	Bản khí	Tạp khí	Tạp khí	Vượng độ tổng hoà
Tý	Quý thủy 30			30
Sửu	Kỷ thổ 18	Quý thuỷ 9	Tân kim 3	30
Dần	Giáp mộc 18	Bính hỏa 9	Mậu thổ 3	30
Mão	Ất mộc 30			30
Thìn	Mậu thổ 18	Ất mộc 9	Quý thuỷ	30
Tỵ	Bính hỏa 18	Canh kim 9	Mậu thổ 3	30
Ngọ	Đinh hỏa 21	Kỷ thổ 9		30
Mùi	Kỷ thổ 18	Đinh hỏa 9	Ất mộc	30
Thân	Canh kim 18	Mậu thổ 9	Nhâm thủy 3	30
Dậu	Tân kim 30			30
Tuất	Mậu thổ 18	Tân kim 9	Đinh hoả	30
Hợi	Nhâm thủy 21	Giáp mộc 9		30

Cùng 1 trụ địa chi, vượng độ Ngũ hành thay đổi như sau:

- Địa chi thẳng hàng với thiên can cùng địa chi đồng loại Ngũ hành. Hoặc thiên can chịu sự sinh ra giúp đỡ của Ngũ hành, thì thiên can vượng độ ở ½ trở lên.

- Bản thân địa chi không gặp hoà. Nếu hợp được 2 điều kiện trên thì bản khí địa chi tăng 6 độ, tạp khí chẳng biến đổi.

- Địa chi bị thiên can khắc thẳng (vượng độ thiên can phải được ½ trở lên mới có năng lực khắc phạt) thì bản khí địa chi giảm 8 độ, tạp khí không đổi.

* Địa chi hợp với sự thay đổi của vượng độ.

Trong địa chi nếu thấy 1 tam hội cuộc, 2 tam hợp cuộc, 3 bán tam hợp cuộc. Nếu như quẻ thiên can xuất hiện cùng với hoá thần hội, hợp đồng nhất Ngũ hành dẫn ra hợp hoá thành công thì:

- Vượng độ của tam hội cuộc và ba địa chi tổng hoà: 72 độ

- Vượng độ của tam hợp và ba địa chi tổng hoà: 60 độ

- Vượng độ của bán tam hợp và hai địa chi tổng hoà: 40 độ

Ví dụ 1:

Tam hội hoá mộc
- □ Mão
- □ Dần
- Giáp Thìn
- □ Ngọ

Địa chi Dần Mão Thìn tam hội, mộc cuộc, thiên can có Giáp mộc dẫn xuất, nên ba địa chi hợp hoá thành mộc 72 độ.

Ví dụ 2:

- □ □
- □ Hợi
- □ Mão

Bán tam hợp hoá mộc

Giáp □

Hợi Mão bán tam hợp hoá mộc, thiên can có Giáp mộc dẫn xuất, 2 địa chi Hợi Mão hợp hoá thành mộc 40 độ.

Ví dụ 3:

- □ Dần
- □ Ngọ

Bán tam hợp hoá hoả

Ngũ hợp hoá hoả
- Bính □
- Tân □

Dần, Ngọ, bán tam hợp hoá hoả, thiên can, có Bính Tân ngũ hợp hoá hỏa dẫn xuất thành hoá, 2 địa chi Dần Ngọ hợp hoá thành 40 độ.

Chú thích:

- Hễ tam hội cuộc, tam hợp, bán tam hợp cuộc hoá hợp thành công, thì thiên can phải cùng với hoá thần địa chi đồng nhất với Ngũ hành dẫn xuất vật mới được thành hoá.

- Tam hội cuộc, tam hợp cuộc chỉ cần đầy đủ 3 chữ, không cần

so sánh xa gần, thuận nghịch, nhưng bán tam hợp cần phải 2 địa chi gần nhau mới được thành hoá.

- Tam hội cuộc, tam hợp cuộc, bán tam hợp cuộc ở địa chi, nếu như không có thiên can dẫn hoá thì gọi là "hợp mà không hoá", dựa vào sự tính toán bản khí của địa chi ấy thì tạp khí mất đi.

- Trong 4 chữ của địa chi nếu đồng thời xuất hiện tam hội cuộc, tam hợp cuộc, bán tam hợp cuộc thì lấy tam hội ưu tiên, tạp hợp kế đó, bán tam hợp tiếp nhau.

- Trong địa chi xuất hiện bán tam hợp cuộc ghét nhau, thì không bao giờ thành hoá, tức là mất đi, tạp khí 3 địa chi đồng loại tiêu mất.

- Trong mạng cuộc xuất hiện tam hội cuộc, tam hợp cuộc, bán tam hợp cuộc, nếu như dẫn hoá điều kiện mà đi đến vận tuổi, có điều kiện dẫn hoá, thì vận tuổi ấy sẽ thành hoá, lúc ấy sẽ gặp sự thay đổi lớn lao.

* Sự thay đổi vượng độ của lục hợp cuộc.

- Lục hợp cuộc là phải 2 địa chi gần nhau, không được xen cách, đồng thời cần phải có bản khí nguyệt chi sinh ra giúp đỡ hoặc phải có sự giúp đỡ hoá thần động loại lục hợp giữa thiên can, phải có vật dẫn xuất thì mới thành hoá, khi lục hợp hoá thành thì 2 chi ấy Ngũ hành mới hoá thành, vượng độ là 36 độ.

Ví dụ 1:

Bính	□	
□	Ngọ	
□	Tỵ	Lục hợp hoá hoả
□	Thân	

Tỵ Thân lục hợp, Ngọ chứa bổ khí Đinh hỏa, vả lại thiên can có Bính dẫn xuất nên Tỵ Thân lục hợp hoá thành hỏa 36 độ.

Trong lục hợp còn xuất hiện sự ghét nhau, hoà hợp cũng là hợp mà không hoá luận bàn, thì xử lý bị bỏ đi chỉ lưu lại bổn khí của 3 địa chi, tạp khí đã tiêu mất.

Lục hợp cuộc trong mạng cuộc nếu điều kiện dẫn hoá không qua gặp vận tuổi có đủ điều kiện dẫn hoá, thì vận tuổi ấy có thể thành hoá, lúc ấy sẽ có sự thay đổi lớn lao.

Lục hợp cuộc nếu có tam hợp cuộc, tam hội cuộc, bán tam hợp cuộc, thì cho dư 3 cuộc ấy có thành hoá hay không, lục hợp cuộc ấy không bàn chung nhau.

* Sự thay đổi vượng độ của địa chi lục xung.

Lục xung trong mạng cuộc giới hạn ở 2 chi gần nhau. Nếu bị 1 chi khác xen kẽ thì không thành xung. Lục xung nếu gặp tam hội cuộc, tam hợp cuộc, bán tam hợp cuộc, lục hợp cuộc, bất luận thành hoá hay không, đều nói là xung (gọi là tham hợp vong xung).

Lục xung sau khi thành lập, 2 địa chi đều đã bỏ đi, chỉ còn bổn khí, không còn tạp khí, rồi y theo biểu tổn thất nguyệt chi mà tra xem tổn thất nhiều hay ít.

Xung tứ chánh: Tý Ngọ xung nhau, Mão Dậu xung nhau.

Xung tứ sanh: Dần Thân xung nhau, Tỵ Hợi xung nhau.

Xung tứ khối: Thìn Tuất xung nhau, Sửu Mùi xung nhau.

Lục xung / Nguyệt chi	Dần	Mão	Thìn	Tỵ	Ngọ	Mùi	Thân	Dậu	Tuất	Hợi	Tý	Sửu
Dần	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3
Thân	1/2	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3
Tỵ	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/2	1/2	1/3
Hợi	1/3	1/3	1/3	1/2	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3
Tý	1/3	1/3	1/3	1/2		1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3
Ngọ	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/2	1/2	1/3
Mão	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3
Dậu	1/2	1/2	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3	1/3
Xung Thìn, Tuất Sửu, Mùi	là xung tứ khố, bổn, khí không bị mất											
Trong biểu ghi 1/2, 1/3 là sau lục xung, tỷ suất của vượng độ địa chi bị mất												

Nếu như có 2 địa chi giáp xung với 1 địa chi thì 2 chi giáp xung bị tổn thất ⅓, chi bị giáp xung tổn thất ⅔.

3. Quyền đương lệnh của nguyệt chi.

Về phần bát tự, ngoài phần nhật chủ ra, thì phần quan trọng nhất là nguyệt chi. Nguyệt chi đương lệnh hay không, phải quan hệ rõ ràng với mạng cuộc. Do đó ngoài phương pháp tính toán ở trên ra, cần phải dựa vào nguyệt lệnh có đương lệnh hay không, mới có sự thêm bớt.

Bảng đương lệnh Ngũ hành như dưới đây.

Mộc (Dần, Mão, Thìn) bắt đầu từ tiết Lập xuân (tháng Dần), tiết Kinh trập (tháng Mão) đến trước tiết Thanh minh 19 ngày (tháng Thìn) thì dứt.

Hỏa (Tỵ, Ngọ, Mùi) bắt đầu từ tiết lập hạ (tháng Tỵ), tiết Mang chủng (tháng Ngọ) đến trước tiết lập thu (tháng Mùi) 19 ngày thì dứt.

Thổ (Thìn, Tỵ, Sửu, Mùi):

18 ngày trước Lập xuân đến Lập xuân dứt (tháng Sửu)

18 ngày trước Lập hạ đến Lập hạ dứt (tháng Thìn)

18 ngày trước Lập thu đến Lập thu dứt (tháng Mùi)

18 ngày trước Lập đông đến Lập đông dứt (tháng Tuất)

Kim (Thân, Dậu, Tuất) bắt đầu từ Lập thu (tháng Thân) tiết Bạch lộ (tháng Dậu) đến trước tiết lập đông 19 ngày (tháng Tuất) thì dứt.

Thuỷ (Hợi, Tý, Sửu) bắt đầu từ Lập đông (tháng Hợi), Đại tuyết (tháng Tý) đến trước tiết lập xuân 19 ngày (tháng Sửu) thì dứt.

Nếu sinh trong các ngày thuộc đương lệnh Ngũ hành nguyệt chi thì trong bát tự có cùng Ngũ hành nguyệt chi tương đồng, vượng độ được tăng ⅕, nếu can chi thuộc thổ thì vượng độ mất⅕.

Như sinh tháng Thân (sau tiết Lập thu mới là tháng Thân) đương lệnh chi khí. Trong Bát tự các can chi thuộc kim thì vượng độ tăng ⅕, nếu can chi thuộc mộc thì vượng độ mất ⅕, các trường hợp khác cũng do đấy mà suy ra.

- Sự tính toán vượng độ Ngũ hành trong Bát tự.

Ví dụ 1: Ất Tỵ (Bính hỏa 18 độ, Canh kim 9 độ, Mậu thổ 3 độ).

Ất Dậu (tân kim 30 độ).

Khắc
- Kỷ Mùi (Kỷ thổ 18 độ, Đinh hỏa 9 độ, Ất mộc 3 độ)
- Nhâm Thân (Canh kim 18 độ, Mậu thổ 9 độ, Nhâm thủy 3 độ).

- Can Kỷ thổ, trong Mùi được, Kỷ thổ, Đinh hoả, trong Tỵ có Bính hoả, mộc thổ, trong Thân có sự giúp đỡ của Mậu thổ được 36 độ (không thấy thiên can khắc hợp) can ấy bị tiết có giảm 6 độ, còn lại 30 độ.

- Can Nhâm thuỷ, trong Thân được, Canh kim, Nhâm, thuỷ, trong Kỷ có sự dựa vào trợ lực của Canh kim nhưng gặp Kỷ thổ khắc nên mất ⅔ dư 24 độ, lại gặp chi Dậu kim khắc phạt nên bị giảm 18 độ, còn lại 6 độ.

- Can Ất mộc trong Mùi có Ất mộc, và trong Thân có Nhâm thuỷ dựa vào can năm và can ngày mỗi can đều được 36 độ.

- Địa chi Tỵ có ẩn chứa Bính hoả, 18 độ, Canh kim 9 độ, Mậu thổ 3 độ. Địa chi Dậu ẩn chứa tân kim 30 độ. Mùi vì được sự giúp đỡ của can Kỷ thổ, lại không thấy sự xung hợp của địa chi tăng nên bổ khí 6 độ, Kỷ thổ 24 độ, Đinh hỏa 9 độ, Ất mộc 3 độ. Trong địa chi Thân ẩn chứa Canh kim 18 độ, Mậu thổ 9 độ, Nhâm thủy 3 độ.

	Thiên can	Địa chi	Kim đương lệnh	Tính toán hợp lại
Mộc	66	3	-1/5	55
Hoả	0	18		18
Thổ	36	36		-72
Kim	0	27	+ 1/5	32
Thuỷ	6	3		9

Ví dụ 2:

Phu tòng thê hoá
Ngũ hợp chánh hoá mộc

Ất Mão
Canh Thìn
Đinh Mão
Nhâm Dần

Tam hội hợp hoá mộc
(Ất mộc 30 độ)

- Thiên can Ất Canh phu tòng thê hoá được mộc 60 độ
- Thiên Canh Đinh Nhâm chánh hoá được mộc 60 độ
- 3 địa chỉ Dần Mão Thìn hợp hoá mộc 72 độ
- Địa chi ngày Mão mộc được 30 độ

	Thiên can	Địa chi	Mộc đương lệnh	Cộng chung
Mộc	120	102	+ 1/5	226
Hoả	0	0		0
Kim	0	0	- 1/5	0
Thuỷ	0	0		0

Tân Mão
Canh Dần — Tam hợp hoá mộc
Giáp Thìn

Ất Hợi (Nhâm thuỷ 21 độ, giáp mộc 9 độ).

- 2 can Tân, Canh ở trong địa chi không thấy thổ kim, là hư phù đều lấy theo 9 độ mà luận. Lại trực toạ nghịch cơ, giảm 12 độ, kể số lẻ.

- Giáp, Ất, mộc có dựa vào tuy Giáp mộc khắc Canh kim, nhưng Canh kim hư phù nên kể không khắc, đều 36 độ.

- Địa chi Dần Mão Thìn, tam hợp hoá mộc được 72 độ.

- Hợi ẩn chứa Nhâm thuỷ 21 độ, Giáp mộc 9 độ.

- Nguyệt chi tam hội hoá mộc, nên mộc là đương lệnh.

	Thiên can	Địa chi	Mộc đương lệnh	Cộng chung
Mộc	72	81	+ 1/5	1866
Hoả	0	0		0
Thổ	0	0	-1/5	0
Kim	0	0		0
Thuỷ	0	21		21

Ví dụ 4:

Giáp Ngọ (Đinh hỏa 21 độ, Kỷ thổ 9 độ)

Đinh Mão — (lục hợp hoá hỏa 36 độ)
Bính Tuất

Mậu Tuất (Mậu thổ 18 độ, Tân kim 9 độ, Đinh hỏa 3 độ)

- Thiên can Giáp mộc không thấy thuỷ mộc, là hư phù, 9 độ lại ở chỗ tiết cơ có giảm 6 độ còn lại 3 độ.

- Địa chi Bính, Đinh, hỏa có hỏa là dựa vào, đều 36 độ.

- Địa chi Mậu thổ được sự trợ lực của hỏa thổ, có dựa vào, được 36 độ.

- Địa chi Mão Tuất lục hợp hóa hỏa 36 độ.

- Ngọ ẩn chứa Đinh hỏa 21 độ, Kỷ thổ 9 độ.

Chi giờ là Tuất cùng thiên can Mậu là đồng nhất Ngũ hành, không bị khắc, bổn khí tăng 6 độ là 24 độ.

- Tuy sanh tháng Mão, nhưng Mão, Tuất là lục hợp hoá hoả, nên hỏa đương lệnh.

	Thiên can	Địa chi	Đương lệnh hoả	Cộng
Mộc	3	0	+ 1/5	3
Hoả	72	60		158
Thổ	36	27	- 1/5	65
Kim	0	9		7
Thuỷ	0	0		0

Ví dụ 5:

	Tân Mão	Lục hợp bất hoá	(Ất mộc 30 độ)
Khắc	Mậu Tuất		(Mậu thổ 18 độ)
	Quý Mão	Bán tam hợp bất hoá	(Ất mộc 30 độ)
Khắc	Kỷ Mùi		(Kỷ thổ 18 độ)

- Thiên văn tân kim được nguyên nhân địa chi Mậu Kỷ thổ sinh, có dựa vào 36 độ, nhưng toạ độ nghịch cơ, giảm 12 độ còn lại 24 độ.

- Thiên can Mậu, Kỷ thổ được địa chi Mậu Kỷ thổ tương trợ, có dựa vào nên đều 36 độ.

- Thiên can Quý thủy hư phù, lại bị Mậu Kỷ giáp khắc, nên một độ lẻ.

- Địa chi bán tam hợp không hoá, và lục hợp không hoá nên bỏ không luận bàn.

- Nguyệt chi hợp mà không hoá nên lấy bổn khí mà luận, đương lệnh là Mậu thổ.

- Mão mộc bị thiên can tân khắc ngay đỉnh nên mất 8 độ.

- Mùi thổ ngay thiên can đồng nhất Ngũ hành, tăng 6 độ.

	Thiên can	Địa chi	Đương lệnh hoả	Cộng
Mộc	0	52		52
Hoả	0	0	+ 1/5	0
Thổ	72	42		137
Kim	24	0	- 1/5	24
Thuỷ	0	0		0

Ví dụ 6:

Ngũ hợp không hoá [Nhâm Thân (Canh kim 18 độ, Mậu thổ 9 độ, Nhâm thuỷ 3 độ)
Đinh Mùi (Kỷ thổ 18 độ, Đinh hỏa 9 độ, Ất mộc 3 độ)]

Ngũ hợp không hoá [Bính Thân (Canh kim 18 độ, Mậu thổ 9 độ, Nhâm thuỷ 3 độ)
Tân Mão (Ất mộc 3 độ)]

- Thiên can Nhâm, Đinh, Bính, tân đều có dựa vào.

- Đinh Nhâm hợp mà không hoá, lấy khắc mà luận, can bị khắc giảm 2/6, can chủ khắc thì không giảm, Nhâm được 36 độ, Đinh được 24 độ.

- Bính Tân hợp mà không hoá lấy khắc mà luận, can bị khắc giảm 2/6, can chủ khắc không giảm, Bính được 36 độ, tân được 24 độ.

- Địa chi đều không thấy xung hợp.

- Mùi thổ nguyệt chi là đương lệnh.

- Thân kim bị thiên can Bính hỏa khắc, mất 6 độ

- Mão mộc bị thiên can Tân kim khắc, mất 6 độ

- Đinh ở ngay tiết cơ, giảm 6 độ, còn 18 độ

- Bính ở ngay nghịch cơ, giảm 12 độ còn 24 độ.

- Tân ở ngay nghịch cơ, giảm 12 độ, còn 12 độ.

	Thiên can	Địa chi	Đương lệnh hoả	Cộng
Mộc	0	27		27
Hoả	42	9	+ 1/5	51
Thổ	0	36		43
Kim	12	30	- 1/5	42
Thuỷ	36	6		34

Ví dụ 7:

Ngũ hợp	Ất Dậu	Thìn Dậu ghét nhau	(Tân kim 30 độ)
không hoá	Canh Thìn	chỉ còn bổn khí	(Mậu thổ 18 độ)
Ngũ hợp	Quý Dậu		(Tân kim 30 độ)
không hoá	Mậu Ngọ		(Đinh hỏa 21 độ, Kỷ thổ 9 độ)

- Can Ất Canh, ngũ hợp không hoá, lấy khắc, được Ất mộc 24 độ, Canh kim 36 độ (ngũ hợp 1 can hư phù, hợp mà luận bàn, không kể hư phù).

- Mậu Quý ngũ hợp không hoá, lấy khắc luận bàn được Quý thuỷ 24 độ, Mậu thổ 36 độ.

- Địa chi 2 Dậu ghét 1 Thìn, vì ghét nên không thành hoá, là bỏ không luận, chỉ còn bổn khí.

- Trong Ngọ có ẩn chứa Đinh hỏa 21 độ, Kỷ thổ 9 độ.

- Nguyệt chi Thìn tuy gặp đố hợp, nhưng không thành hoá nên thổ chí đương lệnh.

- Ất gặp toạ cơ khắc, nên giảm 18 độ, còn 6 độ.

	Thiên can	Địa chi	Thổ Đương lệnh	Cộng
Mộc	6	0		6
Hoả	70	21	+ 1/5	91
Thổ	36	27		76
Kim	36	60	- 1/5	96
Thuỷ	24	0		19

4. Độ mạnh của việc tính ngày chính.

Trong Bát tự, vượng độ của mỗi Ngũ hành, như đã thuật, tính toán rõ ràng ở trên. Nếu nhật chủ sinh ra trợ lực, hoặc nhật chủ đồng nhất can chi của Ngũ hành gọi là "tự đảng", chỗ nào không thuộc tự đảng gọi là "dị đảng" (vị nhất chủ sở sinh đều gọi là dị đảng). Lấy tỉ lệ giữa tự đảng và dị đảng tính ra sẽ biết được nhật chủ mạnh hay yếu.

Bởi tự đảng chỉ có 2 loại Ngũ hành (Ngũ hành sinh ra trợ lực nhật chủ và Ngũ hành đồng nhất nhật chủ) mà dị đảng có 3 loại Ngũ hành (Ngũ hành khắc chế nhật chủ) vì vậy, tự đảng chiếm 40% Ngũ hành, trở thành Ngũ hành nhật chủ yếu.

Ví dụ 1: Ất Tỵ

Nhật chủ	Ất Dậu
	Kỷ Mùi
Khắc	Nhâm Thân

Nhật chủ là Kỷ thổ, tự đảng là hoả, thổ.

Toàn cuộc Ngũ hành vượng độ là 55 + 18 + 72 + 32 + 9 được 186 độ, 40% của 186 độ là 74,4 độ.

Hỏa 18 độ, thổ 72 độ là được 90 độ.

90 lớn hơn 74,4 cho nên là nhật chủ vượng.

	Thiên can	Địa chi	Thổ Đương lệnh	Cộng
Mộc	66	3	+ 1/5	55
Hoả	0	18		18
Thổ	36	36	- 1/5	72
Kim	0	27		32
Thuỷ	6	3		9

Ví dụ 2: Ất Mão

Chồng theo vợ hoá mộc	Canh Thìn	Tam hợp hoá mộc
Nhật chủ	Đinh Mão	
Ngũ hợp chánh hoá mộc	Nhâm Dần	

Nhật chủ Đinh và Nhâm ngũ hợp hoá mộc

Toàn cuộc đều thuộc mộc 226 độ là mộc thuộc vượng

	Thiên can	Địa chi	Thổ Đương lệnh	Cộng
Mộc	120	102	+ 1/5	226
Hoả	0	0		0
Thổ	0	0	- 1/5	0
Kim	0	0		0
Thuỷ	0	0		0

Ví dụ 3: Tân Mão

Can Dần

Nhật chủ Giáp Thìn Tam hội hoá mộc

Ất Hợi

Nhật chủ là Giáp mộc, thuỷ mộc đều là tự đảng 186 + 21 được 207 độ. Toàn cuộc Ngũ hành tổng vượng đều thuộc tự đảng nên mộc vượng.

	Thiên can	Địa chi	Thổ Đương lệnh	Cộng
Mộc	72	81	+ 1/5	186
Hoả	0	0		0
Thổ	0	0	- 1/5	0
Kim	0	0		0
Thuỷ	0	0		21

Ví dụ 4:

Giáp Ngọ

Đinh Mão

Nhật chủ Bính Tuất Lục hợp hoá hoả

Mậu Tuất

Nhật chủ là Bính hoả, phàm thuộc mộc, hỏa đều là tự đảng 3 + 158 = 161 độ. Toàn cuộc Ngũ hành tổng vượng độ là 3 + 158 = 161 độ. Toàn cuộc Ngũ hành tổng vượng độ là 239 độ x 40% là 95,6 độ, 161 độ lớn hơn 95,6 độ nên nhật chủ vượng.

	Thiên can	Địa chi	Thổ Đương lệnh	Cộng
Mộc	3	0		3
Hoả	72	60	+ 1/5	158
Thổ	36	27		65
Kim	0	9	- 1/5	7
Thuỷ	0	0		0

Ví dụ 5: Tân Mão

Mậu Tuất Lục hợp không hoá

Nhật chủ Quý Mão

Kỷ Mùi Bán tam hợp không hoá

Nhật chủ là Quý thủy, phàm thuộc kim thuỷ đều là tự đảng dược 24 độ, toàn cuộc Ngũ hành tổng vượng 213 độ x 40% = 85,2 độ, 24 độ nhỏ hơn 85,2 nên là chủ nhượng (yếu).

	Thiên can	Địa chi	Thổ Đương lệnh	Cộng
Mộc	0	52		52
Hoả	0	0		0
Thổ	72	42	+ 1/5	137
Kim	24	0		24
Thuỷ	0	0	-1/5	0

Ví dụ 6:

Nhâm Thân

Ngũ hợp không hoá Đinh Mùi

Nhật chủ Bính Thân

Ngũ hợp không hoá Tân Mão

Tuy Nhật chủ là ngũ hợp nhưng không hoá, lấy Bính hỏa mà luận, phàm thuộc mộc, hỏa đều là tự đảng, 27 + 51 = 78 độ.

Toàn cuộc Ngũ hành vượng độ là 197 x 40% = 78,8 độ; 78 độ nhỏ hơn 78,8 nên nhật chủ hơi yếu.

	Thiên can	Địa chi	Thổ Đương lệnh	Cộng
Mộc	0	27		27
Hoả	42	9		51
Thổ	0	36	+1/5	43
Kim	12	30		42
Thuỷ	36	6	- 1/5	34

Ví dụ 7:

Ngũ hợp không hoá Ất Dậu

Canh Thìn ghét nhau

Ngũ hợp không hoá Quý Dậu

Mậu Ngọ

Tuy Nhật chủ Quý cùng Mậu ngũ hợp mà không hoá, lấy Quý thủy mà luận, phàm thuộc kim thuỷ đều là tự đảng, 96 + 19 = 115 độ. Toàn cuộc Ngũ hành tổng vượng là 218 độ; 218 x 40% = 87,2 độ. 115 lớn hơn 87,2 nên nhật chủ vượng.

	Thiên can	Địa chi	Thổ Đương lệnh	Cộng
Mộc	6	0		6
Hoả	0	21		21
Thổ	36	27	+ 1/5	76
Kim	36	60		96
Thuỷ	24	0	- 1/5	19

IV. Nhật chủ mạnh hay yếu, tốt hay kỵ.

Trong mạng cuộc bát tự lấy sự "trung hoà" Ngũ hành là quý. Trong Ngũ hành Bát tự có hiện tượng lệch bên vượng, hoặc lệnh bên suy, đều không phải là mạng quý. Ở các chương trên, chúng ta đã rõ người nào mạnh yếu trong Ngũ hành, ở đây giới thiệu thêm việc tốt hay kỵ, mạnh hay yếu của Ngũ hành.

1. Kim

- Cường kim: Nếu đương lệch hoặc phồn thịnh là cường (mạnh)

Tốt: mộc phân lực, hỏa sáng rực, thuỷ thổ tú

Kỵ: thổ sinh kim, kim nặng thêm

- Nhược kim: mất lệch hoặc ít ỏi là nhược (yếu)

Tốt: thổ sinh kim, kim , trợ lực

Kỵ: Mộc phân lực, hỏa khắc chế, thuỷ bay hơi.

- Mai kim (chôn) thổ nhiều dễ chôn

Tốt: mộc chế thổ.

Kỵ: hỏa trợ thổ

- Trầm kim (chìm) thuỷ nhiều dễ chìm

Tốt: thổ khắc thuỷ, mộc tiết thuỷ

Kỵ: kim trợ nước lạnh

- Khuyết kim (sứt mẻ) một nhiều dễ khuyết

Tốt: thổ sinh kim

Kỵ: mộc thêm nặng

- Dung kim (nấu chảy) hỏa nhiều dễ chảy

Tốt: thuỷ chế hỏa còn kim, thổ tiết hỏa sinh kim

Kỵ: mộc giúp hỏa cháy

2. Mộc

- Cường mộc: đương lệnh hoặc phồn thịnh là cường

Tốt: thổ phân lực, kim mài mòn, hỏa thổ tú (trổ đẹp)

Kỵ: thuỷ sinh mộc, mộc thêm nặng

- Nhược mộc: mất lệch thêm ít ỏi là nhược

Tốt: thuỷ sinh mộc, mộc trợ giúp

Kỵ: thổ phân lực, kim khắc hại, hỏa bay hơi

- Phù mộc (cây nổi) thuỷ nhiều dễ nổi

Tốt: thổ chế ngự thuỷ

Kỵ: kim trợ giúp thuỷ

- Phần mộc (đốt) hỏa nhiều dễ đốt

Tốt: thuỷ khắc hoả, thuỷ tiết hoả.

Kỵ: mộc giúp đỡ, hỏa cháy dữ

- Chiết mộc (cây gãy) thổ nhiều dễ gãy

Tốt: thuỷ sinh mộc

Kỵ: thộ thêm nặng

- Đoạn mộc (chặt đứt cây) kim nhiều dễ đứt

Tốt: hỏa chế kim làm mộc, thuỷ tiết kim sinh mộc

Kỵ: thổ giúp kim, kim bén nhọn

3. Thuỷ

- Cường thuỷ: đương lệnh hoặc phồn thịnh là mạnh.

Tốt: hỏa phân lực, thổ đề phòng, mộc tiết tú

Kỵ: kim sinh thuỷ, thuỷ gia trọng

- Nhược thuỷ: mất lệnh hoặc ít ỏi là yếu

Tốt: kim sinh thuỷ, thủy giúp đỡ

Kỵ: hỏa phân lực, thổ khắc chế, mộc bay hơi

- Trợ thủy (nước đọng) kim nhiều dễ đọng

Tốt: hỏa chế kim

Kỵ: thổ trợ kim

- Xúc thuỷ (nước rút) mộc nhiều dễ rút

Tốt: hỏa tiết mộc, kim chế mộc

Kỵ: thuỷ trợ giúp mộc phồn thịnh

- Phất thuỷ (nước sôi) hoả, nhiều dễ sôi

Tốt: kim sinh thuỷ

Kỵ: hỏa thêm nặng

- Ứ thuỷ (nước ứ) thổ nhiều dễ ứ

Tốt: mộc chế thổ còn thuỷ, kim tiết thổ sinh thuỷ

Kỵ: hỏa trợ thổ, thổ cứng chắc

4. Hoả

- Cường hoả: đương lệnh hoặc phồn thịnh là mạnh

Tốt: kim phân lực, thuỷ giúp sức, thổ tiết tú

Kỵ: mộc sinh hoả, hỏa gia trọng

- Nhược hoả: mất lệnh hoặc ít là yếu

Tốt: mộc sinh hoả, hỏa giúp đỡ

Kỵ: kim phân lực, thuỷ làm tắt, thổ che tối

- Sí hỏa (lửa cháy mạnh) mộc nhiều dễ cháy

Tốt: kim chế mộc

Kỵ: thuỷ trợ mộc

- Hối hỏa (lửa tối) thổ nhiều dễ tối

Tốt: kim tiết thổ, mộc chế thổ

Kỵ: kim thêm nặng

- Diệt hỏa (dứt lửa) thuỷ nhiều dễ diệt.

Tốt: thổ chế thuỷ còn hoả, mộc tiết thuỷ sinh hoả

Kỵ: kim trợ thuỷ, thuỷ thịnh vượng

5. Thổ

- Cường thổ: đương lệnh hoặc phồn thịnh là mạnh

Tốt: thuỷ phân lực, mộc đã thông, kim tiết tú

Kỵ: hỏa sinh thổ, thổ thêm nặng

- Nhược thổ: mất lệnh hoặc ít ỏi là yếu

Tốt: hỏa sinh thổ, thổ giúp đỡ.

Kỵ: thuỷ phân lực, mộc khắc chế, kim bay hơi

- Tiêu thổ (đát khô) hỏa nhiều dễ khô.

Tốt: thuỷ chế hoả

Kỵ: mộc trợ hoả

- Biến thổ (biến đổi) kim nhiều dễ biến

Tốt: hỏa chế kim, thuỷ tiết kim

Kỵ: thổ trợ kim, kim cứng chắc

- Lưu thổ (đất trôi) thuỷ nhiều dễ trôi

Tốt: hỏa sinh thổ.

Kỵ: thuỷ thêm nặng

- Khuynh thổ (đất nghiêng) mộc nhiều dễ nghiêng

Tốt: kim chế mộc còn thổ, hỏa tiết mộc sinh thổ.

Kỵ: thuỷ trợ mộc, mộc phồn thịnh

- *Sự phối hợp của tính danh và Bát tự*

Trong Bát tự, mạnh yếu của Nhật Chủ và sự tối kỵ của Ngũ hành đều đã nói ở trên, cho nên ở mạng danh nên lấy nhật chủ mà dùng, Ngũ hành kỵ, không nên dùng thì mạng danh mới tốt. Nay xin giới thiệu các lệ dưới đây:

Ví dụ 1:

Một người họ Thẩm, sinh giờ Thìn, ngày 20 tháng 1 âm lịch, năm Dân quốc 62.

Tứ trụ là Quý Sửu, Giáp Dần, Kỷ Sửu, Mậu Thìn.

Ví dụ 2: Một người họ Lâm, sinh ngày 22 tháng 9 âm lịch, năm Dân quốc 63.

Tứ trụ là Giáp Dần, Giáp Tuất, Canh Tuất, Bính Tuất

Ngũ hành là hoả, mộc đều thuộc tốt

3. Phương pháp xác định theo hành Khuyết

Nguyên tắc này dựa trên việc so sánh và kết hợp giữa các đặc tính, trị số của Can thấu và đặc tính, trị số của Can ẩn. Can thấu là can hiện ra nằm ngay trong Tứ trụ (năm tháng ngày giờ), còn can ẩn là can không hiện mà nằm tàng ẩn trong các địa chi của Tứ trụ.

Ở đây Ngũ hành của Thiên can mạnh hơn Ngũ hành của Địa chi và âm dương của Can Chi cũng có sự khác nhau; có những cái cùng thuộc mộc nhưng lại không hoàn toàn giống nhau. Giả như Giáp Ất trong Thiên can và Dần Mão trong Địa chi đều thuộc Mộc nhưng không giống nhau, ngay cả xét trong cùng một hệ Thiên can thì Giáp Ất đều thuộc Mộc nhưng hai mộc này đặc tính và giá trị cũng không giống nhau. Giáp là dương mộc thuộc về cây gỗ cứng còn Ất thuộc âm mộc thuộc về các loại cây cỏ, bụi hoa quả.

Xét về Địa chi cũng thế tuy Dần Mão Thìn đều thuộc mộc nhưng Dần là cây Trường sinh, mới sinh, Mão là cây đang xanh tốt, Thìn là cây đã già cỗi, suy tàn.

Mặt khác theo phương pháp này thì Ngũ hành của Địa chi không giống như Ngũ hành của Thiên can (Giáp mộc chỉ đơn thuần là Giáp mộc, Bính hỏa chỉ đơn thuần là Bính hỏa), mà trong một địa chi ngoài khí Ngũ hành gốc ra còn hàm chứa bên trong nó một hoặc vài thành phần Ngũ hành khác nữa. Như trong Địa chi Dần, ngoài khí gốc là Giáp mộc còn có Bính hỏa và Mậu thổ. Cái gọi là khí gốc chính là một thiên can ẩn chứa trong mỗi Địa chi, tiêu biểu cho tính chất của Địa chi đó. Cụ thể khí gốc của Dần là Giáp mộc, của Mão là Ất mộc, của Thìn là Mậu thổ, của Tỵ là Bính hỏa, của Ngọ là Đinh hỏa, của Mùi là Kỷ thổ, của Thân là Canh kim, của Dậu là Tân kim, của Tuất là Mậu thổ, của Hợi là Nhâm thủy, của Tý là Quý thủy, của Sửu là Kỷ thổ.

Để rõ hơn chúng ta xem bảng tóm tắt các Ngũ hành Thiên can ẩn chứa trong 12 Địa chi dưới đây:

BẢNG PHỤ LỤC ĐỂ TÍNH CAN TÀNG ẨN

<table>
<tr><td>Bính Canh Mậu</td><td>Kỷ Đinh</td><td>Đinh Ất Kỷ</td><td>Canh Nhâm Mậu</td></tr>
<tr><td>Mậu Quý Ất</td><td rowspan="2">Tỵ Ngọ Mùi Thân
Thìn Dậu

Mão Tuất
Dần Sửu Tý Hợi</td><td colspan="2">Tân</td></tr>
<tr><td>Ất</td><td colspan="2">Mậu Đinh Tân</td></tr>
<tr><td>Giáp Bính Mậu</td><td>Kỷ Quý Tân</td><td>Quý</td><td>Nhâm Giáp</td></tr>
</table>

Ngoài ra để so sánh và phối hợp các Can chi của Tứ trụ nhằm xác định hành khuyết còn phải đảm bảo những nguyên tắc sau:

Nguyên tắc 1: Định lượng - Một can thấu bằng hai can ẩn

Ví dụ như một can Quý thấu ra có sức mạnh gấp hai lần can Quý tàng trong chi Tý.

Để thể hiện nguyên tắc này, ***can thấu được gán cho trị số là 1 đơn vị, và can tàng ẩn được gán cho trị số là 0,5 đơn vị***

Ví dụ như can Quý (thuộc Thủy) thấu ra thì có giá trị là 1 Thủy, can Quý tàng trong chi Tý thì có giá trị là 0,5 Thủy

Hay như chi Dần bao gồm 3 can là Giáp (thuộc Mộc), Bính (thuộc Hỏa), Mậu (thuộc Thổ), vậy Dần bao gồm 0,5 Mộc, 0,5 Hỏa và 0,5 Thổ. Các chi khác cũng tương tự mà suy ra.

Ví dụ 1: Một người có Tứ trụ như sau

Năm	Tháng	Ngày	Giờ
Bính Ngọ	**Canh Dần**	**Tân Mão**	**Đinh Dậu**

Định lượng Ngũ hành của can thấu

Bính	**Canh**	**Tân**	**Đinh**
1 Hỏa	1 Kim	1 Kim	1 Hỏa

Định lượng Ngũ hành của can tàng ẩn trong chi

Ngọ	**Dần**	**Mão**	**Dậu**
Kỷ, Đinh	Giáp,Bính,Mậu	Ất	Tân
0,5Thổ+0,5Hỏa	0,5Mộc+0,5Hỏa+0.5Thổ	0,5Mộc	0,5Kim

Tổng hợp lại ta có

	Kim	Mộc	Thủy	Hỏa	Thổ
Bính				1	
Canh	1				
Tân	1				
Đinh				1	
Ngọ				0,5	0,5
Dần		0,5		0,5	0,5
Mão		0,5			
Dậu	0,5				
Tổng	**2,5**	**1**	**0**	**3**	**1**

Như vậy Tứ trụ trên bao gồm Kim với số lượng là 2,5, Mộc với số lượng là 1, Thủy không có, Hỏa số lượng là 3 và Thổ số lượng là 1.

Sau khi định lượng Ngũ hành của Tứ trụ như trên, ta xác định hành khuyết dựa trên các nguyên tắc sau:

Nguyên tắc 2: Nguyên tắc tương sinh - lượng ít sinh cho lượng nhiều

Nguyên tắc tương sinh nói đây là nguyên tắc tương sinh của Ngũ hành như Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim. Nhưng dựa trên nguyên lý lấy ít sinh cho nhiều, suy sinh cho vượng chứ vượng không sinh cho suy, lượng nhiều không sinh cho lượng ít. Như 1 Kim sinh được cho 2 Thủy chứ 2 Kim không thể sinh được cho 1 Thủy, cũng như thế 2 Hỏa có thể sinh cho 3 Thổ chứ 2 Thổ không sinh được cho 1 Kim, v.v...

Nguyên tắc 3 : Nguyên tắc bắc cầu

Nguyên tắc bắc cầu thực chất là nguyên tắc tương sinh liên tục, như Hỏa sinh cho Thổ, nếu trong đó lại có một lực lượng Kim, mà lượng Kim này đủ vượng để hút được khí của Hỏa Thổ kia thì khí Hỏa Thổ kia sẽ lại tiếp tục sinh cho Kim, như thế gọi là nguyên tắc bắc cầu. Nhưng nếu có Kim mà Kim không đủ mạnh hơn hai lực lượng của Hỏa Thổ thì quá trình bắc cầu nói ở đây không thể xảy ra. Giả sử như trong Tứ trụ có 1 Hỏa, 2 Thổ thì Hỏa sinh Thổ như thế Thổ thành 3 đơn vị. Nếu Kim có tới 4, 5 đơn vị thì 3 Thổ sẽ tiếp tục sinh cho 4, 5 Kim. Ngược lại nếu Kim chỉ có tới 2, 3 đơn vị thì Thổ Kim sẽ trở thành lực lượng cạnh tranh nhau.

Nguyên tắc 4: Nguyên tắc quân thần

Quân là trọng, là nặng. Thần là nhẹ, là khinh. Can thấu là quân, can tàng ẩn là thần. Như Tứ trụ sau

Ví dụ 2:

Tân Mão **Tân Mão** **Kỷ Mão** **Đinh Mão**

(Ất) (Ất) (Ất) (Ất)

	Kim	Mộc	Thủy	Hỏa	Thổ
Tân	1				
Tân	1				
Kỉ					1
Đinh				1	
Mão(tàngÁt)		0,5			
Mão		0,5			
Mão		0,5			
Mão		0,5			
Tổng	**2**	**2**	**0**	**1**	**1**

thì Kim và Mộc đều có số lượng là 2, nhưng 2 Kim là do hai can thấu mà ra, còn 2 Mộc là do 4 can tàng mà ra, do đó Kim vẫn được tính là nhỉnh hơn Mộc theo nguyên tắc quân thần.

Nguyên tắc 5: Nguyên tắc tương tác cân bằng

Xét về lý mà nói thì hai Ngũ hành có lực lượng ngang nhau, mặc dù có mối quan hệ tương sinh thì vẫn không thể sinh cho nhau được (xem nguyên tắc 2). Bởi vì quy luật tương sinh mới chỉ là điều kiện cần, phải có lực lượng nặng nhẹ chênh nhau mới là điều kiện đủ. Tuy nhiên chúng lại có thể bắt tay nhau để liên kết chống lại lực lượng thứ 3, mặc dù mối liên kết này lỏng lẻo và dễ tan vỡ. Giả như trong sự phối hợp của 4 yếu tố: 1 Kim, 3 Thủy, 2 Hỏa, 2 Thổ. Trong đó 1 Kim sẽ sinh cho 3 Thủy thành 4 Thủy. 2 Hỏa không sinh được cho 2 Thổ, nhưng trong trường hợp này để chống lại nguy cơ bị đa Thủy đe dọa và để giữ được địa vị của mình 2 Hỏa sẽ bắt tay với 2 Thổ thành một lực lượng liên quân Hỏa-Thổ nhằm để chống lại 4 Thủy. Dĩ nhiên mối liên kết này không thể hiện được sự tương tác thật sự cân bằng nhưng cuối cùng thì chúng vẫn đòi hỏi phải có một cái danh chính thức. Vậy trong mối liên kết Hỏa-Thổ này lấy danh Hỏa hay là Thổ? Việc định danh này trước hết phải theo mối quan hệ quân thần. Sau mới đến quan hệ tương sinh. Tức là trong 2 lực lượng Hỏa-Thổ đó, lực lượng nào là quân sẽ được đứng chính danh. Nếu ở đây Hỏa là quân sẽ là 4 Hỏa, nếu Thổ lại là quân thì thì sẽ được gọi lực lượng liên quân này là 4 Thổ. Trường hợp không có quan hệ quân thần thì lấy theo quan hệ tương sinh, như Hỏa sinh Thổ thì lấy là 4 Thổ.

Nguyên tắc 6: Nguyên tắc đại diện

Ngũ hành không có mặt thì không được quyền đại diện. Nghĩa là nếu một Ngũ hành nào đó không xuất hiện trong Tứ trụ thì Ngũ hành đó không được xét trong việc xác định hành khuyết. Điều này cũng dễ hiểu bởi mặc dù nói là hành khuyết nhưng thực chất là hành nhược, không phải hiểu với nghĩa là không có. Nếu một hành đã không tồn tại trong Tứ trụ thì làm sao có thể lấy nó làm đại diện cho Ngũ hành của bản Mệnh được, cũng ví như một người không nằm trong Hội đồng Quản trị thì không thể được bầu làm Chủ tịch hội đồng quản trị vậy.

Nguyên tắc 7: Chính trị và phản trị

Chính trị là bớt nhiều bù ít, thừa thì giảm, thiếu thì tăng, nhằm đạt tới sự cân bằng hài hòa. Phản trị là một số trường hợp đặc biệt khi mà Ngũ hành trong Tứ trụ bị lệch cực mất cân bằng tới mức trầm trọng thì không thể dùng phép chính trị được mà phải dùng đến phép phản trị tức là ít thì càng giảm, nhiều lại càng tăng.

Độc giả tham khảo các ví dụ dưới đây để hiểu rõ các nguyên tắc này.

Quay lại Ví dụ 1, ta có

	Kim	Mộc	Thủy	Hỏa	Thổ
Tổng	**2,5**	**1**	**0**	**3**	**1**

Theo nguyên tắc 2:

1 Thổ sinh cho 2,5 Kim, tất cả thành 3,5 Kim

1 Mộc sinh cho 3 Hỏa, tất cả thành 4 Hỏa

Theo nguyên tắc 6, Thủy không có nên không xét

Theo nguyên tắc 7 ta thấy Kim ít Hỏa nhiều (3,5 < 4), vì vậy cần bổ sung Kim để cân bằng Tứ trụ, tức là Kim là hành khuyết của Tứ trụ này

Quay lại Ví dụ 2 ta có:

	Kim	Mộc	Thủy	Hỏa	Thổ
Tổng	**2**	**2**		**1**	**1**

Theo nguyên tắc 2:

1 Thổ sinh cho 2 Kim thành 3 Kim

2 Mộc không sinh cho 1 Hỏa

Theo nguyên tắc 6, Thủy không có nên không xét

Vậy ta có tất cả là 3 Kim, 2 Mộc, 1 Hỏa. Hỏa ít nhất vì vậy lấy nó làm hành khuyết của Tứ trụ này.

Ví dụ 3: một người có Tứ trụ như sau

Tân Dậu **Mậu Tuất** **Tân Dậu** **Canh Dần**

	Kim	Mộc	Thủy	Hỏa	Thổ
Tân	1				
Mậu					1
Tân	1				
Canh	1				
Dậu	0,5				
Tuất	0,5			0,5	0,5
Dậu	0,5				
Dần		0,5		0,5	0,5
Tổng	**4,5**	**0,5**	**0**	**1**	**2**

Theo nguyên tắc 2 và nguyên tắc 3 ta có:

0,5 Mộc sinh cho 1 Hỏa thành 1,5 Hỏa

1,5 Hỏa sinh cho 2 Thổ thành 3,5 Thổ

3,5 Thổ sinh cho 4,5 Kim thành 8 Kim

Theo nguyên tắc 7, ở đây Ngũ hành lệch cực toàn Kim nên theo phép phản trị thì Kim chính là hành khuyết.

Ví dụ 4: một người có Tứ trụ như sau

Đinh Dậu Bính Ngọ Giáp Tý Giáp Tý

	Kim	Mộc	Thủy	Hỏa	Thổ
Đinh				1	
Bính				1	
Giáp		1			
Giáp		1			
Dậu	0,5				
Ngọ				0,5	0,5
Tý			0,5		
Tý			0,5		
Tổng	**0,5**	**2**	**1**	**2.5**	**0,5**

Theo nguyên tắc 2 thì 2 Mộc sinh cho 2,5 Hỏa thành 4,5 Hỏa

Theo nguyên tắc 5 thì 0,5 Kim liên kết với 0,5 Thổ liên kết với 1 Thủy thành 2 Thủy.

Tổng hợp lại ta thấy Thủy ít (2,5), Hỏa nhiều (4,5), theo nguyên tắc 7 thì Thủy chính là hành khuyết.

Ví dụ 5: một người có Tứ trụ như sau

Ất Dậu Ất Dậu Kỉ Dậu Quý Dậu

	Kim	Mộc	Thủy	Hỏa	Thổ
Ất		1			
Ất		1			
Kỉ					1
Quý			1		
Dậu	0,5				
Dậu	0,5				
Dậu	0,5				
Dậu	0,5				
Tổng	**2**	**2**	**1**	**0**	**1**

Theo nguyên tắc 2:

1 Thổ sinh 2 Kim thành 3 Kim

1 Thủy sinh 2 Mộc thành 3 Mộc

Ở đây Kim và Mộc có số lượng bằng nhau, nhưng theo nguyên tắc 4 thì Mộc nhỉnh hơn Kim vì Mộc thấu ra can là quân, Kim tàng trong chi là thần.

Vậy theo nguyên tắc 7, lấy Kim làm hành khuyết.

Tóm lại:

Hành khuyết là một hành trong Ngũ hành có tác dụng cân bằng Tứ trụ, nó là yếu tố bổ sung cho sự thiếu khuyết, mất cân bằng nội tại của Tứ trụ. Việc xác định hành khuyết cần định lượng được mức độ nhiều ít của Ngũ hành trong Tứ trụ, sau đó trên nguyên tắc cơ bản là bớt nhiều bù ít (Bổ - Tả), thừa thì giảm, thiếu thì tăng, nhằm đạt tới sự cân bằng hài hòa. Đó cũng là nguyên tắc để tồn tại vũ trụ và vạn vật. Trừ một số trường hợp đặc biệt khi mà Ngũ hành trong Tứ trụ bị lệch cực mất cân bằng tới mức trầm trọng thì không thể dùng chính phép nêu trên mà phải dùng đến phép ngược lại tức là ít thì càng giảm, nhiều lại càng tăng, đó gọi là "phản thực", hay phép "dĩ độc trị độc" vậy.

CHƯƠNG 4

ĐIỀN THỰC

Trong Tính danh học, việc xác định Ngũ hành cần lưu ý giữa tên của người Việt có phần khác với tên của Trung Quốc. Tính danh của Trung Quốc một tên nhưng có nhiều nghĩa khác nhau (đồng âm dị nghĩa), đồng âm khác nghĩa và khác chữ. Nhưng với Việt Nam thì đơn giản hơn, về cơ bản thì 60 % các tên cùng một hành. Ngũ hành của tên người Việt Nam khác Trung Quốc khoảng 40%, nhưng biến sang tiếng Việt thì chỉ còn khác khoảng 20%.

Trường hợp tính danh đồng âm mà có hành khác nhau thì phải dựa vào nghĩa (ví dụ chữ Hoàng có hành Hoả, Thổ, Thuỷ. Ở Việt Nam tên Hoàng cơ bản là hành Thổ).

Khác hành có nguyên lý do cách phát âm sau :

+ Âm môi: thuộc hành Thuỷ

+ Âm lợi: thuộc hành Mộc.

+ Âm lưỡi: thuộc hành Hoả

+ Âm họng: thuộc hành Thổ

+ Âm răng: thuộc hành Kim.

Đặt tên theo phương pháp khoa học là nghệ thuật lựa chọn hành khuyết căn cứ vào can chi của Tứ trụ (Năm, tháng, ngày, giờ sinh) để xét đến tên có Ngũ hành phù hợp nhằm bổ xung cho sự thiếu khuyết đó của Tứ trụ.

Trong "***Cổ kim danh nhân mệnh giám***" viết: Cái bẩm sinh của con người không giống nhau, nguyên nhân là do sự hấp thu ánh sáng

mặt trời cùng lực hút giữa trái đất và các vì sao, vào những thời điểm khác biệt. Khí mùa xuân thì ấm áp, khí mùa thu thì tiêu điều, khí mùa hè thì nóng nực, khí mùa đông thì lạnh lẽo, những điều này rất dễ nhận thấy. Vì vậy khi đứa trẻ lọt lòng mẹ, nếu thu hút được khí dày, tinh lực đầy đủ thì sống thọ, thu được khí mạnh, cơ thể cường tráng thì sang, ngược lại thì không thọ, hoặc cuộc đời sau này luôn gặp trở ngại, hay nghèo khó, chết yểu...

Như vậy khí tiên thiên của con người không phải cứ sinh ra ai cũng đầy đủ viên mãn, với những trường hợp khí tiên thiên bất túc thì cần phải bổ túc cho nó bằng khí hậu thiên. Có rất nhiều phương pháp bổ túc trong đó dùng phương pháp đặt tên "Điền thực" (đặt tên phù hợp với hành khuyết) là một trong những phương pháp đơn giản và khá hiệu quả.

Theo phương pháp này thì đầu tiên phải xác định được Tứ trụ của một người khuyết hành gì, hay nói cách khác là Dụng thần của Tứ trụ đó thuộc về hành gì.

Sau đó căn cứ vào Ngũ hành của Việt danh (đã được lập sẵn trong 2 bảng của chương 8) tìm lấy một trong số những Việt danh có Ngũ hành phù hợp và ưng ý để bổ túc cho hành khuyết đó.

Thế nào được gọi là Việt danh có Ngũ hành phù hợp?

Việt danh có Ngũ hành phù hợp là những Việt danh - Tên, có Ngũ hành tương sinh hay Ngũ hành ngang hòa với Hành khuyết – Dụng thần của Tứ trụ đã được xác định (trong chương 3), nhằm để bổ khuyết cho sự bất túc của Tứ trụ đó.

Một Việt danh – Tính danh có Ngũ hành phù hợp như trên được gọi là ***Tính danh Điền thực***.

Chữ "Thực" ở đây tức là đầy, "Điền thực" tức là lấp đầy, Ngũ hành của tên gọi phù hợp có khả năng lấp đầy chỗ trống – sự thiếu khuyết của Ngũ hành bản mệnh nên gọi là Điền thực.

THẾ NÀO LÀ VIỆT DANH CÓ NGŨ HÀNH KHÔNG PHÙ HỢP?

Việt danh có Ngũ hành không phù hợp là những Việt danh – Tên, có Ngũ hành trái với Ngũ hành của Hành khuyết – Dụng thần của Tứ trụ đã được xác định.

Khái niệm trái ở đây có thể được hiểu là Ngũ hành tương khắc với Hành khuyết – Dụng thần, hoặc làm thoái khí Dụng thần. Ví dụ Hành khuyết – Dụng thần của một Tứ trụ nào đấy được xác định là hành Kim, nhưng Tính danh lại thuộc hành Hỏa hay hành Mộc (tương khắc). Cũng có thể là hành Thủy (là thoái khí của Dụng thần vì Dụng thần thuộc Kim sinh cho Thủy khiến cho Kim đã suy lại càng suy kiệt). Một Tính danh như thế được gọi là ***Tính danh Bất tương***.

Từ "Bất tương" có nghĩa là không tương hợp. Ngũ hành của tên gọi không có khả năng điền đầy vào chỗ trống trong Ngũ hành của bản mệnh.

Ngoài ra cũng còn một số trường hợp đặc biệt, khi xác định Tính danh không trên nguyên tắc Thừa thì tiết giảm – tả, Thiếu thì bù – bổ, mà lại áp dụng ngược lại, Thừa lại bổ, Thiếu lại tả, đó là phép "dĩ độc trị độc". Tính danh như thế được gọi là ***Tính danh Phản thực***.

Tóm lại ta có 3 loại Tính danh như sau:

1. Tính danh Điền thực

Tính danh Điền thực là tính danh có hành trùng với Hành khuyết hay sinh cho Hành khuyết của Tứ trụ nhằm để hậu bổ cho Tứ trụ, tạo sự cân bằng đồng thời cũng tạo ra cách cục phù hợp trợ mệnh. Vì vậy mà gọi là ***Điền thực.***

Có tính danh Điền thực thì sẽ hỗ trợ cho sự thiếu khuyết của Thiên nguyên khí của con người

(***Ghi chú:*** *Việc bổ sung Hành khuyết còn có nhiều cách khác, có thể bổ sung hành bằng màu sắc quần áo và các vật dụng sinh hoạt, hoặc bổ sung bằng phương vị nhà cửa, phương vị nơi ở. Ví dụ thiếu Kim nên sinh sống ở phương Tây, thiếu Hỏa nên sống ở phương Nam.... Hoặc bán khoán ở chùa cũng là một kiểu Điền thực vậy).*

2. Tính danh Phản thực

Là Tính danh của một người mà khi xét Ngũ hành trong Tứ trụ bị mất cân bằng nặng nề, tức là có Ngũ hành lệch cực, chủ yếu tập trung vào một hoặc hai hành nào đó. Khi ấy phải dùng phép đặt tên theo nguyên lý Phản thực, tức là đặt tên có Ngũ hành ngược lại với Hành khuyết (Dụng thần) khiến cho nó đã vượng lại càng vượng, đã nhược lại càng nhược. Khi đó toàn bộ Tứ trụ sẽ lệch hẳn về một hành. Vì vậy mà gọi là ***Phản thực***.

Tính danh Phản thực có thể tạo ra vĩ nhân thiên tài, nhưng cũng có thể tạo ra số mệnh chết yểu, tù đày.

Nếu sự phối hợp Ngũ hành trong Tứ trụ lệch cực có sự phối hợp tốt của 8 chữ (Can chi phối hợp tốt). Đặt tính danh Phản thực sẽ giúp người đó dựng thành nghiệp lớn.

Lưu ý: *Trong một số trường hợp không chỉ bổ xung vào hành vượng mà có thể bổ xung cho hành tương sinh cho hành vượng đó.*

Ví dụ: Kim quá vượng. Có thể đặt tên theo hành Kim (Phản thực) hoặc lấy Thổ bổ xung cho Kim càng vượng thêm.

3. Tính danh Bất tương

Là Tính danh có hành không phù hợp với Ngũ hành của Tứ trụ. Tính danh này thường gây rối loạn thêm Tứ trụ hoặc phá vỡ thế cân bằng vốn có của Tứ trụ.

- Sự Bất tương thuộc về Ngũ hành nào thì sẽ gây bất ổn trong lĩnh vực đó. Giả như Bất tương thuộc về hành Hỏa thì sẽ gây ra cho con người đó tính cách bất ổn định, hay đau đầu buốt óc, yếu tim, vội vàng, thiếu ý chí nghị lực, hữu thủy vô chung, tiền cần hậu lãng...

- Bất tương thuộc về hành Mộc thì sẽ gây ra cho con người đó tính cách nhút nhát, hay mơ mộng viển vông, lý thuyết, sống thiếu thực tế, hay mắc những bệnh về gan, ngứa ngáy ghẻ lở, dị ứng ngoài da, yếu đuối và cũng hay mắc phải những tai nạn về chân tay...

- Bất tương thuộc về hành Kim thì sẽ gây ra cho con người đó tính cách lập dị, cổ kính, ngang bướng, làm việc chẳng giống ai, luôn theo

thiển kiến của riêng mình, không chịu hợp tác với mọi người xung quanh, lại cũng hay mắc những bệnh về xương khớp, bệnh lao, những bệnh về phổi...

- Bất tương thuộc về hành Thổ thì sẽ gây ra cho con người đó tính cách ương gàn, thủ tĩnh, thiếu khả năng tính toán và tổ chức, làm việc thì được chăng hay chớ, làm đâu vứt đấy, tác phong sống chậm chạp luộm thuộm, lại hay mắc những bệnh về tỳ vị, máu mỡ, tiểu đường...

- Bất tương thuộc về hành Thủy thì sẽ gây ra cho con người đó tính cách bất định, luôn tính toán thiệt hơn, việc gì cũng cầu kỳ chi ly suy đi tính lại nhưng thiếu tính quyết đoán mà thành ra hỏng việc, sống thiếu tính chân thật với bản thân và xung quanh, lại cũng thường hay mắc những bệnh về khí huyết, bệnh thận, bệnh về huyết áp...

PHẦN ĐỌC THÊM

(Giá trị của Chủ danh tinh có sự tác động không lớn lắm đến đương số. Hơn nữa phải những người đã học qua môn Ngũ Linh Đời Người mới dùng được, nên ở đây chỉ trình bày như là một phần Phụ thêm cho những ai thích nghiên cứu làm tài liệu để tham khảo, những người không phải chuyên môn không cần đi sâu, có thể bỏ qua phần này)

Chủ Danh Tinh

Khi xem xét về Tính danh Điền thực còn phải chú ý đến tính tương hợp của Chủ Danh tinh.

Chủ Danh tinh là hệ thống sao theo vòng Nhị thập bát tú được xác định dựa trên sự ứng hợp của mỗi sao với tổng số nét của Tính danh theo một quy luật phát âm đặc thù đã được tính sẵn trong phần **"Bảng Việt danh lập thành"** ở chương 8 của cuốn sách này. Người dùng chỉ việc tra trong đó là có thể biết được Việt danh thuộc về sao nào trong hệ Nhị thập bát tú.

Tiêu chí xem xét Chủ danh tinh là so sánh nó với Chủ thai tinh của Tứ trụ dựa trên nguyên tắc:

Hợp Tú: Theo hợp tú quyết nếu Chủ danh tinh hợp với Chủ thai tinh[1] của Tứ trụ là tốt nhất.

Theo "Ngũ linh đời người" thì Chủ thai tinh chỉ tinh khí bên trong của mỗi con người, Chủ thai tinh như thế nào thì sẽ biểu hiện tinh vía của con người như thế ấy. Tinh vía của con người cũng như Thần khí, khó lý giải, khó nắm bắt nhưng nó lại luôn luôn hiện hữu và thuộc về mỗi cá nhân, nó ẩn tàng sâu lắng bên trong của mỗi con người mà không phải chỉ thông qua tướng mạo hay những hành động nhất thời mà có thể thấy

---

([1]) Theo trong *Ngũ Linh Đời Người* viết: Xem năm sinh thuộc vòng lục giáp của tam nguyên nào, lấy sao của nguyên đó làm phù đầu tinh rồi kế tiếp thuận thứ theo thập nhị bát tú mà bỏ vị theo số của nam nữ cửu khí. Lấy số sao kế liền tính được đặt tại Tý cung địa bàn rồi lại lần lượt thuận thứ đếm tiếp đến thai cung, ra sao nào, sao đó sẽ là chủ thai tinh.

Để lấy thai cung không dùng ngày chỉ dùng năm tháng và giờ sinh. Đặt Tý là tháng giêng nghịch khởi đến tháng sinh. Trên tháng lại lấy giờ sinh thuận khởi đến chi năm sinh, dừng lại ở cung nào cung đó là Thai cung.

được. Có những người trông vẻ mặt và thái độ bên ngoài rất mạnh mẽ, hung dữ nhưng thật ra tinh vía lại rất nhược, ngược lại có những người từ hình dáng đến cung cách cư xử rất hiền lành nhẹ nhàng mà tinh khí bên trong có khi lại rất mạnh mẽ. Lại có những trường hợp có người rất đáo để và ghê gớm khiến cho ai cũng ngại khi tiếp xúc lại trở thành một kẻ nhu mì, nhút nhát trước một người bình thường nào đó. Những trường hợp đó ta thường gọi là bị bắt vía, hay kỵ rơ. Thực chất đó chính là do có sự kỵ hợp của Chủ thai tinh quyết định.

Hợp tú quyết ca

"Giốc Mão, Cang Vị, Đê hợp Lâu

Phòng Khuê, Tâm Bích, Đẩu Hư thâu

Cơ Nguy, Vĩ Thất, Ngưu kiêm Nữ

Chủy Dực, Sâm Trương, Liễu Quỷ cầu

Tất Chẩn, Tỉnh Tinh vi lục hợp

Thuận lưu hành vị Tý phù đầu"

Tức là nếu Chủ Thai tinh là sao Giốc mộc Giao thì nên chọn Tính danh Điền thực có Chủ Danh tinh là sao Mão nhật Kê, và ngược lại nếu Chủ Thai tinh là sao Mão thì nên chọn Tính danh Điền thực có Chủ Danh tinh là sao Giốc. Nếu Chủ Thai tinh là sao Cang kim Long thì nên chọn Tính danh Điền thực có Chủ Danh tinh là sao Vị Thổ Trĩ. Ngược lại, nếu Chủ Thai tinh là sao Đê Thổ Lạc thì nên chọn Tính danh Điền thực có Chủ Danh tinh là sao Lâu Kim Cẩu, và ngược lại....Những trường hợp khác cũng cứ thế mà suy.

Bảng hợp tỳ của tinh đẩu:

Hợp Tú		Hợp Tú	
Giốc Mộc Giao	Mão Nhật Kê	Cang Kim Long	Vị Thổ Trĩ
Đê Thổ Lạc	Lâu Kim Cẩu	Phòng Nhật Thỏ	Khuê Mộc Lang
Tâm Nguyệt Hổ	Bích Thủy Du	Đẩu Mộc Giải	Hư Nhật Thử
Cơ Thủy Báo	Nguy Nguyệt Yến	Vĩ Hỏa Hổ	Thất Hỏa Trư
Ngưu Kim Ngưu	Nữ Thổ Bức	Chủy Hỏa Hầu	Dực Hỏa Xà
Sâm Thủy Viên	TrươngNguyệt Lộc	Liễu Thổ Chương	Quỷ Kim Dương
Tất Nguyệt Ô	Chẩn Thủy Dẫn	Tỉnh Mộc Hàn	Tinh Nhật Mã

Tương sinh tương hòa: Trường hợp không chọn được Chủ Danh tinh và Chủ Thai tinh hợp nhau thì có thể chọn lấy song tinh tương sinh hay tương hòa về Ngũ hành.

Như Chủ Thai tinh là sao Giốc Mộc Giao – thuộc hành Mộc thì có thể chọn Chủ Danh tinh là sao Nguy Nguyệt Yến, Bích Thủy Du – lấy tương sinh cho Chủ Danh tinh hay sao Khuê Mộc Lang lấy tương hòa với Chủ Danh tinh.

Giả như Chủ Thai tinh là sao Trương Nguyệt Lộc thì có thể chọn Chủ Danh tinh là sao Phòng Nhật Thỏ, Nguy Nguyệt Yến, Sâm Thủy Viên, Ngưu Kim Ngưu, Quỷ Kim Dương...

Bất Kỵ: Tức là Chủ Danh tinh không được ra sao kỵ với sao của Chủ Thai tinh.

Trong Nhị thập bát tú cần biết rằng, hùng mạnh chẳng gì hơn Khuê Vĩ Cơ, lại có Giao Long tôn Tỉnh hàn, bắt giáng các sao khác; Giốc Cang ăn Nguy lại ăn Ngưu, Hư Nữ gặp Xà nghe thấy chạy, Sói nuốt Dê, Thỏ và Chư Trương; Hổ Báo gặp Ngưu - Ngưu mệnh thương; Khỉ Vượn Lợn Chuột lo gặp Chó, Cáo Ngựa Hươu Dê kị Hổ khẩu; Hàn chưa đi thì Long Hổ nuốt; Khuê Lang Giao Báo cũng khó cấm; Du với Trư đều nuốt được Giun; Giun gặp Gà, Trĩ, Chẩn vong Thân, Gà với Trĩ gặp là tất khắc; lại lo Xà hãm Trĩ Kê thương; Chuỷ Sâm rất sợ Sói và Beo, Du Thất Xà phòng Tất Nguyệt Ô; Hổ Lang Cơ gặp nguy lâm biến; Tỉnh Hàn gặp phải tất định thâu; Thất Hỏa Trư giống Liễu Thổ Chương, Bích Du Chương với Quỷ Kim Dương, nếu gặp Hổ Báo Khuê Lang loại, tiến thoái thời chung tổng bị thương. Phòng thỏ Lâu kim cẩu tú danh; Hổ Báo Lang làm mệnh tất khuynh; nhưng gặp Chư Dương tu kị Tỵ; phải cầu cẩn thận xét suy tường. Ngưu Nguy Vị Mão Nữ Phòng Hư, thiết kị phi lai Tất Nguyệt Ô; Hoãng Hươu Dê Lợn cùng với Bích; nếu gặp Kim cẩu tận giai Thân; Lợn ăn Rắn mà Cáo bắt Hàn; Đê tác Đẩu mà Phòng ăn Khuê, Nguy hoá chim bằng Xà mệnh táng; Xà biến Long nhi (rồng con) Ngưu mệnh phi; Cầm tinh thôn hãm (ăn nhau nuốt nhau) lấy cường nhược. Cụ thể như sau:

1- Sao Giốc: Thuộc hành Mộc, hợp Mão Chẩn Cang, nuốt Nữ Hư Nguy, giáng bắt Chư Cầm, sợ Tỉnh Tất Ngưu.

2 – Sao Cang: Thuộc hành Kim, hợp Giốc Ngưu, ăn nuốt Nữ Nguy Hư Thất, giáng phục Chư Cầm, sợ Tỉnh Tất.

3 - Sao Đê: Thuộc hành Thổ, hợp Lâu, nuốt Vị Mão, kị đến đăng hoả, sợ Vĩ Cơ Khuê Lâu Tỉnh Tất.

4 - Sao Phòng: Thuộc hành Nhật, hợp Khuê, không thôn hãm, sợ Vĩ Cơ Lâu Thất Hàn.

5- Sao Tâm: Thuộc hành Nguyệt, hợp Bích, nuốt Vị Mão, sợ Khuê Lâm Vĩ Cơ.

6- Sao Vĩ: Thuộc hành Hỏa, hợp Thất, nuốt Ngưu Lâu Quỷ Liễu Trương Du, giáng phục Chư Cầm, sợ Tất Tỉnh Khuê.

7 - Sao Cơ: Thuộc hành Thủy, hợp Nguy, ăn nuốt bách thú, sợ Tỉnh Tất Khuê.

8 - Sao Đẩu: Thuộc hành Mộc, hợp Hư, ăn nuốt Trương Dực Chẩn, sợ Vĩ Cơ Lâu Tất Tỉnh Quỷ.

9- Sao Ngưu: Thuộc hành Kim, Hợp Nữ, nuốt Dực, sợ Vĩ Cơ Khuê Tất Lâu.

10 - Sao Nữ: Thuộc hành Thổ, hợp Ngưu, không ăn nuốt, sợ Giốc Cang Dực Lâu.

11- Sao Hư: Thuộc hành Nhật, hợp Đẩu, không nuốt, sợ Giốc Cang Lâu.

12- Sao Nguy: Thuộc hành Nguyệt, hợp Cơ, không nuốt được con nào, sợ Giốc Cang Tất Vĩ Cơ Khuê.

13- Sao Thất: Thuộc hành Hỏa, hợp Vĩ, nuốt Nữ Dực Nguy, sợ Vĩ Cơ Khuê Lâu Tất.

14- Sao Bích: Thuộc hành Thủy, hợp Tâm, ăn nuốt Chẩn Dực, sợ Vĩ Cơ Khuê Lâu Tất.

15- Sao Khuê: Thuộc hành Mộc, hợp Phòng, ăn bách thú, sợ Tất Tỉnh Vĩ Cơ, (hoá ra chó ngao ăn cả Giốc Cang Vĩ Cơ).

16- Sao Lâu: Thuộc hành Kim, hợp Đê, ăn Phòng Tâm Hư Thất Vị Mão Quỷ Liễu Trương Đê. Sợ Vĩ Cơ Khuê Tỉnh.

17- Sao Vị: Thuộc hành Thổ, hợp Cang, ăn Dực Chẩn, sợ Đê Tâm Khuê Lâu Tất.

18- Sao Mão: Thuộc hành Nhật, hợp Giốc, ăn Chẩn, sợ Khuê Lâu Đê Tâm Tất.

19- Sao Tất: Thuộc hành Nguyệt, hợp Chẩn, nuốt Dực Chẩn Vị Mão Tâm Phòng Hư Ngưu Thất, sợ Vĩ Cơ Giốc Cang Tỉnh Lâu Đê.

20- Sao Chủy: Thuộc hành Hỏa, hợp Dực, ăn Thỏ, sợ Vĩ Cơ Khuê Lâu Sâm.

21- Sao Sâm: Thuộc hành Thủy, hợp Trương, ăn Tâm, sợ Hư Cơ Khuê Lâu Tỉnh.

22- Sao Tỉnh: Thuộc hành Mộc, hợp Tinh, ăn Vĩ Cơ Giốc Cang Khuê Lâu, sợ Tâm Tất Hư Liễu.

23- Sao Quỉ: Thuộc hành Kim, hợp Liễu, không ăn nuốt con gì, sợ Vĩ Cơ Khuê Tâm Tất Đê Lâu.

24- Sao Liễu: Thuộc hành Thổ, hợp Quỷ, không ăn nuốt con gì, sợ Vĩ Cơ Khuê Lâu.

25- Sao Tinh: Thuộc hành Nhật, hợp Tỉnh, ăn Bích, sợ Vĩ Cơ Khuê Lâu.

26- Sao Trương: Thuộc hành Nguyệt, hợp Sâm, không ăn nuốt con gì, sợ Cơ Vĩ Khuê Lâu Tất Tỉnh.

27- Sao Dực: Thuộc hành Hỏa, hợp Chuỷ, ăn Nữ Hư Nguy, sợ Khuê Lâu Tất.

28- Sao Chẩn: Thuộc hành Thủy, hợp Bích, không ăn nuốt con gì, sợ Mão Vĩ Nguy Hư.

CHƯƠNG 5

VIỆT DANH LẬP CỤC

Phương pháp Việt danh lập cục dựa theo sự sắp xếp thứ tự của các chữ cái trong Bảng chữ cái Latinh của tiếng Việt. Mỗi chữ cái tương ứng với một số, được lấy để tìm cục.

Bảng chữ cái Việt Nam

A	**B**	**C**	**D**	**Đ**	**E**	**G**	**H**
1	2	3	4	5	6	7	8
I	**K**	**L**	**M**	**N**	**O**	**P**	**Q**
9	10	11	12	13	14	15	16
R	**S**	**T**	**U**	**V**	**X**	**Y**	
17	18	19	20	21	22	23	

Bốn chữ cái nghép ngoài

F	**J**	**W**	**Z**
24	25	26	27

(Phương pháp này cũng có thể áp dụng cho tất cả những nước có chữ viết theo hệ chữ Latinh. Người có Quốc tịch nước nào thì áp dụng theo bảng chữ cái Latinh của nước đó).

LẬP CỤC
(Tứ đại cục của Việt danh học)

Trong môn Tính danh học, chữ Tính danh – **Tên** bao gồm hai nghĩa. Hiểu theo nghĩa rộng thì **Tên** được hiểu là tên đầy đủ của một người (bao gồm cả họ, đệm và tên riêng). Hiểu theo nghĩa hẹp thì **Tên** lại được hiểu chỉ là phần Tên riêng của một người (không bao gồm họ và đệm).

Trong phần Việt danh định cục này đa phần khái niệm **Tên** được hiểu là Tên riêng (theo nghĩa hẹp)

Ví dụ: **TRẦN** – QUỐC – **THẮNG**

(Họ) *(Đệm)* **(Tên)**

Ví dụ: **NGUYỄN** - THỊ - PHƯƠNG – **LIÊN**

(Họ) *(Đệm)* **(Tên)**

Ví dụ: **TRẦN** - NGUYỄN - HÀ – **ANH**

(Họ) *(Đệm)* **(Tên)**

Mỗi một cục của Việt danh học đều bao gồm Tĩnh cục và Động cục. Trong đó Tĩnh cục là cái gốc, là Thể, Động cục là ngọn, là Dụng. Tĩnh cục là Quân, Động cục là Thần, Tĩnh cục là Chủ, Động cục là Khách. Vì vậy khi xem xét bất kỳ một cục nào của Việt danh học đều phải xem xét nó trong mối quan hệ kết hợp giữa Tĩnh cục và Động cục.

1. MỆNH CỤC

Mệnh cục tức cục số của Bản mệnh, đại diện chung cho mỗi một con người. Là cục số cơ bản nhất trong các cục số của Việt danh, những cục khác chỉ là cục phụ trợ bổ sung và làm rõ nghĩa thêm cho Mệnh cục. Mệnh cục bao gồm Tĩnh cục và Động cục. Cách tính Tĩnh cục và Động cục của Mệnh như sau:

+ Tĩnh cục: Bằng tổng số nét của Họ, cộng với tổng số nét của Đệm (bao gồm cả đệm đơn hay đệm kép), cộng với tổng số nét của Tên. Được bao nhiêu thì đấy chính là Tĩnh cục của Việt danh bản mệnh.

Nếu tổng số nét của Tĩnh cục nói trên lớn hơn 81 thì lấy tổng số nét đó trừ đi 80, lấy số nét dư còn lại làm số Tĩnh cục.

+ Động cục: Bằng tổng số nét của Tên riêng, cộng với số nét của chữ cái cuối của Họ, cộng với số nét chữ cái cuối của Đệm. Được bao nhiêu thì đấy chính là Động cục của Việt danh bản mệnh.

Nếu tổng số nét của Động cục nói trên lớn hơn 81 thì lấy tổng số nét đó trừ đi 80, lấy số nét dư còn lại làm số Động cục.

Ghi chú: Trường hợp người có nhiều Đệm như ví dụ thứ hai, thứ ba ở trên thì cộng với số nét chữ cái cuối của tất cả các Đệm.

Cũng cần lưu ý là đối với người Việt Nam ta chỉ có họ đơn, không có họ kép, vì vậy Họ chỉ có một.

Những trường hợp "họ kép" do được tách từ họ chính ra như họ "Trần Đình", "Phan Đăng", "Nguyễn Lân"...khi xem xét trong môn Việt danh này cũng chỉ được tính là một Họ đơn đó là Họ Trần, Họ Phan, Họ Nguyễn...để tính tổng số nét chữ.

Những trường hợp "Họ kép" do lai ghép giữa hai họ, họ Cha và họ Mẹ hoặc họ Bố đẻ và họ Bố nuôi như "Trần Nguyễn", "Nguyễn Lê", "Lý Đinh", "Lý Trần"... thì cũng như trên, khi xem xét trong môn Việt danh này cũng chỉ được tính là một họ đơn đó là họ Trần, họ Nguyễn, họ Lý...

2. VẬN CỤC

Là cục số vận thế của mỗi người, bao gồm Tiền vận và Hậu vận, nhằm bổ xung và làm rõ nghĩa hơn cho Mệnh cục.

+ Tiền vận: Bằng tổng số nét của Họ, cộng số nét chữ cái cuối của Đệm, cộng với số nét chữ cái cuối cùng của Tên. Được bao nhiêu thì đấy chính là cục Tiền vận của Việt danh bản mệnh.

Nếu tổng số nét của cục Tiền vận nói trên lớn hơn 81 thì lấy tổng số nét đó trừ đi 80, lấy số nét dư còn lại làm số cục Tiền vận.

+ Hậu vận: Bằng tổng số nét của Họ, cộng với số nét chữ cái cuối của Đệm, cộng với tổng số nét chữ của Tên. Được bao nhiêu thì đấy chính là cục Hậu vận của Việt danh bản mệnh.

Nếu tổng số nét của cục Hậu vận nói trên lớn hơn 81 thì lấy tổng số nét đó trừ đi 80, lấy số nét dư còn lại làm số cục Hậu vận.

Trường hợp nếu Tên gọi không có Đệm thì cục Hậu vận được tính bằng tổng số nét của Họ, cộng với tổng số nét của Tên, cộng

với số Hằng số của Ngũ hành định danh. Được bao nhiêu thì đấy chính là cục Hậu vận của Việt danh bản mệnh.

Hằng số Ngũ hành Định danh

	Nam	Nữ
Hành Thuỷ	1	6
Hành Hoả	7	2
Hành Mộc	3	8
Hành Kim	9	4
Hành Thổ	5	10

Nghĩa là nếu một người có Hành khuyết thuộc Thủy thì Nam lấy số 1, Nữ lấy số 6. Nếu Hành khuyết của họ thuộc Hỏa thì Nam lấy số 7, Nữ lấy số 2.v.v...

3. PHÚC ĐỨC CỤC

Là cục số thể hiện về Phúc đức của mỗi người trong mối quan hệ với Bản mệnh cục, nó thể hiện sự thụ hưởng hay mức độ chịu sự tác động của đương số đối với Phúc đức dòng họ.

+ Phúc đức Tĩnh cục: Bằng tổng số nét chữ cái cuối của Họ cộng với tổng các số nét của Đệm cộng với số nét chữ cái cuối cùng của Tên. Được bao nhiêu thì đấy chính là Tĩnh cục của cục Phúc đức.

Nếu tổng số nét của Tĩnh cục Phúc đức nói trên lớn hơn 81 thì lấy tổng số nét đó trừ đi 80, lấy số nét dư còn lại làm số Tĩnh cục của cục Phúc đức.

Trường hợp nếu Tên gọi không có Đệm thì cục Phúc đức Tĩnh cục được tính bằng tổng số nét chữ cái cuối của Họ, cộng với số nét chữ cái cuối cùng của Tên, cộng với số Hằng số của Ngũ hành định danh. Được bao nhiêu thì đấy chính là Phúc đức Tĩnh cục.

+ Phúc đức Động cục: Phúc đức động cục được lấy bằng cách dựa trên tổng số nét tính được ban đầu (trước khi trừ đi 81 trong trường hợp tổng đó lớn hơn 81) của Phúc đức Tĩnh cục.

Lấy tổng số nét tính được ban đầu đó cộng lại với nhau cho tới khi còn lại số Nguyên tố thì đó chính là Phúc đức Động cục. Ví dụ

tổng số nét tính được ban đầu của Phúc đức Tĩnh cục là 147 thì lấy 1 + 4 + 7 = 12. Lại lấy 1 + 2 = 3. Vậy Phúc đức Động cục này là cục số 3 (của các cục số thuộc về cung Phúc đức).

4. TỬ TỨC CỤC

Là cục số cho biết những thông tin nhất định về con cái của mỗi người trong một khía cạnh nào đó mà Tính danh có thể biểu hiện.

Trong môn Việt danh học, về cơ bản các công thức tính không phân biệt giới tính nam nữ, riêng đối với cục Tử tức có phân biệt giới tính nam nữ thông qua sự tăng giảm của Gia số (1). Nam khí dương nên phải tăng thêm 1 đơn vị. Nữ khí âm nên bớt đi 1 đơn vị. Cụ thể như sau:

+ Tử tức Tĩnh cục:

Đối với Nam giới: Bằng số nét chữ cái đầu của Họ, cộng với tổng các số nét của các chữ cái đầu của Đệm, cộng với tổng số nét của Tên, rồi lại cộng thêm Gia số 1. Được bao nhiêu thì đấy chính là Tĩnh cục của cục Tử tức của Nam giới.

Nếu tổng số nét của Tĩnh cục Tử tức nói trên lớn hơn 81 thì lấy tổng số nét đó trừ đi 80, lấy số nét dư còn lại làm số Tĩnh cục của cục Tử tức.

Đối với Nữ giới: Bằng số nét chữ cái đầu của Họ, cộng với số nét chữ cái đầu của Đệm, cộng với tổng số nét của Tên, rồi trừ đi Gia số 1. Được bao nhiêu thì đấy chính là Tĩnh cục của cục Tử tức của Nữ giới.

Nếu tổng số nét của Tĩnh cục Tử tức nói trên lớn hơn 81 thì lấy tổng số nét đó trừ đi 80, lấy số nét dư còn lại làm số Tĩnh cục của cục Tử tức.

Trường hợp nếu Tên gọi không có Đệm thì phải thay thế bằng cách cộng với Hằng số của Ngũ hành định danh.

+ Tử tức Động cục: Tử tức động cục được lấy bằng cách dựa trên tổng số nét tính được ban đầu (trước khi trừ đi 81 trong trường hợp tổng đó lớn hơn 81) của Tử tức Tĩnh cục.

Lấy tổng số nét tính được ban đầu đó cộng lại với nhau cho tới khi còn lại số Nguyên tố thì đó chính là Tử tức Động cục. Ví dụ tổng số nét tính được ban đầu của Tử tức Tĩnh cục là 96 thì lấy 9 + 6 = 15. Lại lấy 1 + 5 = 6. Vậy Tử tức Động cục này là cục số 6.

<u>Ví dụ 1:</u> Tính danh Nữ

NGUYỄN THỊ AN

NGUYỄN: 13 7 20 23 6 13

THỊ: 19 8 9

AN: 1 13

Tĩnh cục = (13+7+20+23+6+13) + (19+8+9) + (1+13) = 132

Vì 132 > 81, lấy 132 – 80 = 52

Kết luận: Tĩnh cục = 52. Cục "Đạt Miên"

Động cục = 13 + 9 + (1+13) = 36

Kết luận: Động cục = 36. Cục "Ba đào"

Tiền vận = (13+7+20+23+6+13) + 9 + 13 = 104

Vì 104 > 81, lấy 104 – 80 = 24 (xem Lưu ý 2)

Kết luận: Tiền vận = 24. Cục "Quật tàng đắc Kim"

Hậu vận = (13+7+20+23+6+13) + 9 + (1+13) = 105

Vì 105 > 81, lấy 105 – 80 = 25 (xem Lưu ý 2)

Kết luận: Hậu vận = 25. Cục "Anh Tuấn"

Phúc đức = 13 + (19+8+9) + 13 = 62

Kết luận: Phúc đức = 62. Cục "Suy Bại"

Tử tức = 13 + 19 + (1+13) **– 1** = 45 (trừ 1 vì là Nữ)

Kết luận: Tử tức = 45. Cục "Thuận Phong"

<u>Ví dụ 2:</u> Tính danh Nam

Giả sử Tứ trụ có chủ khí là Mộc

NGUYỄN AN

(13 7 20 23 6 13 1 13)

NGUYỄN: 13 7 20 23 6 13

AN: 1 13

Tĩnh cục = (13+7+20+23+6+13) + (1+13) = 96

Vì 96 > 81, lấy 96 – 80 = 16

Kết luận: Tĩnh cục = 16. Cục "Hậu trọng"

Động cục = 13 + (1+13) = 27

Kết luận: Động cục = 27. Cục "Tăng Trưởng"

Tiền vận = (13+7+20+23+6+13) + **3** + 13 = 98 (vì tên này không có đệm nên phải lấy Hằng số định danh thay thế, giá trị của Hằng số này bằng 3 vì Tứ trụ của người này lấy chủ khí là Mộc)

Vì 98 > 81, lấy 98 – 80 = 18

Kết luận: Tiền vận = 18. Cục "Thiết Kính Trùng Ma"

Hậu vận = (13+7+20+23+6+13) + **3** + (1+13) = 99 (phải dùng giá trị của Hằng số định danh thay thế tương tự như trên)

Vì 99 > 81, 99 – 80 = 19

Kết luận: Hậu vận = 19

Phúc đức = 13 **+ 3** + 13 = 29 (phải dùng giá trị thay thế tương tự như trên)

Kết luận: Phúc đức = 29. Cục "Bất Bình"

Tử tức = 13 **+ 3** + (1+13) **+ 1** = 31 (dùng giá trị Hằng số định danh thay thế là 3 như trên; rồi lại phải cộng với Gia số 1 cuối cùng vì người này là nam)

Kết luận: Tử tức = 31. Cục "Xuân Nhật Khai Hoa"

<u>Ví dụ 3:</u> Tính danh Nữ

PHẠM THỊ NGỌC SƯƠNG

PHẠM: 15 8 1 12

THỊ: 19 8 9

NGỌC: 13 7 14 3

SƯƠNG: 18 20 14 13 7

Tĩnh cục = (15+8+1+12) + (19+8+9) + (13+7+14+3) + (18+20+14+13+7) = 181

181 > 81, lấy 181 – 80 = 101 vẫn lớn hơn 81, lấy 101 – 80 = 21

Kết luận: Tĩnh cục = 21. Cục "Minh Nguyệt Trung Thiên"

Động cục = 12 + (9+3) + (18+20+14+13+7) = 96

96 – 80 = 16

Kết luận: Động cục = 16. Cục "Hậu Trọng"

Tiền vận = (15+8+1+12) + (9+3) + 7 = 55

Kết luận: Tiền vận = 55. Cục "Thiện Ác"

Hậu vận = (15+8+1+12) + (9+3) + (18+20+14+13+7) = 120

120 – 80 = 40

Kết luận: Hậu vận = 40. Cục "Thoái an"

Phúc đức = 12 + (19+8+9) + (13+7+14+3) + 7 = 92

92 – 80 = 12

Kết luận: Phúc đức = 12. Cục "Quật Tinh Vô Tuyền"

Tử tức = 15 + (19+13) + (18+20+14+13+7) **– 1** = 118

118 – 80 = 38

Kết luận: Tử tức = 38. Cục "Ma Thiết Thành Trâm"

Ví dụ 4: Tính danh Nam

(Độc giả tự tính và kiểm tra với kết quả)

LÊ MINH ĐỨC

Tĩnh cục = 7

Động cục = 42

Tiền vận = 28

Hậu vận = 53

Phúc đức = 51

Tử tức = 52

Ví dụ 5: Tính danh Nữ

(Độc giả tự tính và kiểm tra với kết quả)

LÊ DIỄM (Tứ trụ có chủ khí là Thổ)

Tĩnh cục = 48

Động cục = 37

Tiền vận = 39

Hậu vận = 58

Phúc đức = 28

Tử tức = 51

Ví dụ 6: Tính danh Nam

(Độc giả tự tính và kiểm tra với kết quả)

PHẠM ANH MINH

Tĩnh cục = 57

Động cục = 65

Tiền vận = 55

Hậu vận = 9

Phúc đức = 79

Tử tức = 72

TÓM TẮT CÔNG THỨC TÍNH CHUNG:

1. Mệnh cục

Tĩnh cục (TC) = Tổng Họ + Tổng Đệm + Tổng Tên

Ghi chú:

+ Trường hợp không có Đệm thì TC = Tổng Họ + tổng Tên

+ Trường hợp có nhiều Đệm thì TC = Tổng Họ + tổng Đệm 1 + tổng Đệm 2 +..... tổng Tên.

Động cục (ĐC) = Chữ cuối Họ + Chữ cuối Đệm + Tổng Tên

(các trường hợp không có Đệm hoặc nhiều Đệm cũng tương tự ở trên).

2. Vận cục

Tiền vận (TC) = Tổng Họ + Chữ cuối Đệm + Chữ cuối Tên

+ Nếu >81 thì trừ đi 80 (TC > 81 => TC – 80).

+ ĐC = TC (là 2 số thì lấy trị tuyệt đối của |a - b| = c

Nếu a = b thì lấy a hoặc b (VD 77 lấy 7)

Hậu vận (TC) = Tổng Họ + Chữ cuối Đệm + Tổng Tên

Nếu không có Đệm thì lấy Tổng Họ + Tổng Tên + Ngũ hành của tính danh.

	Nam	Nữ
Hành Thuỷ	1	6
Hành Hoả	7	2
Hành Mộc	3	8
Hành Kim	9	4
Hành Thổ	5	10

3. Phúc Đức

Tĩnh cục (TC) = Chữ cuối Họ + Tổng Đệm + Chữ cuối Tên

Trường hợp không có Đệm thì thay thế Tổng Đệm bằng số Hằng số định danh Nam Nữ như trên.

4. Tử Tức

Nữ nhân

Tĩnh cục (TC) = Chữ đầu Họ + Chữ đầu Đệm + Tổng Tên - 1

Nam nhân

Tĩnh cục (TC) = Chữ đầu Họ + Chữ đầu Đệm + Tổng Tên + 1

Trường hợp không có Đệm thì thay thế Đệm bằng số Hằng số định danh Nam Nữ như trên.

Ý NGHĨA TỨ CỤC

Mệnh cục

Mệnh cục là cục số nêu tổng quát về những giá trị mang tính bẩm sinh của một con người bao gồm sự giầu sang, nghèo hèn, cát hung, thọ yểu, thông tắc, thành bại, hôn nhân gia đình, con cái, công danh sự nghiệp, khỏe mạnh hay ốm đau bệnh tật... Tóm lại mệnh cục nhằm chỉ ra những yếu tố mang tính chất chung nhất cũng như kết cục và xu thế của một đời người.

Mệnh cục bao gồm Tĩnh cục và Động cục

+ Tĩnh cục là chủ, là cái gốc. Tĩnh cục chỉ bản chất của danh xưng một người mang tính mạnh mẽ, quyết định và chi phối đối với Động cục.

+ Động cục là khách, là ngọn. Động cục chỉ xu thế phát triển và kết cục của danh xưng một người. Xem xét Tĩnh cục và Động cục cũng ví như xem xét cung Mệnh và cung Thân trong lá số Tử vi của một đời người vậy.

Theo Lý thuyết chung của Kinh dịch thì bất kỳ sự vật hiện tượng nào cũng dựa trên lưỡng nghi, phối hợp giữa hai mặt đối lập âm dương. Trong mối quan hệ cá nhân thì Tĩnh cục và Động cục đều nói đến xu thế của một con người nên phải xét chúng một cách đan xen. Trong đó với Tĩnh cục khi xem có thể biết được tổng quan cái gốc của con người, còn Động cục để bổ xung cho Tĩnh cục và nói lên kết cục và xu hướng của họ. Động cục cũng còn thường chỉ thiên về một lĩnh vực cụ thể mang tính đặc trưng hay quyết định nào đó.

Mối tương quan để xét mức độ tốt xấu đối với hai cục như sau:

+ Tĩnh cục tốt, Động cục cũng tốt là trường hợp đại cát (ví như áo gấm lại thêu thêm hoa). Đây là trường hợp tốt nhất.

+ Tĩnh cục tốt, Động cục xấu là tham bán cát hung. Khi đó Tĩnh cục nói đến mặt bằng chung của con người, nếu Tĩnh cục tốt thì cuộc đời ít thăng trầm, ít ốm đau bệnh tật, gia đình hạnh phúc bình thường. Còn Động cục xấu thì riêng một số lĩnh vực nào đó xấu (ví dụ cung Quan không lên được), tức là chỉ xấu trong từng lĩnh vực (Tốt chung xấu riêng).

+ Động cục tốt, Tĩnh cục xấu có nghĩa là cả cuộc đời trên bình diện chung cơ bản là xấu (vì Tĩnh cục là mặt chung). Động cục tốt có thể vào vận tốt sẽ thăng quan tiến chức, có thể tốt một vài lĩnh vực nào đó. Xấu về mặt tổng thể và tốt về mặt cá thể (xấu chung tốt riêng, cát giả tàng hung).

+ Tĩnh Cục đã xấu, Động cục lại cũng xấu nữa là đại hung. Đây là trường hợp xấu nhất. Nếu cả 2 đều xấu cần phải xem có cứu giải không. Muốn vậy phải xem đến Phúc đức, nhưng cũng chỉ cứu được một phần nào đó thôi. Ví dụ nếu số chết yểu mà cung Phúc tốt thì tuy không đến nỗi yểu tử nhưng cũng tàn tật hoặc cả đời ốm đau hay trong người mang dị tật.

Vận cục

Nếu như Mệnh cục phần nhiều chỉ về tính tự nhiên của danh xưng hoặc tính bẩm sinh, tức là trạng thái tĩnh của danh xưng một đời người thì Vận cục lại phần nhiều chỉ tính xã hội hoặc sự vận động trong các vận trình của con người, nghĩa là chỉ những phương thức, mức độ và khả năng mà đời người trải qua.

Vận cục bao gồm Tiền vận và Hậu vận:

+ Tiền vận: Là những vận trình mà một người phải trải qua thời trẻ, thường tính từ khi con người ta sinh ra cho đến khoảng những năm 30 tuổi. Khi xem xét tiền vận thường gắn liền với Tĩnh cục của bản mệnh nhiều hơn.

+ Hậu vận: Là những vận trình mà một người phải trải qua ở thời trung niên và vãn niên, thường tính từ vận ngoài 30 tuổi trở đi cho đến lúc nhắm mắt xuôi tay. Khi xem xét hậu vận thường gắn liền với Động cục của bản mệnh nhiều hơn.

Phúc đức cục: (Âm phần, mồ mả).

Là cục số thể hiện về phúc đức của mỗi người trong danh xưng, nó biểu hiện sự thụ hưởng hay mức độ chịu sự tác động của họ đối với Phúc đức của dòng họ. Căn cứ vào cục Phúc đức của danh xưng để biết được một người có được hưởng phúc đức mà cha ông họ để lại hay không. Mặt khác xem cục Phúc đức cũng còn để biết mệnh cục có được cứu giải hay không (trong những trường hợp danh xưng ra mệnh cục xấu).

Tuy là Phúc đức cục gần các giá trị như đã nêu nhưng khi xem xét về Phúc đức người ta lại thường có xu hướng xem về khía cạnh mồ mả, âm phần. Bởi theo triết học phương Đông thì Mồ mả âm phần là nội dung chính của phúc đức, hay còn gọi là âm phúc, vì vậy mà nói là xem Phúc đức nhiều khi cũng đồng nghĩa là xem đất cát Mồ mả âm phần vậy.

Phúc đức cục cũng chia thành 2 cục. Không dùng 2 cục đan xen mà là xét hai mặt của cùng một vấn đề:

- Nội dung (cát hung, kết phát hay không phát).

- Hình thức (tả về địa thế đất).

Ví dụ cung Phúc đức là cục số 21 và cục số 4 thì phải xem phần chung (chủ yếu là Căn cơ). Thông thường tên cục đã chỉ cho chúng ta biết là mồ mả phát hay không phát, mất hay còn (cục đẹp là phát). Nhưng muốn biết cái nào phát, hình thể thế đất của khu mộ ra sao thì phải xem cục số 4 để tả về địa thế, hình dáng và vị trí của ngôi mộ đó.

Tử tức cục (Con cái):

Là cục số cho biết những thông tin nhất định về con cái của mỗi người và mối quan hệ của con cái đối với họ trong một khía cạnh nào đó mà Tính danh có thể biểu hiện. Nó cho biết ý nghĩa tổng quát về tình trạng đông con hay hiếm con, con cái hiếu đễ hay hư hỏng, nghèo khổ hay giàu có, thành đạt hay không...

Ngoài ra khi xét về con cái thì cũng xét theo cục để xem con cái có đầy đủ nam, nữ âm dương hay không, nam nhiều hay nữ nhiều, tốt hay xấu. Giả sử ta có số cục là 20 và 1 chẳng hạn, hai cục này giống như Tĩnh cục và Động cục. Số 1 tượng trưng cho số dương thường sinh con trai nhiều hơn. Xét cả 2 cục thì người này có đủ cả con trai và gái, kết hợp cả 2 cục để xét xấu đẹp. Nếu cục 1 đẹp con trai khá hơn, nếu cục 20 đẹp con gái tốt hơn. Thực chất Phúc đức cũng là Tử tôn (trong dịch hào Tử tôn là Phúc thần). Nếu Tử tôn vượng thì phúc dầy, Tử tôn kém thì phúc kém. Xem cung Phúc để nói cho thế hệ sau. Xem tính danh chủ yếu là 2 vấn đề: Bản thân và Phúc đức của gia đình. Thông thường phúc kém thì Tử tôn kém hay nói cách khác Tử tôn vượng thì ắt cung phúc phải tốt.

Lưu ý: Trường hợp ra cục kép (ví dụ 77) => được 1 cục

Có 2 cách lấy :

+ Lấy số 7 (nên lấy cục này)

+ Lấy số 14

Những cục số cư cung Tốn

Cục 4: Hung- "Hung biển"

Tướng hung, mọi sự suy vi bại hoại chết chóc. Mọi việc đều không như ý, suốt đời ảm đạm, không trọn vẹn, bệnh hoạn, tai họa liên tiếp. Nếu nhẫn nại, biết phục thiện, kiên nhẫn mới cải biến được vận mệnh.

Cục 13: Cát- "Xuân nhật mẫu đơn"

Vận số cát được mọi người kỳ vọng, nghề nghiệp giỏi, có mưu trí, thao lược, biết nhẫn nhục, tuy có việc khó nhưng không đáng lo nên sẽ giàu, trí tuệ sung mãn, phú quý song toàn, suốt đời hạnh phúc.

Cục 22: Hung- "Thu thảo"

Số này như sương xuống mùa thu, bạc nhược yếu hèn, nhiều việc phiền phức, khó thành chí nguyện, cốt nhục chia lìa, côi cút cô đơn, bệnh tật, mọi việc đều không như ý.

Cục 31: Cát- "Xuân nhật khai hoa"

Số này đại cát như rồng lên mây, nhân trí dũng đều đủ, có ý chí kiên định, giàu sức quan sát, xem xét việc lớn, giao thiệp với người thì ôn hoà khoan dung, được nổi tiếng. Đây là vận của thủ lĩnh trong sự sáng lập đại nghiệp. Nếu có ý bằng lòng thì sẽ không thành công lớn.

Cục 40: Trong cát có hung- "Thoái an"

Giàu mưu trí, can đảm, nhưng thiếu tình người, quá kiêu ngạo nên mọi người không ưa, dễ bị công kích, phỉ báng hoặc xem như cừu địch nên lâm vào thế một tay khó vỗ nên kêu, cần phải bỏ sự kiêu ngạo, xử thế phải khiêm nhường thì sẽ nên nghiệp lớn.

Cục 49: Hung- "Chuyển biến"

Ở ngã ba giữa cát và hung, đi đường cát gặp cát, đường hung gặp hung. Việc hoạ phúc không đi riêng lẻ, gặp đường cát sinh đại cát, gặp đường hung sinh đại hung, vì đây là vận cách dễ biến hoá. Hạnh phúc và bất hạnh phải nhờ vào sự phối hợp giữa Tam tài và các vận cách cát hung khác mới đạt được, nhưng phần lớn là tai nạn khốn khổ.

Cục 58: Trong hung có cát- "Văn hành ngộ Nguyệt"

Nhiều chuyện chìm nổi. Vận số nửa hung nửa cát. Hoạ phúc vô chừng, trời cho phúc phận rồi đến thất bại. Tan cửa nát nhà rồi mới đạt được phú quý vinh hoa. Đây là vận cách khổ trước sướng sau.

Cục 67: Cát- "Thông đạt"

Số như cây cối gặp mùa xuân, được người trên giúp đỡ nên mọi sự đều như ý, công thành danh toại, phú quý phồn vinh. Đó là vận may tự đến. Nhưng nếu ham sắc dục thì sẽ gặp vận bi. Không thể không chú ý.

Cục 76: Hung- "Ly tán"

Số hung ác khuynh vong. Có việc lo bị phế truất có tai ách phá sản, vong gia. Vì quá nhiều khốn khổ nên sa vào nghèo túng, bệnh tật, đoản mệnh. Cần làm nhiều việc ân đức mới có thể tránh khỏi được.

Những cục số cư cung Ly

Cục 9: Trong hung có cát- "Phá chu nhập hải"

Bất mãn, bất bình, trôi nổi không nhất định. Số tài không gặp vận. Nếu phối trí tam tài thích hợp thì có thể được thuận lợi với hoàn cảnh mà sản sinh anh hùng hào kiệt, học giả vĩ nhân nên sự nghiệp lớn.

Cục 18: Cát- "Thiết kính trùng ma"

Số này thuận lợi tốt đẹp, có quyền lực, mưu trí, có chí lập thân, sẽ phá bỏ được hoạn nạn, thu được danh lợi, nhưng quá cứng rắn, thiếu sự bao dung, cứng quá dễ gẫy, sinh chuyện thị phi, nên

tập mềm mỏng, phân biệt thiện ác, nơi hiểm đừng đến. Gặp việc nên suy nghĩ kỹ hãy làm sẽ thành công cả danh và lợi.

Cục 27: Trong cát có hung- "Tăng trưởng"

Số này là vận bi phỉ báng, có hiện tượng nửa đường gẫy đổ, cần có mưu trí, phấn đấu nỗ lực mới nắm được danh lợi. Lúc trung niên mới thành công. Về già nếu không cẩn thận sẽ gặp chuyện công kích phỉ báng, sa vào nghịch cảnh. Đó là nửa thành nửa bại, nửa thịnh nửa suy, phải cẩn thận mới giữ được.

Cục 36: Hung- "Ba Đào"

Số này sóng dậy muôn trùng, anh hùng vận bảy nổi ba chìm. Suốt đời sa vào cùng khốn, khó được bình yên, gian khó nguy nan cùng cực, chỉ có cách tu tâm, dưỡng tính mới tránh khỏi đại hoạ. Nếu càng hoạt động, càng sóng gió, nên thận trọng.

Cục 45: Cát- "Thuận phong"

Giống như giương buồm thuận gió, mưu trí cao xa, đức độ rộng rãi, có một lần gặp nạn, sinh tử đến mình nhưng hoá giải được mà thành danh, được phú quý, phồn vinh tột bực.

Cục 54: Hung- "Thạch thương tài hoa"

Đại hung sát ấy là phá tài, khổ ách, bệnh tật, cô độc đoản mệnh, thất bại. Việc gì cũng không yên tâm. Tuy dốc hết sức để đối phó nhưng nhọc sức mà vô công. Tốt nhất không dùng số này.

Cục 63: Cát- "Chu Quy bình phổ"

Mọi việc đều như ý, có phúc trời cho, gặp dữ hoá lành như vạn vật nhờ mưa móc mà phát sinh, chẳng hao tổn tâm thần mà vạn sự đều như ý. Số cát này truyền đến đời con cháu.

Cục 72: Hung- "Lao khổ"

Giống như mặt trăng bị mây đen che phủ. Ngày nay phồn vinh, mai kia bi thảm, phiền muộn khổ đau, tư tưởng không toại nguyện. Vì vậy lúc bình thường nên siêng cần, không qua loa, không phóng đãng thì có thể giữ cho lúc già khỏi gặp cảnh khốn khó.

Cục 81: Cát- "Hoàn bổn quy nguyên"

Là số cực lớn, quy nguyên trở lại ban đầu. Số lý của nó và cơ số giống nhau vạn bảo triều tông, số đại cát, đủ phú quý, vinh hoa.

Những số cục cư cung Khôn

Cục 2: Hung- "Nhất Thân cô thiết"

Số lộn xộn, không ổn định, trong ngoài đều sóng gió, việc làm khó đạt được nguyện vọng, gặp hoạn nạn, bất an, quá nhọc nhằn mà sinh bệnh là điềm rất nguy hiểm.

Cục 11: Cát- "Hạn miêu phùng vũ"

Âm dương mới hồi phục như cây cỏ gặp mùa xuân, cành lá tươi như hạn gặp nước. Nhờ tài thiên phú mà từng bước thành công, thăng tiến chắc chắn, được phú quý vinh hoa, đắc lộc, đắc thọ, là số đại cát.

Cục 20: Trong hung có cát- "Ốc hạ tàng kim"

Là số phá diệt suy vong, số này cơ duyên mỏng manh, nhiều tai hoạ. Tuy cứng cỏi thành sự nghiệp nhưng có chướng ngại, chí lớn không thành, suốt đời thường bị ngăn trở, không thuận lợi, có tinh thần nhẫn nại, bất khuất. Nếu tam tài phối hợp tốt sẽ làm nên sự nghiệp lớn.

Cục 29: Cát- "Bất bình"

Là cách thành công, hạnh phúc như rồng gặp mây, thẳng bước, có điềm thành tựu đại sự nghiệp. Nhưng khi đắc chí đừng quên lúc xuất thân, sẽ bị rắc rối tình cảm, cần thận trọng.

Cục 38: Trong hung có cát- "Ma thiết thành trâm"

Số này thành công về nghệ thuật, nếu nỗ lực về phương diện nghệ thuật thì có thể tương đối thành đạt, nhưng thiếu tài lãnh đạo, thiếu ý chí thống lĩnh, có chí nhưng thiếu lực nên khó đạt đến mục đích, dễ sa vào bất hạnh, mất ý chí khó thành công.

Cục 47: Cát- "Điểm thiết thành kim"

Giống như cây cối nở hoa mùa xuân, được cấp trên đề bạt, được bè

bạn ủng hộ nên được vận số cát mà nên nghiệp lớn. Phúc lộc sẽ đến với con cháu.

Cục 56: Hung- "Lãng lý hành chu"

Việc làm và ý nguyện luôn trái ngược nhau. Cuối cùng là vận số khó thành công. Thiếu dũng khí trong công việc, thiếu chí tiến thủ, tổn thất tai ách, vong thân, hoạ vô đơn chí, mọi sự đều so le, là sự không yên lúc về già.

Cục 65: Cát "Cự lưu quy hải"

Số đại cát, được phú quý trường thọ. Trời cao đất dày, vận nhà khang thái, phúc thọ miên trường, mọi việc đều thành, suốt đời bình yên, nhưng phải giỏi nắm bắt cơ hội, đừng nên vượt ra ngoài vận cát.

Cục 74: Hung "Tàn hoa kinh sương"

Đây đúng là hậu quả của việc tuổi trẻ không nỗ lực nên về già gặp khó khăn đau khổ. Trước sau năng lực và hành vi không có được, miệng ăn núi lở, sa vào cảnh khổ, tai nạn ngoài ý muốn, đắng cay nhiều nỗi, về già càng bất hạnh.

Những cục số cư cung Chấn

Cục 3: Cát- "Cát tường"

Là số hình thành vạn vật trong trời đất, người có chí kiên định, ấy là biểu trưng cho sự kiết tường, mọi sự như ý, phát đạt thành công. Ấy là vận kiết tường trời ban.

Cục 12: Hung- "Quật tỉnh vô tuyền"

Số này đại hung, gian nan không buông tha vì tự thân bạc nhược không thể vươn lên, không giữ phận mình, nửa đường gẫy đổ, bơ vơ không nơi nương tựa, là số suốt đời gian khổ.

Cục 21: Cát. "Minh Nguyệt trung thiên"

Số này là số của người lãnh đạo giàu có một đời, lòng dạ thanh thản, có thế vạn vật hình thành chắc chắn, được mọi người ngưỡng mộ, đầy đủ phúc lộc thọ, nghiệp nhà hưng vượng, thành công vinh

hiển. Nếu phụ nữ giữ số này thì ngược lại sẽ có hại, bởi nữ tính ứng theo nam tính do tiên thiên kết thúc. Nếu như đủ vận lãnh đạo thì ở vào vị trí vợ lấn chồng. Hai bên có sự đấu tranh âm thầm, không được yên ổn. Cần thận trọng.

Cục 30: Trong cát có hung - "Phi vận"

Là số nửa cát nửa hung, nổi chìm bất định, việc lợi hại, được mất đan xen, đại thành thì đại bại. Nếu như biết ổn định, suy ngẫm, lấy đức sửa mình sẽ thành công vẻ vang. Đàn bà có số này nên cẩn thận trong lòng chuyện hư vinh.

Cục 39: Cát- "Phú quý"

Vận số tốt như vạch mây thấy trăng, hoạ biến thành phúc. Tuy có khó nhọc nhưng mây tan trăng sáng, đường đi dễ thấy. Số này đủ 3 cách: phú quý, trường thọ, quyền uy. Là số cực quý trọng, nhưng cực quý sẽ gặp điều ngược lại, chớ nhẹ dạ tin người. Đàn bà không nên dùng số này.

Cục 48: Cát- "Khô tùng lập hạc"

Tài năng, trí lực đầy đủ, vận số cát, giàu có, đức độ, hưởng phúc trời ban, công danh lợi lộc thành đạt, uy thế tràn đầy, có thể làm cố vấn cho người và được người tôn kính. Nhưng e rằng quá tin người, giao việc mà không điều khiển nổi. Cho nên dùng người phải cẩn thận.

Cục 57: Bán cát bán hung- "Nguyệt chiếu thanh tung"

Số chỉ người có tính tình cương nghị, quật cường, ý chí sắt đá, cơ mưu, tuy có được vinh hoa, phú quý song cuộc đời gặp nhiều tai nạn, trắc trở. Mà tai hoạ càng lớn thì phúc càng nhiều, ban đầu khó khăn nhưng sau chuyển bại thành thắng.

Cục 66: Hung- "Nham đầu bộ mã"

Số chỉ người đa sầu đa cảm, hay nhụt chí trước khó khăn, khó có thành công trong đời. Thường bị rơi vào trường hợp tiến thoái lưỡng nan. Nếu sống nhân nghĩa, giữ chữ tín thì về già được hưởng sự thanh thản, an nhàn.

Cục 75: Tham bán cát hung- "Tiến thủ"

Số chỉ người không chùn bước trước khó khăn, luôn nỗ lực phấn đấu nhưng vì quá cương cường mà thường gặp thất bại, nên tu tâm dưỡng tính mới có thể thành công.

Những cục số cư trung cung

Cục 5: Cát- "Chủng trúc thành lâm".

Âm dương hoà hợp, cả nhà hoà thuận, giàu sang, sức khoẻ tốt, được phúc lộc, sống lâu. Đây là vận cách phú quý vinh hoa.

Cục 14: Trong hung có cát- "Phá triệu"

Có điềm phá, suốt đời gian khổ, không duyên số với cha con, anh em, vợ chồng là vận số cô độc, thảm khổ. Nếu có tinh thần kiên định, không bỏ dở nửa chừng thì trong hoạn nạn sẽ có cơ hội trở thành quái kiệt, vĩ nhân, sáng tạo sự nghiệp, nên số này là số đại hung, đại cát. Là người bình thường không dễ chịu đựng nổi gian nan khốn khó này, chỉ biết nuốt hận mà thôi.

Cục 23: Cát- "Tráng lệ"

Là số làm thủ lĩnh hiển hách, giàu có rất lớn, có thế vận xung thiên, khắc phục mọi khó khăn mà thành công. Nếu số này mà thiếu đức thì tuy có địa vị, uy quyền e cũng không giữ được lâu. Cần tu thân dưỡng tính mới giữ được địa vị. Nếu là nữ không nên dùng số này, lý do cũng như cục số 21. Nữ mà chủ vận và các cách khác có số này thì khó tránh phòng khuê rời rã, trướng gấm lạnh lùng.

Cục 32: Cát- "Báo ẩn kim sơn"

Là cách nhiều hạnh phúc, được người lớn tuổi giúp đỡ nên dễ thành công. Nhưng thế thành công như rồng ở ao, chờ thời mới bay lên trời dễ như chẻ tre nên phải phát huy tính cách ôn hoà, Thân thiết, bồi dưỡng sự nhân hoà, đủ nhân hoà mới mong được phồn vinh.

Cục 41: Cát- "Hữu đức"

Là cách thuần dương tốt đẹp. Số này có đủ sự can đảm, tài lực

mưu trí, đức độ. Số đại cát về danh lợi, nhưng nhất thiết đừng ham hưởng thụ, phù phiếm xa hoa, dối trá, trống rỗng.

Cục 50: Trong cát có hung- "Tiểu chu nhập hải"

Là vận số nửa thành nửa bại, nửa thịnh nửa suy. Tuy có lúc thành đạt nhưng nháy mắt hoá ra thất bại. Cho nên lúc thịnh nên lưu ý rút lui, nếu không rõ cái lý "tràn ly đổ nước" đến lúc già sẽ gặp thất bại không chỗ dung thân.

Cục 59: Hung- "Hàn thiền bi phong"

Là hiện tượng tan cửa nát nhà, ý chí suy thoái, thiếu lòng tự tin, gà sành chó gốm chẳng thành đồ dùng, thiếu tài năng để làm nên việc, suốt đời khổ sở không dứt, cho nên phải bồi dưỡng ý chí, lòng tự tin, gặp việc nên dốc hết sức ra mà làm thì mới khai thông được vận mạng.

Cục 68: Cát- "Thuận phong suy phàm"

Vận số thành công, lo nghĩ chu đáo sẽ được người tin, có sức mạnh xoay trời, đạt thành nguyện vọng, danh lợi, nhưng có lúc quá lo nghĩ mà mất cơ hội trước mắt, hoặc chỉ quyết đoán theo ý mình dẫn đến thất bại.

Cục 77: Trong cát có hung- "Bán cát"

Số này có ý như nhìn vào gương thấy được vạn vật nên cùng mọi người cùng sống cùng làm. Nhưng bởi đông người nên công việc thêm rối rắm khó khỏi kẻ tiểu nhân lộng hành mà hư việc. Thời trung niên nhiều lao đao khổ sở, hạnh phúc sẽ thấy được ở tuổi già.

Những cục số cư cung Đoài

Cục 7: Cát- "Tính hãn"

Quyền uy độc lập, thông minh xuất chúng, làm việc cương nghị, quả quyết nên vận cách thắng lợi. Nhưng bản thân quá cứng rắn, độc đoán, độc hành sẽ bị khuyết điểm, gẫy đổ.

Cục 16: Cát- "Hậu trọng"

Số này là từ hung hoá cát, có tài làm thủ lĩnh, được mọi người

phục, được người tôn trọng, danh vọng đều có. Số này công thành danh toại, phú quý phát đạt cả danh và lợi.

Cục 25: Cát- "Anh tuấn"

Thiên tính anh mẫn, có tài năng đặc biệt sẽ thành đạt sự nghiệp, nhưng hay kiêu ngạo, có lúc bất hoà cùng mọi người dẫn đến thất bại, nên cùng người hoà hoãn trong xử sự mới được thành công. Số này có vận thiên thời, địa lợi nhưng thiếu nhân hoà.

Cục 34: Hung- "Phá gia"

Là số đại hung vì tai nạn liên miên không dứt, đắng cay thảm đạm, muôn việc khó thành, trong ngoài rối ren, đau thương vô hạn. Nếu người dùng số này không vượt qua được sự phấn đấu nỗ lực của bậc siêu nhân thì không cách gì phá được vận ác.

Cục 43: Vừa cát vừa hung- "Tán tài"

Như hoa rụng đêm mưa, bên ngoài thấy hạnh phúc nhưng bên trong rất khốn khó, dễ sa vào hoang dâm bại hoại. Nếu biết vận dụng theo "tốt gỗ hơn tốt nước sơn" thì có thể thành đạt.

Cục 52: Cát- "Đạt miên"

Là bậc triết nhân, biết trước thời cơ, biết nhìn xa, bước một bước đến thành công, thế lực to lớn, có trí năng sung mãn, tài cán, dũng khí, biết thời thế để dựng nên sự nghiệp, hy vọng thành công. Có thể nói lợi như nước chảy, quán triệt đại chí, đại nghiệp, là vận số được cả danh lẫn lợi.

Cục 61: Trong cát có hung- "Mẫu đơn phù dung"

Số này như lớp mây mỏng che mặt trăng. Trong hạnh phúc có tiềm ẩn phong ba. Có thể đạt danh lợi, phồn vinh, phú quý. Nếu như cứ ngạo mạn chẳng tuân phục ai sẽ ngấm ngầm thành nội ngoại bất hoà, gia đình xào xáo, anh em chia cách. Cho nên gặp việc phải khá cẩn thận mới được an lành.

Cục 70: Hung- "Tàn cúc phùng sương"

Số này là số diệt vong hiểm ác. Suốt đời ảm đạm chồng chất,

Tych mịch, trống rỗng, nghèo khổ, tật bệnh ập đến, có hiện tượng đoản mệnh.

Cục 79: Hung- "Vân đầu vọng nguyệt"

Như người đi đêm trong đường sá tối tăm. Lòng tự tôn cao, tinh thần không ổn định, bất hoà với xung quanh, thiếu ứng biến, mưu trí, tài năng khi gặp việc nên luôn bị công kích và mọi người xa lánh. Cuối cùng lâm vào cảnh khốn khó.

Những cục số cư cung Cấn

Cục 8: Cát- "Kiên cường"

Trời cho có ý chí kiên cường, giải trừ được hoạn nạn, có khí phách nghiền nát kẻ thù mà nên việc. Chỉ vì lòng quá lo được, mất nên sẽ có ngày bị gẫy đổ đưa đến phá vận

Cục 17: Cát- "Cương Cường"

Sáng rỡ như mặt trời, quyền uy cao, cá tính mạnh mẽ, có chí đột phá vào gian nan mà nên nghiệp lớn. Nếu không quan tâm đến ý kiến của người khác, cứ giữ theo ý mình thì e rằng không hoà hợp, sẽ gặp điều thị phi. Cần nên thận trọng.

Cục 26: Trong hung có cát- "Biến quái"

Có thể nói số này là vận anh hùng, thông minh trời phú, giàu tính nghĩa hiệp nhưng sóng gió trùng điệp. Nếu có tinh thần bất khuất giỏi dùng trí tuệ vượt qua gian nan thì sẽ thành một nhân vật nổi tiếng, nổi danh 4 biển. Nhưng nếu không phấn đấu nỗ lực thì suốt đời không có khả năng thành công.

Cục 35: Cát- "Cao lâu vọng nguyệt"

Số giữ được ấm no, hoà thuận, bình an. Sức quan sát sâu xa, đối với sự việc với người đời phải phán đoán chính tà, thiện ác, việc xử sự phải nghiêm cẩn, đúng phép tắc, dồi dào tình cảm chính đáng. Về phương diện văn nghệ, văn học nghệ thuật đều có tài năng phát triển. Số rất hợp với đàn bà.

Cục 44: Hung- "Phiền muộn"

Số này là điềm dữ, như lá rụng mùa thu. Số phá gia vong

Thân, lao khổ, bệnh hoạn, phát điên, đoản mệnh. Tuy có khả năng nhưng mọi việc đều không toại nguyện. Nhưng nếu dày công tích đức thì có thể trở nên một quái kiệt hiếm có trên đời.

Cục 53: Trong cát có hung- "Khúc quyển thôi xa"

Là vận số cát, hung lẫn lộn. Bên ngoài thấy hạnh phúc nhưng bên trong là hoạn nạn. Nếu nửa phần trước hạnh phúc thì nửa phần sau là hoạ hoạn, nửa phần trước phú quý thì nửa phần sau nghèo khổ.

Cục 62: Hung- "Suy bại"

Đây là số mỗi bước đều gặp hung, gia đình bất hoà, phiền muộn, buồn thảm đến. Nếu không cố gắng giảng hoà, ý chí nguyện vọng khó thành đạt dẫn đến cảnh suy bại, nên phải chú trọng nhân hoà để tránh khỏi tai hoạ ngoài ý muốn.

Cục 71: Trong hung có cát- "Thạch thương kim hoa"

Số nửa hung nửa cát. Rồng còn ở trong ao, chờ thời cơ, lúc đầu không thành đạt, một mai thời cơ đến làm nổi lên dũng khí, muốn là được, thành đạt vô cùng.

Cục 80: Trong cát có hung- "Hung hoạ"

Vận số nhọc nhằn mà không thành, suốt đời đắng cay, bị hình phạt, đổ vỡ triền miên. Chỉ có sớm tích bồi thiện đức, rời bỏ chuyện thị phi mới giữ được một chút an nhàn.

Những cục số cư cung Khảm

Cục 1: Cát- "Vũ trụ khởi nguyên"

Đây là cục số cơ bản trong trăm ngàn sự việc, sự kiết tường rất lớn. Có cục số này là được phú quý phồn vinh, phát đạt, thành công lớn, sống lâu.

Cục 10: Hung- "Linh ám"

Đây là vận số đại hung, đen đủi như mặt trời lặn, đoản mệnh, bần cùng, sớm vắng cha mẹ anh em, suốt đời bệnh hoạn. Chỉ có người

cẩn thận nỗ lực phấn đấu ngay cả nửa đời trước được vận thịnh cũng phải làm nhiều việc thiện mới thoát khỏi bước đường cùng.

Cục 19: Trong hung có cát- "Đa nạn"

Có tài năng, trí tuệ, có thể làm nên nghiệp lớn nhưng quá cứng rắn nên sẽ có hại ngoài ý muốn. Khó tránh khổ sở hoặc phải trốn tránh vì quan quyền, thiếu thực lực, tài năng chấn hưng sự nghiệp.

Cục 28: Hung- "Thoát thuỷ phù bình"

Số này là số đại hung, trống rỗng, diệt vong, hoạ hoạn, biệt ly, tai hoạ bất ngờ không dứt, khắc với lục thân, ly dị. Đàn bà gặp số này thì sa vào cô quả.

Cục 37: Cát- "Mãnh hổ xuất lâm"

Phúc trời cho, mọi sự đều được như ý. Suốt đời mưa thuận gió hoà, tuy có lúc bị nguy cơ cũng được người tốt giúp đỡ, gặp dữ hoá lành. Nhưng lòng cô đơn, nên hàm dưỡng phần đức để cho được thành công.

Cục 46: Hung- "Lãng lý đào kim"

Giống như thuyền chở châu báu bị chìm, suốt đời trở ngại không ít, gặp nhiều gian nan, bệnh tật, cô đơn, hình phạt, đoản mệnh, sống trong gia đình giàu có bị sa sút. Chỉ có làm được nhiều việc nhân nghĩa, không cực đoan, chịu đựng cảnh khổ mới có thể thoát đại nạn mà thành công.

Cục 55: Trong cát có hung- "Thiện ác"

Ấy là có cực cát sinh hung, bên ngoài dường như tốt đẹp nhưng bên trong ẩn sự hoạ hoạn. Việc nào cũng không an tâm. Là vận cách nửa cát, nửa hung. Phải lập chí không khuất phục, không chùn bước, phải trầm tĩnh ứng phó với khó khăn mới khắc phục được mà mở ra vận Thái.

Cục 64: Hung- "Phi vận"

Số hư hỏng, ly tán, tai hoạ, bệnh tật đến thường xuyên. Đông xông, Tây đột, khó nhọc mấy vẫn không thành. Tai hoạ trùng trùng không chút yên thân.

Cục 73: Cát- "Vô dũng"

Số kiết tường tự nhiên có không cần phải lo lắng khổ tâm, từng bước đều đi đến con đường sáng sủa, tích tiểu thành đại, được vận cách an nhàn tự tại. Có lúc thiếu dũng khí trong việc làm cho nên đôi khi việc không thành, phải làm theo kiểu đao to búa lớn mới thành tựu tốt.

Những cục số cư cung Càn

Cục 6: Cát- "An ổn"

Thiên đức địa tường đầy đủ, tài lộc phúc thọ dồi dào, suốt đời yên ổn giàu sang, trở thành đại phú. Nhưng vui vẻ quá trớn e rằng quá vui sẽ buồn, nên thận trọng. Có đức thì được hưởng phúc.

Cục 15: Cát- "Phúc thọ"

Số này là số Phúc thọ viên mãn, có tiếng tăm, có đức độ, được trên dưới tin tưởng, đến đâu cũng được ngưỡng mộ, thành sự nghiệp, phú quý, vinh hoa. Nhưng lúc đắc chí mà sinh kiêu ngạo sẽ gặp kẻ địch dẫn đến tàn tật, cuối đời sẽ gặp vận suy.

Cục 24: Cát- "Quật tàng đắc kim"

Vận cách ôn hoà thuần lương, đường đi cũng có chút gập ghềnh, nhờ có tài trí trời cho đầy đủ, cần kiệm lập nghiệp, tay trắng làm nên, tiền của dồi dào cho đến già. Đó là phúc con cháu được kế thừa dư khánh.

Cục 33: Cát- "Thăng thiên"

Số này tượng mặt trời mọc lên cao, vận cực thịnh vượng phát 4 phía, quyền uy, trí mưu, cương nghị, quả đoán, danh vang thiên hạ. Nhưng quá cương nghị sẽ bị hiểu lầm, gặp chuyện thị phi, người không kham nổi việc thì đừng dùng. Đàn bà đừng dùng số này, nếu dùng sẽ bị cô quả.

Cục 42: Trong cát có hung- "Hàn thiền tại liễu"

Tuy nhiều tài, nhiều nghề nhưng ý chí mềm yếu, thiếu ý chí phấn đấu nên 10 việc đến 9 việc không thành. Chuyên tâm tiến thủ có thể thành tựu nếu không sẽ thất bại nặng nề.

Cục 51: Trong cát có hung- "Phù trầm"

Là vận số nửa thịnh nửa suy, tuy được hanh vận trời cho nhưng thiếu thực lực, tuổi trẻ đắc chí, về già không tránh khỏi gẫy đổ, khốn khó. Nếu như bình thường có lòng thận trọng, biết tự trọng, tự xử, có thể giữ được bình yên.

Cục 60: Hung- "Vô mưu"

Vận số rất đen tối, không chút ánh sáng, không có duyên số, phúc thọ, việc gì cũng không như ý muốn, thêm lòng mê ý loạn, dễ sa vào hình phạt, bệnh tật, đoản mệnh.

Cục 69: Hung- "Phi nghiệp"

Vận số hung, bất an, gặp việc thì dao động, tiến thoái rối rắm, khuynh gia bại sản, tai hoạ thường xuyên không có hạnh phúc. Số này thiếu tính nhẫn nại, phải rèn luyện tính chịu đựng mới khỏi đại nạn.

Cục 78: Trong cát có hung- "Bán hung"

Kiết hung mỗi thứ một nửa, khí hung mạnh hơn nên nửa đầu đời có hạnh phúc, nửa cuối đời bị khốn khó. Bởi trí tuệ năng lực sớm chín chắn nên thành công sớm ở nửa đầu đời, từ giữa về sau dần dần suy thoái dẫn đến cảnh khổ.

CHƯƠNG 6

TÁM MỐT CỤC CỦA VIỆT DANH

Lưu ý một Cục bao giờ cũng có 2 phần:

Phần 1: Luận chung

+ Căn cơ (cơ bản nhất)

+ Gia đình

+ Sức khoẻ

+ Nghề nghiệp

Phần này dùng để xem:

+ Phúc đức

+ Con cái (Căn cơ là cơ bản nhất)

+ Tiền, hậu vận.

Phần 2: Tính danh

+ Điền thực

+ Phản thực

+ Bất tương

(Khi ra tên đọc phần này, xem cục)

CỤC 1: VŨ TRỤ KHỞI NGUYÊN

(Còn có tên là Nhất cực)

Gia đình: Cha mẹ trường thọ, con cái hiếu thuận.

Sức khoẻ: Thân hình đều hữu dư, khoẻ mạnh, sống lâu.

Nghề nghiệp: Có năng khiếu ngoại giao, chính trị, tư pháp.

Tính danh Điền thực- Phản thực: Là người thông minh, hiếu học, cuộc đời sẽ được hưởng giàu sang phú quý, thành công rực rỡ, có danh tiếng lớn. Tóm lại là số biểu hiện cục cơ bản của vạn vật, thuộc về lý số biểu hiện sự thành công rực rỡ, giữ được số này là người phú quý phồn vinh, cả đời sung sướng, trường thọ (Với điều kiện mệnh vững, 8 chữ can chi phải tốt).

Tính danh Bất tương: Hoặc chết yểu hoặc người có phúc thì cuộc sống bình thường.

Phúc đức: Đất cao, nếu cục đẹp đi với số đẹp thì mộ đặt trên gò hoặc doi đất có hình con cá, con xà. Phát quan chức "Ngư hoá vi long" (Cá chép hoá rồng). Phát quan văn "Thần kình cổ lãng" (Cá kình cưỡi sóng). Giàu có "Hoàng xà thủ châu".

CỤC 2: NHẤT THÂN CÔ THIẾT

Số biểu thị sự phân ly cô độc.

Gia đình: Họ hàng xa cách, vợ chồng ly tán.

Sức khoẻ: Nhiều bệnh tật hay bị bệnh ngoại thương, đặc biệt là bị dị ứng ngoài da.

Nghề nghiệp: Thiên về kinh doanh buôn bán nhỏ, kỹ nghệ.

Tóm lại số này chỉ sự hỗn độn chưa thành hình, hàm chứa sự hung ác trong ngoài đều sóng gió. Công danh sự nghiệp khó đạt nguyện vọng, hay gặp hoạn nạn. Cuộc sống quá nhọc nhằn mà sinh bệnh tật.

- ***Tính danh Bất tương***: Chủ về sự nghèo khổ, khốn khó, lưu lạc tha phương. Hay gặp tai hoạ, cướp bóc, trộm cắp.

- ***Tính danh Điền thực***: Tuy cuộc sống khá giả nhưng đầy nghiệp chướng, sống trả nợ đời.

- ***Tính danh Phản thực***: Là người làm nên sự nghiệp và thành công rực rỡ. Nhưng cuộc sống đầy khó khăn sóng gió, thời niêu thiếu vô cùng vất vả, khoảng 40 tuổi mới lập nghiệp thành danh.

- ***Phúc đức***: Thế đất trũng thấp, phía trước có ao hoặc mương, rãnh nước. Cách này mồ mả động, hung sát.

CỤC 3: CÁT TƯỜNG

Số biểu thị sự thành đạt như ý.

Gia đình: Lục thân hoà thuận, vợ hiền con ngoan.

Sức khoẻ: Sống lâu, trường thọ.

Nghề nghiệp: Là người có năng khiếu về học thuật, ngoại giao, kỹ nghệ, kinh doanh.

- ***Tính danh Điền thực- Phản thực***: Là người có bản tính độc lập, có nghị lực ắt trong cuộc đời đạt sự hưng thịnh, quan chức lớn. Đây là số tượng trưng cho âm dương phân rõ, vạn vật hình thành, phúc lộc song toàn, thành công rực rỡ. Hay được hưởng phúc trời ban.

- ***Tính danh Bất tương***: Là người giỏi nghề thủ công, tuy không thành đạt lắm trong sự nghiệp, nhưng là người cũng có tiền tài, công danh tối thiểu. Tuy nhiên là người có tính bảo thủ, chậm sửa đổi, thích giữ chính kiến của mình.

Phúc đức: Mộ đặt trên gò đất cao tròn, hình mộc nổi ở giữa, bốn phía xung quanh thấp (đảo địa như người nằm).

CỤC 4: HUNG BIỂN

Số biểu thị tai hoạ.

Gia đình: Lạnh nhạt, anh em bất hoà. Cả đời thân tự lập thân, không có sự giúp đỡ của người nhà.

Sức khoẻ: Nhiều bệnh tật, hay bị ngoại thương, nếu tính

danh lại thuộc hành Hỏa thì hay bị bệnh da liễu, hoặc chứng bệnh điên cuồng, tâm thần phân liệt, nếu mệnh yếu thì yểu chiết.

Nghề nghiệp: Thiên về thủ công hoặc tiểu thương.

- ***Tính danh Bất tương***: Đây là người có số biểu thị tai hoạ, phá bại diệt vong. Số này còn biểu hiện sự thiếu năng lực, hay gặp khó khăn trong cuộc sống, bần cùng khốn khổ, tai hoạ cướp bóc. Cục này khi gặp vận xấu thì hay phát bệnh điên hoặc đề phòng gặp tai nạn mà thành phế nhân (tai nạn sông nước, bị bỏng).

- ***Tính danh Điền thực- Phản thực***: Là người con có hiếu, phụ nữ trinh liệt. Cũng có sự nghiệp nhỏ nhưng không trọn vẹn, hay gặp tai hoạ bệnh tật. Những người này nên biết nhẫn nại, phục thiện, nên kiên nhẫn mới cải biến được vận mệnh.

Phúc đức: Mồ mả đặt trên gò đất hình chữ Điền, tương đối vuông vức, thửa ruộng cao (số 59) phía sau mộ cao, trước mặt thoải dần. Nếu tính danh bất tương thì trong gia đình bị mất mộ, có những mộ bị động, ngập nước (ruộng trũng).

CỤC 5: CHỦNG TRÚC THÀNH LÂM

Số biểu thị phúc lộc, trường thọ.

Gia đình: Trên dưới hoà thuận, con cái hiếu đễ.

Sức khoẻ: Mạnh khoẻ sống lâu.

Nghề nghiệp: Kinh doanh nhỏ, nghề thủ công, công chức.

- ***Tính danh Điền thực- Phản thực***: Đây là số tượng trưng cho sự âm dương hoà hợp, là số chỉ sự thành công, người có số này thường là thông minh, tài giỏi, thân thể khoẻ mạnh. Người có nghề nghiệp tốt, gia sản lớn, là học giả, quan chức. Nếu hành khuyết thuộc hành Hoả, Mộc thì chủ danh tiếng, học thức. Nếu khuyết hành Kim thì chủ về quan chức, làm rạng rỡ tổ tông, hoặc lập nghiệp và nổi tiếng ở nơi đất khách quê người.

- ***Tính danh Bất tương***: Là người hiền lành nhân hậu, nhưng hay nhầm lẫn, hay quên, hay bị bệnh về xương cốt, cuộc sống hoà thuận êm đềm, kinh tế ở mức độ trung bình.

Phúc đức: Mộ nằm trên gò đất cao hình Thổ tinh, thế đất tương đối vuông vắn, phía xa có doi đất chạy đến thành án và long, hổ nếu ở bình dương. Nếu ở miền sơn cước thường có mạch núi lớn từ xa chạy tới rồi đến phục trước mộ.

CỤC 6: BÌNH ỔN

Số của người hào kiệt.

Gia đình: Đông đúc, vợ chồng hoà thuận, con cái đều làm nên sự nghiệp.

Tính cách, nghề nghiệp: Học giả, thiên về võ hơn về văn, là người khảng khái, trung thực.

Sức khoẻ: Tốt, ít bệnh tật, nếu có bệnh tật tai hoạ đều được người giúp đỡ, số thọ.

- Tính danh Điền thực: Số này biểu thị sự viên mãn (tròn đầy) hưng thịnh. Thiên đức địa tường đầy đủ, tài lộc phúc thọ dồi dào.

- Tính danh Phản thực: Sẽ trở thành người đại phú, cả đời giàu sang yên ổn.

- Tính danh Bất tương: Thường vào cách Tiền cát hậu hung, đầy quá sẽ vơi, vui quá sẽ buồn. Nên thận trọng.

Phúc đức: Mộ đặt trên gò đất nhỏ ở ruộng, gần đó có một con mương hoặc rãnh nước nhỏ chảy ngang qua, khu vực trũng thấp. Mộ nhìn về phía ngã ba sông hoặc nhìn về phía đình chùa.

CỤC 7: TÍNH HÃN

Số của người cương nghị, quyết đoán, có chí tiến thủ.

Gia đình: Thiếu đồng lòng, vợ chồng con cái không hoà hợp.

Tính cách nghề nghiệp: Nghề độc lập, tính cách cương cường, ngang ngạnh.

Sức khoẻ: Nếu tính danh Điền thực thì là người có thể chất và tinh thần mạnh mẽ, thọ trường. Nếu tính danh Bất tương thì hay có bệnh kinh niên mãn tính.

- ***Tính danh Điền thực***: Là người có chí, được hưởng bổng lộc chức tước.

- ***Tính danh Phản thực***: Số biểu tượng cho uy quyền có cá tính độc lập. Tuy nhiên vì người này quá cương cường (nhất là tính danh có hành Hỏa, hành Kim) nên thiếu tính đồng hoà nên không có sự mềm dẻo cần thiết, nếu nắm quyền thì trên dưới bất hoà. Nhưng đây cũng là người dám làm dám chịu, không nản lòng trước bất kỳ trở ngại nào. Số này hợp với nam, không hợp với nữ, phụ nữ thì nam tính quá nhiều.

- ***Tính danh Bất tương***: Số này biểu hiện cho sự nghèo khó, công việc vất vả, thu nhập thấp kém, hay thiên về kỹ nghệ thủ công.

Phúc đức: Mộ đặt trên gò đất cao, đất thường tan lở hoặc đất sỏi ruồi xấu, ở miền bình dương đất ruộng bậc thang, nếu phía trước có hai dòng nước cắt nhau thì mả phát.

CỤC 8: KIÊN CƯỜNG

Số của người có ý chí kiên cường nỗ lực phấn đấu vươn lên

Gia đình: Cuộc sống gia đình thường gặp vướng mắc, phu thê phản mục, về già mới hoà thuận.

Sức khoẻ: Ít bệnh tật nhưng trong người thường mắc bệnh mãn tính như dạ dày, thận, huyết áp cao.

Nghề nghiệp: Hợp nghề mỹ thuật, học giả, bác sĩ. Đặc biệt hợp nghề giáo viên.

- ***Tính danh Điền thực- Phản thực***: Chủ người có ý chí sắt đá vượt mọi gian nan đi đến mục đích, có khí phách nghiền nát kẻ thù mà nên nghiệp. Tuy nhiên đây là người có tính khắc Kỷ, hay có định kiến và có cuộc sống được hưởng danh thực song toàn.

- ***Tính danh Bất tương***: Là người ngang tính. Thường là người quá lo về sự được mất, nên dễ dẫn tới sự gẫy đổ, mất tình cảm. Đồng thời cũng là người hay gặp tai hoạ, lưu ý các năm 46, 47 tuổi sức khoẻ kém, ốm nặng, tiền đề dẫn đến bệnh mãn tính. Năm 69 và 71 tuổi không nên đi xa.

Phúc đức: Thế đất đẹp, nằm ở huyệt thường có hai dòng nước chảy tới gặp nhau trước mặt huyệt. Nếu được đặt trên gò đất ngã ba sông thì thường mộ phát, người có cách này đời con được hưởng.

CỤC 9: PHÁ CHU NHẬP HẢI

Số của người cùng khổ, khốn đốn.

Gia đình: Họ hàng thường bất hoà, xích mích, anh em không nhìn mặt nhau. Hay gặp tai hoạ. Nếu là nữ có số này thì lúc nhỏ thường yếu đuối bệnh tật, lớn lên gia đình ly tán, dễ đi vào con đường ca kỹ.

Sức khoẻ: Ốm đau bệnh tật, hay mắc bệnh kín.

- Tính danh Điền thực: Đây là số của những người không may, cuộc sống địa vị, sự nghiệp khó có thể đạt được, hay bị truất giáng, phá sản. Nếu gắng tu nhân tích đức thì gia đình cũng được bình an, có cuộc sống tạm ổn ít tai hoạ. Tuy nhiên cả nam và nữ đều muộn về đường hôn nhân (lập gia đình sớm sẽ chia tay).

- Tính danh Phản thực: Nếu khuyết hành Kim (đặt tên hành Kim) thì được hưởng Thiên thời địa lợi (phù hợp hoàn cảnh) mà sản sinh ra anh hùng hào kiệt, học giả vĩ nhân làm nên sự nghiệp lớn.

- Tính danh Bất tương: Số biểu thị sự đau khổ, yểu chiết, nghèo khó, cốc mò cò xơi. Thường là mồ côi cha hoặc mẹ từ nhỏ. Lại hay bị bệnh tật tàn phế, cô độc. Thậm chí có thể bị tra tấn, luôn gặp tai hoạ bất ngờ. Có thể nói đây là số đại hung, dù có đảm bảo tính mạng thì cũng khó tránh được cảnh lìa con, xa vợ.

Phúc đức: Mộ đặt trên cao, nếu là miền sơn cước hoặc bán sơn cước thường trên đồi đất cao, đất khô và tan lở, không thành hình thế đất cụ thể. Nếu đặt ở miền bình dương thì trên gò đất cao xung quanh là ruộng trũng, số 9, 6 thế đất thường có hình con Quy hoặc hình hồ lô (quả bầu).

CỤC 10: LINH ÁM (HÃM)

Số biểu thị vạn sự có kết cục bi thảm.

Gia đình: Họ hàng xa lánh, vợ chồng lục đục, con cái bất hiếu. Trong nhà ở hay có hài cốt.

Sức khoẻ: Nhiều bệnh tật, tai hoạ, đàn ông hay bị đánh đập, bị tra tấn, tù đày. Đàn bà phong tình, ca kỹ, tâm tính hay thay đổi.

Nghề nghiệp: Người có số này chủ yếu làm nghề thủ công, kỹ nghệ.

- Tính danh Bất tương: Đây là số nghèo khổ, yểu chiết, làm việc gì cũng hỏng. Gia đình ly tán, từ nhỏ đã bị xa gia đình, bệnh tật triền miên, phúc bất trùng lai, hoạ vô đơn chí, cùng cực của sự hung hiểm, là số cáo chung của vạn vật.

- Tính danh Điền thực: Là người có cuộc sống khá hơn nhưng đầy gian lao khổ cực. Đây là số của những người Cách mạng không thành công.

- Tính danh Phản thực: Nếu biết làm nhiều việc thiện thì một nửa đời trước gặp bước đường cùng gian truân, một nửa đời sau thì gặp vận thịnh vượng, công thành danh toại.

CỤC 11: HẠN MIÊU PHÙNG VŨ

Số biểu thị vãn hồi lập nghiệp.

Gia đình: Họ hàng ôn hoà, người người hoà thuận.

Sức khoẻ: Mạnh khoẻ, sống lâu.

Cơ nghiệp: Nhiều ruộng đất, hợp với nghề kỹ nghệ, kinh doanh có tài lộc.

- Tính danh Bất tương: Gia đình hoà thuận nhưng vợ chồng khắc khẩu, sức khoẻ tốt nhưng hay bị tai nạn giao thông. Tiền vận gặp nhiều long đong khó khăn. Hậu vận khá tốt đẹp.

- Tính danh Phản thực: Đây là người nhờ tài thiên phú mà từng bước một thăng tiến thành công, vững chắc, cuộc đời được hưởng vinh hoa phú quý, đắc thọ, đắc lộc, làm rạng rỡ tổ tông, là số đại cát.

- Tính danh Điền thực: Đây là số được hưởng phúc trời ban, vạn sự yên ổn vững chắc ví như âm dương mới hồi phục, cây cỏ gặp mùa xuân.

CỤC 12: QUẬT TỈNH VÔ TUYỀN

Số của người ý chí bạc nhược, gia đình lạnh lẽo, làm nhiều mà không thu được kết quả.

Gia đình: Họ hàng lạnh lẽo, hờ hững, nghèo hèn, người ngoài lấy oán báo ân.

Sức khoẻ: Tượng như cây khô chờ xuân. Tinh thần bạc nhược, dễ bị bệnh, hay mắc bệnh về tì vị.

Cơ nghiệp: Sao hung tinh, tai ách đóng tại mệnh, chủ hay bị tai ách, kiếp tài, bị cướp bóc.

- Tính danh Điền thực: Tuy cuộc sống gặp nhiều khó khăn gian khổ nhưng không đáng lo ngại lắm, vẫn đủ cơm ăn áo mặc, nhưng số này thường 2 lần lập gia đình.

- Tính danh Phản thực: Là mệnh của quái kiệt vĩ nhân kiệt xuất.

- Tính danh Bất tương: Tượng trưng cho những người mù quáng không tự lượng được sức mình khiến cuộc sống thường gặp nhiều thất bại, hoặc những người ngại khó, ngại khổ chưa làm đã ngại, chán nản, lúc đầu làm tốt nhưng sau không muốn làm. Cuộc sống gia đình bạc bẽo, cô độc, bệnh tật khốn đốn. Nếu Tứ trụ xấu nữa thì yểu mệnh.

CỤC 13: XUÂN NHẬT MẪU ĐƠN

Số chỉ người tài trí, mưu lược, thành công rực rỡ.

Cơ nghiệp: Sao Thiên quan Quý nhân, Văn xương, học sĩ, chủ điền sản tài lộc.

Gia đình: Số này thường được hưởng phúc ấm của tổ tiên, con cháu hiếu thuận.

Sức khoẻ: Mạnh khoẻ, sống lâu.

- Tính danh Điền thực và Phản thực: Chỉ người đa tài, đa nghệ, trí dũng hơn người. Được hưởng hạnh phúc, phú quý vinh hoa.

- Tính danh Bất tương: Là số của những người làm kỹ nghệ thủ công, là người có nhiều kỳ vọng nhưng không đạt thành danh nghiệp. Tuy nhiên là những người có khả năng hoàn thành công

việc khó vì vậy nếu biết nhẫn nhục, chịu đựng thì cũng có được cuộc sống bình an.

CỤC 14: PHÁ TRIỆU

Tượng của người lưu lạc góc bể chân trời, bất đắc chí.

Cơ nghiệp: Mỹ thuật, có sao Đào hoa, Văn Xương, khéo tay, sáng tạo.

Gia đình: Cốt nhục hay bị chia lìa, tha phương lập nghiệp, anh em bất hoà.

Sức khoẻ: Thường là người tài hoa, khéo léo tuy nhiên dễ bị bệnh phổi, phong tà, gió độc, những bệnh về đường sinh dục.

- Tính danh Bất tương: Số này gọi là Bán thiên triết xí (nửa đường đứt gánh), vợ chồng nửa đường chia ly. Số khắc cha mẹ, người thân, huynh đệ tương tàn, vợ chồng ly tán, con cái hiếm muộn, hữu sinh vô dưỡng, cô độc bất đắc chí. Số mình làm cho người khác hưởng.

- Tính danh Phản thực- Điền thực: Là người có tinh thần kiên định, nếu quyết tâm theo con đường sự nghiệp của mình không bỏ dở nửa chừng thì trong hoạn nạn sẽ thành công và có danh tiếng, có thể thành quái kiệt vĩ nhân sáng tạo nên sự nghiệp. Vì vậy đây là số đại hung, đại cát. Nếu người mệnh bình thường không dễ gì chịu đựng nổi gian khổ.

CỤC 15: PHÚC THỌ

Số chủ về phúc thọ song toàn, sáng nghiệp tổ tông.

Cơ nghiệp: Có sao Thiên quan Quý nhân, lại có sao Phúc tinh và sao Quan lộc.

Gia đình: Họ hàng thân thiết, con cháu đông vui.

Sức khoẻ: Mạnh khoẻ, an nhàn vui hưởng.

- Tính danh Điền thực: Đây là số của người được thừa hưởng sản nghiệp của tổ tông. Kinh tế khá giả, cuộc sống gia đình tốt đẹp.

- ***Tính danh Phản thực***: Số phúc thọ viên mãn, có tiếng tăm đức độ, trên dưới đều tin tưởng, phú quý vinh hoa.

- ***Tính danh Bất tương***: Là người kiêu ngạo bất đắc chí nên sẽ dẫn tới có nhiều kẻ thù. Số này hay gặp tai hoạ bất ngờ, thậm chí dẫn đến tàn tật. Là số một nửa đời đầu lên như diều gặp gió, nửa đời cuối đứt dây. Gặp vận suy phá bại.

CỤC 16: HẬU TRỌNG

Là số có Quý nhân phù trợ.

Cơ nghiệp: Có sao Quý nhân, Văn tinh, Học sĩ, Khôi việt.

Gia đình: Đầm ấm vui vẻ. Nếu lập gia đình muộn thì nam có vợ hiền, nữ có chồng danh tiếng.

Sức khỏe: Đây là người có sức khoẻ, nhưng thiên về chìm đắm trong sắc dục vì vậy nên tu dưỡng thì mới có tuổi thọ cao.

- ***Tính danh Điền thực***: Đây là số của người luôn gặp may mắn, dù gặp hoạ cũng sẽ chuyển thành phúc, gặp hung hoá cát. Khi nào hoạ tới thì không nên hoang mang, hãy kiên định, ắt sẽ gặp Quý nhân. Đây là số phú quý thành công.

- ***Tính danh Phản thực***: Đây là người có khả năng tổ chức, có tài làm lãnh đạo hoặc thủ lĩnh, được mọi người tôn trọng, danh vọng cao sang.

- ***Tính danh Bất tương***: Là số hoá hung, số của người lao đao lận đận khốn khó. Người này vẫn có Quý nhân phù trợ (nhưng là tiểu Quý nhân) vì vậy chỉ cứu được hoạ nhỏ, không cứu giải được hoạ lớn.

CỤC 17: CƯƠNG CƯỜNG

Đây là số chỉ khả năng đột phá vượt mọi gian khổ.

Cơ nghiệp: Có sao Văn chương (Văn Xương, Văn Khúc), Tướng tinh, Sát Phá Liêm Tham, Thiên quan Thiên phúc, Hoá Quyền, Thiên tướng, Tử Phủ Vũ Tướng.

Gia đình: Đàn bà nên tu dưỡng đức hạnh, nên trầm tĩnh mới

giữ hạnh phúc. Đàn ông gia đình yên ổn, thường nặng về tính gia trưởng.

Sức khoẻ: Tốt, mạnh khoẻ sống lâu.

- Tính danh Điền thực: Là người có ý chí kiên định, có khả năng vượt qua mọi khó khăn gian khổ, có cá tính mạnh mẽ có thể đột phá vào những lĩnh vực khó, thông qua đó mà nổi tiếng, kiến tạo được sự nghiệp lớn.

- Tính danh Phản thực: Là số của người đại hung, đại cát. Tai hoạ nhiều nhưng cũng sáng rực rỡ như mặt trời ở giữa bầu trời (Nhật lệ trung thiên), quyền uy cao cả. Với tính danh này thì nên biết giấu mình đi một phần. Nếu không quan tâm đến ý kiến của người khác mà cứ kiên định theo ý chí của mình thì có thể sẽ sụp đổ công danh sự nghiệp hay gặp nhiều điều thị phi, gia đình tan vỡ. Đặc biệt phụ nữ không thích hợp với cục này.

- Tính danh Bất tương: Đây là người khoẻ mạnh nhưng lại hay gặp tai nạn bất ngờ. Trong sự nghiệp, làm ăn kinh doanh thường hay gặp thất bại. Gia đình không hoà thuận, bất đồng giữa bố con, anh em không nhìn mặt nhau (xung khắc mạnh) và cũng là số của người chết đường chết chợ (cách Thượng lộ mai thi).

CỤC 18: THIẾT KÍNH TRÙNG MA

(Lau lại kính cũ)

Số của người hữu trí, thành công.

Cơ nghiệp: Gồm có sao Tướng tinh, Văn tinh, Thái cực, cũng có sao Kỹ nghệ, Thần nông.

Gia đình: Người này được hưởng phúc ấm của tổ tiên. Người này lòng thiện nhưng hay nói điều ác (tâm Phật khẩu xà), kỵ loạn ngôn, nên giữ hoà thuận, cẩn ngôn thì được hưởng phúc đức trọn vẹn.

Sức khoẻ: Có sức khoẻ tốt, dai sức sống lâu.

- Tính danh Điền thực- Phản thực: Là người có ý chí, đa mưu túc kế (túc trí đa mưu), gặp nhiều thuận lợi tốt đẹp. Trong lĩnh vực kinh doanh thu được nhiều thắng lợi, kinh tế tấn phát.

Trong lĩnh vực quan trường có quyền lực vị trí. Đây là số người Thân tự lập Thân.

-Tính danh Bất tương: Là người có ý chí sắt đá nhưng hồ đồ, thiếu sự bao dung, làm việc cứng quá dễ bị gẫy đổ, nên số này thường hay phải chịu nhiều điều tiếng thị phi, khẩu thiệt. Nên tập cách sống mềm mỏng, phân biệt thiện ác, gặp việc nên suy nghĩ kỹ hãy làm. Như thế thì cuộc sống cũng có thể khá hơn. Người thường có tính bảo thủ cố chấp.

CỤC 19: ĐA NẠN

Số của người gặp nhiều tai hoạ.

Căn cơ: Có sao Hồng Đào, Đại hoạ, Đại Sát, Kình, Đà, Hoả, Linh, Đào hoa, Hồng loan, Hồng sa, Hàm trì, Chuỷ khốc.

Gia đình: Bất hoà, vợ chồng ly tán, anh em thù nghịch không gần nhau.

Sức khoẻ: Thường gặp bệnh hoạn, hình ngục, chết yểu. Nếu người hành Kim khuyết hoặc đa Kim thì lại được an toàn.

- Tính danh Điền thực: Là người ưa hoạt động, cũng có công danh sự nghiệp đạt được một số tiếng tăm trong cuộc đời, thành công lớn, có thực lực. Tuy nhiên lại luôn có tai hoạ bất ngờ giáng xuống.

- Tính danh Phản thực: Nếu tính danh thuộc về hành Kim, hành Thuỷ thì đây là số của những nhà cách mạng chịu nhiều gian nan đau khổ, nhưng sẽ thành công trở thành vĩ nhân quái kiệt.

- Tính danh Bất tương: Đây là cách rất xấu, người có cách này về sức khoẻ luôn bị đe doạ bởi bệnh tật, tàn phế cô độc, thậm chí chết yểu. Nếu không cũng phải cả đời trốn tránh quan quyền, vợ chồng con cái thì tử biệt sinh ly.

CỤC 20: ỐC HẠ TÀNG KIM

Số biểu thị thất bại.

Căn cơ: Có sao Quan tinh, Hoá Quyền, Khôi, Việt, những sao thuộc về Mỹ thuật, Xương Khúc, Thiên minh, Hà khôi, cũng bao gồm những sao Đại hoạ.

Gia đình: Họ hàng xa lánh, anh em bất hoà, xa quê lập nghiệp.

Sức khoẻ: Người cực kỳ khoẻ nếu có tính danh chủ Kim- Mộc thì vô sự, dẻo dai chịu đựng. Không phải hành đó thì là người hay ốm đau suy nhược, tàn phế.

- Tính danh Bất tương: Số này tượng trưng cho sự vật sắp bị huỷ hoại, chủ cuộc đời không được bình an, tai hoạ trùng trùng, luôn gặp nghịch cảnh hoặc đa bệnh tật, tàn phế chiết yểu. Đây là cách từ nhỏ đã sớm phải xa gia đình, tha phương cầu thực, luôn bị khốn đốn, vợ chồng ly biệt.

- Tính danh Điền thực: Cũng chỉ là người có cuộc sống bình thường, tạm no cơm ấm áo. Tuy nhiên trong đời thường gặp sự chẳng lành, đưa đến hay bị kiện tụng, thị phi khẩu thiệt.

- Tính danh Phản thực: Là Vua, Chúa, Vương hầu.

CỤC 21: MINH NGUYỆT TRUNG THIÊN

Số của người thành công rực rỡ.

Căn cơ: Có sao Thiên quan, Thiên phúc (may mắn), Thái cực, Văn Xương- Văn Khúc (văn học nghệ thuật), Lộc tồn.

Gia đình: Họ hàng hoà thuận, anh em gần gũi, hỗ trợ lẫn nhau.

Sức khoẻ: Mạnh khoẻ sống lâu.

- Tính danh Điền thực: Là số biểu tượng thành công rực rỡ như trăng sáng giữa bầu trời.

- Tính danh Phản thực: Là số của các nhà lãnh tụ, chủ quyền uy độc lập, được mọi người ngưỡng mộ. Đầy đủ Phúc- Lộc- Thọ.

Cục này dù là tính danh Điền thực hay Phản thực đều có con đường sự nghiệp phát triển từ từ, đường đi gian khổ từng bước mà lên. Tuy nhiên với tính danh Điền thực thì đây là số cát lợi, lập thân hưng thịnh gia nghiệp. Nếu tính danh Phản thực thì là cách của nhà lãnh tụ. Tuy nhiên phụ nữ có cách này lại không hay, vợ hay lấn át chồng, âm dương xung khắc, 2 hổ đánh nhau ắt chẳng vẹn toàn.

- Tính danh Bất tương: Cũng là người có cơ nghiệp vào bậc

trung, cuộc sống no đủ, vô lo ít bệnh tật. Tuy nhiên tính danh Bất tương với nữ giới thì rất có hại, người nữ giới mang nam tính, trong gia đình thường có sự đấu tranh âm thầm không được yên ổn. (Nếu nữ phát đào hoa tổn tài, nam phá tài)

CỤC 22 : THU THẢO

Số của người thích tranh đấu.

Căn cơ: Có Thiên ất, Kiếp sát, Song hao, Tướng tinh.

Gia đình: Họ hàng bất hoà, tự thân lập nghiệp.

Sức khỏe: Thường hay bị bệnh kín khó chữa. Nếu mệnh xấu thì giảm thọ.

- Tính danh Bất tương: Đây là số chỉ sự vật chẳng lành nguyên, giữa đường đổ vỡ (cả sự nghiệp lẫn gia đạo), thường là người bạc nhược, ý chí kém cỏi ví như cây cỏ mùa thu gặp sương vậy. Là tượng của sự khổ cực nghèo khó, cô độc, trong đời gặp nhiều phiền phức, khó thành chí nguyện. Lại hay mắc bệnh mãn tính, kinh niên.

- Tính danh Điền thực: thì giảm bớt được khó khăn hung hoạ nói trên, là người có cuộc sống bình thường, bằng lòng với cuộc sống hiện tại của mình đang có.

- Tính danh Phản thực: Đây là số của người có thể làm nên sự nghiệp, vĩ nhân hào kiệt, song thường cuối đời bất đắc chí, thậm chí phá bại chôn vùi danh tiếng.

CỤC 23: TRÁNG LỆ

Số của vận thịnh vượng.

Căn cơ: Có sao Tướng tinh, Văn Xương, Lực sĩ, Lộc tồn.

Gia đình: Số này chỉ ứng vào nam giới. Nam thì viên mãn, nữ thì lưu lạc, đàn bà có số này chủ khắc phu hại tử.

Sức khoẻ: Nam thì mạnh khoẻ, nữ thì cô độc, ốm đau.

- Tính danh Điền thực: Biểu thị vận hưng thịnh, là người xuất thân từ nghèo hèn từ từ tiến lên kết quả lừng lẫy, uy quyền

địa vị thịnh vượng, công danh hiển đạt. Tuy nhiên người có cách này khí huyết thường cương mãnh nên mọi hoạt động hay thái quá, cần phải điều tiết.

- Tính danh Phản thực: Là số của người thành công rực rỡ, địa vị cao thăng nhưng nửa đường dễ gẫy đổ, không giữ được lâu. Nếu biết được thì nên chuyển ngành chuyển nghề.

Đối với đàn bà có cách này thì phòng khuê rời rã, chướng gấm lạnh lùng.

- Tính danh Bất tương: Với số này nam giới lao đao lận đận, vất vả. Phụ nữ rơi vào thì lại là người bình thường, có cuộc sống thời trẻ chìm nổi. Cả hai đều đến hậu vận thì an nhàn.

CỤC 24: QUẬT TÀNG ĐẮC KIM

Số của sự giầu sang phú quý.

Căn cơ: Có sao Thiên quan, Thiên phúc Quý nhân, Văn Xương, Kỹ nghệ.

Gia đình: Gia đình hạnh phúc, anh em hoà thuận, độc lập thành danh.

Sức khoẻ: Sống lâu, trường thọ, mạnh khoẻ.

- Tính danh Điền thực- Phản thực: Là số của người có tài trí mưu lược xuất chúng, tay trắng làm nên sự nghiệp. Đây là cục số của người có vận số ôn hoà, thuần lương. Tuy nhiên, từ năm 45 cho đến 53 tuổi cuộc sống cũng có chút ít biến động gập ghềnh, nhưng nhờ có đức tài trí trời ban nên sẽ vượt qua được. Lại biết cần kiệm lập nghiệp cho nên tiền của dồi dào đến già, con cháu đông đúc. Tuy nhiên số này thường có một con thứ hoặc út nghiện ngập, phá tán tổ nghiệp, nếu không thì cũng một người cháu là kẻ thiểu năng, yểu chiết.

- Tính danh Bất tương: Đây là số có Lộc án Kình Đà "giáp Kình, giáp Đà vi khất cái" (số nghèo hèn, ăn mày, ăn xin).

CỤC 25: ANH TUẤN

Số của người cương nghị, tư chất thông tuệ linh mẫn.

Căn cơ: Có sao Tướng tinh, Văn khúc, Văn Xương, sao Kỹ nghệ.

Gia đình: Hoà thuận, vợ chồng tôn trọng lẫn nhau, con cái ngoan hiền.

Sức khoẻ: Tương đối mạnh khoẻ, ít bệnh tật, chỉ hay bị bệnh lặt vặt, không gặp hoạ lớn.

- Tính danh Điền thực- Phản thực: Đây là số của người thông minh, cương nghị nhưng lại nhiều thiên kiến có tài năng đặc biệt nhưng cũng là người hay kiêu ngạo, tính khí thất thường, có lúc bất hòa với mọi người vì vậy mà hay dẫn tới thất bại trong con đường công danh sự nghiệp. Số này nên xử sự hoà hoãn có pháp độ mới thành công tốt đẹp.

Đây là số đặc trưng cho người được hưởng Thiên thời, Địa lợi nhưng là thiếu Nhân hoà (đắc Thiên- Địa, bất đắc Nhân).

- Tính danh Bất tương: Là người cũng thông minh nhanh nhẹn nhưng lại hay quên. Tính cách thì thiếu khiêm tốn, gàn dở, ngạo mạn khinh người. Thường hành sự theo cảm tính, do đó dù có nỗ lực phấn đấu cũng chỉ đạt cuộc sống tối thiểu.

CỤC 26: BIẾN QUÁI

Số của người kỳ dị cổ quái, lập dị.

Căn cơ: Hào hiệp, có sao Quan lộc và sao Đại hoạ.

Gia đình: Họ hàng, anh em thì bất nghĩa, không gần nhau, vợ con thì lạnh nhạt xa cách. Nếu là con trai thì 2 đời vợ (đời nào cũng xa cách).

Sức khoẻ: Nếu hành khuyết là Mộc- Thuỷ thì hay ốm đau, bệnh tật, thường mắc bệnh kinh niên. Nếu mệnh khuyết hành Kim- Hỏa thì bình an. Nếu hành Thổ thì cũng mạnh khoẻ nhưng trong người có dị tật.

- Tính danh Điền thực: Đây là người thông minh và khéo tay, giàu lòng hiệp nghĩa, sẵn lòng giúp mọi người nhưng không được lòng người vì ăn nói không khéo. Cuộc sống tạm no đủ, nhưng cũng vất vả để kiếm kế sinh nhai.

- ***Tính danh Bất tương***: Là số của người vất vả suốt đời. Tính nết thì kỳ dị, cuộc đời hay gặp biến động, nhiều sóng gió đưa đẩy chìm đắm mà dẫn tới tan cửa nát nhà. Nếu tính danh thiếu Thổ thì là hạng người phóng đãng, dâm loạn, yểu chiết.

- ***Tính danh Phản thực***: Là người có tính tình cổ quái, nhưng là người bất khuất, có trí tuệ cao. Nếu thời trẻ mà có một vài lần bị chết hụt thì lớn lên sẽ thành người nổi tiếng vang danh thiên hạ. Nếu 3, 4 lần chết hụt thì thành kiệt sĩ, vĩ nhân.

CỤC 27: TĂNG TRƯỞNG

Đây là cục số của người tham vọng không đạt.

Căn cơ: Có sao Tướng tinh, học sĩ, Tuế phá (tàn tật), Đại hao (mất của)

Gia đình: Đây là người cá nhân mình khá nhưng gia đình nghèo hèn, anh em chia lìa.

Sức khoẻ: Nếu khuyết hành Hỏa thì sẽ mắc bệnh tim, về máu huyết. Khuyết hành Kim thì bệnh phổi. Nếu khuyết hành Thuỷ, Thổ, Mộc thì bình thường.

- ***Tính danh Điền thực***: Là cách của người nửa thành nửa bại, nửa thịnh nửa suy, là cách "Tiền phú hậu bần", càng về già càng sa sút. Dù có nhẫn nhục cũng khó tránh miệng tiếng chê cười.

- ***Tính danh Phản thực***: Đây là người đến tuổi trung niên thành công rực rỡ, nhưng về già hay bị cô độc, của cải hao tán (không phải hao tán trong gia đình mà bên ngoài). Nếu là nam giới cuối đời trở nên đào hoa, cần phải cẩn thận mới giữ tròn danh tiếng.

- ***Tính danh Bất tương***: Đây là số của người u mê tham vọng, sẵn sàng làm mọi việc để đạt mục đích dù cho người đời công kích, phỉ báng, kiện cáo. Đây là số của người làm việc nhiều nhưng không thành công, cuối đời phá bại, chết trong sự nuối tiếc.

CỤC 28: KHOÁT THUỶ PHÙ BÌNH

Số của người trôi nổi lênh đênh.

Căn cơ: Có Thiên quan, Tướng tinh, Học sĩ, Đào hoa, Hổ, Khốc, Tang môn.

Sức khoẻ: Là người dễ mắc bệnh tật, cũng hay bị thương tật tàn phế. Cách này đại kỵ gái lầu xanh.

Gia đình: Anh em tranh giành, vợ con ly biệt.

- Tính danh Bất tương: Đây tượng trưng số đại hung, trống rỗng, diệt vong, hoạ hại, biệt ly, khắc lục thân. Đàn ông thì cuộc sống vất vả, vài lần ly dị. Đàn bà mà gặp số này thì sa vào sự cô quả, bán thân nuôi miệng, nếu không thì cũng cô độc khó thành gia thất, hoặc có chồng cũng như không.

- Tính danh Điền thực- Phản thực: Là người khẳng khái nhưng cũng bôn ba chìm nổi, từ nhỏ đã rời xa gia đình, lớn lên lập gia đình cũng khắc vợ khắc chồng. Tuy nhiên đây là người có kinh tế khá giả. Số này nên nhận con nuôi mới cải hoán được số mệnh.

CỤC 29: BẤT BÌNH

Đây là số của người thành công lớn.

Căn cơ: có sao Tướng tinh, Văn Xương, Quan lộc, Bạch hổ.

Gia đình: Họ hàng nghèo hèn nhưng gia đình hoà thuận.

Sức khoẻ: Nếu tính danh là hành Kim, Mộc, Thuỷ thì là người mạnh khoẻ, giỏi võ. Tính danh là hành Thổ, Hỏa thì lại hay bệnh tật ốm đau.

- Tính danh Điền thực- Phản thực: Là cục chỉ sự thành công, hạnh phúc như rồng gặp mây thẳng bước tiến lên. Nếu mệnh vững, tính danh Phản thực ngay từ khi còn nhỏ đã có điềm báo lớn lên thành sự nghiệp lớn (Lưu ý: Người có cục số này khi đắc chí đừng quên lúc xuất thân, nếu không sẽ gặp hoạ rắc rối trong đời nhất quyết bị người mình giúp lúc hàn vi phản lại).

- Tính danh Bất tương: Đây là số của người có mưu trí không biết đủ, không biết lượng sức mình nên dễ chuốc hoạ vào thân. Vì vậy cách này gọi là "Kiếm xạ Đẩu ngưu". Người có cách này thường hiếm con. Phụ nữ có số này thì quá nhiều nam tính nên trung tuổi dễ bị goá chồng, cô độc đến già.

CỤC 30: PHI VẬN

Số của người bất mãn vì không gặp vận.

(Sinh bất phùng thời)

Căn cơ: có sao Quan tinh, Văn xương, kèm nhiều tai ách, hung sát, Kình, Lực.

Gia đình: Họ hàng bất hoà, vợ chồng ly tán.

Sức khoẻ: Hay bị đánh đập tra tấn, thương tật, tàn phế. Trừ tính danh khuyết hành Kim, Mộc thì bình an.

- ***Tính danh Bất tương***: Là số của người chìm nổi lênh đênh, khó phân tốt xấu, cả đời nghèo khổ, khó khăn kinh tế, lại hay gặp tai hoạ bất ngờ, cô độc, yểu triết.

- ***Tính danh Điền thực***: Vào cách cát hung tham bán (được mất đan xen vào nhau). Nếu như cuộc sống kinh tế khá giả thì gia đình gặp nhiều trục trặc. Nếu như có danh tiếng thì đàn ông lưu ý Tử tức kém. Đàn bà có cục số này nên thận trọng trong lòng hư vinh, kẻo được danh tiếng thì sẽ mất chồng.

- ***Tính danh Phản thực***: Nếu khi bé mà đã trải qua 1 hoặc 2 lần chết hụt, đặc biệt vì sông nước, hoặc tai nạn về kim loại (dao rựa, búa) thì lớn lên là người có sự nghiệp vẻ vang nổi danh. Nếu hành khuyết là Kim, Mộc thì không những là người có danh tiếng mà còn là người sống đại thọ. Tuy nhiên khó tránh được một người trong nhà (vợ, con) bị điên, thần kinh.

CỤC 31: XUÂN NHẬT KHAI HOA

Số của người trí dũng song toàn.

Căn cơ: Có sao Thái cực, Tướng tinh, Văn tinh (Văn xương, Văn Khúc), Học sĩ.

Gia đình: Hạnh phúc, đông con nhiều cháu.

Sức khoẻ: Tốt, ít bệnh tật, nếu có thì chỉ thoáng qua.

- ***Tính danh Điền thực***: Đây là cục số của người gặp nhiều may mắn, được người trên nâng đỡ nên thành công rực rỡ. Tính cách thì ôn hoà, nhân hậu, có lòng vị tha.

- ***Tính danh Phản thực***: Là người có số đại cát, cách rồng mây gặp vận, trí dũng song toàn, có ý chí kiên định, giàu trí quan sát, giao thiệp rộng rãi, có khả năng xem xét và giải quyết những việc lớn. Vì vậy đây là cục số của những người thủ lĩnh trong việc sáng lập đại nghiệp. Tuy nhiên nam giới lại là cách đa thê.

- ***Tính danh Bất tương***: Là người cũng có may mắn nhất định, nếu có vinh hoa phú quý thì cũng là do cha ông để lại, được hưởng sản nghiệp của tổ tiên. Người ta gọi là cách "Hư danh thụ ấm".

CỤC 32: BÁO ẨN KIM SƠN

Số gặp may mắn không ngờ.

Căn cơ: Có sao Thiên Đức, Nguyệt đức, Văn tinh (Xương-Khúc), Học sĩ (Khoa- Khôi- Việt).

Gia đình: Hạnh phúc viên mãn. Nếu là nam giới ắt là có một vợ chính và thê thiếp.

Sức khỏe: Mạnh khoẻ, ít bệnh.

- ***Tính danh Điền thực và Phản thực***: Là cách của người được hưởng nhiều hạnh phúc, được người khác giới yêu mến, tuổi trẻ thì thế như rồng ẩn trong ao (Tiềm long vật dụng), ở thời kỳ này cũng được nhiều may mắn và nhiều người khác giới để ý nhưng vẫn kiên định lập trường. Đến thời trung niên thì thế như rồng bay lên trời, phát huy được tính cách, khả năng của mình nhưng biểu hiện ra bên ngoài vẫn là Thân thiết ôn hoà. Giai đoạn ba về hậu vận thì an nhàn hưởng thụ, phúc thọ song toàn, con cháu đông đúc.

- ***Tính danh Bất tương***: Đây cũng là người gặp nhiều may mắn, lại có tính cách hiền hậu, vị tha, kinh tế bình thường và hay chịu thiệt thòi.

CỤC 33: THĂNG THIÊN

Số của người tài đức song toàn.

Căn cơ: Có sao Thiên quan, Văn xương, Học sĩ.

Gia đình: Với nam giới thì gia đình hạnh phúc, con cháu đông đúc. Với nữ giới thì cô thân độc ảnh (một thân một bóng).

Sức khoẻ: Khá tốt, nhưng nếu là tính danh Bất tương thì lại nhiều bệnh tật.

- Tính danh Điền thực và Phản thực: Là tượng của loan phượng xum vầy, tài đức song toàn, kiên nghị, quyết đoán, vang danh thiên hạ. Bởi đây chính là tượng của mặt trời lên cao, chủ về quyền uy. Với số này từ năm 43 đến 47 tuổi sẽ gặp đại hoạ lớn (tai nạn giao thông, bệnh nặng.

- Tính danh Bất tương: Là số của người ương gàn hoặc là số của người sang giàu nhưng không tu tâm dưỡng tính nên xế vận (ngoài 50 tuổi trở đi) sẽ đổ vỡ và thành nghèo hèn. Lưu ý đàn bà không nên dùng số này.

CỤC 34: PHÁ GIA

Số của người gặp nhiều tai hoạ, phá tán.

Căn cơ: Có Song hao, Đại hoạ, Đại sát, Thiên hình, Chuỷ khốc, Bạch hổ, Thiên hư, Thiên khốc, Thiên Riêu, Tang môn.

Gia đình: Họ hàng lưu lạc, duyên phận bạc bẽo.

Sức khoẻ: Hay mắc bệnh hen xuyễn, bại liệt, điên cuồng, xung huyết. Lại cũng hay bị tai hoạ đâm chém, tù tội.

- Tính danh Bất tương: Đây là số đại hung, chỉ sự loạn ly, tai hoạ liên tiếp giáng xuống, vạn sự thất bại, tổng thành không (sao Thiên Không). Đối với nam giới mệnh kém là số của người tu hành. Nếu nữ giới mệnh kém là số của ca kỹ, kỹ nữ.

- Tính danh Điền thực: Cũng là số của người chịu nhiều vất vả, gian truân, trong ngoài rối ren. Có cuộc sống kinh tế gia đình tạm đủ, hay gặp sự cố.

- Tính danh Phản thực: Chỉ có tính danh Phản thực mới nên đặt tên theo số cục này. Nếu người dùng số này mà không vượt qua được sự phấn đấu nỗ lực của bậc vĩ nhân thì không cách gì phá vỡ được vận ác. Tóm lại tính danh Phản thực là cách phá gia mà thành công.

CỤC 35: CAO LÂU VỌNG NGUYỆT

Số của vận phát triển nghệ thuật.

Căn cơ: Có sao Văn Xương, Văn Khúc, Điền tinh (Thái âm), Hồng loan, Long- Phượng (Nghệ thuật)

Gia đình: Đây là người có gia cảnh ấm no, gia đình hoà thuận. Nam giới có cuộc sống bên ngoài như cuộc sống gia đình.

Sức khoẻ: Khá tốt, có sức chịu đựng bề bỉ.

- Tính danh Điền thực và Phản thực: Đây là số biểu thị tính chất ôn hoà, lương thiện, lại là người có trí tuệ, có khả năng quan sát sâu xa đối với sự việc, lại dồi dào tình cảm, do đó nổi tiếng trong lĩnh vực văn học nghệ thuật. Số này tương đối ứng hợp với nữ giới.

- Tính danh Bất tương: Đây là số của người sinh bất phùng thời. Nếu nữ Kim thanh thì cô quả, nếu xấu mà xung thì tốt (tuổi Thân thì mặc tuổi Thân, sinh vào giờ Dần vẫn sướng như tiên). Đây là số của người có làm mà không có hưởng, nên thường là người có tư tưởng tiêu cực, bất mãn. Đối với nữ thường là người vượng phu ích tử, nhưng lại là người vất vả chịu đựng cho chồng cho con.

CỤC 36: BA ĐÀO

Số của người chìm nổi lênh đênh.

Căn cơ: Có sao Học giả (Khoa- Khôi- Việt), Văn Xương, Đại sát.

Gia đình: Nghèo, vợ chồng con cái ly tán, ít khi đoàn viên.

Sức khoẻ: Đây là người có nhiều bệnh tật, đặc biệt hay mắc bệnh kinh niên mãn tính, nếu không cũng mắc thương tật tàn phế.

- Tính danh Bất tương: Là số của người sóng gió dồn dập, lênh đênh chìm nổi. Là những người có vận ba chìm bảy nổi, cả đời khó được bình yên, luôn sống trong cảnh gian khổ nguy nan. Tuy nhiên đây là người có tâm, có đức. Số này cũng là số của những nhà cách mạng, nhưng càng hoạt động thì càng sóng gió. Đặc biệt khi về già lại là người bệnh tật cô độc. Số này nếu biết tĩnh tại thì cũng là người được hưởng phúc, sống lâu, nhưng vẫn

thường là người bệnh tật, cô độc (không được gần con, gần cháu). Thường xuyên tu tâm dưỡng tính rèn luyện sức khoẻ thì mới tránh được tai hoạ của bệnh tật luôn quấy nhiễu trong cuộc sống.

- ***Tính danh Điền thực***: Là số của người có cuộc sống quân bình nhưng thường phải sống xa gia đình, tha phương cầu thực, đông con đông cháu. Về sức khoẻ thì trong người luôn có bệnh tật hoặc dị tật. Cách này gọi là "Thân biên chi quỷ".

- ***Tính danh Phản thực***: Đây là số của những nhà cách mạng thành công, là số của bậc vua chúa, nhưng nếu thành công rực rỡ sẽ yểu mệnh. Người có số này chỉ là cấp phó, không phải là cấp trưởng

CỤC 37: MÃNH HỔ XUẤT LÂM

Số của người hiển đạt.

Căn cơ: Tướng tinh, Quan lộc, Quyền uy.

Gia đình: Họ hàng hoà thuận, anh em đông đúc. Tuy nhiên đối với nữ giới thì đây là cách Vượng tử Thương phu (gây hại cho chồng).

Sức khoẻ: Đây là cách của người mạnh khoẻ, sống lâu.

- ***Tính danh Điền thực***: Đây là người độc lập trung thực, tự tay kiến tạo sự nghiệp. Cuộc sống kinh tế khá giả có tiếng tăm. Tuy nhiên người tính danh khuyết hành Hỏa thì thường hay bị mắc bệnh hô hấp, tim mạch, đề phòng đột quỵ, bất đắc kỳ tử.

- ***Tính danh Phản thực***: Đây là người có số uy dũng, suốt đời giàu sang phú quý lập nên nghiệp lớn. Đây cũng là cách Nhất thê đa thiếp.

- ***Tính danh Bất tương***: Đây là số của người trung bình trong xã hội, tuy không giàu có nhưng cũng được hưởng phúc trời ban. Cả đời được hưởng mưa thuận gió hoà. Nhưng những năm 43, 47, 54 tuổi sẽ gặp nguy cơ trong công việc, nếu là quan chức thì bị khiển trách, cách chức, bãi miễn, nếu làm kinh tế thì phá sản. Nếu không sẽ bị ốm đau tai hoạ, nhẹ nhất là bệnh tật. Tuy

nhiên cuối cùng cũng gặp quý nhân giúp đỡ, gặp dữ hoá lành, gặp hung hoá cát. Tóm lại, đây vẫn là người có số đơn độc, cô đơn, nên hàm dưỡng phần đức thì thành công lớn.

CỤC 38: MA THIẾT THÀNH TRÂM

(Mài sắt thành kim)

Số của người kiên trì nhẫn nại hơn người.

Căn cơ: Có sao chỉ về kỹ nghệ, học giả, nhiều sao hung sát. Có trí thông minh, bao dung không hại ai.

Gia đình: Đông anh em họ hàng nhưng lại lạnh nhạt, xa cách, phận ai người ấy lo.

Sức khoẻ: Không tốt lắm, thường hay mắc bệnh đường hô hấp, bệnh về xương khớp.

- Tính danh Bất tương: Đây là số của những người chuyên về nghề kỹ nghệ, thương mại nhỏ. Là người thiếu tài lãnh đạo, thiếu ý chí thống lĩnh, không có khả năng tổ chức, dễ sa vào bất hạnh, bị người khác lợi dụng. Tuy nhiên những người có cục số này thường cũng có sức khoẻ tốt, cuộc sống thanh bình, nhưng thường sống xa vợ con trong thời gian dài.

- Tính danh Điền thực: Người có số này tuy có ý chí lớn, có khả năng nhẫn nại chịu đựng, song vẫn thiếu tài tổ chức chỉ huy, nên người có số cục này chỉ làm phó, không làm trưởng, nếu làm trưởng thì gặp tai họa. Những người này có khả năng phát triển văn học, kỹ nghệ đều có thể đạt kết quả tốt.

- Tính danh Phản thực: Là người có ý chí, nghị lực mài sắt thành kim, trung chính theo một con đường đã định ắt sẽ đạt thành sự nghiệp. Tuy nhiên đây cũng là người khi làm nên được sự nghiệp cũng là lúc ra đi mà không được hưởng.

CỤC 39: PHÚ QUÝ

Số của người được hưởng vinh hoa phú quý.

Căn cơ: Có sao Văn Xương, Văn Khúc, Thái Cực, Thiên hình.

Gia đình: Họ hàng bình an, vợ chồng hoà thuận. Trung hậu vận thịnh vượng, con cháu quây quần, đều làm nên sự nghiệp.

Sức khoẻ: Khá tốt. Tuy không quá khoẻ nhưng thọ, sống lâu.

- Tính danh Điền thực- Phản thực: Là số chủ về uy quyền, giàu sang, trường thọ. Vận số hanh thông như vén mây trông trăng. Về hậu vận thì tuy có tai hoạ cũng biến thành phúc, trừ những người tính danh khuyết hành Kim, Mộc hay chết bất đắc kỳ tử. Số này có đủ cả 3 cách: Phú Quý- Trường thọ- Quyền uy.

Tuy nhiên với nữ giới 10 người thì 8 người có chồng ngoại tình, sau năm 60 tuổi thì lại quay trở lại chăm sóc rất nhiệt tình.

- Tính danh Bất tương: Từ 50 đến 55 tuổi hung hoạ ẩn tàng. Nếu là quan chức, trong thời gian đó mất chức. Nếu là kinh doanh thì phá sản. Trong hôn nhân thì vợ hay bị bệnh tâm thần (có thể do tai nạn giao thông hoặc tự nhiên nảy sinh).

CỤC 40: THOÁI AN

Số của người an phận thủ thường.

Căn cơ: Có sao Tướng tinh, Đảm lược (Thái dương, Quan Phủ) và Hung hoạ (Bạch Hổ).

Gia đình: Họ hàng lạnh nhạt, anh em chia rẽ.

Sức khoẻ: Thường có bệnh mãn tính, dạ dày, thận, nếu không cũng thường bị ngoại thương hoặc tàn phế.

- Tính danh Điền thực: Là người nhiều mưu mẹo, đảm lược nhưng không ở tầm cao mà chỉ là mưu vặt, nhưng hay kiêu ngạo khắc Kỷ, thiếu chí lớn, nên sau mỗi lần va chạm với cuộc sống thì lại càng thu mình lại.

- Tính danh Bất tương: Là người quá kiêu ngạo, kiểu "chùm chăn rung đùi"(Là người khiếm khuyết ngoài đời nhưng luôn cho là mình giỏi, không ai bằng mình. Tượng người xương xương hơi gầy, trán rộng nhưng không cao, tính rất gàn nhưng có khả năng trị vợ con rất giỏi, gia trưởng). Do quá kiêu ngạo nên mọi người không ưa, dễ bị công kích phỉ báng, lại hay ốm đau bệnh tật, tai hoạ. Người này nên bỏ bớt sự kiêu ngạo, xử thế phải biết khiêm

nhượng hoà đồng với mọi người thì sẽ có được sự nghiệp bình thường, cuộc sống bình an.

- ***Tính danh Phản thực***: Là số của nhà nho, chí sĩ bất phùng thời.

CỤC 41: HỮU ĐỨC

Số của người có đức nên luôn gặp may mắn.

Căn cơ: có sao Thái cực, Văn tinh, Học giả (Hoá khoa, Cự Môn).

Gia đình: Hạnh phúc êm ấm, con cháu đông đúc đầy nhà (Nếu có con trai út nên đặt cục này).

Sức khoẻ: Mạnh khoẻ, sống lâu.

- ***Tính danh Điền thực- Phản thực***: Đây là số của người có tài, can đảm mưu trí, đức độ. Số đại cát về đường danh lợi nhưng thường là do hưởng phúc của tổ tiên để lại (cách này gọi là "Hữu danh thụ ấm") nên làm gì cũng gặt hái được thành công nhẹ nhàng.

- ***Tính danh Bất tương***: Là cách của người có trí thông minh, đức độ, song lại hay quên, hay nhầm lẫn, ham hưởng thụ phù phiếm xa hoa. Nếu tính danh (hành khuyết) là Kim, Thổ, Thuỷ thường là người dối trá. Nếu hành khuyết là Hỏa thì là người trống rỗng, ba hoa. Đây là cách "Hư danh thụ ấm".

CỤC 42: HÀN THIỀN TẠI LIỄU

Đây là số của người nghèo khó (Thiền là con ve).

Căn cơ: Có sao Kiếp sát, Tai ách, Hung hoạ.

Gia đình: Họ hàng nghèo khổ, vợ chồng phụ bạc.

Sức khoẻ: Nhiều bệnh tật, nếu tính danh thuộc Hỏa thì bình an.

- ***Tính danh Điền thực***: Là người thông minh tài giỏi, nhưng thiếu ý chí và bạc nhược do sức khoẻ kém, không làm được tới cùng việc gì, 10 việc thì có đến 9 việc là không thành công.

Khuyên những người có số này nên vào chùa một thời gian để dưỡng tâm, dưỡng khí thì sau này cuộc sống có thể thành công (nên đi trước khi lập gia đình).

- ***Tính danh Bất tương***: Là người làm việc gì cũng khó, suốt đời nghèo hèn, vận từ 9 đến 14 tuổi ốm đau bệnh tật triền miên (nên gửi hẳn vào trong chùa vài năm). Vận 33 đến 47 tuổi cũng là vận nhiều bệnh tật, gia đình ly tán, vợ bỏ đi (Lưu ý hệ thần kinh, dễ thành kẻ lẩn thẩn)

- ***Tính danh Phản thực***: Số này nên xa gia đình từ nhỏ, đi ở hoặc làm con nuôi người khác hay vào chùa. Tóm lại là phải xa gia đình, bố mẹ. Cộng thêm có 2 lần chết hụt (thường 1 lần vì nước) thì lớn lên sẽ thành công lớn, thành người có tiếng tăm, được nhiều người biết đến.

CỤC 43: TÁN TÀI

Số của vận phải đề phòng tai hoạ, hao tổn tài.

Căn cơ: Có sao Tướng tinh, Văn Xương, Địa Kiếp, Đại Sát

G***ia đình***: Vợ chồng bất hoà, con cái hư hỏng.

Sức khoẻ: Thường hay mang bệnh tật ốm yếu. Nếu mệnh kém còn là yểu chiết.

- ***Tính danh Điền thực***: Là người cũng có tài nhưng hay thay đổi, không bền chí, làm ăn thì thành ít bại nhiều. Cuộc sống gia đình bên ngoài thì hạnh phúc nhưng bên trong khốn cùng bất hoà. Nếu hành khuyết là hành Mộc, Hỏa lại biết kiên trì nhẫn nại không vội vàng, từng bước tạo dựng cơ sở bổ xung chắc chắn cho bên trong (nội bộ gia đình trước) thì có thể thành tựu. Tuy nhiên phụ nữ không nên lấy số này.

- ***Tính danh Bất tương***: Là số phận của người làm ăn thất bại, phá sản, ví như hoa rụng đêm mưa. Là người thiếu ý chí nghị lực, dễ sa vào con đường nghiện ngập, hư hỏng bại hoại.

CỤC 44: PHIỀN MUỘN

Số của người lực bất tòng tâm.

Căn cơ: Có sao Văn Xương, Văn Khúc, Học sĩ, Địa Kiếp, Song Hao, Đại Sát, Thiên Hình.

Gia đình: Nếu không sớm xa gia đình thì nhất định anh em cốt nhục tương tàn (anh em chia rẽ)

Sức Khoẻ: Là người nhiều bệnh tật tai hoạ. Nếu khuyết hành Mộc thì an toàn, tốt nhất. Khuyết hành Hoả, Thổ là số có tiêu chí tù đày, tra tấn, hình ngục (Cách của những người phạm pháp). Hành khuyết là Kim, Thuỷ thậm chí bị tra tấn hoặc bị điên cuồng.

- Tính danh Điền thực: Là người tuy có tài nhưng mọi việc đều không thuận tiện, sinh bất phùng thời. Nếu dày công tích đức thì sau 57 tuổi trở đi vận số có thể trở lên khá.

- Tính danh Phản thực: Đây là cục số của người khắc cha mẹ (cha hoặc mẹ mất sớm hoặc cha mẹ tù đày). Nếu có chí thì đây là số của anh hùng liệt sĩ, vĩ nhân, tu sĩ.

- Tính danh Bất tương: Đây là cục tối hung hiểm, là hình ảnh của sự loạn ly, bi thảm. Luôn gặp nghịch cảnh, tai hoạ, lao khổ, ví như lá rụng mùa thu.

CỤC 45: THUẬN PHONG

Số gặp vạn sự như ý.

Căn cơ: Có sao Văn Xương, Văn Khúc, Tài tinh.

Gia đình: Hạnh phúc, con cháu đông đúc hiếu lễ.

Sức Khoẻ: Mạnh khoẻ, ít bệnh.

- Tính danh Điền thực- Phản thực: Là người tài giỏi có chí lập nghiệp lớn, vượt mọi khó khăn để đạt được mục đích, là người mưu xa đức rộng. Tuy nhiên trong đời ắt phải có một lần gặp nạn sinh tử nhưng hoá giải được là thành danh, được phú quý phồn vinh tột bực (Lưu ý số này không nên có quá 3 cái nhà).

- Tính danh Bất tương: Là người cũng dễ gặp tai hoạ thất bại tuy cũng có thành công nhưng không lớn, lại vợ chồng hay gặp sự cố (Nếu mệnh có hành khuyết là hành Kim lại ra đào hoa thì đề phòng vợ có lần uống thuốc độc tự tử).

CỤC 46: LẪNG LÝ ĐÀO KIM

Là số của người phá tán tổ nghiệp.

Căn cơ: Có sao Tướng tinh, Song hao, Địa kiếp, Hung tinh.

Gia đình: Nếu là nam giới thì nhiều vợ hiếm con hoặc con cái một bề, con cái có dị tật hoặc si ngốc (thiểu năng)

Sức khoẻ: Luôn ốm đau bệnh tật và hay bị bệnh kín (đối với nữ)

- Tính danh Bất tương: Đây là số của người phá tán sản nghiệp của cha ông để lại, bôn ba lưu lạc khắp nơi. Đối với nam giới nếu mệnh xấu thì dễ bị hoạ tù ngục, tra tấn đánh đập (4- 6 là hai số âm cả nên đối với nữ đỡ hơn)

- Tính danh Điền thực- Phản thực: Cũng là người có cuộc sống bình thường, có của ăn của để. Cũng là người biết buôn bán kinh doanh hoặc là hàng công chức bậc trung bình. Cuộc sống hoà thuận về hình thức, bên ngoài bình lặng bên trong sóng gió. Cách này được ví như thuyền chở châu báu bị chìm "Lẫng lý đào kim".

Vì vậy khuyên người có cách này chỉ nên làm nhiều việc nhân nghĩa, không cực đoan, nên vui với cảnh thanh bần thì có thể thoát được đại hạn (Nữ có cách này thường sống trong gia đình quan chức giàu có, có tiếng tăm nhưng sau cứ sa sút dần).

CỤC 47: ĐIỂM THIẾT THÀNH KIM

(Rèn sắt thành kim)

Là số của người làm quan to.

Căn cơ: Có sao Tướng tinh, Văn Xương, Văn Khúc, Quan Lộc.

Gia đình: Hạnh phúc, vợ chồng con cái hoà thuận.

Sức khoẻ: Ít bệnh tật, mạnh khoẻ.

- Tính danh Điền thực- Phản thực: Là số của người được hưởng phúc ấm của cha ông để lại. Gặp được nhiều may mắn. Trong công tác thường được cấp trên quan tâm đề bạt, bạn bè người dưới ủng hộ nên có thể làm rạng rỡ tổ tông. Đến lượt mình lại để được phúc lộc cho con cháu.

- ***Tính danh Bất tương***: Cũng là người có cuộc sống khá sung túc, đầy đủ nhưng vất vả, nặng về lo toan, tính toán. Phúc lộc để lại cho đời sau kém, có nhiều bệnh tật trong nội tạng (nội thương).

CỤC 48: KHÔ TÙNG LẬP HẠC

(Con Hạc đứng trên cây tùng)

Số của người tài đức vẹn toàn.

Căn cơ: Có sao Thiên quan, Thiên phúc, Quý nhân, Văn tinh, Song hao.

Sức khoẻ: Khá tốt.

Sự nghiệp: Thường là cách của người làm cố vấn quân sự, thầy giáo, giáo sư, bác sĩ.

- ***Tính danh Điền thực- Phản thực***: Đây là người có tài năng và trí lực đầy đủ, có đức độ nên sẽ được hưởng phúc trời cho mà giàu có. Công danh lợi lộc thành đạt, uy thế tràn đầy, đặc biệt có năng khiếu cố vấn nên được mọi người tôn kính. Số này có điểm yếu là quá tin người, hay thả nổi (giao cho họ muốn làm gì thì làm), nên số này khi dùng người phải hết sức chú ý, e rằng quá tin người ắt trong đời sẽ gặp sự hối hận.

- ***Tính danh Bất tương***: Đây cũng là số của người có tài nhưng không thành đạt, ví như cây tùng khô giữa trời mưa tuyết (kiên định nhưng không thành công), như Hạc đứng giữa gò đất đơn lẻ một mình (cô thần quả tú). Cho nên trong cuộc sống gia đình vợ chồng khắc khẩu, con cái bất tuân, phu thê phản mục (nhìn nhau ngứa mắt), hay bị bạn bè lôi kéo, lừa phỉnh.

CỤC 49: CHUYỂN BIẾN.

Là cục cát hung, lành dữ, hoạ phúc khôn lường

(đang phúc có khi gặp hoạ, có hoạ nhưng phúc sắp đến).

Căn cơ: Có sao Tướng tinh, Học sĩ, đi với hung tinh Đại sát, Thiên hình (Tham bán cát hung).

Gia đình: Họ hàng thì nghèo hèn, nếu giàu có thì yểu chiết. Con cái thì hiếm muộn, nếu sinh con cái sớm thì hư hỏng, nghiện ngập hoặc sinh con một bề.

Sức khoẻ: Hay bị thương tật, bệnh tật đau yếu. Nhưng lại thọ (sống dai). Nếu tiền và trung vận mà sức khoẻ tốt thì vào cách chết bất đắc kỳ tử.

- Tính danh Điền thực: Số này có tình cảnh trong hoạ có phúc, trong phúc có hoạ ví như ở giữa ngã ba cát và hung. Số này cũng sẽ có thành công rực rỡ nhưng liền sau đó lại gặp thất bại to lớn, cuộc sống luôn bấp bênh, không ổn định.

- Tính danh Bất tương: Cũng gần giống như tính danh Điền thực nhưng nghiêng về phần hung hơn là phần cát, phần lớn là tai nạn khốn khổ.

CỤC 50: TIỂU CHU NHẬP HẢI.

Số của người liều lĩnh.

Căn cơ: Có sao Hung hoạ, Tai ách, Tán tài.

Gia đình: Họ hàng xa cách, không có sự giúp đỡ lẫn nhau.

Sức khoẻ: Nếu sức khoẻ yếu hay bệnh tật thì ít tai nạn. Nếu sức khoẻ tốt thì dễ bị cướp bóc, tra tấn, tù đầy.

- Tính danh Bất tương: Là số của người làm việc gì cũng liều lĩnh, bất chấp hậu quả. Ban đầu có thể thành công rực rỡ nhưng càng về sau càng suy bại. Về già cô độc, nhà tan cửa nát, vợ chồng con cái ly biệt.

- Tính danh Điền thực: Là vận số của người nửa thành nửa bại, nửa thịnh nửa suy. Số này nếu thành công ít thì sẽ giữ được. Nếu thành đạt lớn thì chỉ nháy mắt sẽ hoá ra tro (còn gọi là cách "Tràn ly đổ nước"). Vì vậy lúc thịnh nên lưu ý rút lui nhằm đạt được về già có chỗ dung thân (chú ý lúc trẻ không nên ruồng rẫy vợ con).

CỤC 51: PHÙ TRẦM

Cách của những người chìm nổi lênh đênh, Đông thành Tây bại.

Căn cơ: Có sao Kiếp sát, Bại tinh, Học sĩ.

Gia đình: Họ hàng, vợ chồng luôn bất hoà.

Sức khoẻ: Nhiều bệnh tật.

- ***Tính danh Bất tương***: Đây là hình ảnh của người có số thịnh suy tiếp nối (nửa thịnh nửa suy), làm việc không bao giờ được như ý. Số này thường công việc gẫy đổ, cuộc sống khốn khó, về già thì cô đơn, chết trong sự bệnh tật, túng thiếu (đi ăn mày).

- ***Tính danh Điền thực***: Đây là vận số của người hanh thông do trời cho nhưng lại thiếu thực lực, tuổi trẻ thì đắc chí (được giai đoạn đầu) về già nghèo hèn, bệnh tật. Nếu số này biết tự xử, biết sửa chữa mình lúc tuổi trẻ thì về già giữ được bình yên.

- ***Tính danh Phản thực***: Khi còn trẻ thì lao đao, khốn khó, nghèo khổ, chậm lập gia đình (số này có thể lấy vợ tảo hôn nhưng lại không sống gần nhau) thì số này có thể làm nên được sự nghiệp, có tiếng tăm, có thể được phong Hầu sau khi chết (truy tặng anh hùng lao động hoặc giáo sư, tiến sĩ...)

CỤC 52: ĐẠT MIÊN

Số của người có lý tưởng cao cả.

Căn cơ: Có sao Tướng tinh, Học sĩ, Bác sĩ, Quý nhân.

Gia đình: Hạnh phúc, con cái hiếu thuận,

Công việc: Mang tính chất như bác sĩ, giáo sư (các nghề có học vấn).

Sức khoẻ: Tốt, thọ, sống lâu.

- ***Tính danh Điền thực- Phản thực***: Đây là số của các bậc triết nhân biết trước thời cơ, biết nhìn xa. Là số của người bước một bước đến thành công, thế lực to lớn, có chí sung mãn, tài cán dũng khí, biết chớp thời cơ để lập nên sự nghiệp. Người này nguồn lợi đến như nước chảy (có cả quan chức lẫn giàu có) lại có đại chí đại nghiệp. Vận số được cả danh lẫn lợi.

- ***Tính danh Bất tương***: Chỉ là người bình thường, có được hưởng một chút sản nghiệp của ông cha (Hư danh thụ ấm), giữ được của cải cha mẹ để lại, chăm chỉ làm ăn.

CỤC 53: KHÚC QUYỂN THÔI XA

(Người đẩy xe)

Số của người yếu thế, luôn sống trong tâm trạng buồn bã, chán chường.

Căn cơ: có sao Kiếp sát, Tai ách, Lực sĩ.

Gia đình: Thân quyến bạc bẽo, hiếm con.

Sức khoẻ: Là người có nhiều bệnh tật, tai hoạ, nhưng khoẻ mạnh (sức khoẻ có nhưng bên trong vẫn có nhiều nội bệnh), chết bất đắc kỳ tử lúc nào không biết.

- Tính danh Bất tương: Số này có hình ảnh tựa như một quả chín bề ngoài đẹp đẽ nhưng bên trong mục rỗng. Bên ngoài tưởng tốt nhưng bên trong hoạn nạn.

- Tính danh Điền thực: Là số của người trước nghèo sau giàu (nửa đời sau khá).

- Tính danh Phản thực: Nửa trước giàu, nửa sau nghèo hèn, cô độc.

CỤC 54: THẠCH THƯƠNG TÀI HOA

Số của người có tài năng, nhưng hay gặp tai nạn, khó thành công

Căn cơ: Có sao Văn học, Văn Xương, Văn Khúc, các sao về Kỹ nghệ (khéo léo) đi cùng với Hung tinh, Đại sát.

Gia đình: Thường cha mẹ mất sớm, anh em bất hoà, vợ chồng ly tán. Trong nhà có nhiều người điên (nếu không phải vợ điên thì con điên. Nếu đi với cục tốt thì điên ít, chỉ bị một vài năm).

Sức khoẻ: Là người dễ bị đánh đập, tàn phế, yểu chiết.

- Tính danh Bất tương: Đây là số của người sống để trả nợ, buồn khổ âm thầm, lại hay mắc phải tai nạn, phá tài, bệnh hoạn, cô độc, thất bại, vất vả, làm việc gì cũng không yên tâm. Tốt nhất là không nên dùng cục số này.

- Tính danh Điền thực- Phản thực: Là người có cuộc sống gia đình cũng gặp nhiều sóng gió, vợ chồng không hoà hợp, con cái

không làm nên, không phát triển. Trong nhà vẫn có người bị điên nhưng có kinh tế khá, không giàu nhưng hết tiền lại có.

CỤC 55: THIỆN ÁC

Đây là số ngoài thì ngọt nhưng trong lại đắng.

Căn cơ: có sao Hung tinh, sao về văn học, kỹ nghệ.

Gia đình: Họ hàng anh em đố kỵ, cha mẹ bất hoà.

Sức khoẻ: Kém, nhiều bệnh tật.

- ***Tính danh Bất tương***: Người có số này có ý chí bạc nhược, làm việc gì cũng không xong, bỏ dở nửa chừng, là người có tính vội vàng, cẩu thả, hay soi mói ghen ghét.

- ***Tính danh Điền thực***: Là số của người cực cát sinh hung (cát đến cùng cực thì sinh hung), bên ngoài dường như tốt đẹp nhưng bên trong ẩn tàng đại hoạ. Số này chớ nên tham vọng lớn (việc nhỏ thì thành, việc lớn thất bại, đã không thành lại còn kèm theo đại họa), làm ăn nhỏ thì tốt, làm lớn dễ phá sản.

- ***Tính danh Phản thực***: Nếu như là người có chí không khuất phục, không chùn bước, lại biết trầm tĩnh ứng phó với khó khăn (thường trước khi thành công hay bị rơi vào trạng thái hoặc là phải 2 đời vợ hoặc bỏ vợ, hoặc bỏ con "Hữu sinh vô dưỡng". Đổi phải bỏ vợ bỏ con để đổi lấy thành công thì sẽ là người có vận hanh thông, thái lai làm nên sự nghiệp (chịu khổ rồi thì vận sẽ tốt), hậu vận hanh thông, cũng thành công.

CỤC 56: LÃNG LÝ HÀNH CHU

(Thuyền đi trên sóng)

Số của người ba đào, chịu nhiều gian khổ.

(Nữ số này phải mấy đời chồng)

Căn cơ: có những sao chỉ tính hào kiệt, thoáng đãng (Hoá lộc, Thái tuế), sao chỉ về tai ách (Lưu hà, Kiếp sát, Thiên hình).

Gia đình: Họ hàng bất hoà, lập nghiệp nơi đất khách quê người (là người ly tổ sinh sống).

Sức khoẻ: Hay bị ngoại thương, tàn phế.

- Tính danh Bất tương: Số này chỉ người thiếu ý chí tiến thủ, ngại khó ngại khổ. Nên cuộc đời hay gặp tổn thất, tai ách, vong thân, hoạ vô đơn chí, lại không yên lúc về già.

Nếu là nữ nhân thì vào cách: "Vạn sự so le" (mọi cái lệch lạc hết không có gì thành đôi). Nữ nhân có cách này là rơi vào cảnh Hổ khốc riêu tang (cả đời hết khóc chồng lại đến khóc con rồi khóc cha mẹ), cả đời thẫm nước mắt.

- Tính danh Điền thực và Phản thực: Là người có cơ nghiệp trung bình, có của ăn của để, nếu kinh tế khá thì gia đình lục đục, vợ con chia rẽ, đặc biệt nếu tính danh Phản thực (đối với nam giới) thì ngoài 50 tuổi cũng làm nên một chút sự nghiệp, nhưng khi chết không gặp được đủ mặt vợ con (có thể chỉ gặp con dâu, rể mà không gặp con trai, con gái).

CỤC 57: NGUYỆT CHIẾU THANH TUNG

(Trăng chiếu trên ngọn Tung sơn)

Số của người ý chí quật cường, vươn lên từ mọi gian khổ.

Căn cơ: có sao Văn xương, Văn khúc, Hoá khoa, Đào - Hồng.

Gia đình: Thường đây là những gia đình trung lưu trong xã hội (công chức) cha mẹ nghiêm khắc, bất hoà.

Sức khoẻ: Có sức chịu đựng cao, có thể sống lâu.

- Tính danh Điền thực- Phản thực: Số này chỉ người có tính tình kiên nghị, được hưởng vinh hoa phú quý nhưng phải đối đầu với nhiều tai nạn, trắc trở. Tuy nhiên nếu gặp tai hoạ càng lớn thì phúc càng dầy (Càng tai hoạ càng vươn lên cao hơn, càng thành công lớn, phúc càng dầy). Số này như trời đông lạnh gặp mùa xuân ấm (cuộc sống luôn rơi vào tình trạng ban đầu gặp rất nhiều khó khăn tưởng thất bại, nhưng đến phút cuối cùng lại đạt kết quả rất cao, thành công rất lớn), chuyển bại thành thắng.

- Tính danh Bất tương: Là người cuộc đời gặp rất nhiều khó khăn, là người có tính cách ngang, gàn (không phải là quật cường), hợp với số đẩy xe chở than (hoặc lái xe). Hay mắc nhiều

bệnh tật nhưng có nhiều vợ, nhiều con (nhiều vợ không chính thức vì có Đào, Hồng).

CỤC 58: VĂN HÀNH NGỘ NGUYỆT

Số của người trước khổ sau sướng.

Căn cơ: có sao Quan lộc, Văn tinh, Học giả, Cô thần, Quả tú.

Gia đình: Hạnh phúc, họ hàng lạnh nhạt, anh em xa cách (do có Cô, Quả)

Sức khoẻ: Bình thường, không được tốt lắm, hay mắc bệnh phổi, hen.

- Tính danh Bất tương: Là số của người có cuộc đời trải nhiều gian truân, phải dời bỏ quê hương lập nghiệp phương xa (tha hương lập nghiệp), về già có khá hơn, cuộc sống đỡ khó khăn, số này cần lưu ý khi nuôi súc vật hoặc vào nhà người khác, đi trên đường hay bị chó cắn, rắn cắn, mèo cào (Cách gặp Bạch Hổ– Tham Lang: bị chó dại cắn).

- Tính danh Điền thực: Cũng là người gặp nhiều chìm nổi trong cuộc đời, là vận số của người trước khổ sau sướng, tiền hung hậu cát. Sau năm 40 – 45 tuổi trở đi thì kinh tế khá giả.

- Tính danh Phản thực: Là người cũng làm nên sự nghiệp, có vị trí và chức tước nhưng nửa đầu cuộc đời hay gặp thất bại, thậm chí tan cửa nát nhà rồi mới được phú quý vinh hoa.

CỤC 59: HÀN THIỀN BI PHONG

Số của người bất tài.

Căn cơ: có sao Hung tinh, Song hao, Tật ách.

Gia đình: Vợ chồng bất hoà, con cái ly tán.

Sức khoẻ: Đây là số của những người có tiêu chí hay bị tù ngục, đánh đập, thậm chí yểu chiết.

- Tính danh Bất tương: Đây là sự tượng trưng cho những người thiếu tính nhẫn nại, ý chí bạc nhược, bất tài vô dụng, lại

ham hưởng thụ (dễ hư hỏng). Cuối đời nghèo hèn, chết trong tù ngục hoặc chết trong sự nghèo đói.

- ***Tính danh Điền thực***: Là người thiếu lòng tự tin, tiếp thu chậm, không được thông minh lắm, tính cách hiền thục, ôn lương (gà sành chó gốm chẳng thành đồ dùng). Nhưng vẫn là người có cuộc sống tương đối phong túc. Số này nên bồi dưỡng ý chí, lòng tự tin, gặp việc nên dốc hết sức ra mà làm thì vận số sẽ được khai thông.

- ***Tính danh Phản thực***: Đây là tượng số của những người sớm thành công, có tiếng tăm nhiều người biết đến nhưng cuối đời sẽ tan cửa nát nhà, suy bại (trừ người có tính danh hành thuộc Mộc, Thổ thì bình an).

CỤC 60: VÔ MƯU

Tượng số của người thích tranh danh đoạt lợi, hãm hại người khác.

Căn cơ: Có sao Kiếp sát, Thiên hình, Hoá kỵ.

Gia đình: Tổ tiên thiếu đức, mồ mả bị thất lạc, hoặc bị đào bới nên anh em bất hoà, gia đình ly tán.

Sức khoẻ: Dễ bị tai hoạ vì hình ngục, sát thương, yểu chiết.

- ***Tính danh Điền thực***: Đây chỉ vận số trung bình là người sống hay có định kiến, công việc ổn định nhưng cũng hay có bệnh tật, tai hoạ.

- ***Tính danh Phản thực***: Là số của người trong sự chém giết, chà đạp lên người khác mà thành công, có tiếng tăm nhiều người biết đến nhưng về già (cuối đời) bị hoen ố, khinh khi.

- ***Tính danh Bất tương***: Đây là vận số chỉ sự hung hoạ, cũng có một chút công danh, tài lộc nhưng không lương thiện. Số của người thích hãm hại người khác để tranh giành quyền lợi, việc gì cũng không như ý muốn, là những người lòng mê ý loạn, dễ sa vào con đường phạm pháp (với nữ giới là số của người vô duyên, vô phúc, tham sắc tham tài).

CỤC 61: MẪU ĐƠN PHÙ DUNG

Là người được hưởng phúc lợi song toàn.

Căn cơ: có sao Phúc tinh, Tướng tinh và Kỹ nghệ.

Gia đình: Tự lập nghiệp (tự tay lập nên sự nghiệp), có cuộc sống gia đình tương đối đầy đủ và hạnh phúc (Cục này trong hạnh phúc vẫn tiềm ẩn phong ba).

Sức khoẻ: Khá tốt, ít bệnh tật.

- Tính danh Điền thực: Là số chỉ người được hưởng nhiều may mắn phúc đức do tổ tiên để lại mà có danh lợi. Tuy nhiên do tính danh Điền thực mà bị rơi vào cục số này nên mọi cái làm được dễ dàng, vì vậy mà sinh ra tính tự kiêu, ngạo mạn, không chịu tuân phục, không chịu nghe ai.

- Tính danh Phản thực: Đây là người do tính quá ngạo mạn mà gặp tai hoạ, anh em chia cách, gia đình đổ vỡ, ly tán. Những người rơi vào cách này nếu biết trước khi còn bé nên đưa vào chùa để dưỡng tâm tính trong một thời gian, lớn lên ắt thành người hữu ích, có chức vị và danh tiếng (cho vào chùa trước khi trưởng thành).

- Tính danh Bất tương: Là người tuy không được danh lợi song toàn, lại không được hưởng phúc do tổ tiên để lại nhưng cũng vẫn là người được hưởng nhiều may mắn trong cuộc sống. Cũng có đời sống sung túc và công danh thành đạt ở mức tối thiểu.

CỤC 62: SUY BẠI

Đây là cục số của người hay gặp tai hoạ.

Căn cơ: có nhiều sao Hung tinh, Đại sát, Tật ách, Thiên hình.

Gia đình: Họ hàng lạnh nhạt, cốt nhục phân ly.

Sức khoẻ: Dễ bị các tai hoạ đâm chém, đánh đập, tù đầy.

- Tính danh Điền thực: Đây là số của người trong đời gặp nhiều phiền muộn, cũng có ý chí, có nghị lực nhưng khó thành đạt (số phận không hanh thông) thường dẫn đến cảnh trung niên suy bại, phải chú trọng nhân hoà để tránh tai hoạ ngoài ý muốn.

- Tính danh Bất tương: Số này đại diện điển hình cho đối tượng cờ bạc, nghiện ngập rượu chè (nghiện hút), đam mê tửu sắc, nếu không thì đây cũng là số chỉ người có ý chí bạc nhược, suốt đời

nghèo hèn. Là số bé cậy cha (ăn bám bố mẹ), lập gia đình nhờ (ăn bám) vợ, già cậy con.

- Tính danh Phản thực: Số này chỉ hợp với tính danh Phản thực. Nếu mệnh xấu thì là trưởng bang, trưởng nhóm cướp (đại ca), là số của những người hay làm phản làm loạn. Nếu trong thời loạn là số của bậc anh hùng, tuy nhiên dù thời loạn hay thời bình vẫn là người có tiếng tăm. Ngược lại nếu mệnh tốt là số của các nhà cách mạng, anh hùng liệt sĩ hy sinh vì đất nước được ghi vào sử sách.

CỤC 63: CHU QUY BÌNH PHỐ

Số của người phú quý song toàn.

Căn cơ: có sao Quan lộc, Tướng tinh, Tài tinh, Điền tinh.

Gia đình: Con cái đông đúc, vợ chồng hoà thuận.

Sức khoẻ: Tốt.

- Tính danh Điền thực: Là số chỉ người không phải lo nghĩ nhiều mà mọi sự như ý cả đời sung sướng. Đây còn được gọi là cách "Thiên quan tứ phúc" (được hưởng phúc trời ban).

- Tính danh Bất tương: Đây là số của người được hưởng ơn nhờ mưa móc mà phát sinh, gặp dữ hóa lành, vận số thì hanh thông thuận lợi. Tuy nhiên mệnh này cũng hay ốm đau bệnh tật nếu không thì con cái cũng đau yếu, cuộc sống gia đình và kinh tế trung bình.

CỤC 64: PHI MỆNH

Là số của người khắc cha mẹ.

Căn cơ: Có sao Kiếp sát, Đại hao, Thiên hình.

Gia đình: Vợ chồng con cái bất hoà, ly biệt, nếu sống gần nhau thì có con hoặc vợ mắc bệnh điên.

Sức khoẻ: Yếu, dễ bị các tai hoạ về sông nước (chết đuối).

- Tính danh Bất tương: Là biểu hiện số của người khắc cha mẹ, từ nhỏ đã sớm lìa xa gia đình, là người hư hỏng, lại hay gặp các tai họa bất ngờ. Cuộc sống gia đình ly tán, làm ăn thì Đông

xông Tây đột (lúc thế này, lúc thế kia, xung đột), khó nhọc mà không thành công, đây là số chết nơi đất khách quê người. Lưu ý những năm 31, 43, 55 tuổi thường hay gặp sự cố.

- Tính danh Điền thực: Đây là người cũng có một chút công danh nhưng phải rất vất vả khó nhọc mới thành, vợ chồng thì khắc khẩu, cha con thì bất hoà hợp.

- Tính danh Phản thực: Là người vào cách Tam Phá ba lần chết hụt, ba lần đổi công việc, ba lần chuyển nhà, 3 lần thăng quan tiến chức, 3 vợ.

CỤC 65: CỰ LƯU QUY HẢI

(Mọi con sông đều chảy về biển).

Là số của người có chí lớn.

Căn cơ: có sao Tướng tinh, Quan lộc, Văn tinh, Kình dương.

Gia đình: Trên dưới hoà thuận, vợ chồng hạnh phúc (bề ngoài).

Sức khoẻ: Khá mạnh khoẻ.

- Tính danh Điền thực- Phản thực: Đây là số đại cát, phú quý và trường thọ.

"Trời cao đất dày
Vận nhà khang thái
Phúc thọ miên trường,
Bách việc thành đạt
Trọn đời bình yên".

Tuy nhiên phải giỏi nắm bắt cơ hội, khi thành công đến đừng vội vàng vượt ra ngoài vận cát (đừng làm vượt quá vận mệnh quy định cho mình) nếu không sẽ phải "Bán thiên triết xí, thay ngựa giữa dòng".

- Tính danh Bất tương: Cũng là người có cuộc sống khá giả, trường thọ, ít đau yếu bệnh tật, suốt đời bình yên, vợ hiền con hiếu.

Cục này đẹp, tượng tất cả các con sông đổ về biển. Tượng con sông chảy chậm, nước chảy thì không có gì cản được, nhưng không được vội vàng, phải từ từ, theo đúng tiến trình thì sẽ ra đến biển.

Nếu vội vàng cuộn sóng thì sẽ bị chặn lại (sông chảy hiền hoà thì không ai động đến). Nên phải lưu ý khi vận vượng không vội.

Lưu ý: Cách này thông thường gia đình có vẻ hoà hợp về hình thức, bình thường rất tốt, bên ngoài biểu hiện cuộc sống gia đình tốt, nhưng bên trong vợ chồng lạnh nhạt (không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng). Người này hay bị rơi vào trạng thái gần như u uẩn (Cách Trong hư ngoài thực).

CỤC 66: NHAM ĐẦU BỘ MÃ

(Ngựa đi trên đỉnh núi)

Đây là số của người đa sầu đa cảm, hay gặp thất bại.

Căn cơ: có sao Tướng tinh, Song hao, Kiếp sát.

Gia đình: Họ hàng lãnh đạm, anh em bất hoà.

Sức khoẻ: Hay ốm đau bệnh tật (ốm vặt thường xuyên)

- Tính danh Bất tương: Đây là số chỉ người đa sầu đa cảm, hay nhụt chí trước khó khăn, cuộc sống gia đình thường bất hoà ly tán, hành xử ở xã hội thường bị rơi vào trường hợp tiến thoái lưỡng nan. Mặt khác lại hay bị đau ốm tai ách trùng trùng, khó thành công trong cuộc đời.

- Tính danh Điền thực- Phản thực: Đây là số chỉ người biết trọng chữ Tín, có lối sống nhân nghĩa, vui vẻ và hoà thuận với mọi người, nhưng tiền vận thì vất vả khó khăn, hay phải chịu sự tang chế trong cuộc sống, về già thì được hưởng sự thanh thản, an nhàn. (Cục 66 là quẻ Thuần Khảm: Hãm hiểm)

CỤC 67: THÔNG ĐẠT

Số của người có ý chí kiên cường.

Căn cơ: có sao Tướng tinh, Học giả (Bác sĩ, Khôi, Việt), sao về văn chương nghệ thuật (Xương, Khúc).

Gia đình: Cha mẹ sống lâu, gia đình hạnh phúc.

Sức khoẻ: Thường hay mắc bệnh về đường hô hấp, mắt kém (loạn, viễn thị, lé, có tật ở mắt...)

- ***Tính danh Điền thực***: Số này chỉ người có tài, có chí tiến thủ, có khả năng vượt mọi gian khó để lập nên sự nghiệp. Số được hưởng phúc như cây cối gặp mùa xuân (số này chủ yếu gặp may nhiều), những người có số này thường được bậc trên (trưởng thượng), quý nhân giúp đỡ nên vạn sự đều như ý, công thành danh toại, phú quý phồn vinh.

- ***Tính danh Phản thực***: Đây là người có ý chí sắt đá, quyết đoán, chuyên quyền, độc đoán nhưng cũng là người thành được nghiệp lớn vào hàng Nguyên thủ quốc gia.

Nếu tính danh khuyết hành Kim là người vô cùng ham mê quyền lực, thủ đoạn từ phái tả chuyển sang phái hữu mà thành nghiệp (nằm ở phái này sau chống lại theo phái khác).

Nếu tính danh thuộc hành Hoả, Mộc thì là người có tật trong người (có bệnh gọi là bệnh kinh niên mà thành tật). Đặc biệt hay bị bệnh đường ruột, hô hấp, mắt.

Nếu tính danh thuộc hành Thuỷ là người rất ham mê sắc dục, tình như tỉnh để (tình sâu như đáy giếng) và trong cuộc đời có thể gặp vận bi than vì chuyện đó.

- ***Tính danh Bất tương***: Chỉ là người bình thường nhưng lại tham vọng mưu toan, tính toán (thuộc vào cách "Kiếm xạ đẩu ngưu").

CỤC 68: THUẬN PHONG SUY PHÀM

Số của người gặp nhiều may mắn, thuận buồm xuôi gió.

(cái xấu thì giảm, cái tốt tăng lên)

Căn cơ: có sao Lộc tồn, Tướng tinh, Quan lộc.

Gia đình: Trên dưới hoà thuận.

Sức khoẻ: Mạnh khoẻ, sống lâu.

- ***Tính danh Điền thực***: Là số chỉ người tài giỏi, mưu lược, nỗ lực phấn đấu không ngừng, lại gặp nhiều may mắn, được hưởng nhiều phúc ấm của tổ tiên (nếu cung Phúc đức tốt thì càng đẹp).

- ***Tính danh Phản thực***: Đây là người có sức mạnh xoay trời mà thành đạt. Sau 3 lần thất bại thì sẽ dẫn đến thành công (số này là số của người đa thê), sau mỗi lần thất bại lại có thêm một vợ.

- ***Tính danh Bất tương***: Đây cũng là số của người thành đạt nhưng ở mức độ nhỏ, nhưng tình cảm gia đình vợ chồng lạnh nhạt như băng (bên ngoài hoà thuận nhưng bên trong gần như sống ly thân, dễ bị ức chế nhiều chiều nếu kéo dài sẽ sinh ra bệnh tật: tích khối, đêm ngủ vã mồ hôi, hay bồn chồn bất bình thường).

CỤC 69: PHI NGHIỆP

Số của người suốt đời nghèo khó.

(Cũng có tài nhưng không có nghề nghiệp)

Căn cơ: có sao văn chương nghệ thuật, Song hao, Kiếp sát (kiếm được đồng nào ăn hết đồng ấy).

Gia đình: Anh em xa không giúp đỡ được nhau, họ hàng thường cũng là người nghèo khổ không hỗ trợ được.

Sức khoẻ: Ham chơi, sức khoẻ kém, hay ốm đau bệnh tật.

- ***Tính danh Điền thực***: Là người thiếu tính nhẫn nại, không có nghị lực. Thời trẻ thì không rèn luyện, học hành, tu tính, về già thì phó mặc buông xuôi. Tuy nhiên đây là số bình an.

- ***Tính danh Phản thực***: Là người trong cái chết mà tìm thấy cái sống, trong bùn đất mà ngoi lên được nhìn thấy ánh sáng, ắt sẽ thành công (số này có bản lĩnh nên thành công).

- ***Tính danh Bất tương***: Đây là số chỉ người luôn luôn quẫn bách, khốn khổ vì miếng cơm manh áo. Là những người gặp việc thì hay dao động nên vì thế mà chẳng làm được việc gì, xử sự hay bị rối, cuống quýt không có khả năng tổ chức. Mặt khác nếu cuộc sống kinh tế khá thì lại hay gặp tai hoạ về đánh đập, tra tấn, tù đày.

CỤC 70: TÀNG PHÚC PHÙNG SƯƠNG

Đây là số của người cô độc.

Căn cơ: Có sao Kiếp sát, Đại sát, Quan phù, Tướng tinh (Đại sát, Quan phù là 2 sao chỉ về tật ách).

Gia đình: Cha mẹ bất hoà, muộn vợ muộn chồng, hiếm con cái.

Sức khoẻ: Dễ bị các bệnh tật dẫn đến tàn phế hoặc các tai hoạ như là đâm chém, tai nạn giao thông.

- Tính danh Bất tương: Là chỉ số của người cô độc, hiểm ác, diệt vong, suốt đời ảm đảm chồng chất, tịch mịch trống rỗng, nghèo khổ tật bệnh. Nếu tính danh thuộc về hành Thuỷ, Hỏa còn là số của người có bản mệnh yểu chiết. Nếu tính danh thuộc về Kim, Mộc thì có thể bình yên. Nhưng dù sao số này cũng là số khắc cha mẹ, vợ chồng thì ly biệt, về già thì cô đơn, bệnh tật.

- Tính danh Điền thực- Phản thực: Là người khó khăn về kinh tế, có cuộc sống tạm ổn định, cuộc sống gia đình bình thường, vợ chồng khắc khẩu.

Nếu tính danh Phản thực thì 2 đời vợ hoặc 2 đời chồng, hoặc chồng (hay vợ) đã có con riêng trước khi cưới.

CỤC 71: THẠCH THƯỢNG KIM HOA

(Hoa nở trên núi)

Đây chỉ số của người thiếu nhẫn nại.

Căn cơ: có sao Văn xương, Học sĩ, Song hao.

Gia đình: không hoà thuận.

Sức khoẻ: bình thường.

- Tính danh Bất tương: Đây là chỉ số của người vốn được hưởng phúc đức. Nếu tính danh Bất tương thì lại là người thiếu tính nhẫn nại, kiên trì, hay bỏ dở công việc nửa chừng (đầu voi đuôi chuột, đánh trống bỏ dùi) cho nên không thể thành công.

- Tính danh Điền thực: Đây là số tượng trưng cho sự rõ ràng nhất của loài hoa mọc trên núi, khó khăn mà lại không thành, còn gọi là cách Rồng ẩn trong ao (quẻ Càn hào 1: Tiềm Long vật dụng). Tượng của hoa quý, cây thuốc quý trên núi nhưng không có người hái, khó khăn lắm mới sống được. Tên này tượng trưng cho người hữu tài nhưng không được dụng, là người có tiềm năng rất lớn, nếu không có người dùng thì không dụng được. Cho nên cuộc sống người này vẫn bình thường không được ai biết đến.

- ***Tính danh Phản thực***: Ngược lại, lại là người có ý chí kiên cường (là quẻ Càn, hào 5) nên sẽ được trở thành bậc vĩ nhân, thành tựu phi phàm, ắt sẽ là người lãnh đạo cao cấp của một quốc gia, ví như cây Sâm ngàn năm đã có người hái, nên có giá trị rất cao. (Nếu không phải là Tổng thống hay Thủ tướng thì cũng là Trưởng ban Nội chính).

CỤC 72: LAO KHỔ

Đây là số của người gian nan, vất vả.

Căn cơ: có các sao về tài tinh, kỹ nghệ, công thương.

(Thiên cơ + Thiên hình + Mã là sao về kỹ nghệ , công thương.

Thiên cơ + Phi Liêm + Hồng + Hình: Thợ may

Thiên cơ + Kình + Đà: buôn bán).

Gia đình: Vợ chồng con cái thường xuyên lục đục, bất hoà, hay đụng đến chân tay (đánh đấm nhau), họ hàng anh em nghèo khổ không có điều kiện giúp đỡ,

Sức khoẻ: khá tốt nhưng khi mắc bệnh thì hay bị bệnh nan y (mắc bệnh là chết).

- ***Tính danh Bất tương***: Số này được ví như mặt trăng bị mây đen che phủ. Luôn sống trong cảnh phiền muộn khổ đau, thiếu thốn về mặt tiền nong (nghèo), tư tưởng thì không toại nguyện. Về công việc thường là vất vả mà không ra tiền (tuy nhiên đây không phải là những người chăm chỉ mà lại là những người lười cả suy nghĩ lẫn hành động) nên gặp cảnh khốn khó cả cuộc đời, chung thân lao khổ (cả đời khốn khó, lao khổ). Là người hiền lành, thật thà.

- ***Tính danh Điền thực***: Là số của người thực dụng, láu cá, biết tính toán, ham kiếm tiền tới mức bất chấp hậu quả. Thường là người sớm thành đạt. Tuy nhiên đây là số Tiền phú hậu bần. Tức lúc trẻ thì phồn vinh, đến trung tuổi ắt bị phá tán. Về già thì nghèo hèn, bi thảm (nếu biết sớm thì lúc vận xuống có thể là giảm bằng cách cải tên thì vận xấu đỡ đi).

- ***Tính danh Phản thực***: Là những người sẽ đạt được danh

tiếng ngay khi còn trẻ, thậm chí có thể còn được ghi vào trong sử sách nhưng chỉ sống đến trung tuổi (cách Thất sát cư Thân trung thị yểu).

CỤC 73: VÔ DŨNG

Số người hèn yếu.

Căn cơ: Gồm sao Hung tinh, Kiếp sát, Thiên hình, Đại hao.

Gia đình: Vợ chồng bất hoà, hiếm con.

Sức khoẻ: Trung bình kém.

-Tính danh Bất tương: Đây là số chỉ người thiếu ý chí tiến thủ, ngại khó ngại khổ, thiếu sinh khí của người đàn ông (nếu là con trai hay mắc các bệnh thuộc về giới đàn ông), sợ vợ (bên ngoài 7 và 3 là 2 số dương, nhưng bên trong là số 4 âm). Tuy nhiên người có số này thường được hưởng phúc ấm của tổ tiên nên cũng có lộc và cả đời bình an (vào cách hủ danh thụ ấm, 90% những người hư danh thụ ấm đều là người sợ vợ.

- Tính danh Điền thực- Phản thực: Đây là số cát tường, những người có số này là những người tự nhiên có lộc, không cần lo lắng khổ tâm (kinh doanh có duyên), an nhàn tự tại, từng bước từng bước đều đi đến con đường sáng sủa, tích tiểu thành đại, được vận cách an nhàn tự tại. Người này cũng thường thiếu dũng khí trong công việc, thích làm theo đường mòn, không dám cách tân cho nên không thể thành công lớn. Tính danh Điền thực là người đậm béo, bụng to, đi chậm nhưng sướng (Bất tương thì gầy), người này vợ thường sắc xảo, năng lực của người đàn ông kém, sinh lực kém. Là tượng của những người không dám vượt lên, cũng giàu nhưng không phải là cái giàu vượt hẳn mà chỉ là ở bậc trung mặc dù họ có rất nhiều cơ hội làm giàu nhưng không dám làm, vẫn giữ nguyên tác phong cũ, ngại thay đổi.

Tính danh Phản thực thì lại khuyên nên dám làm, dám cách tân thì sẽ tốt. Nhưng với người này nếu không thành công thì họ sẽ sợ mãi.

CỤC 74: TÀN HOA KINH SƯƠNG

Là số của người luôn gặp nghịch cảnh.

Căn cơ: có sao Kiếp sát, Văn xương, Quan phù, Quan phủ (vì có Quan phù, Quan phủ, Kiếp sát nên hay bị bệnh về xương cốt).

Gia đình: Thiếu hoà thuận, thường xuyên sống trong cảnh cô độc (con cháu đông nhưng vẫn sống một mình, cô độc không hợp với ai).

Sức khoẻ: Hay gặp bệnh tật, đau ốm triền miên, nếu tính danh thuộc về hành Hoả, Kim thì hay có bệnh về phổi (có thể mắc bệnh hen mãn tính hoặc ho lao). Nếu tính danh thuộc hành Thuỷ, Mộc thì hay mắc bệnh về dạ dầy, sỏi thận, suy thận. Duy trừ có tính danh thuộc hành Thổ là ít bệnh tật, tương đối bình an.

- Tính danh Bất tương: Đây là số của người luôn gặp khó khăn trở ngại, thường hay gặp tai họa ngoài ý muốn, chịu nhiều nỗi đắng cay, về già càng bất hạnh.

- Tính danh Điền thực: Đây là tượng trưng của những người có tài, thông minh nhưng vô cùng lười học, tuổi trẻ không nỗ lực phấn đấu nên khi lớn lên không thành đạt, đây lại là người thích ăn chơi hưởng thụ nên sau khi cha mẹ mất đi thì rơi vào cảnh khó khăn, túng thiếu, mất phương hướng (người này lúc bé sướng nhưng khi có tang bố mẹ thì bị khổ. Loại người này khi bố mẹ còn sống thì làm ăn rất tốt nhưng bố mẹ mất đi thì làm ăn kém).

- Tính danh Phản thực: Đây là số của những người có khả năng về văn học, triết học, thường là giới nhà văn, nhà báo, nhà thơ hoặc các triết gia.

CỤC 75: TIẾN THỦ

Số của người hay tranh đấu.

Căn cơ: Có các sao Tướng tinh, Hào kiệt.

Gia đình: Khá đông đúc, khoẻ mạnh, hạnh phúc. Anh em có nhiều người làm nên.

Sức khoẻ: Tốt, mạnh khoẻ.

- ***Tính danh Điền thực***: số này chỉ người không chùn bước trước khó khăn, luôn nỗ lực phấn đấu mà đạt được kết quả. Tuy nhiên vì cá tính quá cương cường nên vào cách Cát hung tham bán, đa thành đa bại.

- ***Tính danh Bất tương***: là người thiếu dũng khí lại lười biếng, khi làm việc không có kế hoạch nên thường dẫn đến thất bại, hạn chế sự phát triển, hạnh phúc không lâu bền.

- ***Tính danh Phản thực***: là người thời trẻ mất mát bị thiệt thòi nhiều, nhưng tính tình cương cường, đấu tranh không ngừng nghỉ, không biết mệt mỏi nên sẽ thành đạt nhiều việc lớn, là người có tên tuổi được nhiều người kính nể.

CỤC 76: LY TÁN

Số của người mình làm nhưng người khác hưởng.

Căn cơ: có sao Kiếp sát, Song hao, Thiên hình.

Gia đình: Họ hàng xa cách, vợ chồng ly tán, con cái bất hiếu.

Sức khoẻ: Dễ bị tai hoạ về hòn tên mũi đạn hoặc đâm chém (Thiên hình). Do có Kiếp sát nên dễ bị tàn phế, dị tật.

- ***Tính danh Bất tương***: Đây là chỉ số của người khắc cha mẹ, vợ (chồng) con cái, cốt nhục phân ly, hay gặp nghịch cảnh, tan gia bại sản. Số này chỉ sự hung ác, khuynh vong, quá nhiều tai ách, khốn khổ, nên thường nghèo túng, bệnh hoạn và đoản mệnh.

- ***Tính danh Phản thực***: Đây cũng là số của những người tiền vận gặp đại nạn tù ngục, lưu đầy. Hậu vận là người có tiếng tăm, có sự nghiệp phi thường.

(Tính danh Điền thực có thể khá hơn tính danh Bất tương một chút)

CỤC 77: BÁN CÁT

Đây là số của người sướng khổ khó phân, trong cát tàng hung.

Căn cơ: có sao Tướng tinh, Lộc tồn, Kiếp sát, Thiên mã.

Gia đình: Bình thường.

Sức khoẻ: Những người có số này dễ bị bệnh về đường hô hấp. Nếu tính danh thuộc hành Thuỷ thì là người mạnh khoẻ.

- ***Tính danh Bất tương***: Là người không được hưởng phúc của tổ tiên, trong hành sự thì hay lộ liễu, không tiến hành được độc lập. Vì vậy cho nên công việc thường thêm rối rắm phức tạp, khó thoát khỏi cảnh người cùng cộng tác với mình là kẻ tiểu nhân lộng hành và làm hư việc. Thời trung niên thì gặp nhiều tai hoạ, lao khổ và bệnh tật. Về già có cuộc sống tạm bình yên.

- ***Tính danh Điền thực***: Đây là người có ý chí, biết tính toán, thông minh nhưng không phải là vận số vẹn toàn. Người này nếu ở tiền vận phát đạt được hưởng nhiều phúc ấm, mọi việc tiến hành thuận lợi, công việc ổn định, kinh tế khá thì về già sẽ gặp nhiều đau khổ (cách tham bán cát hung). Đây là số của người đào hoa. Ngược lại, nếu thời nhỏ khổ cực long đong, lận đận, chậm tiến thì về già lại sung sướng, gia đình hoà thuận, hạnh phúc, con cái sum họp. Số này có tượng ý như nhìn vào gương thấy được vạn vật, nên luôn tâm niệm cùng mọi người cùng sống, cùng làm, cùng hưởng (không có ý ganh đua, ghen ghét) cho nên lúc khổ vẫn được nhiều người quý.

CỤC 78: BÁN HUNG

Trong hung có cát (kém hơn số cục 77).

Mọi vấn đề gần giống như cục 77. Tuy nhiên khí hung trong cục này mạnh hơn nên nửa đầu đời thường là được hưởng một chút hạnh phúc, nửa cuối đời bị khốn khó. Bởi trí tuệ năng lực sớm chín chắn nên người này sớm thành công ở nửa đầu đời (tiền vận), trung vận dần dần suy thoái. Hậu vận thì cùng quẫn khốn khó, cô đơn, bệnh tật.

(***Lưu ý:*** Bán cát là trong Cát có Hung nhưng Cát vẫn là chủ đạo. Còn Bán hung là trong Hung có Cát nhưng Hung là chủ đạo. Vì vậy cục 77 khá hơn cục 78. Cục Tham bán cát hung là cát hung đan xen).

CỤC 79: VÂN ĐẦU VỌNG NGUYỆT

Đây là số của người nghèo khổ.

(Mây che trên đầu nên chẳng nhìn được trăng, lúc nào cũng chờ mây tan để nhìn trăng).

Căn cơ: có sao Kiếp sát, Phá bại, Song hao, Không, Kiếp, Thiên hình (sao của ngoại thương tàn tật).

Gia đình: Họ hàng lạnh nhạt, anh em bất hoà.

Sức khoẻ: Đây là người có số dễ bị ngoại thương (có Không, Kiếp, Thiên hình), trừ người có Ngũ hành của tính danh thuộc Kim, Mộc thì đỡ hơn.

- Tính danh Bất tương: Đây là số của người đi đêm trong đường tối (cuộc đời luôn vấp ngã nên dễ bị ngoại thương), hàm ý chỉ cuộc sống của người nghèo khổ cơ hàn, cả đời không có ngày vui. Cá nhân thì lại là người bảo thủ, ngang bướng, ương gàn cho nên không được mọi người hỗ trợ (luôn bị cô độc, đơn lẻ).

- Tính danh Điền thực: Đây là người có lòng tự tôn cao, tuy nhiên tinh thần thường không ổn định (hay tự ái, hay bị xung), thích tranh luận, háo biện, bất hoà với người xung quanh. Đây cũng là những người thiếu ứng biến mưu trí (tinh thần tự tôn cao quá thường thiếu mưu trí, không có lợi), đồng thời đây cũng là người ít tài năng, khi gặp công việc thì nói tốt mà xử lý kém nên không được sự hỗ trợ đồng tình của xung quanh.

Tóm lại đây là người có mức thu nhập và công danh tối thiểu. Về hậu vận thường lâm vào cảnh khốn khó.

- Tính danh Phản thực: Đây là người có tinh thần kiên định, ý chí sắt đá, lòng tự tôn rất cao, không chịu khuất phục trước bất kỳ quyền lực nào, bất kỳ trở ngại nào, đây là số của các bậc vĩ nhân, người lãnh tụ, là người có khả năng lãnh đạo hàng vạn, triệu người. Lòng tự tôn quá cao rất hợp với tính danh Phản thực, dám nói dám làm nên dễ đạt được thành công, chiến thắng.

CỤC 80: HUNG HOẠ

Đây là số của người luôn gặp những hung tai.

Căn cơ: có sao Kình- Đà, Song hao, Kiếp sát.

Gia đình: Họ hàng bất hoà, ly tán mỗi người một nơi.

Sức khoẻ: là người hay gặp bệnh tật, ốm đau, đặc biệt là bệnh tim và bệnh phù thũng.

- Tính danh Bất tương: Đây là số chỉ người cả đời luôn gặp tai hoạ, dễ bị tù đày tra tấn, suốt đời chịu đắng cay, hình hại, đổ vỡ triền miên (cả gia đình lẫn sản nghiệp), nhọc nhằn mà không thành công. Đặc biệt thường gặp đại nạn vào những năm 53 đến 57 tuổi (chú ý nhất là năm 55 tuổi có khả năng gặp họa lớn).

- Tính danh Điền thực- Phản thực: Đây là số của người thông minh hiểu biết, thích tích đức tích thiện, xa rời chuyện thị phi. Cuộc đời tuy khó khăn vất vả nhưng vẫn giữ được một chút ung dung, an nhàn tự tại.

CỤC 81:

Đây là cục số trở về gốc, là số hoàn bổn quy nguyên vì vậy lý số của nó cũng giống như lý số của số 1, là con số cơ bản trong trăm ngàn sự việc chỉ sự tròn trịa cát tường. Người giữ số này cũng như con số 1 nếu có mệnh vững và tính danh hợp cách thì là số của người được hưởng phú quý phồn vinh, phát đạt thành công rực rỡ, sống lâu.

Từ số 82 trở đi thì trừ 80 = 2

161, 281 = số 1 (số này hiếm).

CHƯƠNG 7

CÁC VÍ DỤ MINH HỌA

Ví dụ 1:

Con gái mới sinh, gia đình muốn tìm tên để đặt sao cho phù hợp và tốt nhất?

Tứ trụ (theo Việt danh học)

Năm	Tháng	Ngày	Giờ
Quý Mùi	**Mậu Ngọ**	**Ất Tỵ**	**Tân Tỵ**
(Đinh Kỷ Ất)	*(Kỷ Đinh)*	*(Bính Canh Mậu)*	*(Bính Canh Mậu)*

Xác lập hành khuyết:

Căn cứ vào can Thấu lộ và can Tàng ẩn trong các địa chi của Tứ trụ trên có thể xác định được các giá trị của Ngũ hành như sau:

Thuỷ:	1 + 0 = 1	Thổ:	1 + 2 = 3
Mộc:	1 + 0,5 = 1,5	Kim:	1 + 1 = 2
Hoả:	0 + 2 = 2		

Trong Tứ trụ trên có tam hội Hỏa cục (Tỵ Ngọ Mùi), thông thường tam hội cục mạnh hơn tam hợp cục (Dần Ngọ Tuất). Hàng chi nhất khí vì vậy Hỏa sẽ trở thành lực lượng mạnh nhất. Khi Hỏa nhiều (vượng) mà Thủy ít (suy) thì Hỏa sẽ đốt cháy hết khiến cho Thủy bị khô kiệt. So sánh sự tương quan lực lượng giữa các Ngũ hành có trong Trụ, thì ở đây Thuỷ là lực lượng yếu nhất, nên

có thể coi Thuỷ là hành khuyết, nghĩa là cần phải dùng tính danh có hành thuộc về Kim hay Thủy nhằm bổ túc cho Tứ trụ khiến Thủy vượng sẽ tạo được thế cân bằng Ngũ hành của Tứ trụ.

Căn cứ vào Bảng Việt danh lập thành của Chương 8 để lựa chọn ra những tên có Ngũ hành thuộc Thủy, kết hợp với Họ và Đệm lập thành cục, rồi chọn trong số những cục đó cục nào đẹp nhất để chọn làm tên chính thức.

Trong trường hợp này, chúng ta có thể chọn một trong các tên có hành Thuỷ như Hà, Giang, Hạ, Nhàn.v.v.. để lập cục cho tính danh.

Xác lập cục cho tính danh

Giả sử chọn tên là ***Trần Thanh Nhàn*** có tổng số là 134 lập được

Cục như sau:

+ Tĩnh cục là cục số 54 cách "**Thạch thượng tài hoa"**, đây là số của người có tài năng nhưng không gặp thời, lại hay bị tai nạn, khó thành công. Gia đình thường cha mẹ mất sớm, anh em bất hoà, vợ chồng ly tán. Trong nhà có nhiều người hay mắc bệnh điên (Nếu không phải vợ điên thì con điên. Nếu đi với Động cục tốt thì bệnh tật có thể chỉ bị trong một thời gian ngắn).

Sức khoẻ: Là người dễ bị nhiễm bệnh, hoặc tai nạn dẫn đến tàn phế, tuổi thọ cũng bị chiết giảm.

Nếu là ***Tính danh Điền thực***: Là người có cuộc sống hôn nhân gặp nhiều sóng gió, vợ chồng thiếu hoà hợp, con cái khó làm nên, không phát triển. Trong nhà thường vẫn có người bị bệnh điên nhưng kinh tế gia đình khá giả, tuy không giàu nhưng hết tiền lại có.

+ Động cục là cục số 56: **"Lãng lý hành chu"**. Cách thuyền đi trên sóng, số của người ba đào, chịu nhiều gian khổ. Nữ số rơi vào cách này có cuộc sống hôn nhân bôn ba, thường trong đời phải có mấy độ buồn thương chia cách.

Với những tiêu chí của Tĩnh cục và Động cục nêu trên cho thấy tên này không đẹp, không nên chọn làm tên cho người có Tứ trụ này bởi, cái tên sẽ tạo nên những cách cục, phần nào làm ảnh hưởng đến vận mệnh của mỗi con người.

Tiếp tục xét đến tên ***Trần Thu Nhàn*** sẽ được Tĩnh cục là cục số 52: **"Đạt miên"**, cách của người có lý tưởng cao cả. Động cục là cục số 68: **"Thuận phong suy phàm"**. Đây là số của người gặp nhiều may mắn, thuận buồm xuôi gió, cái xấu thì giảm, cái tốt tăng lên. Vậy đây chính là tên có cục số tốt có thể chọn dùng làm tên đặt cho nữ mệnh này.

Ví dụ 2:

Gia đình đã đặt tên cho con rồi nhưng muốn kiểm tra xem tên này có hợp với bản mệnh và có ảnh hưởng xấu gì không?

Nữ mệnh tên là: **NGUYỄN NHẬT MINH**

(82) (41) (42)

Tứ trụ (theo Việt danh học)

Năm	Tháng	Ngày	Giờ
1999	11	21	8h25' tối
Kỷ Mão	**Bính Tý**	**Giáp Dần**	**Giáp Tuất**
(Ất)	*(Quý)*	*(Giáp Bính Mậu)*	*(Mậu Đinh Tân)*

Xác lập hành khuyết

Căn cứ vào can Thấu lộ và can Tàng ẩn trong các địa chi của Tứ trụ trên có thể xác định được các giá trị của Ngũ hành như sau:

Thổ = 1 + 1 = 2 Mộc = 2 + 1 = 3

Thuỷ = 0 + 0,5 = 0,5 Hỏa = 1 + 1 = 2

Kim = 0 + 0,5 = 0,5

Kim và Thuỷ là hai lực lượng quá yếu nên không cần xét đến, như vậy chỉ còn lại 3 lực lượng là Thổ - Mộc và Hỏa cần phải điều chỉnh sao cho tạo được thế cân bằng giữa chúng. Trường hợp này lấy Hỏa làm hành khuyết để Hỏa không bắt tay với Thổ. Nếu chọn Thổ thì Hỏa sẽ bổ sung cho Thổ, khiến Thổ quá vượng, khi đó Thổ sẽ khắc ngược trở lại Mộc theo quy luật Thừa vũ, cho nên chọn Hỏa để tạo thế chân vạc cân bằng giữa 3 lực lượng là quyết định hợp lý nhất.

Tên Nhật Minh thuộc hành Hỏa vượng. Như vậy chọn tên Nhật Minh là đặt đúng cách tính danh Điền thực (có hành trùng với hành khuyết của Tứ trụ) có thể hậu bổ cho Tứ trụ, khắc phục phần nào sự bất túc Thiên nguyên khí của con người.

Tiếp tục lập cục cho tính danh cho thấy Tĩnh cục là cục số 5: **"Chủng trúc thành lâm"**, là số biểu thị phúc lộc, trường thọ. Động cục là cục số 74: **"Tàn hoa kinh sương"**, là số của người luôn gặp nghịch cảnh.

Cũng cần biết thêm rằng, trong tên gọi thì phần Họ, phần Đệm và phần Tên sẽ biểu hiện cho những tiêu chí nào đó liên quan đến mỗi cá nhân con người, cụ thể như:

NGUYỄN	**NHẬT**	**MINH**
(Tiền vận)	***(Trung vận)***	***(Hậu vận)***
Bố mẹ	***Chồng***	***Con***

Cục 74 là số Tàn hoa kinh sương. Chồng là con trưởng, Nhật Minh là tượng mặt trời sáng (Nhật là mặt trời, Minh là sáng), Hỏa vượng. Hỏa là tượng của ánh sáng, trí tuệ, nên người này tư duy khá xuất sắc, có trí tuệ lại là người có cá tính nên khó chấp nhận sự áp đặt từ phía chồng cũng như không thích có một người chồng kém hơn mình. Do đó yếu tố gia đình thiếu hòa thuận là có nhiều nguy cơ xẩy ra.

+ Tiền vận: Cuộc sống nói chung êm đềm, được hưởng sự bao bọc của bố mẹ, nhưng lúc bé thường hay ốm đau bệnh tật, sức khỏe kém, hay bị các bệnh ngoài da, tật thương, vài lần phải đi cấp cứu.

+ Trung vận và hậu vận sức khoẻ tốt. Sinh phạm giờ Kim xà thiết toả thường khó nuôi, khi có bệnh lại hay bệnh nặng khó điều trị, (nếu mệnh kém thì khó sống qua năm 13 tuổi). Tuy nhiên số người này lại cực kỳ phúc thọ, điều nêu lên này là một sự mâu thuẫn nhưng đó là do cục 74 quá động khiến nó đẩy mọi tai họa và khó khăn về tiền vận có ông bà, bố mẹ gánh đỡ. Vì vậy mà Trung và Hậu vận sẽ tốt.

Chữ Minh còn biểu hiện cho hậu vận, về con cái. Với cục Tàn hoa kinh sương của bản mệnh và cục 67 của Tử tức (với người có

tính danh thuộc hành Hỏa) chủ sẽ bất lợi về con cái. Ví dụ như phải huỷ thai, phá thai (cả trước và sau khi lập gia đình).

Một cái tên cũng chứa trong đó đầy đủ các tiêu chí về quá khứ - hiện tại và tương lai của mỗi cá nhân, điều đó cho thấy rằng không thể tuỳ tiện khi đặt tên mà cần phải cân nhắc kỹ lưỡng để lựa chọn được một cái tên phù hợp nhằm bù đắp cho những khiếm khuyết tiên thiên của mỗi cá nhân và đạt được các yếu tố tốt lành.

Ví dụ 3:

Con gái mới sinh nên tìm tên nào để đặt cho phù hợp và tốt nhất?

Tứ trụ (theo Việt danh học)

Năm	Tháng	Ngày	Giờ
Quý Mùi	**Kỷ Mùi**	**Đinh Dậu**	**Nhâm Dần**
(Đinh Ất Kỷ)	*(Đinh Ất Kỷ)*	*(Tân)*	*(Giáp Bính Mậu)*

Xác lập hành khuyết:

Căn cứ vào can Thấu lộ và can Tàng ẩn trong các địa chi của Tứ trụ trên có thể xác định được các giá trị của Ngũ hành như sau:

Hoả: 1 + 1,5 = 2,5 Thổ: 1 + 1,5 = 2,5

Mộc: 0 + 1,5 = 1,5 Kim: 0 + 0,5 = 0,5

Thuỷ: 2 + 0 = 2

Theo các giá trị đã xác định được ta thấy lực lượng của Mộc gần bằng lực lượng của Hỏa nên theo nguyên tắc tương sinh – Lượng ít sinh cho lượng nhiều, thì trong điều kiện bình thường Mộc khó thể sinh cho Hỏa. Với Kim có 0.5 quá yếu nên sẽ theo Thuỷ mạnh 2.0, Thủy trở thành 2.5.

Như vậy trong mối quan hệ Ngũ hành của Tứ trụ này thực chất chỉ còn 2 lực lượng là: Thuỷ - Mộc và Thổ - Hoả. Trong đó Thổ và Hỏa sẽ bắt tay nhau vì chúng ở thế cân bằng để tạo thành một cực. Cực còn lại là Mộc và Thuỷ có trị số kém hơn. Ở đây nếu thêm cho Mộc một lượng bằng 1 đơn vị thì Mộc = 2,5 sẽ tạo được thế cân bằng chung.

Vậy Mộc chính là Hành khuyết.

Do đó cần bổ xung Mộc bằng phương pháp đặt tên. Chọn trong số những Việt danh có hành Mộc (Phù củng), hoặc những Việt danh có hành Thủy (tương sinh) để bổ khuyết. Tuy nhiên trong ví dụ cụ thể này thì nên chọn tên có hành Mộc phù củng nhằm làm cho Mộc thịnh vượng.

Trường hợp này nếu không xem xét Tứ trụ một cách kỹ lưỡng để biết cháu bé khuyết hành Mộc, mà đặt tên cháu vô tình thuộc hành Thổ, hay hành Kim thì cháu bé đó sẽ rất khó nuôi. Lúc bé gặp nhiều ốm đau bệnh tật, hay bị dị ứng, ngứa ghẻ, nếu không cẩn thận sẽ gặp nhiều tai hoạ. Lớn lên sự nghiệp thường không gặp may mắn suôn sẻ, hay gặp vướng mắc và gập ghềnh trong đường đời.

Thực tế gia đình đặt tên là: LÊ THU GIANG.

Tĩnh cục (TC): 21

Động cục (ĐC): 63

Theo Việt danh Giang thuộc hành Thuỷ (Giang là con sông là trường thuỷ). Tuy Thủy có thể sinh cho Mộc nhưng trong trường hợp cụ thể này nó lại không tạo nên được sự cân bằng. Lại Thu Giang, nước mùa Thu lạnh, theo Mệnh học thì Nữ tối kỵ Kim thanh, Thủy lạnh, Kim thanh Thủy lạnh sẽ cô quả khó về đường chồng con sau này. Với tên này còn có sao Trường sinh kèm theo chủ nếu có bệnh tật sẽ kéo dài.

Vì vậy căn cứ vào Việt danh học sơ bộ cho thấy cô bé này da trắng đẹp, cá tính mạnh chất nam giới, nhưng từ khi sinh ra đến năm 7 tuổi sẽ gặp sự cố (ốm đau, tai họa suýt chết) cần lưu ý đề phòng để xử lý kịp thời. Nếu kịp đổi tên sau sẽ khá.

Còn một điều nữa cũng cần lưu ý là: Khi thay đổi tên đệm trong tên cũng có liên quan đến cung Phúc đức, tuy rằng sự tác động đó chỉ là tương đối.

Đặt tên là một trong những biện pháp để cải sửa bất túc của tiên thiên, dù sao nếu đặt đúng tên theo Hành khuyết lại thêm Cục tốt nữa thì cũng khắc phục được phần nào những khiếm khuyết đó.

Như trong ví dụ với tên này thì cung Phúc đức sẽ là 47 + 7 + 6 = 60 (6).

Chủ dòng tộc của gia đình có một khu mộ với địa thế tương đối đẹp, nằm trên một gò đất nhỏ, bằng phẳng, đằng trước có minh đường, gần đó có một con đường (hoặc mương nước) cắt ngang qua, đưa sinh khí lại. Mặt khác với cục 60 chỉ ra được trong nhà có 1 ngôi mộ bị mất mà ngôi mộ bị mất đó lại có mối liên hệ - tác động đến đứa bé này, đây là mộ của một người đàn bà, đang có vấn đề, có thể bị đào bới - bị động (những điều này khi nêu ra đã được gia đình cháu bé xác nhận tất cả đều đúng như dự đoán đã nêu trên)

Những kết luận trên xem ra thật khó tin. Bảo rằng tên gọi liên quan đến sự phát triển của đứa bé còn có thể phần nào chấp nhận được, nhưng giờ lại nói tên gọi đó còn có liên quan đến cả mồ mả phúc đức của dòng họ thì thật khó mà chấp nhận được. Mồ mả dòng họ có trước khi đứa bé sinh ra có khi cả đến hàng chục, hàng trăm năm, vậy mà bây giờ tên đệm của nó như thế nào lại có liên quan tới phải chăng sẽ là vô lý! nói bậy.

Đúng là khó mà có cơ sở lý luận nào chỉ ra được, nhưng trong thực tế đời sống của chúng ta nhiều khi những điều vô lý đó lại vẫn diễn ra, và sự tồn tại của nó không ít người biết đến.

Tuy nhiên ở đây cũng cần lưu ý là tên đệm của con người không quyết định hay làm thay đổi, tác động gì tới mồ mả tổ tiên mà nó chỉ là sự biểu hiện một khía cạnh nào đó của sự tồn tại thuộc về mồ mả tổ tiên của họ mà thôi.

Sự đặt tên mặc dù chỉ là vô tình nhưng dù sao cũng đã có sự ấn định nào đó của ý thức. Thiên địa nhân hợp nhất, vì vậy tên gọi đã tạo ra sự linh ứng ngẫu nhiên mà có thể qua đó luận đoán được phần nào những vấn đề trong thực tế tưởng như nằm ngoài tên gọi nhưng đằng sau lại có liên hệ hữu cơ với tên gọi vậy.

Ví dụ 4:

(Nữ)

N GUYỄN LAN THI

(82) (25) (36)

Năm	Thán	Ngày	Giờ
Canh Thìn	**Giáp Thân**	**Đinh Mão**	**Bính Ngọ**
(Mậu Quý Ất)	*(Canh Nhâm Mậu)*	*(Ất)*	*(Đinh Kỷ)*

Lưu ý tính danh cũng phải lấy theo tiết lệnh.

Hoả:	2 + 0,5 = 2,5	Mộc:	1 + 1 = 2
Kim:	1 + 0,5 = 1,5	Thuỷ:	0 + 1 = 1
Thổ:	0 + 1,5 = 1,5		

Thuỷ sẽ sinh cho Mộc. Kim và Thổ sẽ bắt tay nhau (Kim đại diện) để cân bằng với Mộc. Vậy chỉ cần thêm 0,5 cho Hỏa là được. Như vậy hành khuyết ở đây sẽ được chọn là hành Hoả.

Tên Thi, Thi thuộc hành Kim - Kim vượng Hỏa càng suy. Như vậy là chọn tên không phù hợp, tính danh bất tương. Cần đổi tên có hành Hoả.

Mặt khác tên Nguyễn Lan Thi có:

Tĩnh cục: 63 (Thiên nguyên khí)

Động cục: 62 (Địa khí).

Tĩnh cục 63 bản khí của đứa trẻ này khá, nhưng lại là tính danh Bất tương. Với tên này đứa trẻ về sau mắt sẽ kém, bởi Hỏa (Ly) là mắt, lại đặt tên thuộc hành Kim ví như bị kim loại chọc vào nên nếu mắt không kém cũng hay bị dị tật ở mắt. Dù sao đây cũng là Tĩnh cục tốt, đặt tên theo cục này thì Thiên khí động có khả năng chi phối mạnh. Do đó lúc bé mặt thường tròn trịa, xinh xắn, da trắng. Nhưng với động cục 62 (Địa khí kém) sẽ làm giảm độ tốt và gặp nhiều điều không may xảy ra trong đời sống sau này. Người có Tính danh thuộc động cục 62 hay gặp những sự cố về tai hoạ bệnh tật (bệnh về tiêu hoá, kinh nguyệt không điều hoà). Vì số 62 (4) số âm nhiều, với nữ âm thuộc về khí huyết. Số này tính danh Bất tương còn hay gặp những chuyện không may về tình duyên vì Thi là Kim đối xung Hoả. Ở đây đang cần hành Hỏa mà tên lại ra Kim nhiều, Kim thanh Thuỷ lạnh, con gái khó lấy chồng. Mặt khác đương số sinh năm Canh Thìn (Canh cô Mậu quả). Tên Thi càng làm tăng tính cứng, lạnh.

Nên đổi sang những tên thuộc hành Hỏa sẽ tươi vui, ngây thơ hồn nhiên hơn. Hiện tại, Tứ trụ này đang thiếu hành Hoả. Hỏa chủ về học hành, thi cử. Đặt tên hành Hỏa sẽ lợi về văn chương. Nếu được cục tốt nữa sẽ thành tính danh Điền thực thì có thể đắc tài lộc, công việc thuận lợi và đặc biệt hạn chế được cái xấu trong hạnh phúc gia đình.

Phúc đức: 13 + 9 + 25 = 47 (3)

Động cục (3) Phúc đức đẹp, được hưởng phúc đức của tổ tiên khá tốt.

Tĩnh cục (47) cũng là cục số tốt đẹp.

Biện pháp xử lý.

Có 2 cách: cách tốt nhất là đổi thẳng tên. Cách thứ 2 chỉ khắc chế được khoảng 30 đến 40% là đặt Tự danh, Bí danh hoặc Phụ danh. Nhưng tốt nhất vẫn là nên xin phép chính quyền và đổi hẳn tên (Chính danh) cho đứa trẻ.

Tên ***Lan Thi*** nghe cũng không được hay lắm. Chữ Thi trong tiếng Việt có 3 nghĩa: Thi cử, Sử thi (sách vở) và tử Thi (Lan Thi ảnh hưởng nghĩa này nhiều hơn). Nên đổi sang tên hành Hỏa như tên là Linh, Lan, Ly, Lý, Long... đều là tên thuộc hành Hoả.

Ví dụ 5:

Nam tên là

VŨ MINH LONG

Tứ trụ:

Năm	Tháng	Ngày	Giờ
2000	1	10	
Canh Thìn	**Mậu Dần**	**Nhâm Dần**	**Bính Ngọ**
(Mậu Quý Ất)	*(Giáp Bính Mậu)*	*(Giáp Bính Mậu)*	*(Đinh Kỷ)*

Xác lập hành khuyết:

Thuỷ: 1 + 0,5 = 1,5 Hoả: 1 + 1,5 = 2,5

Mộc: 0 + 1,5 = 1,5 Thổ: 1 + 2 = 3

Kim: 1 + 0 = 1

Kim và Thuỷ không chênh nhiều nên không sát nhập vào với nhau vì Thuỷ chỉ có 1,5 không đủ khả năng để tiếp nhận Kim, cũng giống như bốc thuốc đang yếu mà thêm thuốc bổ thì sẽ không chịu được. Nhưng Thuỷ và Mộc lại có thể bắt tay liên minh với nhau trong thế đối lập với cái khác để thành 3, lực lượng này lỏng

lẻo, chỉ có Thổ là mạnh nhất. Như vậy là các lực lượng đã tương đối ngang nhau chỉ có mỗi Kim là yếu nhất, cho nên chọn Kim là hành khuyết.

Lập cục cho tính danh:

Tĩnh cục là cục số 48: "Khô tùng lập hạc", với tính danh bất tương là số của người có tài nhưng không thành đạt, ví như cây tùng khô giữa trời mưa tuyết (tuy kiên định nhưng không thành công), như hạc đứng giữa gò đất đơn lẻ một mình (cô thần quả tú). Động cục là cục số 73: "Vô dũng"

Tóm lại, cậu bé này có tài nhưng không thành đạt, bị hãm, khó lấy vợ. Người có hình dáng bé nhỏ (tên Long thường là nhỏ bé, Tiểu Long).

Vũ là hành Kim, Minh Long là Hỏa vượng, người này thuộc tính danh Bất tương. Nên đổi tên là hành Kim. Dù có đổi tên thì về cơ bản phải đổi được trên giấy khai sinh thì mới tốt, phải có họ tên đệm đầy đủ và mọi người phải gọi tên mới đó thường xuyên, hàng ngày.

Người bình thường mà đặt tên giống tên lãnh tụ, nếu mệnh yểu và cách cục xấu thì có khi yểu chiết (tức là mệnh xấu tính danh Bất tương thì khó sống nổi). Lãnh tụ thường là những người rơi vào những cách cục rất đặc biệt (phi thường cách), đa phần họ thường có mệnh phản thực, nếu đó là cục xấu mà rơi vào tính danh phản thực lại hoá đẹp. Tính danh chỉ có giá trị khi nó gắn với Mệnh, tính danh đứng một mình thì không có giá trị gì cả.

Ví dụ 6:

(nam)

ĐỖ	**QUỐC**	**KHÁNH**
(19)	(53)	(40)

Tứ trụ:

Năm	Tháng	Ngày	Giờ
1994	7	27	

Giáp Tuất	**Nhâm Thân**	**Tân Mão**	**Quý Tỵ**
(Mậu Đinh Tân)	*(Canh Nhâm Mậu)*	*(Ất)*	*(Bính Canh Mậu)*

Xác lập hành khuyết:

Mộc:	1 + 0,5 = 1,5	Hoả:	0 + 1 = 1
Thuỷ:	2 + 0,5 = 2,5	Thổ:	0 + 1,5 = 1,5
Kim:	1 + 1,5 = 2,5		

Hỏa và Thổ không sinh cho nhau vì chênh nhau không nhiều. Mộc- Hỏa và Thổ là 3 lực lượng gần bằng nhau nếu nó mà liên kết thì sẽ tạo thành một lực lượng rất mạnh. Khi đó nhóm Kim- Thuỷ sẽ liên kết lại để thắng nhóm trên. Như vậy nếu nhóm Mộc- Hoả- Thổ mạnh lên thì nhóm Kim- Thuỷ sẽ bắt tay nhau. Nhưng thực tế chỉ cần thêm 0,5 cho Hỏa là đủ tạo ra các thế cân bằng nhỏ giữa các khối. Trường hợp này có thể lấy được 2 hành khuyết là Thuỷ hoặc Hoả. Nhưng lấy Hỏa là hành khuyết thì hợp lý hơn.

Tên Quốc Khánh có 2 nghĩa: Nghĩa thứ nhất là sự hình thành một cái gì mới đó thì thuộc hành Mộc. Nghĩa thứ 2 là chuông khánh (thuộc hành Kim). Thực chất Khánh là Mộc đới Kim; chỉ có điều là mộc vượng hay kim vượng, nếu Quốc Khánh là sự hình thành thì Mộc vượng (nếu tên là Kim Khánh thì Kim vượng).

Tên này thuộc về hành Mộc, vì vậy tính danh thuộc về Điền thực (Mộc sinh Hoả) là Điền thực yếu. Nếu chọn trực tiếp hành Hỏa ngay từ đầu thì mới vượng.

Xác lập cục cho tính danh:

Tĩnh cục = **32**

Động cục = **57**

* <u>Muốn biết trung tuổi</u> (thời trẻ):

Đỗ + C + H = 19 + 3 + 8 = **30**

Cục số 30 hồi bé dễ bị bỏng. Số 3 là số điện chớp, Chấn vi Lôi, số 3 cũng là Ly hỏa mà không đẹp, cộng với tên thuộc hành Mộc làm cho Hỏa vượng nên hồi bé hay bị bỏng hoặc bị bệnh về mắt. Trước sau rồi cũng bị mắt kém. (Thực tế đã bị bỏng vì nước sôi)

* <u>Mồ mả</u>: 53 + 8 + 14 = **75** (2)

Số 2 Mộ thường là ruộng thấp, không cao, có ao hoặc ruộng trũng, đằng trước là một cái mương.

* Cung Tử tức:

KHÁNH + Đ + Q = 40 + 5 + 16 =61 + 1 = **62** (4).

(Lấy tổng số tên cộng với chữ cái của Họ và chữ cái của Đệm, sau đó nếu là Nam thì cộng thêm 1, nữ thì trừ đi 1, có nghĩa là Nam tiến 1, Nữ lùi 1.

Số 4 âm thì đa phần sinh con gái (số dương thường sinh con trai). Cung Tử tức của cậu này ra số âm là tượng sinh con gái nhiều hơn con trai, nhưng số 4 là số không đẹp, hữu sinh vô dưỡng vì số 4 là □ ⊠ trong là chữ Nhân. Chữ Tứ là ⊟.

May có tên là tính danh Điền thực, lại Cục đẹp nên đỡ hơn. Bản thân Mệnh số có tới 2 hành khuyết là vốn dĩ nó chứa đựng sự mâu thuẫn ở bên trong. Nếu có 2 hành khuyết như thế mà không được tính danh Điền thực bù vào là số của người yếm thế đi tu, số phận không thành công. May được tên kéo lại nên cũng là người có phúc.

Ví dụ 7:

(Nam)

NGUYỄN GIANG LINH

(82) (37) (41)

Tứ trụ:

Quý Dậu	**Giáp Tý**	**Tân Mùi**	**Quý Tỵ**
(Tân)	*(Quý)*	*(Đinh Ất Kỷ)*	*(Bính Canh Mậu)*

Xác lập hành khuyết:

Hoả: 0 + 1 = 1

Mộc: 1 + 0,5 = 1,5 Thuỷ: 2 + 0,5 = 2,5

Kim: 1 + 1 = 2 Thổ: 0 + 1 = 1

Hỏa và Thổ bắt tay nhau nên Thổ = 2. Như vậy là tất cả các lực lượng đều cân bằng. Lấy hành Mộc làm hành khuyết.

Tên Linh thuộc hành Hoả, Giang là con sông thuộc hành Thuỷ. Theo tiếng Việt: Linh đi với Giang là tượng của sự khuyết thiếu, con sông bị khuyết, cho nên tên gọi này có tính mâu thuẫn. Đang cần hành Mộc mà tên này lại thuộc hành Hoả, là bị thoái cho nên là tính danh Bất tương.

Lưu ý khi xét Tĩnh cục và Động cục: Phần luận giải của tính danh Bất tương, Điền thực hay Phản thực dùng để xem xét chung cho bản mệnh mỗi cá nhân trong mối quan hệ gắn với tính danh đó. Nhưng khi xem về Phúc đức (mồ mả), Phụ mẫu, Tử tức thì chỉ cần xem xét những tiêu chí chung mang tính khái quát và tiêu biểu nhất của cách cục đó là tốt hay xấu mà thôi.

Lập cục cho tính danh:

Tĩnh cục là cục số 80: "Hung họa", là số của người luôn gặp những hung tai- Động cục là cục số 61: "Mẫu đơn phù dung", là người được hưởng phúc lợi song toàn. Cục 61 với tính danh Bất tương cũng tương đối tốt (là người tuy không được danh lợi song toàn lại không được hưởng phúc do tổ tiên để lại nhưng cũng vẫn là người hưởng nhiều may mắn trong cuộc sống, cũng có đời sống sung túc và công danh thành đạt ở mức tối thiểu. Cục 80: Tính danh Bất tương không tốt.

Xem thời bé: Họ + G + H = 82 + 7 + 8 = 97 (6)

Hồi bé là cục 6 và cục 17: Hay gặp tai nạn, sức khoẻ bình thường. Đứa trẻ này đặt tên khác hay hơn, từ lúc bé đến 15 – 16 tuổi sẽ bị thương tật ở chân (thực tế đã bị bỏng ở chân, nhưng sẽ bị một thương tật nặng ở chân tay vào năm 16 – 17 tuổi). Cục thực của nó là 17, cục ảo là 6. Không cẩn thận sẽ bị thương thành tật ở chân tay, nên đặt thêm một tên kèm theo. Tên này của nó không bị sát khí mà chỉ thoái khí nên đặt thêm tên hành Mộc. Số 6 hành thuỷ (Khảm) bị bỏng nước do tên Linh là Hỏa đốt nóng nước. Tên Giang Linh cũng là nước nóng.

Ví dụ 8:

(Nam)

LÊ	**TRUNG**	**KIÊN**
(17)	(16)	(38)

Tứ trụ: Năm 1978:

Mậu Ngọ	**Đinh Tỵ**	**Canh Ngọ**	**Nhâm Ngọ**
(Kỷ Đinh)	*(Bính Canh Mậu)*	*(Kỷ Đinh)*	*(Kỷ Đinh)*

Hoả: 1 + 2 = 3 Thổ : 1 + 2 = 3

Kim: 1 + 0,5 = 1,5 Thuỷ: 1 + 0 = 1

Hành Mộc không xuất hiện trong Tứ trụ nên bỏ qua không xét. Ở đây Hỏa và Thổ đã ở thế cân bằng nhau, chỉ còn lại Kim và Thuỷ nên lấy Thuỷ vì chỉ cần thêm 0,5 vào Thuỷ thì Kim và Thuỷ bắt tay nhau thành 3 là cân bằng với Hoả, Thổ.

Kiên là kiên cường, là hành Mộc đới Hoả. Như vậy tên Kiên là hành Mộc đới Hỏa thì không hợp lắm cho nên sẽ là tính danh Bất tương.

Xác lập cục cho tính danh:

Tĩnh cục và Động cục đều là cục số 51 là Thân- Mệnh đồng cung, trường hợp Thân Mệnh đồng cung cho ta thấy sự tốt hay xấu sẽ nhân lên gấp đôi. Cục "Phù trầm", là cách của những người chìm nổi lênh đênh, Đông thành Tây bại, thăng giáng bất thường, tính cách hay thay đổi, khí thì không tụ, càng nhiều tuổi càng thay đổi. May là con trai chứ nếu là con gái thì rất khó chiều (tính cách thay đổi thất thường). Sau này cuộc sống sẽ có nhiều thay đổi, ngay cả công việc cũng đổi vài lần, nhà cửa hay đổi vì tính cách phù trầm là thăng trầm.

Thời trẻ: 17 + 7 + 13 = 37 (4)

Cục số này phát dã như lôi, lên nhanh nhưng xuống cũng nhanh. Cục số 4 là "Hung biển" hay có bệnh ngoài da, ghẻ nước, dị ứng liên tục, cũng hay bị ngoại thương, có khả năng lúc bé chết hụt 1, 2 lần (thật ra là số yểu chiết). Vẫn còn tai hoạ, tên không cứu giải được.

Trường hợp này vẫn còn có phúc: 76 + 6 + 13 = 95 – 80 = 15 (4)

Cục 15: Cục Phúc thọ (chủ về âm phần), được âm phù. Đứa bé này được hưởng phúc, nhờ phúc mà gặp nhiều may mắn hơn. Phải chọn ngay một cái tên thật đẹp thì mới tránh được hạn của 1 vận nữa (từ 26 đến 33 tuổi sẽ bị một lần tai nạn nặng nữa). Số này sẽ

bị 3 lần tai nạn (còn 1 lần cuối lúc về già), sẽ không thoát được tai nạn lúc về già (đúng số). Lúc bé đã bị tai nạn giao thông, còn 2 lần nữa. Nếu đổi tên sẽ thoát được lần thứ 2.

Cục số 4: Có một ngôi mộ của bà Tổ cô. Sau khi đặt tên mới ra mộ này đặt lễ, làm một cái sớ ghi tên mới mang ra đấy đốt. Tên này biểu hiện là bị mất mộ. Số 4 là số âm, là mộ của người nữ. Sau này nếu đi tìm sẽ là mộ gần đường, qua một cái cầu (hoặc cống) bằng bê tông, ở vùng đất trũng, có một dòng nước đâm xiên vào mộ.

Ví dụ 9:

(Nam)

NGUYỄN	**QUANG**	**HUY**
(82)	(57)	(51)

Tứ trụ:

Giáp Tuất	Tân Mùi	Bính Thân	Nhâm Thìn
(Mậu Đinh Tân)	*(Đinh Ất Kỷ)*	*(Canh Nhâm Mậu)*	*(Mậu Quý Ất)*

Mộc = 1 + 1 = 2 Kim = 1 + 1 = 2

Hỏa = 1 + 1 = 2 Thuỷ= 1 + 1 = 2

Thổ = 0 + 2 = 2

Nhìn trên Ngũ hành này rất dễ dàng nhận ra ngay là khuyết hành Thổ, theo nguyên tắc can Thấu mạnh hơn can ẩn vì can thấu là lực lượng thật nên mạnh, còn can ẩn là lực lượng mượn ở bên ngoài nên yếu hơn. Cho nên với đứa bé này cần đặt tên có hành Thổ. Tên Huy thuộc hành Thuỷ, là tính danh Bất tương.

Xác lập cục cho tính danh:

Tĩnh cục là cục số 30: "Phi vận", là số của người bất mãn không gặp vận (sinh bất phùng thời), tính danh Bất tương của cục 30 là số chìm nổi lênh đênh, khó phân tốt xấu, cả đời nghèo khổ, hay gặp tai hoạ bất ngờ, cô độc, yểu chiết. Động cục là cục số 71: "Thạch thượng kim hoa", là số của người thiếu nhẫn nại, cũng là số không thành công. Như vậy tên này quá xấu, thực ra số này nếu không có âm đức tốt thì dễ bị yểu chiết hoặc bị tàn tật. Người này sinh năm Giáp Tuất, hiện nay 10 tuổi cần phải cố giữ đến

năm 13, 14 tuổi và nên đặt tên có hành Thổ dùng gọi thường xuyên.

Cung Phúc: 37 + 13 + 23 = 93 - 80 = 13 93 = 6

Cung phúc xem phần luận chung của cục 13, cung Phúc đức tốt. Cục số 6 là mộ đặt ở nơi trũng thấp.

Ví dụ 10:

(Nữ)

ĐINH THỊ PHƯỢNG

Tứ trụ:

Nhâm Tý	**Nhâm Tý**	**Nhâm Ngọ**	**Quý Mão**
(Quý)	*(Quý)*	*(Kỷ Đinh)*	*(Ất)*

Xác lập hành khuyết:

Thủy: 4 + 1 = 5 Thổ: 0 + 0,5 = 0,5

Hỏa: 0 + 0,5 = 0,5 Mộc: 0 + 0,5 = 0,5

Người này Ngũ hành nhiều Thuỷ, nên chọn luôn tính danh Phản thực là hành Thuỷ. Tên Phượng cũng là hành Thuỷ như vậy là đặt đúng tính danh. Đặt tên theo tính danh Phản thực thường là người có tiếng tăm (nổi tiếng).

Lập cục cho tính danh:

TC = 148 – 80 = 68.

ĐC = 77 + 9 + 8 = 14

Cục 68: Nam là số đa thê, nữ nếu không đa chồng (hoặc gặp phiền phức về chuyện này) thì cũng khổ vì chồng. Thực tế người này chồng chết, số sát phu nên ở vậy không dám lấy chồng.

Cục 14 "Phá triệu" tính danh Phản thực là số đại hung đại cát, người này phải là người nổi tiếng, được nhiều người quan tâm biết đến nếu không thì cũng phải chết rồi.

Cung Tử tức: 77 + 5 + 19 = 101 – 1 = 100 (20) và (1)

(Lưu ý: có 3 số trở lên phải cộng thành số đơn, nếu tổng cũng ra 2 số lại trừ tiếp)

Cục 20 (tốt): con đầy đủ nhưng không thành đạt lắm.

Cục số 1: đẹp "Thái cực", gái trai có đủ.

Nếu là số 2 là phải 2 dòng con vì nó rất phù hợp với cục 68. Người này đáng lẽ phải là 2 đời chồng nhưng ra số 1 thì là người vượt qua được sự cám dỗ của cuộc đời.

Cung Phúc đức: 36 + 7 + 8 = 51.

Cục 51: Cục xấu thường tượng trưng cho sự mất mộ.

Cục 4: Mộ thường ở nơi đất trũng, thấp, nước ngập.

(Đây là nhân vật bà giáo Oanh trong Sống Mòn của Nam Cao. Thực tế đúng là mộ bị mất)

Ví dụ 11:

(Nam)

NGUYỄN VĂN THIỆU

82 32 62

Tên là Thiệu thuộc hành Kim cũng là tính danh Phản thực vì thừa Kim (thực ra là toàn Thuỷ) nhưng lấy Kim vì nếu lấy Thuỷ thì quá ngắn, chỉ lên một thời gian ngắn khoảng vài 3 năm rồi xuống ngay, lấy Kim dài hơn.

82 + 32 + 62 = 179 – 80 = 99.

Cá nhân: TC = 19

ĐC = 8

b- Tiền vận: TC = 115 = 35

ĐC = 7

Hậu vận: TC = 157 – 80 = 77

ĐC = 157 = 1 + 5 + 7 = 13 = 2

Xét Cá nhân: TC: 19 là vĩ nhân, hành Kim

ĐC: 8 là người kiên cường, ý chí sắt đá, dám làm.

Cục 19 tiếng tăm lớn, được thế giới biết đến và có nhiều thành công. Nhưng Hậu vận xấu, chết ở nơi đất khách quê người, bị tai nạn gẫy chân, con cái không quan tâm.

Hậu vận: TC: 77

ĐC: 2 Nhất Thân cô thiết. "Bán cát".

Biểu thị sự phân ly, cô độc, ngoại thương, vợ một nơi, con một nơi, cuối đời làm bảo vệ cơ quan cho một người cần vụ cũ, bị bệnh tật, tai nạn. Người này chà đạp để thành công, hậu vận xấu.

Ví dụ 12:

Nữ mới sinh, tìm tên để đặt.

Sinh năm	Quý Mùi	Mậu Ngọ	Ất Tỵ	Tân Tỵ
(Đinh Kỷ Ất)	(Kỷ Đinh)	(Bính Canh Mậu)	(Bính Canh Mậu)	

Thuỷ: 1 + 0 = 1 Thổ: 1 + 2 = 3

Mộc: 1 + 0,5 = 1,5 Kim: 1 + 1 = 2

Hoả: 0 + 2 = 2

Các hành không sinh được cho nhau là tỉ kiếp, cạnh tranh nhau, ở đây Tam hội Hỏa cục (Tỵ Ngọ Mùi) mạnh hơn tam hợp Dần Ngọ Tuất. Hàng chi nhất khí vì vậy Hỏa mạnh nhất, Thuỷ yếu, nên thêm Thuỷ (hành khuyết). Toàn bộ vạn vật tồn tại được là phải bám được.

Bước 1: xét hành Khuyết : Thuỷ

Bước 2: Chọn tên : Hà Giang Hạ Nhàn

Bước 3: chọn Cục

Trần Thanh Nhàn

19 8 1 13 8

Trần Thanh Nhàn: 134 TC = 54 { Không tốt.
DC = 56

Trần Thu Nhàn: 132- 80 TC = 52
ĐC = 68

Trần Diệu Nhàn: 124-80 TC = 44
ĐC = 68

CHƯƠNG 8

BẢNG VIỆT DANH LẬP THÀNH
(NHỮNG TÊN VIỆT THƯỜNG DÙNG)

BẢNG A

(Xếp theo vần chữ cái ABC)

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
1	A	1	Thổ	Thất Hỏa Trư
2	Á	1	Mộc	Đê Thổ Lạc
3	Ả	1	Kim	Đẩu Mộc Giải
4	ÁC	4	Thổ	Liễu Thổ Chương
5	AI	10	Thổ	Tất Nguyệt Ô
6	ÁI	10	Mộc	Nữ Thổ Bức
7	ẢI	10	Thổ	Khuê Mộc Lang
8	AM	13	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
9	ÁM	13	Thổ	Đê Thổ Lạc
10	AN	14	Thổ	Nữ Thổ Bức
11	ÁN	14	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
12	ANG	21	Thủy	Sâm Thủy Viên
13	ÁNG	21	Mộc	Nguy Nguyệt Yến

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
14	ANH	22	Thổ	Mão Nhật Kê
15	ÁNH	22	Thủy	Ngưu Kim Ngưu
16	ẢNH	22	Hỏa	Bích Thủy Du
17	AO	15	Mộc	Cơ Thủy Báo
18	ÁO	15	Thổ	Liễu Thổ Chương
19	ẢO	15	Thổ	Đê Thổ Lạc
20	ÁP	16	Thổ	Liễu Thổ Chương
21	ÁT	20	Hỏa	Bích Thủy Du
22	ẮP	16	Thổ Hỏa	Liễu Thổ Chương
23	ẮT	20	Hỏa	Bích Thủy Du
24	ÂM	13	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
25	ẤM	13	Thổ	Đê Thổ Lạc
26	ẨM	13	Thổ	Cơ Thủy Báo
27	ÂN	14	Thổ	Nữ Thổ Bức
28	ẤN	14	Thổ	Chẩn Thủy Dẫn
29	ẨN	14	Thổ	Tâm Nguyệt Hồ
30	ẤP	16	Kim Thổ	Liễu Thổ Chương
31	ẤT	20	Hỏa	Bích Thủy Du
32	ÂU	21	Thổ	Sâm Thủy Viên
33	ẤU	21	Mộc	Nguy Nguyệt Yến
34	ẨU	21	Thổ	Bích Thủy Du
35	ẨU	21	Thổ	Lâu Kim Cẩu
36	ẤY	24	Thổ	Tâm Nguyệt Hồ
37	BA	3	Mộc	Đẩu Mộc Giải
38	BÁ	3	Thủy	Trương Nguyệt Lộc

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
39	BÀ	3	Thủy	Giốc Mộc Giao
40	BẢ	3	Thủy	Đê Thổ Lạc
41	BẠ	3	Hỏa	Liễu Thổ Chương
42	BÁC	6	Thủy	Tất Nguyệt Ô
43	BẠC	6	Thủy	Vị Thổ Trĩ
44	BÁCH	14	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
45	BẠCH	14	Thủy	Trương Nguyệt Lộc
46	BÁI	12	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
47	BÀI	12	Kim	Cơ Thủy Báo
48	BÃI	12	Thủy	Nguy Nguyệt Yến
49	BẠI	12	Thủy	Đê Thổ Lạc
50	BAN	16	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
51	BÁN	16	Thủy	Liễu Thổ Chương
52	BÀN	16	Thủy	Trương Nguyệt Lộc
53	BẢN	16	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
54	BẠN	16	Thủy	Sâm Thủy Viên
55	BẢN	16	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
56	BANG	23	Mộc	Lâu Kim Cẩu
57	BÁNG	23	Hỏa	Cơ Thủy Báo
58	BÀNG	23	Thủy	Ngưu Kim Ngưu
59	BẢNG	23	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
60	BÁNH	24	Mộc	Tâm Nguyệt Hồ
61	BÀNH	24	Thổ	Cơ Thủy Báo
62	BẢNH	24	Kim	Ngưu Kim Ngưu
63	BAO	17	Thủy	Đê Thổ Lạc

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
64	BÁO	17	Thủy	Sâm Thủy Viên
65	BÀO	17	Thủy	Liễu Thổ Chương
66	BẢO	17	Kim	Trương Nguyệt Lộc
67	BÃO	17	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
68	BẠO	17	Thủy	Mão Nhật Kê
69	BÁT	22	Thủy	Ngưu Kim Ngưu
70	BẠT	22	Kim	Cơ Thủy Báo
71	BÁU	23	Hỏa	Cơ Thủy Báo
72	BÀU	23	Thủy	Ngưu Kim Ngưu
73	BAY	26	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
74	BẢY	26	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
75	BẮC	6	Thủy	Tất Nguyệt Ô
76	BẶC	6	Thủy	Vị Thổ Trĩ
77	BẮN	16	Mộc	Liễu Thổ Chương
78	BĂNG	23	Mộc	Lâu Kim Cẩu
79	BẮNG	23	Thủy	Cơ Thủy Báo
80	BẰNG	23	Thủy	Ngưu Kim Ngưu
81	BẮT	22	Thổ	Ngưu Kim Ngưu
82	BẶT	22	Kim	Cơ Thủy Báo
83	BẮC	6	Mộc	Tất Nguyệt Ô
84	BẶC	6	Thủy	Vị Thổ Trĩ
85	BÂN	16	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
86	BẦN	16	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
87	BẮT	22	Thủy	Ngưu Kim Ngưu
88	BẶT	22	Thủy	Cơ Thủy Báo

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
89	BẢY	26	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
90	BE	8	Hỏa	Liễu Thổ Chương
91	BÉ	8	Kim	Khuê Mộc Lang
92	BỀ	8	Mộc	Vị Thổ Trĩ
93	BÊ	8	Hỏa	Liễu Thổ Chương
94	BẾ	8	Thủy	Khuê Mộc Lang
95	BỀ	8	Mộc	Vị Thổ Trĩ
96	BỂ	8	Thủy	Tất Nguyệt Ô
97	BỄ	8	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
98	BỆ	8	Hỏa	Nguy Nguyệt Yến
99	BÊN	21	Hỏa	Sâm Thủy Viên
100	BẾN	21	Kim	Nguy Nguyệt Yến
101	BỀN	21	Mộc	Bích Thủy Du
102	BỂN	21	Thủy	Lâu Kim Cẩu
103	BỆN	21	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
104	BÊNH	29	Thổ	Cang Kim Long
105	BỀNH	29	Kim	Quỷ Kim Dương
106	BỆNH	29	Thổ	Mão Nhật Kê
107	BI	11	Hỏa	Vị Thổ Trĩ
108	BÍ	11	Thủy	Cơ Thủy Báo
109	BÌ	11	Thủy	Nữ Thổ Bức
110	BỈ	11	Thủy	Nguy Nguyệt Yến
111	BĨ	11	Mộc	Khuê Mộc Lang
112	BỊ	11	Kim Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
113	BIA	12	Hỏa	Khuê Mộc Lang

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
114	BÍA	12	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
115	BÌA	12	Mộc	Cơ Thủy Báo
116	BÍCH	22	Thủy	Ngưu Kim Ngưu
117	BIÊN	30	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
118	BIẾN	30	Thủy	Mão Nhật Kê
119	BIỀN	30	Mộc	Chủy Hỏa Hầu
120	BIỂN	30	Thủy	Quỷ Kim Dương
121	BIỆN	30	Mộc	Lâu Kim Cẩu
122	BIẾT	36	Thủy	Phòng Nhật Thỏ
123	BIỆT	36	Thủy	Cang Kim Long
124	BIẾU	37	Mộc	Cang Kim Long
125	BIỀU	37	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
126	BIỂU	37	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
127	BIM	23	Mộc	Lâu Kim Cẩu
128	BỈM	23	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
129	BIN	24	Thủy	Bích Thủy Du
130	BINH	32	Thủy	Quỷ Kim Dương
131	BÍNH	32	Thủy	Bích Thủy Du
132	BÌNH	32	Thủy	Lâu Kim Cẩu
133	BỈNH	32	Thủy	Mão Nhật Kê
134	BÍT	30	Kim	Mão Nhật Kê
135	BỈU	31	Mộc	Chủy Hỏa Hầu
136	BO	16	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
137	BÓ	16	Thủy	Liễu Thổ Chương
138	BÒ	16	Kim	Trương Nguyệt Lộc

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
139	BÓC	19	Mộc	Lâu Kim Cẩu
140	BÓI	25	Thủy	Cang Kim Long
141	BOM	28	Mộc	Tâm Nguyệt Hồ
142	BON	29	Thổ	Cang Kim Long
143	BÓNG	36	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
144	BÒNG	36	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
145	BÓP	31	Thổ	Lâu Kim Cẩu
146	BỌT	35	Hỏa	Phòng Nhật Thỏ
147	BƠ	16	Thổ	Tâm Nguyệt Hồ
148	BỜ	16	Kim	Trương Nguyệt Lộc
149	BỞ	16	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
150	BƠI	25	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
151	BỜI	25	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
152	BƠM	28	Mộc	Tâm Nguyệt Hồ
153	BƠN	29	Thổ	Cang Kim Long
154	BỒ	16	Thổ	Tâm Nguyệt Hồ
155	BỐ	16	Thủy	Liễu Thổ Chương
156	BỒ	16	Thủy	Trương Nguyệt Lộc
157	BỔ	16	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
158	BỘ	16	Thủy	Sâm Thủy Viên
159	BỐC	19	Mộc	Lâu Kim Cẩu
160	BỘC	19	Thủy	Bích Thủy Du
161	BÔI	25	Thủy	Nguy Nguyệt Yến
162	BỐI	25	Thủy	Cang Kim Long
163	BỒI	25	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
164	BỐI	25	Hỏa	Cơ Thủy Báo
165	BỘI	25	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
166	BỒN	29	Thổ	Cang Kim Long
167	BỔN	29	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
168	BỒN	29	Thủy	Quỷ Kim Dương
169	BỔN	29	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
170	BỘN	29	Thổ	Mão Nhật Kê
171	BÔNG	36	Kim	Bích Thủy Du
172	BỐNG	36	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
173	BỒNG	36	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
174	BỔNG	36	Thủy	Đẩu Mộc Giải
175	BỐP	31	Thổ	Lâu Kim Cẩu
176	BỐT	35	Kim	Vị Thổ Trĩ
177	BỘT	35	Kim Hỏa	Phòng Nhật Thỏ
178	BU	22	Kim	Mão Nhật Kê
179	BÙI	31	Hỏa	Mão Nhật Kê
180	BUN	35	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
181	BÚN	35	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
182	BUNG	42	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
183	BÚNG	42	Mộc	Vị Thổ Trĩ
184	BÙNG	42	Thổ	Tất Nguyệt Ô
185	BỤNG	42	Thủy	Khuê Mộc Lang
186	BUỘC	39	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
187	BUỒM	48	Mộc	Vĩ Hỏa Hổ
188	BUÔN	49	Kim	Hư Nhật Thử

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
189	BUỒN	49	Hỏa	Đê Thổ Lạc
190	BUỒNG	56	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
191	BUỒNG	56	Kim	Khuê Mộc Lang
192	BUỐT	55	Hỏa	Khuê Mộc Lang
193	BUỘT	55	Mộc	Thất Hỏa Trư
194	BÚT	41	Thủy	Tất Nguyệt Ô
195	BƯ	22	Kim	Mão Nhật Kê
196	BỰ	22	Kim	Cơ Thủy Báo
197	BỨC	25	Thủy	Cang Kim Long
198	BƯỚC	39	Kim	Trương Nguyệt Lộc
199	BƯỚM	48	Kim	Đê Thổ Lạc
200	BƯƠU	56	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
201	BƯỚU	56	Thủy	Thất Hỏa Trư
202	BƯU	42	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
203	BỬU	42	Kim	Vị Thổ Trĩ
204	CA	4	Mộc	Vĩ Hỏa Hổ
205	CÁ	4	Thổ	Liễu Thổ Chương
206	CÀ	4	Mộc Hỏa	Dực Hỏa Xà
207	CẢ	4	Mộc	Giốc Mộc Giao
208	CÁC	7	Mộc Thủy	Vị Thổ Trĩ
209	CẠC	7	Mộc	Khuê Mộc Lang
210	CÁCH	15	Mộc	Trương Nguyệt Lộc
211	CAI	13	Kim	Nguy Nguyệt Yến
212	CÁI	13	Thổ	Đê Thổ Lạc
213	CÀI	13	Hỏa	Tâm Nguyệt Hồ

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
214	CẢI	13	Mộc	Cơ Thủy Báo
215	CAM	16	Hỏa	Tâm Nguyệt Hồ
216	CÁM	16	Thủy	Liễu Thổ Chương
217	CẢM	16	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
218	CAN	17	Mộc	Đê Thổ Lạc
219	CÁN	17	Mộc	Sâm Thủy Viên
220	CÀN	17	Mộc	Liễu Thổ Chương
221	CẢN	17	Thủy	Trương Nguyệt Lộc
222	CẠN	17	Hỏa	Mão Nhật Kê
223	CANG	24	Thủy	Bích Thủy Du
224	CẢNG	24	Mộc	Ngưu Kim Ngưu
225	CANH	25	Mộc	Nguy Nguyệt Yến
226	CÁNH	25	Mộc	Cang Kim Long
227	CÀNH	25	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
228	CẢNH	25	Mộc Hỏa	Cơ Thủy Báo
229	CẠNH	25	Mộc Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
230	CAO	18	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
231	CÁO	18	Hỏa	Mão Nhật Kê
232	CẢO	18	Mộc	Liễu Thổ Chương
233	CÁP	19	Mộc	Lâu Kim Cẩu
234	CẠP	19	Mộc	Bích Thủy Du
235	CÁT	23	Hỏa	Cơ Thủy Báo
236	CAU	24	Thủy	Bích Thủy Du
237	CAY	27	Kim	Cơ Thủy Báo
238	CÁY	27	Thổ	Trương Nguyệt Lộc

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
239	CÀY	27	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
240	CẠY	27	Kim	Quỷ Kim Dương
241	CẮC	7	Thủy	Vị Thổ Trĩ
242	CĂM	16	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
243	CẮM	16	Thủy	Liễu Thổ Chương
244	CẰM	16	Kim	Trương Nguyệt Lộc
245	CĂN	17	Mộc	Đê Thổ Lạc
246	CĂNG	24	Thủy	Bích Thủy Du
247	CẮNG	24	Thủy Mộc	Tâm Nguyệt Hồ
248	CẶP	19	Mộc	Bích Thủy Du
249	CÂM	16	Mộc Hỏa	Tâm Nguyệt Hồ
250	CẤM	16	Mộc Hỏa	Liễu Thổ Chương
251	CẦM	16	Kim	Trương Nguyệt Lộc
252	CẨM	16	Mộc Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
253	CÂN	17	Hỏa	Đê Thổ Lạc
254	CẤN	17	Mộc	Sâm Thủy Viên
255	CẦN	17	Mộc Kim	Liễu Thổ Chương
256	CẨN	17	Mộc Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
257	CẬN	17	Mộc Hỏa	Mão Nhật Kê
258	CẤP	19	Mộc Hỏa	Lâu Kim Cẩu
259	CẬP	19	Mộc Hỏa	Bích Thủy Du
260	CẮT	23	Hỏa	Cơ Thủy Báo
261	CẬT	23	Mộc	Tâm Nguyệt Hồ
262	CÂU	24	Mộc	Bích Thủy Du
263	CẤU	24	Mộc	Tâm Nguyệt Hồ

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
264	CẦU	24	Mộc Kim	Cơ Thủy Báo
265	CẦU	24	Mộc	Ngưu Kim Ngưu
266	CẬU	24	Thủy	Cang Kim Long
267	CÂY	27	Kim	Cơ Thủy Báo
268	CẤY	27	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
269	CẦY	27	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
270	CẬY	27	Kim	Quỷ Kim Dương
271	CHA	12	Hỏa	Khuê Mộc Lang
272	CHẢ	12	Thủy	Nữ Thổ Bức
273	CHẠC	15	Thủy	Liễu Thổ Chương
274	CHAI	21	Hỏa	Sâm Thủy Viên
275	CHÁI	21	Kim	Nguy Nguyệt Yến
276	CHÀI	21	Mộc	Bích Thủy Du
277	CHẢI	21	Thủy	Lâu Kim Cẩu
278	CHÀM	24	Thổ	Cơ Thủy Báo
279	CHAN	25	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
280	CHẠN	25	Thổ	Chẩn Thủy Dẫn
281	CHANH	33	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
282	CHÁNH	33	Mộc	Hư Nhật Thử
283	CHAO	26	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
284	CHÁO	26	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
285	CHÀO	26	Mộc	Cang Kim Long
286	CHÃO	26	Thổ	Cơ Thủy Báo
287	CHÁT	31	Thổ	Lâu Kim Cẩu
288	CHAY	35	Hỏa	Lâu Kim Cẩu

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
289	CHÁY	35	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
290	CHÀY	35	Mộc	Đẩu Mộc Giải
291	CHẢY	35	Thủy	Hư Nhật Thử
292	CHẠY	35	Hỏa	Phòng Nhật Thỏ
293	CHẮC	15	Mộc	Trương Nguyệt Lộc
294	CHĂM	24	Thủy	Bích Thủy Du
295	CHĂN	25	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
296	CHẮN	25	Thủy	Cang Kim Long
297	CHẮP	27	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
298	CHẮT	31	Thổ	Lâu Kim Cẩu
299	CHẶT	31	Kim	Bích Thủy Du
300	CHÂM	24	Thủy	Bích Thủy Du
301	CHẤM	24	Mộc	Tâm Nguyệt Hồ
302	CHẨM	24	Kim	Ngưu Kim Ngưu
303	CHÂN	25	Hỏa	Nguy Nguyệt Yến
304	CHẤN	25	Hỏa	Cang Kim Long
305	CHẨN	25	Hỏa	Cơ Thủy Báo
306	CHẤP	27	Hỏa Kim	Trương Nguyệt Lộc
307	CHẤT	31	Hỏa Kim	Lâu Kim Cẩu
308	CHẬT	31	Kim	Bích Thủy Du
309	CHÂU	32	Mộc	Quỷ Kim Dương
310	CHẦY	35	Mộc	Đẩu Mộc Giải
311	CHẩY	35	Thủy	Hư Nhật Thử
312	CHE	17	Hỏa	Đê Thổ Lạc
313	CHÉ	17	Kim	Sâm Thủy Viên

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
314	CHÈ	17	Mộc	Liễu Thổ Chương
315	CHẺ	17	Thủy	Trương Nguyệt Lộc
316	CHỄ	17	Thổ	Chẩn Thủy Dẫn
317	CHÈM	29	Kim	Quỷ Kim Dương
318	CHÉN	30	Kim	Mão Nhật Kê
319	CHEO	31	Kim	Trương Nguyệt Lộc
320	CHÈO	31	Hỏa	Mão Nhật Kê
321	CHẾ	17	Hỏa	Sâm Thủy Viên
322	CHI	20	Hỏa	Liễu Thổ Chương
323	CHÍ	20	Thủy	Bích Thủy Du
324	CHÌ	20	Kim	Lâu Kim Cẩu
325	CHỈ	20	Hỏa	Mão Nhật Kê
326	CHỊ	20	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
327	CHÍCH	31	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
328	CHỊCH	31	Kim	Bích Thủy Du
329	CHIẾC	29	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
330	CHIÊM	38	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
331	CHIẾM	38	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
332	CHIÊN	39	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
333	CHIẾN	39	Kim	Trương Nguyệt Lộc
334	CHIỀN	39	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
335	CHIỂN	39	Thủy	Cang Kim Long
336	CHIẾP	41	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
337	CHIẾT	45	Thổ	Hư Nhật Thử
338	CHIÊU	46	Kim	Vị Thổ Trĩ

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
339	CHIỂU	46	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
340	CHIỀU	46	Thổ	Hư Nhật Thử
341	CHIỂU	46	Kim	Thất Hỏa Trư
342	CHIM	32	Mộc	Quỷ Kim Dương
343	CHÍN	33	Mộc	Hư Nhật Thử
344	CHINH	41	Hỏa	Cang Kim Long
345	CHÍNH	41	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
346	CHÌNH	41	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn
347	CHỈNH	41	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
348	CHÍP	35	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
349	CHÍT	39	Kim	Trương Nguyệt Lộc
350	CHỈU	40	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
351	CHỊU	40	Kim	Tất Nguyệt Ô
352	CHO	25	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
353	CHÒ	25	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
354	CHỎ	25	Hỏa	Cơ Thủy Báo
355	CHỜ	25	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
356	CHỞ	25	Hỏa	Cơ Thủy Báo
357	CHƠN	38	Thổ	Đẩu Mộc Giải
358	CHÔ	25	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
359	CHU	31	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
360	CHÚ	31	Kim Hỏa	Lâu Kim Cẩu
361	CHỦ	31	Kim	Chủy Hỏa Hầu
362	CHÙA	32	Thủy	Lâu Kim Cẩu
363	CHUẨN	45	Hỏa	Khuê Mộc Lang

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
364	CHÚC	34	Kim	Đẩu Mộc Giải
365	CHŨI	40	Thủy	Cang Kim Long
366	CHUM	43	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
367	CHÙM	43	Kim	Vị Thổ Trĩ
368	CHUNG	51	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
369	CHÚNG	51	Kim Hỏa	Tinh Nhật Mã
370	CHỦNG	51	Kim	Giốc Mộc Giao
371	CHUỐC	48	Kim	Đê Thổ Lạc
372	CHUỘC	48	Hỏa	Giốc Mộc Giao
373	CHUÔI	54	Kim	Dực Hỏa Xà
374	CHUỐI	54	Thổ	Vị Thổ Trĩ
375	CHUÔM	57	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
376	CHUÔNG	65	Kim	Đê Thổ Lạc
377	CHUỐT	64	Hỏa	Liễu Thổ Chương
378	CHÚT	50	Hỏa	Dực Hỏa Xà
379	CHUỲ	54	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
380	CHỦY	54	Mộc	Tỉnh Mộc Hàn
381	CHUYÊN	73	Kim Hỏa	Nguy Nguyệt Yến
382	CHUYẾN	73	Hỏa	Đê Thổ Lạc
383	CHUYỀN	73	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
384	CHUYỂN	73	Hỏa Kim	Cơ Thủy Báo
385	CHUYỆN	73	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
386	CHƯ	31	Kim Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
387	CHỨ	31	Thổ	Lâu Kim Cẩu
388	CHỪ	31	Hỏa	Mão Nhật Kê

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
389	CHỬ	31	Mộc	Chủy Hỏa Hầu
390	CHỮ	31	Kim	Quỷ Kim Dương
391	CHƯA	32	Mộc	Quỷ Kim Dương
392	CHỨA	32	Hỏa	Bích Thủy Du
393	CHỮA	32	Kim	Chủy Hỏa Hầu
394	CHỨC	34	Kim Hỏa	Đẩu Mộc Giải
395	CHƯN	44	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
396	CHƯNG	51	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
397	CHỨNG	51	Hỏa	Tinh Nhật Mã
398	CHỪNG	51	Thổ	Dực Hỏa Xà
399	CHỬNG	51	Kim	Giốc Mộc Giao
400	CHỮNG	51	Hỏa	Đê Thổ Lạc
401	CHƯỚC	48	Thổ	Đê Thổ Lạc
402	CHƯỜM	57	Mộc	Thất Hỏa Trư
403	CHƯƠNG	65	Thổ	Đê Thổ Lạc
404	CHƯỞNG	65	Kim	Dực Hỏa Xà
405	CHỬU	51	Kim	Giốc Mộc Giao
406	CI	12	Mộc	Khuê Mộc Lang
407	CO	17	Mộc	Đê Thổ Lạc
408	CÓ	17	Kim	Sâm Thủy Viên
409	CÒ	17	Mộc	Liễu Thổ Chương
410	CỎ	17	Thủy	Trương Nguyệt Lộc
411	CỌ	17	Hỏa	Mão Nhật Kê
412	COI	26	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
413	CÓI	26	Kim	Chẩn Thủy Dẫn

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
414	CỠI	26	Thổ	Cơ Thủy Báo
415	CON	30	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
416	CÒN	30	Mộc	Chủy Hỏa Hầu
417	CỎN	30	Thủy	Quỷ Kim Dương
418	CỌN	30	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
419	COÓNG	51	Mộc	Tinh Nhật Mã
420	CƠ	17	Mộc Hỏa	Đê Thổ Lạc
421	CỚ	17	Kim	Sâm Thủy Viên
422	CỜ	17	Mộc	Liễu Thổ Chương
423	CỠ	17	Thổ	Chẩn Thủy Dẫn
424	CƠI	26	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
425	CƠM	29	Mộc	Cang Kim Long
426	CÔ	17	Hỏa Kim	Đê Thổ Lạc
427	CỐ	17	Mộc	Sâm Thủy Viên
428	CỒ	17	Mộc	Liễu Thổ Chương
429	CỔ	17	Thủy	Trương Nguyệt Lộc
430	CỘ	17	Hỏa	Mão Nhật Kê
431	CỐC	20	Mộc	Bích Thủy Du
432	CÔI	26	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
433	CỐI	26	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
434	CỖI	26	Thổ	Cơ Thủy Báo
435	CỐM	29	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
436	CÔN	30	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
437	CỒN	30	Mộc	Chủy Hỏa Hầu
438	CỔN	30	Thủy	Quỷ Kim Dương

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
439	CÔNG	37	Mộc	Hư Nhật Thử
440	CỒNG	37	Mộc	Cang Kim Long
441	CỒNG	37	Thủy	Phòng Nhật Thỏ
442	CỒNG	37	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
443	CỔNG	37	Kim	Đẩu Mộc Giải
444	CỘNG	37	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
445	CỐT	36	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
446	CỘT	36	Kim	Cang Kim Long
447	CU	23	Mộc	Lâu Kim Cẩu
448	CÚ	23	Mộc	Cơ Thủy Báo
449	CÙ	23	Mộc	Ngưu Kim Ngưu
450	CỦ	23	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
451	CŨ	23	Kim	Bích Thủy Du
452	CỤ	23	Mộc	Tâm Nguyệt Hồ
453	CỦA	24	Kim	Ngưu Kim Ngưu
454	CÚC	26	Mộc Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
455	CỦI	32	Mộc	Mão Nhật Kê
456	CÚM	35	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
457	CỤM	35	Hỏa	Phòng Nhật Thỏ
458	CUNG	43	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
459	CÚNG	43	Mộc	Khuê Mộc Lang
460	CÙNG	43	Mộc Kim	Vị Thổ Trĩ
461	CỦNG	43	Mộc	Tất Nguyệt Ô
462	CŨNG	43	Mộc	Tỉnh Mộc Hàn
463	CỤNG	43	Thổ	Thất Hỏa Trư

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
464	CUỐC	40	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
465	CUỘC	40	Mộc Hỏa	Tất Nguyệt Ô
466	CUỐI	46	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
467	CUỒNG	57	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
468	CƯ	23	Mộc Hỏa	Lâu Kim Cẩu
469	CỨ	23	Hỏa	Cơ Thủy Báo
470	CỪ	23	Mộc Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
471	CỬ	23	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
472	CỮ	23	Kim	Bích Thủy Du
473	CỰ	23	Mộc Hỏa	Tâm Nguyệt Hồ
474	CƯA	24	Kim	Bích Thủy Du
475	CỰC	26	Mộc Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
476	CỬI	32	Mộc	Mão Nhật Kê
477	CƯNG	43	Hỏa Mộc	Trương Nguyệt Lộc
478	CỨNG	43	Thủy	Khuê Mộc Lang
479	CƯỚC	40	Mộc Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
480	CƯỢC	40	Kim	Tất Nguyệt Ô
481	CƯỚI	46	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
482	CƯỜI	46	Thủy	Hư Nhật Thử
483	CƯỜM	49	Hỏa	Đê Thổ Lạc
484	CƯƠNG	57	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
485	CƯỜNG	57	Mộc Kim	Thất Hỏa Trư
486	CƯỠNG	57	Thổ	Vị Thổ Trĩ
487	CƯU	43	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
488	CỨU	43	Thủy Hỏa	Khuê Mộc Lang

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
489	CỪU	43	Kim Hỏa	Vị Thổ Trĩ
490	CỬU	43	Mộc Hỏa	Tất Nguyệt Ô
491	CỮU	43	Mộc Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
492	CỰU	43	Mộc Hỏa	Thất Hỏa Trư
493	DA	5	Thổ	Đê Thổ Lạc
494	DÃ	5	Thổ	Giốc Mộc Giao
495	DẠ	5	Thổ	Tất Nguyệt Ô
496	DÀI	14	Thủy	Đê Thổ Lạc
497	DÁM	17	Kim	Sâm Thủy Viên
498	DÁN	18	Kim	Mão Nhật Kê
499	DÁNG	25	Thủy	Cang Kim Long
500	DÀNG	25	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
501	DẠNG	25	Thổ	Chẩn Thủy Dẫn
502	DANH	26	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
503	DÀNH	26	Mộc	Cang Kim Long
504	DAO	19	Kim	Trương Nguyệt Lộc
505	DÁO	19	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
506	DÀO	19	Thủy	Mão Nhật Kê
507	DẠO	19	Mộc	Bích Thủy Du
508	DAY	28	Mộc	Tâm Nguyệt Hồ
509	DÀY	28	Thủy	Trương Nguyệt Lộc
510	DẠY	28	Mộc	Chủy Hỏa Hầu
511	DẰM	17	Mộc	Liễu Thổ Chương
512	DẦM	17	Mộc	Liễu Thổ Chương
513	DẬM	17	Hỏa	Mão Nhật Kê

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
514	DÂN	18	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
515	DẦN	18	Thổ	Sâm Thủy Viên
516	DẪN	18	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
517	DẬN	18	Hỏa Mộc	Lâu Kim Cẩu
518	DÂNG	25	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
519	DẤP	20	Thủy	Bích Thủy Du
520	DẬT	24	Thổ	Cang Kim Long
521	DÂU	25	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
522	DẤU	25	Kim	Cang Kim Long
523	DẦU	25	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
524	DẬU	25	Thổ	Chẩn Thủy Dẫn
525	DỂ	10	Thổ	Khuê Mộc Lang
526	DẺO	24	Kim	Ngưu Kim Ngưu
527	DỀN	23	Thủy	Ngưu Kim Ngưu
528	DỀNH	31	Thổ	Lâu Kim Cẩu
529	DỆT	29	Thổ	Mão Nhật Kê
530	DÊU	30	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
531	DI	13	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
532	DÍ	13	Thổ	Đê Thổ Lạc
533	DÌ	13	Hỏa	Tâm Nguyệt Hồ
534	DĨ	13	Thổ	Nữ Thổ Bức
535	DỊ	13	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
536	DÌA	14	Thủy	Đê Thổ Lạc
537	DỊA	14	Mộc	Trương Nguyệt Lộc
538	DỊCH	24	Hỏa	Cang Kim Long

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
539	DIỆC	22	Kim	Cơ Thủy Báo
540	DIÊM	31	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
541	DIỄM	31	Thổ	Quỷ Kim Dương
542	DIỆM	31	Kim	Bích Thủy Du
543	DIÊN	32	Thổ	Quỷ Kim Dương
544	DIỀN	32	Mộc Thổ	Lâu Kim Cẩu
545	DIỄN	32	Thổ	Chủy Hỏa Hầu
546	DIỆN	32	Thủy	Hư Nhật Thử
547	DIẾP	34	Thủy	Đẩu Mộc Giải
548	DIỆP	34	Thổ	Vĩ Hỏa Hổ
549	DIÊU	39	Thổ	Vĩ Hỏa Hổ
550	DIỀU	39	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
551	DIẾU	39	Thủy	Cang Kim Long
552	DIỄU	39	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
553	DIỆU	39	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
554	DIN	26	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
555	DÍN	26	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
556	DÌN	26	Mộc	Cang Kim Long
557	DINH	34	Thổ	Mão Nhật Kê
558	DÍNH	34	Thủy	Đẩu Mộc Giải
559	DĨNH	34	Thổ	Lâu Kim Cẩu
560	DỊNH	34	Thổ	Vĩ Hỏa Hổ
561	DỈU	33	Kim	Lâu Kim Cẩu
562	DỊU	33	Thủy	Đẩu Mộc Giải
563	DO	18	Kim	Chẩn Thủy Dẫn

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
564	DOAN	32	Mộc	Quỷ Kim Dương
565	DOÃN	32	Thổ	Chủy Hỏa Hầu
566	DOANH	40	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
567	DÓC	21	Kim	Nguy Nguyệt Yến
568	DỌC	21	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
569	DÕI	27	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
570	DÒM	30	Mộc	Chủy Hỏa Hầu
571	DON	31	Kim	Trương Nguyệt Lộc
572	DÒN	31	Hỏa	Mão Nhật Kê
573	DONG	38	Thổ	Đẩu Mộc Giải
574	DÓNG	38	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
575	DÒNG	38	Kim	Cang Kim Long
576	DỎNG	38	Hỏa	Phòng Nhật Thỏ
577	DÕNG	38	Mộc	Vĩ Hỏa Hổ
578	DỠ	18	Thủy	Trương Nguyệt Lộc
579	DỜI	27	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
580	DƠN	31	Kim	Trương Nguyệt Lộc
581	DỚN	31	Thổ	Lâu Kim Cẩu
582	DỜN	31	Hỏa	Mão Nhật Kê
583	DỐC	21	Kim	Nguy Nguyệt Yến
584	DÔI	27	Kim	Cơ Thủy Báo
585	DỒI	27	Mộc	Cang Kim Long
586	DỒN	31	Hỏa	Mão Nhật Kê
587	DU	24	Kim	Bích Thủy Du
588	DÙ	24	Thổ	Cơ Thủy Báo

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
589	DỮ	24	Kim Thổ	Nguy Nguyệt Yến
590	DỰ	24	Thổ	Cang Kim Long
591	DUÂN	38	Thổ	Đẩu Mộc Giải
592	DUẨN	38	Kim	Phòng Nhật Thỏ
593	DUẬT	44	Hỏa	Hư Nhật Thử
594	DỤC	27	Kim	Quỷ Kim Dương
595	DUỆ	30	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
596	DỤM	36	Kim	Cang Kim Long
597	DUNG	44	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
598	DÚNG	44	Kim	Thất Hỏa Trư
599	DÙNG	44	Mộc	Khuê Mộc Lang
600	DỦNG	44	Thủy	Vị Thổ Trĩ
601	DŨNG	44	Thổ	Tất Nguyệt Ô
602	DỤNG	44	Hỏa	Hư Nhật Thử
603	DUY	47	Thổ	Khuê Mộc Lang
604	DUYÊN	66	Thổ	Giốc Mộc Giao
605	DUYỆN	66	Hỏa	Vị Thổ Trĩ
606	DUYỆT	72	Thổ	Đê Thổ Lạc
607	DƯ	24	Thổ	Bích Thủy Du
608	DỮ	24	Hỏa	Nguy Nguyệt Yến
609	DỰ	24	Mộc	Cang Kim Long
610	DƯA	25	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
611	DỨA	25	Thủy	Cang Kim Long
612	DỪA	25	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
613	DỰC	27	Thổ	Quỷ Kim Dương

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
614	DƯNG	44	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
615	DỪNG	44	Mộc	Khuê Mộc Lang
616	DỰNG	44	Thủy Kim	Hư Nhật Thử
617	DƯỢC	41	Thủy Thổ	Vị Thổ Trĩ
618	DƯƠNG	58	Kim	Vị Thổ Trĩ
619	DƯỜNG	58	Hỏa	Thất Hỏa Trư
620	DƯỠNG	58	Thổ	Khuê Mộc Lang
621	DƯỢNG	58	Kim	Đẩu Mộc Giải
622	DỮU	44	Hỏa Thổ	Tất Nguyệt Ô
623	ĐA	6	Hỏa	Giốc Mộc Giao
624	ĐÁ	6	Mộc	Tất Nguyệt Ô
625	ĐÀ	6	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
626	ĐẢ	6	Kim	Liễu Thổ Chương
627	ĐÃ	6	Hỏa	Dực Hỏa Xà
628	ĐẠC	9	Hỏa Thổ	Nữ Thổ Bức
629	ĐAI	15	Thủy	Cơ Thủy Báo
630	ĐÁI	15	Mộc	Trương Nguyệt Lộc
631	ĐÀI	15	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
632	ĐÃI	15	Hỏa	Tâm Nguyệt Hồ
633	ĐẠI	15	Hỏa	Liễu Thổ Chương
634	ĐAM	18	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
635	ĐÀM	18	Hỏa	Sâm Thủy Viên
636	ĐẢM	18	Mộc	Liễu Thổ Chương
637	ĐẠM	18	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
638	ĐAN	19	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
639	ĐÁN	19	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
640	ĐÀN	19	Kim	Mão Nhật Kê
641	ĐẢN	19	Hỏa	Sâm Thủy Viên
642	ĐẠN	19	Hỏa	Bích Thủy Du
643	ĐANG	26	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
644	ĐÁNG	26	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
645	ĐÀNG	26	Thổ	Cang Kim Long
646	ĐẢNG	26	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
647	ĐÃNG	26	Hỏa Hỏa	Cơ Thủy Báo
648	ĐANH	27	Kim	Cơ Thủy Báo
649	ĐẢNH	27	Mộc	Cang Kim Long
650	ĐAO	20	Hỏa	Liễu Thổ Chương
651	ĐÁO	20	Mộc	Bích Thủy Du
652	ĐÀO	20	Thủy	Lâu Kim Cẩu
653	ĐẢO	20	Hỏa	Mão Nhật Kê
654	ĐẠO	20	Hỏa	Nguy Nguyệt Yến
655	ĐÁP	21	Hỏa	Nguy Nguyệt Yến
656	ĐẠP	21	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
657	ĐẠT	25	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
658	ĐAY	29	Thổ	Cang Kim Long
659	ĐÁY	29	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
660	ĐẮC	9	Hỏa	Nguy Nguyệt Yến
661	ĐẶC	9	Hỏa	Nữ Thổ Bức
662	ĐĂM	18	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
663	ĐẮM	18	Hỏa	Sâm Thủy Viên

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
664	ĐĂNG	26	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
665	ĐẮNG	26	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
666	ĐẰNG	26	Hỏa	Cang Kim Long
667	ĐẲNG	26	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
668	ĐẶNG	26	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
669	ĐẦM	18	Thủy	Sâm Thủy Viên
670	ĐẬP	21	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
671	ĐÂU	26	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
672	ĐẤU	26	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
673	ĐẦU	26	Mộc	Cang Kim Long
674	ĐẨU	26	Hỏa	Tâm Nguyệt Hồ
675	ĐẬU	26	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
676	ĐÂY	29	Thổ	Cang Kim Long
677	ĐẦY	29	Kim	Quỷ Kim Dương
678	ĐẤY	29	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
679	ĐẪY	29	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
680	ĐEN	24	Thủy	Bích Thủy Du
681	ĐÈN	24	Thổ	Cơ Thủy Báo
682	ĐẺN	24	Kim	Ngưu Kim Ngưu
683	ĐÈO	25	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
684	ĐẸP	26	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
685	ĐÊ	11	Hỏa	Vị Thổ Trĩ
686	ĐẾ	11	Hỏa	Cơ Thủy Báo
687	ĐỀ	11	Hỏa	Nữ Thổ Bức
688	ĐỂ	11	Hỏa	Nguy Nguyệt Yến

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
689	ĐỄ	11	Mộc	Khuê Mộc Lang
690	ĐỆ	11	Hỏa	Tâm Nguyệt Hồ
691	ĐÊM	23	Mộc	Lâu Kim Cẩu
692	ĐẾM	23	Hỏa	Cơ Thủy Báo
693	ĐỀM	23	Thủy	Ngưu Kim Ngưu
694	ĐỆM	23	Mộc	Tâm Nguyệt Hồ
695	ĐẾN	24	Mộc	Tâm Nguyệt Hồ
696	ĐỀN	24	Thổ	Cơ Thủy Báo
697	ĐI	14	Mộc	Nữ Thổ Bức
698	ĐĨA	15	Hỏa	Tâm Nguyệt Hồ
699	ĐỊA	15	Hỏa	Liễu Thổ Chương
700	ĐÍCH	25	Hỏa	Cang Kim Long
701	ĐỊCH	25	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
702	ĐIỂM	32	Hỏa	Bích Thủy Du
703	ĐIỀM	32	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
704	ĐIỂM	32	Hỏa	Mão Nhật Kê
705	ĐIỀN	33	Hỏa	Bích Thủy Du
706	ĐIỂN	33	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
707	ĐIỆN	33	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
708	ĐIỆP	35	Hỏa	Phòng Nhật Thỏ
709	ĐIỆT	39	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
710	ĐIÊU	40	Mộc Hỏa	Phòng Nhật Thỏ
711	ĐIỂU	40	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
712	ĐIỀU	40	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
713	ĐIỂU	40	Mộc Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
714	ĐIỆU	40	Hỏa Kim	Tất Nguyệt Ô
715	ĐINH	35	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
716	ĐÍNH	35	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
717	ĐÌNH	35	Thủy	Đẩu Mộc Giải
718	ĐÌNH	35	Thổ	Đẩu Mộc Giải
719	ĐỈNH	35	Thổ	Hư Nhật Thử
720	ĐĨNH	35	Hỏa	Bích Thủy Du
721	ĐỊNH	35	Hỏa	Phòng Nhật Thỏ
722	ĐO	19	Mộc Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
723	ĐÓ	19	Mộc	Lâu Kim Cẩu
724	ĐÒ	19	Thổ	Mão Nhật Kê
725	ĐỎ	19	Kim	Sâm Thủy Viên
726	ĐỌ	19	Thủy	Bích Thủy Du
727	ĐOÁ	20	Hỏa	Bích Thủy Du
728	ĐOÁI	29	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
729	ĐOÀI	29	Hỏa	Quỷ Kim Dương
730	ĐOAN	33	Hỏa	Chủy Hỏa Hầu
731	ĐOÁN	33	Hỏa	Hư Nhật Thử
732	ĐOÀN	33	Hỏa	Bích Thủy Du
733	ĐOẠN	33	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
734	ĐOẠT	39	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
735	ĐÓM	31	Thổ	Lâu Kim Cẩu
736	ĐỎM	31	Mộc	Chủy Hỏa Hầu
737	ĐON	32	Hỏa	Quỷ Kim Dương
738	ĐÓN	32	Hỏa	Bích Thủy Du

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
739	ĐÒN	32	Thủy	Lâu Kim Cẩu
740	ĐONG	39	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
741	ĐÓNG	39	Kim	Trương Nguyệt Lộc
742	ĐỠ	19	Hỏa	Liễu Thổ Chương
743	ĐỚI	28	Hỏa	Quỷ Kim Dương
744	ĐỜI	28	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
745	ĐƠM	31	Kim	Trương Nguyệt Lộc
746	ĐỞM	31	Mộc	Chủy Hỏa Hầu
747	ĐƠN	32	Mộc	Quỷ Kim Dương
748	ĐỜN	32	Thủy	Lâu Kim Cẩu
749	ĐÔ	19	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
750	ĐỒ	19	Hỏa	Mão Nhật Kê
751	ĐỔ	19	Kim	Sâm Thủy Viên
752	ĐỖ	19	Hỏa	Liễu Thổ Chương
753	ĐỘ	19	Hỏa	Bích Thủy Du
754	ĐỐC	22	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
755	ĐỘC	22	Hỏa	Cơ Thủy Báo
756	ĐÔI	28	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
757	ĐỐI	28	Hỏa	Quỷ Kim Dương
758	ĐỒI	28	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
759	ĐỔI	28	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
760	ĐỖI	28	Hỏa	Cang Kim Long
761	ĐỘI	28	Hỏa	Chủy Hỏa Hầu
762	ĐỐM	31	Thổ	Lâu Kim Cẩu
763	ĐÔN	32	Hỏa	Quỷ Kim Dương

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
764	ĐỐN	32	Hỏa	Bích Thủy Du
765	ĐỒN	32	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
766	ĐÔNG	39	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
767	ĐỒNG	39	Kim	Trương Nguyệt Lộc
768	ĐỒNG	39	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
769	ĐỒNG	39	Thủy	Cang Kim Long
770	ĐỘNG	39	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
771	ĐỘT	38	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
772	ĐU	25	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
773	ĐỦ	25	Hỏa	Cơ Thủy Báo
774	ĐỤC	28	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
775	ĐUNG	45	Kim	Tất Nguyệt Ô
776	ĐÚNG	45	Thổ	Hư Nhật Thử
777	ĐUỐC	42	Mộc	Vị Thổ Trĩ
778	ĐỨC	28	Hỏa	Quỷ Kim Dương
779	ĐƯNG	45	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
780	ĐỨNG	45	Thổ	Hư Nhật Thử
781	ĐỰNG	45	Kim	Đẩu Mộc Giải
782	ĐƯỚC	42	Mộc	Vị Thổ Trĩ
783	ĐƯỢC	42	Thủy	Khuê Mộc Lang
784	ĐƯỢM	51	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn
785	ĐƯƠNG	59	Mộc	Khuê Mộc Lang
786	ĐƯỜNG	59	Hỏa	Nữ Thổ Bức
787	EM	18	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
788	EN	19	Thủy	Trương Nguyệt Lộc

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
789	ÉN	19	Mộc	Lâu Kim Cẩu
790	ỀN	19	Kim	Sâm Thủy Viên
791	EO	20	Thổ	Liễu Thổ Chương
792	ÉP	21	Kim	Nguy Nguyệt Yến
793	Ê	6	Thủy	Giốc Mộc Giao
794	Ế	6	Thổ	Tất Nguyệt Ô
795	ÊM	18	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
796	GA	8	Hỏa	Liễu Thổ Chương
797	GÀ	8	Mộc	Vị Thổ Trĩ
798	GÁC	11	Thủy	Cơ Thủy Báo
799	GẠC	11	Thổ	Tâm Nguyệt Hồ
800	GẠCH	19	Thủy	Bích Thủy Du
801	GAI	17	Hỏa	Đê Thổ Lạc
802	GÁI	17	Kim	Sâm Thủy Viên
803	GAM	20	Thổ	Liễu Thổ Chương
804	GAN	21	Hỏa	Sâm Thủy Viên
805	GÁN	21	Kim	Nguy Nguyệt Yến
806	GẠN	21	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
807	GANG	28	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
808	GANH	29	Thổ	Cang Kim Long
809	GÁNH	29	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
810	GÀNH	29	Kim	Quỷ Kim Dương
811	GẢNH	29	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
812	GẠNH	29	Thổ	Mão Nhật Kê
813	GÁO	22	Thổ	Ngưu Kim Ngưu

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
814	GẠO	22	Kim	Cơ Thủy Báo
815	GÀU	28	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
816	GAY	31	Kim	Trương Nguyệt Lộc
817	GÁY	31	Thổ	Lâu Kim Cẩu
818	GÀY	31	Hỏa	Mão Nhật Kê
819	GẢY	31	Mộc	Chủy Hỏa Hầu
820	GẠY	31	Kim	Bích Thủy Du
821	GẮM	20	Thủy	Bích Thủy Du
822	GĂNG	28	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
823	GẮNG	28	Mộc	Quỷ Kim Dương
824	GẶNG	28	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
825	GẶP	23	Mộc	Tâm Nguyệt Hồ
826	GẶT	27	Kim	Quỷ Kim Dương
827	GẮC	11	Thủy	Cơ Thủy Báo
828	GÂM	20	Thổ	Liễu Thổ Chương
829	GẮM	20	Thủy	Bích Thủy Du
830	GẦM	20	Kim	Lâu Kim Cẩu
831	GÂN	21	Hỏa	Sâm Thủy Viên
832	GẦN	21	Mộc	Bích Thủy Du
833	GẰNG	28	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
834	GẤP	23	Hỏa	Cơ Thủy Báo
835	GẬP	23	Mộc	Tâm Nguyệt Hồ
836	GẤU	28	Mộc	Quỷ Kim Dương
837	GẦU	28	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
838	GÂY	31	Kim	Trương Nguyệt Lộc

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
839	GẦY	31	Hỏa	Mão Nhật Kê
840	GẦY	31	Mộc	Chủy Hỏa Hầu
841	GẬY	31	Kim	Bích Thủy Du
842	GHÉM	33	Mộc	Hư Nhật Thử
843	GHEN	34	Thổ	Mão Nhật Kê
844	GHÉP	36	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
845	GHIM	36	Kim	Bích Thủy Du
846	GHÌM	36	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
847	GIA	17	Mộc Hỏa	Đê Thổ Lạc
848	GIÁ	17	Kim Hỏa	Sâm Thủy Viên
849	GIÀ	17	Mộc	Liễu Thổ Chương
850	GIẢ	17	Kim Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
851	GIÃ	17	Thổ	Chẩn Thủy Dẫn
852	GIẠ	17	Hỏa	Mão Nhật Kê
853	GIÁC	20	Mộc Thủy	Bích Thủy Du
854	GIAI	26	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
855	GIẢI	26	Thủy Kim	Tâm Nguyệt Hồ
856	GIAM	29	Thủy	Cang Kim Long
857	GIÁM	29	Mộc Hỏa	Chủy Hỏa Hầu
858	GIẢM	29	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
859	GIẠM	29	Thổ	Mão Nhật Kê
860	GIAN	30	Mộc Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
861	GIÁN	30	Mộc Hỏa	Mão Nhật Kê
862	GIẢN	30	Thủy	Quỷ Kim Dương
863	GIANG	37	Mộc Kim	Hư Nhật Thử

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
864	GIÁNG	37	Kim Mộc	Cang Kim Long
865	GIÀNG	37	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
866	GIẢNG	37	Mộc Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
867	GIẠNG	37	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
868	GIANH	38	Thổ	Đẩu Mộc Giải
869	GIAO	31	Mộc	Trương Nguyệt Lộc
870	GIÁO	31	Mộc Hỏa	Lâu Kim Cẩu
871	GIẢO	31	Mộc	Chủy Hỏa Hầu
872	GIÁP	32	Thổ Mộc	Bích Thủy Du
873	GIÁT	36	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
874	GIÀU	37	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
875	GIÀY	40	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
876	GIẮC	20	Thủy	Bích Thủy Du
877	GIẦM	29	Kim	Quỷ Kim Dương
878	GIẶN	30	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
879	GIẤU	37	Mộc	Cang Kim Long
880	GIẦU	37	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
881	GIẬU	37	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
882	GIẦY	40	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
883	GIE	22	Kim	Mão Nhật Kê
884	GIỀM	34	Kim	Hư Nhật Thử
885	GIEN	35	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
886	GIO	30	Mộc Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
887	GIÓ	30	Kim	Mão Nhật Kê
888	GIÒ	30	Mộc	Chủy Hỏa Hầu

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
889	GIỎ	30	Thủy	Quỷ Kim Dương
890	GIỎI	39	Thủy	Cang Kim Long
891	GIỠI	39	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
892	GIÒN	43	Kim	Vị Thổ Trĩ
893	GIONG	50	Mộc	Đẩu Mộc Giải
894	GIÓNG	50	Hỏa	Dực Hỏa Xà
895	GIỐT	49	Thổ	Giốc Mộc Giao
896	GIỌT	49	Kim	Dực Hỏa Xà
897	GIỠ	30	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
898	GIỚI	39	Mộc	Trương Nguyệt Lộc
899	GIỖ	30	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
900	GIỐC	33	Mộc	Hư Nhật Thử
901	GIỒNG	50	Mộc	Đẩu Mộc Giải
902	GIỐNG	50	Hỏa	Dực Hỏa Xà
903	GIỒNG	50	Thủy	Giốc Mộc Giao
904	GIỮA	37	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
905	HA	9	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn
906	HÁ	9	Mộc Kim	Nguy Nguyệt Yến
907	HÀ	9	Thủy	Khuê Mộc Lang
908	HẢ	9	Mộc	Vị Thổ Trĩ
909	HẠ	9	Mộc Kim	Nữ Thổ Bức
910	HÁC	12	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
911	HẠC	12	Thủy	Đê Thổ Lạc
912	HÁCH	20	Hỏa Thủy	Bích Thủy Du
913	HẠCH	20	Thủy	Nguy Nguyệt Yến

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
914	HAI	18	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
915	HÁI	18	Thổ	Mão Nhật Kê
916	HÀI	18	Thủy	Sâm Thủy Viên
917	HẢI	18	Mộc	Liễu Thổ Chương
918	HÃI	18	Thủy	Trương Nguyệt Lộc
919	HẠI	18	Kim	Lâu Kim Cẩu
920	HÁM	21	Mộc Thủy	Nguy Nguyệt Yến
921	HÀM	21	Thủy	Bích Thủy Du
922	HẠM	21	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
923	HAN	22	Mộc	Mão Nhật Kê
924	HÁN	22	Thủy	Ngưu Kim Ngưu
925	HÀN	22	Hỏa	Nguy Nguyệt Yến
926	HÃN	22	Thủy	Lâu Kim Cẩu
927	HẠN	22	Mộc Thủy	Cơ Thủy Báo
928	HANG	29	Thủy	Cang Kim Long
929	HÁNG	29	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
930	HÀNG	29	Thủy	Quỷ Kim Dương
931	HẢNG	29	Thủy	Trương Nguyệt Lộc
932	HÃNG	29	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
933	HẠNG	29	Thủy	Mão Nhật Kê
934	HANH	30	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
935	HÀNH	30	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
936	HÃNH	30	Thủy Kim	Trương Nguyệt Lộc
937	HẠNH	30	Thủy	Lâu Kim Cẩu
938	HAO	23	Thủy	Lâu Kim Cẩu

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
939	HÁO	23	Hỏa	Cơ Thủy Báo
940	HÀO	23	Thủy	Ngưu Kim Ngưu
941	HẢO	23	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
942	HÃO	23	Kim	Bích Thủy Du
943	HẠO	23	Mộc	Tâm Nguyệt Hồ
944	HẠP	24	Mộc Kim	Cang Kim Long
945	HÁT	28	Thủy	Quỷ Kim Dương
946	HẠT	28	Thổ Thủy	Chủy Hỏa Hầu
947	HÀU	29	Kim	Quỷ Kim Dương
948	HAY	32	Mộc	Quỷ Kim Dương
949	HẮC	12	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
950	HẶC	12	Thủy	Đê Thổ Lạc
951	HẰNG	29	Thủy	Quỷ Kim Dương
952	HÂM	21	Hỏa	Sâm Thủy Viên
953	HẦM	21	Mộc	Bích Thủy Du
954	HÂN	22	Thủy Kim	Mão Nhật Kê
955	HẬN	22	Kim	Cơ Thủy Báo
956	HẤP	24	Thổ	Tâm Nguyệt Hồ
957	HẤU	29	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
958	HẦU	29	Thủy	Quỷ Kim Dương
959	HẨU	29	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
960	HẬU	29	Thủy	Mão Nhật Kê
961	HÂY	32	Mộc	Quỷ Kim Dương
962	HE	14	Mộc	Nữ Thổ Bức
963	HÉ	14	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
964	HÈ	14	Mộc	Đê Thổ Lạc
965	HẸ	14	Mộc	Trương Nguyệt Lộc
966	HẺM	26	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
967	HẸM	26	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
968	HEN	27	Kim	Cơ Thủy Báo
969	HÉN	27	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
970	HẸN	27	Kim	Quỷ Kim Dương
971	HÊ	14	Thủy	Nữ Thổ Bức
972	HỆ	14	Mộc Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
973	HÊN	27	Kim	Cơ Thủy Báo
974	HẾN	27	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
975	HỀN	27	Mộc	Cang Kim Long
976	HẾT	33	Mộc	Hư Nhật Thử
977	HỆT	33	Thủy	Đẩu Mộc Giải
978	HI	17	Hỏa	Đê Thổ Lạc
979	HÍ	17	Kim	Sâm Thủy Viên
980	HỈ	17	Thủy	Trương Nguyệt Lộc
981	HÍCH	28	Mộc	Quỷ Kim Dương
982	HỊCH	28	Mộc Hỏa	Chủy Hỏa Hầu
983	HIẾM	35	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
984	HIỂM	35	Thủy Kim	Hư Nhật Thử
985	HIÊN	36	Thủy Kim	Bích Thủy Du
986	HIẾN	36	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
987	HIỀN	36	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
988	HIỂN	36	Thủy Kim	Đẩu Mộc Giải

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
989	HIỆN	36	Thủy Kim	Cang Kim Long
990	HIỆP	38	Thổ Kim	Trương Nguyệt Lộc
991	HIẾT	42	Mộc	Vị Thổ Trĩ
992	HIỆT	42	Mộc Kim	Khuê Mộc Lang
993	HIẾU	43	Thủy Kim	Khuê Mộc Lang
994	HIỂU	43	Thủy Kim	Tất Nguyệt Ô
995	HIỆU	43	Thủy	Thất Hỏa Trư
996	HIM	29	Thổ	Cang Kim Long
997	HINH	38	Thủy Kim	Đẩu Mộc Giải
998	HÌNH	38	Thủy Kim	Cang Kim Long
999	HÒ	22	Hỏa	Nguy Nguyệt Yến
1000	HỌ	22	Kim	Cơ Thủy Báo
1001	HOA	23	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
1002	HỎA	23	Hỏa	Nguy Nguyệt Yến
1003	HÓA	23	Hỏa	Cơ Thủy Báo
1004	HÒA	23	Thủy	Ngưu Kim Ngưu
1005	HỌA	23	Mộc	Tâm Nguyệt Hồ
1006	HOẠCH	34	Thổ	Vĩ Hỏa Hổ
1007	HOÀI	32	Thủy	Lâu Kim Cẩu
1008	HOAN	36	Kim	Bích Thủy Du
1009	HOÁN	36	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
1010	HOÀN	36	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
1011	HOÃN	36	Thủy	Hư Nhật Thử
1012	HOÀNG	43	Kim	Vị Thổ Trĩ
1013	HOẢNG	43	Hỏa	Tất Nguyệt Ô

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
1014	HOANH	44	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
1015	HOÀNH	44	Mộc	Khuê Mộc Lang
1016	HOẠNH	44	Hỏa	Hư Nhật Thử
1017	HOẠT	42	Thủy	Khuê Mộc Lang
1018	HOẮC	26	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
1019	HOẶC	26	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
1020	HÓC	25	Thủy	Cang Kim Long
1021	HỌC	25	Thủy Kim	Chẩn Thủy Dẫn
1022	HÒE	28	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
1023	HOEN	41	Mộc	Cang Kim Long
1024	HOẺN	41	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
1025	HỎI	31	Mộc	Chủy Hỏa Hầu
1026	HÓM	34	Thủy	Đẩu Mộc Giải
1027	HÒM	34	Kim	Hư Nhật Thử
1028	HỌP	37	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
1029	HƠI	31	Kim	Trương Nguyệt Lộc
1030	HỚI	31	Thổ	Lâu Kim Cẩu
1031	HỢI	31	Thủy	Bích Thủy Du
1032	HƠN	35	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
1033	HỚN	35	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
1034	HỢP	37	Thủy Kim	Chẩn Thủy Dẫn
1035	HÔ	22	Kim	Mão Nhật Kê
1036	HỐ	22	Thổ	Ngưu Kim Ngưu
1037	HỒ	22	Mộc Hỏa	Nguy Nguyệt Yến
1038	HỔ	22	Mộc	Bích Thủy Du

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
1039	HỖ	22	Thủy	Lâu Kim Cẩu
1040	HỘ	22	Thủy	Cơ Thủy Báo
1041	HỘC	25	Thủy Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
1042	HỐI	31	Thủy	Lâu Kim Cẩu
1043	HỒI	31	Thủy Mộc	Mão Nhật Kê
1044	HỘI	31	Thủy	Bích Thủy Du
1045	HÔM	34	Thổ	Mão Nhật Kê
1046	HỒN	35	Thủy	Lâu Kim Cẩu
1047	HỒN	35	Thủy	Đẩu Mộc Giải
1048	HỖN	35	Thủy	Bích Thủy Du
1049	HỐNG	42	Thủy	Vị Thổ Trĩ
1050	HỒNG	42	Thổ Thủy	Tất Nguyệt Ô
1051	HỘP	37	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
1052	HỐT	41	Thủy	Tất Nguyệt Ô
1053	HỘT	41	Mộc	Vị Thổ Trĩ
1054	HỦ	28	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
1055	HUÂN	42	Thủy Kim	Chẩn Thủy Dẫn
1056	HUẤN	42	Thủy Kim	Vị Thổ Trĩ
1057	HÚC	31	Thủy Kim	Lâu Kim Cẩu
1058	HUÊ	34	Thổ	Mão Nhật Kê
1059	HUẾ	34	Thủy	Đẩu Mộc Giải
1060	HUỀ	34	Thổ	Hư Nhật Thử
1061	HUỆ	34	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
1062	HÙM	40	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
1063	HUNG	48	Thủy Kim	Thất Hỏa Trư

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
1064	HÙNG	48	Thủy Kim	Vĩ Hỏa Hổ
1065	HUỐNG	62	Thủy Kim	Giốc Mộc Giao
1066	HUY	51	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
1067	HUÝ	51	Thổ	Tinh Nhật Mã
1068	HỦY	51	Kim	Giốc Mộc Giao
1069	HUYÊN	70	Mộc Kim	Tất Nguyệt Ô
1070	HUYẾN	70	Kim	Nữ Thổ Bức
1071	HUYỀN	70	Mộc Kim	Nguy Nguyệt Yến
1072	HUYỄN	70	Thủy	Vị Thổ Trĩ
1073	HUYỆN	70	Thổ	Cơ Thủy Báo
1074	HUYẾT	76	Thủy	Liễu Thổ Chương
1075	HUYỆT	76	Thủy	Sâm Thủy Viên
1076	HUYNH	72	Thủy Kim	Khuê Mộc Lang
1077	HUỲNH	72	Thổ	Cơ Thủy Báo
1078	HƯ	28	Thổ	Tâm Nguyệt Hồ
1079	HỨA	29	Mộc Kim	Chủy Hỏa Hầu
1080	HƯNG	48	Thủy	Thất Hỏa Trư
1081	HƯỚC	45	Thổ	Hư Nhật Thử
1082	HƯƠNG	62	Hỏa	Nữ Thổ Bức
1083	HƯỚNG	62	Thủy Kim	Giốc Mộc Giao
1084	HƯỜNG	62	Mộc	Đê Thổ Lạc
1085	HƯỞNG	62	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
1086	HƯƠU	62	Hỏa	Nữ Thổ Bức
1087	HƯU	48	Thủy Kim	Thất Hỏa Trư
1088	HỮU	48	Thổ	Hư Nhật Thử

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
1089	HỰU	48	Thổ	Giốc Mộc Giao
1090	HY	31	Thủy Kim	Trương Nguyệt Lộc
1091	HỶ	31	Thủy Kim	Chủy Hỏa Hầu
1092	ÍC	12	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
1093	ÍCH	20	Thổ	Bích Thủy Du
1094	IN	22	Kim	Mão Nhật Kê
1095	ÍT	28	Mộc	Quỷ Kim Dương
1096	KẺ	16	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
1097	KÈM	28	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
1098	KẼM	28	Hỏa	Cang Kim Long
1099	KÉN	29	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
1100	KÈN	29	Kim	Quỷ Kim Dương
1101	KEO	30	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
1102	KÉO	30	Kim	Mão Nhật Kê
1103	KÈO	30	Mộc	Chủy Hỏa Hầu
1104	KẸO	30	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
1105	KÉP	31	Thổ	Lâu Kim Cẩu
1106	KÊ	16	Hỏa	Tâm Nguyệt Hồ
1107	KẾ	16	Mộc Hỏa	Liễu Thổ Chương
1108	KỀ	16	Kim	Trương Nguyệt Lộc
1109	KỂ	16	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
1110	KỆ	16	Thổ	Sâm Thủy Viên
1111	KỀM	28	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
1112	KÊNH	37	Thủy	Hư Nhật Thử
1113	KẾP	31	Thổ	Lâu Kim Cẩu

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
1114	KẾT	35	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
1115	KÊU	36	Kim	Bích Thủy Du
1116	KHA	19	Mộc	Trương Nguyệt Lộc
1117	KHÁ	19	Mộc	Lâu Kim Cẩu
1118	KHẢ	19	Kim	Sâm Thủy Viên
1119	KHÁC	22	Thổ	Ngưu Kim Ngưu
1120	KHÁCH	30	Mộc	Mão Nhật Kê
1121	KHAI	28	Mộc	Tâm Nguyệt Hồ
1122	KHÁI	28	Mộc	Quỷ Kim Dương
1123	KHẢI	28	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
1124	KHAM	31	Mộc	Trương Nguyệt Lộc
1125	KHÁM	31	Mộc	Lâu Kim Cẩu
1126	KHẢM	31	Mộc	Chủy Hỏa Hầu
1127	KHAN	32	Mộc	Quỷ Kim Dương
1128	KHÁN	32	Mộc	Bích Thủy Du
1129	KHẢN	32	Mộc	Mão Nhật Kê
1130	KHANG	39	Mộc	Vĩ Hỏa Hổ
1131	KHÁNG	39	Mộc	Trương Nguyệt Lộc
1132	KHẢNG	39	Mộc Kim	Cang Kim Long
1133	KHANH	40	Mộc Kim	Phòng Nhật Thỏ
1134	KHÁNH	40	Mộc Kim	Tỉnh Mộc Hàn
1135	KHẠNH	40	Kim	Tất Nguyệt Ô
1136	KHAO	33	Mộc	Chủy Hỏa Hầu
1137	KHÁO	33	Mộc	Hư Nhật Thử
1138	KHẢO	33	Kim	Lâu Kim Cẩu

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
1139	KHÁT	38	Mộc Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
1140	KHAY	42	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
1141	KHẮC	22	Thổ	Ngưu Kim Ngưu
1142	KHĂN	32	Mộc	Quỷ Kim Dương
1143	KHĂNG	39	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
1144	KHẰNG	39	Hỏa	Cang Kim Long
1145	KHẮP	34	Thủy	Đẩu Mộc Giải
1146	KHÂM	31	Mộc Kim	Trương Nguyệt Lộc
1147	KHÂN	32	Mộc	Quỷ Kim Dương
1148	KHẦN	32	Thủy	Lâu Kim Cẩu
1149	KHẨN	32	Mộc	Mão Nhật Kê
1150	KHẤP	34	Thủy	Đẩu Mộc Giải
1151	KHẮT	38	Mộc Kim	Chẩn Thủy Dẫn
1152	KHÂU	39	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
1153	KHẦU	39	Kim	Trương Nguyệt Lộc
1154	KHẨU	39	Mộc	Cang Kim Long
1155	KHE	24	Thủy	Bích Thủy Du
1156	KHEM	36	Kim	Bích Thủy Du
1157	KHEN	37	Thủy	Hư Nhật Thử
1158	KHÈN	37	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
1159	KHEO	38	Thổ	Đẩu Mộc Giải
1160	KHÉO	38	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
1161	KHÉP	39	Kim	Trương Nguyệt Lộc
1162	KHÊ	24	Thủy Kim	Bích Thủy Du
1163	KHỀ	24	Mộc	Tâm Nguyệt Hồ

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
1164	KHÊNH	45	Kim	Tất Nguyệt Ô
1165	KHÊU	44	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
1166	KHỀU	44	Mộc	Khuê Mộc Lang
1167	KHI	27	Mộc Kim	Cơ Thủy Báo
1168	KHÍ	27	Mộc Kim	Trương Nguyệt Lộc
1169	KHỈ	27	Mộc	Cang Kim Long
1170	KHÍCH	38	Mộc Kim	Chẩn Thủy Dẫn
1171	KHIÊM	45	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
1172	KHIỂM	45	Mộc	Hư Nhật Thử
1173	KHIÊN	46	Thủy	Vị Thổ Trĩ
1174	KHIỂN	46	Kim	Thất Hỏa Trư
1175	KHIẾT	52	Mộc Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
1176	KHIÊU	53	Mộc Kim	Giốc Mộc Giao
1177	KHIỂU	53	Mộc	Tất Nguyệt Ô
1178	KHINH	48	Mộc Hỏa	Thất Hỏa Trư
1179	KHÌU	47	Kim	Đẩu Mộc Giải
1180	KHO	32	Mộc	Quỷ Kim Dương
1181	KHÓ	32	Hỏa	Bích Thủy Du
1182	KHOA	33	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
1183	KHOÁ	33	Mộc	Hư Nhật Thử
1184	KHỎA	33	Mộc	Lâu Kim Cẩu
1185	KHOÁC	36	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
1186	KHOÁCH	44	Kim	Thất Hỏa Trư
1187	KHOAI	42	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
1188	KHOÁI	42	Mộc	Vị Thổ Trĩ

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
1189	KHOẢI	42	Kim	Tỉnh Mộc Hàn
1190	KHOAN	46	Thủy	Vị Thổ Trĩ
1191	KHOÁN	46	Mộc	Đẩu Mộc Giải
1192	KHOẢN	46	Mộc	Thất Hỏa Trư
1193	KHOANH	54	Kim	Dực Hỏa Xà
1194	KHOẢNH	54	Mộc Kim	Tỉnh Mộc Hàn
1195	KHOÁT	52	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn
1196	KHOÁY	56	Thủy	Thất Hỏa Trư
1197	KHỎE	38	Hỏa	Phòng Nhật Thỏ
1198	KHOEN	51	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
1199	KHƠI	41	Mộc	Cang Kim Long
1200	KHỞI	41	Mộc	Trương Nguyệt Lộc
1201	KHỚP	47	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
1202	KHÔ	32	Mộc	Quỷ Kim Dương
1203	KHỐ	32	Mộc	Bích Thủy Du
1204	KHỒ	32	Thổ	Mão Nhật Kê
1205	KHỐC	35	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
1206	KHÔI	41	Mộc	Cang Kim Long
1207	KHỐI	41	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
1208	KHỔI	41	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
1209	KHÔN	45	Thổ	Tất Nguyệt Ô
1210	KHỐN	45	Mộc	Hư Nhật Thử
1211	KHÔNG	52	Mộc	Đê Thổ Lạc
1212	KHỐNG	52	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn
1213	KHỔNG	52	Mộc	Dực Hỏa Xà

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
1214	KHU	38	Thổ Kim	Đẩu Mộc Giải
1215	KHÚC	41	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
1216	KHUÊ	44	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
1217	KHUNG	58	Mộc	Vị Thổ Trĩ
1218	KHỦNG	58	Mộc	Thất Hỏa Trư
1219	KHUÔN	65	Thổ Mộc	Đê Thổ Lạc
1220	KHUÔNG	72	Kim	Khuê Mộc Lang
1221	KHUY	61	Mộc	Thất Hỏa Trư
1222	KHUYA	62	Hỏa	Nữ Thổ Bức
1223	KHUYẾCH	78	Mộc Hỏa	Mão Nhật Kê
1224	KHUYÊN	80	Hỏa	Liễu Thổ Chương
1225	KHUYẾN	80	Mộc Kim	Bích Thủy Du
1226	KHUYẾN	80	Mộc Kim	Mão Nhật Kê
1227	KHUYẾT	86	Mộc Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
1228	KHUYNH	82	Mộc Kim	Mão Nhật Kê
1229	KHUỲNH	82	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
1230	KHƯ	38	Thổ	Đẩu Mộc Giải
1231	KHỨ	38	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
1232	KHƯNG	58	Mộc	Vị Thổ Trĩ
1233	KHƯỚC	55	Mộc	Khuê Mộc Lang
1234	KHƯƠNG	72	Kim	Khuê Mộc Lang
1235	KHƯU	58	Mộc Kim	Vị Thổ Trĩ
1236	KHỨU	58	Thổ	Nữ Thổ Bức
1237	KHỪU	58	Hỏa	Thất Hỏa Trư
1238	KI	19	Thủy	Trương Nguyệt Lộc

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
1239	KÍ	19	Mộc Hỏa	Lâu Kim Cẩu
1240	KÌ	19	Thổ	Mão Nhật Kê
1241	KỈ	19	Kim	Sâm Thủy Viên
1242	KĨ	19	Hỏa	Liễu Thổ Chương
1243	KỊ	19	Thủy	Bích Thủy Du
1244	KIA	20	Thổ	Liễu Thổ Chương
1245	KÌA	20	Kim	Lâu Kim Cẩu
1246	KÍCH	30	Mộc Hỏa	Mão Nhật Kê
1247	KỊCH	30	Mộc Hỏa	Lâu Kim Cẩu
1248	KIÊM	37	Mộc	Hư Nhật Thử
1249	KIẾM	37	Mộc Hỏa	Cang Kim Long
1250	KIỀM	37	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
1251	KIỂM	37	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
1252	KIỆM	37	Mộc Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
1253	KIÊN	38	Mộc Hỏa	Đẩu Mộc Giải
1254	KIẾN	38	Mộc Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
1255	KIỀN	38	Mộc Kim	Cang Kim Long
1256	KIỂN	38	Hỏa	Phòng Nhật Thỏ
1257	KIỆN	38	Mộc Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
1258	KIẾNG	45	Thổ	Hư Nhật Thử
1259	KIỂNG	45	Mộc	Khuê Mộc Lang
1260	KIẾP	40	Mộc Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
1261	KIẾT	44	Kim	Thất Hỏa Trư
1262	KIỆT	44	Mộc Hỏa	Hư Nhật Thử
1263	KIÊU	45	Mộc Kim	Tất Nguyệt Ô

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
1264	KIỂU	45	Thổ	Hư Nhật Thử
1265	KIỀU	45	Mộc Hỏa	Thất Hỏa Trư
1266	KIỂU	45	Mộc	Khuê Mộc Lang
1267	KIỆU	45	Kim	Đẩu Mộc Giải
1268	KIM	31	Kim	Trương Nguyệt Lộc
1269	KÌM	31	Hỏa	Mão Nhật Kê
1270	KINH	40	Mộc Hỏa	Phòng Nhật Thỏ
1271	KÍNH	40	Mộc	Tỉnh Mộc Hàn
1272	KÌNH	40	Mộc Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
1273	KỈNH	40	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
1274	KÍP	34	Thủy	Đẩu Mộc Giải
1275	KY	33	Mộc Hỏa	Chủy Hỏa Hầu
1276	KÝ	33	Mộc Hỏa	Hư Nhật Thử
1277	KỲ	33	Mộc Hỏa	Bích Thủy Du
1278	KỶ	33	Mộc	Lâu Kim Cẩu
1279	KỸ	33	Mộc Hỏa	Mão Nhật Kê
1280	KỴ	33	Mộc Kim	Đẩu Mộc Giải
1281	LA	12	Hỏa	Khuê Mộc Lang
1282	LÁ	12	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
1283	LÀ	12	Mộc	Cơ Thủy Báo
1284	LẢ	12	Thủy	Nữ Thổ Bức
1285	LÃ	12	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
1286	LẠ	12	Hỏa	Đê Thổ Lạc
1287	LẠC	15	Hỏa	Liễu Thổ Chương
1288	LẠCH	23	Mộc	Tâm Nguyệt Hồ

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
1289	LAI	21	Hỏa	Sâm Thủy Viên
1290	LÁI	21	Kim	Nguy Nguyệt Yến
1291	LÀI	21	Mộc	Bích Thủy Du
1292	LẠI	21	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
1293	LAM	24	Hỏa	Bích Thủy Du
1294	LÀM	24	Thổ	Cơ Thủy Báo
1295	LÃM	24	Hỏa	Nguy Nguyệt Yến
1296	LẠM	24	Thủy	Cang Kim Long
1297	LAN	25	Hỏa	Nguy Nguyệt Yến
1298	LÁN	25	Thủy	Cang Kim Long
1299	LÀN	25	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
1300	LÃN	25	Mộc	Ngưu Kim Ngưu
1301	LẠN	25	Thổ	Chẩn Thủy Dẫn
1302	LANG	32	Hỏa	Quỷ Kim Dương
1303	LÁNG	32	Hỏa	Bích Thủy Du
1304	LÀNG	32	Thủy	Lâu Kim Cẩu
1305	LẢNG	32	Thổ	Mão Nhật Kê
1306	LÃNG	32	Hỏa	Chủy Hỏa Hầu
1307	LẠNG	32	Mộc	Hư Nhật Thử
1308	LANH	33	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
1309	LÁNH	33	Mộc	Hư Nhật Thử
1310	LÀNH	33	Thổ	Bích Thủy Du
1311	LẢNH	33	Kim	Lâu Kim Cẩu
1312	LÃNH	33	Hỏa	Mão Nhật Kê
1313	LẠNH	33	Thủy	Đẩu Mộc Giải

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
1314	LAO	26	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
1315	LÀO	26	Mộc	Cang Kim Long
1316	LÃO	26	Hỏa	Cơ Thủy Báo
1317	LẠP	27	Hỏa	Quỷ Kim Dương
1318	LÁT	31	Thổ	Lâu Kim Cẩu
1319	LAU	32	Mộc	Quỷ Kim Dương
1320	LAY	35	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
1321	LÁY	35	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
1322	LẶC	15	Thủy	Liễu Thổ Chương
1323	LẮM	24	Mộc	Tâm Nguyệt Hồ
1324	LĂNG	32	Hỏa	Quỷ Kim Dương
1325	LẮNG	32	Hỏa	Bích Thủy Du
1326	LẰNG	32	Thổ	Mão Nhật Kê
1327	LẪNG	32	Kim	Chủy Hỏa Hầu
1328	LẶNG	32	Mộc	Hư Nhật Thử
1329	LÂM	24	Hỏa	Bích Thủy Du
1330	LẤM	24	Mộc	Tâm Nguyệt Hồ
1331	LẦM	24	Thổ	Cơ Thủy Báo
1332	LẪM	24	Hỏa	Nguy Nguyệt Yến
1333	LÂN	25	Hỏa	Nguy Nguyệt Yến
1334	LẦN	25	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
1335	LẬN	25	Mộc Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
1336	LẤP	27	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
1337	LẬP	27	Hỏa	Quỷ Kim Dương
1338	LẬT	31	Hỏa	Bích Thủy Du

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
1339	LÂU	32	Hỏa	Quỷ Kim Dương
1340	LẦU	32	Thủy	Lâu Kim Cẩu
1341	LỂ	17	Thủy	Trương Nguyệt Lộc
1342	LÉM	29	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
1343	LEN	30	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
1344	LÉN	30	Kim	Mão Nhật Kê
1345	LÈN	30	Mộc	Chủy Hỏa Hầu
1346	LEO	31	Kim	Trương Nguyệt Lộc
1347	LÉP	32	Hỏa	Bích Thủy Du
1348	LÉT	36	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
1349	LÊ	17	Hỏa	Đê Thổ Lạc
1350	LỀ	17	Mộc	Liễu Thổ Chương
1351	LỄ	17	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
1352	LỆ	17	Hỏa	Mão Nhật Kê
1353	LÊN	30	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
1354	LỀN	30	Mộc	Chủy Hỏa Hầu
1355	LỆNH	38	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
1356	LÊU	37	Thủy	Hư Nhật Thử
1357	LẾU	37	Mộc	Cang Kim Long
1358	LỀU	37	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
1359	LÌ	20	Kim	Lâu Kim Cẩu
1360	LIA	21	Hỏa	Sâm Thủy Viên
1361	LÌA	21	Mộc	Bích Thủy Du
1362	LỊCH	31	Hỏa	Bích Thủy Du
1363	LIÊM	38	Thổ	Đẩu Mộc Giải

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
1364	LIỀM	38	Kim	Cang Kim Long
1365	LIỄM	38	Mộc Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
1366	LIÊN	39	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
1367	LIỀN	39	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
1368	LIỄN	39	Mộc	Phòng Nhật Thỏ
1369	LIẾP	41	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
1370	LIỆP	41	Hỏa	Vị Thổ Trĩ
1371	LIỆT	45	Kim	Đẩu Mộc Giải
1372	LIÊU	46	Hỏa	Vị Thổ Trĩ
1373	LIỄU	46	Hỏa	Khuê Mộc Lang
1374	LIỆU	46	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
1375	LIM	32	Mộc	Quỷ Kim Dương
1376	LINH	41	Hỏa	Cang Kim Long
1377	LÍNH	41	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
1378	LĨNH	41	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
1379	LỊNH	41	Mộc	Vị Thổ Trĩ
1380	LO	25	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
1381	LÓ	25	Thủy	Cang Kim Long
1382	LÒ	25	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
1383	LỌ	25	Thổ	Chẩn Thủy Dẫn
1384	LOA	26	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
1385	LOÃ	26	Mộc	Cơ Thủy Báo
1386	LOẠI	35	Hỏa	Phòng Nhật Thỏ
1387	LOAN	39	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
1388	LOÁT	45	Kim	Hư Nhật Thử

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
1389	LÓC	28	Mộc	Quỷ Kim Dương
1390	LỌC	28	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
1391	LON	38	Thổ	Đẩu Mộc Giải
1392	LONG	45	Kim	Tất Nguyệt Ô
1393	LƠ	25	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
1394	LỜI	34	Kim	Hư Nhật Thử
1395	LỢI	34	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
1396	LỚN	38	Thổ	Đẩu Mộc Giải
1397	LỚP	40	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
1398	LÔ	25	Hỏa	Nguy Nguyệt Yến
1399	LỒ	25	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
1400	LỖ	25	Mộc	Ngưu Kim Ngưu
1401	LỘ	25	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
1402	LỘC	28	Hỏa	Chủy Hỏa Hầu
1403	LÔI	34	Hỏa	Mão Nhật Kê
1404	LỐI	34	Thủy	Đẩu Mộc Giải
1405	LỖI	34	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
1406	LỘI	34	Thổ	Vĩ Hỏa Hổ
1407	LỘNG	45	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
1408	LỐP	40	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
1409	LU	31	Kim	Trương Nguyệt Lộc
1410	LŨ	31	Thổ Hỏa	Quỷ Kim Dương
1411	LUÂN	45	Thủy	Tất Nguyệt Ô
1412	LUẬN	45	Kim	Đẩu Mộc Giải
1413	LUẬT	51	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
1414	LỤC	34	Kim Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
1415	LUNG	51	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
1416	LÙNG	51	Hỏa	Dực Hỏa Xà
1417	LŨNG	51	Hỏa	Đê Thổ Lạc
1418	LUÔN	58	Kim	Vị Thổ Trĩ
1419	LUÔNG	65	Thổ	Đê Thổ Lạc
1420	LUỐNG	65	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn
1421	LUỒNG	65	Kim	Liễu Thổ Chương
1422	LUY	54	Kim	Dực Hỏa Xà
1423	LUỸ	54	Hỏa	Tinh Nhật Mã
1424	LUYẾN	73	Hỏa	Đê Thổ Lạc
1425	LUYỆN	73	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
1426	LƯ	31	Thủy	Trương Nguyệt Lộc
1427	LỪ	31	Hỏa	Mão Nhật Kê
1428	LỮ	31	Hỏa	Quỷ Kim Dương
1429	LỰ	31	Hỏa	Bích Thủy Du
1430	LỬA	32	Thổ	Mão Nhật Kê
1431	LỰA	32	Mộc	Hư Nhật Thử
1432	LỨC	34	Thủy	Đẩu Mộc Giải
1433	LỰC	34	Thổ	Vĩ Hỏa Hổ
1434	LƯNG	51	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
1435	LỪNG	51	Thổ	Dực Hỏa Xà
1436	LƯỢC	48	Hỏa	Giốc Mộc Giao
1437	LƯỢM	57	Hỏa	Nữ Thổ Bức
1438	LƯƠNG	65	Thổ	Đê Thổ Lạc

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
1439	LƯỜNG	65	Kim	Liễu Thổ Chương
1440	LƯỠNG	65	Hỏa	Giốc Mộc Giao
1441	LƯỢNG	65	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
1442	LƯỚT	64	Mộc	Liễu Thổ Chương
1443	LƯỢT	64	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn
1444	LỨT	50	Hỏa	Dực Hỏa Xà
1445	LƯU	51	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
1446	LỰU	51	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn
1447	LY	34	Hỏa	Mão Nhật Kê
1448	LÝ	34	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
1449	LỲ	34	Kim	Hư Nhật Thử
1450	MA	13	Thủy	Nguy Nguyệt Yến
1451	MÁ	13	Thổ	Đê Thổ Lạc
1452	MÃ	13	Thủy	Nữ Thổ Bức
1453	MẠ	13	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
1454	MÁC	16	Thủy	Liễu Thổ Chương
1455	MẠC	16	Thủy	Sâm Thủy Viên
1456	MÁCH	24	Mộc	Tâm Nguyệt Hồ
1457	MẠCH	24	Thủy	Cang Kim Long
1458	MAI	22	Thủy	Mão Nhật Kê
1459	MÀI	22	Hỏa	Nguy Nguyệt Yến
1460	MẢI	22	Mộc	Bích Thủy Du
1461	MÃI	22	Thủy	Lâu Kim Cẩu
1462	MẠI	22	Thủy	Cơ Thủy Báo
1463	MAN	26	Thủy	Ngưu Kim Ngưu

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
1464	MÁN	26	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
1465	MÀN	26	Mộc	Cang Kim Long
1466	MÃN	26	Thủy	Cơ Thủy Báo
1467	MẠN	26	Thủy	Trương Nguyệt Lộc
1468	MANG	33	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
1469	MẢNG	33	Kim	Lâu Kim Cẩu
1470	MÃNG	33	Thủy	Mão Nhật Kê
1471	MẠNG	33	Thủy	Đẩu Mộc Giải
1472	MANH	34	Thủy	Mão Nhật Kê
1473	MÁNH	34	Thủy	Đẩu Mộc Giải
1474	MÀNH	34	Kim	Hư Nhật Thử
1475	MẢNH	34	Hỏa	Bích Thủy Du
1476	MÃNH	34	Thủy	Lâu Kim Cẩu
1477	MẠNH	34	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
1478	MAO	27	Thủy	Cơ Thủy Báo
1479	MÀO	27	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
1480	MÃO	27	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
1481	MẠO	27	Thủy	Quỷ Kim Dương
1482	MÁT	32	Hỏa	Bích Thủy Du
1483	MÀU	33	Thổ	Bích Thủy Du
1484	MAY	36	Kim	Bích Thủy Du
1485	MÁY	36	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
1486	MÀY	36	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
1487	MẮC	16	Thủy	Liễu Thổ Chương
1488	MẶC	16	Thủy	Sâm Thủy Viên

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
1489	MẶN	26	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
1490	MĂNG	33	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
1491	MẮT	32	Hỏa	Bích Thủy Du
1492	MẮC	16	Thủy	Liễu Thổ Chương
1493	MÂM	25	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
1494	MẦM	25	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
1495	MÂN	26	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
1496	MẪN	26	Thủy Thổ	Cơ Thủy Báo
1497	MẬN	26	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
1498	MẬP	28	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
1499	MẬT	32	Thủy	Hư Nhật Thử
1500	MÂU	33	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
1501	MẦU	33	Thổ	Bích Thủy Du
1502	MẤU	33	Kim	Lâu Kim Cẩu
1503	MẨU	33	Hỏa	Mão Nhật Kê
1504	MẬU	33	Thủy	Đẩu Mộc Giải
1505	MÂY	36	Kim	Bích Thủy Du
1506	MẤY	36	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
1507	ME	18	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
1508	MÈ	18	Hỏa	Sâm Thủy Viên
1509	MEN	31	Kim	Trương Nguyệt Lộc
1510	MÉT	37	Thổ	Cang Kim Long
1511	MÊ	18	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
1512	MỂ	18	Thủy	Trương Nguyệt Lộc
1513	MỆ	18	Kim	Lâu Kim Cẩu

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
1514	MỀM	30	Mộc	Chủy Hỏa Hầu
1515	MẾN	31	Thổ	Lâu Kim Cẩu
1516	MỆNH	39	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn
1517	MI	21	Thủy	Sâm Thủy Viên
1518	MÍ	21	Kim	Nguy Nguyệt Yến
1519	MÌ	21	Mộc	Bích Thủy Du
1520	MỈ	21	Thủy	Lâu Kim Cẩu
1521	MĨ	21	Thổ	Mão Nhật Kê
1522	MỊ	21	Thủy	Ngưu Kim Ngưu
1523	MÍA	22	Thổ	Ngưu Kim Ngưu
1524	MÍCH	32	Hỏa	Bích Thủy Du
1525	MỊCH	32	Kim	Hư Nhật Thử
1526	MIÊN	40	Kim	Phòng Nhật Thỏ
1527	MIỂN	40	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn
1528	MIỀN	40	Thủy Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
1529	MIỄN	40	Thủy	Cang Kim Long
1530	MIỆN	40	Kim	Tất Nguyệt Ô
1531	MIẾNG	47	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
1532	MIẾT	46	Thủy	Đẩu Mộc Giải
1533	MIỆT	46	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
1534	MIÊU	47	Hỏa	Khuê Mộc Lang
1535	MIẾU	47	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
1536	MIỂU	47	Thủy	Hư Nhật Thử
1537	MINH	42	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
1538	MÍNH	42	Thủy	Vị Thổ Trĩ

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
1539	MÌNH	42	Thổ	Tất Nguyệt Ô
1540	MỎ	26	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
1541	MỌC	29	Thổ	Mão Nhật Kê
1542	MƠ	26	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
1543	MỠ	26	Thổ	Cơ Thủy Báo
1544	MỚI	35	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
1545	MỜI	35	Mộc	Đẩu Mộc Giải
1546	MỖ	26	Thổ	Cơ Thủy Báo
1547	MỘ	26	Thủy	Trương Nguyệt Lộc
1548	MỘC	29	Thủy	Mão Nhật Kê
1549	MÔI	35	Thủy	Lâu Kim Cẩu
1550	MỖI	35	Thủy	Bích Thủy Du
1551	MÔN	39	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
1552	MÔNG	46	Thủy	Vị Thổ Trĩ
1553	MỐNG	46	Mộc	Đẩu Mộc Giải
1554	MỒNG	46	Thổ	Hư Nhật Thử
1555	MỘNG	46	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
1556	MỐT	45	Thổ	Hư Nhật Thử
1557	MỘT	45	Kim	Đẩu Mộc Giải
1558	MŨ	32	Kim	Chủy Hỏa Hầu
1559	MỤ	32	Hỏa Thủy	Hư Nhật Thử
1560	MỤC	35	Thủy Thổ	Phòng Nhật Thỏ
1561	MÙI	41	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn
1562	MUN	45	Kim	Tất Nguyệt Ô
1563	MUÔI	55	Kim	Tinh Nhật Mã

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
1564	MUỐI	55	Mộc	Khuê Mộc Lang
1565	MUỘI	55	Thủy	Thất Hỏa Trư
1566	MUỖM	58	Thủy	Khuê Mộc Lang
1567	MUÔN	59	Mộc	Khuê Mộc Lang
1568	MUỐN	59	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
1569	MỨC	35	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
1570	MỰC	35	Hỏa	Phòng Nhật Thỏ
1571	MỪNG	52	Kim	Tinh Nhật Mã
1572	MƯƠI	55	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn
1573	MƯỜI	55	Thổ	Vị Thổ Trĩ
1574	MƯỚP	61	Thủy	Đê Thổ Lạc
1575	MỨT	51	Mộc	Tinh Nhật Mã
1576	MY	35	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
1577	MỲ	35	Mộc	Đẩu Mộc Giải
1578	MỸ	35	Thủy	Bích Thủy Du
1579	MỴ	35	Hỏa	Phòng Nhật Thỏ
1580	NA	14	Hỏa	Nữ Thổ Bức
1581	NÃ	14	Kim	Cơ Thủy Báo
1582	NAI	23	Mộc	Lâu Kim Cẩu
1583	NÀI	23	Thủy	Ngưu Kim Ngưu
1584	NÃI	23	Hỏa	Bích Thủy Du
1585	NẠI	23	Hỏa	Tâm Nguyệt Hồ
1586	NAM	26	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
1587	NẠM	26	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
1588	NAN	27	Mộc Hỏa	Cơ Thủy Báo

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
1589	NANG	34	Kim	Mão Nhật Kê
1590	NÀNG	34	Kim	Hư Nhật Thử
1591	NÁO	28	Mộc	Quỷ Kim Dương
1592	NÃO	28	Thủy	Cang Kim Long
1593	NẠO	28	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
1594	NẠP	29	Hỏa	Mão Nhật Kê
1595	NAY	37	Thủy	Hư Nhật Thử
1596	NÀY	37	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
1597	NĂM	26	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
1598	NẮM	26	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
1599	NẰM	26	Mộc	Cang Kim Long
1600	NĂNG	34	Hỏa	Mão Nhật Kê
1601	NẮNG	34	Thủy	Đẩu Mộc Giải
1602	NẶNG	34	Thổ	Vĩ Hỏa Hổ
1603	NẤM	26	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
1604	NẬM	26	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
1605	NÂNG	34	Thổ	Mão Nhật Kê
1606	NÂU	34	Thổ	Mão Nhật Kê
1607	NẤU	34	Thủy	Đẩu Mộc Giải
1608	NGA	21	Thủy	Sâm Thủy Viên
1609	NGÀ	21	Mộc	Bích Thủy Du
1610	NGẢ	21	Thủy	Lâu Kim Cẩu
1611	NGÃ	21	Mộc Thổ	Mão Nhật Kê
1612	NGẠ	21	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
1613	NGẠC	24	Mộc	Cang Kim Long

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
1614	NGẠCH	32	Thủy	Hư Nhật Thử
1615	NGẢI	30	Thủy	Quỷ Kim Dương
1616	NGÃI	30	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
1617	NGAN	34	Mộc Thổ	Mão Nhật Kê
1618	NGÀN	34	Kim	Hư Nhật Thử
1619	NGẠN	34	Mộc Thổ	Vĩ Hỏa Hổ
1620	NGANG	41	Mộc Thổ	Cang Kim Long
1621	NGÀNH	50	Thủy	Giốc Mộc Giao
1622	NGÀNH	42	Thổ	Tất Nguyệt Ô
1623	NGẠNH	42	Mộc	Khuê Mộc Lang
1624	NGAO	35	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
1625	NGÁT	40	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
1626	NGAY	44	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
1627	NGÀY	44	Mộc	Khuê Mộc Lang
1628	NGẢN	34	Hỏa	Bích Thủy Du
1629	NGÂM	33	Mộc Thổ	Chủy Hỏa Hầu
1630	NGẮM	33	Kim	Lâu Kim Cẩu
1631	NGẨM	33	Hỏa	Mão Nhật Kê
1632	NGẬM	33	Thủy	Đẩu Mộc Giải
1633	NGẤN	34	Kim	Mão Nhật Kê
1634	NGẤN	34	Thủy	Đẩu Mộc Giải
1635	NGẦN	34	Thổ	Hư Nhật Thử
1636	NGẬT	40	Mộc	Tất Nguyệt Ô
1637	NGẦU	41	Mộc	Cang Kim Long
1638	NGẪU	41	Mộc Thổ	Chẩn Thủy Dẫn

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
1639	NGHÊ	34	Thổ Mộc	Mão Nhật Kê
1640	NGHỀ	34	Kim	Hư Nhật Thử
1641	NGHỆ	34	Mộc Thổ	Vĩ Hỏa Hổ
1642	NGHÊNH	55	Thủy	Tinh Nhật Mã
1643	NGHI	37	Thủy	Hư Nhật Thử
1644	NGHỈ	37	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
1645	NGHĨ	37	Mộc Thổ	Đẩu Mộc Giải
1646	NGHỊ	37	Mộc Thổ	Chẩn Thủy Dẫn
1647	NGHĨA	38	Mộc Thổ	Vĩ Hỏa Hổ
1648	NGHIÊM	55	Thủy Thổ	Tinh Nhật Mã
1649	NGHIỄM	55	Mộc Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
1650	NGHIỆM	55	Mộc Hỏa	Thất Hỏa Trư
1651	NGHIÊN	56	Mộc Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
1652	NGHIỄN	56	Thủy Thổ	Tất Nguyệt Ô
1653	NGHIỆP	58	Mộc Thổ	Đẩu Mộc Giải
1654	NGHIỆT	62	Thủy	Dực Hỏa Xà
1655	NGHIÊU	63	Kim	Đẩu Mộc Giải
1656	NGHINH	58	Kim	Vị Thổ Trĩ
1657	NGÒ	34	Kim	Hư Nhật Thử
1658	NGỎ	34	Hỏa	Bích Thủy Du
1659	NGỌ	34	Mộc Thổ	Vĩ Hỏa Hổ
1660	NGOÃ	35	Thổ	Bích Thủy Du
1661	NGỌA	35	Hỏa	Phòng Nhật Thỏ
1662	NGOẠI	44	Thổ	Hư Nhật Thử
1663	NGOAN	48	Hỏa	Thất Hỏa Trư

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
1664	NGOẠN	48	Hỏa	Giốc Mộc Giao
1665	NGOẠT	54	Kim	Khuê Mộc Lang
1666	NGỌC	37	Mộc Thổ	Chẩn Thủy Dẫn
1667	NGÓI	43	Thủy	Khuê Mộc Lang
1668	NGÒI	43	Kim	Vị Thổ Trĩ
1669	NGON	47	Thổ	Khuê Mộc Lang
1670	NGỌN	47	Mộc Thổ	Đê Thổ Lạc
1671	NGÓNG	54	Thổ	Vị Thổ Trĩ
1672	NGÓT	53	Kim	Tất Nguyệt Ô
1673	NGỌT	53	Hỏa	Vị Thổ Trĩ
1674	NGỢ	34	Thổ	Vĩ Hỏa Hổ
1675	NGỜI	43	Kim	Vị Thổ Trĩ
1676	NGỢI	43	Thổ	Thất Hỏa Trư
1677	NGÔ	34	Thổ	Mão Nhật Kê
1678	NGỒ	34	Hỏa	Bích Thủy Du
1679	NGỘ	34	Mộc Thổ	Vĩ Hỏa Hổ
1680	NGỐC	37	Thổ	Cang Kim Long
1681	NGÔI	43	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
1682	NGỖI	43	Mộc	Tỉnh Mộc Hàn
1683	NGÔN	47	Mộc Thổ	Khuê Mộc Lang
1684	NGU	40	Mộc Thổ	Phòng Nhật Thỏ
1685	NGŨ	40	Mộc Thổ	Cang Kim Long
1686	NGỤ	40	Mộc Thổ	Tất Nguyệt Ô
1687	NGỤC	43	Mộc Thổ	Thất Hỏa Trư
1688	NGUNG	60	Mộc Thổ	Thất Hỏa Trư

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
1689	NGUY	63	Mộc Thổ	Đẩu Mộc Giải
1690	NGỤY	63	Kim	Liễu Thổ Chương
1691	NGUYÊN	82	Mộc Thổ	Mão Nhật Kê
1692	NGUYỄN	82	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
1693	NGUYỆN	82	Mộc Thổ	Cơ Thủy Báo
1694	NGUYỆT	88	Mộc Thổ	Chủy Hỏa Hầu
1695	NGƯ	40	Thủy Thổ	Phòng Nhật Thỏ
1696	NGỪ	40	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
1697	NGỮ	40	Thủy	Cang Kim Long
1698	NGỰ	40	Mộc Thổ	Tất Nguyệt Ô
1699	NGỰA	41	Mộc	Vị Thổ Trĩ
1700	NGƯNG	60	Thủy	Thất Hỏa Trư
1701	NGỪNG	60	Thổ	Đẩu Mộc Giải
1702	NGỬNG	60	Kim	Nữ Thổ Bức
1703	NGƯỠNG	74	Mộc Thổ	Cơ Thủy Báo
1704	NGƯU	60	Thổ	Thất Hỏa Trư
1705	NHA	22	Thổ	Mão Nhật Kê
1706	NHÀ	22	Hỏa	Nguy Nguyệt Yến
1707	NHẢ	22	Thổ	Bích Thủy Du
1708	NHÃ	22	Mộc Thổ	Lâu Kim Cẩu
1709	NHẠ	22	Kim	Cơ Thủy Báo
1710	NHẠC	25	Thổ	Chẩn Thủy Dẫn
1711	NHAI	31	Mộc Thổ	Trương Nguyệt Lộc
1712	NHÀI	31	Hỏa	Mão Nhật Kê
1713	NHAM	34	Mộc Thổ	Mão Nhật Kê

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
1714	NHAN	35	Mộc Thổ	Lâu Kim Cẩu
1715	NHÀN	35	Thủy Kim	Đầu Mộc Giải
1716	NHÃN	35	Mộc Thổ	Bích Thủy Du
1717	NHẠN	35	Mộc Thổ	Phòng Nhật Thỏ
1718	NHANG	42	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
1719	NHANH	43	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
1720	NHÀNH	43	Kim	Vị Thổ Trĩ
1721	NHÂM	34	Kim	Mão Nhật Kê
1722	NHÀM	34	Hỏa	Hư Nhật Thử
1723	NHẪM	34	Hỏa Kim	Lâu Kim Cẩu
1724	NHẬM	34	Thổ	Vĩ Hỏa Hổ
1725	NHÂN	35	Thổ	Lâu Kim Cẩu
1726	NHẤN	35	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
1727	NHẪN	35	Kim	Bích Thủy Du
1728	NHẬN	35	Kim	Phòng Nhật Thỏ
1729	NHẤP	37	Mộc	Cang Kim Long
1730	NHẬP	37	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
1731	NHẤT	41	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
1732	NHẬT	41	Hỏa Thổ	Vị Thổ Trĩ
1733	NHI	30	Kim Thổ	Chẩn Thủy Dẫn
1734	NHÍ	30	Kim	Mão Nhật Kê
1735	NHÌ	30	Mộc	Chủy Hỏa Hầu
1736	NHĨ	30	Hỏa Thổ	Trương Nguyệt Lộc
1737	NHỊ	30	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
1738	NHIỄM	48	Hỏa Kim	Hư Nhật Thử

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
1739	NHIỆM	48	Hỏa	Giốc Mộc Giao
1740	NHIÊN	49	Kim	Hư Nhật Thử
1741	NHIẾP	51	Hỏa	Tinh Nhật Mã
1742	NHIỆT	55	Hỏa	Thất Hỏa Trư
1743	NHIÊU	56	Mộc Kim	Tỉnh Mộc Hàn
1744	NHIỀU	56	Kim	Khuê Mộc Lang
1745	NHINH	51	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
1746	NHỈNH	51	Kim	Giốc Mộc Giao
1747	NHỊP	45	Kim	Đẩu Mộc Giải
1748	NHO	35	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
1749	NHỎ	35	Thủy	Hư Nhật Thử
1750	NHỎA	36	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
1751	NHÓC	38	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
1752	NHÓM	47	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
1753	NHÒM	47	Kim	Đẩu Mộc Giải
1754	NHỚT	54	Thổ	Vị Thổ Trĩ
1755	NHỚ	35	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
1756	NHỠ	35	Thổ	Bích Thủy Du
1757	NHÔ	35	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
1758	NHU	41	Hỏa	Cang Kim Long
1759	NHŨ	41	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
1760	NHUẦN	55	Thổ	Vị Thổ Trĩ
1761	NHUẬN	55	Hỏa Kim	Thất Hỏa Trư
1762	NHỤC	44	Hỏa Kim	Hư Nhật Thử
1763	NHUỂ	47	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
1764	NHUỆ	47	Thổ Kim	Đê Thổ Lạc
1765	NHUNG	61	Kim	Thất Hỏa Trư
1766	NHỤY	64	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
1767	NHUYỄN	83	Mộc	Bích Thủy Du
1768	NHƯ	41	Kim	Cang Kim Long
1769	NHỮ	41	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
1770	NHỰ	41	Mộc	Vị Thổ Trĩ
1771	NHƯNG	61	Kim	Thất Hỏa Trư
1772	NHƯỢC	58	Kim	Đẩu Mộc Giải
1773	NHƯỜNG	75	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
1774	NHƯỠNG	75	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
1775	NHƯỢNG	75	Kim	Liễu Thổ Chương
1776	NHỨT	60	Mộc	Vĩ Hỏa Hổ
1777	NHỰT	60	Thủy	Đê Thổ Lạc
1778	NI	22	Hỏa	Mão Nhật Kê
1779	NIỆM	40	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
1780	NIÊN	41	Hỏa	Cang Kim Long
1781	NIẾT	47	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
1782	NINH	43	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
1783	NỊNH	43	Hỏa	Thất Hỏa Trư
1784	NO	27	Kim	Cơ Thủy Báo
1785	NỎ	27	Mộc	Cang Kim Long
1786	NOẠ	28	Hỏa	Chủy Hỏa Hầu
1787	NOÃN	41	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
1788	NÓC	30	Kim	Mão Nhật Kê

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
1789	NOI	36	Kim	Bích Thủy Du
1790	NÓI	36	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
1791	NOM	39	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
1792	NON	40	Kim	Phòng Nhật Thỏ
1793	NÓN	40	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
1794	NÕN	40	Thủy	Cang Kim Long
1795	NONG	47	Thổ	Khuê Mộc Lang
1796	NÓNG	47	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
1797	NƠ	27	Kim	Cơ Thủy Báo
1798	NỞ	27	Mộc	Cang Kim Long
1799	NỠ	27	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
1800	NÔ	27	Thủy	Cơ Thủy Báo
1801	NỖ	27	Hỏa	Tâm Nguyệt Hồ
1802	NỘ	27	Kim	Quỷ Kim Dương
1803	NÔI	36	Kim	Bích Thủy Du
1804	NỐI	36	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
1805	NỒI	36	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
1806	NỔI	36	Mộc	Đẩu Mộc Giải
1807	NỘI	36	Kim	Cang Kim Long
1808	NÔM	39	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
1809	NỘN	40	Mộc	Tất Nguyệt Ô
1810	NÔNG	47	Hỏa	Khuê Mộc Lang
1811	NỐNG	47	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
1812	NỒNG	47	Kim	Đẩu Mộc Giải
1813	NU	33	Thủy	Chủy Hỏa Hầu

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
1814	NỤ	33	Thủy	Đẩu Mộc Giải
1815	NỤC	36	Kim	Cang Kim Long
1816	NÚI	42	Mộc	Vị Thổ Trĩ
1817	NÙNG	53	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
1818	NÚP	48	Kim	Đê Thổ Lạc
1819	NÚT	52	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn
1820	NỮ	33	Hỏa	Mão Nhật Kê
1821	NƯNG	53	Kim	Giốc Mộc Giao
1822	NỮU	53	Hỏa	Dực Hỏa Xà
1823	NY	36	Kim	Bích Thủy Du
1824	NỴ	36	Kim	Cang Kim Long
1825	O	14	Mộc	Nữ Thổ Bức
1826	OA	15	Thổ	Cơ Thủy Báo
1827	OAI	24	Thủy	Bích Thủy Du
1828	OAN	28	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
1829	OANH	36	Thổ	Bích Thủy Du
1830	OÁNH	36	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
1831	OẮNG	35	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
1832	OM	26	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
1833	ON	27	Thổ	Cơ Thủy Báo
1834	ONG	34	Thổ	Mão Nhật Kê
1835	ÓT	33	Mộc	Hư Nhật Thử
1836	ƠN	27	Kim	Cơ Thủy Báo
1837	ỚT	33	Mộc	Hư Nhật Thử
1838	Ô	14	Mộc	Nữ Thổ Bức

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
1839	ỐC	17	Thổ	Sâm Thủy Viên
1840	ỐI	23	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
1841	ÔM	26	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu
1842	ÔN	27	Thổ	Cơ Thủy Báo
1843	ỔN	27	Thổ	Cang Kim Long
1844	ÔNG	34	Thổ	Mão Nhật Kê
1845	PÁC	19	Mộc	Lâu Kim Cẩu
1846	PAO	30	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
1847	PÁO	30	Kim	Mão Nhật Kê
1848	PÊ	21	Hỏa	Sâm Thủy Viên
1849	PHA	24	Thủy Kim	Bích Thủy Du
1850	PHÁ	24	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
1851	PHÀ	24	Thổ	Cơ Thủy Báo
1852	PHẢ	24	Kim	Ngưu Kim Ngưu
1853	PHẠ	24	Thủy	Cang Kim Long
1854	PHÁC	27	Thủy	Trương Nguyệt Lộc
1855	PHÁCH	35	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
1856	PHÁI	33	Thủy	Hư Nhật Thử
1857	PHẢI	33	Kim	Lâu Kim Cẩu
1858	PHÀM	36	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
1859	PHẠM	36	Thủy	Cang Kim Long
1860	PHAN	37	Mộc	Hư Nhật Thử
1861	PHÁN	37	Thủy	Cang Kim Long
1862	PHÀN	37	Thủy	Phòng Nhật Thỏ
1863	PHẢN	37	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
1864	PHẠN	37	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
1865	PHẢNG	44	Thủy	Vị Thổ Trĩ
1866	PHAO	38	Thổ	Đẩu Mộc Giải
1867	PHÁO	38	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
1868	PHÁP	39	Thủy	Trương Nguyệt Lộc
1869	PHÁT	43	Thủy	Khuê Mộc Lang
1870	PHẠT	43	Thủy	Thất Hỏa Trư
1871	PHAU	44	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
1872	PHẢM	36	Thủy	Đẩu Mộc Giải
1873	PHÂN	37	Thủy	Hư Nhật Thử
1874	PHẤN	37	Thủy	Cang Kim Long
1875	PHẦN	37	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
1876	PHẪN	37	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
1877	PHẬN	37	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
1878	PHẮT	43	Thủy	Khuê Mộc Lang
1879	PHẶT	43	Thủy	Thất Hỏa Trư
1880	PHẪU	44	Thủy	Tất Nguyệt Ô
1881	PHE	29	Thổ	Cang Kim Long
1882	PHÊ	29	Thổ	Cang Kim Long
1883	PHẾ	29	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
1884	PHỆ	29	Kim Thổ	Mão Nhật Kê
1885	PHI	32	Thủy	Quỷ Kim Dương
1886	PHÍ	32	Hỏa	Bích Thủy Du
1887	PHÌ	32	Thủy	Lâu Kim Cẩu
1888	PHỈ	32	Thổ Thủy	Mão Nhật Kê

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
1889	PHÍA	33	Mộc	Hư Nhật Thử
1890	PHIẾM	50	Hỏa	Dực Hỏa Xà
1891	PHIÊN	51	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
1892	PHIẾN	51	Thủy	Tinh Nhật Mã
1893	PHIỀN	51	Thổ	Dực Hỏa Xà
1894	PHIỆN	51	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn
1895	PHIỆT	57	Thủy	Nữ Thổ Bức
1896	PHIÊU	58	Thủy	Vị Thổ Trĩ
1897	PHIẾU	58	Thủy	Nữ Thổ Bức
1898	PHIM	44	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
1899	PHIN	45	Kim	Tất Nguyệt Ô
1900	PHÌN	45	Hỏa	Thất Hỏa Trư
1901	PHÍNH	53	Kim	Tất Nguyệt Ô
1902	PHÌNH	53	Mộc	Tỉnh Mộc Hàn
1903	PHỈNH	53	Thủy	Tinh Nhật Mã
1904	PHO	37	Thủy	Hư Nhật Thử
1905	PHÓ	37	Mộc	Cang Kim Long
1906	PHÒ	37	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
1907	PHOẢNG	58	Mộc Thổ	Thất Hỏa Trư
1908	PHỌC	40	Hỏa Kim	Tất Nguyệt Ô
1909	PHỎM	49	Mộc	Vĩ Hỏa Hổ
1910	PHONG	57	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
1911	PHÓNG	57	Thủy	Thất Hỏa Trư
1912	PHÒNG	57	Thủy	Thất Hỏa Trư
1913	PHỎNG	57	Thủy	Khuê Mộc Lang

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
1914	PHƠ	37	Thủy	Hư Nhật Thử
1915	PHƠI	46	Thủy	Vị Thổ Trĩ
1916	PHỚI	46	Mộc	Đẩu Mộc Giải
1917	PHỚT	56	Thủy	Thất Hỏa Trư
1918	PHÔ	37	Thủy	Hư Nhật Thử
1919	PHỐ	37	Thủy	Cang Kim Long
1920	PHỔ	37	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
1921	PHÔI	46	Thủy	Vị Thổ Trĩ
1922	PHỐI	46	Thủy	Đẩu Mộc Giải
1923	PHỒN	50	Thủy	Giốc Mộc Giao
1924	PHÔNG	57	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
1925	PHỒNG	57	Thủy	Khuê Mộc Lang
1926	PHỖNG	57	Thổ	Vị Thổ Trĩ
1927	PHU	43	Thủy	Trương Nguyệt Lộc
1928	PHÚ	43	Thủy	Khuê Mộc Lang
1929	PHÙ	43	Thủy	Vị Thổ Trĩ
1930	PHỦ	43	Thủy Thổ	Tất Nguyệt Ô
1931	PHỤ	43	Hỏa Thủy	Thất Hỏa Trư
1932	PHÚC	46	Thủy	Đẩu Mộc Giải
1933	PHỤC	46	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
1934	PHỦI	52	Hỏa	Dực Hỏa Xà
1935	PHÚN	56	Thủy	Thất Hỏa Trư
1936	PHÙNG	63	Thủy	Giốc Mộc Giao
1937	PHỦNG	63	Thủy	Đê Thổ Lạc
1938	PHỤNG	63	Thủy	Liễu Thổ Chương

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
1939	PHÚT	62	Kim	Giốc Mộc Giao
1940	PHƯ	43	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
1941	PHỬ	43	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
1942	PHỨC	46	Thủy	Đẩu Mộc Giải
1943	PHƯNG	63	Thủy	Đẩu Mộc Giải
1944	PHỪNG	63	Hỏa	Giốc Mộc Giao
1945	PHƯỚC	60	Mộc	Vĩ Hỏa Hổ
1946	PHƯỚN	70	Thủy	Nữ Thổ Bức
1947	PHƯƠNG	77	Mộc	Đê Thổ Lạc
1948	PHƯỜNG	77	Mộc Thủy	Liễu Thổ Chương
1949	PHƯỞNG	77	Thủy	Trương Nguyệt Lộc
1950	PHƯỢNG	77	Mộc	Mão Nhật Kê
1951	PI	24	Thủy	Bích Thủy Du
1952	PIN	37	Thủy	Hư Nhật Thử
1953	PÙ	35	Mộc	Đẩu Mộc Giải
1954	QUA	37	Mộc	Hư Nhật Thử
1955	QUÁ	37	Mộc	Cang Kim Long
1956	QUÀ	37	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
1957	QUẢ	37	Mộc	Vĩ Hỏa Hổ
1958	QUÁCH	48	Mộc	Đê Thổ Lạc
1959	QUÁI	46	Mộc	Đẩu Mộc Giải
1960	QUẢI	46	Kim	Thất Hỏa Trư
1961	QUAN	50	Mộc	Đẩu Mộc Giải
1962	QUÁN	50	Mộc	Dực Hỏa Xà
1963	QUẢN	50	Thổ	Đê Thổ Lạc

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
1964	QUANG	57	Mộc	Tất Nguyệt Ô
1965	QUẢNG	57	Thủy	Khuê Mộc Lang
1966	QUÁT	56	Mộc	Thất Hỏa Trư
1967	QUẠT	56	Hỏa	Thất Hỏa Trư
1968	QUAY	60	Thủy	Thất Hỏa Trư
1969	QUÀY	60	Thổ	Đẩu Mộc Giải
1970	QUẢY	60	Kim	Nữ Thổ Bức
1971	QUẮC	40	Mộc	Tỉnh Mộc Hàn
1972	QUẶNG	57	Hỏa	Nữ Thổ Bức
1973	QUÂN	50	Mộc Hỏa	Đẩu Mộc Giải
1974	QUẦN	50	Mộc Kim	Giốc Mộc Giao
1975	QUẪN	50	Mộc Kim	Vĩ Hỏa Hổ
1976	QUẬN	50	Mộc Hỏa	Tinh Nhật Mã
1977	QUẮT	56	Mộc Hỏa	Thất Hỏa Trư
1978	QUẶT	56	Mộc Hỏa	Thất Hỏa Trư
1979	QUÂY	60	Thủy	Thất Hỏa Trư
1980	QUẦY	60	Thổ	Đẩu Mộc Giải
1981	QUẪY	60	Kim	Nữ Thổ Bức
1982	QUE	42	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
1983	QUẺ	42	Kim	Tỉnh Mộc Hàn
1984	QUÊ	42	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
1985	QUẾ	42	Mộc	Vị Thổ Trĩ
1986	QUI	45	Hỏa Mộc	Tất Nguyệt Ô
1987	QUÝ	45	Thổ	Hư Nhật Thử
1988	QUÌ	45	Hỏa	Thất Hỏa Trư

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
1989	QUĨ	45	Thủy	Vị Thổ Trĩ
1990	QUÝT	64	Mộc	Tất Nguyệt Ô
1991	QUỐC	53	Mộc	Tất Nguyệt Ô
1992	QUY	59	Mộc	Khuê Mộc Lang
1993	QUÝ	59	Mộc	Đẩu Mộc Giải
1994	QUỲ	59	Mộc	Nữ Thổ Bức
1995	QUỸ	59	Kim	Thất Hỏa Trư
1996	QUYÊN	78	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
1997	QUYẾN	78	Mộc Hỏa	Mão Nhật Kê
1998	QUYỀN	78	Hỏa	Sâm Thủy Viên
1999	QUYỂN	78	Mộc Hỏa	Liễu Thổ Chương
2000	QUYỆN	78	Thủy	Lâu Kim Cẩu
2001	QUYẾT	84	Mộc Hỏa	Tâm Nguyệt Hồ
2002	QUYỆT	84	Kim	Cang Kim Long
2003	QUỲNH	80	Mộc Thổ	Lâu Kim Cẩu
2004	SA	19	Thủy	Trương Nguyệt Lộc
2005	SẢ	19	Kim	Sâm Thủy Viên
2006	SẠ	19	Thủy	Bích Thủy Du
2007	SÁCH	30	Kim	Mão Nhật Kê
2008	SẠCH	30	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
2009	SAI	28	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
2010	SÁI	28	Hỏa Kim	Quỷ Kim Dương
2011	SÀI	28	Kim	Trương Nguyệt Lộc
2012	SẢI	28	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
2013	SÃI	28	Hỏa	Cang Kim Long

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2014	SAM	31	Kim	Trương Nguyệt Lộc
2015	SAN	32	Kim	Quỷ Kim Dương
2016	SÁN	32	Hỏa	Bích Thủy Du
2017	SÀN	32	Thủy	Lâu Kim Cẩu
2018	SẢN	32	Kim	Mão Nhật Kê
2019	SẠN	32	Kim Hỏa	Hư Nhật Thử
2020	SANG	39	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
2021	SÁNG	39	Kim	Trương Nguyệt Lộc
2022	SÀNG	39	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
2023	SẢNG	39	Kim	Cang Kim Long
2024	SANH	40	Kim	Phòng Nhật Thỏ
2025	SÁNH	40	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
2026	SÀNH	40	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
2027	SẢNH	40	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
2028	SAO	33	Kim	Chủy Hỏa Hầu
2029	SÁO	33	Mộc	Hư Nhật Thử
2030	SÀO	33	Kim	Bích Thủy Du
2031	SẢO	33	Kim	Lâu Kim Cẩu
2032	SÁP	34	Kim	Đẩu Mộc Giải
2033	SÁT	38	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
2034	SAU	39	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
2035	SÁU	39	Kim	Trương Nguyệt Lộc
2036	SAY	42	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
2037	SẢY	42	Kim	Tỉnh Mộc Hàn
2038	SẮC	22	Hỏa	Ngưu Kim Ngưu

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2039	SĂM	31	Kim	Trương Nguyệt Lộc
2040	SẮM	31	Thổ	Lâu Kim Cẩu
2041	SĂN	32	Mộc	Quỷ Kim Dương
2042	SẮN	32	Hỏa	Bích Thủy Du
2043	SẰN	32	Thủy	Lâu Kim Cẩu
2044	SẰNG	39	Kim	Trương Nguyệt Lộc
2045	SẮP	34	Thủy	Đẩu Mộc Giải
2046	SẮT	38	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
2047	SẶT	38	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
2048	SÂM	31	Kim	Trương Nguyệt Lộc
2049	SẤM	31	Thổ	Lâu Kim Cẩu
2050	SẦM	31	Mộc Kim	Mão Nhật Kê
2051	SẬM	31	Kim	Bích Thủy Du
2052	SÂN	32	Mộc	Quỷ Kim Dương
2053	SẤN	32	Kim	Bích Thủy Du
2054	SẤP	34	Thủy	Đẩu Mộc Giải
2055	SÂU	39	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
2056	SẤU	39	Kim	Trương Nguyệt Lộc
2057	SẦU	39	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
2058	SẤY	42	Mộc	Vị Thổ Trĩ
2059	SẤY	42	Kim	Tỉnh Mộc Hàn
2060	SẬY	42	Thủy	Khuê Mộc Lang
2061	SE	24	Thủy	Bích Thủy Du
2062	SẺ	24	Kim	Ngưu Kim Ngưu
2063	SẼ	24	Hỏa	Nguy Nguyệt Yến

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2064	SÉC	27	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
2065	SÉM	36	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
2066	SEN	37	Thủy	Hư Nhật Thử
2067	SEO	38	Thổ	Đẩu Mộc Giải
2068	SÉP	39	Kim	Trương Nguyệt Lộc
2069	SÉT	43	Thủy	Khuê Mộc Lang
2070	SÊ	24	Thủy	Bích Thủy Du
2071	SÊN	37	Thủy	Hư Nhật Thử
2072	SỂN	37	Mộc	Cang Kim Long
2073	SỂN	37	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
2074	SỂP	39	Kim	Trương Nguyệt Lộc
2075	SỂU	44	Kim	Thất Hỏa Trư
2076	SI	27	Kim	Cơ Thủy Báo
2077	SỈ	27	Mộc	Cang Kim Long
2078	SĨ	27	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
2079	SỊA	28	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
2080	SIỂM	45	Kim	Khuê Mộc Lang
2081	SIỂN	46	Kim	Thất Hỏa Trư
2082	SIÊNG	53	Hỏa	Giốc Mộc Giao
2083	SIỂNG	53	Thủy	Tinh Nhật Mã
2084	SIÊU	53	Hỏa	Giốc Mộc Giao
2085	SIM	39	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
2086	SINH	48	Kim	Thất Hỏa Trư
2087	SÍNH	48	Kim	Đê Thổ Lạc
2088	SÌNH	48	Kim	Vĩ Hỏa Hổ

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2089	SÍT	46	Mộc	Đẩu Mộc Giải
2090	SIU	47	Thổ	Khuê Mộc Lang
2091	SÍU	47	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
2092	SO	32	Kim	Quỷ Kim Dương
2093	SÒ	32	Thủy	Lâu Kim Cẩu
2094	SOA	33	Kim	Chủy Hỏa Hầu
2095	SOÁI	42	Kim	Vị Thổ Trĩ
2096	SOAN	46	Kim Thủy	Vị Thổ Trĩ
2097	SOẠN	46	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
2098	SÓC	35	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
2099	SOI	41	Mộc	Cang Kim Long
2100	SON	45	Kim	Tất Nguyệt Ô
2101	SONG	52	Kim	Đê Thổ Lạc
2102	SÓNG	52	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn
2103	SÒNG	52	Kim	Tinh Nhật Mã
2104	SƠ	32	Mộc	Quỷ Kim Dương
2105	SỞ	32	Kim	Mão Nhật Kê
2106	SỞI	41	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
2107	SỢI	41	Mộc	Vị Thổ Trĩ
2108	SỚM	44	Kim	Thất Hỏa Trư
2109	SƠN	45	Kim	Tất Nguyệt Ô
2110	SÔ	32	Kim Hỏa	Quỷ Kim Dương
2111	SỐ	32	Kim	Bích Thủy Du
2112	SỔ	32	Kim	Lâu Kim Cẩu
2113	SỔI	41	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2114	SÔNG	52	Thổ	Đê Thổ Lạc
2115	SỐNG	52	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn
2116	SU	38	Thổ	Đẩu Mộc Giải
2117	SUẤT	58	Kim Hỏa	Nữ Thổ Bức
2118	SÚC	41	Hỏa Kim	Tất Nguyệt Ô
2119	SUI	47	Thổ	Khuê Mộc Lang
2120	SỦI	47	Hỏa	Hư Nhật Thử
2121	SUM	50	Mộc	Đẩu Mộc Giải
2122	SUNG	58	Kim	Vị Thổ Trĩ
2123	SÙNG	58	Kim	Thất Hỏa Trư
2124	SỦNG	58	Mộc	Thất Hỏa Trư
2125	SUÔN	65	Thổ	Đê Thổ Lạc
2126	SUÔNG	72	Kim	Khuê Mộc Lang
2127	SUỐT	71	Kim	Cơ Thủy Báo
2128	SUY	61	Hỏa	Thất Hỏa Trư
2129	SÚY	61	Thủy	Đê Thổ Lạc
2130	SƯ	38	Kim	Đẩu Mộc Giải
2131	SỨ	38	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
2132	SỪ	38	Kim	Cang Kim Long
2133	SỬ	38	Thủy Hỏa	Phòng Nhật Thỏ
2134	SỰ	38	Kim	Trương Nguyệt Lộc
2135	SỨC	41	Hỏa Kim	Tất Nguyệt Ô
2136	SƯNG	58	Kim	Vị Thổ Trĩ
2137	SỪNG	58	Hỏa	Thất Hỏa Trư
2138	SỬNG	58	Mộc	Thất Hỏa Trư

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2139	SƯỞI	61	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
2140	SƯƠNG	72	Kim	Khuê Mộc Lang
2141	SƯỚNG	72	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
2142	SƯỞNG	72	Kim	Nữ Thổ Bức
2143	SỨT	57	Kim	Thất Hỏa Trư
2144	SƯU	58	Kim	Vị Thổ Trĩ
2145	SỬU	58	Hỏa	Thất Hỏa Trư
2146	TA	20	Kim	Liễu Thổ Chương
2147	TÁ	20	Kim	Bích Thủy Du
2148	TÀ	20	Kim	Lâu Kim Cẩu
2149	TẢ	20	Hỏa	Mão Nhật Kê
2150	TẠ	20	Hỏa Kim	Nguy Nguyệt Yến
2151	TÁC	23	Kim Hỏa	Cơ Thủy Báo
2152	TẠC	23	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
2153	TÁCH	31	Thổ	Lâu Kim Cẩu
2154	TAI	29	Kim Hỏa	Cang Kim Long
2155	TÁI	29	Kim	Chủy Hỏa Hầu
2156	TÀI	29	Kim	Quỷ Kim Dương
2157	TẢI	29	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
2158	TẠI	29	Kim	Mão Nhật Kê
2159	TAM	32	Mộc	Quỷ Kim Dương
2160	TÁM	32	Hỏa	Bích Thủy Du
2161	TÀM	32	Thủy	Lâu Kim Cẩu
2162	TẠM	32	Thủy	Hư Nhật Thử
2163	TÁN	33	Kim	Hư Nhật Thử

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2164	TÀN	33	Kim	Bích Thủy Du
2165	TẢN	33	Kim	Lâu Kim Cẩu
2166	TẠN	33	Thủy	Đẩu Mộc Giải
2167	TANG	40	Kim	Phòng Nhật Thỏ
2168	TÁNG	40	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
2169	TÀNG	40	Kim Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
2170	TẢNG	40	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
2171	TẠNG	40	Kim Hỏa	Tất Nguyệt Ô
2172	TAO	34	Kim Hỏa	Mão Nhật Kê
2173	TÁO	34	Kim	Đẩu Mộc Giải
2174	TÀO	34	Kim	Hư Nhật Thử
2175	TẢO	34	Hỏa	Bích Thủy Du
2176	TẠO	34	Kim Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
2177	TÁP	35	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
2178	TẠP	35	Kim Hỏa	Phòng Nhật Thỏ
2179	TÁT	39	Kim	Trương Nguyệt Lộc
2180	TÀU	40	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
2181	TAY	43	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
2182	TÀY	43	Kim	Vị Thổ Trĩ
2183	TẮC	23	Hỏa Kim	Cơ Thủy Báo
2184	TẶC	23	Mộc	Tâm Nguyệt Hồ
2185	TĂM	32	Mộc	Quỷ Kim Dương
2186	TẮM	32	Thủy	Lâu Kim Cẩu
2187	TĂNG	40	Hỏa	Phòng Nhật Thỏ
2188	TẮNG	40	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2189	TẶNG	40	Hỏa Kim	Tất Nguyệt Ô
2190	TẮT	39	Kim	Trương Nguyệt Lộc
2191	TẮC	23	Hỏa	Cơ Thủy Báo
2192	TÂM	32	Kim	Quỷ Kim Dương
2193	TẨM	32	Hỏa	Bích Thủy Du
2194	TẦM	32	Kim	Lâu Kim Cẩu
2195	TẨM	32	Thổ	Mão Nhật Kê
2196	TÂN	33	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
2197	TẤN	33	Hỏa	Hư Nhật Thử
2198	TẦN	33	Thủy	Bích Thủy Du
2199	TẪN	33	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
2200	TẪN	33	Thủy	Mão Nhật Kê
2201	TẬN	33	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
2202	TẰNG	40	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
2203	TẬP	35	Hỏa	Phòng Nhật Thỏ
2204	TẮT	39	Kim	Trương Nguyệt Lộc
2205	TẬT	39	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
2206	TẤU	40	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
2207	TẦU	40	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
2208	TẨU	40	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
2209	TẬU	40	Kim	Tất Nguyệt Ô
2210	TÂY	43	Kim	Trương Nguyệt Lộc
2211	TẦY	43	Kim	Vị Thổ Trĩ
2212	TẨY	43	Kim	Tất Nguyệt Ô
2213	TEM	37	Thủy	Hư Nhật Thử

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2214	TÈO	39	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
2215	TÉP	40	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
2216	TÊ	25	Kim	Nguy Nguyệt Yến
2217	TẾ	25	Kim	Cang Kim Long
2218	TỀ	25	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
2219	TỂ	25	Kim Hỏa	Cơ Thủy Báo
2220	TỄ	25	Mộc	Ngưu Kim Ngưu
2221	TỆ	25	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
2222	TÊN	38	Thổ	Đẩu Mộc Giải
2223	TÊNH	46	Thủy	Vị Thổ Trĩ
2224	TẾT	44	Kim	Thất Hỏa Trư
2225	TẾU	45	Thổ	Hư Nhật Thử
2226	THA	28	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
2227	THÀ	28	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
2228	THẢ	28	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
2229	THÁC	31	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
2230	THẠC	31	Mộc Kim	Bích Thủy Du
2231	THÁCH	39	Kim	Trương Nguyệt Lộc
2232	THẠCH	39	Kim	Tỉnh Mộc Hàn
2233	THAI	37	Hỏa	Hư Nhật Thử
2234	THÁI	37	Kim	Cang Kim Long
2235	THAM	40	Kim	Phòng Nhật Thỏ
2236	THÁM	40	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
2237	THẢM	40	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
2238	THÁN	41	Hỏa	Tất Nguyệt Ô

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2239	THẢN	41	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
2240	THANG	48	Hỏa	Thất Hỏa Trư
2241	THÁNG	48	Kim	Đê Thổ Lạc
2242	THẢNG	48	Kim	Đẩu Mộc Giải
2243	THANH	49	Kim	Hư Nhật Thử
2244	THÁNH	49	Kim	Giốc Mộc Giao
2245	THÀNH	49	Kim	Đê Thổ Lạc
2246	THẠNH	49	Kim	Dực Hỏa Xà
2247	THAO	42	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
2248	THÁO	42	Kim	Vị Thổ Trĩ
2249	THẢO	42	Kim	Tỉnh Mộc Hàn
2250	THÁP	43	Thủy	Khuê Mộc Lang
2251	THÁT	47	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
2252	THAU	48	Hỏa	Thất Hỏa Trư
2253	THAY	51	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
2254	THẢY	51	Kim	Giốc Mộc Giao
2255	THẮM	40	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
2256	THĂN	41	Mộc	Cang Kim Long
2257	THĂNG	48	Kim	Thất Hỏa Trư
2258	THẮNG	48	Kim	Đê Thổ Lạc
2259	THẰNG	48	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
2260	THẶNG	48	Kim	Giốc Mộc Giao
2261	THẮP	43	Thủy	Khuê Mộc Lang
2262	THÂM	40	Kim	Phòng Nhật Thỏ
2263	THẮM	40	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2264	THẦM	40	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
2265	THẮM	40	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
2266	THẪM	40	Thủy	Cang Kim Long
2267	THẬM	40	Kim	Tất Nguyệt Ô
2268	THÂN	41	Kim	Cang Kim Long
2269	THẦN	41	Kim	Tỉnh Mộc Hàn
2270	THẬN	41	Hỏa	Vị Thổ Trĩ
2271	THẤP	43	Kim	Khuê Mộc Lang
2272	THẬP	43	Kim	Thất Hỏa Trư
2273	THẮT	47	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
2274	THÂU	48	Hỏa	Thất Hỏa Trư
2275	THẤU	48	Kim	Đê Thổ Lạc
2276	THẦU	48	Mộc	Vĩ Hỏa Hổ
2277	THẤY	51	Mộc	Tinh Nhật Mã
2278	THẦY	51	Thổ	Dực Hỏa Xà
2279	THẺ	33	Kim	Lâu Kim Cẩu
2280	THEN	46	Thủy	Vị Thổ Trĩ
2281	THEO	47	Thổ	Khuê Mộc Lang
2282	THÉP	48	Kim	Đê Thổ Lạc
2283	THÊ	33	Kim	Chủy Hỏa Hầu
2284	THỂ	33	Kim	Hư Nhật Thử
2285	THỀ	33	Thổ	Bích Thủy Du
2286	THỂ	33	Kim	Lâu Kim Cẩu
2287	THÊM	45	Kim	Tất Nguyệt Ô
2288	THÊNH	54	Kim	Dực Hỏa Xà

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
2289	THẾP	48	Kim	Đê Thổ Lạc
2290	THẾT	52	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn
2291	THỆU	53	Kim	Vị Thổ Trĩ
2292	THI	36	Kim	Bích Thủy Du
2293	THÍ	36	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
2294	THÌ	36	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
2295	THỈ	36	Hỏa Thủy	Đẩu Mộc Giải
2296	THỊ	36	Kim	Cang Kim Long
2297	THÍA	37	Mộc	Cang Kim Long
2298	THÌA	37	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
2299	THÍCH	47	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
2300	THIẾC	45	Thổ	Hư Nhật Thử
2301	THIÊM	54	Kim	Dực Hỏa Xà
2302	THIỀM	54	Kim	Tất Nguyệt Ô
2303	THIỂM	54	Mộc	Tỉnh Mộc Hàn
2304	THIÊN	55	Thủy	Tinh Nhật Mã
2305	THIẾN	55	Kim	Khuê Mộc Lang
2306	THIỀN	55	Kim	Vị Thổ Trĩ
2307	THIỂN	55	Kim	Tất Nguyệt Ô
2308	THIỆN	55	Kim	Thất Hỏa Trư
2309	THIÊNG	62	Hỏa	Nữ Thổ Bức
2310	THIỀNG	62	Mộc	Đê Thổ Lạc
2311	THIẾP	57	Hỏa Kim	Thất Hỏa Trư
2312	THIỆP	57	Kim	Nữ Thổ Bức
2313	THIẾT	61	Kim	Đê Thổ Lạc

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
2314	THIỆT	61	Hỏa	Giốc Mộc Giao
2315	THIÊU	62	Mộc	Nữ Thổ Bức
2316	THIẾU	62	Kim	Giốc Mộc Giao
2317	THIỀU	62	Hỏa	Đê Thổ Lạc
2318	THIỂU	62	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
2319	THIỆU	62	Kim Hỏa	Dực Hỏa Xà
2320	THÌN	49	Kim	Đê Thổ Lạc
2321	THINH	57	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
2322	THÍNH	57	Hỏa	Thất Hỏa Trư
2323	THỈNH	57	Thủy	Khuê Mộc Lang
2324	THỊNH	57	Kim	Nữ Thổ Bức
2325	THO	41	Mộc	Cang Kim Long
2326	THÒ	41	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn
2327	THỎ	41	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
2328	THỌ	41	Kim	Vị Thổ Trĩ
2329	THOA	42	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
2330	THỎA	42	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
2331	THOAI	51	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
2332	THOÁI	51	Mộc	Tinh Nhật Mã
2333	THOẠI	51	Kim	Tỉnh Mộc Hàn
2334	THOAN	55	Thủy	Tinh Nhật Mã
2335	THOÁN	55	Mộc	Khuê Mộc Lang
2336	THOÁNG	62	Kim	Giốc Mộc Giao
2337	THOẢNG	62	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
2338	THOÁT	61	Thủy	Đê Thổ Lạc

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
2339	THÓC	44	Kim	Thất Hỏa Trư
2340	THOI	50	Mộc	Đẩu Mộc Giải
2341	THON	54	Kim	Dực Hỏa Xà
2342	THƠ	41	Mộc	Cang Kim Long
2343	THỞ	41	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
2344	THƠI	50	Mộc	Đẩu Mộc Giải
2345	THỚI	50	Hỏa	Dực Hỏa Xà
2346	THỜI	50	Mộc	Giốc Mộc Giao
2347	THƠM	53	Hỏa	Giốc Mộc Giao
2348	THÔ	41	Kim	Cang Kim Long
2349	THỐ	41	Kim	Tất Nguyệt Ô
2350	THỒ	41	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
2351	THỐC	44	Kim	Thất Hỏa Trư
2352	THÔI	50	Mộc Kim	Đẩu Mộc Giải
2353	THÔN	54	Kim	Dực Hỏa Xà
2354	THỐN	54	Hỏa	Vị Thổ Trĩ
2355	THỒN	54	Kim	Tỉnh Mộc Hàn
2356	THÔNG	61	Hỏa	Thất Hỏa Trư
2357	THỐNG	61	Hỏa Kim	Đê Thổ Lạc
2358	THU	47	Hỏa	Khuê Mộc Lang
2359	THÚ	47	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
2360	THÙ	47	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
2361	THỦ	47	Thủy Hỏa	Hư Nhật Thử
2362	THỤ	47	Kim	Đê Thổ Lạc
2363	THUÂN	61	Thổ	Thất Hỏa Trư

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
2364	THUẤN	61	Thủy Kim	Đê Thổ Lạc
2365	THUẦN	61	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
2366	THUẪN	61	Mộc	Nữ Thổ Bức
2367	THUẬN	61	Kim	Giốc Mộc Giao
2368	THUẬT	67	Kim	Khuê Mộc Lang
2369	THÚC	50	Kim	Dực Hỏa Xà
2370	THỤC	50	Kim	Tinh Nhật Mã
2371	THUẾ	53	Kim	Tất Nguyệt Ô
2372	THUNG	67	Kim Hỏa	Dực Hỏa Xà
2373	THÚNG	67	Thổ	Vị Thổ Trĩ
2374	THÙNG	67	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
2375	THŨNG	67	Thủy	Liễu Thổ Chương
2376	THỤNG	67	Mộc	Khuê Mộc Lang
2377	THUỐC	64	Mộc	Liễu Thổ Chương
2378	THUỘC	64	Kim	Tỉnh Mộc Hàn
2379	THUÝ	70	Kim	Nữ Thổ Bức
2380	THUỶ	70	Kim	Khuê Mộc Lang
2381	THUỴ	70	Kim	Cơ Thủy Báo
2382	THÙY	70	Kim	Nguy Nguyệt Yến
2383	THUYÊN	89	Kim	Cang Kim Long
2384	THUYỀN	89	Kim	Quỷ Kim Dương
2385	THUYẾT	95	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
2386	THƯ	47	Hỏa Kim	Khuê Mộc Lang
2387	THỨ	47	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
2388	THỬ	47	Hỏa	Hư Nhật Thử

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2389	THỰ	47	Kim	Đê Thổ Lạc
2390	THỪA	48	Thủy Kim	Vĩ Hỏa Hổ
2391	THỬA	48	Thủy	Đẩu Mộc Giải
2392	THỨC	50	Hỏa	Dực Hỏa Xà
2393	THỰC	50	Mộc Kim	Tinh Nhật Mã
2394	THƯNG	67	Kim	Dực Hỏa Xà
2395	THỪNG	67	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
2396	THƯỚC	64	Thổ Kim	Liễu Thổ Chương
2397	THƯỢC	64	Kim	Tỉnh Mộc Hàn
2398	THƯƠNG	81	Kim	Sâm Thủy Viên
2399	THƯỚNG	81	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
2400	THƯỜNG	81	Kim	Bích Thủy Du
2401	THƯỞNG	81	Kim	Lâu Kim Cẩu
2402	THƯỢNG	81	Kim	Ngưu Kim Ngưu
2403	TI	28	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
2404	TÍ	28	Mộc	Quỷ Kim Dương
2405	TÌ	28	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
2406	TỈ	28	Kim Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
2407	TỊ	28	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
2408	TIA	29	Thổ	Cang Kim Long
2409	TÍA	29	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
2410	TÍCH	39	Kim	Trương Nguyệt Lộc
2411	TỊCH	39	Kim Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
2412	TIỆC	37	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
2413	TIÊM	46	Kim	Vị Thổ Trĩ

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
2414	TIẾM	46	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
2415	TIỀM	46	Kim	Hư Nhật Thử
2416	TIỆM	46	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
2417	TIÊN	47	Hỏa	Khuê Mộc Lang
2418	TIẾN	47	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
2419	TIỀN	47	Kim Hỏa	Đẩu Mộc Giải
2420	TIỂN	47	Hỏa	Hư Nhật Thử
2421	TIỄN	47	Kim	Thất Hỏa Trư
2422	TIỆN	47	Thủy	Đê Thổ Lạc
2423	TIẾNG	54	Thổ	Vị Thổ Trĩ
2424	TIỂNG	54	Mộc	Tỉnh Mộc Hàn
2425	TIẾP	49	Hỏa	Giốc Mộc Giao
2426	TIỆP	49	Kim Hỏa	Dực Hỏa Xà
2427	TIẾT	53	Kim	Tất Nguyệt Ô
2428	TIÊU	54	Kim	Dực Hỏa Xà
2429	TIẾU	54	Kim	Vị Thổ Trĩ
2430	TIỀU	54	Hỏa Kim	Tất Nguyệt Ô
2431	TIỂU	54	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
2432	TIỄU	54	Thủy	Tinh Nhật Mã
2433	TIM	40	Kim	Phòng Nhật Thỏ
2434	TÍM	40	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
2435	TÌM	40	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
2436	TIN	41	Mộc	Cang Kim Long
2437	TÍN	41	Kim	Tất Nguyệt Ô
2438	TINH	49	Kim	Hư Nhật Thử

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2439	TÍNH	49	Kim	Giốc Mộc Giao
2440	TÌNH	49	Hỏa Kim	Đê Thổ Lạc
2441	TỈNH	49	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
2442	TĨNH	49	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
2443	TỊNH	49	Kim Thủy	Dực Hỏa Xà
2444	TO	33	Kim	Chủy Hỏa Hầu
2445	TÓ	33	Mộc	Hư Nhật Thử
2446	TÒ	33	Thổ	Bích Thủy Du
2447	TỎ	33	Kim	Lâu Kim Cẩu
2448	TOA	34	Kim	Mão Nhật Kê
2449	TOÀ	34	Kim	Hư Nhật Thử
2450	TOẢ	34	Kim	Bích Thủy Du
2451	TOẠ	34	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
2452	TOẠI	43	Thổ	Thất Hỏa Trư
2453	TOAN	47	Kim	Khuê Mộc Lang
2454	TOÁN	47	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
2455	TOÀN	47	Kim	Đẩu Mộc Giải
2456	TOẢN	47	Hỏa	Hư Nhật Thử
2457	TOÁT	53	Hỏa Kim	Tất Nguyệt Ô
2458	TÓC	36	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
2459	TON	46	Kim	Vị Thổ Trĩ
2460	TÒNG	53	Kim	Tỉnh Mộc Hàn
2461	TƠ	33	Thủy	Chủy Hỏa Hầu
2462	TƠI	42	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
2463	TỚI	42	Mộc	Vị Thổ Trĩ

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2464	TỜI	42	Thổ	Tất Nguyệt Ô
2465	TỒ	33	Kim	Chủy Hỏa Hầu
2466	TỒ	33	Kim	Hư Nhật Thử
2467	TỒ	33	Kim	Bích Thủy Du
2468	TỒ	33	Kim Hỏa	Lâu Kim Cẩu
2469	TỘ	33	Kim	Đẩu Mộc Giải
2470	TỐC	36	Kim	Phòng Nhật Thỏ
2471	TỘC	36	Kim Hỏa	Cang Kim Long
2472	TỐI	42	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
2473	TỐI	42	Kim Hỏa	Vị Thổ Trĩ
2474	TỘI	42	Hỏa	Khuê Mộc Lang
2475	TÔM	45	Kim	Tất Nguyệt Ô
2476	TỒN	46	Kim	Vị Thổ Trĩ
2477	TỒN	46	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
2478	TỒN	46	Kim	Hư Nhật Thử
2479	TỒN	46	Kim	Thất Hỏa Trư
2480	TỒNG	53	Kim Hỏa	Giốc Mộc Giao
2481	TỒNG	53	Kim	Tất Nguyệt Ô
2482	TỒNG	53	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn
2483	TỐT	52	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
2484	TRA	37	Kim	Hư Nhật Thử
2485	TRÁ	37	Mộc	Cang Kim Long
2486	TRÀ	37	Hỏa	Phòng Nhật Thỏ
2487	TRẢ	37	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
2488	TRÁC	40	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2489	TRẠC	40	Thổ	Tất Nguyệt Ô
2490	TRÁCH	48	Kim Hỏa	Đê Thổ Lạc
2491	TRẠCH	48	Hỏa	Giốc Mộc Giao
2492	TRAI	46	Thủy	Vị Thổ Trĩ
2493	TRÁI	46	Kim Hỏa	Đẩu Mộc Giải
2494	TRẢI	46	Kim	Thất Hỏa Trư
2495	TRÃI	46	Hỏa	Khuê Mộc Lang
2496	TRẠI	46	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
2497	TRÁM	49	Thổ	Giốc Mộc Giao
2498	TRÀM	49	Hỏa	Đê Thổ Lạc
2499	TRẢM	49	Mộc	Vĩ Hỏa Hổ
2500	TRẠM	49	Mộc Hỏa	Dực Hỏa Xà
2501	TRẢN	50	Thổ	Đê Thổ Lạc
2502	TRANG	57	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
2503	TRÁNG	57	Kim	Thất Hỏa Trư
2504	TRÀNG	57	Hỏa	Thất Hỏa Trư
2505	TRẢNG	57	Thủy	Khuê Mộc Lang
2506	TRẠNG	57	Hỏa	Nữ Thổ Bức
2507	TRANH	58	Hỏa	Vị Thổ Trĩ
2508	TRÀO	51	Thổ	Dực Hỏa Xà
2509	TRẢO	51	Kim	Giốc Mộc Giao
2510	TRẠO	51	Mộc	Tỉnh Mộc Hàn
2511	TRÁP	52	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn
2512	TRÁT	56	Kim	Thất Hỏa Trư
2513	TRAY	60	Thủy	Thất Hỏa Trư

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2514	TRẮC	40	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
2515	TRẮM	49	Hỏa	Đê Thổ Lạc
2516	TRĂN	50	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
2517	TRĂNG	57	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
2518	TRẮNG	57	Kim	Thất Hỏa Trư
2519	TRÂM	49	Hỏa	Hư Nhật Thử
2520	TRẦM	49	Hỏa	Đê Thổ Lạc
2521	TRẪM	49	Thủy	Đẩu Mộc Giải
2522	TRẤN	50	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
2523	TRẤN	50	Hỏa	Dực Hỏa Xà
2524	TRẦN	50	Hỏa Kim	Giốc Mộc Giao
2525	TRẬN	50	Hỏa	Tinh Nhật Mã
2526	TRẮT	56	Hỏa	Thất Hỏa Trư
2527	TRẶT	56	Thủy	Thất Hỏa Trư
2528	TRÂU	57	Kim	Tất Nguyệt Ô
2529	TRẦU	57	Mộc	Thất Hỏa Trư
2530	TRE	42	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
2531	TRẺ	42	Kim	Tỉnh Mộc Hàn
2532	TREO	56	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
2533	TRÈO	56	Kim	Khuê Mộc Lang
2534	TRÊ	42	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
2535	TRỄ	42	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
2536	TRỆ	42	Hỏa	Khuê Mộc Lang
2537	TRI	45	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
2538	TRÍ	45	Hỏa	Hư Nhật Thử

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
2539	TRÌ	45	Hỏa	Thất Hỏa Trư
2540	TRĨ	45	Kim Hỏa	Vị Thổ Trĩ
2541	TRỊ	45	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
2542	TRỊA	46	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
2543	TRÍCH	56	Hỏa	Thất Hỏa Trư
2544	TRỊCH	56	Hỏa	Thất Hỏa Trư
2545	TRIÊM	63	Kim	Đẩu Mộc Giải
2546	TRIỀN	64	Hỏa Thủy	Dực Hỏa Xà
2547	TRIỂN	64	Hỏa	Giốc Mộc Giao
2548	TRIỆN	64	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn
2549	TRIẾP	66	Kim	Tất Nguyệt Ô
2550	TRIẾT	70	Thủy Kim	Nữ Thổ Bức
2551	TRIỆT	70	Hỏa	Cơ Thủy Báo
2552	TRIÊU	71	Hỏa	Vị Thổ Trĩ
2553	TRIỀU	71	Hỏa Kim	Nữ Thổ Bức
2554	TRIỆU	71	Hỏa	Tâm Nguyệt Hồ
2555	TRIM	48	Kim	Thất Hỏa Trư
2556	TRIM	57	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
2557	TRINH	66	Hỏa	Giốc Mộc Giao
2558	TRÌNH	66	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
2559	TRỊNH	66	Hỏa	Vị Thổ Trĩ
2560	TRÌU	65	Kim	Liễu Thổ Chương
2561	TRO	50	Mộc	Đẩu Mộc Giải
2562	TRÒ	50	Thủy	Giốc Mộc Giao
2563	TRỎ	50	Thổ	Đê Thổ Lạc

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
2564	TRỌ	50	Mộc	Tinh Nhật Mã
2565	TRÒN	63	Hỏa	Giốc Mộc Giao
2566	TRỌN	63	Kim	Liễu Thổ Chương
2567	TRONG	70	Thổ	Tất Nguyệt Ô
2568	TRỌNG	70	Hỏa	Cơ Thủy Báo
2569	TRÓT	69	Mộc	Nguy Nguyệt Yến
2570	TRỞ	50	Thổ	Đê Thổ Lạc
2571	TRỢ	50	Kim Hỏa	Tinh Nhật Mã
2572	TRƠN	63	Kim	Đẩu Mộc Giải
2573	TRỔ	50	Thổ	Đê Thổ Lạc
2574	TRÔI	59	Mộc	Khuê Mộc Lang
2575	TRỖI	59	Kim	Thất Hỏa Trư
2576	TRỒNG	70	Thổ	Tất Nguyệt Ô
2577	TRỒNG	70	Kim	Nguy Nguyệt Yến
2578	TRU	56	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
2579	TRÚ	56	Kim	Thất Hỏa Trư
2580	TRÙ	56	Kim	Khuê Mộc Lang
2581	TRỤ	56	Hỏa	Thất Hỏa Trư
2582	TRUÂN	70	Thổ	Tất Nguyệt Ô
2583	TRUẤT	76	Kim	Liễu Thổ Chương
2584	TRUẬT	76	Kim	Sâm Thủy Viên
2585	TRÚC	59	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
2586	TRỤC	59	Hỏa Kim	Vĩ Hỏa Hổ
2587	TRUI	65	Thổ	Đê Thổ Lạc
2588	TRŨI	65	Mộc	Giốc Mộc Giao

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2589	TRUNG	76	Hỏa	Tâm Nguyệt Hồ
2590	TRÚNG	76	Thổ	Liễu Thổ Chương
2591	TRÙNG	76	Hỏa Kim	Trương Nguyệt Lộc
2592	TRỦNG	76	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
2593	TRUÔNG	90	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
2594	TRUY	79	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
2595	TRÙY	79	Kim	Mão Nhật Kê
2596	TRỦY	79	Hỏa	Sâm Thủy Viên
2597	TRỤY	79	Thổ	Bích Thủy Du
2598	TRUYẾN	98	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
2599	TRUYỀN	98	Mộc	Cang Kim Long
2600	TRUYỆN	98	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
2601	TRƯ	56	Kim Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
2602	TRỨ	56	Hỏa	Thất Hỏa Trư
2603	TRỪ	56	Hỏa	Khuê Mộc Lang
2604	TRỮ	56	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
2605	TRỰC	59	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
2606	TRƯNG	76	Hỏa	Tâm Nguyệt Hồ
2607	TRỨNG	76	Thổ	Liễu Thổ Chương
2608	TRỪNG	76	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
2609	TRƯỚC	73	Mộc	Đê Thổ Lạc
2610	TRƯƠNG	90	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
2611	TRƯỚNG	90	Hỏa	Mão Nhật Kê
2612	TRƯỜNG	90	Hỏa	Chủy Hỏa Hầu
2613	TRƯỞNG	90	Mộc	Quỷ Kim Dương

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
2614	TRƯỢNG	90	Mộc	Lâu Kim Cẩu
2615	TRƯỢT	89	Hỏa	Mão Nhật Kê
2616	TRỪU	76	Kim	Trương Nguyệt Lộc
2617	TRỬU	76	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
2618	TU	39	Kim Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
2619	TÚ	39	Kim	Trương Nguyệt Lộc
2620	TÙ	39	Thổ Kim	Chẩn Thủy Dẫn
2621	TỦ	39	Thủy	Cang Kim Long
2622	TỤ	39	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
2623	TUÂN	53	Kim Hỏa	Giốc Mộc Giao
2624	TUẤN	53	Kim Hỏa	Tất Nguyệt Ô
2625	TUẦN	53	Kim	Tỉnh Mộc Hàn
2626	TUẪN	53	Thổ	Dực Hỏa Xà
2627	TUẤT	59	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
2628	TÚC	42	Hỏa	Vị Thổ Trĩ
2629	TỤC	42	Kim	Khuê Mộc Lang
2630	TUẾ	45	Kim	Hư Nhật Thử
2631	TUỆ	45	Mộc Thủy	Đẩu Mộc Giải
2632	TUI	48	Hỏa	Thất Hỏa Trư
2633	TUNG	59	Hỏa	Khuê Mộc Lang
2634	TÚNG	59	Hỏa	Đẩu Mộc Giải
2635	TÙNG	59	Kim	Nữ Thổ Bức
2636	TỤNG	59	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
2637	TUY	62	Hỏa	Nữ Thổ Bức
2638	TUÝ	62	Kim Hỏa	Giốc Mộc Giao

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
2639	TUỲ	62	Kim	Đê Thổ Lạc
2640	TUỶ	62	Kim Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
2641	TỤY	62	Hỏa	Dực Hỏa Xà
2642	TUYÊN	81	Kim	Sâm Thủy Viên
2643	TUYẾN	81	Kim	Nguy Nguyệt Yến
2644	TUYỀN	81	Hỏa	Bích Thủy Du
2645	TUYỂN	81	Mộc	Lâu Kim Cẩu
2646	TUYẾT	87	Mộc	Trương Nguyệt Lộc
2647	TUYỆT	87	Kim Hỏa	Quỷ Kim Dương
2648	TƯ	39	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
2649	TỨ	39	Kim	Trương Nguyệt Lộc
2650	TỪ	39	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
2651	TỬ	39	Thủy	Cang Kim Long
2652	TỰ	39	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
2653	TỨC	42	Mộc	Vị Thổ Trĩ
2654	TƯNG	59	Kim	Khuê Mộc Lang
2655	TỪNG	59	Thủy	Nữ Thổ Bức
2656	TƯỚC	56	Kim	Thất Hỏa Trư
2657	TƯỢC	56	Thổ	Thất Hỏa Trư
2658	TƯƠI	62	Hỏa	Nữ Thổ Bức
2659	TƯƠM	65	Thổ	Đê Thổ Lạc
2660	TƯƠNG	73	Thủy	Nguy Nguyệt Yến
2661	TƯỚNG	73	Mộc	Đê Thổ Lạc
2662	TƯỜNG	73	Thổ Kim	Tâm Nguyệt Hồ
2663	TƯỞNG	73	Kim	Cơ Thủy Báo

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2664	TƯỢNG	73	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
2665	TỬU	59	Hỏa	Thất Hỏa Trư
2666	TỰU	59	Mộc	Vĩ Hỏa Hổ
2667	TY	42	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
2668	TÝ	42	Mộc	Vị Thổ Trĩ
2669	TỲ	42	Thủy	Tất Nguyệt Ô
2670	TỶ	42	Thủy	Vị Thổ Trĩ
2671	TỴ	42	Kim Hỏa	Khuê Mộc Lang
2672	U	20	Thủy Thổ	Liễu Thổ Chương
2673	Ủ	20	Hỏa	Mão Nhật Kê
2674	UẨN	34	Thổ	Bích Thủy Du
2675	UẤT	40	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
2676	ÚC	23	Thủy Thổ	Cơ Thủy Báo
2677	UI	29	Thổ	Cang Kim Long
2678	ỦI	29	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
2679	UNG	40	Kim	Phòng Nhật Thỏ
2680	ÚNG	40	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
2681	ỦNG	40	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
2682	UÔNG	54	Thổ	Dực Hỏa Xà
2683	UỒNG	54	Mộc	Tỉnh Mộc Hàn
2684	ÚP	35	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
2685	ÚT	39	Kim	Trương Nguyệt Lộc
2686	UY	43	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
2687	UÝ	43	Thổ	Khuê Mộc Lang
2688	ỦY	43	Hỏa	Tất Nguyệt Ô

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2689	UYÊN	62	Thổ	Nữ Thổ Bức
2690	UYỂN	62	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
2691	Ư	20	Thổ	Liễu Thổ Chương
2692	ỨC	23	Thổ	Cơ Thủy Báo
2693	ƯNG	40	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
2694	ỨNG	40	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
2695	ỬNG	40	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
2696	ƯỚC	37	Thổ	Cang Kim Long
2697	ƯƠM	46	Thủy	Vị Thổ Trĩ
2698	ƯƠNG	54	Kim	Dực Hỏa Xà
2699	ƯỞNG	54	Mộc	Tỉnh Mộc Hàn
2700	ƯU	40	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
2701	VA	22	Kim	Mão Nhật Kê
2702	VÁ	22	Thổ	Ngưu Kim Ngưu
2703	VÀ	22	Hỏa	Nguy Nguyệt Yến
2704	VẢ	22	Mộc	Bích Thủy Du
2705	VẠC	25	Thổ	Chẩn Thủy Dẫn
2706	VẠCH	33	Thủy	Đẩu Mộc Giải
2707	VAI	31	Kim	Trương Nguyệt Lộc
2708	VẢI	31	Mộc	Chủy Hỏa Hầu
2709	VÀM	34	Kim	Hư Nhật Thử
2710	VÃN	35	Thổ	Bích Thủy Du
2711	VẠN	35	Thủy Thổ	Phòng Nhật Thỏ
2712	VANG	42	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
2713	VÀNG	42	Thổ	Tất Nguyệt Ô

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2714	VÃNG	42	Thủy Thổ	Trương Nguyệt Lộc
2715	VÀNH	43	Kim	Vị Thổ Trĩ
2716	VÀO	36	Hỏa	Vĩ Hỏa Hổ
2717	VAY	45	Kim	Tất Nguyệt Ô
2718	VĂN	35	Thủy Thổ	Lâu Kim Cẩu
2719	VẮNG	42	Mộc	Vị Thổ Trĩ
2720	VÂN	35	Thủy Thổ	Lâu Kim Cẩu
2721	VẮN	35	Kim Thổ	Vĩ Hỏa Hổ
2722	VẰN	35	Mộc	Đẩu Mộc Giải
2723	VẬN	35	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
2724	VẤNG	42	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
2725	VẰNG	42	Thổ	Tất Nguyệt Ô
2726	VẬT	41	Thủy	Vị Thổ Trĩ
2727	VẦU	42	Thổ	Tất Nguyệt Ô
2728	VE	27	Kim	Cơ Thủy Báo
2729	VÉ	27	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
2730	VÈ	27	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
2731	VẺ	27	Mộc	Cang Kim Long
2732	VẼ	27	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
2733	VEN	40	Kim	Phòng Nhật Thỏ
2734	VẺN	40	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
2735	VẾ	27	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
2736	VỀ	27	Hỏa	Chẩn Thủy Dẫn
2737	VỆ	27	Thổ	Quỷ Kim Dương
2738	VI	30	Thổ	Chẩn Thủy Dẫn

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
2739	VÍ	30	Kim	Mão Nhật Kê
2740	VÌ	30	Mộc	Chủy Hỏa Hầu
2741	VỈ	30	Thủy	Quỷ Kim Dương
2742	VĨ	30	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
2743	VỊ	30	Thổ	Lâu Kim Cẩu
2744	VÍA	31	Thổ	Lâu Kim Cẩu
2745	VỈA	31	Mộc	Chủy Hỏa Hầu
2746	VIỆC	39	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
2747	VIÊM	48	Thổ	Thất Hỏa Trư
2748	VIÊN	49	Thổ	Hư Nhật Thử
2749	VIỀN	49	Hỏa	Đê Thổ Lạc
2750	VIỄN	49	Thổ	Đẩu Mộc Giải
2751	VIỆN	49	Kim	Dực Hỏa Xà
2752	VIẾT	55	Thổ	Khuê Mộc Lang
2753	VIỆT	55	Thủy	Thất Hỏa Trư
2754	VINH	51	Kim Thổ	Vĩ Hỏa Hổ
2755	VĨNH	51	Thổ	Đê Thổ Lạc
2756	VỊNH	51	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn
2757	VÒ	35	Mộc	Đẩu Mộc Giải
2758	VỎ	35	Thủy	Hư Nhật Thử
2759	VÕ	35	Thổ	Bích Thủy Du
2760	VOAN	49	Kim	Hư Nhật Thử
2761	VÓC	38	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
2762	VOI	44	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
2763	VÒM	47	Kim	Đẩu Mộc Giải

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2764	VONG	55	Thủy	Tinh Nhật Mã
2765	VÒNG	55	Thổ	Vị Thổ Trĩ
2766	VÕNG	55	Mộc	Tỉnh Mộc Hàn
2767	VỌNG	55	Thủy Hỏa	Thất Hỏa Trư
2768	VÓT	54	Thổ	Vị Thổ Trĩ
2769	VỌT	54	Kim	Khuê Mộc Lang
2770	VỞ	35	Thủy	Hư Nhật Thử
2771	VƠI	44	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
2772	VỚI	44	Kim	Thất Hỏa Trư
2773	VỜI	44	Mộc	Khuê Mộc Lang
2774	VỠI	44	Thổ	Tất Nguyệt Ô
2775	VỢI	44	Hỏa	Hư Nhật Thử
2776	VỢT	54	Kim	Khuê Mộc Lang
2777	VÔ	35	Thủy Thổ	Lâu Kim Cẩu
2778	VÔI	44	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
2779	VỐI	44	Kim	Thất Hỏa Trư
2780	VỘI	44	Hỏa	Hư Nhật Thử
2781	VỐN	48	Kim	Đê Thổ Lạc
2782	VỒN	48	Mộc	Vĩ Hỏa Hổ
2783	VÔNG	55	Thủy	Tinh Nhật Mã
2784	VỒNG	55	Thổ	Vị Thổ Trĩ
2785	VU	41	Thổ	Cang Kim Long
2786	VŨ	41	Hỏa Kim	Chẩn Thủy Dẫn
2787	VỤ	41	Thủy Thổ	Vị Thổ Trĩ
2788	VUA	42	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2789	VUI	50	Mộc	Đẩu Mộc Giải
2790	VUNG	61	Thổ	Thất Hỏa Trư
2791	VÙNG	61	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
2792	VUÔNG	75	Hỏa	Cơ Thủy Báo
2793	VỰA	42	Thủy	Khuê Mộc Lang
2794	VỨC	44	Kim	Thất Hỏa Trư
2795	VỰC	44	Kim	Hư Nhật Thử
2796	VỪNG	61	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
2797	VỮNG	61	Mộc	Nữ Thổ Bức
2798	VỰNG	61	Thủy Thổ	Giốc Mộc Giao
2799	VƯỢC	58	Kim	Đẩu Mộc Giải
2800	VƯƠN	68	Mộc	Liễu Thổ Chương
2801	VƯỜN	68	Thủy	Vị Thổ Trĩ
2802	VƯƠNG	75	Hỏa	Cơ Thủy Báo
2803	VƯỢNG	75	Thổ	Liễu Thổ Chương
2804	VƯỢT	74	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
2805	VƯU	61	Thổ	Thất Hỏa Trư
2806	VY	44	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
2807	VỸ	44	Thổ	Tất Nguyệt Ô
2808	XA	23	Mộc	Lâu Kim Cẩu
2809	XÁ	23	Kim Thủy	Cơ Thủy Báo
2810	XÃ	23	Kim	Bích Thủy Du
2811	XẠ	23	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
2812	XÁC	26	Mộc Kim	Chẩn Thủy Dẫn
2813	XÁCH	34	Thủy	Đẩu Mộc Giải

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2814	XÁN	36	Kim	Phòng Nhật Thỏ
2815	XANH	44	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
2816	XAO	37	Thủy	Hư Nhật Thử
2817	XÁO	37	Mộc	Cang Kim Long
2818	XÀO	37	Thổ	Phòng Nhật Thỏ
2819	XẢO	37	Kim	Vĩ Hỏa Hổ
2820	XÁP	38	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
2821	XAY	46	Thủy	Vị Thổ Trĩ
2822	XẢY	46	Kim	Thất Hỏa Trư
2823	XĂM	35	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
2824	XĂNG	43	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
2825	XÂM	35	Kim	Lâu Kim Cẩu
2826	XE	28	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
2827	XEM	40	Kim	Phòng Nhật Thỏ
2828	XEN	41	Mộc	Cang Kim Long
2829	XEO	42	Thủy	Chẩn Thủy Dẫn
2830	XÈO	42	Thổ	Tất Nguyệt Ô
2831	XÉP	43	Thủy	Khuê Mộc Lang
2832	XÉT	47	Thủy	Vĩ Hỏa Hổ
2833	XÊ	28	Thủy	Tâm Nguyệt Hồ
2834	XẾP	43	Thủy	Khuê Mộc Lang
2835	XÍ	31	Hỏa	Lâu Kim Cẩu
2836	XỈ	31	Kim	Chủy Hỏa Hầu
2837	XÍCH	42	Kim	Vị Thổ Trĩ
2838	XIẾC	40	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
2839	XIÊM	49	Kim	Hư Nhật Thử
2840	XIÊN	50	Mộc	Đẩu Mộc Giải
2841	XIỂN	50	Thổ	Đê Thổ Lạc
2842	XIÊU	57	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
2843	XINH	52	Thổ	Đê Thổ Lạc
2844	XO	36	Mộc	Bích Thủy Du
2845	XOA	37	Thủy	Hư Nhật Thử
2846	XOÀI	46	Thổ	Hư Nhật Thử
2847	XOAN	50	Mộc	Đẩu Mộc Giải
2848	XOAY	60	Thủy	Thất Hỏa Trư
2849	XÓM	48	Kim	Đê Thổ Lạc
2850	XONG	56	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
2851	XƠ	36	Kim	Bích Thủy Du
2852	XÔ	36	Kim	Bích Thủy Du
2853	XỒ	36	Mộc	Đẩu Mộc Giải
2854	XÔI	45	Kim	Tất Nguyệt Ô
2855	XÔNG	56	Thổ	Tỉnh Mộc Hàn
2856	XU	42	Kim	Chẩn Thủy Dẫn
2857	XÚ	42	Thủy Kim	Vị Thổ Trĩ
2858	XUÂN	56	Kim	Tỉnh Mộc Hàn
2859	XUẤT	62	Kim	Giốc Mộc Giao
2860	XÚC	45	Hỏa	Hư Nhật Thử
2861	XUNG	62	Hỏa	Nữ Thổ Bức
2862	XUÔI	65	Thổ	Đê Thổ Lạc
2863	XUY	65	Kim	Đê Thổ Lạc

STT	*Tên*	*Số nét*	*Ngũ hành*	*Sao*
2864	XÚY	65	Thủy	Tỉnh Mộc Hàn
2865	XUYÊN	84	Thủy Kim	Bích Thủy Du
2866	XUYẾN	84	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
2867	XUYỀN	84	Mộc	Cơ Thủy Báo
2868	XUYẾT	90	Thổ	Mão Nhật Kê
2869	XỨ	42	Kim	Vị Thổ Trĩ
2870	XỬ	42	Hỏa	Tỉnh Mộc Hàn
2871	XƯA	43	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
2872	XỨC	45	Thổ	Hư Nhật Thử
2873	XƯNG	62	Kim	Nữ Thổ Bức
2874	XỨNG	62	Kim	Giốc Mộc Giao
2875	XƯỚC	59	Mộc Hỏa	Đẩu Mộc Giải
2876	XƯƠNG	76	Kim	Tâm Nguyệt Hồ
2877	XƯỚNG	76	Kim	Liễu Thổ Chương
2878	XƯỜNG	76	Hỏa	Trương Nguyệt Lộc
2879	XƯỞNG	76	Mộc	Chẩn Thủy Dẫn
2880	Y	23	Thổ	Lâu Kim Cẩu
2881	Ý	23	Mộc Thổ	Cơ Thủy Báo
2882	Ỷ	23	Thổ	Nguy Nguyệt Yến
2883	YÊM	41	Mộc	Cang Kim Long
2884	YẾM	41	Hỏa	Tất Nguyệt Ô
2885	YỂM	41	Thổ	Trương Nguyệt Lộc
2886	YÊN	42	Thổ	Chẩn Thủy Dẫn
2887	YẾN	42	Thổ	Vị Thổ Trĩ
2888	YỂN	42	Kim	Tỉnh Mộc Hàn

STT	Tên	Số nét	Ngũ hành	Sao
2889	YỀNG	49	Mộc	Vĩ Hỏa Hổ
2890	YẾT	48	Mộc Hỏa	Đê Thổ Lạc
2891	YÊU	49	Thổ	Hư Nhật Thử
2892	YỂU	49	Thổ	Giốc Mộc Giao
2893	YỂU	49	Mộc	Vĩ Hỏa Hổ

BẢNG B

(Xếp theo Ngũ hành)

Các tên thuộc hành Kim

Các tên đới hành Kim được ghi chú trong cột cuối cùng.

STT	Tên	Số nét	Sao	Kim đới Ngũ hành
1	Ả	1	Đẩu Mộc Giải	Kim
2	ẤP	16	Liễu Thổ Chương	Kim Thổ
3	BÀI	12	Cơ Thủy Báo	Kim
4	BẢNH	24	Ngưu Kim Ngưu	Kim
5	BẢO	17	Trương Nguyệt Lộc	Kim
6	BẠT	22	Cơ Thủy Báo	Kim
7	BẶT	22	Cơ Thủy Báo	Kim
8	BÉ	8	Khuê Mộc Lang	Kim
9	BỂN	21	Nguy Nguyệt Yến	Kim
10	BỀNH	29	Quỷ Kim Dương	Kim
11	BỊ	11	Tâm Nguyệt Hồ	Kim Thủy

12	BÍA	12	Tâm Nguyệt Hồ	Kim
13	BIỂU	37	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
14	BÍT	30	Mão Nhật Kê	Kim
15	BÒ	16	Trương Nguyệt Lộc	Kim
16	BỜ	16	Trương Nguyệt Lộc	Kim
17	BỜI	25	Tâm Nguyệt Hồ	Kim
18	BÔNG	36	Bích Thủy Du	Kim
19	BỐT	35	Vị Thổ Trĩ	Kim
20	BỘT	35	Phòng Nhật Thỏ	Kim Hỏa
21	BU	22	Mão Nhật Kê	Kim
22	BÚN	35	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
23	BUÔN	49	Hư Nhật Thử	Kim
24	BUỒNG	56	Khuê Mộc Lang	Kim
25	BƯ	22	Mão Nhật Kê	Kim
26	BỰ	22	Cơ Thủy Báo	Kim
27	BƯỚC	39	Trương Nguyệt Lộc	Kim
28	BƯỚM	48	Đê Thổ Lạc	Kim
29	BỬU	42	Vị Thổ Trĩ	Kim
30	CAI	13	Nguy Nguyệt Yến	Kim
31	CÀNH	25	Tâm Nguyệt Hồ	Kim
32	CAY	27	Cơ Thủy Báo	Kim
33	CẠY	27	Quỷ Kim Dương	Kim
34	CẦM	16	Trương Nguyệt Lộc	Kim
35	CẦM	16	Trương Nguyệt Lộc	Kim
36	CẦN	17	Liễu Thổ Chương	Mộc Kim
37	CẦU	24	Cơ Thủy Báo	Mộc Kim

38	CÂY	27	Cơ Thủy Báo	Kim
39	CẬY	27	Quỷ Kim Dương	Kim
40	CHÁI	21	Nguy Nguyệt Yến	Kim
41	CHÁO	26	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
42	CHÁY	35	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
43	CHẶT	31	Bích Thủy Du	Kim
44	CHẦM	24	Ngưu Kim Ngưu	Kim
45	CHẮP	27	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa Kim
46	CHẮT	31	Lâu Kim Cẩu	Hỏa Kim
47	CHẬT	31	Bích Thủy Du	Kim
48	CHÉ	17	Sâm Thủy Viên	Kim
49	CHÈM	29	Quỷ Kim Dương	Kim
50	CHÉN	30	Mão Nhật Kê	Kim
51	CHEO	31	Trương Nguyệt Lộc	Kim
52	CHÌ	20	Lâu Kim Cẩu	Kim
53	CHỊCH	31	Bích Thủy Du	Kim
54	CHIẾN	39	Trương Nguyệt Lộc	Kim
55	CHIÊU	46	Vị Thổ Trĩ	Kim
56	CHIỀU	46	Thất Hỏa Trư	Kim
57	CHÍP	35	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
58	CHÍT	39	Trương Nguyệt Lộc	Kim
59	CHỊU	40	Tất Nguyệt Ô	Kim
60	CHÒ	25	Tâm Nguyệt Hồ	Kim
61	CHỜ	25	Tâm Nguyệt Hồ	Kim
62	CHÚ	31	Lâu Kim Cẩu	Kim Hỏa
63	CHỦ	31	Chủy Hỏa Hầu	Kim

64	CHÚC	34	Đẩu Mộc Giải	Kim
65	CHÙM	43	Vị Thổ Trĩ	Kim
66	CHUNG	51	Vĩ Hỏa Hổ	KLim
67	CHÚNG	51	Tinh Nhật Mã	Kim Hỏa
68	CHỦNG	51	Giốc Mộc Giao	Kim
69	CHUỐC	48	Đê Thổ Lạc	Kim
70	CHUÔI	54	Dực Hỏa Xà	Kim
71	CHUÔNG	65	Đê Thổ Lạc	Kim
72	CHUYÊN	73	Nguy Nguyệt Yến	Kim Hỏa
73	CHUYỂN	73	Cơ Thủy Báo	Hỏa Kim
74	CHƯ	31	Trương Nguyệt Lộc	Kim Hỏa
75	CHỮ	31	Quỷ Kim Dương	Kim
76	CHỮA	32	Chủy Hỏa Hầu	Kim
77	CHỨC	34	Đẩu Mộc Giải	Kim Hỏa
78	CHỬNG	51	Giốc Mộc Giao	Kim
79	CHƯỞNG	65	Dực Hỏa Xà	Kim
80	CHỬU	51	Giốc Mộc Giao	Kim
81	CÓ	17	Sâm Thủy Viên	Kim
82	CÓI	26	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
83	CỚ	17	Sâm Thủy Viên	Kim
84	CÔ	17	Đê Thổ Lạc	Hỏa Kim
85	CỔNG	37	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
86	CỖNG	37	Đẩu Mộc Giải	Kim
87	CỘT	36	Cang Kim Long	Kim
88	CŨ	23	Bích Thủy Du	Kim
89	CỦA	24	Ngưu Kim Ngưu	Kim

90	CÚM	35	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
91	CÙNG	43	Vị Thổ Trĩ	Mộc Kim
92	CỮ	23	Bích Thủy Du	Kim
93	CƯA	24	Bích Thủy Du	Kim
94	CƯỢC	40	Tất Nguyệt Ô	Kim
95	CƯỜNG	57	Thất Hỏa Trư	Mộc Kim
96	CỪU	43	Vị Thổ Trĩ	Kim Hỏa
97	DÁM	17	Sâm Thủy Viên	Kim
98	DÁN	18	Mão Nhật Kê	Kim
99	DÀNG	25	Tâm Nguyệt Hồ	Kim
100	DAO	19	Trương Nguyệt Lộc	Kim
101	DẤU	25	Cang Kim Long	Kim
102	DẺO	24	Ngưu Kim Ngưu	Kim
103	DỊ	13	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
104	DIỆC	22	Cơ Thủy Báo	Kim
105	DIỆM	31	Bích Thủy Du	Kim
106	DÍN	26	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
107	DỈU	33	Lâu Kim Cẩu	Kim
108	DO	18	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
109	DÓC	21	Nguy Nguyệt Yến	Kim
110	DON	31	Trương Nguyệt Lộc	Kim
111	DÒNG	38	Cang Kim Long	Kim
112	DƠN	31	Trương Nguyệt Lộc	Kim
113	DỐC	21	Nguy Nguyệt Yến	Kim
114	DÔI	27	Cơ Thủy Báo	Kim
115	DU	24	Bích Thủy Du	Kim

116	DŨ	24	Nguy Nguyệt Yến	Kim Thổ
117	DUẨN	38	Phòng Nhật Thỏ	Kim
118	DỤC	27	Quỷ Kim Dương	Kim
119	DỤM	36	Cang Kim Long	Kim
120	DÚNG	44	Thất Hỏa Trư	Kim
121	DỪA	25	Tâm Nguyệt Hồ	Kim
122	DỰNG	44	Hư Nhật Thử	Thủy Kim
123	DƯƠNG	58	Vị Thổ Trĩ	Kim
124	DƯỢNG	58	Đẩu Mộc Giải	Kim
125	ĐẢ	6	Liễu Thổ Chương	Kim
126	ĐÀN	19	Mão Nhật Kê	Kim
127	ĐÁNG	26	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
128	ĐANH	27	Cơ Thủy Báo	Kim
129	ĐĂM	18	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
130	ĐẮNG	26	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
131	ĐẦY	29	Quỷ Kim Dương	Kim
132	ĐỂN	24	Ngưu Kim Ngưu	Kim
133	ĐÈO	25	Tâm Nguyệt Hồ	Kim
134	ĐIỆU	40	Tất Nguyệt Ô	Hỏa Kim
135	ĐÍNH	35	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
136	ĐỎ	19	Sâm Thủy Viên	Kim
137	ĐÓNG	39	Trương Nguyệt Lộc	Kim
138	ĐƠM	31	Trương Nguyệt Lộc	Kim
139	ĐỒ	19	Sâm Thủy Viên	Kim
140	ĐỔI	28	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
141	ĐỐNG	39	Trương Nguyệt Lộc	Kim

142	ĐUNG	45	Tất Nguyệt Ô	Kim
143	ĐỰNG	45	Đẩu Mộc Giải	Kim
144	EM	18	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
145	ẺN	19	Sâm Thủy Viên	Kim
146	ÉP	21	Nguy Nguyệt Yến	Kim
147	ÊM	18	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
148	GÁI	17	Sâm Thủy Viên	Kim
149	GÁN	21	Nguy Nguyệt Yến	Kim
150	GÀNH	29	Quỷ Kim Dương	Kim
151	GẠO	22	Cơ Thủy Báo	Kim
152	GAY	31	Trương Nguyệt Lộc	Kim
153	GẠY	31	Bích Thủy Du	Kim
154	GẶT	27	Quỷ Kim Dương	Kim
155	GẦM	20	Lâu Kim Cẩu	Kim
156	GÂY	31	Trương Nguyệt Lộc	Kim
157	GẬY	31	Bích Thủy Du	Kim
158	GHIM	36	Bích Thủy Du	Kim
159	GIÁ	17	Sâm Thủy Viên	Kim Hỏa
160	GIẢ	17	Trương Nguyệt Lộc	Kim Hỏa
161	GIẢI	26	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy Kim
162	GIANG	37	Hư Nhật Thử	Mộc Kim
163	GIÁNG	37	Cang Kim Long	Kim Mộc
164	GIẦM	29	Quỷ Kim Dương	Kim
165	GIE	22	Mão Nhật Kê	Kim
166	GIỀM	34	Hư Nhật Thử	Kim
167	GIÓ	30	Mão Nhật Kê	Kim

168	GIÒN	43	Vị Thổ Trĩ	Kim
169	GIỌT	49	Dực Hỏa Xà	Kim
170	HÁ	9	Nguy Nguyệt Yến	Mộc Kim
171	HẠ	9	Nữ Thổ Bức	Mộc Kim
172	HAI	18	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
173	HẠI	18	Lâu Kim Cẩu	Kim
174	HÃNH	30	Trương Nguyệt Lộc	Thủy Kim
175	HÃO	23	Bích Thủy Du	Kim
176	HẠP	24	Cang Kim Long	Mộc Kim
177	HÀU	29	Quỷ Kim Dương	Kim
178	HẮC	12	Tâm Nguyệt Hồ	Kim
179	HÂN	22	Mão Nhật Kê	Thủy Kim
180	HẬN	22	Cơ Thủy Báo	Kim
181	HEN	27	Cơ Thủy Báo	Kim
182	HẸN	27	Quỷ Kim Dương	Kim
183	HÊN	27	Cơ Thủy Báo	Kim
184	HÍ	17	Sâm Thủy Viên	Kim
185	HIỂM	35	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
186	HIỂM	35	Hư Nhật Thử	Thủy Kim
187	HIÊN	36	Bích Thủy Du	Thủy Kim
188	HIỂN	36	Đẩu Mộc Giải	Thủy Kim
189	HIỆN	36	Cang Kim Long	Thủy Kim
190	HIỆP	38	Trương Nguyệt Lộc	Thổ Kim
191	HIỆT	42	Khuê Mộc Lang	Mộc Kim
192	HIẾU	43	Khuê Mộc Lang	Thủy Kim
193	HIỂU	43	Tất Nguyệt Ô	Thủy Kim

194	HINH	38	Đẩu Mộc Giải	Thủy Kim
195	HÌNH	38	Cang Kim Long	Thủy Kim
196	HỌ	22	Cơ Thủy Báo	Kim
197	HOAN	36	Bích Thủy Du	Kim
198	HOÀNG	43	Vị Thổ Trĩ	Kim
199	HOẮC	26	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
200	HỌC	25	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy Kim
201	HÒM	34	Hư Nhật Thử	Kim
202	HƠI	31	Trương Nguyệt Lộc	Kim
203	HỚN	35	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
204	HỢP	37	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy Kim
205	HÔ	22	Mão Nhật Kê	Kim
206	HỦ	28	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
207	HUÂN	42	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy Kim
208	HUẤN	42	Vị Thổ Trĩ	Thủy Kim
209	HÚC	31	Lâu Kim Cẩu	Thủy Kim
210	HUNG	48	Thất Hỏa Trư	Thủy Kim
211	HÙNG	48	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy Kim
212	HUỐNG	62	Giốc Mộc Giao	Thủy Kim
213	HỦY	51	Giốc Mộc Giao	Kim
214	HUYÊN	70	Tất Nguyệt Ô	Mộc Kim
215	HUYẾN	70	Nữ Thổ Bức	Kim
216	HUYỀN	70	Nguy Nguyệt Yến	Mộc Kim
217	HUYNH	72	Khuê Mộc Lang	Thủy Kim
218	HỨA	29	Chủy Hỏa Hầu	Mộc Kim
219	HƯỚNG	62	Giốc Mộc Giao	Thủy Kim

220	HƯU	48	Thất Hỏa Trư	Thủy Kim
221	HY	31	Trương Nguyệt Lộc	Thủy Kim
222	HỶ	31	Chủy Hỏa Hầu	Thủy Kim
223	IN	22	Mão Nhật Kê	Kim
224	KÈN	29	Quỷ Kim Dương	Kim
225	KÉO	30	Mão Nhật Kê	Kim
226	KỀ	16	Trương Nguyệt Lộc	Kim
227	KẾT	35	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
228	KÊU	36	Bích Thủy Du	Kim
229	KHẢ	19	Sâm Thủy Viên	Kim
230	KHẢI	28	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
231	KHẢNG	39	Cang Kim Long	Mộc Kim
232	KHANH	40	Phòng Nhật Thỏ	Mộc Kim
233	KHÁNH	40	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc Kim
234	KHẠNH	40	Tất Nguyệt Ô	Kim
235	KHẢO	33	Lâu Kim Cẩu	Kim
236	KHÂM	31	Trương Nguyệt Lộc	Mộc Kim
237	KHẮT	38	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Kim
238	KHẤU	39	Trương Nguyệt Lộc	Kim
239	KHEM	36	Bích Thủy Du	Kim
240	KHÉP	39	Trương Nguyệt Lộc	Kim
241	KHÊ	24	Bích Thủy Du	Thủy Kim
242	KHÊNH	45	Tất Nguyệt Ô	Kim
243	KHI	27	Cơ Thủy Báo	Mộc Kim
244	KHÍ	27	Trương Nguyệt Lộc	Mộc Kim
245	KHÍCH	38	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Kim

246	KHIỀN	46	Thất Hỏa Trư	Kim
247	KHIÊU	53	Giốc Mộc Giao	Mộc Kim
248	KHÌU	47	Đẩu Mộc Giải	Kim
249	KHOÁCH	44	Thất Hỏa Trư	Kim
250	KHOẢI	42	Tỉnh Mộc Hàn	Kim
251	KHOANH	54	Dực Hỏa Xà	Kim
252	KHOẢNH	54	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc Kim
253	KHỐC	35	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
254	KHU	38	Đẩu Mộc Giải	Thổ Kim
255	KHUÔNG	72	Khuê Mộc Lang	Kim
256	KHUYẾN	80	Bích Thủy Du	Mộc Kim
257	KHUYỂN	80	Mão Nhật Kê	Mộc Kim
258	KHUYNH	82	Mão Nhật Kê	Mộc Kim
259	KHƯƠNG	72	Khuê Mộc Lang	Kim
260	KHƯU	58	Vị Thổ Trĩ	Mộc Kim
261	KỈ	19	Sâm Thủy Viên	Kim
262	KÌA	20	Lâu Kim Cẩu	Kim
263	KIỀN	38	Cang Kim Long	Mộc Kim
264	KIẾT	44	Thất Hỏa Trư	Kim
265	KIÊU	45	Tất Nguyệt Ô	Mộc Kim
266	KIỆU	45	Đẩu Mộc Giải	Kim
267	KIM	31	Trương Nguyệt Lộc	Kim
268	KỴ	33	Đẩu Mộc Giải	Mộc Kim
269	LÁ	12	Tâm Nguyệt Hồ	Kim
270	LÁI	21	Nguy Nguyệt Yến	Kim
271	LÀN	25	Tâm Nguyệt Hồ	Kim

272	LẢNH	33	Lâu Kim Cẩu	Kim
273	LÁY	35	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
274	LẴNG	32	Chủy Hỏa Hầu	Kim
275	LẦN	25	Tâm Nguyệt Hồ	Kim
276	LÉN	30	Mão Nhật Kê	Kim
277	LEO	31	Trương Nguyệt Lộc	Kim
278	LÌ	20	Lâu Kim Cẩu	Kim
279	LIỀM	38	Cang Kim Long	Kim
280	LIỆT	45	Đẩu Mộc Giải	Kim
281	LÒ	25	Tâm Nguyệt Hồ	Kim
282	LOÁT	45	Hư Nhật Thử	Kim
283	LONG	45	Tất Nguyệt Ô	Kim
284	LỜI	34	Hư Nhật Thử	Kim
285	LỒ	25	Tâm Nguyệt Hồ	Kim
286	LU	31	Trương Nguyệt Lộc	Kim
287	LUẬN	45	Đẩu Mộc Giải	Kim
288	LỤC	34	Vĩ Hỏa Hổ	Kim Hỏa
289	LUÔN	58	Vị Thổ Trĩ	Kim
290	LUỒNG	65	Liễu Thổ Chương	Kim
291	LUY	54	Dực Hỏa Xà	Kim
292	LƯỜNG	65	Liễu Thổ Chương	Kim
293	LỲ	34	Hư Nhật Thử	Kim
294	MẠ	13	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
295	MÁN	26	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
296	MẢNG	33	Lâu Kim Cẩu	Kim
297	MÀNH	34	Hư Nhật Thử	Kim

298	MAY	36	Bích Thủy Du	Kim
299	MẦM	25	Tâm Nguyệt Hồ	Kim
300	MẬU	33	Lâu Kim Cẩu	Kim
301	MÂY	36	Bích Thủy Du	Kim
302	ME	18	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
303	MEN	31	Trương Nguyệt Lộc	Kim
304	MÊ	18	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
305	MỆ	18	Lâu Kim Cẩu	Kim
306	MÍ	21	Nguy Nguyệt Yến	Kim
307	MỊCH	32	Hư Nhật Thử	Kim
308	MIÊN	40	Phòng Nhật Thỏ	Kim
309	MIỆN	40	Tất Nguyệt Ô	Kim
310	MỚI	35	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
311	MỘT	45	Đẩu Mộc Giải	Kim
312	MŨ	32	Chủy Hỏa Hầu	Kim
313	MUN	45	Tất Nguyệt Ô	Kim
314	MUÔI	55	Tinh Nhật Mã	Kim
315	MỨC	35	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
316	MỪNG	52	Tinh Nhật Mã	Kim
317	NÃ	14	Cơ Thủy Báo	Kim
318	NANG	34	Mão Nhật Kê	Kim
319	NÀNG	34	Hư Nhật Thử	Kim
320	NẮM	26	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
321	NẮM	26	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
322	NGÀN	34	Hư Nhật Thử	Kim
323	NGẮM	33	Lâu Kim Cẩu	Kim

324	NGÂN	34	Mão Nhật Kê	Kim
325	NGHỀ	34	Hư Nhật Thử	Kim
326	NGHỈ	37	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
327	NGHIÊU	63	Đẩu Mộc Giải	Kim
328	NGHINH	58	Vị Thổ Trĩ	Kim
329	NGÒ	34	Hư Nhật Thử	Kim
330	NGOẠT	54	Khuê Mộc Lang	Kim
331	NGÒI	43	Vị Thổ Trĩ	Kim
332	NGÓT	53	Tất Nguyệt Ô	Kim
333	NGỜI	43	Vị Thổ Trĩ	Kim
334	NGỤY	63	Liễu Thổ Chương	Kim
335	NGỬNG	60	Nữ Thổ Bức	Kim
336	NHẠ	22	Cơ Thủy Báo	Kim
337	NHÀN	35	Đẩu Mộc Giải	Thủy Kim
338	NHÀNH	43	Vị Thổ Trĩ	Kim
339	NHÂM	34	Mão Nhật Kê	Kim
340	NHẮM	34	Lâu Kim Cẩu	Hỏa Kim
341	NHẤN	35	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
342	NHẪN	35	Bích Thủy Du	Kim
343	NHẬN	35	Phòng Nhật Thỏ	Kim
344	NHI	30	Chẩn Thủy Dẫn	Kim Thổ
345	NHÍ	30	Mão Nhật Kê	Kim
346	NHIỄM	48	Hư Nhật Thử	Hỏa Kim
347	NHIÊN	49	Hư Nhật Thử	Kim
348	NHIÊU	56	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc Kim
349	NHIỀU	56	Khuê Mộc Lang	Kim

350	NHỈNH	51	Giốc Mộc Giao	Kim
351	NHỊP	45	Đẩu Mộc Giải	Kim
352	NHÒM	47	Đẩu Mộc Giải	Kim
353	NHỚ	35	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
354	NHUẬN	55	Thất Hỏa Trư	Hỏa Kim
355	NHỤC	44	Hư Nhật Thử	Hỏa Kim
356	NHUỆ	47	Đê Thổ Lạc	Thổ Kim
357	NHUNG	61	Thất Hỏa Trư	Kim
358	NHƯ	41	Cang Kim Long	Kim
359	NHƯNG	61	Thất Hỏa Trư	Kim
360	NHƯỢC	58	Đẩu Mộc Giải	Kim
361	NHƯỠNG	75	Tâm Nguyệt Hồ	Kim
362	NHƯỢNG	75	Liễu Thổ Chương	Kim
363	NO	27	Cơ Thủy Báo	Kim
364	NÓC	30	Mão Nhật Kê	Kim
365	NOI	36	Bích Thủy Du	Kim
366	NON	40	Phòng Nhật Thỏ	Kim
367	NƠ	27	Cơ Thủy Báo	Kim
368	NỘ	27	Quỷ Kim Dương	Kim
369	NÔI	36	Bích Thủy Du	Kim
370	NỘI	36	Cang Kim Long	Kim
371	NỒNG	47	Đẩu Mộc Giải	Kim
372	NỤC	36	Cang Kim Long	Kim
373	NÚP	48	Đê Thổ Lạc	Kim
374	NƯNG	53	Giốc Mộc Giao	Kim
375	NY	36	Bích Thủy Du	Kim

376	NỴ	36	Cang Kim Long	Kim
377	OẮNG	35	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
378	ƠN	27	Cơ Thủy Báo	Kim
379	PÁO	30	Mão Nhật Kê	Kim
380	PHA	24	Bích Thủy Du	Thủy Kim
381	PHẢ	24	Ngưu Kim Ngưu	Kim
382	PHẢI	33	Lâu Kim Cẩu	Kim
383	PHỆ	29	Mão Nhật Kê	Kim Thổ
384	PHIN	45	Tất Nguyệt Ô	Kim
385	PHÍNH	53	Tất Nguyệt Ô	Kim
386	PHỌC	40	Tất Nguyệt Ô	Hỏa Kim
387	PHÚT	62	Giốc Mộc Giao	Kim
388	QUẢI	46	Thất Hỏa Trư	Kim
389	QUẢY	60	Nữ Thổ Bức	Kim
390	QUẦN	50	Giốc Mộc Giao	Mộc Kim
391	QUẪN	50	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc Kim
392	QUẨY	60	Nữ Thổ Bức	Kim
393	QUẺ	42	Tỉnh Mộc Hàn	Kim
394	QUỸ	59	Thất Hỏa Trư	Kim
395	QUYỆT	84	Cang Kim Long	Kim
396	SẢ	19	Sâm Thủy Viên	Kim
397	SÁCH	30	Mão Nhật Kê	Kim
398	SAI	28	Tâm Nguyệt Hồ	Kim
399	SÁI	28	Quỷ Kim Dương	Hỏa Kim
400	SÀI	28	Trương Nguyệt Lộc	Kim
401	SẢI	28	Chẩn Thủy Dẫn	Kim

402	SAM	31	Trương Nguyệt Lộc	Kim
403	SAN	32	Quỷ Kim Dương	Kim
404	SẢN	32	Mão Nhật Kê	Kim
405	SẠN	32	Hư Nhật Thử	Kim Hỏa
406	SANG	39	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
407	SÁNG	39	Trương Nguyệt Lộc	Kim
408	SÀNG	39	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
409	SẢNG	39	Cang Kim Long	Kim
410	SANH	40	Phòng Nhật Thỏ	Kim
411	SAO	33	Chủy Hỏa Hầu	Kim
412	SÀO	33	Bích Thủy Du	Kim
413	SẢO	33	Lâu Kim Cẩu	Kim
414	SÁP	34	Đẩu Mộc Giải	Kim
415	SÁT	38	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
416	SÁU	39	Trương Nguyệt Lộc	Kim
417	SẢY	42	Tỉnh Mộc Hàn	Kim
418	SĂM	31	Trương Nguyệt Lộc	Kim
419	SẮNG	39	Trương Nguyệt Lộc	Kim
420	SÂM	31	Trương Nguyệt Lộc	Kim
421	SẦM	31	Mão Nhật Kê	Mộc Kim
422	SẬM	31	Bích Thủy Du	Kim
423	SẮN	32	Bích Thủy Du	Kim
424	SẮU	39	Trương Nguyệt Lộc	Kim
425	SẮY	42	Tỉnh Mộc Hàn	Kim
426	SẺ	24	Ngưu Kim Ngưu	Kim
427	SÉP	39	Trương Nguyệt Lộc	Kim

428	SỀN	37	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
429	SẾP	39	Trương Nguyệt Lộc	Kim
430	SẾU	44	Thất Hỏa Trư	Kim
431	SI	27	Cơ Thủy Báo	Kim
432	SĨ	27	Tâm Nguyệt Hồ	Kim
433	SIỂM	45	Khuê Mộc Lang	Kim
434	SIỂN	46	Thất Hỏa Trư	Kim
435	SINH	48	Thất Hỏa Trư	Kim
436	SÍNH	48	Đê Thổ Lạc	Kim
437	SÌNH	48	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
438	SO	32	Quỷ Kim Dương	Kim
439	SOA	33	Chủy Hỏa Hầu	Kim
440	SOÁI	42	Vị Thổ Trĩ	Kim
441	SOAN	46	Vị Thổ Trĩ	Kim Thủy
442	SÓC	35	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
443	SON	45	Tất Nguyệt Ô	Kim
444	SONG	52	Đê Thổ Lạc	Kim
445	SÒNG	52	Tinh Nhật Mã	Kim
446	SỞ	32	Mão Nhật Kê	Kim
447	SỚM	44	Thất Hỏa Trư	Kim
448	SƠN	45	Tất Nguyệt Ô	Kim
449	SỐ	32	Quỷ Kim Dương	Kim Hỏa
450	SỐ	32	Bích Thủy Du	Kim
451	SỒ	32	Lâu Kim Cẩu	Kim
452	SUẤT	58	Nữ Thổ Bức	Kim Hỏa
453	SÚC	41	Tất Nguyệt Ô	Hỏa Kim

454	SUNG	58	Vị Thổ Trĩ	Kim
455	SÙNG	58	Thất Hỏa Trư	Kim
456	SUÔNG	72	Khuê Mộc Lang	Kim
457	SUỐT	71	Cơ Thủy Báo	Kim
458	SƯ	38	Đẩu Mộc Giải	Kim
459	SỪ	38	Cang Kim Long	Kim
460	SỰ	38	Trương Nguyệt Lộc	Kim
461	SỨC	41	Tất Nguyệt Ô	Hỏa Kim
462	SƯNG	58	Vị Thổ Trĩ	Kim
463	SƯƠNG	72	Khuê Mộc Lang	Kim
464	SƯỚNG	72	Tâm Nguyệt Hồ	Kim
465	SƯỞNG	72	Nữ Thổ Bức	Kim
466	SỨT	57	Thất Hỏa Trư	Kim
467	SƯU	58	Vị Thổ Trĩ	Kim
468	TA	20	Liễu Thổ Chương	Kim
469	TÁ	20	Bích Thủy Du	Kim
470	TÀ	20	Lâu Kim Cẩu	Kim
471	TẠ	20	Nguy Nguyệt Yến	Hỏa Kim
472	TÁC	23	Cơ Thủy Báo	Kim Hỏa
473	TẠC	23	Tâm Nguyệt Hồ	Kim
474	TAI	29	Cang Kim Long	Kim Hỏa
475	TÁI	29	Chủy Hỏa Hầu	Kim
476	TÀI	29	Quỷ Kim Dương	Kim
477	TẠI	29	Mão Nhật Kê	Kim
478	TÁN	33	Hư Nhật Thử	Kim
479	TÀN	33	Bích Thủy Du	Kim

480	TẢN	33	Lâu Kim Cẩu	Kim
481	TANG	40	Phòng Nhật Thỏ	Kim
482	TÀNG	40	Trương Nguyệt Lộc	Kim Hỏa
483	TẠNG	40	Tất Nguyệt Ô	Kim Hỏa
484	TAO	34	Mão Nhật Kê	Kim Hỏa
485	TÁO	34	Đẩu Mộc Giải	Kim
486	TÀO	34	Hư Nhật Thử	Kim
487	TẠO	34	Vĩ Hỏa Hổ	Kim Hỏa
488	TÁP	35	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
489	TẠP	35	Phòng Nhật Thỏ	Kim Hỏa
490	TÁT	39	Trương Nguyệt Lộc	Kim
491	TÀY	43	Vị Thổ Trĩ	Kim
492	TẮC	23	Cơ Thủy Báo	Hỏa Kim
493	TẶNG	40	Tất Nguyệt Ô	Hỏa Kim
494	TẮT	39	Trương Nguyệt Lộc	Kim
495	TÂM	32	Quỷ Kim Dương	Kim
496	TẦM	32	Lâu Kim Cẩu	Kim
497	TẮT	39	Trương Nguyệt Lộc	Kim
498	TẦU	40	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
499	TẬU	40	Tất Nguyệt Ô	Kim
500	TÂY	43	Trương Nguyệt Lộc	Kim
501	TẦY	43	Vị Thổ Trĩ	Kim
502	TẬY	43	Tất Nguyệt Ô	Kim
503	TÊ	25	Nguy Nguyệt Yến	Kim
504	TẾ	25	Cang Kim Long	Kim
505	TỀ	25	Tâm Nguyệt Hồ	Kim

506	TỀ	25	Cơ Thủy Báo	Kim Hỏa
507	TẾT	44	Thất Hỏa Trư	Kim
508	THA	28	Tâm Nguyệt Hồ	Kim
509	THẢ	28	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
510	THẠC	31	Bích Thủy Du	Mộc Kim
511	THÁCH	39	Trương Nguyệt Lộc	Kim
512	THẠCH	39	Tỉnh Mộc Hàn	Kim
513	THÁI	37	Cang Kim Long	Kim
514	THAM	40	Phòng Nhật Thỏ	Kim
515	THÁNG	48	Đê Thổ Lạc	Kim
516	THẢNG	48	Đẩu Mộc Giải	Kim
517	THANH	49	Hư Nhật Thử	Kim
518	THÁNH	49	Giốc Mộc Giao	Kim
519	THÀNH	49	Đê Thổ Lạc	Kim
520	THẠNH	49	Dực Hỏa Xà	Kim
521	THÁO	42	Vị Thổ Trĩ	Kim
522	THẢO	42	Tỉnh Mộc Hàn	Kim
523	THẢY	51	Giốc Mộc Giao	Kim
524	THĂNG	48	Thất Hỏa Trư	Kim
525	THẮNG	48	Đê Thổ Lạc	Kim
526	THẰNG	48	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
527	THẶNG	48	Giốc Mộc Giao	Kim
528	THÂM	40	Phòng Nhật Thỏ	Kim
529	THẨM	40	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
530	THẬM	40	Tất Nguyệt Ô	Kim
531	THÂN	41	Cang Kim Long	Kim

532	THẦN	41	Tỉnh Mộc Hàn	Kim
533	THẤP	43	Khuê Mộc Lang	Kim
534	THẬP	43	Thất Hỏa Trư	Kim
535	THẬU	48	Đê Thổ Lạc	Kim
536	THẺ	33	Lâu Kim Cẩu	Kim
537	THẾP	48	Đê Thổ Lạc	Kim
538	THÊ	33	Chủy Hỏa Hầu	Kim
539	THẾ	33	Hư Nhật Thử	Kim
540	THỂ	33	Lâu Kim Cẩu	Kim
541	THÊM	45	Tất Nguyệt Ô	Kim
542	THÊNH	54	Dực Hỏa Xà	Kim
543	THẾP	48	Đê Thổ Lạc	Kim
544	THỆU	53	Vị Thổ Trĩ	Kim
545	THI	36	Bích Thủy Du	Kim
546	THÌ	36	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
547	THỊ	36	Cang Kim Long	Kim
548	THÍCH	47	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
549	THIÊM	54	Dực Hỏa Xà	Kim
550	THIỀM	54	Tất Nguyệt Ô	Kim
551	THIẾN	55	Khuê Mộc Lang	Kim
552	THIỀN	55	Vị Thổ Trĩ	Kim
553	THIỂN	55	Tất Nguyệt Ô	Kim
554	THIỆN	55	Thất Hỏa Trư	Kim
555	THIẾP	57	Thất Hỏa Trư	Hỏa Kim
556	THIỆP	57	Nữ Thổ Bức	Kim
557	THIẾT	61	Đê Thổ Lạc	Kim

558	THIẾU	62	Giốc Mộc Giao	Kim
559	THIỆU	62	Dực Hỏa Xà	Kim Hỏa
560	THÌN	49	Đê Thổ Lạc	Kim
561	THỊNH	57	Nữ Thổ Bức	Kim
562	THỌ	41	Vị Thổ Trĩ	Kim
563	THOẠI	51	Tỉnh Mộc Hàn	Kim
564	THOÁNG	62	Giốc Mộc Giao	Kim
565	THÓC	44	Thất Hỏa Trư	Kim
566	THON	54	Dực Hỏa Xà	Kim
567	THÔ	41	Cang Kim Long	Kim
568	THỐ	41	Tất Nguyệt Ô	Kim
569	THỐC	44	Thất Hỏa Trư	Kim
570	THÔI	50	Đẩu Mộc Giải	Mộc Kim
571	THÔN	54	Dực Hỏa Xà	Kim
572	THỒN	54	Tỉnh Mộc Hàn	Kim
573	THỒNG	61	Đê Thổ Lạc	Hỏa Kim
574	THÚ	47	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
575	THỤ	47	Đê Thổ Lạc	Kim
576	THUẪN	61	Đê Thổ Lạc	Thủy Kim
577	THUẦN	61	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
578	THUẬN	61	Giốc Mộc Giao	Kim
579	THUẬT	67	Khuê Mộc Lang	Kim
580	THỨC	50	Dực Hỏa Xà	Kim
581	THỤC	50	Tinh Nhật Mã	Kim
582	THUẾ	53	Tất Nguyệt Ô	Kim
583	THUNG	67	Dực Hỏa Xà	Kim Hỏa

584	THUỘC	64	Tỉnh Mộc Hàn	Kim
585	THUÝ	70	Nữ Thổ Bức	Kim
586	THUỶ	70	Khuê Mộc Lang	Kim
587	THUỴ	70	Cơ Thủy Báo	Kim
588	THÙY	70	Nguy Nguyệt Yến	Kim
589	THUYÊN	89	Cang Kim Long	Kim
590	THUYỀN	89	Quỷ Kim Dương	Kim
591	THUYẾT	95	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
592	THƯ	47	Khuê Mộc Lang	Hỏa Kim
593	THỨ	47	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
594	THỰ	47	Đê Thổ Lạc	Kim
595	THỪA	48	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy Kim
596	THỰC	50	Tỉnh Nhật Mã	Mộc Kim
597	THƯNG	67	Dực Hỏa Xà	Kim
598	THƯỚC	64	Liễu Thổ Chương	Thổ Kim
599	THƯỢC	64	Tỉnh Mộc Hàn	Kim
600	THƯƠNG	81	Sâm Thủy Viên	Kim
601	THƯỜNG	81	Bích Thủy Du	Kim
602	THƯỞNG	81	Lâu Kim Cẩu	Kim
603	THƯỢNG	81	Ngưu Kim Ngưu	Kim
604	TỈ	28	Chẩn Thủy Dẫn	Kim Thủy
605	TÍCH	39	Trương Nguyệt Lộc	Kim
606	TỊCH	39	Tỉnh Mộc Hàn	Kim Hỏa
607	TIÊM	46	Vị Thổ Trĩ	Kim
608	TIỀM	46	Hư Nhật Thử	Kim
609	TIỀN	47	Đẩu Mộc Giải	Kim Hỏa

610	TIỄN	47	Thất Hỏa Trư	Kim
611	TIỆP	49	Dực Hỏa Xà	Kim Hỏa
612	TIẾT	53	Tất Nguyệt Ô	Kim
613	TIÊU	54	Dực Hỏa Xà	Kim
614	TIẾU	54	Vị Thổ Trĩ	Kim
615	TIỀU	54	Tất Nguyệt Ô	Hỏa Kim
616	TIM	40	Phòng Nhật Thỏ	Kim
617	TÍN	41	Tất Nguyệt Ô	Kim
618	TINH	49	Hư Nhật Thử	Kim
619	TÍNH	49	Giốc Mộc Giao	Kim
620	TÌNH	49	Đê Thổ Lạc	Hỏa Kim
621	TỊNH	49	Dực Hỏa Xà	Kim Thủy
622	TO	33	Chủy Hỏa Hầu	Kim
623	TỎ	33	Lâu Kim Cẩu	Kim
624	TOA	34	Mão Nhật Kê	Kim
625	TOÀ	34	Hư Nhật Thử	Kim
626	TOẢ	34	Bích Thủy Du	Kim
627	TOẠ	34	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
628	TOAN	47	Khuê Mộc Lang	Kim
629	TOÁN	47	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
630	TOÀN	47	Đẩu Mộc Giải	Kim
631	TOÁT	53	Tất Nguyệt Ô	Hỏa Kim
632	TON	46	Vị Thổ Trĩ	Kim
633	TÒNG	53	Tỉnh Mộc Hàn	Kim
634	TÔ	33	Chủy Hỏa Hầu	Kim
635	TỐ	33	Hư Nhật Thử	Kim

636	TỔ	33	Bích Thủy Du	Kim
637	TỔ	33	Lâu Kim Cẩu	Kim Hỏa
638	TỘ	33	Đẩu Mộc Giải	Kim
639	TỐC	36	Phòng Nhật Thỏ	Kim
640	TỘC	36	Cang Kim Long	Kim Hỏa
641	TỐI	42	Vị Thổ Trĩ	Kim Hỏa
642	TÔM	45	Tất Nguyệt Ô	Kim
643	TÔN	46	Vị Thổ Trĩ	Kim
644	TỒN	46	Hư Nhật Thử	Kim
645	TỒN	46	Thất Hỏa Trư	Kim
646	TÔNG	53	Giốc Mộc Giao	Kim Hỏa
647	TỐNG	53	Tất Nguyệt Ô	Kim
648	TRA	37	Hư Nhật Thử	Kim
649	TRẢ	37	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
650	TRÁCH	48	Đê Thổ Lạc	Kim Hỏa
651	TRÁI	46	Đẩu Mộc Giải	Kim Hỏa
652	TRẢI	46	Thất Hỏa Trư	Kim
653	TRÁNG	57	Thất Hỏa Trư	Kim
654	TRẢO	51	Giốc Mộc Giao	Kim
655	TRÁT	56	Thất Hỏa Trư	Kim
656	TRẮNG	57	Thất Hỏa Trư	Kim
657	TRẦN	50	Giốc Mộc Giao	Hỏa Kim
658	TRÂU	57	Tất Nguyệt Ô	Kim
659	TRẺ	42	Tỉnh Mộc Hàn	Kim
660	TRÈO	56	Khuê Mộc Lang	Kim
661	TRĨ	45	Vị Thổ Trĩ	Kim Hỏa

662	TRIÊM	63	Đẩu Mộc Giải	Kim
663	TRIẾP	66	Tất Nguyệt Ô	Kim
664	TRIẾT	70	Nữ Thổ Bức	Thủy Kim
665	TRIỀU	71	Nữ Thổ Bức	Hỏa Kim
666	TRIM	48	Thất Hỏa Trư	Kim
667	TRÌU	65	Liễu Thổ Chương	Kim
668	TRỌN	63	Liễu Thổ Chương	Kim
669	TRỢ	50	Tinh Nhật Mã	Kim Hỏa
670	TRƠN	63	Đẩu Mộc Giải	Kim
671	TRỔI	59	Thất Hỏa Trư	Kim
672	TRỒNG	70	Nguy Nguyệt Yến	Kim
673	TRÚ	56	Thất Hỏa Trư	Kim
674	TRÙ	56	Khuê Mộc Lang	Kim
675	TRUẤT	76	Liễu Thổ Chương	Kim
676	TRUẬT	76	Sâm Thủy Viên	Kim
677	TRỤC	59	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa Kim
678	TRÙNG	76	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa Kim
679	TRUÔNG	90	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
680	TRÙY	79	Mão Nhật Kê	Kim
681	TRUYỀN	98	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
682	TRƯ	56	Tỉnh Mộc Hàn	Kim Hỏa
683	TRƯƠNG	90	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
684	TRỪU	76	Trương Nguyệt Lộc	Kim
685	TU	39	Vĩ Hỏa Hổ	Kim Thủy
686	TÚ	39	Trương Nguyệt Lộc	Kim
687	TÙ	39	Chẩn Thủy Dẫn	Thổ Kim

688	TUÂN	53	Giốc Mộc Giao	Kim Hỏa
689	TUẤN	53	Tất Nguyệt Ô	Kim Hỏa
690	TUẦN	53	Tỉnh Mộc Hàn	Kim
691	TỤC	42	Khuê Mộc Lang	Kim
692	TUẾ	45	Hư Nhật Thử	Kim
693	TÙNG	59	Nữ Thổ Bức	Kim
694	TUÝ	62	Giốc Mộc Giao	Kim Hỏa
695	TUỲ	62	Đê Thổ Lạc	Kim
696	TUỶ	62	Vĩ Hỏa Hổ	Kim Hỏa
697	TUYÊN	81	Sâm Thủy Viên	Kim
698	TUYẾN	81	Nguy Nguyệt Yến	Kim
699	TUYỆT	87	Quỷ Kim Dương	Kim Hỏa
700	TỨ	39	Trương Nguyệt Lộc	Kim
701	TỪ	39	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
702	TƯNG	59	Khuê Mộc Lang	Kim
703	TƯỚC	56	Thất Hỏa Trư	Kim
704	TƯỜNG	73	Tâm Nguyệt Hồ	Thổ Kim
705	TƯỞNG	73	Cơ Thủy Báo	Kim
706	TƯỢNG	73	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
707	TY	42	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
708	TỴ	42	Khuê Mộc Lang	Kim Hỏa
709	UNG	40	Phòng Nhật Thỏ	Kim
710	ÚP	35	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
711	ÚT	39	Trương Nguyệt Lộc	Kim
712	ƯƠNG	54	Dực Hỏa Xà	Kim
713	VA	22	Mão Nhật Kê	Kim

714	VAI	31	Trương Nguyệt Lộc	Kim
715	VÀM	34	Hư Nhật Thử	Kim
716	VÀNH	43	Vị Thổ Trĩ	Kim
717	VAY	45	Tất Nguyệt Ô	Kim
718	VẤN	35	Vĩ Hỏa Hổ	Kim Thổ
719	VE	27	Cơ Thủy Báo	Kim
720	VEN	40	Phòng Nhật Thỏ	Kim
721	VÍ	30	Mão Nhật Kê	Kim
722	VIỆN	49	Dực Hỏa Xà	Kim
723	VINH	51	Vĩ Hỏa Hổ	Kim Thổ
724	VOAN	49	Hư Nhật Thử	Kim
725	VÒM	47	Đẩu Mộc Giải	Kim
726	VỌT	54	Khuê Mộc Lang	Kim
727	VỚI	44	Thất Hỏa Trư	Kim
728	VỢT	54	Khuê Mộc Lang	Kim
729	VỐI	44	Thất Hỏa Trư	Kim
730	VỐN	48	Đê Thổ Lạc	Kim
731	VŨ	41	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa Kim
732	VÙNG	61	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
733	VỨC	44	Thất Hỏa Trư	Kim
734	VỰC	44	Hư Nhật Thử	Kim
735	VỪNG	61	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
736	VƯỢC	58	Đẩu Mộc Giải	Kim
737	XÁ	23	Cơ Thủy Báo	Kim Thủy
738	XÃ	23	Bích Thủy Du	Kim
739	XẠ	23	Tâm Nguyệt Hồ	Kim

740	XÁC	26	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Kim
741	XÁN	36	Phòng Nhật Thỏ	Kim
742	XẢO	37	Vĩ Hỏa Hổ	Kim
743	XẢY	46	Thất Hỏa Trư	Kim
744	XÂM	35	Lâu Kim Cẩu	Kim
745	XEM	40	Phòng Nhật Thỏ	Kim
746	XỈ	31	Chủy Hỏa Hầu	Kim
747	XÍCH	42	Vị Thổ Trĩ	Kim
748	XIÊM	49	Hư Nhật Thử	Kim
749	XÓM	48	Đê Thổ Lạc	Kim
750	XƠ	36	Bích Thủy Du	Kim
751	XÔ	36	Bích Thủy Du	Kim
752	XÔI	45	Tất Nguyệt Ô	Kim
753	XU	42	Chẩn Thủy Dẫn	Kim
754	XÚ	42	Vị Thổ Trĩ	Thủy Kim
755	XUÂN	56	Tỉnh Mộc Hàn	Kim
756	XUẤT	62	Giốc Mộc Giao	Kim
757	XUY	65	Đê Thổ Lạc	Kim
758	XUYÊN	84	Bích Thủy Du	Thủy Kim
759	XUYẾN	84	Tâm Nguyệt Hồ	Kim
760	XỨ	42	Vị Thổ Trĩ	Kim
761	XƯNG	62	Nữ Thổ Bức	Kim
762	XỨNG	62	Giốc Mộc Giao	Kim
763	XƯƠNG	76	Tâm Nguyệt Hồ	Kim
764	XƯỚNG	76	Liễu Thổ Chương	Kim
765	YẾN	42	Tỉnh Mộc Hàn	Kim

Các tên thuộc hành Mộc

Các tên đới hành Mộc được ghi chú trong cột cuối cùng.

STT	*Tên*	*Số nét*	*Sao*	*Mộc đới Ngũ hành*
1	Á	1	Đê Thổ Lạc	Mộc
2	ÁI	10	Nữ Thổ Bức	Mộc
3	ÁNG	21	Nguy Nguyệt Yến	Mộc
4	AO	15	Cơ Thủy Báo	Mộc
5	ẤU	21	Nguy Nguyệt Yến	Mộc
6	BA	3	Đẩu Mộc Giải	Mộc
7	BANG	23	Lâu Kim Cẩu	Mộc
8	BÁNH	24	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc
9	BẮN	16	Liễu Thổ Chương	Mộc
10	BĂNG	23	Lâu Kim Cẩu	Mộc
11	BẮC	6	Tất Nguyệt Ô	Mộc
12	BÈ	8	Vị Thổ Trĩ	Mộc
13	BỀ	8	Vị Thổ Trĩ	Mộc
14	BỀN	21	Bích Thủy Du	Mộc
15	BĨ	11	Khuê Mộc Lang	Mộc
16	BÌA	12	Cơ Thủy Báo	Mộc
17	BIỀN	30	Chủy Hỏa Hầu	Mộc
18	BIỆN	30	Lâu Kim Cẩu	Mộc
19	BIỂU	37	Cang Kim Long	Mộc
20	BIM	23	Lâu Kim Cẩu	Mộc
21	BỈU	31	Chủy Hỏa Hầu	Mộc
22	BÓC	19	Lâu Kim Cẩu	Mộc
23	BOM	28	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc

24	BƠM	28	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc
25	BỐC	19	Lâu Kim Cẩu	Mộc
26	BÚNG	42	Vị Thổ Trĩ	Mộc
27	BUỒM	48	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc
28	BUỘT	55	Thất Hỏa Trư	Mộc
29	CA	4	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc
30	CÀ	4	Dực Hỏa Xà	Mộc Hỏa
31	CẢ	4	Giốc Mộc Giao	Mộc
32	CÁC	7	Vị Thổ Trĩ	Mộc Thủy
33	CẠC	7	Khuê Mộc Lang	Mộc
34	CÁCH	15	Trương Nguyệt Lộc	Mộc
35	CẢI	13	Cơ Thủy Báo	Mộc
36	CẢM	16	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc
37	CAN	17	Đê Thổ Lạc	Mộc
38	CÁN	17	Sâm Thủy Viên	Mộc
39	CÀN	17	Liễu Thổ Chương	Mộc
40	CẢNG	24	Ngưu Kim Ngưu	Mộc
41	CANH	25	Nguy Nguyệt Yến	Mộc
42	CÁNH	25	Cang Kim Long	Mộc
43	CẢNH	25	Cơ Thủy Báo	Mộc Hỏa
44	CẠNH	25	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Hỏa
45	CAO	18	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc
46	CẢO	18	Liễu Thổ Chương	Mộc
47	CÁP	19	Lâu Kim Cẩu	Mộc
48	CẠP	19	Bích Thủy Du	Mộc
49	CĂN	17	Đê Thổ Lạc	Mộc

50	CẮNG	24	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy Mộc
51	CẶP	19	Bích Thủy Du	Mộc
52	CÂM	16	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc Hỏa
53	CẤM	16	Liễu Thổ Chương	Mộc Hỏa
54	CẤM	16	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Hỏa
55	CẤN	17	Sâm Thủy Viên	Mộc
56	CẦN	17	Liễu Thổ Chương	Mộc Kim
57	CẨN	17	Trương Nguyệt Lộc	Mộc Hỏa
58	CẬN	17	Mão Nhật Kê	Mộc Hỏa
59	CẤP	19	Lâu Kim Cẩu	Mộc Hỏa
60	CẬP	19	Bích Thủy Du	Mộc Hỏa
61	CẬT	23	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc
62	CÂU	24	Bích Thủy Du	Mộc
63	CẤU	24	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc
64	CẦU	24	Cơ Thủy Báo	Mộc Kim
65	CẨU	24	Ngưu Kim Ngưu	Mộc
66	CHÀI	21	Bích Thủy Du	Mộc
67	CHÁNH	33	Hư Nhật Thử	Mộc
68	CHÀO	26	Cang Kim Long	Mộc
69	CHÀY	35	Đẩu Mộc Giải	Mộc
70	CHẮC	15	Trương Nguyệt Lộc	Mộc
71	CHẤM	24	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc
72	CHÂU	32	Quỷ Kim Dương	Mộc
73	CHẦY	35	Đẩu Mộc Giải	Mộc
74	CHÈ	17	Liễu Thổ Chương	Mộc
75	CHIỀN	39	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc

76	CHIM	32	Quỷ Kim Dương	Mộc
77	CHÍN	33	Hư Nhật Thử	Mộc
78	CHỈU	40	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc
79	CHỦY	54	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc
80	CHUYỆN	73	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc
81	CHỬ	31	Chủy Hỏa Hầu	Mộc
82	CHƯA	32	Quỷ Kim Dương	Mộc
83	CHƯỜM	57	Thất Hỏa Trư	Mộc
84	CI	12	Khuê Mộc Lang	Mộc
85	CO	17	Đê Thổ Lạc	Mộc
86	CÒ	17	Liễu Thổ Chương	Mộc
87	CÒN	30	Chủy Hỏa Hầu	Mộc
88	COÓNG	51	Tinh Nhật Mã	Mộc
89	CƠ	17	Đê Thổ Lạc	Mộc Hỏa
90	CỜ	17	Liễu Thổ Chương	Mộc
91	CƠM	29	Cang Kim Long	Mộc
92	CỐ	17	Sâm Thủy Viên	Mộc
93	CỒ	17	Liễu Thổ Chương	Mộc
94	CỐC	20	Bích Thủy Du	Mộc
95	CỐI	26	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc
96	CÔN	30	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc
97	CỒN	30	Chủy Hỏa Hầu	Mộc
98	CÔNG	37	Hư Nhật Thử	Mộc
99	CỐNG	37	Cang Kim Long	Mộc
100	CỘNG	37	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc
101	CU	23	Lâu Kim Cẩu	Mộc

102	CÚ	23	Cơ Thủy Báo	Mộc
103	CÙ	23	Ngưu Kim Ngưu	Mộc
104	CỤ	23	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc
105	CÚC	26	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Hỏa
106	CỦI	32	Mão Nhật Kê	Mộc
107	CÚNG	43	Khuê Mộc Lang	Mộc
108	CÙNG	43	Vị Thổ Trĩ	Mộc Kim
109	CỦNG	43	Tất Nguyệt Ô	Mộc
110	CŨNG	43	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc
111	CUỘC	40	Tất Nguyệt Ô	Mộc Hỏa
112	CƯ	23	Lâu Kim Cẩu	Mộc Hỏa
113	CỪ	23	Ngưu Kim Ngưu	Mộc Hỏa
114	CỰ	23	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc Hỏa
115	CỰC	26	Trương Nguyệt Lộc	Mộc Hỏa
116	CỬI	32	Mão Nhật Kê	Mộc
117	CƯNG	43	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa Mộc
118	CƯỚC	40	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc Hỏa
119	CƯỜNG	57	Thất Hỏa Trư	Mộc Kim
120	CỬU	43	Tất Nguyệt Ô	Mộc Hỏa
121	CỮU	43	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc Hỏa
122	CỰU	43	Thất Hỏa Trư	Mộc Hỏa
123	DÀNH	26	Cang Kim Long	Mộc
124	DẠO	19	Bích Thủy Du	Mộc
125	DAY	28	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc
126	DẠY	28	Chủy Hỏa Hầu	Mộc
127	DẰM	17	Liễu Thổ Chương	Mộc

128	DẦM	17	Liễu Thổ Chương	Mộc
129	DẬN	18	Lâu Kim Cẩu	Hỏa Mộc
130	DỊA	14	Trương Nguyệt Lộc	Mộc
131	DIỀN	32	Lâu Kim Cẩu	Mộc Thổ
132	DIỀU	39	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc
133	DÌN	26	Cang Kim Long	Mộc
134	DOAN	32	Quỷ Kim Dương	Mộc
135	DÒM	30	Chủy Hỏa Hầu	Mộc
136	DÕNG	38	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc
137	DỒI	27	Cang Kim Long	Mộc
138	DÙNG	44	Khuê Mộc Lang	Mộc
139	DỰ	24	Cang Kim Long	Mộc
140	DỪNG	44	Khuê Mộc Lang	Mộc
141	ĐÁ	6	Tất Nguyệt Ô	Mộc
142	ĐÁI	15	Trương Nguyệt Lộc	Mộc
143	ĐẢM	18	Liễu Thổ Chương	Mộc
144	ĐẢNH	27	Cang Kim Long	Mộc
145	ĐÁO	20	Bích Thủy Du	Mộc
146	ĐẦU	26	Cang Kim Long	Mộc
147	ĐẪY	29	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc
148	ĐỀ	11	Khuê Mộc Lang	Mộc
149	ĐÊM	23	Lâu Kim Cẩu	Mộc
150	ĐỆM	23	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc
151	ĐẾN	24	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc
152	ĐI	14	Nữ Thổ Bức	Mộc
153	ĐIÊU	40	Phòng Nhật Thỏ	Mộc Hỏa

154	ĐIỀU	40	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Hỏa
155	ĐO	19	Trương Nguyệt Lộc	Mộc Hỏa
156	ĐỐ	19	Lâu Kim Cẩu	Mộc
157	ĐỎM	31	Chủy Hỏa Hầu	Mộc
158	ĐỜM	31	Chủy Hỏa Hầu	Mộc
159	ĐƠN	32	Quỷ Kim Dương	Mộc
160	ĐUỐC	42	Vị Thổ Trĩ	Mộc
161	ĐƯỚC	42	Vị Thổ Trĩ	Mộc
162	ĐƯƠNG	59	Khuê Mộc Lang	Mộc
163	ÉN	19	Lâu Kim Cẩu	Mộc
164	GÀ	8	Vị Thổ Trĩ	Mộc
165	GẢY	31	Chủy Hỏa Hầu	Mộc
166	GẮNG	28	Quỷ Kim Dương	Mộc
167	GẶP	23	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc
168	GẦN	21	Bích Thủy Du	Mộc
169	GẶP	23	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc
170	GẤU	28	Quỷ Kim Dương	Mộc
171	GẬY	31	Chủy Hỏa Hầu	Mộc
172	GHÉM	33	Hư Nhật Thử	Mộc
173	GIA	17	Đê Thổ Lạc	Mộc Hỏa
174	GIÀ	17	Liễu Thổ Chương	Mộc
175	GIÁC	20	Bích Thủy Du	Mộc Thủy
176	GIÁM	29	Chủy Hỏa Hầu	Mộc Hỏa
177	GIAN	30	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Hỏa
178	GIÁN	30	Mão Nhật Kê	Mộc Hỏa
179	GIANG	37	Hư Nhật Thử	Mộc Kim

180	GIÁNG	37	Cang Kim Long	Kim Mộc
181	GIẢNG	37	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc Hỏa
182	GIAO	31	Trương Nguyệt Lộc	Mộc
183	GIÁO	31	Lâu Kim Cẩu	Mộc Hỏa
184	GIẢO	31	Chủy Hỏa Hầu	Mộc
185	GIÁP	32	Bích Thủy Du	Thổ Mộc
186	GIẤU	37	Cang Kim Long	Mộc
187	GIO	30	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Hỏa
188	GIÒ	30	Chủy Hỏa Hầu	Mộc
189	GIONG	50	Đẩu Mộc Giải	Mộc
190	GIỚI	39	Trương Nguyệt Lộc	Mộc
191	GIỐC	33	Hư Nhật Thử	Mộc
192	GIÔNG	50	Đẩu Mộc Giải	Mộc
193	HÁ	9	Nguy Nguyệt Yến	Mộc Kim
194	HẢ	9	Vị Thổ Trĩ	Mộc
195	HẠ	9	Nữ Thổ Bức	Mộc Kim
196	HẢI	18	Liễu Thổ Chương	Mộc
197	HÁM	21	Nguy Nguyệt Yến	Mộc Thủy
198	HAN	22	Mão Nhật Kê	Mộc
199	HẠN	22	Cơ Thủy Báo	Mộc Thủy
200	HÃNG	29	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc
201	HẠO	23	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc
202	HẠP	24	Cang Kim Long	Mộc Kim
203	HAY	32	Quỷ Kim Dương	Mộc
204	HẦM	21	Bích Thủy Du	Mộc
205	HẦY	32	Quỷ Kim Dương	Mộc

206	HE	14	Nữ Thổ Bức	Mộc
207	HÈ	14	Đê Thổ Lạc	Mộc
208	HẸ	14	Trương Nguyệt Lộc	Mộc
209	HỆ	14	Trương Nguyệt Lộc	Mộc Hỏa
210	HỀN	27	Cang Kim Long	Mộc
211	HẾT	33	Hư Nhật Thử	Mộc
212	HÍCH	28	Quỷ Kim Dương	Mộc
213	HỊCH	28	Chủy Hỏa Hầu	Mộc Hỏa
214	HIẾT	42	Vị Thổ Trĩ	Mộc
215	HIỆT	42	Khuê Mộc Lang	Mộc Kim
216	HỌA	23	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc
217	HOÀNH	44	Khuê Mộc Lang	Mộc
218	HOEN	41	Cang Kim Long	Mộc
219	HỎI	31	Chủy Hỏa Hầu	Mộc
220	HỒ	22	Nguy Nguyệt Yến	Mộc Hỏa
221	HỔ	22	Bích Thủy Du	Mộc
222	HỒI	31	Mão Nhật Kê	Thủy Mộc
223	HỘT	41	Vị Thổ Trĩ	Mộc
224	HUYÊN	70	Tất Nguyệt Ô	Mộc Kim
225	HUYỀN	70	Nguy Nguyệt Yến	Mộc Kim
226	HỨA	29	Chủy Hỏa Hầu	Mộc Kim
227	HƯỜNG	62	Đê Thổ Lạc	Mộc
228	ÍT	28	Quỷ Kim Dương	Mộc
229	KÈO	30	Chủy Hỏa Hầu	Mộc
230	KẾ	16	Liễu Thổ Chương	Mộc Hỏa
231	KHA	19	Trương Nguyệt Lộc	Mộc

232	KHÁ	19	Lâu Kim Cẩu	Mộc
233	KHÁCH	30	Mão Nhật Kê	Mộc
234	KHAI	28	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc
235	KHÁI	28	Quỷ Kim Dương	Mộc
236	KHAM	31	Trương Nguyệt Lộc	Mộc
237	KHÁM	31	Lâu Kim Cẩu	Mộc
238	KHẢM	31	Chủy Hỏa Hầu	Mộc
239	KHAN	32	Quỷ Kim Dương	Mộc
240	KHÁN	32	Bích Thủy Du	Mộc
241	KHẢN	32	Mão Nhật Kê	Mộc
242	KHANG	39	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc
243	KHÁNG	39	Trương Nguyệt Lộc	Mộc
244	KHẢNG	39	Cang Kim Long	Mộc Kim
245	KHANH	40	Phòng Nhật Thỏ	Mộc Kim
246	KHÁNH	40	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc Kim
247	KHAO	33	Chủy Hỏa Hầu	Mộc
248	KHÁO	33	Hư Nhật Thử	Mộc
249	KHÁT	38	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Thủy
250	KHĂN	32	Quỷ Kim Dương	Mộc
251	KHÂM	31	Trương Nguyệt Lộc	Mộc Kim
252	KHẤN	32	Quỷ Kim Dương	Mộc
253	KHẨN	32	Mão Nhật Kê	Mộc
254	KHẮT	38	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Kim
255	KHẬU	39	Cang Kim Long	Mộc
256	KHẾ	24	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc
257	KHỀU	44	Khuê Mộc Lang	Mộc

258	KHI	27	Cơ Thủy Báo	Mộc Kim
259	KHÍ	27	Trương Nguyệt Lộc	Mộc Kim
260	KHỈ	27	Cang Kim Long	Mộc
261	KHÍCH	38	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Kim
262	KHIỂM	45	Hư Nhật Thử	Mộc
263	KHIẾT	52	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc Hỏa
264	KHIÊU	53	Giốc Mộc Giao	Mộc Kim
265	KHIẾU	53	Tất Nguyệt Ô	Mộc
266	KHINH	48	Thất Hỏa Trư	Mộc Hỏa
267	KHO	32	Quỷ Kim Dương	Mộc
268	KHOÁ	33	Hư Nhật Thử	Mộc
269	KHỏa	33	Lâu Kim Cẩu	Mộc
270	KHOÁI	42	Vị Thổ Trĩ	Mộc
271	KHOÁN	46	Đẩu Mộc Giải	Mộc
272	KHỏaN	46	Thất Hỏa Trư	Mộc
273	KHỏaNH	54	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc Kim
274	KHƠI	41	Cang Kim Long	Mộc
275	KHỞI	41	Trương Nguyệt Lộc	Mộc
276	KHÔ	32	Quỷ Kim Dương	Mộc
277	KHỐ	32	Bích Thủy Du	Mộc
278	KHÔI	41	Cang Kim Long	Mộc
279	KHỐN	45	Hư Nhật Thử	Mộc
280	KHÔNG	52	Đê Thổ Lạc	Mộc
281	KHỔNG	52	Dực Hỏa Xà	Mộc
282	KHUNG	58	Vị Thổ Trĩ	Mộc
283	KHỦNG	58	Thất Hỏa Trư	Mộc

284	KHUÔN	65	Đê Thổ Lạc	Thổ Mộc
285	KHUY	61	Thất Hỏa Trư	Mộc
286	KHUYỂCH	78	Mão Nhật Kê	Mộc Hỏa
287	KHUYẾN	80	Bích Thủy Du	Mộc Kim
288	KHUYỂN	80	Mão Nhật Kê	Mộc Kim
289	KHUYẾT	86	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Hỏa
290	KHUYNH	82	Mão Nhật Kê	Mộc Kim
291	KHƯNG	58	Vị Thổ Trĩ	Mộc
292	KHƯỚC	55	Khuê Mộc Lang	Mộc
293	KHƯU	58	Vị Thổ Trĩ	Mộc Kim
294	KÍ	19	Lâu Kim Cẩu	Mộc Hỏa
295	KÍCH	30	Mão Nhật Kê	Mộc Hỏa
296	KỊCH	30	Lâu Kim Cẩu	Mộc Hỏa
297	KIÊM	37	Hư Nhật Thử	Mộc
298	KIỂM	37	Cang Kim Long	Mộc Hỏa
299	KIỆM	37	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Hỏa
300	KIÊN	38	Đẩu Mộc Giải	Mộc Hỏa
301	KIẾN	38	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Hỏa
302	KIỀN	38	Cang Kim Long	Mộc Kim
303	KIỆN	38	Trương Nguyệt Lộc	Mộc Hỏa
304	KIỂNG	45	Khuê Mộc Lang	Mộc
305	KIẾP	40	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc Hỏa
306	KIỆT	44	Hư Nhật Thử	Mộc Hỏa
307	KIÊU	45	Tất Nguyệt Ô	Mộc Kim
308	KIỀU	45	Thất Hỏa Trư	Mộc Hỏa
309	KIỂU	45	Khuê Mộc Lang	Mộc

310	KINH	40	Phòng Nhật Thỏ	Mộc Hỏa
311	KÍNH	40	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc
312	KÌNH	40	Trương Nguyệt Lộc	Mộc Hỏa
313	KỈNH	40	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc
314	KY	33	Chủy Hỏa Hầu	Mộc Hỏa
315	KÝ	33	Hư Nhật Thử	Mộc Hỏa
316	KỲ	33	Bích Thủy Du	Mộc Hỏa
317	KỶ	33	Lâu Kim Cẩu	Mộc
318	KỸ	33	Mão Nhật Kê	Mộc Hỏa
319	KỴ	33	Đẩu Mộc Giải	Mộc Kim
320	LÀ	12	Cơ Thủy Báo	Mộc
321	LẠCH	23	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc
322	LÀI	21	Bích Thủy Du	Mộc
323	LÃN	25	Ngưu Kim Ngưu	Mộc
324	LẠNG	32	Hư Nhật Thử	Mộc
325	LÁNH	33	Hư Nhật Thử	Mộc
326	LÀO	26	Cang Kim Long	Mộc
327	LAU	32	Quỷ Kim Dương	Mộc
328	LẮM	24	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc
329	LẶNG	32	Hư Nhật Thử	Mộc
330	LẮM	24	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc
331	LẬN	25	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Hỏa
332	LÈN	30	Chủy Hỏa Hầu	Mộc
333	LỀ	17	Liễu Thổ Chương	Mộc
334	LỀN	30	Chủy Hỏa Hầu	Mộc
335	LẾU	37	Cang Kim Long	Mộc

336	LÌA	21	Bích Thủy Du	Mộc
337	LIỄM	38	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc Hỏa
338	LIỀN	39	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc
339	LIỄN	39	Phòng Nhật Thỏ	Mộc
340	LIM	32	Quỷ Kim Dương	Mộc
341	LỊNH	41	Vị Thổ Trĩ	Mộc
342	LOÃ	26	Cơ Thủy Báo	Mộc
343	LÓC	28	Quỷ Kim Dương	Mộc
344	LỖ	25	Ngưu Kim Ngưu	Mộc
345	LỰA	32	Hư Nhật Thử	Mộc
346	LƯỚT	64	Liễu Thổ Chương	Mộc
347	MÁCH	24	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc
348	MẢI	22	Bích Thủy Du	Mộc
349	MÀN	26	Cang Kim Long	Mộc
350	MỀM	30	Chủy Hỏa Hầu	Mộc
351	MÌ	21	Bích Thủy Du	Mộc
352	MỜI	35	Đẩu Mộc Giải	Mộc
353	MỐNG	46	Đẩu Mộc Giải	Mộc
354	MUỐI	55	Khuê Mộc Lang	Mộc
355	MUÔN	59	Khuê Mộc Lang	Mộc
356	MỨT	51	Tinh Nhật Mã	Mộc
357	MỲ	35	Đẩu Mộc Giải	Mộc
358	NAI	23	Lâu Kim Cẩu	Mộc
359	NAN	27	Cơ Thủy Báo	Mộc Hỏa
360	NÁO	28	Quỷ Kim Dương	Mộc
361	NẮM	26	Cang Kim Long	Mộc

362	NGÀ	21	Bích Thủy Du	Mộc
363	NGÃ	21	Mão Nhật Kê	Mộc Thổ
364	NGẠC	24	Cang Kim Long	Mộc
365	NGAN	34	Mão Nhật Kê	Mộc Thổ
366	NGẠN	34	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc Thổ
367	NGANG	41	Cang Kim Long	Mộc Thổ
368	NGẠNH	42	Khuê Mộc Lang	Mộc
369	NGÀY	44	Khuê Mộc Lang	Mộc
370	NGÂM	33	Chủy Hỏa Hầu	Mộc Thổ
371	NGẬT	40	Tất Nguyệt Ô	Mộc
372	NGÂU	41	Cang Kim Long	Mộc
373	NGẪU	41	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Thổ
374	NGHÊ	34	Mão Nhật Kê	Thổ Mộc
375	NGHỆ	34	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc Thổ
376	NGHĨ	37	Đẩu Mộc Giải	Mộc Thổ
377	NGHỊ	37	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Thổ
378	NGHĨA	38	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc Thổ
379	NGHIỄM	55	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc Thổ
380	NGHIỆM	55	Thất Hỏa Trư	Mộc Hỏa
381	NGHIÊN	56	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc Thổ
382	NGHIỆP	58	Đẩu Mộc Giải	Mộc Thổ
383	NGỌ	34	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc Thổ
384	NGỌC	37	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Thổ
385	NGỌN	47	Đê Thổ Lạc	Mộc Thổ
386	NGỘ	34	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc Thổ
387	NGỖI	43	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc

388	NGÔN	47	Khuê Mộc Lang	Mộc Thổ
389	NGU	40	Phòng Nhật Thỏ	Mộc Thổ
390	NGŨ	40	Cang Kim Long	Mộc Thổ
391	NGỤ	40	Tất Nguyệt Ô	Mộc Thổ
392	NGỤC	43	Thất Hỏa Trư	Mộc Thổ
393	NGUNG	60	Thất Hỏa Trư	Mộc Thổ
394	NGUY	63	Đẩu Mộc Giải	Mộc Thổ
395	NGUYÊN	82	Mão Nhật Kê	Mộc Thổ
396	NGUYỆN	82	Cơ Thủy Báo	Mộc Thổ
397	NGUYỆT	88	Chủy Hỏa Hầu	Mộc Thổ
398	NGỰ	40	Tất Nguyệt Ô	Mộc Thổ
399	NGỰA	41	Vị Thổ Trĩ	Mộc
400	NGƯỠNG	74	Cơ Thủy Báo	Mộc Thổ
401	NHÃ	22	Lâu Kim Cẩu	Mộc Thổ
402	NHAI	31	Trương Nguyệt Lộc	Mộc Thổ
403	NHAM	34	Mão Nhật Kê	Mộc Thổ
404	NHAN	35	Lâu Kim Cẩu	Mộc Thổ
405	NHÃN	35	Bích Thủy Du	Mộc Thổ
406	NHẠN	35	Phòng Nhật Thỏ	Mộc Thổ
407	NHẮP	37	Cang Kim Long	Mộc
408	NHÌ	30	Chủy Hỏa Hầu	Mộc
409	NHIÊU	56	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc Kim
410	NHUYỄN	83	Bích Thủy Du	Mộc
411	NHỰ	41	Vị Thổ Trĩ	Mộc
412	NHƯỜNG	75	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc
413	NHỨT	60	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc

414	NỎ	27	Cang Kim Long	Mộc
415	NỞ	27	Cang Kim Long	Mộc
416	NỒI	36	Đẩu Mộc Giải	Mộc
417	NỘN	40	Tất Nguyệt Ô	Mộc
418	NÚI	42	Vị Thổ Trĩ	Mộc
419	O	14	Nữ Thổ Bức	Mộc
420	ÓT	33	Hư Nhật Thử	Mộc
421	ỚT	33	Hư Nhật Thử	Mộc
422	Ô	14	Nữ Thổ Bức	Mộc
423	PÁC	19	Lâu Kim Cẩu	Mộc
424	PHAN	37	Hư Nhật Thử	Mộc
425	PHÍA	33	Hư Nhật Thử	Mộc
426	PHÌNH	53	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc
427	PHÓ	37	Cang Kim Long	Mộc
428	PHỏaNG	58	Thất Hỏa Trư	Mộc Thổ
429	PHỎM	49	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc
430	PHỚI	46	Đẩu Mộc Giải	Mộc
431	PHƯỚC	60	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc
432	PHƯƠNG	77	Đê Thổ Lạc	Mộc
433	PHƯỜNG	77	Liễu Thổ Chương	Mộc Thủy
434	PHƯỢNG	77	Mão Nhật Kê	Mộc
435	PÙ	35	Đẩu Mộc Giải	Mộc
436	QUA	37	Hư Nhật Thử	Mộc
437	QUÁ	37	Cang Kim Long	Mộc
438	QUẢ	37	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc
439	QUÁCH	48	Đê Thổ Lạc	Mộc

440	QUÁI	46	Đẩu Mộc Giải	Mộc
441	QUAN	50	Đẩu Mộc Giải	Mộc
442	QUÁN	50	Dực Hỏa Xà	Mộc
443	QUANG	57	Tất Nguyệt Ô	Mộc
444	QUÁT	56	Thất Hỏa Trư	Mộc
445	QUẮC	40	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc
446	QUÂN	50	Đẩu Mộc Giải	Mộc Hỏa
447	QUẦN	50	Giốc Mộc Giao	Mộc Kim
448	QUẪN	50	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc Kim
449	QUẬN	50	Tinh Nhật Mã	Mộc Hỏa
450	QUẤT	56	Thất Hỏa Trư	Mộc Hỏa
451	QUẬT	56	Thất Hỏa Trư	Mộc Hỏa
452	QUỂ	42	Vị Thổ Trĩ	Mộc
453	QUI	45	Tất Nguyệt Ô	Hỏa Mộc
454	QUÝT	64	Tất Nguyệt Ô	Mộc
455	QUỐC	53	Tất Nguyệt Ô	Mộc
456	QUY	59	Khuê Mộc Lang	Mộc
457	QUÝ	59	Đẩu Mộc Giải	Mộc
458	QUỲ	59	Nữ Thổ Bức	Mộc
459	QUYÊN	78	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc
460	QUYẾN	78	Mão Nhật Kê	Mộc Hỏa
461	QUYỂN	78	Liễu Thổ Chương	Mộc Hỏa
462	QUYẾT	84	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc Hỏa
463	QUỲNH	80	Lâu Kim Cẩu	Mộc Thổ
464	SẢNH	40	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc
465	SÁO	33	Hư Nhật Thử	Mộc

466	SĂN	32	Quỷ Kim Dương	Mộc
467	SẦM	31	Mão Nhật Kê	Mộc Kim
468	SÂN	32	Quỷ Kim Dương	Mộc
469	SẦU	39	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc
470	SẤY	42	Vị Thổ Trĩ	Mộc
471	SẾN	37	Cang Kim Long	Mộc
472	SỈ	27	Cang Kim Long	Mộc
473	SÍT	46	Đẩu Mộc Giải	Mộc
474	SOI	41	Cang Kim Long	Mộc
475	SƠ	32	Quỷ Kim Dương	Mộc
476	SỢI	41	Vị Thổ Trĩ	Mộc
477	SUM	50	Đẩu Mộc Giải	Mộc
478	SỦNG	58	Thất Hỏa Trư	Mộc
479	SỬNG	58	Thất Hỏa Trư	Mộc
480	TAM	32	Quỷ Kim Dương	Mộc
481	TẢNG	40	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc
482	TẶC	23	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc
483	TĂM	32	Quỷ Kim Dương	Mộc
484	TÈO	39	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc
485	TỂ	25	Ngưu Kim Ngưu	Mộc
486	THẠC	31	Bích Thủy Du	Mộc Kim
487	THẢM	40	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc
488	THĂN	41	Cang Kim Long	Mộc
489	THẦU	48	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc
490	THẤY	51	Tinh Nhật Mã	Mộc
491	THÍA	37	Cang Kim Long	Mộc

492	THIỀM	54	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc
493	THIỀNG	62	Đê Thổ Lạc	Mộc
494	THIÊU	62	Nữ Thổ Bức	Mộc
495	THO	41	Cang Kim Long	Mộc
496	THOÁI	51	Tỉnh Nhật Mã	Mộc
497	THOÁN	55	Khuê Mộc Lang	Mộc
498	THOI	50	Đẩu Mộc Giải	Mộc
499	THƠ	41	Cang Kim Long	Mộc
500	THƠI	50	Đẩu Mộc Giải	Mộc
501	THỜI	50	Giốc Mộc Giao	Mộc
502	THÔI	50	Đẩu Mộc Giải	Mộc Kim
503	THUẨN	61	Nữ Thổ Bức	Mộc
504	THỤNG	67	Khuê Mộc Lang	Mộc
505	THUỐC	64	Liễu Thổ Chương	Mộc
506	THỰC	50	Tỉnh Nhật Mã	Mộc Kim
507	TÍ	28	Quỷ Kim Dương	Mộc
508	TIỀNG	54	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc
509	TIN	41	Cang Kim Long	Mộc
510	TÓ	33	Hư Nhật Thử	Mộc
511	TỚI	42	Vị Thổ Trĩ	Mộc
512	TRÁ	37	Cang Kim Long	Mộc
513	TRẢM	49	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc
514	TRẠM	49	Dực Hỏa Xà	Mộc Hỏa
515	TRẠO	51	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc
516	TRẦU	57	Thất Hỏa Trư	Mộc
517	TRO	50	Đẩu Mộc Giải	Mộc

518	TRỌ	50	Tinh Nhật Mã	Mộc
519	TRÓT	69	Nguy Nguyệt Yến	Mộc
520	TRÔI	59	Khuê Mộc Lang	Mộc
521	TRŨI	65	Giốc Mộc Giao	Mộc
522	TRUYỀN	98	Cang Kim Long	Mộc
523	TRƯỚC	73	Đê Thổ Lạc	Mộc
524	TRƯỞNG	90	Quỷ Kim Dương	Mộc
525	TRƯỢNG	90	Lâu Kim Cẩu	Mộc
526	TUỆ	45	Đẩu Mộc Giải	Mộc Thủy
527	TUYỀN	81	Lâu Kim Cẩu	Mộc
528	TUYẾT	87	Trương Nguyệt Lộc	Mộc
529	TỨC	42	Vị Thổ Trĩ	Mộc
530	TƯỚNG	73	Đê Thổ Lạc	Mộc
531	TỰU	59	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc
532	TÝ	42	Vị Thổ Trĩ	Mộc
533	ỦNG	40	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc
534	UỒNG	54	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc
535	ỨNG	40	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc
536	ƯỞNG	54	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc
537	VẢ	22	Bích Thủy Du	Mộc
538	VẢI	31	Chủy Hỏa Hầu	Mộc
539	VẮNG	42	Vị Thổ Trĩ	Mộc
540	VẦN	35	Đẩu Mộc Giải	Mộc
541	VẺ	27	Cang Kim Long	Mộc
542	VẺN	40	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc
543	VÌ	30	Chủy Hỏa Hầu	Mộc

544	VỈA	31	Chủy Hỏa Hầu	Mộc
545	VÒ	35	Đẩu Mộc Giải	Mộc
546	VỠNG	55	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc
547	VỜI	44	Khuê Mộc Lang	Mộc
548	VỒN	48	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc
549	VUI	50	Đẩu Mộc Giải	Mộc
550	VỮNG	61	Nữ Thổ Bức	Mộc
551	VƯƠN	68	Liễu Thổ Chương	Mộc
552	XA	23	Lâu Kim Cẩu	Mộc
553	XÁC	26	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Kim
554	XÁO	37	Cang Kim Long	Mộc
555	XEN	41	Cang Kim Long	Mộc
556	XIÊN	50	Đẩu Mộc Giải	Mộc
557	XO	36	Bích Thủy Du	Mộc
558	XOAN	50	Đẩu Mộc Giải	Mộc
559	XỔ	36	Đẩu Mộc Giải	Mộc
560	XUYỀN	84	Cơ Thủy Báo	Mộc
561	XƯỚC	59	Đẩu Mộc Giải	Mộc Hỏa
562	XƯỞNG	76	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc
563	Ý	23	Cơ Thủy Báo	Mộc Thổ
564	YÊM	41	Cang Kim Long	Mộc
565	YỂNG	49	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc
566	YẾT	48	Đê Thổ Lạc	Mộc Hỏa
567	YỂU	49	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc

Các tên thuộc hành Thủy

Các tên đới hành Thủy được ghi chú trong cột cuối cùng

STT	*Tên*	*Số nét*	*Sao*	*Thủy đới Ngũ hành*
1	ANG	21	Sâm Thủy Viên	Thủy
2	ÁNH	22	Ngưu Kim Ngưu	Thủy
3	BÁ	3	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
4	BÀ	3	Giốc Mộc Giao	Thủy
5	BẢ	3	Đê Thổ Lạc	Thủy
6	BÁC	6	Tất Nguyệt Ô	Thủy
7	BẠC	6	Vị Thổ Trĩ	Thủy
8	BÁCH	14	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
9	BẠCH	14	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
10	BÁI	12	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
11	BÃI	12	Nguy Nguyệt Yến	Thủy
12	BẠI	12	Đê Thổ Lạc	Thủy
13	BAN	16	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
14	BÁN	16	Liễu Thổ Chương	Thủy
15	BÀN	16	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
16	BẢN	16	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
17	BẠN	16	Sâm Thủy Viên	Thủy
18	BẢN	16	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
19	BÀNG	23	Ngưu Kim Ngưu	Thủy
20	BAO	17	Đê Thổ Lạc	Thủy
21	BÁO	17	Sâm Thủy Viên	Thủy
22	BÀO	17	Liễu Thổ Chương	Thủy

23	BÃO	17	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
24	BẠO	17	Mão Nhật Kê	Thủy
25	BÁT	22	Ngưu Kim Ngưu	Thủy
26	BÀU	23	Ngưu Kim Ngưu	Thủy
27	BẢY	26	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
28	BẮC	6	Tất Nguyệt Ô	Thủy
29	BẶC	6	Vị Thổ Trĩ	Thủy
30	BẰNG	23	Cơ Thủy Báo	Thủy
31	BẰNG	23	Ngưu Kim Ngưu	Thủy
32	BẬC	6	Vị Thổ Trĩ	Thủy
33	BÂN	16	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
34	BẤT	22	Ngưu Kim Ngưu	Thủy
35	BẬT	22	Cơ Thủy Báo	Thủy
36	BẤY	26	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
37	BỂ	8	Khuê Mộc Lang	Thủy
38	BỂ	8	Tất Nguyệt Ô	Thủy
39	BỂN	21	Lâu Kim Cẩu	Thủy
40	BÍ	11	Cơ Thủy Báo	Thủy
41	BÌ	11	Nữ Thổ Bức	Thủy
42	BỈ	11	Nguy Nguyệt Yến	Thủy
43	BỊ	11	Tâm Nguyệt Hồ	Kim Thủy
44	BÍCH	22	Ngưu Kim Ngưu	Thủy
45	BIÊN	30	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
46	BIẾN	30	Mão Nhật Kê	Thủy
47	BIỂN	30	Quỷ Kim Dương	Thủy
48	BIẾT	36	Phòng Nhật Thỏ	Thủy

49	BIỆT	36	Cang Kim Long	Thủy
50	BIN	24	Bích Thủy Du	Thủy
51	BINH	32	Quỷ Kim Dương	Thủy
52	BÍNH	32	Bích Thủy Du	Thủy
53	BÌNH	32	Lâu Kim Cẩu	Thủy
54	BỈNH	32	Mão Nhật Kê	Thủy
55	BO	16	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
56	BÓ	16	Liễu Thổ Chương	Thủy
57	BÓI	25	Cang Kim Long	Thủy
58	BỐ	16	Liễu Thổ Chương	Thủy
59	BỒ	16	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
60	BỔ	16	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
61	BỘ	16	Sâm Thủy Viên	Thủy
62	BỘC	19	Bích Thủy Du	Thủy
63	BÔI	25	Nguy Nguyệt Yến	Thủy
64	BỐI	25	Cang Kim Long	Thủy
65	BỒI	25	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
66	BỘI	25	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
67	BỐN	29	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
68	BỒN	29	Quỷ Kim Dương	Thủy
69	BỒNG	36	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
70	BỔNG	36	Đẩu Mộc Giải	Thủy
71	BUNG	42	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
72	BỤNG	42	Khuê Mộc Lang	Thủy
73	BÚT	41	Tất Nguyệt Ô	Thủy
74	BỨC	25	Cang Kim Long	Thủy

75	BƯỚU	56	Thất Hỏa Trư	Thủy
76	BƯU	42	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
77	CÁC	7	Vị Thổ Trĩ	Mộc Thủy
78	CÁM	16	Liễu Thổ Chương	Thủy
79	CẢN	17	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
80	CANG	24	Bích Thủy Du	Thủy
81	CAU	24	Bích Thủy Du	Thủy
82	CẮC	7	Vị Thổ Trĩ	Thủy
83	CĂM	16	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
84	CẮM	16	Liễu Thổ Chương	Thủy
85	CĂNG	24	Bích Thủy Du	Thủy
86	CẮNG	24	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy Mộc
87	CẬU	24	Cang Kim Long	Thủy
88	CHẢ	12	Nữ Thổ Bức	Thủy
89	CHẠC	15	Liễu Thổ Chương	Thủy
90	CHẢI	21	Lâu Kim Cẩu	Thủy
91	CHANH	33	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
92	CHẢY	35	Hư Nhật Thử	Thủy
93	CHĂM	24	Bích Thủy Du	Thủy
94	CHẮN	25	Cang Kim Long	Thủy
95	CHÂM	24	Bích Thủy Du	Thủy
96	CHẮY	35	Hư Nhật Thử	Thủy
97	CHẺ	17	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
98	CHÍ	20	Bích Thủy Du	Thủy
99	CHIẾC	29	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
100	CHIẾM	38	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy

101	CHIẾN	39	Cang Kim Long	Thủy
102	CHÌNH	41	Tỉnh Mộc Hàn	Thủy
103	CHÙA	32	Lâu Kim Cẩu	Thủy
104	CHŨI	40	Cang Kim Long	Thủy
105	CHUYỀN	73	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
106	CỎ	17	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
107	CỎN	30	Quỷ Kim Dương	Thủy
108	CỔ	17	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
109	CỐM	29	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
110	CỒN	30	Quỷ Kim Dương	Thủy
111	CỒNG	37	Phòng Nhật Thỏ	Thủy
112	CỨNG	43	Khuê Mộc Lang	Thủy
113	CƯỜI	46	Hư Nhật Thử	Thủy
114	CỨU	43	Khuê Mộc Lang	Thủy Hỏa
115	DÀI	14	Đê Thổ Lạc	Thủy
116	DÁNG	25	Cang Kim Long	Thủy
117	DÀO	19	Mão Nhật Kê	Thủy
118	DÀY	28	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
119	DÂN	18	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
120	DẤP	20	Bích Thủy Du	Thủy
121	DẦU	25	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
122	DỀN	23	Ngưu Kim Ngưu	Thủy
123	DÌA	14	Đê Thổ Lạc	Thủy
124	DIỆN	32	Hư Nhật Thử	Thủy
125	DIẾP	34	Đẩu Mộc Giải	Thủy
126	DIỄU	39	Cang Kim Long	Thủy

127	DÍNH	34	Đẩu Mộc Giải	Thủy
128	DỊU	33	Đẩu Mộc Giải	Thủy
129	DỠI	27	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
130	DÓNG	38	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
131	DỠ	18	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
132	DỦNG	44	Vị Thổ Trĩ	Thủy
133	DỨA	25	Cang Kim Long	Thủy
134	DỰNG	44	Hư Nhật Thử	Thủy Kim
135	DƯỢC	41	Vị Thổ Trĩ	Thủy Thổ
136	ĐAI	15	Cơ Thủy Báo	Thủy
137	ĐẢNG	26	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
138	ĐÀO	20	Lâu Kim Cẩu	Thủy
139	ĐÁY	29	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
140	ĐẲNG	26	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
141	ĐẦM	18	Sâm Thủy Viên	Thủy
142	ĐEN	24	Bích Thủy Du	Thủy
143	ĐỀM	23	Ngưu Kim Ngưu	Thủy
144	ĐÌNH	35	Đẩu Mộc Giải	Thủy
145	ĐỌ	19	Bích Thủy Du	Thủy
146	ĐOÁI	29	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
147	ĐÒN	32	Lâu Kim Cẩu	Thủy
148	ĐỜN	32	Lâu Kim Cẩu	Thủy
149	ĐÔI	28	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
150	ĐỒNG	39	Cang Kim Long	Thủy
151	ĐỤC	28	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
152	ĐƯỢC	42	Khuê Mộc Lang	Thủy

153	ĐƯỢM	51	Tỉnh Mộc Hàn	Thủy
154	EN	19	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
155	Ê	6	Giốc Mộc Giao	Thủy
156	GÁC	11	Cơ Thủy Báo	Thủy
157	GẠCH	19	Bích Thủy Du	Thủy
158	GANG	28	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
159	GÁNH	29	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
160	GẮM	20	Bích Thủy Du	Thủy
161	GĂNG	28	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
162	GẶNG	28	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
163	GẮC	11	Cơ Thủy Báo	Thủy
164	GẮM	20	Bích Thủy Du	Thủy
165	GIÁC	20	Bích Thủy Du	Mộc Thủy
166	GIẢI	26	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy Kim
167	GIAM	29	Cang Kim Long	Thủy
168	GIẢN	30	Quỷ Kim Dương	Thủy
169	GIẠNG	37	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
170	GIẮC	20	Bích Thủy Du	Thủy
171	GIẬU	37	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
172	GIỎ	30	Quỷ Kim Dương	Thủy
173	GIỎI	39	Cang Kim Long	Thủy
174	GIỒNG	50	Giốc Mộc Giao	Thủy
175	HA	9	Tỉnh Mộc Hàn	Thủy
176	HÀ	9	Khuê Mộc Lang	Thủy
177	HÁC	12	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
178	HẠC	12	Đê Thổ Lạc	Thủy

179	HÁCH	20	Bích Thủy Du	Hỏa Thủy
180	HẠCH	20	Nguy Nguyệt Yến	Thủy
181	HÀI	18	Sâm Thủy Viên	Thủy
182	HÃI	18	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
183	HÁM	21	Nguy Nguyệt Yến	Mộc Thủy
184	HÀM	21	Bích Thủy Du	Thủy
185	HÁN	22	Ngưu Kim Ngưu	Thủy
186	HÃN	22	Lâu Kim Cẩu	Thủy
187	HẠN	22	Cơ Thủy Báo	Mộc Thủy
188	HANG	29	Cang Kim Long	Thủy
189	HÁNG	29	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
190	HÀNG	29	Quỷ Kim Dương	Thủy
191	HẢNG	29	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
192	HẠNG	29	Mão Nhật Kê	Thủy
193	HÀNH	30	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
194	HÃNH	30	Trương Nguyệt Lộc	Thủy Kim
195	HẠNH	30	Lâu Kim Cẩu	Thủy
196	HAO	23	Lâu Kim Cẩu	Thủy
197	HÀO	23	Ngưu Kim Ngưu	Thủy
198	HÁT	28	Quỷ Kim Dương	Thủy
199	HẠT	28	Chủy Hỏa Hầu	Thổ Thủy
200	HẶC	12	Đê Thổ Lạc	Thủy
201	HẰNG	29	Quỷ Kim Dương	Thủy
202	HÂN	22	Mão Nhật Kê	Thủy Kim
203	HẤU	29	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
204	HẦU	29	Quỷ Kim Dương	Thủy

205	HẬU	29	Mão Nhật Kê	Thủy
206	HỀM	26	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
207	HÊ	14	Nữ Thổ Bức	Thủy
208	HỆT	33	Đẩu Mộc Giải	Thủy
209	HỈ	17	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
210	HIỂM	35	Hư Nhật Thử	Thủy Kim
211	HIÊN	36	Bích Thủy Du	Thủy Kim
212	HIỂN	36	Đẩu Mộc Giải	Thủy Kim
213	HIỆN	36	Cang Kim Long	Thủy Kim
214	HIẾU	43	Khuê Mộc Lang	Thủy Kim
215	HIỂU	43	Tất Nguyệt Ô	Thủy Kim
216	HIỆU	43	Thất Hỏa Trư	Thủy
217	HINH	38	Đẩu Mộc Giải	Thủy Kim
218	HÌNH	38	Cang Kim Long	Thủy Kim
219	HÒA	23	Ngưu Kim Ngưu	Thủy
220	HOÀI	32	Lâu Kim Cẩu	Thủy
221	HOÃN	36	Hư Nhật Thử	Thủy
222	HOẠT	42	Khuê Mộc Lang	Thủy
223	HÓC	25	Cang Kim Long	Thủy
224	HỌC	25	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy Kim
225	HÓM	34	Đẩu Mộc Giải	Thủy
226	HỌP	37	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
227	HỢI	31	Bích Thủy Du	Thủy
228	HỢP	37	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy Kim
229	HỖ	22	Lâu Kim Cẩu	Thủy
230	HỘ	22	Cơ Thủy Báo	Thủy

231	HỘC	25	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy Hỏa
232	HỐI	31	Lâu Kim Cẩu	Thủy
233	HỒI	31	Mão Nhật Kê	Thủy Mộc
234	HỘI	31	Bích Thủy Du	Thủy
235	HÔN	35	Lâu Kim Cẩu	Thủy
236	HỒN	35	Đẩu Mộc Giải	Thủy
237	HỖN	35	Bích Thủy Du	Thủy
238	HỐNG	42	Vị Thổ Trĩ	Thủy
239	HỒNG	42	Tất Nguyệt Ô	Thổ Thủy
240	HỘP	37	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
241	HỐT	41	Tất Nguyệt Ô	Thủy
242	HUÂN	42	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy Kim
243	HUẤN	42	Vị Thổ Trĩ	Thủy Kim
244	HÚC	31	Lâu Kim Cẩu	Thủy Kim
245	HUẾ	34	Đẩu Mộc Giải	Thủy
246	HUỆ	34	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
247	HUNG	48	Thất Hỏa Trư	Thủy Kim
248	HÙNG	48	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy Kim
249	HUỐNG	62	Giốc Mộc Giao	Thủy Kim
250	HUY	51	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
251	HUYỀN	70	Vị Thổ Trĩ	Thủy
252	HUYẾT	76	Liễu Thổ Chương	Thủy
253	HUYỆT	76	Sâm Thủy Viên	Thủy
254	HUYNH	72	Khuê Mộc Lang	Thủy Kim
255	HƯNG	48	Thất Hỏa Trư	Thủy
256	HƯỚNG	62	Giốc Mộc Giao	Thủy Kim

257	HƯỞNG	62	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
258	HƯU	48	Thất Hỏa Trư	Thủy Kim
259	HY	31	Trương Nguyệt Lộc	Thủy Kim
260	HỶ	31	Chủy Hỏa Hầu	Thủy Kim
261	ÍC	12	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
262	KÉN	29	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
263	KÊNH	37	Hư Nhật Thử	Thủy
264	KHÁT	38	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Thủy
265	KHAY	42	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
266	KHẮP	34	Đẩu Mộc Giải	Thủy
267	KHẦN	32	Lâu Kim Cẩu	Thủy
268	KHẤP	34	Đẩu Mộc Giải	Thủy
269	KHE	24	Bích Thủy Du	Thủy
270	KHEN	37	Hư Nhật Thử	Thủy
271	KHÉO	38	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
272	KHÊ	24	Bích Thủy Du	Thủy Kim
273	KHIÊN	46	Vị Thổ Trĩ	Thủy
274	KHOA	33	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
275	KHOAI	42	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
276	KHOAN	46	Vị Thổ Trĩ	Thủy
277	KHOÁT	52	Tỉnh Mộc Hàn	Thủy
278	KHOÁY	56	Thất Hỏa Trư	Thủy
279	KHOEN	51	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
280	KHỚP	47	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
281	KHỐNG	52	Tỉnh Mộc Hàn	Thủy
282	KHỨ	38	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy

283	KI	19	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
284	KỊ	19	Bích Thủy Du	Thủy
285	KÍP	34	Đẩu Mộc Giải	Thủy
286	LẢ	12	Nữ Thổ Bức	Thủy
287	LẠM	24	Cang Kim Long	Thủy
288	LÁN	25	Cang Kim Long	Thủy
289	LÀNG	32	Lâu Kim Cẩu	Thủy
290	LANH	33	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
291	LẠNH	33	Đẩu Mộc Giải	Thủy
292	LẶC	15	Liễu Thổ Chương	Thủy
293	LẦU	32	Lâu Kim Cẩu	Thủy
294	LẺ	17	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
295	LÉM	29	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
296	LÊU	37	Hư Nhật Thử	Thủy
297	LÓ	25	Cang Kim Long	Thủy
298	LỌC	28	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
299	LỐI	34	Đẩu Mộc Giải	Thủy
300	LUÂN	45	Tất Nguyệt Ô	Thủy
301	LUỒNG	65	Tỉnh Mộc Hàn	Thủy
302	LƯ	31	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
303	LỨC	34	Đẩu Mộc Giải	Thủy
304	LƯỢT	64	Tỉnh Mộc Hàn	Thủy
305	LƯU	51	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
306	LỰU	51	Tỉnh Mộc Hàn	Thủy
307	MA	13	Nguy Nguyệt Yến	Thủy
308	MÃ	13	Nữ Thổ Bức	Thủy

309	MÁC	16	Liễu Thổ Chương	Thủy
310	MẠC	16	Sâm Thủy Viên	Thủy
311	MẠCH	24	Cang Kim Long	Thủy
312	MAI	22	Mão Nhật Kê	Thủy
313	MÃI	22	Lâu Kim Cẩu	Thủy
314	MẠI	22	Cơ Thủy Báo	Thủy
315	MAN	26	Ngưu Kim Ngưu	Thủy
316	MÃN	26	Cơ Thủy Báo	Thủy
317	MẠN	26	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
318	MANG	33	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
319	MÃNG	33	Mão Nhật Kê	Thủy
320	MẠNG	33	Đẩu Mộc Giải	Thủy
321	MANH	34	Mão Nhật Kê	Thủy
322	MÁNH	34	Đẩu Mộc Giải	Thủy
323	MÃNH	34	Lâu Kim Cẩu	Thủy
324	MẠNH	34	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
325	MAO	27	Cơ Thủy Báo	Thủy
326	MÃO	27	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
327	MẠO	27	Quỷ Kim Dương	Thủy
328	MẮC	16	Liễu Thổ Chương	Thủy
329	MẶC	16	Sâm Thủy Viên	Thủy
330	MĂNG	33	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
331	MẮC	16	Liễu Thổ Chương	Thủy
332	MẴN	26	Cơ Thủy Báo	Thủy Thổ
333	MẬP	28	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
334	MẬT	32	Hư Nhật Thử	Thủy

335	MÂU	33	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
336	MẬU	33	Đẩu Mộc Giải	Thủy
337	MỄ	18	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
338	MỆNH	39	Tinh Mộc Hàn	Thủy
339	MI	21	Sâm Thủy Viên	Thủy
340	MỈ	21	Lâu Kim Cẩu	Thủy
341	MỊ	21	Ngưu Kim Ngưu	Thủy
342	MIẾN	40	Tinh Mộc Hàn	Thủy
343	MIỀN	40	Trương Nguyệt Lộc	Thủy Hỏa
344	MIỄN	40	Cang Kim Long	Thủy
345	MIẾNG	47	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
346	MIẾT	46	Đẩu Mộc Giải	Thủy
347	MIỆT	46	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
348	MIẾU	47	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
349	MIỂU	47	Hư Nhật Thử	Thủy
350	MINH	42	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
351	MÍNH	42	Vị Thổ Trĩ	Thủy
352	MỎ	26	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
353	MỘ	26	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
354	MỘC	29	Mão Nhật Kê	Thủy
355	MÔI	35	Lâu Kim Cẩu	Thủy
356	MỖI	35	Bích Thủy Du	Thủy
357	MÔN	39	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
358	MÔNG	46	Vị Thổ Trĩ	Thủy
359	MỘNG	46	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
360	MỤ	32	Hư Nhật Thử	Hỏa Thủy

361	MỤC	35	Phòng Nhật Thỏ	Thủy Thổ
362	MÙI	41	Tinh Mộc Hàn	Thủy
363	MUỘI	55	Thất Hỏa Trư	Thủy
364	MUỖM	58	Khuê Mộc Lang	Thủy
365	MƯƠI	55	Tinh Mộc Hàn	Thủy
366	MƯỚP	61	Đê Thổ Lạc	Thủy
367	MỸ	35	Bích Thủy Du	Thủy
368	NÀI	23	Ngưu Kim Ngưu	Thủy
369	NÃO	28	Cang Kim Long	Thủy
370	NẠO	28	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
371	NAY	37	Hư Nhật Thử	Thủy
372	NẮNG	34	Đẩu Mộc Giải	Thủy
373	NẤU	34	Đẩu Mộc Giải	Thủy
374	NGA	21	Sâm Thủy Viên	Thủy
375	NGẢ	21	Lâu Kim Cẩu	Thủy
376	NGẠCH	32	Hư Nhật Thử	Thủy
377	NGẢI	30	Quỷ Kim Dương	Thủy
378	NGÀNH	50	Giốc Mộc Giao	Thủy
379	NGẬM	33	Đẩu Mộc Giải	Thủy
380	NGẮN	34	Đẩu Mộc Giải	Thủy
381	NGHÊNH	55	Tinh Nhật Mã	Thủy
382	NGHI	37	Hư Nhật Thử	Thủy
383	NGHIÊM	55	Tinh Nhật Mã	Thủy Thổ
384	NGHIỄN	56	Tất Nguyệt Ô	Thủy Thổ
385	NGHIỆT	62	Dực Hỏa Xà	Thủy
386	NGÓI	43	Khuê Mộc Lang	Thủy

387	NGƯ	40	Phòng Nhật Thỏ	Thủy Thổ
388	NGỮ	40	Cang Kim Long	Thủy
389	NGƯNG	60	Thất Hỏa Trư	Thủy
390	NHÀN	35	Đẩu Mộc Giải	Thủy Kim
391	NHANG	42	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
392	NHẬP	37	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
393	NHINH	51	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
394	NHỎ	35	Hư Nhật Thử	Thủy
395	NHÓC	38	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
396	NHÓM	47	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
397	NHUẾ	47	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
398	NHỰT	60	Đê Thổ Lạc	Thủy
399	NIẾT	47	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
400	NÕN	40	Cang Kim Long	Thủy
401	NÓNG	47	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
402	NỠ	27	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
403	NÔ	27	Cơ Thủy Báo	Thủy
404	NỒNG	47	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
405	NU	33	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
406	NỤ	33	Đẩu Mộc Giải	Thủy
407	NÚT	52	Tỉnh Mộc Hàn	Thủy
408	OAI	24	Bích Thủy Du	Thủy
409	OAN	28	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
410	PHA	24	Bích Thủy Du	Thủy Kim
411	PHÁ	24	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
412	PHẠ	24	Cang Kim Long	Thủy

413	PHÁC	27	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
414	PHÁCH	35	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
415	PHÁI	33	Hư Nhật Thử	Thủy
416	PHÀM	36	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
417	PHẠM	36	Cang Kim Long	Thủy
418	PHÁN	37	Cang Kim Long	Thủy
419	PHÀN	37	Phòng Nhật Thỏ	Thủy
420	PHẢN	37	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
421	PHẠN	37	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
422	PHẢNG	44	Vị Thổ Trĩ	Thủy
423	PHÁO	38	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
424	PHÁP	39	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
425	PHÁT	43	Khuê Mộc Lang	Thủy
426	PHẠT	43	Thất Hỏa Trư	Thủy
427	PHẢM	36	Đẩu Mộc Giải	Thủy
428	PHÂN	37	Hư Nhật Thử	Thủy
429	PHẤN	37	Cang Kim Long	Thủy
430	PHẬN	37	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
431	PHẮT	43	Khuê Mộc Lang	Thủy
432	PHẶT	43	Thất Hỏa Trư	Thủy
433	PHẪU	44	Tất Nguyệt Ô	Thủy
434	PHẾ	29	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
435	PHI	32	Quỷ Kim Dương	Thủy
436	PHÌ	32	Lâu Kim Cẩu	Thủy
437	PHỈ	32	Mão Nhật Kê	Thổ Thủy
438	PHIÊN	51	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy

439	PHIẾN	51	Tinh Nhật Mã	Thủy
440	PHIỆN	51	Tinh Mộc Hàn	Thủy
441	PHIỆT	57	Nữ Thổ Bức	Thủy
442	PHIÊU	58	Vị Thổ Trĩ	Thủy
443	PHIẾU	58	Nữ Thổ Bức	Thủy
444	PHỈNH	53	Tinh Nhật Mã	Thủy
445	PHO	37	Hư Nhật Thử	Thủy
446	PHÓNG	57	Thất Hỏa Trư	Thủy
447	PHÒNG	57	Thất Hỏa Trư	Thủy
448	PHỎNG	57	Khuê Mộc Lang	Thủy
449	PHƠ	37	Hư Nhật Thử	Thủy
450	PHƠI	46	Vị Thổ Trĩ	Thủy
451	PHỚT	56	Thất Hỏa Trư	Thủy
452	PHÔ	37	Hư Nhật Thử	Thủy
453	PHỐ	37	Cang Kim Long	Thủy
454	PHỒ	37	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
455	PHÔI	46	Vị Thổ Trĩ	Thủy
456	PHỐI	46	Đẩu Mộc Giải	Thủy
457	PHỒN	50	Giốc Mộc Giao	Thủy
458	PHỔNG	57	Khuê Mộc Lang	Thủy
459	PHU	43	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
460	PHÚ	43	Khuê Mộc Lang	Thủy
461	PHÙ	43	Vị Thổ Trĩ	Thủy
462	PHỦ	43	Tất Nguyệt Ô	Thủy Thổ
463	PHỤ	43	Thất Hỏa Trư	Hỏa Thủy
464	PHÚC	46	Đẩu Mộc Giải	Thủy

465	PHỤC	46	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
466	PHÚN	56	Thất Hỏa Trư	Thủy
467	PHÙNG	63	Giốc Mộc Giao	Thủy
468	PHỦNG	63	Đê Thổ Lạc	Thủy
469	PHỤNG	63	Liễu Thổ Chương	Thủy
470	PHỨC	46	Đẩu Mộc Giải	Thủy
471	PHƯNG	63	Đẩu Mộc Giải	Thủy
472	PHƯỚN	70	Nữ Thổ Bức	Thủy
473	PHƯỜNG	77	Liễu Thổ Chương	Mộc Thủy
474	PHƯỞNG	77	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
475	PI	24	Bích Thủy Du	Thủy
476	PIN	37	Hư Nhật Thử	Thủy
477	QUẢNG	57	Khuê Mộc Lang	Thủy
478	QUAY	60	Thất Hỏa Trư	Thủy
479	QUÂY	60	Thất Hỏa Trư	Thủy
480	QUE	42	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
481	QUÊ	42	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
482	QUĨ	45	Vị Thổ Trĩ	Thủy
483	QUYỆN	78	Lâu Kim Cẩu	Thủy
484	SA	19	Trương Nguyệt Lộc	Thủy
485	SẠ	19	Bích Thủy Du	Thủy
486	SÀN	32	Lâu Kim Cẩu	Thủy
487	SAY	42	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
488	SẰN	32	Lâu Kim Cẩu	Thủy
489	SẮP	34	Đẩu Mộc Giải	Thủy
490	SẮT	38	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy

491	SẮP	34	Đẩu Mộc Giải	Thủy
492	SẬY	42	Khuê Mộc Lang	Thủy
493	SE	24	Bích Thủy Du	Thủy
494	SEN	37	Hư Nhật Thử	Thủy
495	SÉT	43	Khuê Mộc Lang	Thủy
496	SÊ	24	Bích Thủy Du	Thủy
497	SÊN	37	Hư Nhật Thử	Thủy
498	SỊA	28	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
499	SIẾNG	53	Tỉnh Nhật Mã	Thủy
500	SÍU	47	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
501	SÒ	32	Lâu Kim Cẩu	Thủy
502	SOAN	46	Vị Thổ Trĩ	Kim Thủy
503	SOẠN	46	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
504	SÓNG	52	Tỉnh Mộc Hàn	Thủy
505	SỒI	41	Tỉnh Mộc Hàn	Thủy
506	SỐNG	52	Tỉnh Mộc Hàn	Thủy
507	SÚY	61	Đê Thổ Lạc	Thủy
508	SỨ	38	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
509	SỬ	38	Phòng Nhật Thỏ	Thủy Hỏa
510	TÀM	32	Lâu Kim Cẩu	Thủy
511	TẠM	32	Hư Nhật Thử	Thủy
512	TẠN	33	Đẩu Mộc Giải	Thủy
513	TẮM	32	Lâu Kim Cẩu	Thủy
514	TÂN	33	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
515	TẦN	33	Bích Thủy Du	Thủy
516	TẪN	33	Mão Nhật Kê	Thủy

517	TEM	37	Hư Nhật Thử	Thủy
518	TỆ	25	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
519	TÊNH	46	Vị Thổ Trĩ	Thủy
520	THAO	42	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
521	THÁP	43	Khuê Mộc Lang	Thủy
522	THAY	51	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
523	THẮP	43	Khuê Mộc Lang	Thủy
524	THẮM	40	Cang Kim Long	Thủy
525	THẮT	47	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
526	THEN	46	Vị Thổ Trĩ	Thủy
527	THẾT	52	Tỉnh Mộc Hàn	Thủy
528	THỈ	36	Đẩu Mộc Giải	Hỏa Thủy
529	THIÊN	55	Tinh Nhật Mã	Thủy
530	THIỀU	62	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
531	THỈNH	57	Khuê Mộc Lang	Thủy
532	THÒ	41	Tỉnh Mộc Hàn	Thủy
533	THOA	42	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
534	THOAI	51	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
535	THOAN	55	Tinh Nhật Mã	Thủy
536	THOẢNG	62	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
537	THOÁT	61	Đê Thổ Lạc	Thủy
538	THỦ	47	Hư Nhật Thử	Thủy Hỏa
539	THUẪN	61	Đê Thổ Lạc	Thủy Kim
540	THŨNG	67	Liễu Thổ Chương	Thủy
541	THỪA	48	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy Kim
542	THỬA	48	Đẩu Mộc Giải	Thủy

543	TI	28	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
544	TỈ	28	Chẩn Thủy Dẫn	Kim Thủy
545	TỊ	28	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
546	TÍA	29	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
547	TIỆC	37	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
548	TIỆN	47	Đê Thổ Lạc	Thủy
549	TIỂU	54	Tinh Nhật Mã	Thủy
550	TỊNH	49	Dực Hỏa Xà	Kim Thủy
551	TƠ	33	Chủy Hỏa Hầu	Thủy
552	TƠI	42	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
553	TÔI	42	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
554	TỒNG	53	Tỉnh Mộc Hàn	Thủy
555	TRAI	46	Vị Thổ Trĩ	Thủy
556	TRẠI	46	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
557	TRẢNG	57	Khuê Mộc Lang	Thủy
558	TRÁP	52	Tỉnh Mộc Hàn	Thủy
559	TRAY	60	Thất Hỏa Trư	Thủy
560	TRẦM	49	Đẩu Mộc Giải	Thủy
561	TRẬT	56	Thất Hỏa Trư	Thủy
562	TRE	42	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
563	TRÊ	42	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
564	TRỊA	46	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
565	TRIỀN	64	Dực Hỏa Xà	Hỏa Thủy
566	TRIỆN	64	Tỉnh Mộc Hàn	Thủy
567	TRIẾT	70	Nữ Thổ Bức	Thủy Kim
568	TRÒ	50	Giốc Mộc Giao	Thủy

569	TRỬU	76	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
570	TU	39	Vĩ Hỏa Hổ	Kim Thủy
571	TỦ	39	Cang Kim Long	Thủy
572	TUỆ	45	Đẩu Mộc Giải	Mộc Thủy
573	TỤNG	59	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
574	TỬ	39	Cang Kim Long	Thủy
575	TỪNG	59	Nữ Thổ Bức	Thủy
576	TƯƠNG	73	Nguy Nguyệt Yến	Thủy
577	TỲ	42	Tất Nguyệt Ô	Thủy
578	TỶ	42	Vị Thổ Trĩ	Thủy
579	U	20	Liễu Thổ Chương	Thủy Thổ
580	ÚC	23	Cơ Thủy Báo	Thủy Thổ
581	UYỂN	62	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
582	ƯƠM	46	Vị Thổ Trĩ	Thủy
583	VẠCH	33	Đẩu Mộc Giải	Thủy
584	VẠN	35	Phòng Nhật Thỏ	Thủy Thổ
585	VANG	42	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
586	VÃNG	42	Trương Nguyệt Lộc	Thủy Thổ
587	VĂN	35	Lâu Kim Cẩu	Thủy Thổ
588	VÂN	35	Lâu Kim Cẩu	Thủy Thổ
589	VÂNG	42	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
590	VẬT	41	Vị Thổ Trĩ	Thủy
591	VỄ	27	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
592	VỈ	30	Quỷ Kim Dương	Thủy
593	VIỆT	55	Thất Hỏa Trư	Thủy
594	VỊNH	51	Tỉnh Mộc Hàn	Thủy
595	VỎ	35	Hư Nhật Thử	Thủy

596	VÓC	38	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
597	VONG	55	Tinh Nhật Mã	Thủy
598	VỌNG	55	Thất Hỏa Trư	Thủy Hỏa
599	VỞ	35	Hư Nhật Thử	Thủy
600	VÔ	35	Lâu Kim Cẩu	Thủy Thổ
601	VÔNG	55	Tinh Nhật Mã	Thủy
602	VỤ	41	Vị Thổ Trĩ	Thủy Thổ
603	VUA	42	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
604	VỰA	42	Khuê Mộc Lang	Thủy
605	VỰNG	61	Giốc Mộc Giao	Thủy Thổ
606	VƯỜN	68	Vị Thổ Trĩ	Thủy
607	XÁ	23	Cơ Thủy Báo	Kim Thủy
608	XÁCH	34	Đẩu Mộc Giải	Thủy
609	XAO	37	Hư Nhật Thử	Thủy
610	XÁP	38	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
611	XAY	46	Vị Thổ Trĩ	Thủy
612	XE	28	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
613	XEO	42	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy
614	XÉP	43	Khuê Mộc Lang	Thủy
615	XÉT	47	Vĩ Hỏa Hổ	Thủy
616	XÊ	28	Tâm Nguyệt Hồ	Thủy
617	XẾP	43	Khuê Mộc Lang	Thủy
618	XOA	37	Hư Nhật Thử	Thủy
619	XOAY	60	Thất Hỏa Trư	Thủy
620	XÚ	42	Vị Thổ Trĩ	Thủy Kim
621	XÚY	65	Tinh Mộc Hàn	Thủy
622	XUYÊN	84	Bích Thủy Du	Thủy Kim

Các tên thuộc hành Hỏa

Các tên đới hành Hỏa được ghi chú trong cột cuối cùng.

STT	*Tên*	*Số nét*	*Sao*	*Hỏa đới Ngũ hành*
1	ÁN	14	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
2	ẢNH	22	Bích Thủy Du	Hỏa
3	ÁT	20	Bích Thủy Du	Hỏa
4	ẮP	16	Liễu Thổ Chương	Thổ Hỏa
5	ẮT	20	Bích Thủy Du	Hỏa
6	ẮT	20	Bích Thủy Du	Hỏa
7	BẠ	3	Liễu Thổ Chương	Hỏa
8	BÁNG	23	Cơ Thủy Báo	Hỏa
9	BÁU	23	Cơ Thủy Báo	Hỏa
10	BAY	26	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
11	BE	8	Liễu Thổ Chương	Hỏa
12	BÊ	8	Liễu Thổ Chương	Hỏa
13	BỆ	8	Nguy Nguyệt Yến	Hỏa
14	BÊN	21	Sâm Thủy Viên	Hỏa
15	BỆN	21	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
16	BI	11	Vị Thổ Trĩ	Hỏa
17	BIA	12	Khuê Mộc Lang	Hỏa
18	BÒNG	36	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
19	BỌT	35	Phòng Nhật Thỏ	Hỏa
20	BỞ	16	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
21	BỐI	25	Cơ Thủy Báo	Hỏa
22	BỒN	29	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa

23	BỘT	35	Phòng Nhật Thỏ	Kim Hỏa
24	BÙI	31	Mão Nhật Kê	Hỏa
25	BUN	35	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
26	BUỘC	39	Tinh Mộc Hàn	Hỏa
27	BUỒN	49	Đê Thổ Lạc	Hỏa
28	BUỐT	55	Khuê Mộc Lang	Hỏa
29	CÀ	4	Dực Hỏa Xà	Mộc Hỏa
30	CÀI	13	Tâm Nguyệt Hồ	Hỏa
31	CAM	16	Tâm Nguyệt Hồ	Hỏa
32	CẠN	17	Mão Nhật Kê	Hỏa
33	CẢNH	25	Cơ Thủy Báo	Mộc Hỏa
34	CẠNH	25	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Hỏa
35	CÁO	18	Mão Nhật Kê	Hỏa
36	CÁT	23	Cơ Thủy Báo	Hỏa
37	CÀY	27	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
38	CÂM	16	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc Hỏa
39	CẤM	16	Liễu Thổ Chương	Mộc Hỏa
40	CẤM	16	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Hỏa
41	CẦN	17	Đê Thổ Lạc	Hỏa
42	CẦN	17	Trương Nguyệt Lộc	Mộc Hỏa
43	CẬN	17	Mão Nhật Kê	Mộc Hỏa
44	CẤP	19	Lâu Kim Cẩu	Mộc Hỏa
45	CẬP	19	Bích Thủy Du	Mộc Hỏa
46	CẮT	23	Cơ Thủy Báo	Hỏa
47	CẮY	27	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
48	CHA	12	Khuê Mộc Lang	Hỏa

49	CHAI	21	Sâm Thủy Viên	Hỏa
50	CHAO	26	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
51	CHAY	35	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
52	CHẠY	35	Phòng Nhật Thỏ	Hỏa
53	CHÂN	25	Nguy Nguyệt Yến	Hỏa
54	CHẮN	25	Cang Kim Long	Hỏa
55	CHẨN	25	Cơ Thủy Báo	Hỏa
56	CHẮP	27	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa Kim
57	CHẮT	31	Lâu Kim Cẩu	Hỏa Kim
58	CHE	17	Đê Thổ Lạc	Hỏa
59	CHÈO	31	Mão Nhật Kê	Hỏa
60	CHẾ	17	Sâm Thủy Viên	Hỏa
61	CHI	20	Liễu Thổ Chương	Hỏa
62	CHỈ	20	Mão Nhật Kê	Hỏa
63	CHÍCH	31	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
64	CHIÊM	38	Đẩu Mộc Giải	Hỏa
65	CHIÊN	39	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
66	CHIẾP	41	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
67	CHIẾU	46	Đẩu Mộc Giải	Hỏa
68	CHINH	41	Cang Kim Long	Hỏa
69	CHÍNH	41	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
70	CHỈNH	41	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
71	CHỎ	25	Cơ Thủy Báo	Hỏa
72	CHỞ	25	Cơ Thủy Báo	Hỏa
73	CHU	31	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
74	CHÚ	31	Lâu Kim Cẩu	Kim Hỏa

75	CHUẨN	45	Khuê Mộc Lang	Hỏa
76	CHÚNG	51	Tinh Nhật Mã	Kim Hỏa
77	CHUỘC	48	Giốc Mộc Giao	Hỏa
78	CHUÔM	57	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
79	CHUỐT	64	Liễu Thổ Chương	Hỏa
80	CHÚT	50	Dực Hỏa Xà	Hỏa
81	CHUỲ	54	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
82	CHUYÊN	73	Nguy Nguyệt Yến	Kim Hỏa
83	CHUYẾN	73	Đê Thổ Lạc	Hỏa
84	CHUYỂN	73	Cơ Thủy Báo	Hỏa Kim
85	CHƯ	31	Trương Nguyệt Lộc	Kim Hỏa
86	CHỪ	31	Mão Nhật Kê	Hỏa
87	CHỨA	32	Bích Thủy Du	Hỏa
88	CHỨC	34	Đẩu Mộc Giải	Kim Hỏa
89	CHƯN	44	Tinh Mộc Hàn	Hỏa
90	CHƯNG	51	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
91	CHỨNG	51	Tinh Nhật Mã	Hỏa
92	CHỪNG	51	Đê Thổ Lạc	Hỏa
93	CỌ	17	Mão Nhật Kê	Hỏa
94	COI	26	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
95	CON	30	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
96	CỌN	30	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
97	CƠ	17	Đê Thổ Lạc	Mộc Hỏa
98	CƠI	26	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
99	CÔ	17	Đê Thổ Lạc	Hỏa Kim
100	CỘ	17	Mão Nhật Kê	Hỏa

101	CÔI	26	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
102	CÚC	26	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Hỏa
103	CỤM	35	Phòng Nhật Thỏ	Hỏa
104	CUỘC	40	Tất Nguyệt Ô	Mộc Hỏa
105	CUỐI	46	Đẩu Mộc Giải	Hỏa
106	CUỒNG	57	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
107	CƯ	23	Lâu Kim Cẩu	Mộc Hỏa
108	CỨ	23	Cơ Thủy Báo	Hỏa
109	CỪ	23	Ngưu Kim Ngưu	Mộc Hỏa
110	CỰ	23	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc Hỏa
111	CỰC	26	Trương Nguyệt Lộc	Mộc Hỏa
112	CƯNG	43	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa Mộc
113	CƯỚC	40	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc Hỏa
114	CƯỚI	46	Đẩu Mộc Giải	Hỏa
115	CƯỜM	49	Đê Thổ Lạc	Hỏa
116	CƯƠNG	57	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
117	CỨU	43	Khuê Mộc Lang	Thủy Hỏa
118	CỪU	43	Vị Thổ Trĩ	Kim Hỏa
119	CỬU	43	Tất Nguyệt Ô	Mộc Hỏa
120	CỮU	43	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc Hỏa
121	CỰU	43	Thất Hỏa Trư	Mộc Hỏa
122	DANH	26	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
123	DÁO	19	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
124	DẬM	17	Mão Nhật Kê	Hỏa
125	DẬN	18	Lâu Kim Cẩu	Hỏa Mộc
126	DÊU	30	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa

127	DÌ	13	Tâm Nguyệt Hồ	Hỏa
128	DỊCH	24	Cang Kim Long	Hỏa
129	DIÊM	31	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
130	DIN	26	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
131	DỌC	21	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
132	DÒN	31	Mão Nhật Kê	Hỏa
133	DỎNG	38	Phòng Nhật Thỏ	Hỏa
134	DỜI	27	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
135	DỜN	31	Mão Nhật Kê	Hỏa
136	DỒN	31	Mão Nhật Kê	Hỏa
137	DUẬT	44	Hư Nhật Thử	Hỏa
138	DUỆ	30	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
139	DỤNG	44	Hư Nhật Thử	Hỏa
140	DUYỆN	66	Vị Thổ Trĩ	Hỏa
141	DỮ	24	Nguy Nguyệt Yến	Hỏa
142	DƯỜNG	58	Thất Hỏa Trư	Hỏa
143	DỮU	44	Tất Nguyệt Ô	Hỏa Thổ
144	ĐA	6	Giốc Mộc Giao	Hỏa
145	ĐÃ	6	Dực Hỏa Xà	Hỏa
146	ĐẠC	9	Nữ Thổ Bức	Hỏa Thổ
147	ĐÀI	15	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
148	ĐÃI	15	Tâm Nguyệt Hồ	Hỏa
149	ĐẠI	15	Liễu Thổ Chương	Hỏa
150	ĐAM	18	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
151	ĐÀM	18	Sâm Thủy Viên	Hỏa
152	ĐẠM	18	Lâu Kim Cẩu	Hỏa

153	ĐAN	19	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
154	ĐÁN	19	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
155	ĐẢN	19	Sâm Thủy Viên	Hỏa
156	ĐẠN	19	Bích Thủy Du	Hỏa
157	ĐANG	26	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
158	ĐÃNG	26	Cơ Thủy Báo	Hỏa Hỏa
159	ĐAO	20	Liễu Thổ Chương	Hỏa
160	ĐẢO	20	Mão Nhật Kê	Hỏa
161	ĐẠO	20	Nguy Nguyệt Yến	Hỏa
162	ĐÁP	21	Nguy Nguyệt Yến	Hỏa
163	ĐẠP	21	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
164	ĐẠT	25	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
165	ĐẮC	9	Nguy Nguyệt Yến	Hỏa
166	ĐẶC	9	Nữ Thổ Bức	Hỏa
167	ĐẮM	18	Sâm Thủy Viên	Hỏa
168	ĐĂNG	26	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
169	ĐẮNG	26	Cang Kim Long	Hỏa
170	ĐẶNG	26	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
171	ĐẶP	21	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
172	ĐÂU	26	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
173	ĐẤU	26	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
174	ĐẨU	26	Tâm Nguyệt Hồ	Hỏa
175	ĐẬU	26	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
176	ĐẤY	29	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
177	ĐẸP	26	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
178	ĐÊ	11	Vị Thổ Trĩ	Hỏa

179	ĐẾ	11	Cơ Thủy Báo	Hỏa
180	ĐỀ	11	Nữ Thổ Bức	Hỏa
181	ĐỂ	11	Nguy Nguyệt Yến	Hỏa
182	ĐỆ	11	Tâm Nguyệt Hồ	Hỏa
183	ĐẾM	23	Cơ Thủy Báo	Hỏa
184	ĐĨA	15	Tâm Nguyệt Hồ	Hỏa
185	ĐỊA	15	Liễu Thổ Chương	Hỏa
186	ĐÍCH	25	Cang Kim Long	Hỏa
187	ĐỊCH	25	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
188	ĐIẾM	32	Bích Thủy Du	Hỏa
189	ĐIỀM	32	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
190	ĐIỂM	32	Mão Nhật Kê	Hỏa
191	ĐIỀN	33	Bích Thủy Du	Hỏa
192	ĐIỂN	33	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
193	ĐIỆN	33	Đẩu Mộc Giải	Hỏa
194	ĐIỆP	35	Phòng Nhật Thỏ	Hỏa
195	ĐIÊU	40	Phòng Nhật Thỏ	Mộc Hỏa
196	ĐIẾU	40	Tinh Mộc Hàn	Hỏa
197	ĐIỀU	40	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
198	ĐIỂU	40	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Hỏa
199	ĐIỆU	40	Tất Nguyệt Ô	Hỏa Kim
200	ĐINH	35	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
201	ĐĨNH	35	Bích Thủy Du	Hỏa
202	ĐỊNH	35	Phòng Nhật Thỏ	Hỏa
203	ĐO	19	Trương Nguyệt Lộc	Mộc Hỏa
204	ĐOÁ	20	Bích Thủy Du	Hỏa

205	ĐOÀI	29	Quỷ Kim Dương	Hỏa
206	ĐOAN	33	Chủy Hỏa Hầu	Hỏa
207	ĐOÁN	33	Hư Nhật Thử	Hỏa
208	ĐOÀN	33	Bích Thủy Du	Hỏa
209	ĐOẠN	33	Đẩu Mộc Giải	Hỏa
210	ĐOẠT	39	Tinh Mộc Hàn	Hỏa
211	ĐON	32	Quỷ Kim Dương	Hỏa
212	ĐÓN	32	Bích Thủy Du	Hỏa
213	ĐONG	39	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
214	ĐỠ	19	Liễu Thổ Chương	Hỏa
215	ĐỚI	28	Quỷ Kim Dương	Hỏa
216	ĐÔ	19	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
217	ĐỒ	19	Mão Nhật Kê	Hỏa
218	ĐỖ	19	Liễu Thổ Chương	Hỏa
219	ĐỘ	19	Bích Thủy Du	Hỏa
220	ĐỐC	22	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
221	ĐỘC	22	Cơ Thủy Báo	Hỏa
222	ĐỐI	28	Quỷ Kim Dương	Hỏa
223	ĐỔI	28	Cang Kim Long	Hỏa
224	ĐỘI	28	Chủy Hỏa Hầu	Hỏa
225	ĐÔN	32	Quỷ Kim Dương	Hỏa
226	ĐỐN	32	Bích Thủy Du	Hỏa
227	ĐỒN	32	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
228	ĐÔNG	39	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
229	ĐỒNG	39	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
230	ĐỘNG	39	Tinh Mộc Hàn	Hỏa

231	ĐỘT	38	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
232	ĐỦ	25	Cơ Thủy Báo	Hỏa
233	ĐỨC	28	Quỷ Kim Dương	Hỏa
234	ĐƯNG	45	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
235	ĐƯỜNG	59	Nữ Thổ Bức	Hỏa
236	GA	8	Liễu Thổ Chương	Hỏa
237	GAI	17	Đê Thổ Lạc	Hỏa
238	GAN	21	Sâm Thủy Viên	Hỏa
239	GẠN	21	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
240	GẢNH	29	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
241	GÀY	31	Mão Nhật Kê	Hỏa
242	GÂN	21	Sâm Thủy Viên	Hỏa
243	GẤP	23	Cơ Thủy Báo	Hỏa
244	GẦY	31	Mão Nhật Kê	Hỏa
245	GHÌM	36	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
246	GIA	17	Đê Thổ Lạc	Mộc Hỏa
247	GIÁ	17	Sâm Thủy Viên	Kim Hỏa
248	GIẢ	17	Trương Nguyệt Lộc	Kim Hỏa
249	GIẠ	17	Mão Nhật Kê	Hỏa
250	GIAI	26	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
251	GIÁM	29	Chủy Hỏa Hầu	Mộc Hỏa
252	GIẢM	29	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
253	GIAN	30	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Hỏa
254	GIÁN	30	Mão Nhật Kê	Mộc Hỏa
255	GIẢNG	37	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc Hỏa
256	GIÁO	31	Lâu Kim Cẩu	Mộc Hỏa

257	GIÀY	40	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
258	GIẶN	30	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
259	GIẦY	40	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
260	GIEN	35	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
261	GIO	30	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Hỏa
262	GIÓNG	50	Dực Hỏa Xà	Hỏa
263	GIỐNG	50	Dực Hỏa Xà	Hỏa
264	GIỮA	37	Đẩu Mộc Giải	Hỏa
265	HÁCH	20	Bích Thủy Du	Hỏa Thủy
266	HẠM	21	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
267	HÀN	22	Nguy Nguyệt Yến	Hỏa
268	HANH	30	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
269	HÁO	23	Cơ Thủy Báo	Hỏa
270	HÂM	21	Sâm Thủy Viên	Hỏa
271	HẦU	29	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
272	HÉ	14	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
273	HỆM	26	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
274	HỆ	14	Trương Nguyệt Lộc	Mộc Hỏa
275	HI	17	Đê Thổ Lạc	Hỏa
276	HỊCH	28	Chủy Hỏa Hầu	Mộc Hỏa
277	HIỀN	36	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
278	HÒ	22	Nguy Nguyệt Yến	Hỏa
279	HOA	23	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
280	HỎA	23	Nguy Nguyệt Yến	Hỏa
281	HÓA	23	Cơ Thủy Báo	Hỏa
282	HOÀN	36	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa

283	HOẢNG	43	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
284	HOANH	44	Tỉnh Mộc Hàn	Hỏa
285	HOẠNH	44	Hư Nhật Thử	Hỏa
286	HOẶC	26	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
287	HƠN	35	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
288	HỒ	22	Nguy Nguyệt Yến	Mộc Hỏa
289	HỘC	25	Chẩn Thủy Dẫn	Thủy Hỏa
290	HÙM	40	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
291	HƯƠNG	62	Nữ Thổ Bức	Hỏa
292	HƯƠU	62	Nữ Thổ Bức	Hỏa
293	KẺ	16	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
294	KẼM	28	Cang Kim Long	Hỏa
295	KEO	30	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
296	KẸO	30	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
297	KÊ	16	Tâm Nguyệt Hồ	Hỏa
298	KẾ	16	Liễu Thổ Chương	Mộc Hỏa
299	KỀ	16	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
300	KHĂNG	39	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
301	KHẮNG	39	Cang Kim Long	Hỏa
302	KHÂU	39	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
303	KHÊU	44	Tỉnh Mộc Hàn	Hỏa
304	KHIÊM	45	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
305	KHIẾT	52	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc Hỏa
306	KHINH	48	Thất Hỏa Trư	Mộc Hỏa
307	KHÓ	32	Bích Thủy Du	Hỏa
308	KHỎE	38	Phòng Nhật Thỏ	Hỏa

309	KHỐI	41	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
310	KHÚC	41	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
311	KHUÊ	44	Tỉnh Mộc Hàn	Hỏa
312	KHUYA	62	Nữ Thổ Bức	Hỏa
313	KHUYẾCH	78	Mão Nhật Kê	Mộc Hỏa
314	KHUYÊN	80	Liễu Thổ Chương	Hỏa
315	KHUYẾT	86	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Hỏa
316	KHỪU	58	Thất Hỏa Trư	Hỏa
317	KÍ	19	Lâu Kim Cẩu	Mộc Hỏa
318	KĨ	19	Liễu Thổ Chương	Hỏa
319	KÍCH	30	Mão Nhật Kê	Mộc Hỏa
320	KỊCH	30	Lâu Kim Cẩu	Mộc Hỏa
321	KIẾM	37	Cang Kim Long	Mộc Hỏa
322	KIỂM	37	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
323	KIỆM	37	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Hỏa
324	KIÊN	38	Đẩu Mộc Giải	Mộc Hỏa
325	KIẾN	38	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Hỏa
326	KIỂN	38	Phòng Nhật Thỏ	Hỏa
327	KIỆN	38	Trương Nguyệt Lộc	Mộc Hỏa
328	KIẾP	40	Tỉnh Mộc Hàn	Mộc Hỏa
329	KIỆT	44	Hư Nhật Thử	Mộc Hỏa
330	KIỀU	45	Thất Hỏa Trư	Mộc Hỏa
331	KÌM	31	Mão Nhật Kê	Hỏa
332	KINH	40	Phòng Nhật Thỏ	Mộc Hỏa
333	KÌNH	40	Trương Nguyệt Lộc	Mộc Hỏa
334	KY	33	Chủy Hỏa Hầu	Mộc Hỏa

335	KÝ	33	Hư Nhật Thử	Mộc Hỏa
336	KỲ	33	Bích Thủy Du	Mộc Hỏa
337	KỸ	33	Mão Nhật Kê	Mộc Hỏa
338	LA	12	Khuê Mộc Lang	Hỏa
339	LẠ	12	Đê Thổ Lạc	Hỏa
340	LẠC	15	Liễu Thổ Chương	Hỏa
341	LAI	21	Sâm Thủy Viên	Hỏa
342	LẠI	21	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
343	LAM	24	Bích Thủy Du	Hỏa
344	LÃM	24	Nguy Nguyệt Yến	Hỏa
345	LAN	25	Nguy Nguyệt Yến	Hỏa
346	LANG	32	Quỷ Kim Dương	Hỏa
347	LÁNG	32	Bích Thủy Du	Hỏa
348	LÃNG	32	Chủy Hỏa Hầu	Hỏa
349	LÃNH	33	Mão Nhật Kê	Hỏa
350	LAO	26	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
351	LÃO	26	Cơ Thủy Báo	Hỏa
352	LẠP	27	Quỷ Kim Dương	Hỏa
353	LAY	35	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
354	LĂNG	32	Quỷ Kim Dương	Hỏa
355	LẮNG	32	Bích Thủy Du	Hỏa
356	LÂM	24	Bích Thủy Du	Hỏa
357	LẪM	24	Nguy Nguyệt Yến	Hỏa
358	LÂN	25	Nguy Nguyệt Yến	Hỏa
359	LẬN	25	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Hỏa
360	LẬP	27	Quỷ Kim Dương	Hỏa

361	LẬT	31	Bích Thủy Du	Hỏa
362	LÂU	32	Quỷ Kim Dương	Hỏa
363	LEN	30	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
364	LÉP	32	Bích Thủy Du	Hỏa
365	LÊ	17	Đê Thổ Lạc	Hỏa
366	LỄ	17	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
367	LỆ	17	Mão Nhật Kê	Hỏa
368	LÊN	30	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
369	LỆNH	38	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
370	LIA	21	Sâm Thủy Viên	Hỏa
371	LỊCH	31	Bích Thủy Du	Hỏa
372	LIỄM	38	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc Hỏa
373	LIÊN	39	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
374	LIẾP	41	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
375	LIỆP	41	Vị Thổ Trĩ	Hỏa
376	LIÊU	46	Vị Thổ Trĩ	Hỏa
377	LIỂU	46	Khuê Mộc Lang	Hỏa
378	LIỆU	46	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
379	LINH	41	Cang Kim Long	Hỏa
380	LÍNH	41	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
381	LĨNH	41	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
382	LOA	26	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
383	LOẠI	35	Phòng Nhật Thỏ	Hỏa
384	LOAN	39	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
385	LỢI	34	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
386	LÔ	25	Nguy Nguyệt Yến	Hỏa

387	LỘ	25	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
388	LỘC	28	Chủy Hỏa Hầu	Hỏa
389	LÔI	34	Mão Nhật Kê	Hỏa
390	LỖI	34	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
391	LỘNG	45	Đẩu Mộc Giải	Hỏa
392	LŨ	31	Quỷ Kim Dương	Thổ Hỏa
393	LUẬT	51	Tỉnh Mộc Hàn	Hỏa
394	LỤC	34	Vĩ Hỏa Hổ	Kim Hỏa
395	LUNG	51	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
396	LÙNG	51	Dực Hỏa Xà	Hỏa
397	LŨNG	51	Đê Thổ Lạc	Hỏa
398	LUỸ	54	Tinh Nhật Mã	Hỏa
399	LUYẾN	73	Đê Thổ Lạc	Hỏa
400	LUYỆN	73	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
401	LỪ	31	Mão Nhật Kê	Hỏa
402	LỮ	31	Quỷ Kim Dương	Hỏa
403	LỰ	31	Bích Thủy Du	Hỏa
404	LƯNG	51	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
405	LƯỢC	48	Giốc Mộc Giao	Hỏa
406	LƯỢM	57	Nữ Thổ Bức	Hỏa
407	LƯỠNG	65	Giốc Mộc Giao	Hỏa
408	LƯỢNG	65	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
409	LỨT	50	Dực Hỏa Xà	Hỏa
410	LY	34	Mão Nhật Kê	Hỏa
411	LÝ	34	Đẩu Mộc Giải	Hỏa
412	MÀI	22	Nguy Nguyệt Yến	Hỏa

413	MẢNH	34	Bích Thủy Du	Hỏa
414	MÀO	27	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
415	MÁT	32	Bích Thủy Du	Hỏa
416	MÀY	36	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
417	MẶN	26	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
418	MẮT	32	Bích Thủy Du	Hỏa
419	MÂN	26	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
420	MẬN	26	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
421	MẪU	33	Mão Nhật Kê	Hỏa
422	MÈ	18	Sâm Thủy Viên	Hỏa
423	MÍCH	32	Bích Thủy Du	Hỏa
424	MIỀN	40	Trương Nguyệt Lộc	Thủy Hỏa
425	MIÊU	47	Khuê Mộc Lang	Hỏa
426	MƠ	26	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
427	MỤ	32	Hư Nhật Thử	Hỏa Thủy
428	MUỐN	59	Đẩu Mộc Giải	Hỏa
429	MỰC	35	Phòng Nhật Thỏ	Hỏa
430	MY	35	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
431	MỴ	35	Phòng Nhật Thỏ	Hỏa
432	NA	14	Nữ Thổ Bức	Hỏa
433	NÃI	23	Bích Thủy Du	Hỏa
434	NẠI	23	Tâm Nguyệt Hồ	Hỏa
435	NAM	26	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
436	NẠM	26	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
437	NAN	27	Cơ Thủy Báo	Mộc Hỏa
438	NẠP	29	Mão Nhật Kê	Hỏa

439	NĂM	26	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
440	NĂNG	34	Mão Nhật Kê	Hỏa
441	NẶM	26	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
442	NGẠ	21	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
443	NGAO	35	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
444	NGAY	44	Tinh Mộc Hàn	Hỏa
445	NGẮN	34	Bích Thủy Du	Hỏa
446	NGẮM	33	Mão Nhật Kê	Hỏa
447	NGHIỆM	55	Thất Hỏa Trư	Mộc Hỏa
448	NGỎ	34	Bích Thủy Du	Hỏa
449	NGỌA	35	Phòng Nhật Thỏ	Hỏa
450	NGOAN	48	Thất Hỏa Trư	Hỏa
451	NGOẠN	48	Giốc Mộc Giao	Hỏa
452	NGỌT	53	Vị Thổ Trĩ	Hỏa
453	NGỐ	34	Bích Thủy Du	Hỏa
454	NGUYỄN	82	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
455	NGỪ	40	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
456	NHÀ	22	Nguy Nguyệt Yến	Hỏa
457	NHÀI	31	Mão Nhật Kê	Hỏa
458	NHẦM	34	Hư Nhật Thử	Hỏa
459	NHẪM	34	Lâu Kim Cẩu	Hỏa Kim
460	NHẤT	41	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
461	NHẬT	41	Vị Thổ Trĩ	Hỏa Thổ
462	NHĨ	30	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa Thổ
463	NHỊ	30	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
464	NHIỄM	48	Hư Nhật Thử	Hỏa Kim

465	NHIỆM	48	Giốc Mộc Giao	Hỏa
466	NHIẾP	51	Tinh Nhật Mã	Hỏa
467	NHIỆT	55	Thất Hỏa Trư	Hỏa
468	NHO	35	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
469	NHỎA	36	Đẩu Mộc Giải	Hỏa
470	NHÔ	35	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
471	NHU	41	Cang Kim Long	Hỏa
472	NHŨ	41	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
473	NHUẬN	55	Thất Hỏa Trư	Hỏa Kim
474	NHỤC	44	Hư Nhật Thử	Hỏa Kim
475	NHỤY	64	Tỉnh Mộc Hàn	Hỏa
476	NHỮ	41	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
477	NI	22	Mão Nhật Kê	Hỏa
478	NIỆM	40	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
479	NIÊN	41	Cang Kim Long	Hỏa
480	NINH	43	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
481	NỊNH	43	Thất Hỏa Trư	Hỏa
482	NOẠ	28	Chủy Hỏa Hầu	Hỏa
483	NOÃN	41	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
484	NOM	39	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
485	NỖ	27	Tâm Nguyệt Hồ	Hỏa
486	NỒI	36	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
487	NÔM	39	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
488	NÔNG	47	Khuê Mộc Lang	Hỏa
489	NÙNG	53	Tỉnh Mộc Hàn	Hỏa
490	NỮ	33	Mão Nhật Kê	Hỏa

491	NỮU	53	Dực Hỏa Xà	Hỏa
492	OM	26	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
493	ÔM	26	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
494	PAO	30	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
495	PÊ	21	Sâm Thủy Viên	Hỏa
496	PHAU	44	Tỉnh Mộc Hàn	Hỏa
497	PHẢN	37	Đẩu Mộc Giải	Hỏa
498	PHÍ	32	Bích Thủy Du	Hỏa
499	PHIẾM	50	Dực Hỏa Xà	Hỏa
500	PHIM	44	Tỉnh Mộc Hàn	Hỏa
501	PHÌN	45	Thất Hỏa Trư	Hỏa
502	PHỌC	40	Tất Nguyệt Ô	Hỏa Kim
503	PHONG	57	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
504	PHÔNG	57	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
505	PHỤ	43	Thất Hỏa Trư	Hỏa Thủy
506	PHỦI	52	Dực Hỏa Xà	Hỏa
507	PHỬ	43	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
508	PHỪNG	63	Giốc Mộc Giao	Hỏa
509	QUẠT	56	Thất Hỏa Trư	Hỏa
510	QUẶNG	57	Nữ Thổ Bức	Hỏa
511	QUÂN	50	Đẩu Mộc Giải	Mộc Hỏa
512	QUẬN	50	Tỉnh Nhật Mã	Mộc Hỏa
513	QUẮT	56	Thất Hỏa Trư	Mộc Hỏa
514	QUẬT	56	Thất Hỏa Trư	Mộc Hỏa
515	QUI	45	Tất Nguyệt Ô	Hỏa Mộc
516	QUÌ	45	Thất Hỏa Trư	Hỏa

517	QUYẾN	78	Mão Nhật Kê	Mộc Hỏa
518	QUYỀN	78	Sâm Thủy Viên	Hỏa
519	QUYỂN	78	Liễu Thổ Chương	Mộc Hỏa
520	QUYẾT	84	Tâm Nguyệt Hồ	Mộc Hỏa
521	SẠCH	30	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
522	SÁI	28	Quỷ Kim Dương	Hỏa Kim
523	SÃI	28	Cang Kim Long	Hỏa
524	SÁN	32	Bích Thủy Du	Hỏa
525	SẠN	32	Hư Nhật Thử	Kim Hỏa
526	SÀNH	40	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
527	SAU	39	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
528	SẮC	22	Ngưu Kim Ngưu	Hỏa
529	SẮN	32	Bích Thủy Du	Hỏa
530	SÂU	39	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
531	SỀ	24	Nguy Nguyệt Yến	Hỏa
532	SIÊNG	53	Giốc Mộc Giao	Hỏa
533	SIÊU	53	Giốc Mộc Giao	Hỏa
534	SIM	39	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
535	SÔ	32	Quỷ Kim Dương	Kim Hỏa
536	SUẤT	58	Nữ Thổ Bức	Kim Hỏa
537	SÚC	41	Tất Nguyệt Ô	Hỏa Kim
538	SỦI	47	Hư Nhật Thử	Hỏa
539	SUY	61	Thất Hỏa Trư	Hỏa
540	SỬ	38	Phòng Nhật Thỏ	Thủy Hỏa
541	SỨC	41	Tất Nguyệt Ô	Hỏa Kim
542	SỪNG	58	Thất Hỏa Trư	Hỏa

543	SƯỞI	61	Đẩu Mộc Giải	Hỏa
544	SỬU	58	Thất Hỏa Trư	Hỏa
545	TẢ	20	Mão Nhật Kê	Hỏa
546	TẠ	20	Nguy Nguyệt Yến	Hỏa Kim
547	TÁC	23	Cơ Thủy Báo	Kim Hỏa
548	TAI	29	Cang Kim Long	Kim Hỏa
549	TẢI	29	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
550	TÁM	32	Bích Thủy Du	Hỏa
551	TÀNG	40	Trương Nguyệt Lộc	Kim Hỏa
552	TẠNG	40	Tất Nguyệt Ô	Kim Hỏa
553	TAO	34	Mão Nhật Kê	Kim Hỏa
554	TẢO	34	Bích Thủy Du	Hỏa
555	TẠO	34	Vĩ Hỏa Hổ	Kim Hỏa
556	TẠP	35	Phòng Nhật Thỏ	Kim Hỏa
557	TÀU	40	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
558	TẮC	23	Cơ Thủy Báo	Hỏa Kim
559	TĂNG	40	Phòng Nhật Thỏ	Hỏa
560	TẰNG	40	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
561	TẶNG	40	Tất Nguyệt Ô	Hỏa Kim
562	TẮC	23	Cơ Thủy Báo	Hỏa
563	TẮM	32	Bích Thủy Du	Hỏa
564	TẤN	33	Hư Nhật Thử	Hỏa
565	TẨN	33	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
566	TẬN	33	Đẩu Mộc Giải	Hỏa
567	TẰNG	40	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
568	TẬP	35	Phòng Nhật Thỏ	Hỏa

569	TẬT	39	Tỉnh Mộc Hàn	Hỏa
570	TẤU	40	Tỉnh Mộc Hàn	Hỏa
571	TẦU	40	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
572	TỂ	25	Cơ Thủy Báo	Kim Hỏa
573	THÁC	31	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
574	THAI	37	Hư Nhật Thử	Hỏa
575	THÁM	40	Tỉnh Mộc Hàn	Hỏa
576	THÁN	41	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
577	THẢN	41	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
578	THANG	48	Thất Hỏa Trư	Hỏa
579	THÁT	47	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
580	THAU	48	Thất Hỏa Trư	Hỏa
581	THẦM	40	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
582	THẬN	41	Vị Thổ Trĩ	Hỏa
583	THÂU	48	Thất Hỏa Trư	Hỏa
584	THỈ	36	Đẩu Mộc Giải	Hỏa Thủy
585	THIÊNG	62	Nữ Thổ Bức	Hỏa
586	THIẾP	57	Thất Hỏa Trư	Hỏa Kim
587	THIỆT	61	Giốc Mộc Giao	Hỏa
588	THIỀU	62	Đê Thổ Lạc	Hỏa
589	THIỆU	62	Dực Hỏa Xà	Kim Hỏa
590	THINH	57	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
591	THÍNH	57	Thất Hỏa Trư	Hỏa
592	THỏa	42	Tỉnh Mộc Hàn	Hỏa
593	THỚI	50	Dực Hỏa Xà	Hỏa
594	THƠM	53	Giốc Mộc Giao	Hỏa

595	THỔ	41	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
596	THỐN	54	Vị Thổ Trĩ	Hỏa
597	THÔNG	61	Thất Hỏa Trư	Hỏa
598	THỐNG	61	Đê Thổ Lạc	Hỏa Kim
599	THU	47	Khuê Mộc Lang	Hỏa
600	THÙ	47	Đẩu Mộc Giải	Hỏa
601	THỦ	47	Hư Nhật Thử	Thủy Hỏa
602	THUNG	67	Dực Hỏa Xà	Kim Hỏa
603	THÙNG	67	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
604	THƯ	47	Khuê Mộc Lang	Hỏa Kim
605	THỬ	47	Hư Nhật Thử	Hỏa
606	THỨC	50	Dực Hỏa Xà	Hỏa
607	THỪNG	67	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
608	TỊCH	39	Tỉnh Mộc Hàn	Kim Hỏa
609	TIỂM	46	Đẩu Mộc Giải	Hỏa
610	TIỆM	46	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
611	TIÊN	47	Khuê Mộc Lang	Hỏa
612	TIẾN	47	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
613	TIỀN	47	Đẩu Mộc Giải	Kim Hỏa
614	TIỄN	47	Hư Nhật Thử	Hỏa
615	TIẾP	49	Giốc Mộc Giao	Hỏa
616	TIỆP	49	Dực Hỏa Xà	Kim Hỏa
617	TIỀU	54	Tất Nguyệt Ô	Hỏa Kim
618	TIỂU	54	Tỉnh Mộc Hàn	Hỏa
619	TÌM	40	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
620	TÌNH	49	Đê Thổ Lạc	Hỏa Kim

621	TỈNH	49	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
622	TỈNH	49	Đẩu Mộc Giải	Hỏa
623	TOẢN	47	Hư Nhật Thử	Hỏa
624	TOÁT	53	Tất Nguyệt Ô	Hỏa Kim
625	TỐ	33	Lâu Kim Cẩu	Kim Hỏa
626	TỘC	36	Cang Kim Long	Kim Hỏa
627	TỐI	42	Vị Thổ Trĩ	Kim Hỏa
628	TỘI	42	Khuê Mộc Lang	Hỏa
629	TỐN	46	Đẩu Mộc Giải	Hỏa
630	TỐNG	53	Giốc Mộc Giao	Kim Hỏa
631	TỐT	52	Tỉnh Mộc Hàn	Hỏa
632	TRÀ	37	Phòng Nhật Thỏ	Hỏa
633	TRÁC	40	Tỉnh Mộc Hàn	Hỏa
634	TRÁCH	48	Đê Thổ Lạc	Kim Hỏa
635	TRẠCH	48	Giốc Mộc Giao	Hỏa
636	TRÁI	46	Đẩu Mộc Giải	Kim Hỏa
637	TRÃI	46	Khuê Mộc Lang	Hỏa
638	TRÀM	49	Đê Thổ Lạc	Hỏa
639	TRẠM	49	Dực Hỏa Xà	Mộc Hỏa
640	TRANG	57	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
641	TRÀNG	57	Thất Hỏa Trư	Hỏa
642	TRẠNG	57	Nữ Thổ Bức	Hỏa
643	TRANH	58	Vị Thổ Trĩ	Hỏa
644	TRẮC	40	Tỉnh Mộc Hàn	Hỏa
645	TRẮM	49	Đê Thổ Lạc	Hỏa
646	TRĂN	50	Đẩu Mộc Giải	Hỏa

647	TRĂNG	57	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
648	TRÂM	49	Hư Nhật Thử	Hỏa
649	TRẦM	49	Đê Thổ Lạc	Hỏa
650	TRÂN	50	Đẩu Mộc Giải	Hỏa
651	TRẤN	50	Dực Hỏa Xà	Hỏa
652	TRẦN	50	Giốc Mộc Giao	Hỏa Kim
653	TRẬN	50	Tinh Nhật Mã	Hỏa
654	TRẮT	56	Thất Hỏa Trư	Hỏa
655	TRỄ	42	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
656	TRỆ	42	Khuê Mộc Lang	Hỏa
657	TRI	45	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
658	TRÍ	45	Hư Nhật Thử	Hỏa
659	TRÌ	45	Thất Hỏa Trư	Hỏa
660	TRĨ	45	Vị Thổ Trĩ	Kim Hỏa
661	TRỊ	45	Đẩu Mộc Giải	Hỏa
662	TRÍCH	56	Thất Hỏa Trư	Hỏa
663	TRỊCH	56	Thất Hỏa Trư	Hỏa
664	TRIỀN	64	Dực Hỏa Xà	Hỏa Thủy
665	TRIỂN	64	Giốc Mộc Giao	Hỏa
666	TRIỆT	70	Cơ Thủy Báo	Hỏa
667	TRIÊU	71	Vị Thổ Trĩ	Hỏa
668	TRIỀU	71	Nữ Thổ Bức	Hỏa Kim
669	TRIỆU	71	Tâm Nguyệt Hồ	Hỏa
670	TRIM	57	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
671	TRINH	66	Giốc Mộc Giao	Hỏa
672	TRÌNH	66	Tinh Mộc Hàn	Hỏa

673	TRỊNH	66	Vị Thổ Trĩ	Hỏa
674	TRÒN	63	Giốc Mộc Giao	Hỏa
675	TRỌNG	70	Cơ Thủy Báo	Hỏa
676	TRỢ	50	Tinh Nhật Mã	Kim Hỏa
677	TRỤ	56	Thất Hỏa Trư	Hỏa
678	TRÚC	59	Đẩu Mộc Giải	Hỏa
679	TRỤC	59	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa Kim
680	TRUNG	76	Tâm Nguyệt Hồ	Hỏa
681	TRÙNG	76	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa Kim
682	TRỦNG	76	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
683	TRUY	79	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
684	TRỦY	79	Sâm Thủy Viên	Hỏa
685	TRUYỆN	98	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
686	TRƯ	56	Tỉnh Mộc Hàn	Kim Hỏa
687	TRỨ	56	Thất Hỏa Trư	Hỏa
688	TRỪ	56	Khuê Mộc Lang	Hỏa
689	TRỮ	56	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
690	TRỰC	59	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
691	TRƯNG	76	Tâm Nguyệt Hồ	Hỏa
692	TRỪNG	76	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
693	TRƯỚNG	90	Mão Nhật Kê	Hỏa
694	TRƯỜNG	90	Chủy Hỏa Hầu	Hỏa
695	TRƯỢT	89	Mão Nhật Kê	Hỏa
696	TỤ	39	Tỉnh Mộc Hàn	Hỏa
697	TUÂN	53	Giốc Mộc Giao	Kim Hỏa
698	TUẤN	53	Tất Nguyệt Ô	Kim Hỏa

699	TUẤT	59	Đẩu Mộc Giải	Hỏa
700	TÚC	42	Vị Thổ Trĩ	Hỏa
701	TUI	48	Thất Hỏa Trư	Hỏa
702	TUNG	59	Khuê Mộc Lang	Hỏa
703	TÚNG	59	Đẩu Mộc Giải	Hỏa
704	TUY	62	Nữ Thổ Bức	Hỏa
705	TUÝ	62	Giốc Mộc Giao	Kim Hỏa
706	TUỶ	62	Vĩ Hỏa Hổ	Kim Hỏa
707	TỤY	62	Dực Hỏa Xà	Hỏa
708	TUYỀN	81	Bích Thủy Du	Hỏa
709	TUYỆT	87	Quỷ Kim Dương	Kim Hỏa
710	TƯ	39	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
711	TỰ	39	Tỉnh Mộc Hàn	Hỏa
712	TƯƠI	62	Nữ Thổ Bức	Hỏa
713	TỬU	59	Thất Hỏa Trư	Hỏa
714	TỴ	42	Khuê Mộc Lang	Kim Hỏa
715	Ủ	20	Mão Nhật Kê	Hỏa
716	ỦI	29	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
717	ỦY	43	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
718	VÀ	22	Nguy Nguyệt Yến	Hỏa
719	VÀO	36	Vĩ Hỏa Hổ	Hỏa
720	VÈ	27	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
721	VỀ	27	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa
722	VIỆC	39	Tỉnh Mộc Hàn	Hỏa
723	VIỀN	49	Đê Thổ Lạc	Hỏa
724	VOI	44	Tỉnh Mộc Hàn	Hỏa

725	VỌNG	55	Thất Hỏa Trư	Thủy Hỏa
726	VƠI	44	Tinh Mộc Hàn	Hỏa
727	VỢI	44	Hư Nhật Thử	Hỏa
728	VÔI	44	Tinh Mộc Hàn	Hỏa
729	VỘI	44	Hư Nhật Thử	Hỏa
730	VŨ	41	Chẩn Thủy Dẫn	Hỏa Kim
731	VUÔNG	75	Cơ Thủy Báo	Hỏa
732	VƯƠNG	75	Cơ Thủy Báo	Hỏa
733	VY	44	Tinh Mộc Hàn	Hỏa
734	XANH	44	Tinh Mộc Hàn	Hỏa
735	XĂM	35	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
736	XÍ	31	Lâu Kim Cẩu	Hỏa
737	XIÊU	57	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
738	XÚC	45	Hư Nhật Thử	Hỏa
739	XUNG	62	Nữ Thổ Bức	Hỏa
740	XỬ	42	Tinh Mộc Hàn	Hỏa
741	XƯỚC	59	Đẩu Mộc Giải	Mộc Hỏa
742	XƯỜNG	76	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa
743	YẾM	41	Tất Nguyệt Ô	Hỏa
744	YẾT	48	Đê Thổ Lạc	Mộc Hỏa

Các tên thuộc hành Thổ

Các tên đới hành Thổ được ghi chú trong cột cuối cùng.

STT	*Tên*	*Số nét*	*Sao*	*Thổ đới Ngũ hành*
1	A	1	Thất Hỏa Trư	Thổ
2	ÁC	4	Liễu Thổ Chương	Thổ
3	AI	10	Tất Nguyệt Ô	Thổ
4	ẢI	10	Khuê Mộc Lang	Thổ
5	AM	13	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
6	ÁM	13	Đê Thổ Lạc	Thổ
7	AN	14	Nữ Thổ Bức	Thổ
8	ANH	22	Mão Nhật Kê	Thổ
9	ÁO	15	Liễu Thổ Chương	Thổ
10	ẢO	15	Đê Thổ Lạc	Thổ
11	ÁP	16	Liễu Thổ Chương	Thổ
12	ẮP	16	Liễu Thổ Chương	Thổ Hỏa
13	ÂM	13	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
14	ẤM	13	Đê Thổ Lạc	Thổ
15	ẮM	13	Cơ Thủy Báo	Thổ
16	ÂN	14	Nữ Thổ Bức	Thổ
17	ẤN	14	Chẩn Thủy Dẫn	Thổ
18	ẮN	14	Tâm Nguyệt Hồ	Thổ
19	ẤP	16	Liễu Thổ Chương	Kim Thổ
20	ÂU	21	Sâm Thủy Viên	Thổ
21	ẦU	21	Bích Thủy Du	Thổ
22	ẤU	21	Lâu Kim Cẩu	Thổ

23	ẤY	24	Tâm Nguyệt Hồ	Thổ
24	BẢNG	23	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
25	BÀNH	24	Cơ Thủy Báo	Thổ
26	BẮT	22	Ngưu Kim Ngưu	Thổ
27	BẦN	16	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
28	BỂ	8	Tỉnh Mộc Hàn	Thổ
29	BÊNH	29	Cang Kim Long	Thổ
30	BỆNH	29	Mão Nhật Kê	Thổ
31	BIỀU	37	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
32	BỈM	23	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
33	BON	29	Cang Kim Long	Thổ
34	BÓNG	36	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
35	BÓP	31	Lâu Kim Cẩu	Thổ
36	BƠ	16	Tâm Nguyệt Hồ	Thổ
37	BƠI	25	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
38	BƠN	29	Cang Kim Long	Thổ
39	BÔ	16	Tâm Nguyệt Hồ	Thổ
40	BÔN	29	Cang Kim Long	Thổ
41	BỘN	29	Mão Nhật Kê	Thổ
42	BỒNG	36	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
43	BỐP	31	Lâu Kim Cẩu	Thổ
44	BÙNG	42	Tất Nguyệt Ô	Thổ
45	BUÔNG	56	Tỉnh Mộc Hàn	Thổ
46	BƯƠU	56	Tỉnh Mộc Hàn	Thổ
47	CÁ	4	Liễu Thổ Chương	Thổ
48	CÁI	13	Đê Thổ Lạc	Thổ

49	CÁY	27	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
50	CẤY	27	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
51	CHÀM	24	Cơ Thủy Báo	Thổ
52	CHAN	25	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
53	CHẠN	25	Chẩn Thủy Dẫn	Thổ
54	CHÃO	26	Cơ Thủy Báo	Thổ
55	CHÁT	31	Lâu Kim Cẩu	Thổ
56	CHĂN	25	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
57	CHẮP	27	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
58	CHẮT	31	Lâu Kim Cẩu	Thổ
59	CHẽ	17	Chẩn Thủy Dẫn	Thổ
60	CHỊ	20	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
61	CHIẾT	45	Hư Nhật Thử	Thổ
62	CHIỀU	46	Hư Nhật Thử	Thổ
63	CHO	25	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
64	CHƠN	38	Đẩu Mộc Giải	Thổ
65	CHÔ	25	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
66	CHUM	43	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
67	CHUỐI	54	Vị Thổ Trĩ	Thổ
68	CHỨ	31	Lâu Kim Cẩu	Thổ
69	CHỪNG	51	Dực Hỏa Xà	Thổ
70	CHƯỚC	48	Đê Thổ Lạc	Thổ
71	CHƯƠNG	65	Đê Thổ Lạc	Thổ
72	CÕI	26	Cơ Thủy Báo	Thổ
73	CỠ	17	Chẩn Thủy Dẫn	Thổ
74	CỖI	26	Cơ Thủy Báo	Thổ

75	CỐT	36	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
76	CỦ	23	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
77	CUNG	43	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
78	CỤNG	43	Thất Hỏa Trư	Thổ
79	CUỐC	40	Tỉnh Mộc Hàn	Thổ
80	CỬ	23	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
81	CƯỠNG	57	Vị Thổ Trĩ	Thổ
82	CƯU	43	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
83	DA	5	Đê Thổ Lạc	Thổ
84	DÃ	5	Giốc Mộc Giao	Thổ
85	DẠ	5	Tất Nguyệt Ô	Thổ
86	DẠNG	25	Chẩn Thủy Dẫn	Thổ
87	DẦN	18	Sâm Thủy Viên	Thổ
88	DẪN	18	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
89	DÂNG	25	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
90	DẬT	24	Cang Kim Long	Thổ
91	DÂU	25	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
92	DẬU	25	Chẩn Thủy Dẫn	Thổ
93	DỀ	10	Khuê Mộc Lang	Thổ
94	DỀNH	31	Lâu Kim Cẩu	Thổ
95	DỆT	29	Mão Nhật Kê	Thổ
96	DI	13	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
97	DÍ	13	Đê Thổ Lạc	Thổ
98	DĨ	13	Nữ Thổ Bức	Thổ
99	DIỄM	31	Quỷ Kim Dương	Thổ
100	DIÊN	32	Quỷ Kim Dương	Thổ

101	DIỀN	32	Lâu Kim Cẩu	Mộc Thổ
102	DIỄN	32	Chủy Hỏa Hầu	Thổ
103	DIỆP	34	Vĩ Hỏa Hổ	Thổ
104	DIÊU	39	Vĩ Hỏa Hổ	Thổ
105	DIỄU	39	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
106	DIỆU	39	Tỉnh Mộc Hàn	Thổ
107	DINH	34	Mão Nhật Kê	Thổ
108	DĨNH	34	Lâu Kim Cẩu	Thổ
109	DỊNH	34	Vĩ Hỏa Hổ	Thổ
110	DOÃN	32	Chủy Hỏa Hầu	Thổ
111	DOANH	40	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
112	DONG	38	Đẩu Mộc Giải	Thổ
113	DỚN	31	Lâu Kim Cẩu	Thổ
114	DÙ	24	Cơ Thủy Báo	Thổ
115	DŨ	24	Nguy Nguyệt Yến	Kim Thổ
116	DỤ	24	Cang Kim Long	Thổ
117	DUÂN	38	Đẩu Mộc Giải	Thổ
118	DUNG	44	Tỉnh Mộc Hàn	Thổ
119	DŨNG	44	Tất Nguyệt Ô	Thổ
120	DUY	47	Khuê Mộc Lang	Thổ
121	DUYÊN	66	Giốc Mộc Giao	Thổ
122	DUYỆT	72	Đê Thổ Lạc	Thổ
123	DƯ	24	Bích Thủy Du	Thổ
124	DƯA	25	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
125	DỰC	27	Quỷ Kim Dương	Thổ
126	DƯNG	44	Tỉnh Mộc Hàn	Thổ

127	DƯỢC	41	Vị Thổ Trĩ	Thủy Thổ
128	DƯỠNG	58	Khuê Mộc Lang	Thủy
129	DỮU	44	Tất Nguyệt Ô	Hỏa Thổ
130	ĐÀ	6	Tỉnh Mộc Hàn	Thủy
131	ĐẠC	9	Nữ Thổ Bức	Hỏa Thổ
132	ĐÀNG	26	Cang Kim Long	Thổ
133	ĐAY	29	Cang Kim Long	Thổ
134	ĐÂY	29	Cang Kim Long	Thổ
135	ĐÈN	24	Cơ Thủy Báo	Thổ
136	ĐỀN	24	Cơ Thủy Báo	Thổ
137	ĐIỆT	39	Tỉnh Mộc Hàn	Thổ
138	ĐÌNH	35	Đẩu Mộc Giải	Thổ
139	ĐỈNH	35	Hư Nhật Thử	Thổ
140	ĐÒ	19	Mão Nhật Kê	Thổ
141	ĐÓM	31	Lâu Kim Cẩu	Thổ
142	ĐỜI	28	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
143	ĐỒI	28	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
144	ĐỐM	31	Lâu Kim Cẩu	Thổ
145	ĐU	25	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
146	ĐÚNG	45	Hư Nhật Thử	Thổ
147	ĐỨNG	45	Hư Nhật Thử	Thổ
148	EO	20	Liễu Thổ Chương	Thổ
149	Ế	6	Tất Nguyệt Ô	Thổ
150	GẠC	11	Tâm Nguyệt Hồ	Thổ
151	GAM	20	Liễu Thổ Chương	Thổ
152	GANH	29	Cang Kim Long	Thổ

153	GẠNH	29	Mão Nhật Kê	Thổ
154	GÁO	22	Ngưu Kim Ngưu	Thổ
155	GÀU	28	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
156	GÁY	31	Lâu Kim Cẩu	Thổ
157	GÂM	20	Liễu Thổ Chương	Thổ
158	GẰNG	28	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
159	GẦU	28	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
160	GHEN	34	Mão Nhật Kê	Thổ
161	GHÉP	36	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
162	GIÃ	17	Chẩn Thủy Dẫn	Thổ
163	GIẠM	29	Mão Nhật Kê	Thổ
164	GIÀNG	37	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
165	GIANH	38	Đẩu Mộc Giải	Thổ
166	GIÁP	32	Bích Thủy Du	Thổ Mộc
167	GIÁT	36	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
168	GIÀU	37	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
169	GIẦU	37	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
170	GIỠI	39	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
171	GIỚT	49	Giốc Mộc Giao	Thổ
172	GIỠ	30	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
173	GIỖ	30	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
174	HÁI	18	Mão Nhật Kê	Thổ
175	HẢO	23	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
176	HẠT	28	Chủy Hỏa Hầu	Thổ Thủy
177	HẤP	24	Tâm Nguyệt Hồ	Thổ
178	HÉN	27	Trương Nguyệt Lộc	Thổ

179	HẾN	27	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
180	HIẾN	36	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
181	HIỆP	38	Trương Nguyệt Lộc	Thổ Kim
182	HIM	29	Cang Kim Long	Thổ
183	HOẠCH	34	Vĩ Hỏa Hổ	Thổ
184	HOÁN	36	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
185	HÒE	28	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
186	HOẺN	41	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
187	HỚI	31	Lâu Kim Cẩu	Thổ
188	HỐ	22	Ngưu Kim Ngưu	Thổ
189	HÔM	34	Mão Nhật Kê	Thổ
190	HỒNG	42	Tất Nguyệt Ô	Thổ Thủy
191	HUÊ	34	Mão Nhật Kê	Thổ
192	HUỀ	34	Hư Nhật Thử	Thổ
193	HUÝ	51	Tinh Nhật Mã	Thổ
194	HUYỆN	70	Cơ Thủy Báo	Thổ
195	HUỲNH	72	Cơ Thủy Báo	Thổ
196	HƯ	28	Tâm Nguyệt Hồ	Thổ
197	HƯỚC	45	Hư Nhật Thử	Thổ
198	HỮU	48	Hư Nhật Thử	Thổ
199	HỰU	48	Giốc Mộc Giao	Thổ
200	ÍCH	20	Bích Thủy Du	Thổ
201	KÈM	28	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
202	KÉP	31	Lâu Kim Cẩu	Thổ
203	KỆ	16	Sâm Thủy Viên	Thổ
204	KỀM	28	Trương Nguyệt Lộc	Thổ

205	KẾP	31	Lâu Kim Cẩu	Thổ
206	KHÁC	22	Ngưu Kim Ngưu	Thổ
207	KHẮC	22	Ngưu Kim Ngưu	Thổ
208	KHÈN	37	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
209	KHEO	38	Đẩu Mộc Giải	Thổ
210	KHOÁC	36	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
211	KHỔ	32	Mão Nhật Kê	Thổ
212	KHỐI	41	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
213	KHÔN	45	Tất Nguyệt Ô	Thổ
214	KHU	38	Đẩu Mộc Giải	Thổ Kim
215	KHUÔN	65	Đê Thổ Lạc	Thổ Mộc
216	KHUỲNH	82	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
217	KHƯ	38	Đẩu Mộc Giải	Thổ
218	KHỨU	58	Nữ Thổ Bức	Thổ
219	KÌ	19	Mão Nhật Kê	Thổ
220	KIA	20	Liễu Thổ Chương	Thổ
221	KIỀM	37	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
222	KIỂNG	45	Hư Nhật Thử	Thổ
223	KIỂU	45	Hư Nhật Thử	Thổ
224	LÃ	12	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
225	LÀM	24	Cơ Thủy Báo	Thổ
226	LẠN	25	Chẩn Thủy Dẫn	Thổ
227	LẢNG	32	Mão Nhật Kê	Thổ
228	LÀNH	33	Bích Thủy Du	Thổ
229	LÁT	31	Lâu Kim Cẩu	Thổ
230	LẰNG	32	Mão Nhật Kê	Thổ

231	LẦM	24	Cơ Thủy Báo	Thổ
232	LẤP	27	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
233	LÉT	36	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
234	LỀU	37	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
235	LIÊM	38	Đẩu Mộc Giải	Thổ
236	LO	25	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
237	LỌ	25	Chẩn Thủy Dẫn	Thổ
238	LON	38	Đẩu Mộc Giải	Thổ
239	LƠ	25	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
240	LỚN	38	Đẩu Mộc Giải	Thổ
241	LỚP	40	Tỉnh Mộc Hàn	Thổ
242	LỘI	34	Vĩ Hỏa Hổ	Thổ
243	LỐP	40	Tỉnh Mộc Hàn	Thổ
244	LŨ	31	Quỷ Kim Dương	Thổ Hỏa
245	LUÔNG	65	Đê Thổ Lạc	Thổ
246	LỬA	32	Mão Nhật Kê	Thổ
247	LỰC	34	Vĩ Hỏa Hổ	Thổ
248	LỪNG	51	Dực Hỏa Xà	Thổ
249	LƯƠNG	65	Đê Thổ Lạc	Thổ
250	MÁ	13	Đê Thổ Lạc	Thổ
251	MÀU	33	Bích Thủy Du	Thổ
252	MÁY	36	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
253	MÂM	25	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
254	MẪN	26	Cơ Thủy Báo	Thủy Thổ
255	MẦU	33	Bích Thủy Du	Thổ
256	MẤY	36	Phòng Nhật Thỏ	Thổ

257	MÉT	37	Cang Kim Long	Thổ
258	MẾN	31	Lâu Kim Cẩu	Thổ
259	MĨ	21	Mão Nhật Kê	Thổ
260	MÍA	22	Ngưu Kim Ngưu	Thổ
261	MÌNH	42	Tất Nguyệt Ô	Thổ
262	MỌC	29	Mão Nhật Kê	Thổ
263	MỠ	26	Cơ Thủy Báo	Thổ
264	MỖ	26	Cơ Thủy Báo	Thổ
265	MỒNG	46	Hư Nhật Thử	Thổ
266	MỐT	45	Hư Nhật Thử	Thổ
267	MỤC	35	Phòng Nhật Thỏ	Thủy Thổ
268	MƯỜI	55	Vị Thổ Trĩ	Thổ
269	NÀY	37	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
270	NẶNG	34	Vĩ Hỏa Hổ	Thổ
271	NÂNG	34	Mão Nhật Kê	Thổ
272	NÂU	34	Mão Nhật Kê	Thổ
273	NGÃ	21	Mão Nhật Kê	Mộc Thổ
274	NGÃI	30	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
275	NGAN	34	Mão Nhật Kê	Mộc Thổ
276	NGẠN	34	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc Thổ
277	NGANG	41	Cang Kim Long	Mộc Thổ
278	NGÀNH	42	Tất Nguyệt Ô	Thổ
279	NGÁT	40	Tỉnh Mộc Hàn	Thổ
280	NGÂM	33	Chủy Hỏa Hầu	Mộc Thổ
281	NGẦN	34	Hư Nhật Thử	Thổ
282	NGẪU	41	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Thổ

283	NGHÊ	34	Mão Nhật Kê	Thổ Mộc
284	NGHỆ	34	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc Thổ
285	NGHĨ	37	Đẩu Mộc Giải	Mộc Thổ
286	NGHỊ	37	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Thổ
287	NGHĨA	38	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc Thổ
288	NGHIÊM	55	Tinh Nhật Mã	Thủy Thổ
289	NGHIỄM	55	Tinh Mộc Hàn	Mộc Thổ
290	NGHIÊN	56	Tinh Mộc Hàn	Mộc Thổ
291	NGHIỄN	56	Tất Nguyệt Ô	Thủy Thổ
292	NGHIỆP	58	Đẩu Mộc Giải	Mộc Thổ
293	NGỌ	34	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc Thổ
294	NGOÃ	35	Bích Thủy Du	Thổ
295	NGOẠI	44	Hư Nhật Thử	Thổ
296	NGỌC	37	Chẩn Thủy Dẫn	Mộc Thổ
297	NGON	47	Khuê Mộc Lang	Thổ
298	NGỌN	47	Đê Thổ Lạc	Mộc Thổ
299	NGÓNG	54	Vị Thổ Trĩ	Thổ
300	NGỢ	34	Vĩ Hỏa Hổ	Thổ
301	NGỢI	43	Thất Hỏa Trư	Thổ
302	NGÔ	34	Mão Nhật Kê	Thổ
303	NGỘ	34	Vĩ Hỏa Hổ	Mộc Thổ
304	NGỐC	37	Cang Kim Long	Thổ
305	NGÔI	43	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
306	NGÔN	47	Khuê Mộc Lang	Mộc Thổ
307	NGU	40	Phòng Nhật Thỏ	Mộc Thổ
308	NGŨ	40	Cang Kim Long	Mộc Thổ

309	NGỤ	40	Tất Nguyệt Ô	Mộc Thổ
310	NGỤC	43	Thất Hỏa Trư	Mộc Thổ
311	NGUNG	60	Thất Hỏa Trư	Mộc Thổ
312	NGUY	63	Đẩu Mộc Giải	Mộc Thổ
313	NGUYÊN	82	Mão Nhật Kê	Mộc Thổ
314	NGUYỆN	82	Cơ Thủy Báo	Mộc Thổ
315	NGUYỆT	88	Chủy Hỏa Hầu	Mộc Thổ
316	NGƯ	40	Phòng Nhật Thỏ	Thủy Thổ
317	NGỰ	40	Tất Nguyệt Ô	Mộc Thổ
318	NGỪNG	60	Đẩu Mộc Giải	Thổ
319	NGƯỠNG	74	Cơ Thủy Báo	Mộc Thổ
320	NGƯU	60	Thất Hỏa Trư	Thổ
321	NHA	22	Mão Nhật Kê	Thổ
322	NHẢ	22	Bích Thủy Du	Thổ
323	NHÃ	22	Lâu Kim Cẩu	Mộc Thổ
324	NHẠC	25	Chẩn Thủy Dẫn	Thổ
325	NHAI	31	Trương Nguyệt Lộc	Mộc Thổ
326	NHAM	34	Mão Nhật Kê	Mộc Thổ
327	NHAN	35	Lâu Kim Cẩu	Mộc Thổ
328	NHÃN	35	Bích Thủy Du	Mộc Thổ
329	NHẠN	35	Phòng Nhật Thỏ	Mộc Thổ
330	NHANH	43	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
331	NHẬM	34	Vĩ Hỏa Hổ	Thổ
332	NHÂN	35	Lâu Kim Cẩu	Thổ
333	NHẬT	41	Vị Thổ Trĩ	Hỏa Thổ
334	NHI	30	Chẩn Thủy Dẫn	Kim Thổ

335	NHĨ	30	Trương Nguyệt Lộc	Hỏa Thổ
336	NHÓT	54	Vị Thổ Trĩ	Thổ
337	NHỠ	35	Bích Thủy Du	Thổ
338	NHUẦN	55	Vị Thổ Trĩ	Thổ
339	NHUỆ	47	Đê Thổ Lạc	Thổ Kim
340	NÓI	36	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
341	NÓN	40	Tinh Mộc Hàn	Thổ
342	NONG	47	Khuê Mộc Lang	Thổ
343	NỐI	36	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
344	OA	15	Cơ Thủy Báo	Thổ
345	OANH	36	Bích Thủy Du	Thổ
346	OÁNH	36	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
347	ON	27	Cơ Thủy Báo	Thổ
348	ONG	34	Mão Nhật Kê	Thổ
349	ỐC	17	Sâm Thủy Viên	Thổ
350	ỔI	23	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
351	ÔN	27	Cơ Thủy Báo	Thổ
352	ỔN	27	Cang Kim Long	Thổ
353	ÔNG	34	Mão Nhật Kê	Thổ
354	PHÀ	24	Cơ Thủy Báo	Thổ
355	PHAO	38	Đẩu Mộc Giải	Thổ
356	PHẦN	37	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
357	PHE	29	Cang Kim Long	Thổ
358	PHÊ	29	Cang Kim Long	Thổ
359	PHỆ	29	Mão Nhật Kê	Kim Thổ
360	PHỈ	32	Mão Nhật Kê	Thổ Thủy

361	PHIỀN	51	Dực Hỏa Xà	Thổ
362	PHÒ	37	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
363	PHOẢNG	58	Thất Hỏa Trư	Mộc Thổ
364	PHỖNG	57	Vị Thổ Trĩ	Thổ
365	PHỦ	43	Tất Nguyệt Ô	Thủy Thổ
366	PHƯ	43	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
367	QUÀ	37	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
368	QUẢN	50	Đê Thổ Lạc	Thổ
369	QUÀY	60	Đẩu Mộc Giải	Thổ
370	QUẦY	60	Đẩu Mộc Giải	Thổ
371	QUÝ	45	Hư Nhật Thử	Thổ
372	QUỲNH	80	Lâu Kim Cẩu	Mộc Thổ
373	SÁNH	40	Tỉnh Mộc Hàn	Thổ
374	SẮM	31	Lâu Kim Cẩu	Thổ
375	SẶT	38	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
376	SẮM	31	Lâu Kim Cẩu	Thổ
377	SÉC	27	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
378	SÉM	36	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
379	SEO	38	Đẩu Mộc Giải	Thổ
380	SIU	47	Khuê Mộc Lang	Thổ
381	SỞI	41	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
382	SÔNG	52	Đê Thổ Lạc	Thổ
383	SU	38	Đẩu Mộc Giải	Thổ
384	SUI	47	Khuê Mộc Lang	Thổ
385	SUÔN	65	Đê Thổ Lạc	Thổ
386	TÁCH	31	Lâu Kim Cẩu	Thổ

387	TÁNG	40	Tinh Mộc Hàn	Thổ
388	TAY	43	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
389	TẮM	32	Mão Nhật Kê	Thổ
390	TÉP	40	Tinh Mộc Hàn	Thổ
391	TÊN	38	Đẩu Mộc Giải	Thổ
392	TẾU	45	Hư Nhật Thử	Thổ
393	THÀ	28	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
394	THẮM	40	Tinh Mộc Hàn	Thổ
395	THẮM	40	Tinh Mộc Hàn	Thổ
396	THẦY	51	Dực Hỏa Xà	Thổ
397	THEO	47	Khuê Mộc Lang	Thổ
398	THỀ	33	Bích Thủy Du	Thổ
399	THÍ	36	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
400	THÌA	37	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
401	THIẾC	45	Hư Nhật Thử	Thổ
402	THỎ	41	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
403	THỞ	41	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
404	THUÂN	61	Thất Hỏa Trư	Thổ
405	THÚNG	67	Vị Thổ Trĩ	Thổ
406	THƯỚC	64	Liễu Thổ Chương	Thổ Kim
407	THƯỚNG	81	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
408	TÌ	28	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
409	TIA	29	Cang Kim Long	Thổ
410	TIẾNG	54	Vị Thổ Trĩ	Thổ
411	TÍM	40	Tinh Mộc Hàn	Thổ
412	TÒ	33	Bích Thủy Du	Thổ

413	TOẠI	43	Thất Hỏa Trư	Thổ
414	TÓC	36	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
415	TỜI	42	Tất Nguyệt Ô	Thổ
416	TRẠC	40	Tất Nguyệt Ô	Thổ
417	TRÁM	49	Giốc Mộc Giao	Thổ
418	TRẢN	50	Đê Thổ Lạc	Thổ
419	TRÀO	51	Dực Hỏa Xà	Thổ
420	TREO	56	Tỉnh Mộc Hàn	Thổ
421	TRỎ	50	Đê Thổ Lạc	Thổ
422	TRONG	70	Tất Nguyệt Ô	Thổ
423	TRỞ	50	Đê Thổ Lạc	Thổ
424	TRỒ	50	Đê Thổ Lạc	Thổ
425	TRÔNG	70	Tất Nguyệt Ô	Thổ
426	TRU	56	Tỉnh Mộc Hàn	Thổ
427	TRUÂN	70	Tất Nguyệt Ô	Thổ
428	TRUI	65	Đê Thổ Lạc	Thổ
429	TRÚNG	76	Liễu Thổ Chương	Thổ
430	TRỤY	79	Bích Thủy Du	Thổ
431	TRỨNG	76	Liễu Thổ Chương	Thổ
432	TÙ	39	Chẩn Thủy Dẫn	Thổ Kim
433	TUẪN	53	Dực Hỏa Xà	Thổ
434	TƯỢC	56	Thất Hỏa Trư	Thổ
435	TƯƠM	65	Đê Thổ Lạc	Thổ
436	TƯỜNG	73	Tâm Nguyệt Hồ	Thổ Kim
437	U	20	Liễu Thổ Chương	Thủy Thổ
438	UẨN	34	Bích Thủy Du	Thổ

439	UẤT	40	Tinh Mộc Hàn	Thổ
440	ÚC	23	Cơ Thủy Báo	Thủy Thổ
441	UI	29	Cang Kim Long	Thổ
442	ÚNG	40	Tinh Mộc Hàn	Thổ
443	UÔNG	54	Dực Hỏa Xà	Thổ
444	UY	43	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
445	UÝ	43	Khuê Mộc Lang	Thổ
446	UYÊN	62	Nữ Thổ Bức	Thổ
447	Ư	20	Liễu Thổ Chương	Thổ
448	ỨC	23	Cơ Thủy Báo	Thổ
449	ƯNG	40	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
450	ỨNG	40	Tinh Mộc Hàn	Thổ
451	ƯỚC	37	Cang Kim Long	Thổ
452	ƯU	40	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
453	VÁ	22	Ngưu Kim Ngưu	Thổ
454	VẠC	25	Chẩn Thủy Dẫn	Thổ
455	VÃN	35	Bích Thủy Du	Thổ
456	VẠN	35	Phòng Nhật Thỏ	Thủy Thổ
457	VÀNG	42	Tất Nguyệt Ô	Thổ
458	VÃNG	42	Trương Nguyệt Lộc	Thủy Thổ
459	VĂN	35	Lâu Kim Cẩu	Thủy Thổ
460	VÂN	35	Lâu Kim Cẩu	Thủy Thổ
461	VẮN	35	Vĩ Hỏa Hổ	Kim Thổ
462	VẬN	35	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
463	VẰNG	42	Tất Nguyệt Ô	Thổ
464	VẦU	42	Tất Nguyệt Ô	Thổ

465	VÉ	27	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
466	VỂ	27	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
467	VỆ	27	Quỷ Kim Dương	Thổ
468	VI	30	Chẩn Thủy Dẫn	Thổ
469	VĨ	30	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
470	VỊ	30	Lâu Kim Cẩu	Thổ
471	VÍA	31	Lâu Kim Cẩu	Thổ
472	VIÊM	48	Thất Hỏa Trư	Thổ
473	VIÊN	49	Hư Nhật Thử	Thổ
474	VIỄN	49	Đẩu Mộc Giải	Thổ
475	VIẾT	55	Khuê Mộc Lang	Thổ
476	VINH	51	Vĩ Hỏa Hổ	Kim Thổ
477	VĨNH	51	Đê Thổ Lạc	Thổ
478	VÕ	35	Bích Thủy Du	Thổ
479	VÒNG	55	Vị Thổ Trĩ	Thổ
480	VÓT	54	Vị Thổ Trĩ	Thổ
481	VỠI	44	Tất Nguyệt Ô	Thổ
482	VÔ	35	Lâu Kim Cẩu	Thủy Thổ
483	VỒNG	55	Vị Thổ Trĩ	Thổ
484	VU	41	Cang Kim Long	Thổ
485	VỤ	41	Vị Thổ Trĩ	Thủy Thổ
486	VUNG	61	Thất Hỏa Trư	Thổ
487	VỰNG	61	Giốc Mộc Giao	Thủy Thổ
488	VƯỢNG	75	Liễu Thổ Chương	Thổ
489	VƯỢT	74	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
490	VƯU	61	Thất Hỏa Trư	Thổ

491	VỸ	44	Tất Nguyệt Ô	Thổ
492	XÀO	37	Phòng Nhật Thỏ	Thổ
493	XĂNG	43	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
494	XÈO	42	Tất Nguyệt Ô	Thổ
495	XIẾC	40	Tỉnh Mộc Hàn	Thổ
496	XIỂN	50	Đê Thổ Lạc	Thổ
497	XINH	52	Đê Thổ Lạc	Thổ
498	XOÀI	46	Hư Nhật Thử	Thổ
499	XONG	56	Tỉnh Mộc Hàn	Thổ
500	XÔNG	56	Tỉnh Mộc Hàn	Thổ
501	XUÔI	65	Đê Thổ Lạc	Thổ
502	XUYẾT	90	Mão Nhật Kê	Thổ
503	XƯA	43	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
504	XỨC	45	Hư Nhật Thử	Thổ
505	Y	23	Lâu Kim Cẩu	Thổ
506	Ý	23	Cơ Thủy Báo	Mộc Thổ
507	Ỷ	23	Nguy Nguyệt Yến	Thổ
508	YỂM	41	Trương Nguyệt Lộc	Thổ
509	YÊN	42	Chẩn Thủy Dẫn	Thổ
510	YẾN	42	Vị Thổ Trĩ	Thổ
511	YÊU	49	Hư Nhật Thử	Thổ
512	YẾU	49	Giốc Mộc Giao	Thổ

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU 5

CHƯƠNG 1 - Ý NGHĨA VÀ GIÁ TRỊ XÃ HỘI CỦA VIỆT DANH 7

- Các loại tên gọi 12
  - *1. Tục danh (Tên tục) 12*
  - *2. Chính danh (Tên chính) 13*
  - *3. Tự danh (Tên chữ, tên tự) 21*
  - *4. Hiệu tự (Tên hiệu) 22*
  - *5. Biệt danh (Biệt hiệu) 24*
  - *6. Bí danh (Tên giả, tên bí mật) 25*
  - *7. Bút danh (Tên tác phẩm, tên nghệ sỹ) 25*
  - *8. Pháp danh (Tên đạo) 27*
  - *9. Tước hiệu, huy hiệu, xưng hiệu 27*
  - *10. Thư phòng (Tên hiệu phòng sách) 29*
- Tính danh của một số danh nhân 30
  - *1. Khổng Tử - nhà tư tưởng thời kỳ Xuân thu 30*
  - *2. Vương Duy (701 -761) - Nhà thơ đời đường 30*
  - *3. Bach Cư Dị (772 – 846) 31*
  - *4. Liễu Vĩnh (khoảng 987 - khoảng 1053) - Nhà Từ Bắc Tống 31*
  - *5.Văn Thiên Tường (1236 – 1286) 32*
  - *6. Kim Thánh Thán (1608- 1661) - nhà phê bình văn học 33*
  - *7. Khang Hữu Vi (1858 -1927) 34*
  - *8. Hoàng Hưng (1874 -1916) và Tử Tông Hán (1876-1944) 34*
  - *9. Trần Độc Tú (1879 -1942) 35*
  - *10. Thái Ngạc (1882-1916) 36*

11. Phùng Ngọc Tường (1882 – 1948) *36*
12. Liễu Á Tử (1887 -1958) *37*
13. Diêm Tích Sơn (1883 – 1906) *38*
14. Trần Bố Lôi (1890-1948) *39*
15. Đào Hành Tri (1891- 1946) *40*

- Các họ trong cộng đồng Việt Nam ngày nay 41
  Sự đông đúc của họ Nguyễn trong quảng đại quần chúng *45*

- Yêu cầu xác định tính danh 48
  1. Ý nguyện đặt tên hướng tới *49*
  2. Xây dựng quan niệm đúng đắn *50*
  3. Yêu cầu âm thanh nghe thuận tai *51*

CHƯƠNG 2 - CƠ SỞ DỊCH LÝ CỦA VIỆT DANH HỌC 54

CHƯƠNG 3 - HÀNH KHUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH HÀNH KHUYẾT 63

- Xây dựng Tứ trụ 63
  Xác định Can Chi của Năm Tháng Ngày Giờ *63*
  Lập Tứ trụ cho cá nhân *68*

- Xác định chủ khí của Tứ trụ 68
  Các phương pháp xác định *68*
  Nguyên nhân của vượng suy *76*
  Nhật chủ mạnh hay yếu, tốt hay kỵ *101*
  Phương pháp xác định theo hành Khuyết *105*

- Bảng phụ lục để tính can tàng ẩn 106

CHƯƠNG 4 - ĐIỀN THỰC 113

- Thế nào là Việt danh có Ngũ hành không phù hợp? 115
  1. Tính danh Điền thực *115*
  2. Tính danh Phản thực *116*
  3. Tính danh Bất tương *116*

PHẨN ĐỌC THÊM....118
Chủ Danh Tinh 118

CHƯƠNG 5 - VIỆT DANH LẬP CỤC....123

- Lập cục (Tứ đại cục của Việt danh học)....124
- Tóm tắt công thức tính chung....131
  - *1. Mệnh cục*....131
  - *2. Vận cục*....131
  - *3. Phúc Đức*....132
  - *4. Tử Tức*....132
- Ý nghĩa tứ cục....133
  - *Mệnh cục*....133
  - *Vận cục*....134
  - *Phúc đức cục: (Âm phần, mồ mả)*....134
  - *Tứ tức cục (Con cái):*....135
  - *Những cục số cư cung Tốn*....136
  - *Những cục số cư cung Ly*....137
  - *Những cục số cư cung Khôn*....139
  - *Những cục số cư cung Chấn*....140
  - *Những cục số cư Trung cung*....142
  - *Những cục số cư cung Đoài*....143
  - *Những cục số cư cung Cấn*....145
  - *Những cục số cư cung Khảm*....146
  - *Những cục số cư cung Càn*....148

CHƯƠNG 6 - TÁM MƯƠI CỤC CỦA VIỆT DANH....150

- Cục 1: Vũ trụ Khởi nguyên....151
- Cục 2: Nhất Thân cô thiết....151
- Cục 3: Cát tường....152

- Cục 4: Hung biển 152
- Cục 5: Chủng trúc thành Lâm 153
- Cục 6: Bình ổn 154
- Cục 7: Tính Hãn 154
- Cục 8: Kiên Cường 155
- Cục 9: Phá Chu Nhập Hải 156
- Cục 10: Linh ám (Hãm) 156
- Cục 11: Hạn miêu phùng vũ 157
- Cục 12: Quật Tỉnh vô tuyến 158
- Cục 13: Xuân Nhật Mẫu đơn 158
- Cục 14: Phá triệu 159
- Cục 15: Phúc thọ 159
- Cục 16: Hậu Trọng 160
- Cục 17: Cương Cường 160
- Cục 18: Thiết kính trùng ma 161
- Cục 19: Đa Nạn 162
- Cục 20: Ốc hạ Tàng kim 162
- Cục 21: Minh Nguyệt trung thiên 163
- Cục 22 : Thu Thảo 164
- Cục 23: Tráng lệ 164
- Cục 24: Quật tàng đắc kim 165
- Cục 25: Anh Tuấn 165
- Cục 26: Biến Quái 166

- Cục 27: Tăng Trưởng 167
- Cục 28: Khoát thuỷ phù bình 167
- Cục 29: Bất bình 168
- Cục 30: Phi Vận 169
- Cục 31: Xuân nhật khai hoa 169
- Cục 32: Báo ẩn Kim sơn 170
- Cục 33: Thăng Thiên 170
- Cục 34: Phá Gia 171
- Cục 35: Cao lâu vọng nguyệt 172
- Cục 36: Ba Đào 172
- Cục 37: Mãnh hổ xuất lâm 173
- Cục 38: Ma thiết thành trâm 174
- Cục 39: Phú quý 174
- Cục 40: Thoái an 175
- Cục 41: Hữu Đức 176
- Cục 42: Hàn Thiền tại liễu 176
- Cục 43: Tán tài 177
- Cục 44: Phiền muộn 177
- Cục 45: Thuận phong 178
- Cục 46: Lẵng lý đào kim 179
- Cục 47: Điểm thiết thành kim 179
- Cục 48: Khô tùng lập hạc 180
- Cục 49: Chuyển biến. 180

- Cục 50: Tiểu chu nhập hải. 181
- Cục 51: Phù trầm 181
- Cục 52: Đạt miên 182
- Cục 53: Khúc Quyển thôi xa 183
- Cục 54: Thạch Thương tài hoa 183
- Cục 55: Thiện ác 184
- Cục 56: Lãng lý hành chu 184
- Cục 57: Nguyệt chiếu Thanh Tung 185
- Cục 58: Văn hành ngộ Nguyệt 186
- Cục 59: Hàn thiền bi phong 186
- Cục 60: Vô Mưu 187
- Cục 61: Mẫu đơn phù dung 187
- Cục 62: Suy Bại 188
- Cục 63: Chu quy bình phố 189
- Cục 64: Phi Mệnh 189
- Cục 65: Cự Lưu quy hải 190
- Cục 66: Nham đầu bộ mã 191
- Cục 67: Thông đạt 191
- Cục 68: Thuận phong suy phàm 192
- Cục 69: Phi nghiệp 193
- Cục 70: Tàng Phúc Phùng Sương 193
- Cục 71: Thạch thượng Kim hoa 194
- Cục 72: Lao Khổ 195

- Cục 73: Vô dũng 196
- Cục 74: Tàn Hoa kinh sương 197
- Cục 75: Tiến thủ 197
- Cục 76: Ly tán 198
- Cục 77: Bán cát 198
- Cục 78: Bán Hung 199
- Cục 79: Vân đầu vọng nguyệt 199
- Cục 80: Hung Hoạ 200
- Cục 81: 201

CHƯƠNG 7 - CÁC VÍ DỤ MINH HỌA 202

CHƯƠNG 8 - BẢNG VIỆT DANH LẬP THÀNH (NHỮNG TÊN VIỆT THƯỜNG DÙNG) 220

- Bảng A 220
- Bảng B 336

Các tên thuộc hành Kim 336
Các tên thuộc hành Mộc 366
Các tên thuộc hành Thủy 388
Các tên thuộc hành Hỏa 412
Các tên thuộc hành Thổ 441

NHÀ XUẤT BẢN THỜI ĐẠI
Nhà B15, Mỹ Đình 1, Từ Liêm, Hà Nội.
ĐT: (04) 62871730 - Fax: (04) 62871730

VIỆT DANH HỌC

(KHOA HỌC ĐẶT TÊN CỦA NGƯỜI VIỆT)

CAO TỪ LINH

Chịu trách nhiệm xuất bản:
BÙI VIỆT BẮC

Biên tập: **QUỲNH TRANG**
Sửa bản in: **THU VÂN**
Trình bày: **NGUYỄN THANH**
Vẽ bìa: **MINH TRANG**

In 1.000 cuốn khổ 16x24cm tại
Giấy phép xuất bản số: 672 - 2009 / CXB / 35 - 07 / TĐ.
In xong và nộp lưu chiểu năm 2009.